

VL00003451



XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN<sup>2</sup>  
**ĐỘI NGŨ**  
**CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**  
TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA  
HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

- \* GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG  
PHẨM CHẤT CHÍNH TRỊ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
- \* TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
- \* CÔNG TÁC QUY HOẠCH CÁN BỘ QUẢN LÝ  
ĐÀO TẠO VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
- \* THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI



XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
**ĐỘI NGŨ**  
**CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**  
TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA  
HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

Bản sao lưu trữ



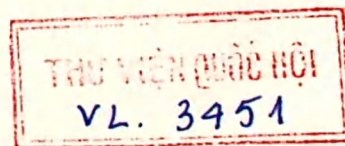




*Luật gia Đào Thanh Hải - Minh Tiến*  
*(Sưu tầm và tuyển chọn)*

**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN**  
**ĐỘI NGŨ**  
**CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**  
**TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA**  
**HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC**

- \* GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG  
PHẨM CHẤT CHÍNH TRỊ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
- \* TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
- \* CÔNG TÁC QUY HOẠCH CÁN BỘ, QUẢN LÝ, ĐÀO TẠO  
VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC
- \* THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC



**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**  
**HÀ NỘI - 2005**







## Lời nói đầu

Trong công cuộc xây dựng nhà nước Pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vai trò vị trí của đội ngũ cán bộ, công chức rất quan trọng và có ý nghĩa quyết định đến sự thành công. Vì vậy, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức và việc làm đúng đắn và cần thiết của đảng và nhà nước ta.

Giáo dục đạo đức cách mạng, phẩm chất chính trị của cán bộ, công chức; Tuyển dụng, sử dụng, quản lý, qui hoạch cán bộ, công chức; Nâng cao chất lượng; đào tạo cán bộ, công chức; cùng với công tác cải cách hành chính nhà nước là những nội dung chính của việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ công chức. Để phục vụ bạn đọc trong cả nước nghiên cứu và tìm hiểu về lĩnh vực này, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội đã biên soạn cuốn sách *“Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”*.

Cuốn sách đã tập hợp đầy đủ nhất những chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của nhà nước về cán bộ công chức, và giới thiệu những bài viết quan trọng của các Đồng chí lãnh đạo đảng và nhà nước về công tác xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức.

Trong quá trình biên tập, chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, Nhà xuất bản rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của bạn đọc để các cuốn sách sau đạt chất lượng tốt hơn.

Xin trân trọng giới thiệu.

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**





# MỤC LỤC

Trang

## PHẦN THỨ NHẤT:

### CÁC BÀI VIẾT VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CÔNG CHỨC TRONG THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, ĐÁP ỨNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1. Các cấp, các ngành cần coi cải cách hành chính là việc của chính mình (Trả lời báo Nhân dân của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) 15
2. Năm 2004: Tâm vóc mới của cải cách hành chính 21
3. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục đạo đức công chức trong điều kiện cải cách hành chính Nhà nước 24
4. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân 30
5. Cải cách hành chính: Thành quả và định hướng tiếp tục đổi mới 36
6. Đẩy mạnh triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 vào hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước 40

## PHẦN THỨ HAI:

### MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NHÀ NƯỚC THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

1. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng thông qua năm 1991) 47
2. Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2001 – 2010 (Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng) (Trích) 52
3. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh 64
4. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về một số vấn đề về tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước 79

5. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn	86
6. Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khoá VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khoá VIII về công tác tổ chức và cán bộ	95
7. Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX Về một số chủ trương, chính sách, giải pháp lớn nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng	101

### PHẦN THỨ BA:

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NHÀ NƯỚC THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

★ MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	117
1. Pháp lệnh cán bộ, công chức	117
2. Nghị định số 54/2005/NĐ-CP ngày 19-4-2005 của Chính phủ về chế độ thôi việc, chế độ bồi thường chi phí đào tạo đối với cán bộ, công chức	130
3. Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04-8-2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	138
4. Nghị định số 35/2005/NĐ-CP ngày 17-3-2005 của Chính phủ về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức	147
5. Nghị định số 97/1998/QĐ-CP ngày 17-11-1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức	160
6. Pháp lệnh chống tham nhũng	168
7. Pháp lệnh số 22/2000/PL-UBTVQH10 ngày 28-4-2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng	180
8. Nghị định số 64/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh chống tham nhũng	183
9. Luật Khiếu nại, Tố cáo	193
10. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo	220



11. Nghị định 53/2005/NĐ-CP ngày 19-4-2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo	224
<b>★ QUY ĐỊNH VỀ TUYỂN DỤNG VÀ SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC</b>	<b>246</b>
<b>● Công chức dự bị</b>	
1. Nghị định số 115 /2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về chế độ công chức dự bị	246
2. Thông tư số 08/2004/TT-BNV ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về chế độ công chức dự bị	257
<b>● Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn</b>	
3. Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính Phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn	267
4. Thông tư số 03/2004/TT-BNV ngày 16-01-2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn	278
5. Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21-10-2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn	282
6. Thông tư số 34/2004/TTLB-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 14-5-2004 liên tịch Nội vụ – Tài chính – Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn	287
7. Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg ngày 07-01-2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010	296
8. Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16-01-2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn	304
<b>● Cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	
9. Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước	320

10. Thông tư số 10/2004/TT-BNV ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước	341
<b>● Cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước</b>	
11. Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước	370
12. Thông tư số 09/2004/TT-BNV ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước	388
<b>★ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 – 2010</b>	<b>407</b>
<b>● Các văn bản luật về Tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước</b>	
1. Luật Tổ chức Quốc hội	407
2. Luật Tổ chức Chính phủ	433
3. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân	451
4. Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân	465
5. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	481
<b>● Các quy định có liên quan đến cán bộ, công chức trong thực hiện cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010</b>	
1. Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17-9-2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình Tổng thể Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010	503
2. Quyết định số 69/2003/QĐ-TTg ngày 29-4-2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005)	523
3. Quyết định 181/2003/QĐ-TTg ngày 04-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế "một cửa" tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương	540

4. Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg ngày 25-7-2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2005 581
5. Quyết định 192/2001/QĐ-TTg ngày 17/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính Nhà nước 545
6. Quyết định số 169/2003/QĐ-TTg ngày 12-8-2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005) 550
7. Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19-6-2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước 562
8. Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30-6-2004 của Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 568
9. Chỉ thị số 09/2005/CT-TTg ngày 05-4-2005 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính 575





*PHẦN THỨ NHẤT:*

---

**CÁC BÀI VIẾT VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ  
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH  
CHÍNH, ĐÁP ỨNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA**

Bản sao lưu trữ



# 1. CÁC CẤP, CÁC NGÀNH CẦN COI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH LÀ VIỆC CỦA CHÍNH MÌNH (*Trả lời báo Nhân dân của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*)

*LTS: Nhân kỳ họp thứ 6, Quốc hội (QH) khoá XI, phóng viên báo Nhân dân đã phỏng vấn đồng chí Đỗ Quang Trung, Ủy viên Trung ương (TU) Đảng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Phó trưởng Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ, chung quanh vấn đề cải cách hành chính (CCHC). Sau đây là nội dung cuộc phỏng vấn.*

PV. Trong báo cáo trước QH, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã đề cập đến việc phải cải thiện quan hệ của cơ quan hành chính với dân, trong đó có 2 nội dung quan trọng là loại bỏ sự phiền hà về thủ tục hành chính và chấn chỉnh bộ máy, ngăn chặn và đẩy lùi quan liêu, tham nhũng. Như vậy là cải cách hành chính (CCHC) chúng ta đã triển khai khá lâu rồi, nhưng chuyển biến chậm. Xin đề nghị đồng chí cho biết cụ thể hơn về kết quả và những yếu kém của công tác này thời gian qua?

Trả lời: Thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 136 ngày 17-9-2001 phê duyệt Chương trình tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2001-2010. Chương trình đã xác định rõ mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, lộ trình và các giải pháp về CCHC trong 10 năm. Mặc dù đang trong quá trình triển khai Chương trình này, nhưng cử tri, nhân dân và đặc biệt là các vị đại biểu QH tại kỳ họp thứ 6 này QH đã có khá nhiều ý kiến về CCHC tiến hành chậm, hiệu quả thấp. Sự bức xúc đó là hoàn toàn chính đáng. Chúng ta không thể chấp nhận một bộ máy hành chính trì trệ, một đội ngũ cán bộ, công chức (CBCC) không lấy phục vụ dân, tổ chức là mục tiêu phấn đấu. Nói như vậy thì phải chăng thời gian qua chúng ta không đạt được gì trong CCHC? Có phải chúng ta đã tốn nhiều tiền của, thời gian, công sức nhưng lại ít thành công nhất trong công tác này? Theo tôi, chúng ta nên nhìn nhận một cách khách quan, xem đã làm được gì, tồn tại ra sao để từ đó có những giải pháp thích hợp.

Trước hết, xin được nói về những kết quả đã đạt trong CCHC thời gian qua trên cả 4 nội dung của CCHC, đó là cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, xây dựng và phát triển đội ngũ CBCC và cải cách tài chính công.

## - Về cải cách thể chế:

Thể chế là một trong những yếu tố quan trọng để cả xã hội, nền kinh tế và hệ thống hành chính vận hành, hoạt động. Chính vì vậy, đây là công tác mà Chính phủ hết sức



quan tâm nhằm xây dựng và ban hành các thể chế, trong đó quan trọng là thể chế của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và thể chế hành chính. Chính phủ đã trình QH, Ủy ban Thường vụ QH thông qua nhiều văn bản pháp luật quan trọng. Chỉ tính đến tháng 10-2004, Chính phủ đã ban hành gần 190 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành hơn 180 Quyết định. Điểm muốn nhấn mạnh ở đây là phần lớn các thể chế đã ban hành đều thể hiện được tinh thần cải cách, đổi mới theo chủ trương, quan điểm của Đảng, đặc biệt là các vấn đề về phân cấp, xã hội hoá, tách rõ cơ quan hành chính công quyền với hoạt động của doanh nghiệp, của đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công.

Trong cải cách thể chế, có nội dung cải cách thủ tục hành chính. Đây là điểm rất mong các cơ quan thông tấn báo chí làm rõ, tránh một sự hiểu lầm nói CCHC chỉ là cải cách thủ tục hành chính. Kể từ khi Chính phủ có Nghị quyết số 38 năm 1994 về cải cách một bước thủ tục hành chính trong giải quyết công việc của công dân và tổ chức, cho đến nay đã được 10 năm. Cho dù vào thời điểm hiện tại vẫn còn nhiều ý kiến về thủ tục hành chính phiền hà, phức tạp, nhưng cũng phải thấy rằng chúng ta đã có được những kết quả tích cực trong công tác này. Thủ tục hành chính đã được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung liên tục theo hướng đơn giản hoá, nhất là trên các lĩnh vực như hải quan, thuế, xuất nhập khẩu, đất đai, xây dựng, công chứng. v.v...

Gắn liền với việc thực hiện Nghị quyết số 38 của Chính phủ là việc thí điểm và hiện tại đang triển khai trên diện rộng cơ chế “một cửa”, cụ thể là cơ chế “một cửa tại chỗ” ở các khu công nghiệp, cơ chế “một cửa” tại các cảng biển, tại cửa khẩu và đặc biệt là tại các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

Việc triển khai cơ chế “một cửa” cho thấy những nơi làm tốt, làm nghiêm túc đã góp phần cải thiện đáng kể mối quan hệ giữa cơ quan hành chính với dân, tổ chức, giảm phiền hà, được xã hội đồng tình và hoan nghênh. Nơi làm tốt là do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, ngành lĩnh vực quan tâm và trực tiếp chỉ đạo.

#### **– Về cải cách bộ máy hành chính:**

Nói bộ máy hành chính của chúng ta còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc là hoàn toàn đúng. Đúng vì so với yêu cầu quản lý không cần đến như vậy và do đó cần phải tiếp tục sắp xếp bộ máy theo hướng gọn hơn. Nhưng nếu so với bộ máy cách đây 3 năm thì bộ máy hiện tại đã có gọn nhẹ hơn, đã có bớt đi về đầu mối. Đó là một thực tế. Trước Đại hội Đảng lần thứ IX, các đầu mối của Chính phủ là 48 nay còn 39, các sở từ gần 30 nay còn 22-24, các phòng cấp huyện từ 15-16, nay còn 10-12. Kết quả này đạt được là do chúng ta đã làm được mấy công việc cơ bản sau đây:

– Một là, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, khắc phục chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan. Cho đến nay, về cơ bản đã thực hiện được nguyên tắc một việc chỉ giao cho một cơ quan phụ trách, thực hiện nguyên tắc bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực.

– Hai là, tiếp tục thực hiện phân cấp T.Ư – Địa phương. Các cơ quan T.Ư tập trung vào làm tốt chức năng quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô, còn chính quyền địa phương đã được phân cấp nhiều hơn.

– Ba là, tách rõ cơ quan hành chính công quyền với hoạt động doanh nghiệp, với hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công thông qua một loạt các cơ chế, biện pháp, đặc biệt là cơ chế tài chính như cơ chế khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính, cơ chế tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu và các thể chế quản lý công chức hành chính và viên chức sự nghiệp nhà nước.

**– Về xây dựng và phát triển đội ngũ CBCC:**

Đây là nội dung cải cách khó và phức tạp nhất, vì đụng chạm trực tiếp tới con người. Hiện tượng vô cảm của bộ máy hành chính, quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, tham nhũng v.v., đều liên quan trực tiếp tới con người trong bộ máy.

Một số kết quả ở mảng cải cách này:

– Thay đổi cơ bản thể chế quản lý đội ngũ CBCC, đánh dấu bằng sự ra đời của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 1998 và sửa Pháp lệnh này năm 2003.

– Tách rõ công chức hành chính với viên chức sự nghiệp.

– Đưa đội ngũ cán bộ hệ thống chính trị cấp xã vào đối tượng điều chỉnh của Pháp lệnh CBCC, bao gồm cán bộ chuyên trách, cán bộ không chuyên trách và công chức cấp xã.

– Xây dựng và đưa vào áp dụng gần 200 tiêu chuẩn chức danh CBCC; thực hiện thi tuyển, xét tuyển, thi nâng ngạch, luân chuyển CBCC.

– Đào tạo, bồi dưỡng CBCC và cải cách chính sách tiền lương.

**– Về cải cách tài chính công:**

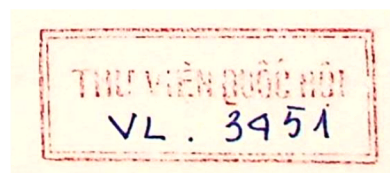
Hai vấn đề cần nhấn mạnh ở đây là: phân cấp thẩm quyền quyết định ngân sách cho chính quyền địa phương cấp tỉnh và thực hiện các cơ chế cải cách, cụ thể là:

– Cơ chế khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính: khoảng 35% các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương đã triển khai.

– Cơ chế tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu: khoảng 50% các đơn vị sự nghiệp ở T.Ư và địa phương đã triển khai.

**Đánh giá chung:**

Đánh giá một cách khách quan và thẳng thắn, có thể nói rằng chúng ta đã đạt được một số kết quả trong CCHC, những kết quả này góp phần tạo nên những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta thời gian qua. Tuy nhiên, đối chiếu với yêu cầu phải có nhanh một nền hành chính được cải cách phù hợp với cơ chế mới thì CCHC là chậm, kết quả thấp. Năng lực, trình độ và phẩm chất của đội ngũ CBCC không đáp ứng yêu cầu.



Điểm đáng báo động là bộ phận CBCC thoái hoá, biến chất, tham nhũng có chiều hướng gia tăng. Con người là yếu tố quyết định, nếu như cải cách thể chế, sắp xếp, cải cách bộ máy có được những kết quả tốt mà CBCC không chuyển thì mọi thứ vẫn như cũ, thậm chí còn xấu đi.

**PV. Thưa Bộ trưởng, làm thế nào để đẩy mạnh CCHC trong thời gian tới?**

**Trả lời:** Tinh thần chung vẫn là triển khai đồng bộ 4 nội dung cải cách. Các trọng tâm CCHC trong năm 2005 đã được Thủ tướng xác định rõ trong báo cáo trước QH. Vấn đề bây giờ không còn là bàn chủ trương, quan điểm mà chính là tổ chức thực hiện và điều quan trọng là làm rõ ai làm CCHC và làm như thế nào.

Đề cập đến vấn đề này là làm rõ trách nhiệm của các bộ phận trong hệ thống chính trị nước ta trong chỉ đạo và thực hiện CCHC. CCHC không chỉ là riêng trách nhiệm của cơ quan hành chính. Lâu nay, chúng ta nói nhiều CCHC chậm, đã đến lúc cần phải nói rõ hơn, cụ thể hơn về vấn đề này.

**Về phía Quốc hội:**

Thời gian qua, QH với vị trí là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất đã có nhiều quyết sách quan trọng đối với sự phát triển của đất nước nói chung và triển khai CCHC nói riêng. Điều đó được thể hiện rõ trong thực hiện chương trình xây dựng pháp luật hàng năm, thảo luận và thông qua luật tại các kỳ họp của QH và bằng cách đó QH có vai trò quan trọng nhất trong tạo ra môi trường pháp lý phù hợp cho hoạt động của toàn xã hội.

Cử tri và nhân dân cả nước đang mong muốn công cuộc CCHC được triển khai mạnh ngay từ QH, để từ đó buộc các cơ quan trong cả hệ thống hành chính từ T.Ư đến địa phương có trách nhiệm hơn và quyết liệt hơn trong CCHC. Theo tinh thần đó, vai trò của QH liên quan đến CCHC thể hiện ở mấy vấn đề sau đây:

– Một là, QH nhanh chóng ban hành đủ luật để điều chỉnh các lĩnh vực, các vấn đề quan trọng của đời sống xã hội phục vụ cho yêu cầu và mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, tạo hành lang pháp lý phù hợp cho hoạt động của cả xã hội, các thành phần kinh tế và người dân phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và xu hướng hội nhập, hợp tác quốc tế.

– Hai là, tiếp tục làm rõ tinh thần cải cách trong luật, đặc biệt là những thể chế liên quan đến tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước: rõ về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, không đặt ra các tổ chức không hợp lý trong luật gây khó khăn cho triển khai sau này.

– Ba là, chú trọng quy định ngay trong luật các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, giảm phiền hà, quy định rõ những loại thủ tục hành chính nào Chính phủ được quy định cụ thể sau này, tránh tình trạng quá nhiều cơ quan có thẩm quyền quy định thủ tục hành chính bằng các văn bản dưới luật.

– Bốn là, có các chế định rõ về khen thưởng, kỷ luật, về trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính cũng như của cán bộ công chức trong chấp hành pháp luật, kỷ luật, kỷ cương và trong công tác CCHC.

– Năm là, tăng cường công tác giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước đối với triển khai công tác CCHC và có cơ chế pháp lý thích hợp để huy động sự tham gia của người dân vào công tác giám sát.

**Về phía Chính phủ:**

Vai trò chính trong chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác CCHC thuộc về Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Dưới góc độ này cần lưu ý mấy vấn đề sau đây:

– Thực hiện tốt trách nhiệm là cơ quan chủ yếu trong xây dựng luật trình QH xem xét, bảo đảm chất lượng và nội dung cải cách trong các luật trình QH.

– Tiếp tục chỉ đạo thực hiện việc rà soát, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan trong hệ thống hành chính, trong đó điều hết sức quan trọng là điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, các Bộ và chính quyền địa phương các cấp phù hợp với cơ chế mới, kiên trì thực hiện nguyên tắc một việc chỉ giao cho một cơ quan phụ trách và nguyên tắc bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực.

– Trên cơ sở đó tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng gọn hơn, giảm các đầu mối tổ chức bên trong của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và của các sở ở cấp tỉnh.

– Đặc biệt quan tâm công tác xây dựng, nâng cao chất lượng của đội ngũ CBCC, có các quy định cụ thể về trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị khi để xảy ra hiện tượng tham nhũng trong cơ quan, đơn vị do mình phụ trách.

– Tăng cường công tác kiểm tra các bộ, ngành và địa phương trong triển khai CCHC, có cơ chế thích hợp để khen thưởng, kỷ luật trong công tác này.

– Đi liền với tăng cường giám sát, kiểm tra của bản thân cơ quan hành chính, cần nghiên cứu để phát huy và mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở bằng cách tạo ra cơ chế giám sát của người dân đối với hoạt động của bộ máy công quyền và của bản thân CBCC.

**Về phía các Bộ, ngành và cấp uỷ, chính quyền các cấp:**

Căn cứ Chương trình tổng thể để xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch CCHC trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương mình. Những nội dung cần chú ý là rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện phân cấp và các cơ chế cải cách, trong đó có cơ chế “một cửa”. Cần đặc biệt chú ý cải thiện quan hệ cơ quan hành chính với dân, loại bỏ sự phiền hà về thủ tục hành chính và chấn chỉnh bộ máy, ngăn chặn và đẩy lùi quan liêu, tham nhũng. Điều hết sức quan trọng là làm tốt công tác xây dựng, quản lý đội ngũ CBCC từ giáo dục, phân công công tác, đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra cho đến khen thưởng, kỷ luật. Cần quán triệt để đội ngũ CBCC nhận thức rõ đầy mạnh và làm

tốt công tác CCHC là một yếu tố quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng 8,5% GDP năm 2005 và những năm tiếp theo, góp phần làm cho bộ máy trong sạch, vững mạnh hơn. Chỉ khi nào các cấp, các ngành coi CCHC là công việc của chính mình, triển khai một cách đồng bộ và thường xuyên thì khi đó chúng ta mới tạo ra được sự chuyển động chung trong cả hệ thống chính trị hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự giám sát của nhân dân.

**PV.** Xin trân trọng cảm ơn đồng chí.

(Theo Báo Nhân dân)

04/01/2005

Bản sao lưu trữ

## 2. NĂM 2004 TÂM VÓC MỚI CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Mặc dù vẫn còn nhiều tồn tại, tiến độ chậm so với yêu cầu nhưng năm 2004 là năm mà nền hành chính đã có những chuyển biến đáng kể, nhất là công tác quản lý và mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân, tổ chức. Nhìn lại một năm thực hiện, phóng viên đã có cuộc phỏng vấn TS Thang Văn Phúc – Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Tổng Thư ký Ban chỉ đạo Cải cách hành chính (CCHC) của Chính phủ.

*PV: Năm 2004 các Bộ, ngành và địa phương rất bận rộn với công tác CCHC bởi những ý kiến chỉ đạo từ Trung ương. Xin ông cho biết những quan điểm chỉ đạo về vấn đề này?*

– **TS Thang Văn Phúc:** Năm 2004 là năm đánh dấu một sự đổi mới trong chỉ đạo điều hành về CCHC của Chính phủ và các cấp các ngành. Ban chỉ đạo CCHC của Chính phủ đã có quyết định mới trong việc điều chỉnh các phương pháp và cách thức chỉ đạo điều hành. Đầu tiên là việc kiện toàn Ban chỉ đạo CCHC của Chính phủ. Hiện nay, Thủ tướng và Phó Thủ tướng Chính phủ là Thường trực Ban chỉ đạo Ban thư ký đã có bộ phận chuyên trách. Đa số các Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp là người đứng đầu Ban chỉ đạo của ngành và địa phương. Một số Bộ, ngành và địa phương đã có cán bộ chuyên trách về CCHC. Mặt khác, việc sinh hoạt của các Ban chỉ đạo cũng thường xuyên hơn. Ban chỉ đạo CCHC của Chính phủ, các địa phương, các Bộ, ngành cũng phải có báo cáo hàng tháng về CCHC của ngành, địa phương mình. Năm 2004 cũng là năm tăng cường công tác kiểm tra hướng dẫn của Ban chỉ đạo, Ban Thư ký đến các Bộ, ngành, địa phương, 35 tỉnh, thành phố và 16 Bộ, ngành đã được Ban Chỉ đạo, Ban Thư ký trực tiếp tới làm việc, kiểm tra tình hình thực hiện. Đây cũng là một hoạt động rất có ý nghĩa và hiệu quả.

– *PV: Với những chỉ đạo quyết liệt như vậy, xin ông cho biết những kết quả quan trọng mà chúng ta đã đạt được trong năm qua?*

**TS Thang Văn Phúc:** Về cải cách thể chế, chất lượng xây dựng các luật trên hai phương diện là cơ chế chính sách mới phục vụ phát triển kinh tế thị trường, tăng cường hiệu quả quản lý kinh tế và hoàn thiện các thể chế của bộ máy hành chính đã được nâng cao. Một số thể chế liên quan trực tiếp hoạt động quản lý như Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Cảnh tranh, Luật Thanh tra, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương, Nghị quyết 08 về phân cấp giữa trung ương và địa phương, hàng loạt các thể chế vận hành của các cơ quan quản lý nhà nước như các Nghị định về cơ quan chuyên môn của cấp tỉnh, cấp huyện, các thể chế để quản lý và nâng cao chất lượng hoạt động công chức, công vụ... đã được hoàn thiện và đều đảm bảo yêu cầu. Các văn bản hướng



dẫn đã được ban hành khá kịp thời. Một nội dung quan trọng của cải cách thể chế có liên quan trực tiếp đến công dân, tổ chức là cải cách thủ tục hành chính thông qua việc triển khai cơ chế “một cửa” ở cấp huyện và cấp tỉnh trong năm 2004. Đến nay, đã có tới 87,1% cấp huyện, 76,56% các sở bắt buộc để triển khai thực hiện cơ chế “một cửa”. Mặc dù từ 01-01-2005 mới áp dụng cơ chế “một cửa” đối với cấp xã nhưng hiện nay đã có 1568 xã triển khai (khoảng 14%). Tuy chất lượng khác nhau, một số nơi còn hình thức, ý thức chưa đầy đủ nhưng về cơ bản đã tạo ra một phương thức phục vụ mới của các cơ quan hành chính, lòng tin của người dân đã được củng cố. Kết quả rõ nhất của việc áp dụng cơ chế “một cửa” là chất lượng công việc được nâng lên, bộ mặt công sở được cải thiện từng bước theo hướng hiện đại hoá. Quy trình công tác đã được đổi mới theo hướng khoa học hơn giảm phiền hà cho công dân, tổ chức, trong đó có việc rút ngắn thời gian, công khai minh bạch hoá các thủ tục hồ sơ, phí, lệ phí và thời gian giải quyết công việc. Về tổ chức bộ máy, đã phân biệt và tách rõ thẩm quyền quản lý hành chính nhà nước với sự nghiệp dịch vụ công. Chuyển một số dịch vụ công sang cơ chế dịch vụ để huy động các nguồn lực của các thành phần xã hội tham gia nhưng vẫn đề cao vai trò trách nhiệm của Nhà nước. Năm 2004, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp đã được kiện toàn theo luật mới. Luật này đã quy định rõ chức năng nhiệm vụ của từng cấp và phân biệt chính quyền đô thị với chính quyền nông thôn. Các Nghị định về cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp huyện và cấp tỉnh đã cụ thể hoá tinh thần mới của CCHC. Đến nay, cơ quan chuyên môn của cấp tỉnh có từ 22–24 đơn vị, cấp huyện từ 10–12 đơn vị. Về công tác cán bộ, công chức, nổi bật trong năm 2004 là việc triển khai Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003, trong đó đã phân biệt rất rõ công chức hành chính, viên chức sự nghiệp và công chức xã, phường, thị trấn. Việc phân định này tạo ra cơ chế quản lý mới và chính sách phù hợp hơn. Công chức hành chính do Bộ Nội vụ quản lý thống nhất trên cơ sở các quy định của Chính phủ, còn viên chức sự nghiệp do cấp tỉnh và cấp bộ quản lý trực tiếp, kể cả quyết định biên chế. Điều này làm giảm sự căng thẳng về biên chế của khối sự nghiệp trước đây ở địa phương. Việc quy định công chức xã, phường, thị trấn đã xác định rõ tính chuyên nghiệp của một bộ phận công chức ở cơ sở. Bên cạnh đó, quy định về công chức dự bị, lực lượng bổ sung cho đội ngũ công chức cũng đã được thực hiện. Việc đào tạo cán bộ công chức cũng đã được coi trọng. Năm 2004 đã có gần 700 ngàn lượt cán bộ công chức được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng. Trung ương đã mở 12 lớp bồi dưỡng cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Về cải cách tài chính công, hiện nay đã có 52,41% đơn vị sự nghiệp ở địa phương thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính theo Nghị định 10. Vấn đề quan trọng trong cải cách tài chính công là chế độ trách nhiệm trong việc sử dụng ngân sách do Nhà nước giao và phải từng bước công khai hoá. Cuối năm 2004, Thủ tướng ra quyết định việc sử dụng ngân sách hoặc tài chính có tính ngân sách đều phải công khai để phục vụ cho việc thực hiện dân chủ cơ sở ở các cấp góp phần hạn chế tiêu cực, tham nhũng. Nhằm hiện đại hoá nền hành chính, Các đơn vị từ Trung ương đến địa phương đang điều tra lại quỹ nhà công sở để sửa sang, nâng cấp và quy hoạch các khu

trung tâm hành chính tiện lợi cho giao dịch của dân và giúp cho việc nối mạng điện tử. Ngoài ra, việc áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2000 cũng đã được làm tốt. Bằng việc ứng dụng công nghệ thông tin, một số địa phương như Hà Nội, Bắc Ninh, Khánh Hòa, TP.Hồ Chí Minh... đã công khai hoá phí, lệ phí, tiến độ và kết quả giải quyết công việc trên cổng gian dịch điện tử và trên mạng.

– **PV:** Năm 2004 là năm mà các cơ quan báo chí đã được Chính phủ "đặt hàng" để tuyên truyền về CCHC và phát hiện những cơ quan nhà nước, cán bộ công chức sách nhiễu các công dân, tổ chức. Ông có nhận định gì về vấn đề tuyên truyền Chương trình tổng thể CCHC và sự đóng góp của các cơ quan thông tin đại chúng ?

– **TS Thang Văn Phúc:** Về tuyên truyền về CCHC, các cơ quan thông tin đại chúng cả Trung ương và địa phương đã vào cuộc với các chuyên mục, chuyên đề và các cuộc tuyên truyền phổ biến, học tập của nhiều tỉnh. Nhiều nơi đã làm tốt, hiệu quả cao cho nên khi đề cập đến vấn đề mới của CCHC thì người dân đã hiểu và đồng tình ủng hộ. Về phía Ban chỉ đạo CCHC cũng đã họp giao ban với các cơ quan báo chí ở Trung ương và địa phương. Công tác tuyên truyền về CCHC cũng đã thu hút được sự quan tâm của nhiều Bộ, ngành, tổ chức. Tuy nhiên, việc tuyên truyền hiện nay còn có hạn chế. Thứ nhất là sự phối hợp giữa các cơ quan báo chí với các Ban chỉ đạo CCHC của các Bộ, ngành và địa phương. Thứ hai là vấn đề tài chính. Mặt khác, CCHC có rất nhiều nội dung do vậy để hiểu và tuyên truyền về CCHC thật sự sâu sắc, toàn diện là một vấn đề rất khó.

– **PV:** Kết thúc giai đoạn I của Chương trình tổng thể CCHC, những nhiệm vụ cơ bản của năm 2005 là gì, thưa ông?

– **TS Thang Văn Phúc:** Năm 2005 với ý nghĩa là năm bản lề, là năm cuối của giai đoạn I và cũng là năm chuẩn bị cho giai đoạn II của Chương trình tổng thể CCHC. Mục tiêu của năm 2005 phải bảo đảm CCHC vẫn là giải pháp căn bản để thực hiện kế hoạch 5 năm tiếp theo của chiến lược 10 năm. Một số nhiệm vụ cụ thể phải thực hiện là tách rõ hơn cơ quan hành chính với đơn vị sự nghiệp, hoàn thiện cơ bản thể chế về phân cấp về ngành, lĩnh vực và giữa các cấp của chính quyền địa phương; đẩy mạnh xã hội hoá; chuẩn bị xây dựng luật công vụ; tăng cường đào tạo bồi dưỡng công chức hành chính và công chức cơ sở; triển khai hiện đại hoá công sở, chuẩn bị khuôn khổ cho khởi động Chính phủ điện tử. Đồng thời, CCHC năm 2005 cũng phải khắc phục được những bất cập tồn tại trong thời gian qua, đó là sự chậm trễ và lúng túng trong việc triển khai các chương trình hành động, rà soát các thủ tục hành chính, cải thiện mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với dân và doanh nghiệp, các nhà đầu tư tạo đà cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội năm 2005.

– Xin cảm ơn ông!

(Theo Báo Pháp luật)

04/01/2005

### 3. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CÔNG CHỨC TRONG ĐIỀU KIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Thang Văn Phúc  
TS. Thứ trưởng Bộ Nội vụ

Đạo đức xét một cách tổng quát, là những tiêu chuẩn, nguyên tắc được xã hội thừa nhận, quy định hành vi, quan hệ của con người đối với nhau và đối với xã hội. Theo đó, có thể nói, đạo đức công vụ là những giá trị đạo đức và chuẩn mực pháp lý được áp dụng cho những đối tượng cụ thể – công chức trong lĩnh vực hoạt động công vụ. Người công chức có đạo đức công vụ là thể hiện lương tâm và trách nhiệm của mình vì lợi ích chung và lợi ích của người khác, ý thức rõ về cái cần phải làm và mong muốn được làm vì những lợi ích đó.

Ngay từ khi thành lập Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề phải làm sao cho tất cả cán bộ, công chức từ Chính phủ đến làng xã đều là công bộc của nhân dân, đều phải tận tụy phục vụ nhân dân. Người luôn nhấn mạnh và khẳng định, đạo đức là cái gốc của người cách mạng, của cán bộ, công chức; và đòi hỏi mỗi người, nhất là người cán bộ cách mạng, phải có đạo đức cách mạng, phải kết hợp chặt chẽ phẩm chất và năng lực, hồng và chuyên, đức và tài, trong đó đức là gốc: "Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân"<sup>(1)</sup>. Vì vậy, trước lúc đi xa Người vẫn không quên căn dặn: "*Mỗi đảng viên và cán bộ phải thực sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thực sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân*"<sup>(2)</sup>.

Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân và tiến hành cải cách hành chính nhà nước, vai trò của đạo đức công vụ là hết sức quan trọng. Do đó, Nhà nước ta đã từng bước xây dựng và hoàn thiện các chuẩn mực đạo

---

<sup>1</sup> Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 252–253.

<sup>2</sup> Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997 tr 68.

đức – pháp lý cho hành vi công chức trong hoạt động công vụ. Tuy chưa có đạo luật về đạo đức công vụ, nhưng đạo đức cán bộ, công chức đã được quy định, cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật như: Pháp lệnh cán bộ, công chức, Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật Khiếu nại, tố cáo...

### *Thực trạng đạo đức cán bộ, công chức nhà nước*

Trước hết, cần khẳng định đại bộ phận đội ngũ cán bộ, công chức của chúng ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, cố gắng thực hiện và phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ, giữ vững đạo đức, phẩm chất cách mạng, có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm, chấp hành sự phân công của tổ chức, lối sống lành mạnh, giản dị, gần bó với nhân dân. Mặc dù gặp nhiều khó khăn và chịu tác động phức tạp trong điều kiện chuyển đổi kinh tế – xã hội, nhưng đội ngũ cán bộ, công chức đã góp phần đóng vai trò quyết định những thành tựu của sự nghiệp đổi mới đất nước.

Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, công chức, kể cả một số cán bộ, đảng viên cao cấp thiếu tu dưỡng, rèn luyện bản thân, phai nhạt lý tưởng, mất cảnh giác, giảm sút ý chí, kém ý thức tổ chức kỷ luật, tha hóa về đạo đức, lối sống. Một bộ phận cán bộ, công chức né tránh, thiếu bản lĩnh đấu tranh với những hành vi quan liêu, tham nhũng, tiêu cực. Một số cán bộ, công chức nhà nước, chưa thực sự lấy việc phục vụ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu, làm thước đo chủ yếu nhất cho mức độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình. Quan hệ của họ với nhân dân thậm chí còn mang dấu ấn cai trị theo kiểu ban phát, thiếu bình đẳng, thiếu tôn trọng. Từ đó, dẫn đến tình trạng quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà đối với nhân dân và lợi dụng chức trách, thẩm quyền được Nhà nước và nhân dân giao phó để nhận hối lộ, tham nhũng, buôn lậu, làm biến dạng những giá trị và tiêu chuẩn đích thực của người cán bộ, rơi vào chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng. Nghị quyết Trung ương 3, khóa VIII, nhận định: "Một bộ phận cán bộ thoái hóa biến chất về đạo đức, lối sống, lợi dụng chức quyền để tham nhũng, buôn lậu, làm giàu bất chính, lãng phí của công; quan liêu, ức hiếp dân, gia trưởng độc đoán; có tham vọng cá nhân, cục bộ, kèn cựa địa vị, cơ hội, kém ý thức tổ chức kỷ luật, phát ngôn và làm việc tùy tiện, gây mất đoàn kết nội bộ nghiêm trọng"<sup>(1)</sup>.

Đáng chú ý là số lượng cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật và truy cứu trách nhiệm hình sự, trong đó có cả một số cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước, trong những năm gần đây ngày càng tăng. Điều đó đang làm xói mòn bản chất cách mạng của đội ngũ cán bộ, công chức, làm suy giảm uy tín của Đảng và niềm tin của nhân dân đối với chế độ.

Thực trạng của những khuyết, nhược điểm về phẩm chất đạo đức của cán bộ, công chức trên đây có phần do nguyên nhân khách quan, song chủ yếu do những nguyên nhân

---

<sup>1</sup> Hồ Chí Minh: Sđd, t 1, tr 263

chủ quan. Không ít cán bộ, công chức còn xem thường những chuẩn mực đạo đức, nhân cách, nên thiếu nghiêm khắc với bản thân, không thường xuyên rèn luyện, tu dưỡng mình. Cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát của tổ chức và thủ trưởng trực tiếp cũng như của nhân dân đối với hoạt động của cán bộ, công chức còn hạn chế, chưa thường xuyên, nghiêm túc và thiếu đồng bộ. Việc xử lý các vi phạm đạo đức của cán bộ, công chức chưa nghiêm đã dẫn đến hạn chế kết quả rèn dũa, giáo dục.

Công tác giáo dục đạo đức chậm được đổi mới: nội dung giáo dục chưa cụ thể, sát hợp với từng đối tượng, còn giáo điều, chủ quan, phiến diện, duy ý chí, phi thực tế, thiếu cơ sở khoa học; hình thức giáo dục đơn điệu, qua loa đại khái hoặc phô trương hình thức, dễ gây nhàm chán. Do đó, hiệu quả giáo dục đạo đức chưa cao, thậm chí có trường hợp phản tác dụng. Khi đề cập đạo đức thì coi nhẹ hoặc quên tài năng, nhưng khi cần nhấn mạnh tài năng của người cán bộ thì lại có biểu hiện coi nhẹ đạo đức, coi thường lòng tốt, phẩm hạnh một cách phiến diện, cực đoan.

#### *Các giải pháp nâng cao chất lượng công tác giáo dục đạo đức công chức*

Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân; nhân dân là chủ, công chức là công bộc của dân. Vì vậy, giá trị cao nhất của đạo đức công vụ là trung thành với Tổ quốc, tận tụy phục vụ dân. Mọi hoạt động của bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức đều nhằm mục đích phục vụ nhân dân với thái độ, tinh thần làm việc tận tụy, trung thực, cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư, không tham nhũng, tham ô...

Để nâng cao đạo đức công chức, cần có một hệ thống giải pháp đồng bộ vừa đề cao giá trị đạo đức, sự hướng thiện của con người, vừa có cơ chế tạo điều kiện cho các giá trị đạo đức phát triển và ngăn ngừa, hạn chế sự sa sút, suy thoái đạo đức, trong đó giáo dục có vai trò quan trọng hàng đầu trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách người cán bộ, công chức.

Từ truyền thống coi trọng đạo đức của dân tộc và quan điểm đức là gốc của người cán bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh, việc thực hiện giáo dục đề cao giá trị đạo đức, đề cao sự tự rèn luyện, tu dưỡng của cán bộ, công chức trong việc chuyển văn hóa đạo đức xã hội, các giá trị xã hội tiến bộ thành văn hóa đạo đức cá nhân; coi tiêu chí cao nhất để đánh giá hiệu quả của giáo dục đạo đức là ở chỗ những tri thức, những chuẩn mực đạo đức xã hội được lĩnh hội và biến thành sức mạnh đạo đức cá nhân, biểu hiện trong việc thực hiện các hành vi đạo đức thực tế. Nói cách khác, có đạo đức không chỉ phụ thuộc vào tri thức đạo đức mà còn phụ thuộc vào sự lựa chọn giá trị ở cá nhân. Nhưng sự lựa chọn giá trị ở cá nhân phụ thuộc nhiều vào các quan hệ và hành vi đạo đức với tính cách là những tấm gương đạo đức mà cá nhân được chứng kiến. Mỗi cá nhân sẽ tự đối chiếu tri thức học được về đạo đức với những quan hệ, hành vi và những tấm gương đạo đức thực tế để rút ra những định hướng giá trị cần thiết. Bác Hồ dạy: "một tấm gương sống còn có

giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền"<sup>(1)</sup>, do đó "Muốn được dân tin, dân phục, dân yêu, cán bộ phải tự mình làm đúng đời sống mới. Nghĩa là phải *siêng năng, tiết kiệm, trong sạch, chính đáng*. Nếu không thực hành bốn điều đó, mà muốn được lòng dân, thì cũng như bắc dây leo trời"<sup>(5)</sup>. Vì vậy, tinh thần gương mẫu và phẩm chất đạo đức cách mạng trong sáng của những cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý có ý nghĩa to lớn đối với công tác giáo dục đạo đức công chức.

Giáo dục đạo đức công chức là nhiệm vụ hết sức nặng nề, khó khăn, tử mỹ và phức tạp, vừa cấp bách vừa lâu dài, phải thực hiện theo nhiều "kênh", nhiều biện pháp, nhiều hình thức, ở nhà trường, ở thực tiễn hoạt động công vụ và cả trong sinh hoạt hằng ngày. Đó là một quá trình giáo dục tổng hợp bao gồm giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thẩm mỹ, văn hóa giao tiếp, ý thức lao động... Cùng với việc giáo dục nâng cao giác ngộ chính trị, kỹ năng lao động nghề nghiệp, cần chú trọng giáo dục tinh thần "hướng nội", khai thác giáo dục phẩm hạnh, lòng tự trọng, sự hảo tâm, lòng vị tha cao cả, tình thương yêu con người, đồng loại. Kế thừa và đổi mới các giá trị đạo đức xã hội để xây dựng cho được thước đo giá trị đạo đức mới phù hợp với điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tôn trọng lợi ích chính đáng của cá nhân. Đó là sự chuyển đổi giá trị từ nguyên tắc truyền thống "trọng nghĩa, khinh lợi" sang nguyên tắc mới "trọng cả nghĩa và lợi" theo yêu cầu của sự phát triển xã hội và những giá trị đạo đức hiện đại.

Cần đặc biệt chú trọng mối quan hệ mật thiết giữa quy phạm pháp luật và các quy phạm đạo đức. Ở chừng mực nào đó, cần thiết phải thể chế hóa những quy phạm, nguyên tắc đạo đức thành những quy phạm pháp luật. Mặt khác, coi việc xử lý nghiêm minh, kịp thời và công bằng những sai phạm của cán bộ, công chức có ý nghĩa to lớn trong việc giáo dục và răn đe cán bộ, công chức, đồng thời củng cố niềm tin của nhân dân vào Nhà nước, vào pháp luật.

Giáo dục đạo đức là một quá trình thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, quá trình hình thành thế giới tinh thần cao đẹp và hoạt động thực tiễn phong phú, thể hiện niềm tin đạo đức, những hiểu biết về giá trị, chuẩn mực đạo đức; đồng thời, thông qua kết quả hoạt động để xác nhận một cách thực tiễn những giá trị đạo đức. Vì vậy, trong các chương trình giáo dục đạo đức ở nhà trường cũng như nội dung thi tuyển công chức cần chú trọng vào việc khắc sâu các giá trị và chuẩn mực công vụ trong tâm trí công chức ngay từ khi mới được tuyển dụng. Theo đó, cần tạo ra dấu ấn để ghi nhớ khoảnh khắc được trở thành công chức bằng lời hứa danh dự hoặc tuyên thệ giữ gìn đạo đức công chức trước sự chứng kiến của tập thể trong không khí trang trọng có tính chất lễ nghi. Trong công tác bồi

---

<sup>1</sup> Hồ Chí Minh: Sđd, t 5, tr 208.



dưỡng đạo đức công chức, không chỉ tạo điều kiện cho họ có được nhận thức về các vấn đề đạo đức mà cần chú trọng hơn việc xây dựng các kỹ năng cần thiết giúp công chức xử lý đúng đắn trong các tình huống khó xử liên quan đến đạo đức, đến cái lý, cái tình trong hoạt động công vụ cũng như trong đời sống thường nhật.

Giáo dục đạo đức là quá trình kết hợp giữa giáo dục và tự giáo dục, là sự thức tỉnh tự phán xử và làm cho lương tâm trong sạch. Mục tiêu của việc giáo dục đạo đức là quá trình biến nhận thức cái tất yếu thành cái tự do, biến ý thức nghĩa vụ thành tình cảm, thành niềm tin vững chắc, thành sự thôi thúc bên trong, hình thành ý thức cái cần phải làm để khỏi xấu hổ trước người khác và trước bản thân. Thông qua hoạt động công vụ, phục vụ nhân dân, người công chức không chỉ thực hiện nghĩa vụ của mình là cống hiến cho xã hội mà còn phát triển làm phong phú bản thân, tạo ra điều kiện cơ bản để đạt được hạnh phúc. Phẩm chất đạo đức không hình thành một cách ngẫu nhiên, nhất thời thông qua sự giáo dục đơn giản mà phải trải qua những hoạt động tích cực, lâu dài của cá nhân, bằng sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa giáo dục và tự giáo dục, rèn luyện và tự nhận thức.

Trong điều kiện của xã hội thông tin, vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng tăng do áp dụng các thành tựu của công nghệ điện tử – viễn thông – in-tơ-nét. Vì vậy, nó trở thành phương tiện hữu hiệu để truyền đạt nhanh chóng các giá trị và chuẩn mực trong công vụ cho xã hội và theo đó thực hiện mục tiêu bồi dưỡng, giáo dục đạo đức công chức. Mặt khác, nhờ đó mà chúng ta có điều kiện thuận lợi trong việc học tập, tiếp thu những kinh nghiệm bổ ích về đạo đức công vụ của các nước có nền công vụ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Tuy nhiên, công tác giáo dục đạo đức công chức chỉ đạt được hiệu quả cao khi biết kết hợp với hàng loạt giải pháp khác về tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, chính sách động viên, khen thưởng và cả chế tài xử lý công chức khi cần thiết...

*Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế để cán bộ, công chức có điều kiện phát huy đạo đức, thực hiện tốt nhiệm vụ, phục vụ tốt nhân dân. Cần định rõ chức năng, nhiệm vụ từng cơ quan, tổ chức, từng cá nhân cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu quản lý hành chính nhà nước và hoạt động cung cấp dịch vụ công trong thời kỳ mới. Đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính, tạo mô hình mới về tổ chức và hoạt động hợp lý của bộ máy hành chính nhà nước, loại bỏ những cơ chế, thủ tục dẫn tới khả năng tiêu cực, sách nhiễu nhân dân cũng là tạo cơ chế để cán bộ, công chức làm điều tốt, có điều kiện cống hiến, phát huy năng lực phục vụ đất nước và nhân dân.*

*Điều chỉnh, nâng cao tiền lương và đãi ngộ vật chất hợp lý, tinh thần phong phú đối với cán bộ, công chức. Cải cách hệ thống tiền lương, tiền thưởng, đảm bảo trả đúng sức lao động và giá trị cống hiến của cán bộ, công chức, tạo động lực thực hiện công vụ là giải pháp có ý nghĩa quan trọng trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, nâng cao phẩm*

giá người công chức. Xây dựng các chế độ, chính sách tôn vinh, khuyến khích sự tận tâm thực hiện công vụ, khen thưởng thích đáng về vật chất và tinh thần cho cán bộ, công chức làm việc tốt, tận tụy và trong sạch.

*Hoàn thiện cơ chế quản lý cán bộ, công chức, tăng cường hiệu lực, hiệu quả kiểm tra, giám sát, ngăn ngừa và xử phạt sự vi phạm đạo đức công vụ.* Thực hiện công khai hóa quá trình tuyển chọn, sử dụng, đánh giá cán bộ, công chức, đưa các yếu tố về đạo đức công vụ vào nội dung tuyển dụng và đánh giá kết quả hoạt động. Phải có quy định rõ, cụ thể các hành vi cán bộ, công chức được làm hoặc không được làm, công khai các lợi ích của công chức, có chế tài xử phạt nghiêm các hành vi vi phạm đạo đức công vụ, tùy theo mức độ vi phạm, kể cả truy cứu trách nhiệm hình sự. Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ, kiểm soát nội bộ chặt chẽ nhằm phát hiện các nguy cơ dẫn đến tiêu cực, tham nhũng.

Phát huy vai trò giám sát của nhân dân đối với cán bộ, công chức và hoạt động công vụ, đảm bảo quyền dân chủ cơ sở để dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoạt động công vụ của cán bộ, công chức. Hoàn thiện cơ chế quản lý cán bộ, công chức, làm rõ thẩm quyền quản lý từng loại cán bộ, công chức của từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, đơn vị; định rõ quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong quản lý hoạt động công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế về đạo đức công vụ, có các quy định cụ thể, đầy đủ về tiêu chuẩn đạo đức cho các loại cán bộ, công chức, xây dựng một hệ thống đạo đức nghề nghiệp; trên cơ sở đó, hoàn thiện dần thể chế đạo đức công vụ để xây dựng Luật Công vụ trong thời gian tới, trong đó đề cập toàn diện các quy định về đạo đức công chức.

(Trích Tạp chí Cộng sản Điện tử số 48)

#### **4. XÂY DỰNG ĐỘI-NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CỦA NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN**

**Thang Văn Phúc – TS. Thứ trưởng Bộ Nội vụ  
Nguyễn Minh Phương – TS. Viện Khoa học  
Tổ chức nhà nước, Bộ Nội vụ**

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khóa VIII) và Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã đề ra nhiệm vụ "xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực" và "hoàn thiện chế độ công vụ, quy chế cán bộ, coi trọng cả năng lực và đạo đức". Do đó, việc tiến hành nghiên cứu các luận cứ khoa học nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân là việc làm hết sức cấp thiết.

*1 – Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân và yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước*

1 – Mặc dù còn phải tiếp tục nghiên cứu về các nguyên tắc, đặc điểm của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCHN) của dân, do dân, vì dân mà chúng ta đang xây dựng, nhưng bước đầu có thể nhận dạng một số đặc trưng cơ bản của nó. Đó là tổ chức công quyền trong hệ thống chính trị của xã hội công dân, được xây dựng trên nền tảng cơ sở tư tưởng pháp lý tiến bộ của nhân loại và các nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng ta về xây dựng Nhà nước kiểu mới. Cụ thể là, trọng tâm và đảm bảo trên thực tế các quyền tự do cơ bản, các lợi ích hợp pháp, danh dự và nhân phẩm của công dân; sự ngự trị của pháp luật trong các lĩnh vực sinh hoạt xã hội; tính tối cao của luật pháp trong các lĩnh vực tổ chức và hoạt động của nhà nước; quyền lực của nhà nước được phân định thành quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong tổ chức bộ máy nhà nước, đảm bảo cơ chế kiểm soát quyền lực để tránh sự lạm quyền của các cơ quan nhà nước; chủ quyền của nhân dân đối với quyền lực nhà nước, tất cả quyền lực nhà nước đều xuất phát từ nhân dân.

Yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCHN của dân, do dân, vì dân đặt ra cho nền hành chính nước ta những nhiệm vụ to lớn và cấp bách trong tổ chức và hoạt động theo hướng pháp quyền. Đó không chỉ là yêu cầu cải cách nền hành chính theo hướng xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo đúng nguyên tắc mà còn là xây dựng đội ngũ cán bộ,

công chức trong sạch, vững mạnh, có đủ phẩm chất và năng lực công tác để họ thực sự trở thành công bộc của dân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển đất nước.

Một trong những nguyên tắc cơ bản của Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân là mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và công dân được quyền làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm; cán bộ, công chức chỉ được làm những gì mà pháp luật quy định. Theo đó, cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước được trao quyền để thực thi công vụ. Đồng thời, cán bộ, công chức có bốn phận phục vụ xã hội và công dân; chịu những ràng buộc nhất định do liên quan đến chức trách đang đảm nhiệm. Họ có thể không được hưởng một số quyền lợi mà một người công dân bình thường được hưởng và còn có thể bị truy cứu trách nhiệm không chỉ bởi hành vi vi phạm pháp luật mà còn do những thiếu sót, sai lầm hoặc chậm trễ trong việc thi hành công vụ. Hơn nữa, tùy theo lĩnh vực hoạt động, cán bộ, công chức phải tuân thủ những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp nhất định. Nhằm đề cao trách nhiệm của những người thực thi công quyền, hạn chế những hành vi lạm quyền, lộng quyền, Nhà nước còn đòi hỏi công khai hóa hoạt động của các cơ quan nhà nước và những người nắm giữ chức vụ, đặt các hoạt động đó dưới sự giám sát (trực tiếp hoặc gián tiếp) của nhân dân.

Vì vậy, tất yếu phải hình thành một khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của cán bộ, công chức, trong đó xác định rõ quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm cũng như các điều kiện đảm bảo cho việc thực thi công vụ của họ. Chế độ công vụ phải được xây dựng trên cơ sở bảo đảm những quyền lợi thỏa đáng đi kèm với những đòi hỏi khắt khe về khả năng chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức. Đồng thời, cần xây dựng thể chế – cơ chế quản lý cán bộ, công chức phù hợp với nền hành chính hiện đại, được thể hiện thông qua các văn bản quy phạm pháp luật về công chức, công vụ...

2 – Chúng ta đang xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền. Do đó, Đảng phải thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đồng thời phát huy trách nhiệm của Nhà nước, của các cơ quan nhà nước trong quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Từ lâu, vấn đề cán bộ, công chức đã được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của chế độ; là khâu then chốt trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Vì vậy, vấn đề đổi mới và thể chế hóa phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ vừa có ý nghĩa hết sức quan trọng vừa là nhu cầu cấp bách hiện nay. Thực hiện quản lý cán bộ, công chức bằng pháp luật, cán bộ, công chức dù ở cấp nào, là đảng viên, là công dân đều phải gương mẫu chấp hành pháp luật nhà nước. Có công được khen thưởng, có tội bị xử

phạt theo luật, bất kể người đó là ai, ở cương vị công tác nào. Không cho phép một cá nhân hoặc tổ chức nào được lợi dụng chức quyền để bao che, trục lợi, châm chước cho người phạm tội.

Mặt khác, chúng ta tiến hành xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước dưới sự tác động mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, với những thành tựu phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin.

Bối cảnh đó vừa là điều kiện thuận lợi vừa là thách thức to lớn đối với yêu cầu hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa nền công vụ của nước ta. Nó đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, đồng thời có những đổi mới tương ứng nhằm thích nghi, đủ khả năng giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

3 – Để xây dựng được nền công vụ chính quy, hiện đại với đội ngũ cán bộ, công chức vững vàng về chính trị, gương mẫu về đạo đức, trong sạch về lối sống, có trí tuệ, kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn, gắn bó với nhân dân, một mặt phải chú trọng nghiên cứu, khảo sát, gắn bó với thực tiễn, đánh giá đúng thực trạng kinh tế – xã hội nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước nói riêng; mặt khác, phải tích cực nghiên cứu lý luận, trước hết là nắm vững những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản Việt Nam về vị trí, vai trò người cán bộ cách mạng cũng như yêu cầu đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức. Trên cơ sở đó, xác định hệ thống các yêu cầu, tiêu chuẩn của cán bộ, công chức đáp ứng các đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân. Đồng thời, phải tìm hiểu những bài học kinh nghiệm về việc tuyển chọn và sử dụng nhân tài trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, cũng như nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng nền công vụ chính quy, hiện đại của các nước trong khu vực và trên thế giới.

## ***II – Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước đáp ứng đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân***

Do đặc điểm của hệ thống chính trị nước ta, đội ngũ cán bộ, công chức bao gồm toàn bộ những người làm việc trong các cơ quan công quyền, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội và các tổ chức sự nghiệp phục vụ lợi ích công, đã qua tuyển dụng và được bổ nhiệm, đảm trách một công việc thường xuyên trong một công sở nhà nước hay tổ chức chính trị, chính trị – xã hội ở Trung ương hoặc địa phương, ở trong nước hay ở nước ngoài được xếp vào một ngạch, bậc và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Vì vậy, đây không chỉ là đội ngũ công chức hành chính, công chức ngành tư pháp mà còn là đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan dân cử như Quốc hội, Hội đồng

nhân dân các cấp, trong các cơ quan đảng, đoàn thể chính trị – xã hội và cán bộ, công chức khối sự nghiệp văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ, cũng như cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt trong các tổ chức kinh tế nhà nước... Đồng thời, theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX, chúng ta còn có đội ngũ cán bộ, công chức cấp cơ sở: xã, phường, thị trấn.

Từ thực tế đó, bước đầu chúng tôi xin đề cập đến một số giải pháp cơ bản để xây dựng đội ngũ cán bộ công chức:

1- Tiến hành tổng kết, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức hiện có để thấy được toàn diện thực chất các mặt mạnh, mặt yếu, các thiếu hụt cần bổ sung, hoàn thiện của đội ngũ này. Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, xu hướng phát triển của thế giới, xây dựng dự báo sự phát triển của đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cần phân loại cán bộ, công chức để tiến hành nghiên cứu, phân tích tính chất đặc thù của lĩnh vực hoạt động, đánh giá thực trạng số lượng, chất lượng của từng loại đối tượng. Xây dựng định hướng quy hoạch, kế hoạch phát triển cán bộ, công chức cả về cơ cấu, tiêu chuẩn, trình độ chức danh. Phân biệt rõ công chức hành chính và viên chức sự nghiệp để có những chính sách và cơ chế tài chính thích hợp áp dụng cho hoạt động của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp. Đồng thời, phân biệt công chức với những cán bộ làm việc trong các cơ quan bầu cử, dân cử, các đoàn thể, trong cơ quan của Đảng, trong các doanh nghiệp nhà nước. Đây là điều kiện căn bản để xây dựng chế độ công vụ nhà nước và cũng là điều kiện hình thành một đội ngũ công chức có trình độ chuyên môn cao, thạo việc, ổn định, đảm nhiệm các chức trách trong bộ máy hành chính và tư pháp của Nhà nước.

2 – Tiếp tục thể chế hóa chiến lược, đường lối, chính sách cán bộ của Đảng phù hợp với yêu cầu quản lý công tác cán bộ theo pháp luật. Hoàn thiện chế độ công vụ, quy chế công chức, tiến đến xây dựng Luật Công vụ làm cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức. Đổi mới và đưa vào nền nếp việc quản lý, sử dụng cán bộ, công chức bao gồm tuyển chọn đầu vào hoặc chế độ bầu cử, đánh giá, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, đào thải và chế độ đãi ngộ. Thực hiện việc thi tuyển theo những quy định chặt chẽ bảo đảm được tính công bằng, công khai, tạo điều kiện thuận lợi cho những người có nguyện vọng, tài năng, đức độ trong xã hội có cơ hội ngang nhau để trở thành cán bộ, công chức. Nội dung và hình thức thi tuyển phải linh hoạt, không rập khuôn, máy móc, tùy theo từng loại cán bộ, công chức và lĩnh vực hoạt động, đảm bảo thu hút được nhân tài thực sự vào làm việc trong bộ máy nhà nước.

Quan triệt những quan điểm, yêu cầu về việc đánh giá, sử dụng cán bộ của Đảng để bố trí, sử dụng cán bộ hợp lý, đúng ngành, nghề, trình độ đào tạo, đánh giá khách quan

các mặt ưu, khuyết điểm của cán bộ. Sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức theo đúng chức danh, thay thế những cán bộ, công chức yếu kém về năng lực, thoái hóa về phẩm chất đạo đức. Thực hiện chế độ bổ nhiệm công chức, đặc biệt là công chức lãnh đạo có thời hạn. Dựa trên cơ sở quy hoạch để thực hiện việc luân chuyển cán bộ theo phương châm rèn luyện, bồi dưỡng, thử thách cán bộ thông qua thực tiễn công việc; đồng thời, từng bước điều chỉnh việc bố trí cán bộ hợp lý hơn, tăng cường được cán bộ cho những địa bàn, lĩnh vực có nhu cầu cấp bách. Xây dựng quy chế đạo đức và chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức, kỷ cương, kỷ luật thi hành công vụ.

3 – Đổi mới chính sách tạo nguồn và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị mà bồi dưỡng, đào tạo cán bộ; gắn đào tạo với quy hoạch sử dụng cán bộ. Nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng, hướng trọng tâm vào những kiến thức cơ bản cần thiết đối với cán bộ, công chức như lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, quản lý kinh tế, kiến thức pháp luật trong cơ chế thị trường, tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng tác nghiệp hành chính. v.v.. Kiện toàn mạng lưới các cơ quan làm công tác đào tạo, xây dựng đội ngũ giáo viên chuẩn và hệ thống giáo trình cập nhật những tri thức mới, hiện đại, phù hợp yêu cầu thực tiễn quản lý kinh tế – xã hội hiện nay và xu thế hội nhập quốc tế.

4 – Xây dựng và hoàn thiện cơ chế phát hiện, tuyển chọn và sử dụng nhân tài cho nền công vụ. "Hiển tài là nguyên khí quốc gia". Các vua tài giỏi đời xưa luôn luôn chăm lo nuôi dưỡng và đào tạo nhân tài, bồi đắp thêm nguyên khí. Ngày nay, vai trò của người cán bộ, công chức ngày càng tăng lên cùng với quy mô các vấn đề xã hội và sự đa dạng phức tạp của công nghệ thông tin. Hoạt động của họ có tác động quan trọng, rộng khắp và trực tiếp tới mọi lĩnh vực đời sống cũng như mọi công dân của xã hội. Do đó, phải tuyển chọn những cá nhân ưu tú, những người có đủ đức độ, thanh liêm, hết lòng phụng sự nhân dân và có năng lực để đảm đương các công việc được giao. Đó còn là một yêu cầu cấp bách trong điều kiện diễn ra sự cạnh tranh gay gắt về nhân lực, về thu hút "chất xám" giữa khu vực công và khu vực tư nhân, giữa đòi hỏi phát huy nội lực của đất nước và mở rộng đầu tư của nước ngoài.

Phát hiện nhân tài phải đi đôi với đào tạo, bồi dưỡng và tạo điều kiện thuận lợi để họ phát huy hết khả năng của mình, phục vụ tốt nhất xã hội. coi trọng thực tài, thường xuyên xem xét, đánh giá kết quả thực tế công việc và thực hiện chi trả thù lao thỏa đáng theo kết quả lao động và cống hiến. Khuyến khích sự tôn vinh của toàn xã hội đối với những tài năng, có nhiều cống hiến cho nhân dân và đất nước.

5 – Đảm bảo những điều kiện cho việc thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của cán bộ, công chức nhà nước. Thực hiện cải cách cơ bản chế độ tiền lương nhằm khuyến khích cán bộ, công chức làm việc tận tụy, trung thành, công tâm. Phân biệt cơ chế tiền lương giữa



hành chính và sự nghiệp, giữa tiền lương và chính sách xã hội. Sửa đổi những bất hợp lý trong thang, bảng lương theo hướng thù lao thỏa đáng cho những công việc phức tạp, đòi hỏi trình độ cao và kích thích, động viên cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ. Một hệ thống tiền lương hợp lý và thỏa đáng mới góp phần khuyến khích tinh thần trách nhiệm cao và phát huy tính tích cực, sáng tạo của cá nhân. Điều chỉnh tiền lương tương ứng với nhịp độ tăng trưởng kinh tế và mức tăng thu nhập trong xã hội theo quan điểm trả lương đúng cho người lao động là đầu tư cho phát triển.

6 – Đẩy mạnh việc phân công, phân cấp quản lý cán bộ, công chức. Phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan quản lý và cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, khắc phục tình trạng vừa phân tán, chồng chéo vừa thiếu tập trung, thống nhất như hiện nay. Thực hiện nguyên tắc người phụ trách công việc có quyền hạn và trách nhiệm trong việc tuyển chọn, sử dụng cán bộ, công chức dưới quyền. Củng cố, kiện toàn các cơ quan làm công tác nhân sự, xác định rõ trách nhiệm và mối quan hệ của các cơ quan tham mưu của Đảng và Chính phủ về công tác cán bộ. ứng dụng công nghệ tin học vào việc quản lý cán bộ, công chức...

Tạp chí Cộng sản Điện tử

Số 22

## 5. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH: THÀNH QUẢ VÀ ĐỊNH HƯỚNG TIẾP TỤC ĐỔI MỚI

Nguyễn Cúc - PGS, TS. Giám đốc Phân viện Hà Nội,  
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Cải cách hành chính Nhà nước là một trong những nội dung mang tầm chiến lược trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Mục tiêu cải cách hành chính là xây dựng một nền hành chính trong sạch, vững mạnh, nâng cao hiệu lực và hiệu quả, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội, phù hợp với xu hướng hội nhập kinh tế thế giới. Cải cách hành chính được tiến hành đồng bộ trên bốn mặt: cải cách thể chế hành chính, cải cách bộ máy, xây dựng đội ngũ công chức quản lý nhà nước và quản lý tài chính công.

Ở Việt Nam, cùng với việc đổi mới cơ chế quản lý, cải cách hành chính được tiến hành đồng thời với cải cách kinh tế. Sự phù hợp về cơ chế trước hết là pháp luật và chính sách đã góp phần giải phóng sức sản xuất xã hội, nhiều tiềm năng mới được khơi dậy. Nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân mang tính đột phá từ cơ chế chính sách.

Trong 10 năm qua, Nhà nước đã ban hành, sửa đổi bổ sung các văn bản pháp luật quan trọng phù hợp với cơ chế mới, làm cơ sở pháp lý cho sự phát triển kinh tế – xã hội. Song song với việc ban hành hệ thống pháp luật, chính sách mới, đã rà soát lại hệ thống văn bản pháp quy, hủy bỏ những văn bản lạc hậu, trùng lặp, bổ sung, sửa đổi thành các văn bản mới. Loại bỏ những thủ tục không còn phù hợp, giảm phiền hà cho doanh nghiệp và nhân dân trong hoạt động kinh doanh và quan hệ dân sự. Đơn giản thủ tục đăng ký kinh doanh, bãi bỏ giấy phép kinh doanh, đơn giản thủ tục xuất nhập khẩu, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đô thị, cải cách một cách cơ bản thủ tục hải quan, giảm thời gian thẩm định cấp giấy phép đầu tư nước ngoài, miễn trừ các loại phí và lệ phí không phù hợp.

Vừa qua, chúng ta đã tiến hành thí điểm cải cách hành chính theo hướng "một cửa, một dấu" ở một số quận ở Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội. Thủ tục đăng ký kinh doanh là vấn đề phức tạp, nhiều phiền hà nhất, sau khi ban hành Luật Doanh nghiệp đã có sự thay đổi căn bản. Nếu trước đây để có giấy phép thành lập doanh nghiệp phải qua 14 – 15 cửa cùng nhiều giấy tờ thủ tục, với thời gian chờ đợi từ 3 tháng đến 1 năm, nay chỉ cần qua 4 – 5 cửa với thủ tục gọn nhẹ và được giải quyết trong vòng 1

tháng. Thành công nổi bật của cải cách thể chế là, giảm dần thể chế hành chính đơn thuần sang thể chế kinh tế, phát huy tính chủ động sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của các cấp, bảo đảm quyền tự chủ của doanh nghiệp và công dân, tách quản lý nhà nước và quản lý sản xuất – kinh doanh, bước đầu xóa bỏ quan niệm chủ quản trực thuộc. Các cơ quan quản lý nhà nước tập trung vào những vấn đề quan trọng ở tầm vĩ mô: pháp luật, chiến lược, chính sách, hướng dẫn tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, giảm dần đầu tư nhà nước vào các cơ sở kinh tế, hướng trọng tâm vào những lĩnh vực công cộng.

Về bộ máy quản lý, đã xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức hành chính phù hợp với cơ chế thị trường. Bộ máy hành chính nhà nước chuyển dần từ quản lý hành chính đơn thuần sang chức năng quản lý nhà nước, xây dựng ban hành hệ thống pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, tăng cường công tác kiểm tra, làm đúng chức năng công quyền, không can thiệp vào sản xuất kinh doanh. Bộ máy quản lý được sắp xếp lại theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, hợp nhất các bộ liên quan đến nông nghiệp thành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ liên quan đến công nghiệp thành Bộ Công nghiệp, một số bộ liên quan đến thương mại thành Bộ Thương mại, chuyển một số cơ quan trực thuộc Chính phủ về các bộ... Do vậy, đã giảm đầu mối của Chính phủ, tạo thuận lợi cho địa phương, doanh nghiệp, bảo đảm sự tương đồng trong quan hệ hợp tác quốc tế, bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý điều hành, vừa nâng cao hiệu quả quản lý, vừa tạo điều kiện để giảm biên chế hành chính.

Về cán bộ công chức nhà nước, chúng ta đã ban hành Pháp lệnh cán bộ, công chức làm cơ sở pháp lý cho việc thực hành chế độ công vụ, hình thành hệ thống ngạch bậc công chức theo ngành nghề. Đổi mới một cách cơ bản việc tuyển chọn, đào tạo, sử dụng, đề bạt, thực hiện chế độ thi tuyển đối với công chức mới, đào tạo lại đội ngũ công chức cũ phù hợp với yêu cầu quản lý mới. Đổi mới hệ thống chính sách đãi ngộ đối với công chức như: tiền lương, thu nhập, động viên tinh thần, thực hiện thí điểm khoán chi hành chính ở một số đơn vị sự nghiệp.

Hơn 10 năm qua, việc cải cách hành chính tuy đã đạt được một số kết quả, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, tồn tại, yếu kém. So với tiến trình cải cách kinh tế còn chậm, một số mục tiêu cải cách không đạt được; chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, vẫn còn là vật cản đối với cải cách kinh tế. Nền hành chính về cơ bản vẫn còn dấu ấn của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, vừa gò bó, vừa sơ hở. Hệ thống pháp luật còn thiếu, không đồng bộ, một số thủ tục hành chính còn rườm rà, không phù hợp, gây cản trở cho việc phát triển kinh tế – xã hội, làm nản lòng các nhà đầu tư. Cơ chế "xin – cho" vẫn còn tồn tại, đặc biệt là đầu tư Nhà nước, quản lý tài chính công là nguyên nhân của lãng phí và thất thoát lớn tài sản nhà nước. Bộ máy hành chính nhà nước công kênh, kém hiệu lực; đội

ngũ công chức tuy được đào tạo lại nhưng còn hạn chế, đông về số lượng, nhưng hạn chế về trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp chưa cao nhất là kiến thức quản lý hiện đại; việc áp dụng tin học trong quản lý còn đơn lẻ, chưa mang tính phổ cập.

Có nhiều nguyên nhân làm chậm quá trình cải cách hành chính. Về khách quan, đây là vấn đề lớn, phức tạp, đụng chạm đến quyền lợi của các tổ chức và nhân sự trong bộ máy hành chính. Tuy đã chuyển sang nền kinh tế thị trường, nhưng về cơ bản vẫn là thị trường sơ khai, chưa có thị trường đồng bộ, một số chức năng của thị trường Nhà nước vẫn làm thay theo quán tính, hệ thống thể chế vẫn chịu tác động của thể chế hành chính tập trung phân bổ nguồn lực chủ yếu vẫn theo chiều dọc, Nhà nước vẫn là chủ đầu tư lớn, nhưng thiếu cơ chế quản lý chặt chẽ, nền kinh tế vẫn còn độc quyền, đặc quyền. Cơ sở hạ tầng của nền hành chính còn thấp. Ngoài ra, do nhận thức chưa đúng về vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, trong mối quan hệ Nhà nước – thị trường – doanh nghiệp và dân cư đã có nhiều thay đổi, nhưng Nhà nước vẫn làm thay doanh nghiệp và công dân. Ngược lại, còn có xu hướng buông lỏng, xem nhẹ như chiến lược quy hoạch, kế hoạch. Do vậy, sự chông chéo, trùng lặp, gây lãng phí lớn, hoặc tình trạng coi nhẹ kỷ cương trong quản lý, nhất là quản lý văn hóa – xã hội, quản lý đô thị, môi trường... còn trầm trọng

Cải cách hành chính là vấn đề liên quan đến hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước, có tác động trực tiếp đến cải cách kinh tế, xã hội, được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Cải cách hành chính trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền, càng phải chú trọng đặt trong quan hệ Nhà nước – thị trường – công dân một cách khoa học, cụ thể. Nhà nước chỉ làm những việc thị trường và dân không làm được và làm không hiệu quả. Do đó, về nguyên tắc chuyển từ Chính phủ vô hạn sang Chính phủ hữu hạn là đúng và cần thiết. Nền hành chính văn minh là nền hành chính dân chủ. Chính phủ lo cho dân trước hết phải tạo điều kiện cho dân, làm theo triết lý: dân giàu, nước mạnh.

Để tiếp tục đổi mới cải cách hành chính, trong thời gian tới, cần tập trung giải quyết có hiệu quả một số nội dung chính sau:

### ***1 – Về cải cách thể chế hành chính***

Hệ thống thể chế phải vừa thực sự giải phóng sức sản xuất xã hội, vừa giữ được định hướng về chính trị. Quá trình cải cách hành chính, việc chuyển từ hành chính thuần túy công quyền sang hành chính nhà nước pháp quyền và dịch vụ công, tiếp tục xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phản ánh bản chất xã hội chủ nghĩa, lấy phát triển, vì hạnh phúc của nhân dân làm mục tiêu để kiểm chứng hệ thống thể chế. Một yêu cầu quan trọng đặt ra là, cần rà soát mạch hóa các quan hệ cơ bản giữa hành chính nhà nước với doanh nghiệp và dân cư, giữa hành chính với dịch vụ công, giữa Trung ương

và địa phương. Mọi thủ tục liên quan đến quyền lợi của nhân dân phải thực hiện đơn giản, rõ ràng và công khai.

## **2 – Về cải cách bộ máy hành chính**

Trên cơ sở chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường thiết kế bộ máy, đẩy nhanh việc xây dựng thị trường đồng bộ để di chuyển nguồn lực theo chiều ngang, dùng áp lực của thị trường để kiểm chứng các hoạt động kinh doanh theo định hướng của Nhà nước. Về nguyên tắc, Nhà nước không làm thay thị trường và dân cư. Do vậy, phải xây dựng chức năng, nhiệm vụ thẩm quyền và trách nhiệm của hệ thống hành chính Nhà nước. Các cơ quan quản lý nhà nước tập trung xây dựng, chỉ đạo thực hiện các chức năng quản lý vĩ mô. Xây dựng, ban hành luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch chính sách và kiểm tra việc thực hiện chúng. Bộ máy cần tổ chức theo hướng liên ngành, đa lĩnh vực. Thực hiện quản lý kinh tế theo ngành từ chiến lược, quy hoạch đến phân bổ nguồn lực, tránh chồng chéo, trùng lặp, lãng phí trong đầu tư xây dựng. Về nguyên tắc, việc quản lý cần kết hợp cả ngành và lãnh thổ, nhưng ngành là chính để tránh tình trạng cát cứ, chia cắt. Quản lý của chính quyền địa phương là quản lý toàn diện cả kinh tế và xã hội.

Tiếp tục giảm các cơ quan trực thuộc Chính phủ. Bên cạnh tổ chức Chính phủ, có các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, nhưng tránh xu hướng nhà nước hóa các tổ chức xã hội như hiện nay. Bên cạnh cơ cấu tĩnh, cần có cơ cấu động giúp Chính phủ nghiên cứu những vấn đề lớn, phức tạp liên ngành để giảm bộ máy nhà nước. Tách chức năng dịch vụ công ra khỏi chức năng bộ máy nhà nước để các tổ chức tự quản chịu trách nhiệm. Để nâng cao chất lượng và năng lực của đội ngũ công chức, trước hết cần thực hiện chế độ công vụ theo chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm, quyền hạn; có tiêu chí đánh giá kết quả công việc theo từng chức danh. Kết hợp quy hoạch với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, thực hiện chế độ thi tuyển đối với các trường hợp đề bạt; đổi mới quan niệm công chức theo hướng nghề nghiệp, chức nghiệp làm việc ổn định. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng để đội ngũ công chức yên tâm làm việc lâu dài và cống hiến với khả năng cao nhất năng lực, trình độ của mình cho cơ quan, đơn vị. Thực hiện thí điểm chọn cán bộ theo phương châm cạnh tranh nhân tài để có đội ngũ công chức có năng lực thực sự.

## **3 – Về quản lý tài chính công**

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý ngân sách nhà nước, giảm thiểu ngân sách đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Ngân sách nhà nước chỉ dành cho những lĩnh vực trọng yếu liên quan đến quốc phòng, an ninh, văn hóa, giáo dục, xã hội, hỗ trợ phát triển. Xóa bỏ tài trợ cho những doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế quản lý phân cấp ngân sách, bảo đảm thống nhất nền tài chính quốc gia trên những lĩnh vực cơ bản, đồng thời, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các địa phương theo cơ chế khoán chi ngân sách hành chính. Kiểm soát chặt chẽ ngân sách nhà nước chi cho đầu tư xây dựng, xóa bỏ tiêu cực trong lộ trình cấp phát vốn như hiện nay.

## **6. ĐẨY MẠNH TRIỂN KHAI ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN ISO 9000 VÀO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**

**Lê Minh Khích**

**Phó Vụ trưởng Vụ cải cách hành chính  
Văn phòng Chính phủ**

Trong quá trình đổi mới phương thức điều hành và tiến hành hiện đại hóa công sở, cùng với việc tiến hành tiêu chuẩn hóa thiết kế, xây dựng công sở khang trang sạch đẹp, từng bước quy chuẩn hóa trang bị các thiết bị, phương tiện làm việc hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, thì xây dựng phương pháp làm việc khoa học, phong cách công tác của đội ngũ cán bộ, công chức và cải tiến phương thức quản lý, điều hành của người lãnh đạo và cải tiến lề lối làm việc của cơ quan hành chính nhà nước các cấp là rất cần thiết. Vì vậy, Chương trình hành động cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2003-2005 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 169/2003/QĐ-TTg ngày 12-8-2003) đặt ra một trong những nhiệm vụ quan trọng là áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 nhằm không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả của các cơ quan hành chính nhà nước.

Hệ thống quản lý chất lượng được xây dựng trên cơ sở Bộ Tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 là một tập hợp các tiêu chuẩn quy định trong thực tiễn quản lý hiệu quả đối với việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có chất lượng. Với mục tiêu chủ yếu hướng tới chất lượng và hiệu quả, Hệ thống quản lý chất lượng chuẩn hóa các hoạt động, xây dựng các quy trình làm việc khoa học, hợp lý; đảm bảo tính nhất quán về chất lượng của sản phẩm và dịch vụ được cung cấp nhằm thỏa mãn nhu cầu của cơ quan, tổ chức và người dân. Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 giúp các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, xây dựng được nguyên tắc làm việc; lấy phòng ngừa là chính; làm đúng ngay từ đầu và lúc nào cũng đúng; kiểm tra loại bỏ những công việc thừa, trùng lặp và đánh giá kết quả trong từng giai đoạn chính các hoạt động của cơ quan, tổ chức theo quy trình định sẵn. Thực hiện các yêu cầu của Hệ thống quản lý chất lượng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đề cao vai trò, trách nhiệm quản lý, điều hành trong quá trình; quản lý các nguồn lực; tổ chức xây dựng các quy trình làm việc khoa học, hợp lý kiểm tra, phân

tích, đánh giá; đồng thời đề ra các biện pháp liên tục cải tiến dịch vụ hành chính. Từng cán bộ, công chức đòi hỏi khi thực hiện phải tuân thủ theo các bước quy trình làm việc, nâng cao tinh thần trách nhiệm, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng xử lý công việc, có thái độ ứng xử, phong cách giao tiếp lịch sự với dân trong thi hành công vụ. Mọi quyết định khi ban hành và mọi công việc khi xử lý đều dựa trên những căn cứ, các dữ liệu sát thực, có hệ thống. Với những yêu cầu, nguyên tắc làm việc này, cơ quan hành chính nhà nước thay đổi phương thức làm việc, phương pháp quản lý, điều hành của người lãnh đạo cơ quan, tổ chức, của từng đơn vị, cá nhân cán bộ công chức, tạo sự chuyển biến tích cực trong lề lối làm việc của cơ quan hành chính nhà nước. Vì vậy, việc đặt vấn đề về áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 vào hoạt động ở các cơ quan hành chính nhà nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong Đề án đổi mới phương thức điều hành và tiến hành hiện đại hóa công sở, phù hợp với công tác cải cách hành chính ở nước ta trong những năm tới.

Ở nước ta, từ những năm 80, Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 đã được triển khai áp dụng trong lĩnh vực sản xuất, ở hàng nghìn doanh nghiệp. Trong lĩnh vực hành chính, sự nghiệp nhà nước, tính đến nay đã có gần 60 đơn vị ở các Bộ, ngành Trung ương và địa phương, trong đó địa phương chiếm khoảng 80% tiến hành xây dựng và áp dụng thí điểm. Hệ thống quản lý chất lượng vào nhiều lĩnh vực khác nhau. Đã có hơn 30 đơn vị được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. Xin nêu một số ví dụ: Ủy ban nhân dân quận I thành phố Hồ Chí Minh, sau khi thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” đã triển khai áp dụng và được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9000 trong lĩnh vực (cấp phép xây dựng và sửa chữa nhà ở; đăng ký kinh doanh hộ cá thể; xác nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh dịch vụ văn hóa, hoạt động văn hóa; chứng nhận bản sao và hợp đồng uỷ quyền; cấp phép sửa chữa nhà, hợp thức hóa sử dụng nhà thuộc sở hữu nhà nước; cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đô thị). Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng thành phố Hải Phòng, cải cách thủ tục hành chính ở các lĩnh vực (xét, cấp giấy phép xây dựng; xét, cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể, hợp tác xã; sao lục sổ gốc hộ tịch; chứng nhận bản sao; xét, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở, đất ở; tiếp nhận, quản lý đơn thư khiếu nại tố cáo; quản lý và thực hiện chế độ chính sách đối với các đối tượng hưởng chính sách xã hội). Sở Công nghiệp tỉnh Đồng Nai tập trung vào 10 lĩnh vực chủ yếu (cấp giấy phép khai thác khoáng sản; cấp và gia hạn giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; gia hạn và trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; cấp giấy phép khai thác vật liệu san lấp và khai thác tận dụng khoáng sản; xử lý vi phạm sử dụng điện; thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình điện; giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp; góp ý dự án đầu tư vào công nghiệp; góp ý đề án quy hoạch trên địa bàn tỉnh)... Qua khảo sát ở một số địa phương và các cuộc hội thảo do Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất

lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) tổ chức năm 2004 cho thấy, việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9000 vào cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp đã khắc phục được sự chông chéo, trùng lặp về nhiệm vụ; giảm bớt và tránh được sai sót trong quá trình xử lý công việc; năng suất, chất lượng công việc nâng cao rõ rệt; tinh thần hợp tác giữa các bộ phận được gắn bó, thái độ trong làm việc và tiếp xúc với dân có nhiều tiến bộ; giải quyết công việc của người lãnh đạo nhanh gọn kịp thời hơn; xây dựng được phong cách, phương pháp làm việc khoa học của cán bộ, công chức; rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ, giấy tờ của dân gửi đến; giảm bớt phiền hà cho nhân dân, tạo được mối quan hệ tốt giữa các tổ chức và cá nhân với cơ quan nhà nước. Nhiều địa phương đã đạt những kết quả bước đầu. Tuy nhiên, việc phổ biến, nhân rộng áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 ở các Bộ, ngành và địa phương diễn ra còn chậm. Có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do: vấn đề này còn rất mới đối với chúng ta, nhất là đối với các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, nhưng chưa có sự chỉ đạo ráo riết của các cơ quan cấp trên và chưa có hướng dẫn cụ thể, thống nhất của cơ quan chuyên môn làm cơ sở để các đơn vị nghiên cứu, xây dựng áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng. Chưa làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến kinh nghiệm của các nước trên thế giới. Hầu hết lãnh đạo các cấp và đội ngũ cán bộ, công chức bộ, ngành, địa phương chưa có sự hiểu biết về vấn đề này. Đội ngũ cán bộ, công chức cũng chưa được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức, cách thức xây dựng và triển khai thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng ra sao. Chưa có kinh phí dành cho công việc này.

Để đẩy mạnh áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng vào các cơ quan hành chính nhà nước, xin đề xuất một số kiến nghị:

### **1. Về phía Chính phủ**

- Ban hành những văn bản có liên quan nhằm tạo cơ sở pháp lý, các chính sách, chế độ khuyến khích và hỗ trợ các nguồn lực tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức nhà nước tiến hành áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 đạt được kết quả.

- Giao Bộ quản lý ngành (Bộ Khoa học và Công nghệ) trên cơ sở Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000, cụ thể hóa thành Bản hướng dẫn về Hệ thống quản lý chất lượng của Việt Nam và mẫu biểu; hướng dẫn cụ thể để các Bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện; tổ chức kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận đối với các cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn của Hệ thống quản lý chất lượng; tổ chức tổng kết việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng, kinh nghiệm của các nước trên thế giới, trong khu vực và kinh nghiệm trong nước từ đó triển khai nhân ra diện rộng trong cả nước.

- Giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng giáo trình, tài liệu giảng dạy: xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thường xuyên các



khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về Hệ thống quản lý chất lượng và cách áp dụng vào các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp.

- Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ cải tạo, đôn đốc và kiểm tra các Bộ, ngành và địa phương thực hiện các chương trình hành động cải cách hành chính, trong đó có việc triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng; định kỳ báo cáo 6 tháng có báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tiến độ thực hiện. Đôn đốc các cơ quan chủ trì tiểu Đề án trong Đề án 169 về “Đổi mới phương thức điều hành và tiến hành hiện đại hóa công sở của hệ thống hành chính nhà nước”, đặc biệt là tiểu Đề án về thí điểm và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, đẩy nhanh tiến độ thực hiện hoàn thành tiểu Đề án để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trên cơ sở đó, giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ quản lý ngành xây dựng các quy trình, hướng dẫn mẫu để các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện.

## **2. Các Bộ, ngành và địa phương**

- Lãnh đạo các Bộ, ngành và địa phương cần nhận thức sâu sắc vấn đề về chất lượng và hiệu quả, coi đây là một trong những mục tiêu quan trọng trong hoạt động của cơ quan, đơn vị dưới quyền. Từ đó, phải có quyết tâm cao, đưa ra mục tiêu, chính sách chất lượng, chương trình hành động, có kế hoạch thực hiện mục tiêu; bảo đảm các nguồn lực; đề ra các giải pháp, tổ chức chỉ đạo việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng vào cải tiến lề lối làm việc của cơ quan để bảo đảm công việc được năng suất, chất lượng mọi mặt, góp phần thực hiện chương trình cải cách hành chính của từng Bộ, ngành, địa phương nói riêng và của nhà nước nói chung, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

Tổ chức thành lập nhóm nghiên cứu, xây dựng các quy trình làm việc và triển khai thực hiện áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng trong cơ quan, đơn vị mình.

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy, quy định rõ nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc; xây dựng quy chế làm việc của cơ quan; xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn từ người đứng đầu cơ quan đến từng cá nhân cán bộ công chức; sắp xếp tổ chức một cách hợp lý, giảm bớt các đầu mối trung gian, khắc phục sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị trong cơ quan.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm phát hiện và loại bỏ những thủ tục, quy trình rườm rà, không hợp lý gây ra sự chồng chéo, chậm chễ trong xử lý công việc của cơ quan hành chính nhà nước đối với công dân và tổ chức; tìm ra những biện pháp, mô hình thích hợp giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa cơ quan nhà nước với dân. Làm tốt cải cách thủ tục hành chính sẽ tạo điều kiện tốt cho việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

- Xây dựng các quy trình, thủ tục; hình thành một hệ thống các tài liệu bao gồm các sổ tay chất lượng, tài liệu hướng dẫn; các mẫu văn bản và các tiêu chí đánh giá chất

lượng. Theo đó, lãnh đạo kiểm tra quá trình hoạt động, đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác của các đơn vị trực thuộc hay từng cán bộ, công chức.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch, khẩn trương tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về Hệ thống quản lý chất lượng cho cán bộ, công chức. Từng bước phát triển và hoàn thiện hệ thống thông tin, mạng tin học ở các cơ quan hành chính.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền làm cho tất cả cán bộ công chức nhận thức, hiểu rõ về Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9000, sự cần thiết phải áp dụng vào công tác của từng cán bộ, công chức trong cơ quan hành chính, coi đây là một trong những giải pháp quan trọng hiện đại hóa công sở.

Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9000 vào lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong Đề án đổi mới phương thức điều hành và tiến hành hiện đại hóa công sở, là công cụ hỗ trợ góp phần thúc đẩy cải cách hành chính ở nước ta hiện nay nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đáp ứng yêu cầu của Nhà nước và mong đợi của người dân. Tuy nhiên, đây là một vấn đề hết sức mới mẻ và khó. Vì vậy, khi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng, cần có bước đi và sự lựa chọn phương án ứng dụng một cách thích hợp để đạt kết quả tốt hơn nữa.

Tạp chí Thông tin cải cách hành chính Nhà nước 2/2005

*PHẦN THỨ HAI:*

---

**MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG VÀ  
PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NHÀ NƯỚC  
THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC**

Bản sao lưu trữ



# 1. CƯƠNG LĨNH XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

(ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ VII CỦA ĐẢNG THÔNG QUÁ NĂM 1991)

## 1. QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Thực hiện Cương lĩnh năm 1930, trong suốt 45 năm, Đảng ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ và giành được những thắng lợi vĩ đại: làm cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đưa dân tộc ta tiến vào kỷ nguyên độc lập, tự do; đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, giải phóng nửa nước, miền Bắc chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa; kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Sau thắng lợi lịch sử mùa Xuân 1975, nhân dân ta tiếp tục nêu cao chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng và đã đạt những thành tựu to lớn: thiết lập chính quyền nhân dân ở cả miền Nam, thống nhất nước nhà; khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh; từng bước xây dựng quan hệ sản xuất mới và cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; bảo vệ vững chắc Tổ quốc; làm tròn nghĩa vụ quốc tế.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã có nhiều cố gắng nghiên cứu, tìm tòi, xây dựng đường lối, xác định đúng mục tiêu và phương hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng Đảng đã phạm sai lầm chủ quan duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan: nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần; có lúc đẩy mạnh quá mức việc xây dựng công nghiệp nặng; duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp; có nhiều chủ trương sai trong việc cải cách giá cả, tiền tệ, tiền lương. Công tác tư tưởng và tổ chức cán bộ phạm nhiều khuyết điểm nghiêm trọng.

Tại Đại hội lần thứ VI, Đảng đã tự phê bình và đề ra đường lối đổi mới. Đại hội VI là cột mốc lịch sử quan trọng trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Công cuộc đổi mới qua hơn bốn năm đã đạt những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Tình hình kinh tế – xã hội có chuyển biến tích cực, tạo thế đi lên và khẳng định con đường chúng ta đang đi là đúng. Tuy nhiên khó khăn còn nhiều, đất nước chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội.

2. Từ thực tiễn cách mạng với những thành công và khuyết điểm, sai lầm, có thể rút ra những bài học lớn:

*Một là, nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.* Đó là bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta. Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội, là cơ sở bảo đảm vững chắc cho độc lập dân tộc. Xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc vẫn là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ hữu cơ với nhau. Toàn Đảng, toàn dân tiếp tục nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, ngọn cờ vinh quang mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trao lại cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau.

*Hai là, sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.* Chính nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử. Toàn bộ hoạt động của Đảng phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chân chính của nhân dân. Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với nhân dân, quan liêu, mệnh lệnh, xa rời nhân dân sẽ đưa đến những tổn thất không lường được đối với vận mệnh của đất nước.

*Ba là, không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết:* đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Đoàn kết là truyền thống quý báu và là bài học lớn của cách mạng nước ta như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết.

*"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,*

*Thành công, thành công, đại thành công!"*

*Bốn là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại,* sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế. Ngày nay, trước cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, trước sự phát triển vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và quá trình quốc tế hóa mạnh mẽ nền kinh tế thế giới, càng cần phải kết hợp chặt chẽ yếu tố dân tộc với yếu tố quốc tế, yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại để đưa đất nước tiến lên.

*Năm là, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.* Đảng không có lợi ích nào khác ngoài việc phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đảng phải nắm vững, vận dụng sáng tạo và góp phần phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng làm giàu trí tuệ, bản lĩnh chính trị và năng lực tổ chức của mình để đủ sức giải quyết các vấn đề do thực tiễn cách mạng đặt ra. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải *xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan.* Phải phòng và chống được những nguy cơ lớn: sai lầm về đường lối, bệnh quan liêu và sự thoái hóa, biến chất của cán bộ, đảng viên.

## II. QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

3. Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong *hoàn cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc*.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả nước ở mức độ khác nhau. Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hóa sâu sắc, ảnh hưởng lớn tới nhịp độ phát triển lịch sử và cuộc sống các dân tộc. Những xu thế đó vừa tạo thời cơ phát triển nhanh cho các nước, vừa đặt ra những thách thức gay gắt, nhất là đối với những nước lạc hậu về kinh tế.

Trong quá trình hình thành và phát triển. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã đạt những thành tựu to lớn về nhiều mặt, đã từng là chỗ dựa cho phong trào hòa bình và cách mạng thế giới, cho phong trào hòa bình và cách mạng thế giới, cho việc đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hạt nhân, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Nhưng, do duy trì quá lâu những khuyết tật của mô hình cũ của chủ nghĩa xã hội, chậm trễ trong cách mạng khoa học và công nghệ, nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Ở một số nước, đảng cộng sản và công nhân không còn nắm vai trò lãnh đạo; chế độ xã hội đã thay đổi. Các thế lực đế quốc lợi dụng những sai lầm và khó khăn đó đẩy mạnh cuộc phản kích quyết liệt nhằm xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đang diễn ra gay gắt.

Trước mắt, chủ nghĩa tư bản còn có tiềm năng phát triển kinh tế, nhờ ứng dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ, cải tiến phương pháp quản lý, thay đổi cơ cấu sản xuất, điều chỉnh các hình thức sở hữu và chính sách xã hội. Tuy vậy, chủ nghĩa tư bản vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột và bất công. Mâu thuẫn cơ bản vốn có của chủ nghĩa tư bản giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng sâu sắc. Mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân rộng rãi với giai cấp tư sản, giữa các tập đoàn tư bản độc quyền, các công ty xuyên quốc gia, các trung tâm tư bản lớn tiếp tục phát triển. Mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển ngày càng tăng lên. Chính sự vận động của tất cả những mâu thuẫn đó và cuộc đấu tranh của nhân dân lao động các nước sẽ quyết định số phận của chủ nghĩa tư bản.

Các nước độc lập dân tộc và các nước đang phát triển phải tiến hành cuộc đấu tranh rất khó khăn và phức tạp, chống nghèo nàn và lạc hậu, chống chủ nghĩa thực dân mới dưới mọi hình thức, chống sự can thiệp và xâm lược của chủ nghĩa đế quốc nhằm bảo vệ độc lập và chủ quyền dân tộc.

Nhân dân các nước đang đứng trước những vấn đề toàn cầu cấp bách có liên quan đến vận mệnh loài người. Đó là giữ gìn hòa bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, bảo vệ môi

trường sống, hạn chế sự bùng nổ về dân số, phòng ngừa và đẩy lùi những bệnh tật hiểm nghèo. Việc giải quyết những vấn đề đó đòi hỏi sự hợp tác và tinh thần trách nhiệm cao của tất cả các dân tộc.

Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc gay go, phức tạp của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chủ nghĩa xã hội hiện đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; *song, loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử.*

4. Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa và nền độc lập dân tộc của nhân dân ta.

Nhưng chúng ta cũng có những thuận lợi: chính quyền thuộc về nhân dân, nước nhà đi vào giai đoạn hòa bình xây dựng. Dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, có ý chí vươn lên mãnh liệt. Nhân dân ta có lòng yêu nước nồng nàn, cần cù lao động và sáng tạo. Chúng ta đã xây dựng được một số cơ sở vật chất ban đầu. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, cùng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới là một thời cơ để phát triển.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong tình hình đất nước và thế giới như trên, chúng ta phải tiếp tục *nâng cao ý chí tự lực tự cường, phát huy mọi tiềm năng vật chất và trí tuệ của dân tộc đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tìm tòi bước đi, hình thức và biện pháp thích hợp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.*

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội:

- Do nhân dân lao động làm chủ.
- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.
- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

*Để thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa, điều quan trọng nhất là phải cải biến căn bản tình trạng kinh tế – xã hội kém phát triển, chiến*



*thắng những lực lượng cản trở việc thực hiện mục tiêu đó, trước hết là các thế lực thù địch chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.*

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, cần nắm vững những phương hướng cơ bản sau đây:

*Một là, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.*

*Hai là, phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.*

*Ba là, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.*

*Bốn là, tiến hành chính sách xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác–Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.*

**2. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI 2001 – 2010**  
**(BÁO CÁO CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ VIII**  
**TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ IX CỦA ĐẢNG**  
**(TRÍCH)**

(...)

**II- MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC VÀ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

Tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải phát huy cao độ tinh thần cách mạng tiến công, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, đưa đất nước tiến nhanh và vững chắc theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Không làm được như vậy, sẽ tụt hậu xa hơn về trình độ phát triển kinh tế so với các nước xung quanh, ảnh hưởng trực tiếp tới niềm tin của nhân dân, sự ổn định chính trị, xã hội và an ninh quốc gia.

**1. Mục tiêu chiến lược**

*Mục tiêu tổng quát của Chiến lược 10 năm 2001 – 2010 là:*

*Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.*

*Mục tiêu cụ thể của Chiến lược là:*

– Đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế; đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, một phần đáng kể nhu cầu sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu ổn định kinh tế vĩ mô; cân cân thanh toán quốc tế lành mạnh và tăng dự trữ ngoại tệ; bội chi ngân sách, lạm phát, nợ nước ngoài được kiểm soát trong giới hạn an toàn và tác động tích cực đến tăng trưởng. Tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt trên 30% GDP. Nhịp độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP. Tỷ trọng trong GDP của nông nghiệp 16 – 17%, công nghiệp 40 – 41%, dịch vụ 42 – 43%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 50%.

– Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta. Tốc độ tăng dân

số đến năm 2010 còn 1,1%. Xoá hộ đói, giảm nhanh hộ nghèo. Giải quyết việc làm ở cả thành thị và nông thôn (thất nghiệp ở thành thị dưới 5%, quỹ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn khoảng 80–85%); nâng tỷ lệ người lao động được đào tạo nghề lên khoảng 40%. Trẻ em đến tuổi đi học đều được đến trường; hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong cả nước. Người có bệnh được chữa trị; giảm tỷ lệ trẻ em (dưới 5 tuổi) suy dinh dưỡng xuống khoảng 20%; tăng tuổi thọ trung bình lên 71 tuổi. Chất lượng đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần được nâng lên rõ rệt trong môi trường xã hội an toàn, lành mạnh; môi trường tự nhiên được bảo vệ và cải thiện.

– Năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ đủ khả năng ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiếp cận trình độ thế giới và tự phát triển trên một số lĩnh vực, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá.

– Kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh và có bước đi trước. Hệ thống giao thông bảo đảm lưu thông an toàn, thông suốt quanh năm và hiện đại hoá một bước. Mạng lưới giao thông nông thôn được mở rộng và nâng cấp. Hệ thống đê xung yếu được củng cố vững chắc; hệ thống thủy nông phát triển và phần lớn được kiên cố hóa. Hầu hết các xã được sử dụng điện, điện thoại và các dịch vụ bưu chính – viễn thông cơ bản, có trạm xá, trường học kiên cố, nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao. Bảo đảm về cơ bản cơ sở vật chất cho học sinh phổ thông học cả ngày tại trường. Có đủ giường bệnh cho bệnh nhân.

– Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước được tăng cường, chi phối các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế; doanh nghiệp nhà nước được đổi mới, phát triển, sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều phát triển mạnh và lâu dài. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu quả.

## **2. Quan điểm phát triển**

– *Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.*

Phát huy mọi nguồn lực để phát triển nhanh và có hiệu quả những sản phẩm, ngành, lĩnh vực mà nước ta có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước. Tăng nhanh năng suất lao động xã hội và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng tích lũy cho đầu tư phát triển.

Các vùng kinh tế trọng điểm có nhịp độ tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung, đóng góp lớn vào tăng trưởng của cả nước và lôi kéo, hỗ trợ các vùng khác, nhất là các vùng có nhiều khó khăn, cùng phát triển.

Tăng nhanh năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đẩy mạnh việc ứng dụng có hiệu quả các công nghệ nhập khẩu. Đi nhanh vào công nghệ hiện đại ở những ngành và lĩnh vực then chốt để tạo bước nhảy vọt về công nghệ và kinh tế, tạo tốc độ tăng trưởng vượt trội ở những sản phẩm và dịch vụ chủ lực. Công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá ngay từ đầu và trong suốt các giai đoạn phát triển. Nâng cao hàm lượng tri thức trong các nhân tố phát triển kinh tế – xã hội, từng bước phát triển kinh tế tri thức ở nước ta.

Nâng cao năng lực và tạo cơ hội cho mọi người đều có thể phát huy hết tài năng, tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả phát triển, đồng thời nâng cao trách nhiệm của mỗi người góp sức thực hiện *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*, giữ gìn và phát triển nền văn hóa dân tộc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân về ăn, mặc, ở, đi lại, phòng và chữa bệnh, học tập, làm việc, tiếp nhận thông tin, sinh hoạt văn hóa. Khuyến khích làm giàu hợp pháp, đồng thời ra sức xoá đói giảm nghèo, tạo điều kiện về hạ tầng và năng lực sản xuất để các vùng, các cộng đồng đều có thể tự phát triển, tiến tới thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Thiết thực chăm lo sự bình đẳng về giới, sự tiến bộ của phụ nữ; đặc biệt chăm lo sự phát triển và tiến bộ của trẻ em.

Phát triển kinh tế – xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, của sự biến động khí hậu bất lợi và tiếp tục giải quyết hậu quả chiến tranh còn lại đối với môi trường. Bảo vệ và cải tạo môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người dân. Chủ động gắn kết yêu cầu cải thiện môi trường trong mỗi quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế – xã hội, coi yêu cầu về môi trường là một tiêu chí quan trọng đánh giá các giải pháp phát triển.

*– Coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng đồng bộ nền tảng cho một nước công nghiệp là yêu cầu cấp thiết.*

Bằng sức mạnh tổng hợp của đất nước, kết hợp các nguồn lực trong nước và ngoài nước, tập trung sức phát triển kinh tế để xây dựng đồng bộ nền tảng cho một nước công nghiệp theo hướng hiện đại với những nội dung chủ yếu như sau:

Xây dựng tiềm lực kinh tế và cơ sở vật chất – kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bao gồm: kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; nền công nghiệp, trong đó có công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp quốc phòng; nền nông nghiệp hàng hoá lớn; các dịch vụ cơ bản; tiềm lực khoa học và công nghệ. Trên cơ sở hiệu quả tổng hợp về kinh tế – xã hội, trước mắt và lâu dài, triển

khai xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu và xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng, cấp thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, phát huy nhanh tác dụng, đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế và quốc phòng, an ninh.

*Phát triển mạnh nguồn lực con người Việt Nam với yêu cầu ngày càng cao.*

Hình thành về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu quả thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

*– Đẩy mạnh công cuộc đổi mới, tạo động lực giải phóng và phát huy mọi nguồn lực.*

Tiếp tục đổi mới sâu rộng, đồng bộ về kinh tế, xã hội và bộ máy nhà nước hướng vào hình thành và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, tạo động lực và nguồn lực phát triển nhanh, bền vững.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo. Tập trung tháo gỡ mọi vướng mắc, xoá bỏ mọi trở lực để khơi dậy nguồn lực to lớn trong dân, cổ vũ các nhà kinh doanh và mọi người dân ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút tốt hơn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, gắn kết với nhau thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước.

*– Gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.*

Độc lập tự chủ về kinh tế tạo cơ sở cho hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả tạo điều kiện cần thiết để xây dựng kinh tế độc lập tự chủ.

Xây dựng kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo tiềm lực kinh tế, khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất – kỹ thuật đủ mạnh; có cơ cấu kinh tế hợp lý, có hiệu quả và sức cạnh tranh; có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm nền kinh tế đủ sức đứng vững và ứng phó được với các tình huống phức tạp, tạo điều kiện thực hiện có hiệu quả các cam kết hội nhập quốc tế.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ mọi thời cơ để phát triển trên nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ quyền quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc; bình đẳng cùng có lợi, vừa hợp tác vừa đấu tranh; đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại; đề cao cảnh giác trước mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch.

Trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, chú trọng phát huy lợi thế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, không ngừng tăng năng lực cạnh tranh và giảm dần hàng rào bảo hộ. Nâng cao hiệu quả hợp tác với bên ngoài; tăng cường vai trò và ảnh hưởng của nước ta đối với kinh tế khu vực và thế giới.

*– Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế – xã hội với quốc phòng – an ninh.*

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế – xã hội với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, được thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, của các ngành, các địa phương và trong các dự án đầu tư lớn. Phân bố hợp lý việc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật trên các vùng của đất nước, vừa phát huy hiệu quả kinh tế – xã hội, vừa sử dụng được cho quốc phòng, an ninh khi cần thiết. Đầu tư phát triển kinh tế – xã hội, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu, hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia. Hoàn chỉnh chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia phù hợp với tình hình mới, phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội, mở rộng kinh tế đối ngoại. Phát triển công nghiệp quốc phòng và kết hợp sử dụng năng lực đó để tham gia phát triển kinh tế – xã hội. Coi trọng sản xuất một số mặt hàng vừa phục vụ kinh tế, vừa phục vụ quốc phòng – an ninh.

### **III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG**

#### **A. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH**

##### **1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và kinh tế nông thôn**

(1)– Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hoá lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng; chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn. Đưa nhanh tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, đạt mức tiên tiến trong khu vực về trình độ công nghệ và về thu nhập trên một đơn vị diện tích; tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước, tăng đáng kể thị phần của các nông sản chủ lực trên thị trường thế giới.

Chú trọng điện khí hoá, cơ giới hoá ở nông thôn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu, cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp gia công và dịch vụ; liên kết nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ trên từng địa bàn và trong cả nước.

Tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn. Quy hoạch hợp lý và nâng cao hiệu quả việc sử dụng quỹ đất, nguồn nước, vốn rừng gắn với bảo vệ môi trường. Quy hoạch các khu dân cư, phát triển các thị trấn, thị tứ, các điểm văn hoá ở làng

xã; nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần, xây dựng cuộc sống dân chủ, công bằng, văn minh ở nông thôn.

(2)– Xây dựng hợp lý cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

Điều chỉnh quy hoạch sản xuất lương thực phù hợp với nhu cầu và khả năng tiêu thụ, tăng năng suất di dòi với nâng cấp chất lượng. Bảo đảm an ninh lương thực trong mọi tình huống. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung lúa hàng hoá và ngô làm thức ăn chăn nuôi; tận dụng điều kiện thích hợp của các địa bàn khác để sản xuất lương thực có hiệu quả. Nâng cao giá trị và hiệu quả xuất khẩu gạo. Có chính sách bảo đảm lợi ích của người sản xuất lương thực.

Phát triển theo quy hoạch và chú trọng đầu tư thâm canh các vùng cây công nghiệp như cà phê, cao su, chè, điều, hạt tiêu, dừa, dâu tằm, bông, mía, lạc, thuốc lá..., hình thành các vùng rau, hoa, quả có giá trị cao gắn với phát triển cơ sở bảo quản, chế biến.

Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm; mở rộng phương pháp nuôi công nghiệp gắn với chế biến sản phẩm; tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp.

Phát huy lợi thế về thủy sản, tạo thành một ngành kinh tế mũi nhọn, vươn lên hàng đầu trong khu vực. Phát triển mạnh nuôi, trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn, nhất là nuôi tôm, theo phương thức tiến bộ, hiệu quả và bền vững môi trường. Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ; chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, ổn định khai thác gần bờ; nâng cao năng lực bảo quản, chế biến sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế và trong nước. Mở rộng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng, dịch vụ nghề cá. Giữ gìn môi trường biển và sông, nước, bảo đảm cho sự tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, nâng độ che phủ của rừng lên 43%. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng ổn định và lâu dài theo hướng xã hội hoá lâm nghiệp, có chính sách bảo đảm cho người làm rừng sống được bằng nghề rừng. Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và có chính sách hỗ trợ để định canh, định cư, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân miền núi. Ngăn chặn nạn đốt, phá rừng. Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế, tạo nguồn gỗ trụ mỏ, nguyên liệu cho công nghiệp bột giấy, công nghiệp chế biến gỗ và làm hàng mỹ nghệ xuất khẩu; nâng cao giá trị sản phẩm rừng.

(3)– Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học kết hợp với công nghệ thông tin. Chú trọng tạo và sử dụng giống cây, con có năng suất, chất lượng và giá trị cao. Đưa nhanh công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ sạch trong nuôi, trồng và chế biến rau quả, thực phẩm. Hạn chế việc sử dụng hoá chất độc hại trong nông nghiệp. Xây dựng một số khu nông nghiệp công nghệ cao. Tăng

cường đội ngũ, nâng cao năng lực và phát huy tác dụng của cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

(4)– Tiếp tục phát triển và hoàn thiện về cơ bản hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt, kiểm soát lũ, bảo đảm tưới, tiêu an toàn, chủ động cho sản xuất nông nghiệp (kể cả cây công nghiệp, nuôi, trồng thủy sản) và đời sống nông dân. Đối với những khu vực thường bị bão, lũ, cùng với các giải pháp hạn chế tác hại thiên tai, phải điều chỉnh quy hoạch sản xuất và dân cư thích nghi với điều kiện thiên nhiên. Nâng cao năng lực dự báo thời tiết và khả năng chủ động phòng chống thiên tai, hạn chế thiệt hại.

(5)– Phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu. Chuyển một phần doanh nghiệp gia công (may mặc, da-giày...) và chế biến nông sản ở thành phố về nông thôn. Có chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư của mọi thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

Trên cơ sở chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang các ngành, nghề khác, từng bước tăng quỹ đất canh tác cho mỗi lao động nông nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, tăng việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn.

*Giá trị gia tăng nông nghiệp (kể cả thủy sản, lâm nghiệp) tăng bình quân hàng năm 4,0 – 4,5%. Đến năm 2010, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt khoảng 40 triệu tấn. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP khoảng 16–17%; tỷ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên khoảng 25%. Thủy sản đạt sản lượng 3,0–3,5 triệu tấn (trong đó khoảng 1/3 là sản phẩm nuôi, trồng). Bảo vệ 10 triệu ha rừng tự nhiên, hoàn thành chương trình trồng 5 triệu ha rừng. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 9–10 tỷ USD, trong đó thủy sản khoảng 3,5 tỷ USD.*

## **2. Công nghiệp, xây dựng**

### **2.1. Phát triển công nghiệp**

Phát triển nhanh các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, như chế biến nông, lâm, thủy sản, may mặc, da – giày, điện tử – tin học, một số sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng...

Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng: dầu khí, luyện kim, cơ khí chế tạo, hoá chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng... với bước đi hợp lý, phù hợp điều kiện vốn, công nghệ, thị trường, phát huy được hiệu quả.

Phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, tự động hoá. Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất phần mềm tin học thành ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng vượt trội.

Phát triển các cơ sở công nghiệp quốc phòng cần thiết, kết hợp công nghiệp quốc phòng với công nghiệp dân dụng.



Quy hoạch phân bố hợp lý công nghiệp trên cả nước. Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và khu kinh tế mở.

Phát triển rộng khắp các cơ sở sản xuất công nghiệp nhỏ và vừa với ngành, nghề đa dạng. Đổi mới, nâng cấp công nghệ trong các cơ sở hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Sử dụng phù hợp các công nghệ có khả năng thu hút nhiều lao động. Phát triển nhiều hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn, giữa sản xuất nguyên liệu với chế biến, tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở đảm bảo hài hoà về lợi ích. Tăng tỷ lệ nội địa hoá trong công nghiệp gia công, lắp ráp. Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, bảo hộ sở hữu công nghiệp, bảo vệ môi trường.

*2.2. Phát triển ngành xây dựng* đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu xây dựng trong nước và có năng lực đấu thầu công trình xây dựng ở nước ngoài. Ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng và hiệu lực quy hoạch, năng lực thiết kế, xây dựng và thẩm mỹ kiến trúc. Phát triển các hoạt động tư vấn và các doanh nghiệp xây dựng, trong đó chú trọng các doanh nghiệp mạnh theo từng lĩnh vực thuỷ điện, thuỷ lợi, cảng, cầu đường... Tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng.

*Nhiệm vụ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp (kể cả xây dựng) bình quân trong 10 năm tới đạt khoảng 10 – 10,5%/năm. Đến năm 2010, công nghiệp và xây dựng chiếm 40 – 41% GDP và sử dụng 23 – 24% lao động. Giá trị xuất khẩu công nghiệp chiếm 70 – 75% tổng kim ngạch xuất khẩu. Bảo đảm cung cấp đủ và an toàn năng lượng (điện, dầu khí, than); đáp ứng đủ nhu cầu về thép xây dựng, phân lân, một phần phân đạm; cơ khí chế tạo đáp ứng 40% nhu cầu trong nước, tỷ lệ nội địa hoá trong sản xuất xe cơ giới, máy và thiết bị đạt 60 – 70%; công nghiệp điện tử – thông tin trở thành ngành mũi nhọn; chế biến hầu hết nông sản xuất khẩu; công nghiệp hàng tiêu dùng đáp ứng được nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu.*

### **3. Kết cấu hạ tầng**

Phát triển năng lượng đi trước một bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an toàn năng lượng quốc gia. Sử dụng tốt các nguồn thuỷ năng (kết hợp với thuỷ lợi), khí và than để phát triển cân đối nguồn điện. Xây dựng các cụm khí – điện – đạm ở Phú Mỹ và khu vực Tây Nam. Xúc tiến nghiên cứu, xây dựng thuỷ điện Sơn La. Nghiên cứu phương án sử dụng năng lượng nguyên tử. Đồng bộ hóa, hiện đại hóa mạng lưới phân phối điện quốc gia. Đa dạng hoá phương thức đầu tư và kinh doanh điện; có chính sách thích hợp về sử dụng điện ở nông thôn, miền núi. Tăng sức cạnh tranh về giá điện so với khu vực.

Phát triển mạng lưới thông tin hiện đại và đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong hệ thống lãnh đạo, quản

lý và các dịch vụ tài chính, thương mại, giáo dục, y tế, tư vấn... Mở rộng khả năng hoà mạng viễn thông với chi phí có khả năng cạnh tranh quốc tế, phủ sóng phát thanh, truyền hình đến các xã, thôn trong cả nước và mở rộng đến nhiều nơi trên thế giới với chất lượng ngày càng cao.

Về đường bộ, hoàn thành nâng cấp quốc lộ 1 và xây dựng đường Hồ Chí Minh. Nâng cấp, xây dựng các tuyến quốc lộ khác, chú trọng các tuyến đường biên giới, các tuyến đường vành đai và tuyến đường nối các vùng tới các trung tâm phát triển lớn, các cầu vượt sông lớn, các tuyến nối với các nước thuộc tiểu vùng sông Mêkông mở rộng. Phát triển, nâng cấp hệ thống giao thông trên từng vùng, kể cả giao thông nông thôn, bảo đảm thông suốt quanh năm. Nâng cấp hệ thống đường sắt hiện có, mở thêm tuyến mới đến các trung tâm kinh tế. Hoàn thiện hệ thống cảng biển quốc gia và mạng lưới các cảng địa phương theo quy hoạch. Phát triển vận tải thủy, tăng năng lực vận tải biển gắn với phát triển công nghiệp đóng và sửa chữa tàu. Hiện đại hoá các sân bay quốc tế, nâng cấp các sân bay nội địa.

Cung cấp đủ nước sạch cho đô thị, khu công nghiệp và cho trên 90% dân cư nông thôn. Giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị.

#### 4. Các ngành dịch vụ

Phát triển mạnh *thương mại*, nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động để mở rộng thị trường trong nước và hội nhập quốc tế có hiệu quả. Hình thành các trung tâm thương mại lớn, các chợ nông thôn, nhất là ở miền núi, bảo đảm cung cấp một số sản phẩm thiết yếu cho vùng sâu, vùng xa và hải đảo; tạo thuận lợi cho việc tiêu thụ nông sản. Phát triển thương mại điện tử. Nhà nước, các hiệp hội, các doanh nghiệp phối hợp tìm kiếm, mở rộng thị trường cho sản phẩm Việt Nam.

Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ *vận tải* hàng hoá, hành khách ngày càng hiện đại, an toàn, có sức cạnh tranh, vươn nhanh ra thị trường khu vực và thế giới. Dành thị phần lớn cho doanh nghiệp trong nước trong vận chuyển hàng hoá Việt Nam theo đường biển và đường hàng không quốc tế. Phát triển mạnh vận chuyển hành khách công cộng ở các thành phố lớn.

Tiếp tục phát triển nhanh và hiện đại hoá dịch vụ *bưu chính – viễn thông*; phổ cập sử dụng Internet. Điều chỉnh giá cước để khuyến khích sử dụng rộng rãi. Đến năm 2010, số máy điện thoại, số người sử dụng Internet trên 100 dân đạt mức trung bình trong khu vực.

Phát triển *du lịch* thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động trên cơ sở khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử, đáp ứng nhu cầu du lịch trong nước và phát triển nhanh du lịch quốc tế, sớm đạt trình độ phát triển du lịch của khu vực. Xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất, hình thành các khu du lịch trọng điểm, đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các nước.

Mở rộng các dịch vụ tài chính – tiền tệ như tín dụng, bảo hiểm, kiểm toán, chứng khoán,... đi thẳng vào công nghệ hiện đại, áp dụng các quy chuẩn quốc tế. Từng bước hình thành trung tâm dịch vụ tài chính lớn trong khu vực.

Phát triển mạnh các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phục vụ đời sống, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội.

Toàn bộ các hoạt động dịch vụ tính theo giá trị gia tăng đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân 7 – 8%/năm và đến 2010 chiếm 42 – 43% GDP, 26 – 27% tổng số lao động.

(...)

## **VII- ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH XÂY DỰNG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH**

### **1. Đổi mới thể chế**

Hình thành về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu quả thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới thể chế và thủ tục hành chính, tập trung trước hết vào xoá bỏ những quy định mang nặng tính hành chính quan liêu, bao cấp, gây phiền hà, sách nhiễu doanh nghiệp và nhân dân, kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất. Xây dựng và thực hiện chương trình đổi mới thể chế trong từng năm. Bảo đảm các văn bản pháp quy có nội dung đúng đắn, nhất quán, khả thi. Chỉ đạo sát từ khâu soạn thảo, thông qua đến phổ biến, thực hiện và tổng kết.

Đổi mới phương thức và quy trình xây dựng thể chế, cải tiến sự phối hợp giữa các ngành, các cấp có liên quan, coi trọng sử dụng các chuyên gia liên ngành và dành vai trò rất quan trọng cho tiếng nói của nhân dân, của doanh nghiệp. Đặc biệt tăng cường việc chỉ đạo, kiểm tra, nâng cao kỷ luật và hiệu lực thi hành pháp luật trong bộ máy nhà nước và trong xã hội.

### **2. Kiện toàn hợp lý tổ chức bộ máy nhà nước**

Trên cơ sở tách chức năng quản lý nhà nước với hoạt động kinh doanh, xúc tiến việc đổi mới tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động và quy chế làm việc của các cơ quan nhà nước. Thực hiện mạnh mẽ việc phân cấp trong hệ thống hành chính đi đôi với nâng cao tính tập trung, thống nhất trong việc ban hành thể chế. Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng cấp, từng tổ chức, từng cá nhân. Đề cao trách nhiệm cá nhân, khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh. Khắc phục tình trạng trùng chéo, đùn đẩy trách nhiệm, gây khó khăn, chậm trễ trong công việc và giải quyết khiếu kiện của dân. Nâng cao vai trò của toà hành chính trong việc giải quyết khiếu kiện hành chính.

Tách cơ quan hành chính công quyền với tổ chức sự nghiệp. Khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận mà vì nhu cầu và lợi ích của nhân dân; tạo điều

kiện thuận lợi cho các tổ chức thực hiện một số dịch vụ công với sự giám sát của cộng đồng như vệ sinh môi trường, tham gia giữ gìn trật tự trị an xóm, phường...

Xúc tiến nhanh và có hiệu quả việc hiện đại hoá công tác hành chính, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin. Kiện toàn bộ máy và tinh giản biên chế một cách cơ bản. Có chính sách giải quyết thỏa đáng số người dôi ra.

### **3. Nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức**

Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức với chương trình, nội dung sát hợp; chú trọng đội ngũ cán bộ xã, phường. Đổi mới và đưa vào nền nếp việc thực hiện quy chế tuyển chọn, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu. Thực hiện nguyên tắc người phụ trách công việc có quyền hạn và trách nhiệm trong việc tuyển chọn, sử dụng cán bộ, công chức dưới quyền. Thanh lọc những kẻ tham nhũng, vô trách nhiệm; chuyển đổi công tác những người không đủ năng lực.

Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, bảo đảm cho dân tiếp xúc dễ dàng các cơ quan công quyền, có điều kiện kiểm tra cán bộ, công chức, nhất là những người trực tiếp làm việc với dân.

### **4. Ngăn chặn và đẩy lùi tham nhũng, quan liêu**

Nghiêm trị những kẻ tham nhũng, vô trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng; người lãnh đạo cơ quan để xảy ra tham nhũng cũng phải bị xử lý về trách nhiệm. Bảo vệ những người kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng; khen thưởng người phát hiện đúng những vụ tham nhũng. Thực hiện các biện pháp ngăn chặn tham nhũng, quan liêu:

– Đổi mới và hoàn thiện thể chế, thủ tục hành chính, kiên quyết chống tệ cửa quyền, sách nhiễu, "xin – cho" và sự tắc trách, vô kỷ luật trong công việc. Thực hiện nghiêm những điều cấm đối với cán bộ, công chức đã quy định trong pháp luật.

– Tăng cường quản lý, kiểm tra, ngăn chặn lãng phí, tham nhũng tiền và tài sản công, nhất là trong khu vực doanh nghiệp nhà nước.

– Thực hiện quy chế dân chủ và công khai tài chính ở cơ sở và các cấp chính quyền; thực hiện chế độ kê khai tài sản đối với cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành. Phát huy vai trò của các đoàn thể nhân dân và phương tiện thông tin đại chúng.

– Cải cách tiền lương đi đôi với tăng cường giáo dục và kiểm tra việc thực hiện công vụ của cán bộ, công chức.

## **VIII- TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC**

### **1. Đột phá những lĩnh vực then chốt**

Tập trung sức đột phá những lĩnh vực then chốt để làm chuyển động toàn bộ tình hình kinh tế – xã hội:

– Xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà trọng tâm là đổi mới cơ chế, chính sách nhằm giải phóng triệt để lực lượng sản xuất, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

– Tạo bước chuyển mạnh về phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.

– Đổi mới tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, trọng tâm là cải cách hành chính, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh.

## **2. Cải tiến các biện pháp tổ chức thực hiện**

Nâng tầm hoạch định chính sách để thực hiện nghị quyết của Đảng; chú ý tới tính đặc thù của các ngành và các vùng.

Đổi mới cơ bản công tác kế hoạch hoá theo hướng tăng cường dự báo, nâng cao chất lượng kế hoạch định hướng, giữ vững các cân đối vĩ mô, kết hợp chặt chẽ với việc sử dụng các công cụ chính sách kinh tế, luật pháp, tạo điều kiện cho thị trường hoạt động có hiệu quả, nhằm bảo đảm mục tiêu của chiến lược.

Nâng cao chất lượng các quy hoạch. Xây dựng kế hoạch 5 năm trở thành công cụ kế hoạch chủ yếu, được điều chỉnh, bổ sung hàng năm phù hợp với tiến độ thực hiện kế hoạch và những diễn biến mới của tình hình trong, ngoài nước. Trong xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phải quán triệt tư tưởng và nội dung của chiến lược.

Tăng cường theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện chiến lược của các cấp uỷ đảng và cơ quan nhà nước. Đồng thời, phát huy vai trò giám sát, góp ý kiến của nhân dân, thu hút trí tuệ của nhân dân trong quá trình thực hiện chiến lược.

## **3. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng**

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân, các ngành, các đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở. Các cấp uỷ đảng cần quán triệt sâu sắc nội dung chiến lược này trong toàn Đảng, toàn dân, thống nhất ý chí và hành động, cụ thể hoá và tổ chức thực hiện có hiệu quả trong các lĩnh vực hoạt động ở mọi cấp, gắn chặt với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định bảo đảm cho Chiến lược được thực hiện thắng lợi.

### 3. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ BA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHOÁ VIII)

Về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh

#### PHẦN THỨ NHẤT

#### TÌNH HÌNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC TRONG THỜI GIAN QUA VÀ NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA TRONG THỜI KỲ MỚI

Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quá trình đổi mới ở nước ta đã diễn ra một cách toàn diện và đồng bộ, trong đó có đổi mới hệ thống chính trị. Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đến nay, công cuộc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có *những tiến bộ quan trọng*:

– Đã từng bước phát triển hệ thống quan điểm, nguyên tắc cơ bản về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Hiến pháp 1992 và nhiều Bộ luật, Luật, Pháp lệnh đã được ban hành, tạo khuôn khổ pháp lý để Nhà nước quản lý bằng pháp luật trên lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng... Đã có nhiều quyết định cải cách có ý nghĩa quan trọng trên lĩnh vực xây dựng Nhà nước và pháp luật, làm cơ sở cho đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước.

– Dân chủ xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát huy trên nhiều lĩnh vực. Dân chủ về kinh tế ngày càng được mở rộng, đã tác động tích cực đến việc giải phóng sức sản xuất, là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao đời sống nhân dân. Dân chủ về chính trị có bước tiến quan trọng, thể hiện ở việc bầu các cơ quan dân cử, ở chất lượng sinh hoạt của Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp, tại các cuộc thảo luận của nhân dân tham gia ý kiến xây dựng các dự án luật, trong hoạt động của báo chí...

– Tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, trước hết là của cơ quan hành chính nhà nước, đã có một bước điều chỉnh theo yêu cầu của quá trình chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang quản lý nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

– Nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước đã có bước đổi mới, vừa bảo đảm tăng cường vai trò lãnh đạo của đảng, vừa phát huy trách nhiệm, tính chủ động của các cơ quan nhà nước.

Những kết quả của đổi mới hệ thống chính trị, từ đổi mới tư duy, chính sách, pháp luật đến tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tuy mới là bước đầu, song đã tạo nền tảng vững chắc cho đổi mới và phát triển kinh tế – xã hội, giữ vững quốc phòng – an ninh. Bản chất giai cấp công nhân, tính dân tộc, tính nhân dân của Nhà nước giữ vững và củng cố. Đây là mặt mạnh của nhà nước ta.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong quá trình đổi mới, những mặt yếu kém vốn có của hệ thống chính trị, của bộ máy nhà nước trong cơ chế cũ đã bộc lộ rõ ràng; đồng thời xuất hiện những khó khăn, vướng mắc mới cần giải quyết:

– Bộ máy nhà nước ta chưa thật trong sạch, vững mạnh; tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu còn nghiêm trọng, chưa được ngăn chặn; hiệu lực quản lý, điều hành chưa nghiêm; kỷ cương xã hội bị buông lỏng, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước ta.

– Quản lý nhà nước chưa ngang tầm với đòi hỏi của thời kỳ mới; chưa phát huy đầy đủ mặt tích cực và hạn chế được tính tự phát, tiêu cực của kinh tế thị trường. Đất đai, vốn và tài sản nhà nước chưa được quản lý chặt chẽ, sử dụng lãng phí và thất thoát nghiêm trọng. Chưa tăng cường được vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, chưa phát triển được kinh tế hợp tác và phát huy khả năng của các thành phần kinh tế khác, để tình trạng chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp nhân dân có chiều hướng mở rộng, một bộ phận kinh doanh phi pháp, làm giàu bất chính.

– Tổ chức bộ máy nhà nước còn nặng nề, sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp còn có những điểm chưa rõ về chức năng nhiệm vụ, mối quan hệ phân cấp trung ương – địa phương còn một số mặt chưa cụ thể (như về quản lý đầu tư, tài chính, tổ chức bộ máy, kết hợp quản lý theo ngành và lãnh thổ...), làm cho tình trạng tập trung quan liêu cũng như phân tán, cục bộ chậm được khắc phục.

– Sự lãnh đạo của Đảng chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình đổi mới tổ chức, hoạt động của Nhà nước, còn có tình trạng bị buông lỏng và bao biện, chông chéo nên chưa phát huy tốt vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực điều hành của bộ máy nhà nước. Các cấp ủy và tổ chức đảng thiếu quan tâm lãnh đạo việc xây dựng và phát triển quan hệ sản xuất, củng cố và tăng cường kinh tế quốc doanh và hợp tác xã, xây dựng và quản lý thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ vốn và tài sản của Nhà nước.

Có nhiều nguyên nhân gây nên những yếu kém của hệ thống chính trị, của bộ máy nhà nước, trong đó chủ yếu là:

– Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chuyển đổi nền kinh tế là nhiệm vụ mới mẻ, hiểu biết của chúng ta còn ít, có nhiều việc phải vừa làm, vừa tìm tòi, rút kinh nghiệm.

– Đảng chưa làm tốt việc lãnh đạo cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng về xây dựng Nhà nước để có chủ trương kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh trong thực tiễn đổi mới, đặc biệt là những vấn đề nổi lên ngày càng bức xúc như tình trạng quan liêu, lãng phí, tham nhũng, thiếu trách nhiệm trong bộ máy nhà nước; thiếu những biện pháp tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương kiên quyết, hợp lý và đủ mạnh để tạo chuyển biến tích cực nhằm khắc phục những khuyết điểm, yếu kém.

– Chưa kịp thời tổng kết thực tiễn và còn thiếu cơ sở khoa học khi quyết định một số chủ trương về sắp xếp điều chỉnh tổ chức bộ máy ở Trung ương và địa phương nên khi thực hiện có vướng mắc, hiệu quả và tác dụng còn hạn chế.

– Các cơ quan nhà nước chưa phát huy đầy đủ trách nhiệm trong việc quán triệt và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng; trong việc tự đổi mới, tự chỉnh đốn, bảo đảm sự trong sạch và nâng cao hiệu quả hoạt động ở từng cơ quan, đơn vị.

– Các đoàn thể quần chúng chưa chú trọng xây dựng các nội dung cụ thể, thiết thực và đổi mới phương thức hoạt động để tổ chức vận động nhân dân phát huy quyền làm chủ trong việc tham gia xây dựng chính quyền, giám sát hoạt động của cán bộ, công chức nhà nước và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, sống, làm việc theo hiến pháp, pháp luật.

\*

\* \*

Các nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII) đã nêu lên những quan điểm cơ bản và phương hướng tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cần tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện các nghị quyết đó.

Để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao đối với việc xây dựng Nhà nước trong thời kỳ mới, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần này nhấn mạnh một số chủ trương, nhiệm vụ với các yêu cầu sau đây:

*Một là*, tiếp tục phát huy tốt hơn và nhiều hơn quyền làm chủ của nhân dân qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp để nhân dân tham gia xây dựng và bảo vệ Nhà nước, nhất là việc giám sát, kiểm tra của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước.

*Hai là*, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; cán bộ, công chức nhà nước thật sự là công bộc, tận tụy phục vụ nhân dân.

*Ba là*, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước; xây dựng và hoàn thiện nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng phù hợp với đặc điểm, tính chất của các cơ quan nhà nước ở từng cấp, chú trọng sự lãnh đạo của các tổ chức đảng đối với việc kiểm kê, kiểm soát trong quản lý kinh tế, tài chính.



Ba yêu cầu trên quán hệ chặt chẽ với nhau, dựa trên nền tảng chung là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, thực hiện đại đoàn kết dân tộc mà nòng cốt là liên minh công nhân, nông dân và trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

## PHẦN THỨ HAI CHỦ TRƯỞNG, NHIỆM VỤ

### **I. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước.**

Phương hướng vừa cơ bản vừa cấp bách hàng đầu lúc này là giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của Nhà nước ta, ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái đạo đức, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, sách nhiễu nhân dân trong bộ máy nhà nước. Đây là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta. Chính quyền có trong sạch, được dân tin yêu, ủng hộ thì mới vững mạnh, có hiệu lực. Chỉ có dựa vào sức mạnh của nhân dân mới xây dựng được chính quyền trong sạch, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, an ninh, quốc phòng, tạo động lực to lớn phát triển kinh tế – xã hội.

Mở rộng dân chủ phải đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương; quyền lợi đi đôi với trách nhiệm, nghĩa vụ; dân chủ được thể chế hóa thành pháp luật, dân chủ trong khuôn khổ pháp luật; khắc phục tình trạng vô kỷ luật, dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để gây rối.

Để thực hiện phương hướng trên, điều quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng chế độ dân chủ đại diện, mở rộng và có cơ chế từng bước thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp một cách thiết thực, đúng hướng và có hiệu quả.

Những việc chính cần làm:

1. *Tiếp tục cải tiến chế độ bầu cử các cơ quan dân cử*, bảo đảm cho cử tri tiếp xúc, đối thoại với ứng cử viên, có đủ thông tin để trao đổi, nhận xét, lựa chọn và bầu cử đại biểu của mình thực sự dân chủ trên cơ sở có sự lãnh đạo, hướng dẫn về tiêu chuẩn, cơ cấu.

Quy định nhiều hình thức thích hợp để duy trì sự liên hệ thường xuyên giữa đại biểu dân cử và cử tri, để các đại biểu luôn luôn sát thực tiễn, nắm chắc tâm tư, nguyện vọng, yêu cầu của dân. Các đại biểu phải định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của cử tri, nếu không đủ tín nhiệm thì cử tri thực hiện quyền bãi miễn.

Có các hình thức để nhân dân có thể dự thính hoặc theo dõi trực tiếp qua các phương tiện thông tin đại chúng các kỳ họp của cơ quan dân cử.

Cải tiến cách thức để nhân dân tham gia thảo luận và góp ý kiến vào các dự án luật,

các dự thảo nghị quyết quan trọng của Đảng và Nhà nước thật sự thiết thực và có hiệu quả; tránh làm hình thức, tràn lan, tốn kém.

2. *Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan dân cử (Quốc hội, hội đồng nhân dân)* để các cơ quan này thực sự là cơ quan đại diện của nhân dân và là cơ quan quyền lực nhà nước trong việc xem xét và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, của địa phương. Các cơ quan hành chính nhà nước phải nghiêm túc chấp hành các quyết định của cơ quan dân cử trong trách nhiệm, quyền hạn đã được pháp luật quy định và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan dân cử.

3. *Đẩy mạnh cải cách thể chế và thủ tục hành chính* trong các lĩnh vực trực tiếp liên quan đến đời sống nhân dân. Nhà nước giảm tối đa cơ chế xin phép – cho phép trong từng vụ việc; rút kinh nghiệm về cơ chế "một cửa" đã thực hiện có hiệu quả ở một số địa phương để chỉ đạo áp dụng rộng ở các ngành, các cấp.

Các nội dung trên được đăng trên các phương tiện thông tin, công báo, niêm yết hoặc lưu trữ ở các phòng thông tin, trụ sở, nơi tiếp dân.

4. *Xác định rõ trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan nhà nước* trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân. Xử lý nghiêm minh các hành vi trì hoãn, chậm trễ, làm sai lệch, can thiệp trái pháp luật hoặc lẩn tránh trách nhiệm đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Cần có quy chế tạo thuận lợi để người dân trình bày ý nguyện, thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của mình, ngăn chặn những hành vi lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối.

Tăng cường công tác giám sát và kiểm tra của cấp trên đối với công tác giải quyết khiếu tố của cấp dưới. Tiếp tục kiện toàn và phát huy vai trò của tòa án để xét xử các khiếu kiện hành chính.

5. *Các cơ quan có thẩm quyền lập pháp, lập quy* cần rà soát, sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới các văn bản pháp luật với các định chế cụ thể, rõ ràng về quyền giám sát, kiểm tra của nhân dân trong các lĩnh vực sản xuất, phân phối, thu chi ngân sách, tài chính, các chế độ thu và sử dụng học phí, viện phí... trong các cơ quan, đơn vị sản xuất kinh doanh, trường học, bệnh viện.

Thanh tra nhà nước cùng Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn lao động các cấp cần phối hợp và có biện pháp xây dựng, củng cố thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, cơ quan để thanh tra nhân dân thực sự trở thành công cụ sắc bén của nhân dân trong việc phát hiện, ngăn chặn, đẩy lùi tiêu cực, góp phần xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Không chấp nhận các tổ chức thanh tra tự phát.

6. *Nghiên cứu thực hiện từng bước chế độ dân chủ trực tiếp, trước hết ở cấp cơ sở:*

– Những quyết định quan trọng ở cấp cơ sở có quan hệ đến đông đảo nhân dân (như chủ trương huy động sức dân để xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi...)

cần đưa các phương án khác nhau và thông qua những hình thức phù hợp để nhân dân thảo luận và biểu quyết. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân chấp hành theo kết quả biểu quyết đó.

Ở các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, kinh doanh cần có quy chế báo cáo công khai các công việc đã làm, vấn đề sử dụng tài sản, thu chi tài chính và quy định những việc phải do đại hội đoàn thể cán bộ, công nhân trong đơn vị xem xét biểu quyết.

– Định kỳ 6 tháng và một năm, hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, phường phải báo cáo công khai với dân về các công việc đã làm, tình hình sử dụng tài sản, tài chính, ngân sách, các khoản đóng góp của dân, quyết toán các công trình xây dựng cơ bản.

Hàng năm, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có báo cáo tổng kết công tác, và thông qua những hình thức phù hợp, thông qua mặt trận và các đoàn thể để phê bình, tự phê bình trước nhân dân và đề nghị nhân dân nhận xét đánh giá.

– Tổ chức và hướng dẫn các hình thức nhân dân tự quản ở cơ sở và khu vực dân cư đối với những việc dân tự làm hoặc do Nhà nước ủy thác cho dân làm với sự hỗ trợ của Nhà nước như: hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân, bài trừ tệ nạn xã hội, bảo vệ trật tự an ninh, quản lý giáo dục những đối tượng cải tạo tại chỗ, chăm sóc người già, gia đình chính sách, việc quản lý các quỹ do dân đóng góp,... nhân dân ở xã, thôn, ấp, bản cùng bàn bạc xây dựng quy ước, hương ước về nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, về thủ tục cưới xin, ma chay,... phù hợp với nếp sống mới, với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và pháp luật Nhà nước.

## **II. Nâng cao chất lượng hoạt động và kiện toàn tổ chức Quốc hội.**

### **1. Nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động lập pháp:**

Căn cứ vào định hướng phát triển đất nước, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và điều kiện, khả năng thực hiện mà xác định rõ thứ tự ưu tiên trong chương trình xây dựng pháp luật dài hạn và hàng năm.

Chỉ đạo chặt chẽ quá trình chuẩn bị và thông qua các dự án luật, đảm bảo quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng, trên cơ sở tổng kết thực tiễn Việt Nam, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài, tránh sao chép, rập khuôn. Cần tập hợp trí tuệ của các nhà khoa học, các chuyên gia, lấy ý kiến nhân dân, nhất là các đối tượng có liên quan đến việc thi hành luật. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định của các ủy ban của Quốc hội để các kỳ họp của Quốc hội có thể xem xét và thông qua các dự án luật được nhanh chóng và có chất lượng cao.

Các luật ban hành cần bảo đảm tính khả thi, dễ hiểu, quy định cụ thể để giảm bớt tình trạng phải chờ đợi quá nhiều văn bản hướng dẫn mới thi hành được. Tăng cường công tác tuyên truyền, giải thích, giáo dục pháp luật để nhân dân hiểu và tự giác chấp hành.

Giảm dần pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nghị định của Chính phủ quy định những vấn đề chưa có luật. Những pháp lệnh, nghị định này sau một thời gian thực hiện, được kiểm nghiệm là đúng thì hoàn chỉnh để chuyển thành luật. Phấn đấu trong một thời gian nhất định Nhà nước có thể quản lý đất nước chủ yếu bằng các đạo luật.

2. *Phấn đấu tiến tới việc Quốc hội thực hiện đầy đủ quyền quyết định ngân sách* như Hiến pháp quy định, bảo đảm các điều kiện để Quốc hội xem xét quyết định một cách thực chất các kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, các chương trình quốc gia, các dự án đầu tư lớn cũng như các vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước và nhân sự.

3. *Nâng cao chất lượng giám sát của Quốc hội*, khẩn trương xây dựng cơ chế giám sát có hiệu lực. Quốc hội có chương trình giám sát hàng năm tập trung vào những vấn đề bức xúc như chống tham nhũng, chống lãng phí, về quản lý vốn và tài sản nhà nước, bắt giam, điều tra, truy tố, xét xử... Đổi mới việc xem xét báo cáo công tác và việc trả lời chất vấn của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Đề cao vai trò của cơ quan kiểm toán nhà nước trong việc kiểm toán mọi cơ quan, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước. Cơ quan kiểm toán báo cáo kết quả kiểm toán cho Quốc hội, Chính phủ và công bố công khai cho dân biết.

4. *Tiếp tục kiện toàn tổ chức Quốc hội*. Đại biểu Quốc hội phải có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ của người đại biểu, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Cần tăng thêm hợp lý số đại biểu chuyên trách cho các Ủy ban của Quốc hội. Cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động của đại biểu Quốc hội và sinh hoạt của Quốc hội. Có các hình thức thu hút các chuyên gia giỏi làm tư vấn cho các Ủy ban của Quốc hội trong các hoạt động thẩm định và giám sát. Nghiên cứu thành lập thêm một số Ủy ban của Quốc hội.

### **III. Tiếp tục cải chính nền hành chính của Nhà nước.**

1. *Chính phủ và bộ máy hành chính nhà nước thống nhất quản lý* việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại theo đúng chức năng phù hợp với cơ chế mới, đó là:

– Quản lý kinh tế – xã hội theo pháp luật, giữ gìn ổn định chính trị – xã hội và trật tự kỷ cương; chăm lo xây dựng kết cấu hạ tầng và những ngành kinh tế then chốt, bảo đảm môi trường và điều kiện chung cho nhân dân phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống.

– Thông qua các công cụ quản lý vĩ mô và vai trò của kinh tế nhà nước để quản lý thị trường, điều tiết thu nhập, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, thúc đẩy sự phát triển đồng đều giữa các vùng và các tầng lớp dân cư.

– Tăng cường kiểm kê, kiểm soát sản xuất và phân bố; quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn và tài sản công với tư cách đại diện chủ sở hữu nhà nước, khắc phục tình trạng vô chủ, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí.

– Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường an ninh, quốc phòng và mở rộng hoạt động đối ngoại, để các lĩnh vực này tác động hỗ trợ nhau cùng phát triển.

*2. Phân định trách nhiệm, thẩm quyền giữa các cấp chính quyền theo hướng phân cấp rõ hơn cho địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.*

Trên cơ sở bảo đảm sự quản lý thống nhất của Trung ương về thể chế, về chiến lược và quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cần phân cấp đúng mức và rành mạch trách nhiệm và thẩm quyền hành chính, nhằm tạo điều kiện và thúc đẩy chính quyền địa phương phát huy tính chủ động, khai thác mọi tiềm năng tại chỗ để phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương và đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển chung của đất nước. Theo tinh thần đó, cần tăng trách nhiệm và thẩm quyền của chính quyền địa phương trong việc quyết định những vấn đề của địa phương, đặc biệt là về quy hoạch phát triển và kế hoạch đầu tư cho khu vực công cộng, về thu chi ngân sách, về tổ chức và nhân sự hành chính địa phương, về xử lý các vụ việc hành chính.

Việc phân định trách nhiệm và thẩm quyền của các cấp chính quyền phải phù hợp với tính chất và yêu cầu của từng ngành và lĩnh vực hoạt động, với chức năng, nhiệm vụ của từng cấp chính quyền trên từng địa bàn; phù hợp với điều kiện và khả năng của các địa phương có quy mô, vị trí khác nhau. Giữa các cấp chính quyền địa phương cũng cần cụ thể hóa việc phân cấp theo hướng việc nào do cấp nào giải quyết sát với thực tế hơn thì giao nhiệm vụ và thẩm quyền cho cấp đó.

Quan hệ phân cấp phải gắn liền với việc tăng cường sự phối hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, được quy định thành thể chế; đặc biệt cần tăng cường trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương đối với các cơ quan và tổ chức hoạt động trên địa bàn, kể cả các đơn vị được quản lý theo ngành dọc.

Các Bộ và cơ quan quản lý của Chính phủ phải thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước về ngành, lĩnh vực của mình trong phạm vi cả nước, đồng thời thực hiện trách nhiệm đại diện chủ sở hữu nhà nước trong phạm vi được ủy quyền đối với các doanh nghiệp nhà nước. Trên cơ sở xác định rõ chức năng và đổi mới sự phân cấp, tiếp tục điều chỉnh hợp lý tổ chức của các bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ và bộ máy chính quyền địa phương.

*3. Tăng cường tổ chức và hoạt động thanh tra, kiểm tra, coi đó là công cụ quan trọng và hữu hiệu để bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước, thiết lập kỷ cương xã hội.*

Đổi mới tổ chức thanh tra phù hợp với chức năng quản lý nhà nước trong điều kiện

mới; phát triển mạnh tổ chức thanh tra việc thực hiện thể chế về từng lĩnh vực trong toàn xã hội như tài chính, lao động, giáo dục, vệ sinh – y tế, xây dựng, công vụ,...

Nghiên cứu tăng thẩm quyền cho các cơ quan thanh tra trong việc xử lý hành chính tại chỗ các vi phạm pháp luật; phân định rõ hơn trách nhiệm của cơ quan thanh tra và tòa án hành chính trong việc giải quyết các khiếu kiện đối với các cơ quan và cán bộ, công chức hành chính, tạo điều kiện để các tòa án hành chính phát huy đúng chức năng và thẩm quyền.

Đẩy mạnh hoạt động tự thanh tra, kiểm tra trong nội bộ các cơ quan, tổ chức nhà nước; đề cao trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới, của các cấp chính quyền đối với mọi cơ quan, tổ chức trên địa bàn lãnh thổ.

#### 4. Chính quyền địa phương:

##### a) Tập chung sức kiện toàn chính quyền cơ sở.

– Phát huy vai trò của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn trong việc xem xét, quyết định các nhiệm vụ về kinh tế, xã hội, an ninh trật tự, đời sống nhân dân, về ngân sách và giám sát việc điều hành của Ủy ban nhân dân. Kiện toàn hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn với thành phần bao gồm những cán bộ chủ chốt của đảng bộ, mặt trận và các đoàn thể, đồng thời thu hút những người ngoài Đảng có đủ tiêu chuẩn, có nhiệt tình, có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn trong lao động sản xuất, có tín nhiệm trong nhân dân.

– Thực hiện các hình thức, biện pháp bảo đảm phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, đồng thời quy định một số trách nhiệm nhất định giao cho nhóm đại biểu hội đồng nhân dân xã theo từng thôn (làng, ấp, bản) như tổ chức việc xây dựng, thực hiện hương ước, giám sát trưởng thôn (bản, ấp).

– Quy định hợp lý số lượng cán bộ chính quyền cơ sở có phân biệt theo đặc điểm và dân số của từng loại đơn vị cơ sở; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và có chính sách đãi ngộ phù hợp với chức trách của họ. Chính phủ quy định nguyên tắc chung, còn mức phụ cấp cụ thể cho mỗi chức danh cán bộ xã, phường, thị trấn do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho sát hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Có chế độ thích hợp để chuyên nghiệp hóa một số cán bộ đảm nhiệm những công việc cần được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

Trưởng thôn (bản, ấp) do nhân dân trong thôn, bản, ấp bầu và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê chuẩn.

##### b) Về Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

– Kiện toàn và củng cố Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ và thẩm quyền đã được phân cấp; đồng thời, đề cao trách nhiệm

tham gia cùng chính quyền cấp trên thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn lãnh thổ.

– Xây dựng Hội đồng nhân dân các cấp có thực quyền để thực hiện đầy đủ vai trò là cơ quan đại diện của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân ở từng cấp.

– Nghiên cứu phân biệt sự khác nhau giữa hoạt động của Hội đồng nhân dân và nhiệm vụ quản lý hành chính ở đô thị với hoạt động của Hội đồng nhân dân và nhiệm vụ quản lý hành chính ở nông thôn, có thể tiến hành thí điểm ở một vài địa phương để thấy hết các vấn đề cần giải quyết; từ đó có cơ sở thực tế giúp cho việc quyết định chủ trương khi bầu Hội đồng nhân dân khóa mới vào năm 1999.

– Ủy ban nhân dân các cấp cần được kiện toàn theo hướng tinh gọn, giảm bớt số ủy viên là thủ trưởng cơ quan chuyên môn; quy định rõ hơn trách nhiệm, thẩm quyền của tập thể Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

5. *Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực là yếu tố quyết định chất lượng của bộ máy nhà nước.*

Có biện pháp thực hiện tốt các chủ trương về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đã nêu trong Nghị quyết Trung ương tám (khóa VII) và các điểm bổ sung sau đây:

– Cán bộ lãnh đạo phải được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức toàn diện, trước hết về đường lối chính trị, về quản lý nhà nước, quản lý kinh tế – xã hội; được bố trí, điều động theo nhu cầu và lợi ích của đất nước, có thể được luân chuyển từ Trung ương về địa phương, từ địa phương lên Trung ương và từ địa phương này qua địa phương khác. Nghiên cứu bổ sung cơ chế chọn cử, điều động các chức danh cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp cho phù hợp. Riêng đối với chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trong trường hợp chưa đến thời điểm bầu cử hội đồng nhân dân mà cần bố trí một đồng chí không phải là thành viên hội đồng nhân dân làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thì đưa ra Hội đồng nhân dân bầu để đồng chí đó làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

– Xúc tiến ban hành thể chế và tổ chức thực hiện việc kê khai và kiểm tra về tài sản, trước hết là về nhà, đất của cán bộ. Quy định chặt chẽ các chế độ, tiêu chuẩn của cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành về sử dụng ô tô, trang bị nơi làm việc, nhà và đất ở... với tinh thần tiết kiệm, công bằng, chống lãng phí, chống đặc quyền, đặc lợi.

#### **IV. Cải cách tư pháp.**

1. *Hoạt động tư pháp phải nhằm đấu tranh nghiêm trị các tội chống Tổ quốc, chống chế độ, tội tham nhũng và các tội hình sự khác, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Khắc phục những biểu hiện hữu khuynh trong đấu tranh chống tội phạm, đồng thời chống tình trạng bắt và giam giữ oan sai, xét xử không công minh, vi phạm quyền*

dân chủ của công dân. Các cơ quan tư pháp phải là mẫu mực của việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, phải thể hiện công lý, tính dân chủ, công khai trong hoạt động.

2. *Nâng cao chất lượng hoạt động của viện kiểm sát* theo chức năng quy định trong Hiến pháp, tập trung làm tốt chức năng công tố và kiểm soát hoạt động tư pháp.

3. *Tòa án nhân dân:*

– Thực hiện nguyên tắc 2 cấp xét xử. Bỏ thủ tục xét xử sơ chung thẩm của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án quân sự Trung ương. Nghiên cứu áp dụng thủ tục rút gọn để xét xử kịp thời một số vụ án đơn giản, rõ ràng.

– Tòa án nhân dân tối cao tập trung vào công tác tổng kết xét xử, hướng dẫn các tòa án áp dụng pháp luật thống nhất và làm tốt chức năng giám đốc xét xử. Đổi mới thủ tục giám đốc thẩm để bảo đảm việc xét xử vừa đúng đắn vừa nhanh chóng.

– Nghiên cứu phân cấp thẩm quyền bổ nhiệm thẩm phán tòa án cấp tỉnh và tòa án cấp huyện; đồng thời căn cứ vào tình hình đội ngũ cán bộ hiện nay mà điều chỉnh tiêu chuẩn tuyển chọn cho phù hợp để kịp thời bổ sung đủ thẩm phán cho tòa án cấp huyện và tòa án cấp tỉnh.

4. *Sắp xếp lại cơ quan điều tra* theo hướng gọn đầu mối, kết hợp chặt chẽ giữa trình sát, điều tra ban đầu với hoạt động của cơ quan điều tra nhằm bảo đảm sự thống nhất trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, bảo đảm quyền dân chủ và sự an toàn của công dân.

5. *Kiện toàn các tổ chức thi hành án*, bảo đảm thi hành đầy đủ, nhanh chóng các bản án và quyết định của tòa án, của tổ chức trọng tài; chấn chỉnh các trại giam để giáo dục, cải tạo tốt phạm nhân.

Chuẩn bị điều kiện để tiến tới giao cho một cơ quan quản lý tập trung thống nhất công tác thi hành án.

6. *Nghiên cứu việc thành lập cảnh sát tư pháp* để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa, phục vụ công tác thi hành án, dẫn giải bị can, bị cáo, quản lý các trại giam...

7. *Củng cố và tăng cường các tổ chức hỗ trợ tư pháp*. Đổi mới quản lý nhà nước đối với hoạt động luật sư, tư vấn pháp luật, giám định tư pháp... phù hợp với chủ trương xã hội hóa; kết hợp quản lý nhà nước với vai trò tự quản của các tổ chức nghề nghiệp. Đào tạo, phát triển đội ngũ luật sư có phẩm chất, đạo đức, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phát huy vai trò của họ trong tư vấn pháp luật và trong tố tụng. Tổ chức hình thức tư vấn pháp luật cho các cơ quan, tổ chức và nhân dân, tạo điều kiện cho người nghèo được hưởng dịch vụ tư vấn pháp luật miễn phí. Cải tiến nội dung và thủ tục công chứng để phục vụ thuận tiện cho nhân dân. Củng cố các cơ quan giám định tư pháp để hỗ trợ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử; sớm thành lập Viện giám định pháp y quốc gia.



8. *Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh, có phẩm chất chính trị, đạo đức và có năng lực chuyên môn. Lập quy hoạch tuyển chọn, đào tạo, sử dụng cán bộ tư pháp theo từng loại chức danh với tiêu chuẩn cụ thể. Nâng cao chất lượng của hội thẩm nhân dân.*

Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với hoạt động của cán bộ tư pháp để có thể đánh giá và sử dụng tốt cán bộ; xử lý nghiêm những cán bộ tham nhũng, tiêu cực.

#### **V. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước.**

Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nhằm giữ vững bản chất giai cấp công nhân của nhà nước, bảo đảm mọi quyền lực thuộc về nhân dân, đưa công cuộc đổi mới đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng nhằm bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước có hiệu quả và chất lượng cao hơn, đồng thời phát huy trách nhiệm, tính chủ động và hiệu lực cao trong quản lý, điều hành của nhà nước.

Kết luận của hội nghị Trung ương hai, nhất là Nghị quyết Trung ương tám (khóa VII) đã xác định nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với từng lĩnh vực của bộ máy nhà nước. Các cấp ủy đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng cần kiểm điểm và tiếp tục thực hiện các nghị quyết nói trên, đồng thời quán triệt và thực hiện một số điểm bổ sung, phát triển sau đây:

1. *Phải nắm vững và thực hiện tốt ba nội dung trọng yếu về sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong tình hình mới:*

– Lãnh đạo các cơ quan nhà nước kịp thời thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật, nhất là chủ trương về thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, về đổi mới thể chế kinh tế, về xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa, củng cố, nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước, phát triển kinh tế hợp tác.

– Tăng cường quản lý cán bộ, đảng viên trong bộ máy nhà nước; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, vững mạnh, thực sự vừa là người lãnh đạo, vừa là người dày tớ trung thành của nhân dân.

– Tăng cường kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên trong các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp khác, các tổ chức sự nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang đối với việc thực hiện các nghị quyết của Đảng, các quy định của Nhà nước, nhất là về quản lý kinh tế, tài chính, thu chi ngân sách, việc sử dụng, bảo quản vốn và tài sản của nhà nước, không phân biệt đại diện chủ sở hữu thuộc ngành hoặc địa phương.

2. *Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đảng trong các cơ quan nhà nước:*

– Đảng đoàn Quốc hội và các đảng đoàn hội đồng nhân dân phải được tiếp tục kiện toàn về tổ chức, đề cao trách nhiệm trong việc chủ động đề xuất những vấn đề thuộc lĩnh vực của mình, phản ánh đầy đủ ý kiến của đại biểu với cấp ủy. Mặt khác cấp ủy đảng cần lắng nghe đầy đủ các ý kiến đó để kịp thời xem xét và điều chỉnh chủ trương khi thấy có cơ sở xác đáng.

Khi cấp ủy đã có quyết định thì đảng đoàn phải lãnh đạo quán triệt và thực hiện nghiêm túc quyết định của Đảng. Mọi đảng viên phải nghiêm chỉnh chấp hành các quyết định đó.

– Có cơ chế gắn hoạt động của trường ban và các ban của đảng với hoạt động của các Ủy ban của Quốc hội và các ban của Hội đồng nhân dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng để Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện tốt vai trò của mình.

– Củng cố tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban cán sự Đảng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Xây dựng quy chế, làm rõ mối quan hệ lãnh đạo của Bộ Chính trị với các ban cán sự, giữa ban cán sự đảng ở các bộ với Ban cán sự Đảng Chính phủ cho phù hợp với mối quan hệ về mặt nhà nước. Phát huy vai trò của đảng ủy, chi bộ trong các cơ quan nhà nước. Sắp xếp lại đầu mối tổ chức đảng trong các khối cơ quan hành chính, doanh nghiệp theo đúng quy định của điều lệ Đảng.

– Kiện toàn ban cán sự đảng ở các cơ quan tư pháp. Nghiên cứu, cụ thể hóa cơ chế cấp ủy cho ý kiến về việc xử lý các vụ án quan trọng, phức tạp trên cơ sở tôn trọng quyền theo luật định của các cơ quan tư pháp và đảm bảo tốt sự lãnh đạo của Đảng.

3. *Các cấp ủy đảng phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân* trong việc xây dựng và bảo vệ chính quyền, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân; kiện toàn tổ chức, đổi mới hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhằm thu hút sự tham gia ngày càng rộng rãi của nhân dân vào công việc quản lý nhà nước.

4. *Về các cơ quan tham mưu*, cần kiện toàn theo hướng tinh gọn, hợp lý để giúp cấp ủy nắm tình hình, hướng dẫn, kiểm tra mọi hoạt động của tổ chức đảng trong các cơ quan nhà nước.

## PHẦN THỨ BA TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Bộ Chính trị chỉ đạo đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ và các ngành trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy tập trung thực hiện tốt một số công việc sau đây:

1. *Lãnh đạo chặt chẽ cuộc bầu cử Quốc hội khóa X*, bảo đảm dân chủ rộng rãi, lựa

chọn được các đại biểu đủ tiêu chuẩn quy định, có cơ cấu hợp lý, để Quốc hội xứng đáng là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân và là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

2. *Đảng đoàn Quốc hội* căn cứ theo tinh thần Nghị quyết này tổ chức việc rà soát, sửa đổi bổ sung một số điểm trong Luật tổ chức Quốc hội; hoàn thiện quy chế làm việc của Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội. Nghiên cứu để có thể sửa đổi, bổ sung các luật về tổ chức bộ máy nhà nước.

3. *Ban cán sự đảng Chính phủ* căn cứ vào nghị quyết này và Nghị quyết Trung ương tám (khóa VII), chỉ đạo kiểm điểm rút kinh nghiệm về thực hiện cải cách nền hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu lực của bộ máy nhà nước; có kế hoạch và biện pháp cụ thể đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo được chuyển biến rõ nét trong những bước tiếp theo; đồng thời có kế hoạch chỉ đạo việc sắp xếp bộ máy Chính phủ và các Bộ, chỉ đạo việc phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương. Cần sớm nghiên cứu, ban hành một số chế độ, chính sách và biện pháp về kiện toàn chính quyền cơ sở xã, phường, thị trấn. Chỉ đạo thí điểm thực hiện một số hình thức dân chủ trực tiếp ở các loại cơ sở, kịp thời tổng kết kinh nghiệm để xây dựng thành quy chế chung.

Ban cán sự đảng Chính phủ phối hợp với đảng đoàn Quốc hội sớm xúc tiến việc tổng kết thực tiễn, nghiên cứu đề xuất ý kiến về đổi mới tổ chức, hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp để trình Quốc hội xem xét, quyết định trước kỳ bầu cử hội đồng nhân dân các cấp năm 1999.

4. *Các ban cán sự đảng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao* phối hợp với các cơ quan hữu quan triển khai việc điều chỉnh nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức và bố trí cán bộ thuộc trách nhiệm của ngành mình.

5. *Ban tổ chức Trung ương* phối hợp với các ban có liên quan tiến hành việc tổng kết, rút kinh nghiệm để hoàn thiện quy chế làm việc và sinh hoạt của cấp ủy, mối quan hệ giữa cấp ủy với tổ chức đảng ở các cơ quan nhà nước; đồng thời nghiên cứu, đề xuất chủ trương, biện pháp đổi mới, chỉnh đốn đảng, bảo đảm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan nhà nước.

6. *Các tỉnh ủy, thành ủy* có kế hoạch cụ thể thực hiện nghị quyết của địa phương mình. Chú trọng lãnh đạo đảng đoàn hội đồng nhân dân các cấp cải tiến nâng cao chất lượng và tính thiết thực của các kỳ họp, tăng cường hoạt động giám sát các cơ quan nhà nước ở địa phương, tổ chức tốt việc tiếp xúc giữa đại biểu dân cử với cử tri ở địa bàn, thực hiện tốt việc tổ chức, vận động nhân dân phát huy dân chủ trực tiếp ở cơ sở; chú trọng kiện toàn ban tham mưu giúp cấp ủy lãnh đạo việc xây dựng các cơ quan nhà nước trong sạch, vững mạnh.

7. *Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng* công tác ở các ngành, lĩnh vực, địa phương, đơn vị, tùy theo cương vị cụ thể có trách nhiệm lãnh đạo và cùng

với cấp ủy tổ chức thực hiện Nghị quyết; đồng thời qua theo dõi việc thực hiện, đề xuất ý kiến với ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về những vấn đề cần bổ sung, sửa đổi để lãnh đạo, bảo đảm nghị quyết được thực hiện đúng đắn, có kết quả.

8. *Đảng đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân* có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước tổ chức, động viên các tầng lớp nhân dân lao động phát huy quyền làm chủ, tích cực tham gia công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội; chú trọng xây dựng và triển khai các hình thức dân chủ trực tiếp của nhân dân ở cơ sở, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước.

9. *Ban Nội chính Trung ương và các ban của Trung ương Đảng* có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Nghị quyết, định kỳ báo cáo và đề xuất ý kiến với Bộ Chính trị.

#### **4. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHOÁ VIII)**

**Về một số vấn đề về tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước**

Từ sau Đại hội VI của Đảng, qua hai lần sắp xếp, hệ thống chính trị ở nước ta bao gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đã từng bước được cụ thể hoá về chức năng, nhiệm vụ, củng cố về tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới phương thức, lề lối làm việc; chính sách tiền lương được cải cách và thực hiện từ năm 1993 đã có tác dụng nhất định. Những tiến bộ đó đã phát huy sức mạnh tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ, công chức, góp phần bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp cách mạng của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

Tuy nhiên, cho đến nay, nhìn chung tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị, nhất là bộ máy hành chính nhà nước còn cồng kềnh, nhiều đầu mối, tầng nấc trung gian, chất lượng hoạt động và hiệu quả thấp. Chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và chế độ trách nhiệm của nhiều cơ quan và người đứng đầu chưa thật rõ, còn chồng chéo, cơ chế vận hành và nhiều mối quan hệ còn bất hợp lý; đội ngũ cán bộ, công chức còn hạn chế cả về năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm. Chế độ tiền lương, thu nhập bộc lộ nhiều bất hợp lý, không còn ý nghĩa đòn bẩy, kích thích người lao động tích cực làm việc. Tình hình đó đã làm giảm hiệu quả công tác lãnh đạo của Đảng, làm yếu hiệu lực quản lý của Nhà nước; tệ quan liêu, lãng phí, tham nhũng... tăng lên, có mặt rất nghiêm trọng; trật tự kỷ cương bị vi phạm; sự tin cậy và gắn bó của nhân dân đối với hệ thống chính trị bị giảm sút.

Tình hình trên đây do nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân chủ yếu là chưa quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng về hệ thống chính trị trong điều kiện một Đảng cầm quyền; chậm tổng kết thực tiễn và nghiên cứu khoa học về tổ chức; việc tổ chức chỉ đạo thực hiện các nghị quyết về tổ chức, bộ máy không nhất quán, thiếu kiên quyết, triệt để.

Để thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) đáp ứng yêu cầu của Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu các tổ chức đảng và mọi cán bộ, đảng viên từ Trung ương đến cơ sở phải thực hiện có hiệu quả các nội dung dưới đây:

## I. VỀ TỔ CHỨC, BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1. Kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị lần này là tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khoá VII), Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII; là một nội dung quan trọng của Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng; nhằm đạt được mục tiêu: giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, bản chất cách mạng của Nhà nước ta, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tăng cường tiềm lực quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân.

2. Việc kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị nước ta trong những năm tới phải quán triệt các quan điểm, nguyên tắc cơ bản về hệ thống chính trị đã được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và các nghị quyết của Đảng; chú ý các yêu cầu chủ yếu sau đây:

– Từng bước nâng cao chất lượng, trước hết là chất lượng chính trị của mỗi tổ chức cũng như của toàn hệ thống chính trị; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy, cơ chế vận hành, lề lối làm việc; nâng cao chất lượng cán bộ; tăng cường kỷ luật, kỷ cương; cụ thể hoá nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng, nội dung và phương thức quản lý của Nhà nước, nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể chính trị, xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

– Bộ máy của Đảng phải phù hợp với điều kiện một Đảng cầm quyền. Đảng cần có tổ chức tham mưu chuyên trách có chất lượng cao và tinh gọn, đồng thời Đảng phát huy vai trò của các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên, các cấp ủy viên và cán bộ chủ chốt hoạt động trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể. Tổ chức đảng và đảng viên trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể vừa là hạt nhân lãnh đạo chính trị các tổ chức đó, vừa làm tham mưu cho Đảng về chủ trương, chính sách đối với những lĩnh vực có liên quan.

3. Những nhiệm vụ phải làm từ nay đến Đại hội IX:

3.1– Tập trung củng cố, chỉnh đốn nội bộ từng tổ chức và các mối quan hệ trong toàn bộ hệ thống chính trị.

Các cấp ủy đảng, tổ chức đảng từ trung ương đến cơ sở phải tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức và đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức, đặc biệt là chất lượng chính trị, trách nhiệm phục vụ nhân dân. Bảo đảm bộ máy của hệ thống chính trị vận hành thông suốt và năng động; khắc phục tình trạng trì trệ, gây phiền hà, tiêu cực, yếu kém trong tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Trong nội dung tự phê bình và phê bình của các cấp ủy, tổ chức đảng và cá nhân lãnh đạo phải có một phần kiểm điểm về công tác kiện toàn tổ chức, bộ máy gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII.

3.2- Bộ Chính trị chỉ đạo tổng kết hoạt động của các ban, đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp trong hệ thống đảng; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, cải tiến lề lối làm việc của các ban tham mưu và đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương và cấp ủy các cấp. Bộ Chính trị xem xét và quyết định cụ thể việc kiện toàn tổ chức các ban đảng, các đảng ủy khối ở trung ương. Những tổ chức nào đã được kết luận rõ cần điều chỉnh thì điều chỉnh ngay.

Các cấp ủy trực thuộc Trung ương tiến hành tinh gọn bộ máy của cấp mình theo hướng ở cấp tỉnh ủy, thành ủy, gồm: Ủy ban kiểm tra, ban tổ chức, ban tuyên giáo, ban dân vận và văn phòng, trường chính trị, báo của đảng bộ tỉnh; nếu thấy có yêu cầu cần thành lập thêm ban nào nữa thì phải xin ý kiến Bộ Chính trị trước khi quyết định.

3.3- Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc quy định những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; nâng cao trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của các đại biểu Quốc hội.

Đổi mới quy trình chuẩn bị và thông qua các dự án luật tại kỳ họp Quốc hội; xây dựng Luật về hoạt động giám sát của Quốc hội, xác định rõ cơ chế giám sát đối với Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao; từng bước tăng tỷ lệ đại biểu Quốc hội chuyên trách; coi trọng việc lấy ý kiến nhân dân trong quá trình xây dựng pháp luật và chuẩn bị những quyết sách của Quốc hội.

Sắp xếp bộ máy giúp việc của Quốc hội theo hướng tinh giản về đầu mối, tăng cường cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ có trình độ cao.

Tổ chức việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số vấn đề về tổ chức, bộ máy các cơ quan nhà nước liên quan đến Hiến pháp năm 1992 và các luật tổ chức các cơ quan nhà nước.

3.4- Ban cán sự đảng Chính phủ tăng cường chỉ đạo việc tiếp tục thực hiện cải cách nền hành chính nhà nước theo Nghị quyết Trung ương 8 (khoá VII) và Trung ương 3 (khoá VIII). rà soát và điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức các Bộ và cơ quan ngang Bộ, cơ quan chính quyền địa phương theo hướng quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực bao quát các thành phần kinh tế. Tinh giản các tổ chức trực thuộc Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, trước hết cần giảm ngay các đầu mối không hợp lý. Sắp xếp, tinh giản các đơn vị trực thuộc các Bộ, cắt bỏ những khâu trùng lặp về chức năng.

Chuẩn bị và tiến hành tốt việc bầu cử hội đồng nhân dân các cấp, bầu các chức danh chủ chốt, kiện toàn Ủy ban nhân dân và tinh gọn các cơ quan chuyên môn của các cấp chính quyền địa phương.

Trên cơ sở điều chỉnh chức năng, thẩm quyền của Chính phủ và các Bộ, cần xác định cơ cấu tổ chức Chính phủ cho phù hợp với yêu cầu của thời kỳ mới, nhằm bao quát được nhiệm vụ quản lý toàn xã hội trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo đảm an ninh, quốc phòng; kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các luật về tổ chức Chính phủ và tổ chức chính quyền địa phương; bổ sung các quy định về cải tiến chế độ làm việc, quy định rõ quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trực thuộc Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, chính quyền các cấp; về phân cấp thẩm quyền giữa trung ương và địa phương; thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tính tự quản cộng đồng, truyền thống tốt đẹp của làng xã và tăng cường năng lực cho bộ máy chính quyền cơ sở; thí điểm quy chế dân bầu trực tiếp trưởng thôn, bản, ấp.

Tiếp tục thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên của tất cả các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác cải cách hành chính. Tăng cường tổ chức và hoạt động thanh tra, kiểm tra, tập trung giải quyết khiếu kiện của nhân dân, coi đó là công cụ quan trọng để bảo đảm hiệu lực quản lý của Nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân, thiết lập trật tự kỷ cương xã hội.

3.5- Đảng đoàn Quốc hội phối hợp với Ban cán sự đảng Chính phủ, Toà án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao chỉ đạo việc sắp xếp hợp lý tổ chức của hai ngành Kiểm sát và Toà án; sắp xếp các cơ quan điều tra, kiện toàn cơ quan thi hành án; tổ chức nghiên cứu, xây dựng đề án cụ thể về tổ chức, chức năng, thẩm quyền của các cơ quan kiểm sát, toà án theo các định hướng đã đề ra ở Nghị quyết Trung ương 8 (khoá VII), Nghị quyết Trung ương 3 (khoá VIII) và Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần này.

3.6- Đảng đoàn Mặt trận, đảng đoàn các đoàn thể, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các cấp ủy địa phương chỉ đạo việc sắp xếp tổ chức, bộ máy Mặt trận và các đoàn thể nhân dân phù hợp với chức năng, tôn chỉ, mục đích hoạt động. Xây dựng quy chế làm việc, đổi mới phương thức hoạt động cho sát cơ sở, sát nhân dân, đáp ứng ngày càng tốt hơn lợi ích và nguyện vọng của đoàn viên, hội viên về việc làm, đời sống, về yêu cầu phát huy dân chủ và tính công khai. Nghiên cứu ban hành Luật về tổ chức các hội.

3.7- Tích cực chỉ đạo việc giảm biên chế hành chính các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể, biên chế gián tiếp trong các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước với mức phần đầu giảm khoảng 15%. Mỗi cấp, mỗi ngành quy định mức giảm biên chế cụ thể của từng cơ quan trực thuộc với ý thức trách nhiệm đầy đủ và chỉ đạo thực hiện tích cực, chặt chẽ, không định tỷ lệ bình quân như nhau. Mức biên chế của từng cơ quan, đơn vị ở các



ngành và địa phương phải dựa trên cơ sở xác định nội dung và khối lượng công việc cụ thể và tiêu chuẩn các chức danh, cơ cấu cán bộ, công chức hợp lý.

– Chỉ đạo thí điểm việc khoán biên chế và khoán chi phí hành chính ổn định một số năm để khuyến khích việc giảm biên chế và tiết kiệm chi phí hành chính ở các cơ quan, đơn vị. Khắc phục tình trạng các cơ quan tăng thêm biên chế dưới bất cứ hình thức nào.

– Thực hiện chế độ thuê, khoán hoặc hợp đồng một số loại dịch vụ trong cơ quan hành chính (như vệ sinh, ăn uống, sửa chữa nhà cửa, điện, nước, lái xe...) thay cho việc tuyển người vào biên chế nhà nước.

– Tiến hành từng bước việc phân định rõ biên chế trong bộ máy hành chính với biên chế trong các đơn vị sự nghiệp, kinh tế, dịch vụ công; thí điểm việc xã hội hoá một số lĩnh vực dịch vụ, y tế, giáo dục, khoa học và hoạt động văn hoá, thể thao... trước hết là ở các thành phố và các khu công nghiệp đi đôi với đổi mới cơ chế tiền lương, nâng cao thu nhập của những người làm việc trong các lĩnh vực này gắn với nâng cao kết quả và chất lượng hoạt động.

– Khẩn trương ban hành các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức dôi ra, bảo đảm thực hiện tốt việc tinh giản bộ máy và biên chế, không gây ảnh hưởng lớn đến tư tưởng và đời sống của cán bộ, công chức.

Từ nay đến khi xác định xong phương án cụ thể về tinh giản biên chế nói chung không tuyển thêm người vượt biên chế được duyệt. Ở những nơi có điều kiện thì chủ động giảm ngay biên chế, không chờ đợi.

3.8– Thành lập Tiểu ban nghiên cứu sửa đổi Điều lệ Đảng trình Đại hội IX.

3.9– Đề nghị Quốc hội thành lập Tiểu ban nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điểm Hiến pháp năm 1992.

## **II. VỀ TIỀN LƯƠNG VÀ TRỢ CẤP XÃ HỘI THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

1. Chính sách tiền lương phải quán triệt quan điểm: Tiền lương gắn liền với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, trả lương đúng cho người lao động chính là thực hiện đầu tư cho phát triển; góp phần quan trọng làm lành mạnh, trong sạch đội ngũ cán bộ, nâng cao tinh thần trách nhiệm và hiệu suất công tác. Bảo đảm giá trị thực của tiền lương và từng bước cải thiện theo sự phát triển của kinh tế – xã hội.

2. Từ nay đến năm 2001, tập trung chỉ đạo để làm một số việc sau đây:

– Quán triệt và thống nhất trong Đảng, Nhà nước, từ Trung ương đến địa phương về các chủ trương, biện pháp cải cách tiền lương. Tổng kết thực hiện chính sách tiền lương năm 1993; xác định yêu cầu và phương hướng tiếp tục cải cách chính sách tiền lương trong giai đoạn 2001 – 2005.

– Thực hiện bù trượt giá vào lương đợt một vào đầu năm 2000 và bù đủ vào đầu năm 2001.

– Thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/1tuần (thời điểm thực hiện do Chính phủ quy định).

– Tiếp tục thực hiện chủ trương tiền tệ hoá tiền lương, trước nhất cần tập trung nghiên cứu đưa tiền nhà vào tiền lương để sớm ban hành cụ thể chính sách về nhà ở đối với cán bộ, công nhân, viên chức; đồng thời sớm quy định những phương tiện làm việc, phục vụ... có thể đưa được vào tiền lương như điện thoại tại nhà riêng, phụ cấp người phục vụ...

– Lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý tiền lương và thu nhập. Công khai hoá các khoản thu nhập ngoài lương. Xoá bỏ dần các khoản thu nhập ngoài lương có nguồn gốc ngân sách do các ngành, địa phương, đơn vị đang cho hưởng.

– Xây dựng chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức khu vực hành chính, đảng, đoàn thể.

– Phân loại các đơn vị, tổ chức có nguồn thu; ban hành chính sách, cơ chế tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

– Xét nâng mức lương hưu đối với cán bộ, công nhân, viên chức về hưu trước tháng 9-1985.

– Thực hiện việc trả trợ cấp ưu đãi một lần cho một bộ phận đối tượng người có công.

– Tích cực huy động các nguồn lực ngoài ngân sách theo Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), từng bước mở rộng thực hiện xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp, khuyến khích phát triển các đơn vị dân lập và tư thực, nghiên cứu ban hành chính sách thu học phí, chính sách đóng góp phí đào tạo từ các đơn vị sử dụng lao động, lập quỹ khuyến học; mở rộng thực hiện chế độ bảo hiểm y tế; có các chính sách, chế độ hỗ trợ người nghèo trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

### **III. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN**

1. Thành lập Ban chỉ đạo của Trung ương về củng cố, kiện toàn tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị và cải tiến tiền lương. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, phối hợp sự chỉ đạo tập trung, thống nhất. Bộ Chính trị quy định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ và phân công các đồng chí tham gia Ban chỉ đạo này (do đồng chí Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị làm Trưởng ban).

2. Các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, các đồng chí đứng đầu các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể ở Trung ương và địa phương có

trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện, bảo đảm Nghị quyết được thực hiện đúng đắn, có kết quả.

3. Các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy, các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương tiến hành rà soát tình hình cơ cấu tổ chức, bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và biên chế của từng ngành, từng cấp, từng cơ quan để xây dựng kế hoạch và biện pháp đổi mới ở ngành, cấp mình đạt hiệu quả thiết thực.

4. Ban cán sự đảng Chính phủ cùng với Ban Tổ chức Trung ương và các cơ quan có liên quan giúp Bộ Chính trị nghiên cứu việc bố trí và giải quyết vấn đề nhân sự trong dịp bầu cử hội đồng nhân dân, Đại hội Đảng các cấp và trong quá trình sắp xếp tổ chức; chỉ đạo việc thống nhất sắp xếp tổ chức, bộ máy ở Trung ương và địa phương.

5. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì cùng các ban và cơ quan liên quan có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Nghị quyết, định kỳ báo cáo và đề xuất ý kiến, giúp Ban chỉ đạo Trung ương, Bộ Chính trị chỉ đạo có hiệu quả, tiến hành sơ kết từng bước việc thực hiện Nghị quyết này.

Củng cố và kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và cải tiến tiền lương là vấn đề lớn, phức tạp và có ý nghĩa rất quan trọng. Các cấp ủy và tổ chức đảng từ Trung ương đến cơ sở cần tổ chức quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện nghiêm túc, triệt để, đồng bộ những nội dung của nghị quyết.

## **5. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHOÁ IX)**

### **Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn**

#### **I- ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở CƠ SỞ, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA ĐẤT NƯỚC**

1. Qua hơn 15 năm đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và quan trọng về kinh tế, xã hội, giữ vững ổn định về chính trị và hiện nay đang đứng trước yêu cầu mới của sự phát triển ở tầm cao hơn trước.

Để đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới, hệ thống chính trị từ Trung ương tới cơ sở phải đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và chỉnh đốn tổ chức, nâng cao hiệu lực lãnh đạo và quản lý.

Các cơ sở xã, phường, thị trấn là nơi tuyệt đại bộ phận nhân dân cư trú, sinh sống. Hệ thống chính trị ở cơ sở có vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tăng cường đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của dân, huy động mọi khả năng phát triển kinh tế – xã hội, tổ chức cuộc sống của cộng đồng dân cư.

Trong thời gian qua, hệ thống chính trị ở phần lớn cơ sở đã tích cực thực hiện nhiệm vụ, thực hiện quy chế dân chủ, cùng với nhân dân tạo nên những thành tựu đổi mới và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt nông thôn và thành thị.

Tuy nhiên, hệ thống chính trị ở cơ sở hiện nay còn nhiều mặt yếu kém, bất cập trong công tác lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và vận động quần chúng. Tình trạng tham nhũng, quan liêu, mất đoàn kết nội bộ, vừa vi phạm quyền làm chủ của dân, vừa không giữ đúng kỷ cương, phép nước xảy ra ở nhiều nơi, có những nơi nghiêm trọng. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong hệ thống chính trị chưa được xác định rành mạch, trách nhiệm không rõ; nội dung và phương thức hoạt động chậm đổi mới, còn nhiều biểu hiện của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp. Đội ngũ cán bộ cơ sở ít được đào tạo, bồi dưỡng; chính sách đối với cán bộ cơ sở còn chấp vá.

Những yếu kém đó có phần trách nhiệm của bản thân hệ thống chính trị ở cơ sở, có phần thuộc trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị. Một nguyên nhân quan trọng là từ Trung ương đến các cấp, các ngành chưa nhận thức đúng vai trò, vị trí của cơ sở; quan

liêu, không sát cơ sở, sát nhân dân, không kịp thời bàn định các chủ trương, chính sách để củng cố, tăng cường các tổ chức và đội ngũ cán bộ cơ sở.

2. Để đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở, từ nay đến năm 2005, cần tập trung giải quyết mấy vấn đề cơ bản và bức xúc sau đây:

*Một là, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị, đồng thời xây dựng mối quan hệ đoàn kết, phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động hướng vào phục vụ dân, sát với dân, được dân tin cậy.*

*Hai là, thực hành dân chủ thực sự trong nội bộ các tổ chức của hệ thống chính trị ở cơ sở theo nguyên tắc tập trung dân chủ và phát huy quyền làm chủ của dân trên cơ sở thực hiện quyền dân chủ trực tiếp, phát huy quyền dân chủ đại diện, quy định cụ thể việc thực hiện quyền của dân giám sát tổ chức và cán bộ ở cơ sở và thay thế người không đủ tín nhiệm. Phát huy dân chủ phải đi liền với củng cố và nâng cao kỷ luật, kỷ cương theo pháp luật.*

*Ba là, xác định đội ngũ cán bộ ở cơ sở có năng lực tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tâm, thạo việc, tận tụy với dân, biết phát huy sức dân, không tham nhũng, không ức hiếp dân; trẻ hóa đội ngũ, chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng, giải quyết hợp lý và đồng bộ chính sách đối với cán bộ cơ sở.*

## II- ĐỔI MỚI NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG Ở CƠ SỞ

### 1. Nâng cao nhận thức và làm đúng vai trò hạt nhân chính trị

– Đảng bộ, chi bộ cơ sở là hạt nhân lãnh đạo toàn diện các mặt công tác ở cơ sở, cần nắm vững nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, chăm lo xây dựng chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị hướng vào phục vụ nhân dân, đưa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến mọi người dân và tổ chức thực hiện tốt ở cơ sở, phản ánh và giải đáp mọi tâm tư nguyện vọng của nhân dân, khơi dậy trí tuệ và nguồn lực của dân, không ngừng nâng cao trình độ dân sinh, dân trí, dân chủ ở cơ sở.

– Mọi đảng viên phải nêu cao vai trò *tiên phong, gương mẫu*, vững vàng về chính trị, có đạo đức trong sáng, có lối sống lành mạnh, gắn bó với nhân dân, thật sự tiêu biểu cho lực lượng tiến bộ nhất ở cơ sở, phấn đấu trở thành *người lao động giỏi, người công dân mẫu mực*. Đảng viên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phải phấn đấu làm kinh tế giỏi, đi đầu trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, ra sức làm giàu chính đáng và lời cuốn, vận động bà con cùng làm giàu, không cam chịu đói nghèo.

– Công tác phát triển đảng viên mới nhằm vào những người lao động giỏi, có đạo đức và lối sống lành mạnh, có uy tín trong quần chúng, những người có lý tưởng cách mạng, tích cực hoạt động trong hệ thống chính trị, có vai trò nòng cốt trong các đoàn thể nhân dân và các tổ chức tự quản của dân. Đối với những đảng viên không chịu khó làm việc, lười học tập, đã được tập thể giúp đỡ mà không tiến bộ thì vận động họ ra khỏi Đảng. Từng đảng bộ, chi bộ cơ sở phải phấn đấu không còn đảng viên yếu kém.

## **2. Đổi mới phương thức lãnh đạo**

– Đổi mới việc ra nghị quyết của đảng bộ, chi bộ, của cấp ủy đảng: Đối với những vấn đề lớn, quan hệ tới cuộc sống và quyền lợi của đông đảo nhân dân địa phương, đòi hỏi sự phối hợp của cả hệ thống chính trị ở cơ sở, đảng bộ, chi bộ và cấp ủy đảng đề ra chủ trương và các giải pháp có tính định hướng và phân công, giao trách nhiệm cho các tổ chức trong hệ thống chính trị đề ra biện pháp và tổ chức thực hiện theo quyền hạn, trách nhiệm của từng tổ chức. Những chủ trương công tác thuộc thẩm quyền quyết định của chính quyền và đoàn thể thì chính quyền và đoàn thể chủ động đề xuất, cấp ủy đảng bàn và có ý kiến về những nội dung quan trọng.

Xây dựng và thực hiện quy chế làm việc giữa Bí thư cấp ủy với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và những người đứng đầu các đoàn thể nhân dân để bàn và giải quyết kịp thời những công việc quan trọng và bức xúc trên địa bàn, bảo đảm cho cấp ủy đảng quán xuyến được các mặt công tác ở xã, phường, thị trấn.

– Đảng bộ, chi bộ và cấp ủy đảng chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ gồm nhiều thế hệ bổ sung, kế tiếp nhau thông qua việc rèn luyện đội ngũ đảng viên, đồng thời phát hiện và bồi dưỡng những người có tài, có đức trong dân để đảm đương các vị trí công tác trong hệ thống chính trị. Dựa vào dân và thông qua hoạt động thực tiễn ở cơ sở để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra cán bộ.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với các cuộc bầu cử ở cơ sở trước hết là bảo đảm phát huy dân chủ, thực hiện đúng nguyên tắc, tiêu chuẩn. Việc giới thiệu đảng viên và người ngoài Đảng để nhân dân, hội đồng nhân dân, đại hội và ban chấp hành các đoàn thể bầu vào các chức danh lãnh đạo phải dựa trên sự đề cử, ứng cử từ dưới lên. Thực hiện nghiêm túc việc thăm dò, lắng nghe ý kiến nhân dân trước khi bầu cử cấp ủy. Việc bố trí Bí thư đảng ủy đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng nhân dân hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tùy theo tình hình cụ thể ở từng nơi.

– Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành nghị quyết của đảng bộ, đảng ủy; kiểm tra công tác đồng thời kiểm tra tư cách đảng viên. Chú trọng tìm hiểu, lắng nghe ý kiến nhận xét, đánh giá của quần chúng đối với đảng viên và tổ chức đảng thông qua việc

thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Hàng năm, Bí thư cấp ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tự phê bình trước đại diện của nhân dân.

Theo tinh thần trên, Ban Bí thư ban hành quy chế và hướng dẫn cho các tổ chức đảng ở xã, phường, thị trấn thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế.

### **III- ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO HIỆU LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ**

#### **1. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cơ sở**

Chính quyền cơ sở có chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các mục tiêu kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở cơ sở; thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn theo thẩm quyền được giao; hướng dẫn và giám sát các hoạt động tự quản của dân, tạo thuận lợi cho dân và doanh nghiệp làm ăn theo pháp luật. Cấp trên không dồn cho cơ sở những công việc thuộc chức năng cấp trên phải làm và không buộc cơ sở phải làm tất cả mọi việc về quản lý hành chính nhà nước.

Phân cấp rành mạch cả nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và phương tiện thực hiện cho chính quyền cấp cơ sở trong việc thu, chi ngân sách, sắp xếp và quản lý cán bộ, quản lý đất đai, bảo vệ đê điều, thủy nông, quản lý hộ tịch, quản lý các dự án đầu tư thuộc vốn ngân sách và vốn huy động trong dân, quản lý cơ sở vật chất về giáo dục, y tế, văn hóa phục vụ cho nhân dân trong xã, phường, thị trấn. Chính quyền cấp cơ sở được cấp trên ủy quyền thực hiện trên địa bàn việc thu một số loại thuế, quản lý tài nguyên, thực hiện chính sách xã hội bằng kinh phí ngân sách, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Chính quyền phường không quản lý toàn diện các hoạt động sản xuất, đời sống dân cư trên địa bàn như chính quyền xã, thị trấn, song có nhiệm vụ rất quan trọng trong quản lý đô thị. Cần phân định rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm và tạo điều kiện để chính quyền phường thực hiện tốt nhiệm vụ, đặc biệt là trong việc quản lý thực hiện quy hoạch, quản lý đất đai, nhà ở, hộ tịch, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị.

Thôn, làng, ấp, bản sóc (gọi chung là thôn) là địa bàn quan trọng để phát huy các hình thức tự quản của cộng đồng dân cư trên cơ sở quan hệ truyền thống gắn bó trong đời sống vật chất và văn hóa. Khu phố hoặc tổ dân phố (tổ chức dưới phường) cũng có điều kiện và khả năng thực hiện một số hoạt động tự quản như giúp đỡ nhau sản xuất, giảm nghèo, bảo thọ, xây dựng đời sống văn hóa, phòng chống các tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự, vệ sinh, môi trường... Thôn, khu phố hoặc tổ dân phố không phải là một cấp hành chính. Trưởng thôn, trưởng khu phố hoặc tổ trưởng dân phố do dân trực tiếp bầu vừa là người đại diện cho dân, vừa là người đại diện cho chính quyền xã, phường, thị trấn để thực hiện một số nhiệm vụ hành chính tại thôn, khu phố, tổ dân phố. Ở những nơi đông

đồng bào dân tộc thiểu số phải coi trọng vai trò của già làng, vận động nhân dân bầu già làng có điều kiện làm trưởng thôn, trưởng bản.

Hoàn thiện quy chế dân chủ ở cơ sở, sửa đổi những quy định không phối hợp, bổ sung điều kiện và phương tiện để đưa việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở vào nền nếp thường xuyên.

## **2. Đổi mới hoạt động của Hội đồng nhân dân**

– Hội đồng nhân dân quyết định mục tiêu kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng tại cơ sở, những công việc mà xã, phường, thị trấn được phân cấp và những việc đáp ứng yêu cầu tự quản của cộng đồng dân cư ở cơ sở; bầu và phê chuẩn các chức danh hành chính theo luật định; giám sát hoạt động của cơ quan hành chính và những công việc do cấp trên thực hiện trên địa bàn, nhất là việc sử dụng đất đai, quỹ công, tài sản công, kể cả các quỹ do dân đóng góp, bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

– Đổi mới cơ chế bầu cử, bảo đảm cho dân đề cử, ứng cử, lựa chọn các đại biểu Hội đồng nhân dân thực sự là người đại diện cho dân; tăng thêm số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân so với hiện nay, tăng tỷ lệ thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là người ngoài Đảng; tăng số kỳ họp và nâng cao chất lượng các kỳ họp Hội đồng nhân dân.

– Các đại biểu Hội đồng nhân dân, ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong các kỳ họp Hội đồng, còn được phân công tham gia các hoạt động thường xuyên, gắn bó với dân như tổ chức giám sát của Hội đồng nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân, ban thanh tra nhân dân, tổ hòa giải, các tổ chức tự quản của dân...

## **3. Nâng cao hiệu lực của cơ quan hành chính**

– *Đề cao trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan hành chính xã, phường, thị trấn*

+ Đối với những nhiệm vụ kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng, những công việc được phân cấp và những việc tự quản của cộng đồng dân cư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đưa ra Hội đồng nhân dân bàn, quyết định chủ trương, sau đó tổ chức thực hiện.

+ Đối với những công việc được cấp trên ủy quyền, cơ quan hành chính tổ chức thực hiện theo đúng quy định của cấp trên.

+ Đối với công việc tự quản của thôn và các tổ chức tự quản khác, cơ quan hành chính hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát việc tuân thủ pháp luật.

+ Đối với các khiếu kiện của dân, phải đề cao trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền, không để dây dưa kéo dài.

– *Về tổ chức cơ quan hành chính*

Giữ chế độ Ủy ban nhân dân, nhưng thu gọn số thành viên. Quy định rõ thẩm quyền



và trách nhiệm của tập thể Ủy ban nhân dân, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các thành viên trong Ủy ban nhân dân. Kiện toàn bộ máy giúp việc gồm văn phòng Ủy ban nhân dân và ba khối công việc: khối kinh tế – tài chính (kể cả kế toán), khối văn hóa – xã hội và khối nội chính (đối với phường, có thể vận dụng quy định chung để tổ chức các khối công việc cho phù hợp).

*– Về điều kiện và phương tiện làm việc*

Tạo điều kiện cho chính quyền cơ sở chủ động về ngân sách, mở rộng các khoản thu, bảo đảm cho những cơ sở ở trình độ phát triển trung bình có thể tự cân đối được chi thường xuyên. Thực hiện quy chế định kỳ kiểm toán nhà nước, công khai thu, chi ngân sách cho dân biết.

Xây dựng trụ sở làm việc phục vụ chung cho các cơ quan trong hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là ở miền núi và các vùng có khó khăn. Phấn đấu đến năm 2005 các xã, phường, thị trấn đều có trụ sở làm việc. Trang bị các phương tiện làm việc cần thiết và từng bước hiện đại hóa theo yêu cầu tin học hóa hệ thống quản lý hành chính nhà nước. Bảo đảm tới hệ thống truyền thanh, nhà bưu điện – văn hóa để nhân dân tiếp nhận thông tin và hội họp.

#### **IV- ĐỔI MỚI CÔNG TÁC MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN**

##### **1. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đóng vai trò nòng cốt xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở**

Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân sát hợp với nhu cầu và lợi ích của hội viên, đoàn viên; trên cơ sở đó, tập hợp rộng rãi và nâng cao tính tự giác của hội viên, đoàn viên, xây dựng tổ chức vững mạnh; tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến mọi người dân; vận động nhân dân thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng; tiến hành có hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua.

Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thúc đẩy việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, phản ánh ý kiến của quần chúng về xây dựng Đảng và chính quyền, phát giác hành vi tham nhũng, lãng phí, vi phạm dân chủ; tham gia hòa giải các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, bày tỏ thái độ đối với những khiếm khuyết của dân để góp phần giải quyết từ gốc.

Đa dạng hóa các hình thức tập hợp quần chúng; coi trọng và mở rộng các tổ chức và hoạt động tự quản của nhân dân dưới nhiều hình thức phong phú; các hội viên, đoàn viên chủ động tham gia vào các tổ chức đó, làm nòng cốt vận động và tổ chức hoạt động đúng mục đích, đúng pháp luật.

## **2. Đổi mới cơ chế bảo đảm kinh phí hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ở cơ sở**

Phát huy tính chủ động của các đoàn thể ở cơ sở trong việc tạo nguồn và sử dụng kinh phí. Sửa đổi những quy định không còn phù hợp về hội phí, đoàn phí; thu đủ hội phí, đoàn phí và ưu tiên dành cho cơ sở.

Nhà nước cấp một phần kinh phí hoạt động cho Mặt trận và các đoàn thể nhân dân và tạo điều kiện để các đoàn thể gây quỹ theo đúng pháp luật. Kinh phí do Nhà nước cấp được Hội đồng nhân dân ở cơ sở giao khoán cho Mặt trận và từng đoàn thể nhân dân chủ động quyết định việc chi tiêu, kể cả việc trả phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách.

## **V- XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CƠ SỞ**

### **1. Hệ thống chính trị ở cơ sở có cán bộ chuyên trách và cán bộ không chuyên trách**

*Cán bộ chuyên trách* là những cán bộ phải dành phần lớn thời gian lao động làm việc công để thực hiện chức trách được giao, bao gồm:

– Cán bộ giữ chức vụ qua bầu cử gồm: cán bộ chủ chốt của cấp ủy đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, những người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị – xã hội.

– Cán bộ chuyên môn được Ủy ban nhân dân tuyển chọn gồm: công an trưởng, xã đội trưởng, cán bộ văn phòng, địa chính, tài chính – kế toán, tư pháp, văn hóa – xã hội. Số lượng cán bộ chuyên trách do Chính phủ quy định.

Cán bộ chuyên trách ở cơ sở có chế độ làm việc và được hưởng chính sách về cơ bản như cán bộ, công chức nhà nước; khi không còn là cán bộ chuyên trách mà chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí, được tiếp tục tự đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng phụ cấp một lần theo chế độ nghỉ việc. Cán bộ, công chức cơ sở có đủ điều kiện được thi tuyển vào ngạch công chức ở cấp trên. Pháp lệnh cán bộ, công chức hiện hành cần được sửa đổi theo hướng bao gồm cả cán bộ, công chức cơ sở.

*Cán bộ không chuyên trách* là những người chỉ tham gia việc công trong một phần thời gian lao động. Căn cứ hướng dẫn của Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khung về số lượng và mức phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở (kể cả trưởng thôn).

### **2. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng**

Tích cực trẻ hóa và từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở. Phấn đấu từ nay đến hết năm 2005 có khoảng 70–80% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử

được đào tạo, bồi dưỡng đạt tiêu chuẩn quy định; khoảng 80% cán bộ, công chức chuyên môn có trình độ trung cấp trở lên đối với đồng bằng, sơ cấp trở lên đối với miền núi.

Đổi mới căn bản chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy đối với cán bộ cơ sở theo hướng đào tạo cơ bản, bồi dưỡng theo chức danh, bảo đảm tính thiết thực. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và tăng cường cơ sở vật chất ở các trường chính trị cấp tỉnh, các trung tâm giáo dục chính trị cấp huyện.

Nâng cao mặt bằng dân trí; mở rộng mạng lưới trường dạy nghề, trung cấp, cao đẳng ở các tỉnh, huyện, các trường, lớp nội trú cho con em đồng bào các dân tộc để tạo nguồn cán bộ cho cơ sở. Có chính sách thu hút những người được đào tạo chuyên môn, nhất là sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng về làm cán bộ, công chức ở cơ sở và đưa cán bộ giáo dục, y tế về công tác ở cơ sở. Ở những nơi còn thiếu cán bộ tại chỗ, nhất là các xã vùng sâu, vùng biên giới, cần kết hợp đào tạo cán bộ thông qua việc thực hiện nghĩa vụ quân sự, luân chuyển cán bộ ở huyện, tỉnh về công tác ở cơ sở với nhiệm vụ chính là dìu dắt, bồi dưỡng cán bộ tại chỗ.

## **VI- ĐỔI MỚI SỰ CHỈ ĐẠO CỦA CẤP TRÊN ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Các tổ chức trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cấp huyện phải đổi mới phương thức chỉ đạo, khắc phục bệnh quan liêu, xa dân, hướng mạnh tới cơ sở, tới thôn, xóm, ấp, bản, tăng cường đi sát, làm việc trực tiếp với cơ sở, với dân, thấu hiểu nguyện vọng của dân, cùng với cơ sở giải quyết vướng mắc cho dân, tổng kết những điển hình tốt từ cơ sở, những sáng kiến của dân. Mỗi cấp có quy chế cụ thể về thời gian làm việc tại cơ sở, giảm bớt sự chỉ đạo bằng giấy tờ và triệu tập cán bộ cơ sở lên họp.

Trong năm 2002, đồng thời với việc tiếp tục cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", Mặt trận Tổ quốc cùng với Nhà nước phát động một cuộc vận động mới về kinh tế: "Toàn dân thi đua làm kinh tế giỏi, từng nhà làm giàu cho mình, cho cộng đồng cơ sở và cho đất nước". Cuộc vận động rộng lớn về kinh tế này liên kết và phát huy các cuộc vận động của từng đoàn thể đang tiến hành về tổ chức làm ăn, cải thiện đời sống.

Sớm sửa đổi, bổ sung Luật về tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (với quy định cụ thể về phân cấp, ủy quyền cho chính quyền cơ sở). Pháp lệnh về cán bộ, công chức (bổ sung quy định đối với cán bộ, công chức cơ sở), ban hành Luật về hội, các quy chế về tổ chức, phương thức làm việc của tổ chức đảng và đoàn thể ở cơ sở, các chính sách đối với cán bộ ở cơ sở.

Trong việc hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này đối với cơ sở, cần có biện pháp sát hợp với những nơi tập trung đông bào dân tộc thiểu số; vận dụng những nguyên tắc chung đối với hệ thống chính trị ở cơ sở để quy định cụ thể cho phường. Các tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các quận, huyện, thành phố, thị xã tổng kết, đánh giá đúng thực chất của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở, có sự phân loại các cơ sở và đội ngũ cán bộ, đảng viên, trước hết là đội ngũ cán bộ chủ chốt để có giải pháp phối hợp. Có biện pháp cụ thể với sự hỗ trợ về cán bộ và tài chính để sớm khắc phục tình trạng yếu kém của hệ thống chính trị trong một số xã, phường; trước hết phải tập trung chấn chỉnh cho được các cơ sở đang có nguy cơ trở thành điểm nóng.

Nghị quyết này cần được sự phối hợp tổ chức thực hiện của các cơ quan chỉ đạo các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cả 4 cấp. Trung ương và các cấp tỉnh, huyện phân công một số đồng chí trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư, thường vụ cấp ủy trực tiếp chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương và có cơ quan thường trực ở từng cấp để thống nhất chương trình hành động từng thời gian định kỳ kiểm điểm kết quả, đề xuất các giải pháp thúc đẩy và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

Bản sao lưu trữ

## **6. KẾT LUẬN CỦA HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHOÁ IX)**

### **Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khoá VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khoá VIII về công tác tổ chức và cán bộ**

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá IX tán thành các nội dung cơ bản được trình bày trong Báo cáo của Bộ Chính trị về kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo Nghị quyết Trung ương 3 khoá VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khoá VIII, nhấn mạnh một số điểm cơ bản dưới đây:

1. Sau 10 năm thực hiện ba nghị quyết, tổ chức và cán bộ của hệ thống chính trị ở nước ta đã từng bước được đổi mới. Cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ thể hiện ngày càng cụ thể, rõ nét hơn, đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo ra tiền đề để tiếp tục hoàn thiện mô hình của hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ mới. Đội ngũ cán bộ có bước trưởng thành và tiến bộ, là lực lượng nòng cốt cùng với nhân dân tạo nên thành tựu to lớn trong những năm qua.

Tuy nhiên, công tác tổ chức và cán bộ còn nhiều khuyết điểm, yếu kém. Công tác xây dựng Đảng về tổ chức chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Chính phủ còn nhiều đầu mối trực thuộc; việc phân cấp quản lý giữa các bộ và chính quyền địa phương chưa thật rõ ràng; thủ tục hành chính còn rườm rà và nhiều biểu hiện tiêu cực, hiệu lực và hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp còn nhiều mặt yếu kém. Hoạt động của các cơ quan tư pháp còn bất cập. Việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể còn lúng túng. Đội ngũ cán bộ xét cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu còn nhiều mặt chưa đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài, chưa ngang tầm với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tình trạng cán bộ thoái hoá, biến chất chưa được ngăn chặn và đẩy lùi. Trong đội ngũ cán bộ vẫn tồn tại tình trạng trì trệ thiếu trách nhiệm và tính chiến đấu chưa cao. Quản lý và đánh giá cán bộ là khâu yếu nhất nhưng chậm khắc phục; quan điểm, phương pháp, tiêu chí đánh giá cán bộ chưa rõ ràng, nhất quán, chưa căn cứ trước hết vào kết quả thực hiện nhiệm vụ. Chưa làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, luân chuyển cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý; việc bố trí cán bộ còn chấp vá, bị động, chính sách cán bộ còn nhiều bất hợp lý.

2. Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu các cấp, các ngành tiếp tục quán triệt sâu

sắc, cụ thể hoá và thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ về tổ chức và cán bộ đã đề ra trong các nghị quyết Trung ương, tập trung giải quyết tốt một số việc sau đây:

*a) Về công tác tổ chức:*

– Đối với tổ chức bộ máy đảng:

+ Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy đảng theo Nghị quyết Trung ương 7 khoá VIII; hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ các ban đảng, tăng cường chất lượng cán bộ để các ban đủ sức làm tham mưu cho cấp uỷ, góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ mới.

+ Hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đảng trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể, đảng bộ khối cơ quan và các doanh nghiệp lớn, sắp xếp, điều chỉnh hệ thống trường và bộ máy quản lý đào tạo cán bộ ở Trung ương và địa phương.

+ Tập trung xây dựng tổ chức cơ sở đảng thực sự trong sạch, vững mạnh; điều chỉnh, bổ sung các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng gắn với thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX về xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là trên những lĩnh vực, địa bàn trọng điểm.

– Đối với tổ chức bộ máy nhà nước:

+ Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội theo Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội. Hoàn thiện tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, cải tiến phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, các đoàn đại biểu và mỗi đại biểu.

+ Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy Chính phủ và chính quyền các cấp; sắp xếp các bộ theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực có quy mô phù hợp. Giảm bớt số cơ quan thuộc Chính phủ và Thủ tướng. Theo hướng đó, nghiên cứu lập một số bộ và cơ quan ngang bộ mới, chuyển một số tổng cục, cục về trực thuộc bộ hoặc chuyển giao về bộ nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cơ quan đó. Làm rõ và cụ thể hoá chức năng, nhiệm vụ của các bộ, nhất là trên những lĩnh vực quan trọng lâu nay nhiều bộ cùng tham gia quản lý chồng chéo hoặc bỏ sót. Khắc phục tình trạng các bộ buông lỏng nhiệm vụ quản lý nhà nước. Đẩy mạnh cải cách hành chính, bỏ các tầng nấc trung gian liêu và thủ tục phiền hà. Kiên quyết tách chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với quản lý sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Xác định rõ chức năng chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp, chức năng đại diện chủ sở hữu của hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước; đẩy mạnh phân cấp quản lý kinh tế – xã hội cho địa phương, cho cấp dưới, đi đôi với tăng cường công tác quy hoạch và sự hướng dẫn, kiểm tra của cấp trên; xiết chặt kỷ luật, kỷ cương, xác định rõ chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm và quyền

hạn của người đứng đầu, bảo đảm cho nghị quyết của Đảng, luật pháp của Nhà nước được thực hiện nghiêm túc, thống nhất trong cả nước.

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp: quán triệt và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 08 NQ/TW, ngày 02-01-2002 của Bộ Chính trị "Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới", Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002. Tiếp tục nghiên cứu và thực hiện khẩn trương, đồng bộ việc cải cách tư pháp cả về tổ chức và cán bộ, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc và chế độ tự giám sát thường xuyên.

- Đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân:

+ Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, củng cố tổ chức bộ máy, đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể, nhất là ở cơ sở; thể chế hoá các quy định của Nhà nước; chăm lo xây dựng lực lượng cốt cán; tạo điều kiện thuận lợi cho Mặt trận và các đoàn thể thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ; nâng cao hiệu quả hoạt động, làm cho Mặt trận và các đoàn thể thực sự đại diện cho tiếng nói, quyền lợi và nguyện vọng của quần chúng, làm tốt công tác vận động và tổ chức các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công cuộc đổi mới, xây dựng Đảng và chính quyền vững mạnh.

+ Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả quy chế dân chủ ở cơ sở, có sự phối hợp chặt chẽ giữa Mặt trận, đoàn thể và chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng.

*b) Về công tác cán bộ:*

- Tiếp tục cụ thể hoá, thể chế hoá nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời phát huy vai trò, quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định trong công tác cán bộ, phát huy trách nhiệm của từng thành viên lãnh đạo, thực sự coi trọng vai trò, quyền hạn của người đứng đầu các tổ chức, các cơ quan, đơn vị trong công tác cán bộ.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII. Từng cán bộ, đảng viên phấn đấu tự tu dưỡng, rèn luyện về mọi mặt, nhất là về tư tưởng chính trị, phẩm chất lối sống, năng lực công tác; đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống, chống tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác. Tăng cường giáo dục, quản lý cán bộ, nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, tự phê bình và phê bình, thực hiện tốt các hình thức giám sát của nhân dân đối với cán bộ, công chức, nhất là tại cộng đồng dân cư ở cơ sở; củng cố kỷ luật, kỷ cương trong Đảng. Kiên trì thực hiện việc cán bộ, công chức kê khai tài sản theo quy định; định kỳ tiến hành kiểm tra và đánh giá trách nhiệm cá nhân người đứng đầu cấp uỷ và chính quyền các cấp, các ngành; xử lý nghiêm minh cán bộ vi phạm kỷ luật của Đảng và luật pháp, chính sách của Nhà nước. Làm tốt công tác bảo vệ cán bộ.

– Đổi mới việc đánh giá cán bộ, trên cơ sở thống nhất quan điểm, tăng cường thông tin, bổ sung hoàn thiện quy chế, quy trình đánh giá cán bộ một cách khoa học, dân chủ, khách quan, lấy kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ làm thước đo chủ yếu trong đánh giá.

– Tăng cường công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo và quản lý. Đặc biệt quan tâm tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý trẻ có thành tích xuất sắc, những cán bộ xuất thân công nhân, con em công nông, gia đình có công với cách mạng, cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ nữ. Trên cơ sở quy hoạch, đẩy mạnh việc đào tạo, đào tạo lại cán bộ theo chức danh và cán bộ dự nguồn. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo, chú ý bồi dưỡng phẩm chất chính trị, trình độ nghề nghiệp, năng lực thực tiễn, xử lý tình huống, khắc phục những biểu hiện tiêu cực trong quá trình đào tạo. Có kế hoạch cử cán bộ và thanh niên ưu tú đi đào tạo ở nước ngoài với số lượng và cơ cấu ngành nghề phù hợp; đồng thời khuyến khích phong trào tự học, tự nâng cao trình độ của cán bộ bằng nhiều hình thức.

– Làm tốt việc luân chuyển cán bộ theo quy hoạch để đào tạo cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt, coi đây là giải pháp quan trọng, một khâu đột phá trong công tác cán bộ. Kết hợp việc luân chuyển để đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý với việc xây dựng đội ngũ chuyên gia, công chức chuyên sâu. Lấy quy hoạch cán bộ làm căn cứ để luân chuyển và đào tạo. Kết hợp tốt công tác tổ chức với công tác tư tưởng và thực hiện chính sách hợp lý, tổ chức thực hiện chu đáo, có hiệu quả cao việc luân chuyển cán bộ. Nghiêm cấm việc lợi dụng chủ trương luân chuyển cán bộ để đẩy cán bộ mình không thích đi nơi khác.

– Đổi mới và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, kết hợp chặt chẽ với việc tinh giản biên chế hành chính sự nghiệp một cách hợp lý theo hướng sau đây:

+ Điều chuyển bộ phận cán bộ, công chức không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Phấn đấu thực hiện việc này trong vòng ba năm tới, trên cơ sở xác định rõ yêu cầu công việc, trách nhiệm cá nhân của cán bộ, công chức, vận động những người xét thấy không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ rút ra khỏi vị trí công tác; có các chính sách thoả đáng đối với những cán bộ, công chức đó, cho nghỉ theo chế độ đối với những người gần đến tuổi nghỉ hưu; đào tạo lại bộ phận có đủ điều kiện làm việc khác. Không quy định đồng loạt một tỷ lệ giảm biên chế hành chính sự nghiệp như nhau cho các địa phương, đơn vị mà căn cứ vào yêu cầu công việc và tình hình cán bộ, công chức từng nơi; Chính phủ quy định cụ thể đối với bộ máy các cơ quan nhà nước và Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn đối với bộ máy các cơ quan đảng và đoàn thể. Thực hiện việc đánh giá, phân loại, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp theo quy định.

+ Tuyển dụng công chức dự bị. Dành một tỉ lệ thích đáng biên chế hành chính để tuyển dụng những người trẻ tuổi có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được đào tạo cơ bản, những



sinh viên ưu tú đã tốt nghiệp đưa về cơ sở làm việc theo chế độ công chức dự bị để tạo nguồn tuyển chọn lực lượng bổ sung đội ngũ công chức.

Trẻ hoá đội ngũ cán bộ là một nhiệm vụ vừa có ý nghĩa cấp bách, vừa có tính chiến lược lâu dài; đồng thời cần có chính sách sử dụng hợp lý cán bộ lớn tuổi còn sức khoẻ, minh mẫn...

– Tăng cường công tác quản lý cán bộ, hoàn thiện các quy chế quản lý cán bộ, chế độ phân công, phân cấp quản lý cán bộ; đề cao trách nhiệm quản lý cán bộ từ chi bộ, từ tổ chức cơ sở, trong từng cơ quan, trách nhiệm quản lý cán bộ của cấp uỷ và cơ quan tham mưu, của ngành và cấp, chống quan liêu, hình thức và các biểu hiện tiêu cực khác trong công tác cán bộ.

– Thực hiện cải cách cơ bản chế độ tiền lương cán bộ, công chức, coi chính sách tiền lương là chính sách đầu tư cho con người, cho phát triển kinh tế – xã hội và là một giải pháp hạn chế những biểu hiện tiêu cực, tham nhũng trong đội ngũ cán bộ. Từng bước thực hiện tiền tệ hoá đầy đủ tiền lương, nhất là tiền tệ hoá vào lương các khoản chi phí về nhà ở, phương tiện thông tin, đi lại... Cải cách hệ thống thang lương, bảng lương trên cơ sở phân định rõ tính chất và đặc điểm lao động của các loại cán bộ, công chức; điều chỉnh bất hợp lý về bội số và hệ số trong các thang lương, bảng lương; sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ phụ cấp theo cấp bậc chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, chế độ phụ cấp làm việc ở nơi xa xôi, miền núi, hải đảo... Chuẩn bị tốt những vấn đề này để Hội nghị Trung ương 7 bàn và quyết định trong năm 2002.

– Xây dựng và triển khai chương trình nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn về công tác tổ chức, làm căn cứ để hoàn thiện hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ mới. Phấn đấu hoàn thành một bước chương trình nghiên cứu vào năm 2005 và hoàn chỉnh trong nhiệm kỳ 2006 – 2010.

*c) Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác tổ chức và cán bộ trong hệ thống chính trị:*

+ Hoàn thiện các quy chế về sự lãnh đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đối với Đảng đoàn Quốc hội trong các quyết định quan trọng về tổ chức nhân sự. Kiện toàn Đảng đoàn Quốc hội về tổ chức và quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, lễ lối làm việc.

+ Hoàn thiện các quy chế, tiếp tục cụ thể hoá phương thức lãnh đạo và lễ lối làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư với Ban cán sự đảng Chính phủ. Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ban cán sự đảng Chính phủ, Ban cán sự đảng các Bộ, ngành Trung ương; mối quan hệ và lễ lối làm việc của Ban cán sự đảng Chính phủ với Ban cán sự đảng các Bộ, ngành và Ban cán sự đảng ở một số tổng công ty; mối quan hệ và lễ lối làm việc giữa các Ban cán sự đảng bộ, ngành Trung ương với các ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc Trung ương.

+ Tiếp tục cải tiến, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, hội quần chúng.

+ Hoàn thiện các quy định về mối quan hệ công tác giữa các cấp uỷ đảng với chính quyền, đoàn thể các cấp. Cụ thể hoá cơ chế tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách và chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể các cấp.

3. Giao cho Bộ Chính trị tiếp thu ý kiến của Trung ương hoàn chỉnh Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo ba nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, chỉ đạo cấp uỷ và tổ chức đảng các cấp quán triệt, thực hiện nghiêm túc, đạt kết quả tốt Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương. Giao cho Ban Tổ chức Trung ương phối hợp với các ban có liên quan giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo dõi việc thực hiện công tác tổ chức, cán bộ theo ba nghị quyết và Kết luận này.

Các cấp uỷ và tổ chức đảng căn cứ vào bản Kết luận này và sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư để xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể từ nay đến năm 2005 và các năm tiếp theo, tổ chức thực hiện thật tốt, tạo ra một bước chuyển biến mạnh mẽ trong công tác tổ chức, cán bộ, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

## **7. NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ CHÍN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX**

**Về một số chủ trương, chính sách, giải pháp lớn nhằm thực hiện thắng lợi  
Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng**

### **I- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI TRONG NỬA ĐẦU NHIỆM KỲ KHÓA IX**

Từ sau Đại hội IX của Đảng, tình hình chính trị thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp; kinh tế khu vực và thế giới hồi phục chậm và dịch bệnh SARS... tác động tiêu cực nhất định đến nước ta. Trong nước, mặc dù công cuộc đổi mới đã đạt nhiều thành tựu rất quan trọng, nhưng nhìn chung tình hình kinh tế – xã hội còn nhiều khó khăn, yếu kém. Trong bối cảnh đó, quán triệt và thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, chúng ta đã giành được những thắng lợi quan trọng.

Kinh tế tăng trưởng khá nhanh và toàn diện, năm sau cao hơn năm trước. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch đáng kể theo hướng công nghiệp hóa, từng bước hiện đại hóa. Năng lực sản xuất và kết cấu hạ tầng tăng đáng kể. Các ngành, vùng, địa phương đều phát triển; các vùng kinh tế trọng điểm phát triển mạnh hơn. Nền kinh tế nước ta vừa giữ vững độc lập tự chủ, vừa hội nhập sâu hơn vào khu vực và thế giới. Kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước tiếp tục phát triển. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bước đầu được xây dựng. Các lĩnh vực xã hội như giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc người có công với nước, phát triển các sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội cho các xã nghèo ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được quan tâm phát triển để từng bước đồng bộ với phát triển kinh tế.

Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được chăm lo; dân chủ trong xã hội được mở rộng. Lòng tin của nhân dân đối với công cuộc đổi mới, đối với chế độ, lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc và sự đồng thuận trong xã hội tiếp tục được củng cố. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân có bước chuyển biến tích cực. Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm lành mạnh hệ thống chính trị tiếp tục được coi trọng và quan tâm chỉ đạo, đã đạt một số kết quả nhất định. Quốc phòng, an ninh và ổn định chính trị – xã hội được giữ vững, quan hệ đối ngoại được mở rộng; uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao.

Những thành tựu trên đây là kết quả phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân,

trong đó có vai trò quan trọng của sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng từ Trung ương đến địa phương; sự đổi mới trong quản lý, điều hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước các cấp; sự đổi mới và chủ động phối hợp hoạt động của hệ thống tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân. Tất cả đã góp phần phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tinh thần lao động năng động, sáng tạo, quyết khắc phục đói nghèo vươn lên xây dựng đời sống tốt đẹp hơn của các tầng lớp nhân dân, của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Những thành tựu đã đạt được chứng tỏ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước đang đi đúng đường lối đổi mới và những định hướng mà Đại hội IX đã đề ra, tiếp tục làm tăng thế và lực của đất nước, đặt nền móng và tạo điều kiện thuận lợi cơ bản để chúng ta phấn đấu thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Bên cạnh những thành tựu và tiến bộ, việc thực hiện Nghị quyết Đại hội cũng còn một số yếu kém, khuyết điểm. Kinh tế tăng khá nhưng chưa đạt nhịp độ tăng trưởng mà Đại hội đề ra, chưa tương xứng với mức tăng đầu tư và tiềm năng của nền kinh tế. Nhiều nguồn lực và tiềm năng trong nước chưa được huy động và sử dụng tốt để phát triển kinh tế – xã hội. Chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển còn thấp. Thất thoát, lãng phí trong quản lý kinh tế, đặc biệt trong quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý doanh nghiệp nhà nước và chi tiêu ngân sách nhà nước còn rất nghiêm trọng. Chúng ta chưa tận dụng được lợi thế về ổn định chính trị – xã hội để thu hút mạnh mẽ nguồn đầu tư của nước ngoài.

Còn nhiều vấn đề xã hội bức xúc chậm được giải quyết như thiếu việc làm, đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là nhân dân ở một số vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; các gia đình nghèo gặp nhiều khó khăn về chữa bệnh và học hành; chất lượng giáo dục thấp; tệ nạn xã hội, đặc biệt là ma túy, mại dâm, lây nhiễm HIV/AIDS và tình trạng phạm tội chưa được ngăn chặn có hiệu quả; tai nạn giao thông còn nhiều.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện cải cách hành chính trong hệ thống chính quyền chưa tạo được chuyển biến cơ bản. Hệ thống chính trị chưa đủ mạnh. Nhiều tổ chức cơ sở đảng sinh hoạt lỏng lẻo, sức chiến đấu yếu, vai trò lãnh đạo giảm sút, mờ nhạt.

Điều làm cho nhân dân còn nhiều bất bình, lo lắng, bức xúc nhất hiện nay là tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí, suy thoái về tư tưởng, chính trị và phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên vẫn còn rất nghiêm trọng; kỷ cương phép nước trong nhiều việc, nhiều lúc chưa nghiêm.

Khắc phục những yếu kém và khuyết điểm trên đây có ý nghĩa đặc biệt quan trọng

để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, tạo đà phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong những năm sau.

## II- MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TRONG NỬA NHIỆM KỲ CÒN LẠI CỦA ĐẠI HỘI IX

Để thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, hoàn thành mục tiêu kế hoạch 5 năm 2001–2005, tạo thuận lợi cho bước phát triển nhanh và bền vững trong những năm tiếp theo, trong nửa nhiệm kỳ còn lại của Đại hội IX, toàn Đảng, toàn dân ta phải có quyết tâm chính trị cao để thực hiện thật tốt *những mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu sau*:

– *Đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế trong hai năm 2004–2005 mỗi năm đạt trên 8%. Tạo bước tiến rõ rệt về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp và của cả nền kinh tế; nâng cao vai trò của khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đóng góp cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước.*

– *Thúc đẩy việc xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; kiên quyết tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách để tiếp tục giải phóng sức sản xuất. Đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nhất là cổ phần hóa mạnh hơn nữa doanh nghiệp nhà nước, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, đồng thời phát triển mạnh, không hạn chế quy mô các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Hình thành đồng bộ các loại thị trường, nhất là các thị trường vốn, bất động sản, lao động, khoa học và công nghệ.*

– *Chủ động và khẩn trương hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đa phương, song phương nước ta đã ký kết và chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO); tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định, thông thoáng, có tính cạnh tranh cao so với khu vực; tăng nhanh xuất khẩu và thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.*

– *Phát triển văn hóa, xã hội đồng bộ hơn với tăng trưởng kinh tế; tập trung giải quyết tốt hơn nữa một số vấn đề xã hội bức xúc, như tạo nhiều việc làm, tiếp tục xóa đói, giảm nghèo ở những vùng đặc biệt khó khăn; nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa; ngăn chặn và đẩy lùi một bước các tệ nạn xã hội, tình trạng phạm tội, tai nạn giao thông, việc khiêu khích đông người.*

– *Tạo cho được sự chuyển biến toàn diện và sâu sắc trong việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng và trong hệ thống chính trị, thực hiện khẩn trương cải cách hành chính, đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, những nhiễu dân. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát huy dân chủ, tăng cường kỷ cương, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.*

– *Củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị –*

*xã hội và mở rộng quan hệ đối ngoại tạo thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.*

### **III- CÁC CHỦ TRƯỞNG, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

Tiếp tục thực hiện đồng bộ bảy nhóm chủ trương, chính sách, giải pháp lớn đã được Đại hội IX của Đảng đề ra và được các Nghị quyết Trung ương khóa IX cụ thể hóa. Tập trung thực hiện tốt các chủ trương, giải pháp chủ yếu sau đây:

#### **1. Về phát triển kinh tế**

*– Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả khu vực doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là cổ phần hóa mạnh hơn nữa; khuyến khích phát triển mạnh kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức kinh tế cổ phần; nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách.*

Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện đột phá, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, hướng doanh nghiệp vào sản xuất những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, tiếp thu công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn, đào tạo và nâng cao năng lực quản lý điều hành của giám đốc doanh nghiệp và tay nghề của công nhân.

Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 3 về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa và mở rộng diện các doanh nghiệp nhà nước cần cổ phần hóa, kể cả một số tổng công ty và doanh nghiệp lớn trong các ngành như điện lực, luyện kim, cơ khí, hóa chất, phân bón, xi măng, xây dựng, vận tải đường bộ, đường sông, hàng không, hàng hải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm... Giá trị tài sản doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa, trong đó có giá trị quyền sử dụng đất, về nguyên tắc phải do thị trường quyết định. Việc mua bán cổ phiếu phải công khai trên thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp. Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, tổng kết công tác cổ phần hóa; kịp thời rút kinh nghiệm, uốn nắn những lệch lạc, hoàn thiện cơ chế, chính sách để thực hiện ngày càng tốt hơn. Khẩn trương chuyển các doanh nghiệp mà Nhà nước giữ 100% vốn sang hoạt động theo chế độ công ty dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty nhà nước. Tổng kết thí điểm việc chuyển các tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con; tích cực chuẩn bị để hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh do tổng công ty nhà nước làm nòng cốt, có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế trong nước và đầu tư của nước ngoài.

Kiên quyết xóa bỏ các loại bảo hộ bất hợp lý; sớm khắc phục tình trạng bao cấp,

như khoan nợ, giãn nợ, xóa nợ, bù lỗ, cấp vốn tín dụng ưu đãi tràn lan đối với các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện đầu tư vốn cho doanh nghiệp nhà nước thông qua các công ty đầu tư tài chính của Nhà nước. Xúc tiến việc phân định rõ quyền của cơ quan nhà nước thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3. Nghiên cứu việc thành lập công ty đầu tư tài chính của nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện thống nhất và có hiệu quả chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp thuộc mọi ngành trong nền kinh tế quốc dân. Trước mắt, chuẩn bị tốt điều kiện để có thể thí điểm việc hình thành các tổ chức nói trên tại một số tỉnh, thành phố. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phải thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Khẩn trương xóa bỏ đặc quyền và độc quyền kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước kiểm soát, điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp có thị phần lớn, có thể khống chế thị trường, trước hết là thị trường hàng hóa, dịch vụ thiết yếu đối với an sinh xã hội. Sớm ban hành Luật Cạnh tranh và kiểm soát độc quyền kinh doanh, Luật Chống bán phá giá. Nhà nước thực hiện phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu đối với sản phẩm công ích. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế khác đầu tư vào các hoạt động công ích và dịch vụ công, tham gia nhiều hơn trong đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế – xã hội và các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, thể dục thể thao...

Tạo môi trường, điều kiện để phát triển có hiệu quả hơn *kinh tế tập thể*; tổng kết nhân tố mới, các mô hình kinh tế tập thể làm ăn có hiệu quả để phổ biến, nhân rộng phù hợp với điều kiện của từng ngành nghề; hỗ trợ tốt hơn việc đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ tài chính, kế toán cho hợp tác xã.

Tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc và có chính sách hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh, tiếp cận nguồn vốn tín dụng, chuyển giao công nghệ mới, tiếp cận và mở rộng thị trường, đào tạo nguồn nhân lực... để phát triển mạnh và có hiệu quả hơn nữa *kinh tế tư nhân*, kể cả doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn; chú trọng trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tạo chuyển biến cơ bản trong thu hút *vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài*, nhất là của các tập đoàn xuyên quốc gia, hướng mạnh hơn vào những ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, đặc biệt là các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn. Mở rộng các lĩnh vực đầu tư và đa dạng hóa các hình thức đầu tư nước ngoài phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy nhanh việc giải ngân và sử dụng có hiệu quả vốn ODA.

Nâng cao hiệu quả đầu tư bằng vốn ngân sách. Xác định đầy đủ trách nhiệm và thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, vai trò chủ đầu tư và chỉ đạo thực hiện nghiêm

ngặt quy chế đầu tư và xây dựng, đặc biệt là quy chế đấu thầu, quy chế giám sát đầu tư. Chấm dứt tình trạng đơn vị thi công và tổ chức giám sát thi công đều thuộc một cơ quan quản lý. Các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách phải được công bố rộng rãi để nhân dân biết và tham gia giám sát việc thực hiện; tạo điều kiện cho các cơ quan dân cử làm tốt chức năng giám sát việc thực hiện đầu tư.

– *Tạo lập và phát triển đồng bộ các loại thị trường.*

Hoàn thiện và mở rộng nhanh hoạt động của *thị trường chứng khoán* để sớm trở thành một kênh huy động vốn có hiệu quả cho đầu tư phát triển. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp lớn của Nhà nước, hoạt động có hiệu quả chuyển thành công ty cổ phần, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, tham gia thị trường chứng khoán.

Tiếp tục đổi mới nhằm tăng tính cạnh tranh và lành mạnh hóa *thị trường tài chính – tín dụng*, tạo cơ hội bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận các nguồn vốn vay trên cơ sở có dự án hiệu quả. Các ngân hàng thương mại nhà nước được phát hành trái phiếu, cổ phiếu để thu hút vốn trong dân; được tham gia xây dựng và quyết định phương án sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước có vay vốn của ngân hàng. Đổi mới cơ chế tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Trong từng thời kỳ, xác định rõ những lĩnh vực, chương trình, dự án, sản phẩm quan trọng có ý nghĩa nền tảng của nền kinh tế và có hiệu quả tổng hợp về kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, để có chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp thông qua tín dụng đầu tư của Nhà nước; khắc phục tình trạng ưu đãi tín dụng tràn lan hiện nay; hạn chế cho vay ưu đãi trước đầu tư, mở rộng việc áp dụng các hình thức bảo lãnh tín dụng và mở rộng hình thức ưu đãi sau đầu tư. Đẩy mạnh việc thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ quan, doanh nghiệp và dân cư. Thực hiện việc hình thành tỉ giá và lãi suất phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam.

Khẩn trương hướng dẫn thi hành Luật Đất đai (sửa đổi) và các văn bản pháp luật có liên quan khác để phát triển và quản lý có hiệu quả *thị trường bất động sản*; áp dụng những biện pháp mạnh mẽ, đồng bộ để xóa bao cấp về đất, chống đầu cơ trục lợi, kích cầu ảo, gây khan hiếm "sốt" nhà đất giả tạo, tham nhũng, chiếm dụng trái phép và lãng phí đất đai. Thực hiện chính sách điều tiết để bảo đảm lợi ích của Nhà nước với tư cách là người đại diện chủ sở hữu và là nhà đầu tư lớn nhất phát triển hạ tầng, làm tăng giá trị của đất.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh *thị trường lao động*. Nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề, tìm việc làm, giới thiệu việc làm và tuyển chọn lao động.

Phát triển mạnh *thị trường khoa học và công nghệ* để góp phần nhanh chóng nâng



cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp; có cơ chế, chính sách để sản phẩm khoa học thực sự trở thành hàng hóa.

*– Tiếp tục chủ động hội nhập, thực hiện có hiệu quả các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).*

Xây dựng chiến lược tổng thể hội nhập kinh tế quốc tế ở các cấp độ: toàn cầu, khu vực và song phương; vừa đẩy nhanh hợp tác đa phương, vừa phát triển mạnh quan hệ song phương với các đối tác có vị thế quan trọng và lâu dài. Khẩn trương mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đàm phán gia nhập WTO. Triển khai khẩn trương và đồng bộ việc chuẩn bị đầy đủ điều kiện để giành thế chủ động trong hội nhập, nhất là: sửa đổi và xây dựng mới các văn bản pháp luật phù hợp với yêu cầu hội nhập; tăng nhanh năng lực cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam, giảm dần theo lộ trình việc bảo hộ bằng thuế nhập khẩu; xây dựng hệ thống các biện pháp bảo hộ phi thuế phù hợp với thông lệ và cam kết quốc tế. Kiên quyết khắc phục mọi biểu hiện của lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập. Xây dựng cơ chế phối hợp và điều phối tập trung thống nhất, có hiệu quả các hoạt động hội nhập kinh tế ở tầm quốc gia.

*– Đổi mới cơ bản công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội và điều chỉnh mạnh cơ cấu kinh tế.*

Nâng cao chất lượng quy hoạch; sớm ban hành nghị định về công tác quy hoạch, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất giữa quy hoạch chung của cả nước, quy hoạch vùng và quy hoạch của tỉnh, quy hoạch ngành và quy hoạch vùng. Rà soát việc quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp; chú trọng xây dựng các khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn gắn với bảo vệ môi trường.

Công bố rộng rãi các chiến lược và quy hoạch để các doanh nghiệp tự quyết định lựa chọn đầu tư kinh doanh. Quy định rõ trách nhiệm thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch; rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch và triển khai lập các quy hoạch mới theo yêu cầu điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển của đất nước.

Tăng cường đầu tư cho công tác lập và quản lý quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn. Chú trọng quản lý kiến trúc bảo đảm xây dựng đô thị văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, trật tự, kỷ cương.

Trên cơ sở chiến lược, quy hoạch, có chính sách *điều chỉnh mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư và cơ cấu lao động trong từng ngành, từng vùng* theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm phát huy lợi thế so sánh, gắn với thị trường trong nước và thế giới. Chuyển mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tạo ra các vùng sản xuất

hàng hóa tập trung chuyên canh, thâm canh, có năng suất, chất lượng cao; áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới, nhất là công nghệ sinh học, gắn với chế biến và tiêu thụ. Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, phụ trợ cần thiết. Mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống, đặc biệt là dịch vụ chất lượng cao, phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Khuyến khích mạnh các hoạt động xuất khẩu; khắc phục dần tình trạng nhập siêu, tiến tới cân bằng xuất nhập khẩu.

## **2. Về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; phát triển văn hóa, xã hội**

Tiếp tục triển khai mạnh trong thực tiễn quan điểm phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; quán triệt sâu sắc hơn nữa ở các cấp, các ngành và trong toàn xã hội về vai trò động lực của các yếu tố văn hóa, xã hội đối với sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Tập trung chỉ đạo để làm tốt các việc sau:

*– Nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục và đào tạo.*

Giải pháp then chốt là đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng hiện đại và phù hợp với thực tiễn Việt Nam cùng với đổi mới cơ chế quản lý giáo dục. Kiên quyết giảm hợp lý nội dung chương trình học cho phù hợp với tâm sinh lý của học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở. Khẩn trương triển khai đề án phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; cơ cấu lại hệ thống đào tạo, hoàn thiện hệ thống đào tạo thực hành định hướng nghề nghiệp. Khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, tạo cơ chế và điều kiện để các trường đại học và các trường dạy nghề chuyển mạnh sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Đổi mới cơ chế, chính sách tạo kinh phí cho giáo dục và đào tạo; xác định công khai và phù hợp phần đóng góp của người học, kiên quyết đấu tranh khắc phục các tiêu cực trong dạy và học; đồng thời có chính sách bảo đảm cho con các gia đình nghèo cũng có điều kiện được học tập. Tăng cường hợp tác với nước ngoài và thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực đào tạo đại học, sau đại học và đào tạo nghề; khuyến khích, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên ra nước ngoài học tập, đi đôi với tăng cường quản lý công tác lưu học sinh. Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập.

*– Đổi mới một cách cơ bản cơ chế quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; lấy sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của đất nước làm mục tiêu chủ yếu của hoạt động khoa học và công nghệ.*

Có cơ chế, chính sách kinh tế để khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhà nước tích cực đổi mới công nghệ và ứng dụng các kết quả nghiên

cứu khoa học và công nghệ. Khẩn trương khắc phục tình trạng bao cấp, hành chính hóa hoạt động khoa học và công nghệ. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để tạo bước bứt phá về một số công nghệ cao có tác động tích cực đến việc nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Khẩn trương chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu triển khai sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đổi mới cơ bản quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo hướng hỗ trợ phát triển thị trường khoa học và công nghệ, khuyến khích, tôn vinh các nhà khoa học trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài thực sự có tài, có đóng góp cho đất nước.

*– Tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đẩy mạnh việc xây dựng nếp sống, lối sống văn hóa, văn minh; giữ gìn và phát triển các giá trị tốt đẹp của xã hội và con người Việt Nam.*

Bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo trong các lĩnh vực văn hóa, vừa phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa của văn hóa thế giới. Tăng cường quản lý và đầu tư cho công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa của dân tộc. Có cơ chế khuyến khích lối sống văn hóa lành mạnh, văn minh và tạo dư luận mạnh mẽ đấu tranh chống các biểu hiện của lối sống không lành mạnh, suy thoái đạo đức, trái với bản sắc tốt đẹp của dân tộc. Chú trọng công tác quy hoạch phát triển và tăng cường lãnh đạo, quản lý đối với các lĩnh vực thông tin, báo chí.

*– Làm tốt hơn nữa việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân.*

Nhiệm vụ trọng tâm là đẩy mạnh việc phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là các dịch bệnh mới phát sinh; tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân (các cơ sở y tế của Nhà nước và ngoài nhà nước), hệ thống bảo hiểm y tế; hoàn thiện cơ chế, chính sách khám, chữa bệnh cho các đối tượng, đặc biệt là đối tượng chính sách và bệnh nhân nghèo. Tăng cường đầu tư để bảo đảm tự sản xuất được thuốc thiết yếu cho phòng, chữa bệnh. Nâng cao chất lượng phục vụ của các cơ sở khám, chữa bệnh và y đức của các y, bác sĩ và nhân viên y tế. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa các hoạt động y tế. Đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao, nâng cao trình độ thể thao nước nhà. Giảm gia tăng dân số, nâng cao chất lượng dân số, giảm nhanh tỉ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em.

*– Tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giảm mạnh tai nạn giao thông và tích cực phòng chống tệ nạn xã hội.*

Sớm ban hành các cơ chế, chính sách để khuyến khích các địa phương và người nghèo, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trên cơ sở đầu tư hỗ trợ của Nhà nước, tự lực phấn đấu vươn lên thoát khỏi đói, nghèo một cách bền vững; có

chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng nghèo, xã nghèo. Phát triển đào tạo nghề, chú trọng đào tạo có trọng điểm các lĩnh vực công nghệ mới để đáp ứng nhu cầu học nghề, tìm việc làm đa dạng trên từng địa bàn; từng bước đẩy mạnh xuất khẩu lao động có chất lượng cao.

Chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Hạn chế tai nạn và thương tích trong cộng đồng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, giám sát và kịp thời tổng kết rút kinh nghiệm của cộng đồng về công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, coi đây là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên để có giải pháp phòng, chống tệ nạn xã hội hiệu quả hơn.

**3. Về đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc**

*– Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội và cơ quan dân cử các cấp.*

Tiếp tục đổi mới hoạt động lập pháp của Quốc hội để nâng cao chất lượng của các luật, pháp lệnh; hoàn thiện quy chế về vai trò, trách nhiệm của đại biểu Quốc hội chuyên trách; tổ chức chặt chẽ và hiệu quả công tác giám sát tối cao. Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan của Quốc hội; kiên toàn tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ba cấp thông qua bầu cử hội đồng nhân dân năm 2004. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế Đảng lãnh đạo Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

*– Đẩy mạnh đồng bộ cải cách hành chính nhà nước, trọng tâm trong hai năm tới là điều chỉnh để làm rõ và thực hiện đúng chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đi sâu cải cách thể chế, đơn giản hóa các thủ tục hành chính và thực hiện tốt cơ chế "một cửa", đẩy mạnh việc phân cấp quản lý để nâng cao tính chủ động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của từng ngành, từng cấp; xóa bỏ bao cấp. Đề cao trách nhiệm cá nhân, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thạo việc, chí công vô tư. Áp dụng các cơ chế, biện pháp để ngăn chặn và xử lý, khắc phục các trường hợp cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ để nhũng nhiễu, phiền hà gây bất bình cho nhân dân. Kiên quyết đưa ra khỏi bộ máy công quyền những cán bộ, công chức thoái hóa, biến chất, sách nhiễu dân và thay thế kịp thời những người không đáp ứng được yêu cầu công việc.*

Triển khai thực hiện chế độ dự bị công chức; có chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học về công tác ở cơ sở nhằm tạo nguồn cán bộ đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài.

Thực hiện triệt để việc tách quản lý hành chính nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh và quản lý hoạt động của tổ chức sự nghiệp dịch vụ công. Đẩy mạnh xã hội hóa

các hoạt động sự nghiệp dịch vụ công với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế. Các tổ chức sự nghiệp dịch vụ công, nhất là các bệnh viện, trường học, viện nghiên cứu triển khai được tự chủ, tự chịu trách nhiệm về công việc, tổ chức, biên chế và tài chính.

*– Đẩy mạnh đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp.*

Tiếp tục củng cố tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của tòa án, viện kiểm sát và cơ quan điều tra các cấp. Đổi mới công tác xét xử của tòa án, cả về án hình sự, án dân sự, kinh tế, hành chính và lao động theo hướng mở rộng tranh tụng tại phiên tòa, coi trọng xem xét kết quả tranh tụng ở tòa khi kết án, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp. Sớm thực hiện chủ trương tăng thẩm quyền xét xử cho tòa án cấp huyện. Tập trung thực hiện tốt công tác thi hành án, nhất là thi hành án dân sự, khắc phục cơ bản tình trạng tồn đọng kéo dài. Tiếp tục chỉ đạo và thực hiện với quyết tâm cao, có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, đặc biệt là tội phạm có tổ chức, các tội phạm tham nhũng.

*– Thực hiện tốt hơn chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc.*

Xây dựng cơ chế, chính sách và cơ sở kinh tế bảo đảm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, động lực chủ yếu để phát triển đất nước trong tình hình mới. Tập trung chỉ đạo các xã, phường, cơ quan, doanh nghiệp... thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp.

Bổ sung và hoàn chỉnh chủ trương, biện pháp xây dựng giai cấp công nhân, nông dân, đội ngũ trí thức và doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đa dạng hóa hình thức, phương pháp tập hợp thanh niên, mở rộng phong trào tình nguyện của thanh niên, sinh viên. Làm tốt công tác dân vận, công tác dân tộc, công tác tôn giáo và từng bước ổn định cơ sở vùng xung yếu; xử lý kịp thời, linh hoạt các vấn đề đặt ra trên quan điểm, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước. Ban hành pháp luật, cơ chế, chính sách có liên quan đến công tác dân tộc, tôn giáo, các hội quần chúng, hội nghề nghiệp, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

*– Đổi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.*

Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm những điều kiện cần thiết và thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân các cấp thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo luật định, đề cao vai trò giám sát, hướng mạnh về cơ sở, khắc phục tình trạng hành chính hóa trong tổ chức và hoạt động. Bồi dưỡng, đào tạo và kiện toàn đội ngũ cán bộ Mặt trận, đoàn thể. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ cơ sở vùng đồng bào tín đồ tôn giáo.

#### **4. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại**

Quán triệt sâu sắc và tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 8 về "Chiến lược

bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới" trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Đồng thời, xây dựng, bổ sung ngay các phương án, kế hoạch phòng ngừa, nhằm chủ động ngăn chặn và đối phó thắng lợi mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch trong mọi tình huống; bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Xúc tiến việc chuẩn bị tổ chức chu đáo Hội nghị cấp cao Á – Âu lần thứ 5 (ASEM-5) do nước ta đăng cai lần đầu vào cuối năm 2004.

## **5. Về công tác xây dựng Đảng**

Chỉ đạo quyết liệt hơn cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng tương xứng với vị trí là nhiệm vụ then chốt, tập trung vào một số việc trọng tâm sau:

– Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, kiên quyết khắc phục sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên.

Triển khai sâu rộng việc giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống trong toàn Đảng, trong cán bộ và nhân dân, mà nội dung cơ bản là học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, tác phong Hồ Chí Minh. Tạo dư luận, ý thức xã hội phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa cá nhân; đề cao cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư và kiên quyết chống tư tưởng cơ hội, thực dụng, cục bộ, bảo thủ trong cán bộ, đảng viên, nêu gương người tốt, việc tốt; đề cao tính gương mẫu của cán bộ chủ chốt các cấp.

Tiếp tục thực hiện có kết quả cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng; xác định rõ tiêu chuẩn, đạo đức, lối sống, tác phong công tác cần xây dựng và những biểu hiện tiêu cực, việc làm sai trái thường gặp trong từng ngành, từng lĩnh vực cần đấu tranh ngăn chặn, khắc phục. Có biện pháp thiết thực khuyến khích tự phê bình, tự giác sửa chữa khuyết điểm. Xây dựng và thực hiện quy chế khuyến khích, biểu dương, bảo vệ người có tinh thần đấu tranh, tố cáo những vi phạm.

Kiểm tra, xác minh nhà đất của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, kết luận rõ đúng, sai, xử lý kịp thời, thông báo công khai. Xử lý nghiêm minh theo pháp luật và kỷ luật Đảng đối với những người có hành vi tham nhũng, tiêu cực, bất cứ người đó là ai, ở cương vị nào; xử lý cả những người bao che hành vi tham nhũng. Không dùng hình thức xử lý nội bộ, kỷ luật hành chính thay cho việc xử lý hình sự đối với người đã có đủ chứng cứ về hành vi phạm tội đến mức phải xử lý hình sự.

Đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí phải được tiến hành bằng hệ thống các biện pháp đồng bộ. Trong đó, chú trọng đổi mới thể chế, thực hiện công khai, dân chủ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy hành chính nhà nước các cấp, nhất là quản lý về đất đai, xây dựng cơ bản, quản lý doanh nghiệp nhà nước và ngân sách nhà nước. Quy định việc tặng quà, nhận quà; việc kê khai tài sản trước và sau khi nhận chức đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

Tổ chức thực hiện tốt chủ trương đổi thể đảng viên.

*– Đẩy mạnh xây dựng, kiện toàn và tăng sức chiến đấu cho tổ chức cơ sở đảng gắn với xây dựng chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể cơ sở và phong trào cách mạng của quần chúng.*

Toàn Đảng tập trung chỉ đạo xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng, tạo sự chuyển biến rõ rệt, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, gắn xây dựng tổ chức đảng với xây dựng củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở; nhất là đổi mới, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ.

Thực hiện những giải pháp đồng bộ, nhất là xây dựng cơ chế để phát huy quyền làm chủ, quyền giám sát của quần chúng đối với tổ chức đảng, đảng viên. Xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ trong Đảng.

Sớm xây dựng và đưa vào thực hiện các quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng bảo đảm vai trò hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở. Tổ chức thực hiện các chính sách và công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở, đặc biệt là ở những khu vực có vị trí quan trọng và nhạy cảm về kinh tế, chính trị, vùng sâu, vùng xa. Cán bộ lãnh đạo chủ trì và cấp ủy cấp trên trực tiếp phải chịu trách nhiệm liên đới nếu để tổ chức cơ sở đảng yếu kém.

*– Tiếp tục đổi mới công tác cán bộ cả về quan điểm, nội dung, phương pháp, tổ chức quản lý, chế độ trách nhiệm, bộ máy và con người làm công tác cán bộ, triển khai đồng bộ các khâu đánh giá, quy hoạch, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí, sử dụng cán bộ.*

Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 31-CT/TW, ngày 26-11-2003 của Bộ Chính trị để làm tốt công tác chuẩn bị nhân sự trong bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp tháng 4-2004, nhân sự đại hội đảng bộ các cấp năm 2005 và Đại hội lần thứ X của Đảng.

Đổi mới phương pháp đánh giá cán bộ thông qua việc xây dựng và thực hiện hệ thống các quy chế đánh giá cán bộ. Sớm ban hành quy định về thẩm quyền và trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo chủ trì các tổ chức Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể trong công tác cán bộ. Bộ Chính trị ra nghị quyết về công tác quy hoạch cán bộ, Nghị quyết về kiện toàn tổ chức, đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo bồi dưỡng cán bộ của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; tổng kết Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị về luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý. Triển khai dự án nhà nước thí điểm phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nguồn nhân lực tài năng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

– *Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.*

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn 20 năm đổi mới và phát triển đất nước, từng bước làm rõ những vấn đề về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong điều kiện mới. Tập trung nghiên cứu một cách hệ thống, cơ bản và đồng bộ về sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và toàn xã hội trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Xây dựng và hoàn thiện các quy chế về sự lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực nhằm vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả lãnh đạo của Đảng vừa phát huy quyền lực và hiệu lực quản lý nhà nước của các cơ quan chính quyền, phát huy vị trí và vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Chính phủ ra nghị định về xử lý trách nhiệm cá nhân của cán bộ lãnh đạo chủ trì cơ quan, đơn vị để xảy ra tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Tăng cường chỉ đạo công tác kiểm tra, công tác bảo vệ chính trị nội bộ; đề cao kỷ luật, kỷ cương.

#### IV – TỔ CHỨC THỰC HIỆN

– Các cấp ủy đảng lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt Nghị quyết trong cán bộ, đảng viên, trong nhân dân và xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết một cách cụ thể, thiết thực phù hợp với cấp mình, bảo đảm Nghị quyết đi nhanh vào cuộc sống.

– Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới những văn bản pháp luật cần thiết. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo xây dựng chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết, chỉ đạo các Bộ, ngành khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện.

– Đảng đoàn Mặt trận và các đoàn thể nhân dân xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết, tổ chức tốt việc phổ biến, quán triệt Nghị quyết trong đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân.

– Các ban của Trung ương Đảng có kế hoạch thực hiện Nghị quyết; thường xuyên theo dõi, kiểm tra và sáu tháng một lần báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kết quả thực hiện Nghị quyết.

\*

\* \*

*Ban Chấp hành Trung ương kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nêu cao tinh thần dân tộc, ý thức tự lực tự cường, truyền thống đoàn kết, ra sức thi đua yêu nước, huy động tối đa sức người, sức của, tài năng và trí tuệ quyết tâm phấn đấu thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng.*



*PHẦN THỨ BA*

---

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI  
NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NHÀ NƯỚC THỜI KỲ  
CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC**

Bản sao lưu trữ



## ★ MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

### 1. PHÁP LỆNH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

(Đã được sửa đổi, bổ sung)<sup>1(\*)</sup>

*Để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực và tận tụy phục vụ nhân dân, trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1998;*

*Pháp lệnh này quy định về cán bộ, công chức.*

#### CHƯƠNG I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1.<sup>(\*)</sup>

1. Cán bộ, công chức quy định tại Pháp lệnh này là công dân Việt Nam, trong biên chế, bao gồm:

a) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội ở Trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện);

b) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

c) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;

---

1. Được UBTWQH sửa đổi, bổ sung ngày 29/4/2003, hiệu lực kể từ ngày 01/7/2003.

Những điều luật có đánh dấu (\*) và phần in nghiêng trong văn bản này là phần đã được sửa đổi, bổ sung (BT).

d) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội;

d) Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân;

e) Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ thường xuyên làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp;

g) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; Bí thư, Phó bí thư Đảng ủy; người đứng đầu tổ chức chính trị – xã hội xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

h) Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và h khoản 1 Điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước; cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 2.**

Cán bộ, công chức là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

#### **Điều 3.**

Cán bộ, công chức ngoài việc thực hiện các quy định của Pháp lệnh này, còn phải tuân theo các quy định có liên quan của Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật khác.

#### **Điều 4.**

Công tác cán bộ, công chức đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, bảo đảm nguyên tắc tập thể, dân chủ đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

#### **Điều 5.**

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với những người do bầu cử không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ

quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác trong các doanh nghiệp nhà nước.

**Điều 5a.<sup>(\*)</sup>**

Chính phủ quy định chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức cấp xã quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này

**Điều 5b.<sup>(\*)</sup>**

1. Chế độ công chức dự bị được áp dụng trong cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này. Người được tuyển dụng làm công chức dự bị phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh này, Chính phủ quy định chế độ tuyển dụng, sử dụng, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm và chế độ, chính sách khác đối với công chức dự bị.

## CHƯƠNG II

### NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

**Điều 6.**

Cán bộ, công chức có những nghĩa vụ sau đây:

1. Trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ sự an toàn, danh dự và lợi ích quốc gia;
2. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật;
3. Tận tụy phục vụ nhân dân, tôn trọng nhân dân;
4. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân;
5. Có nếp sống lành mạnh, trung thực, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng;
6. Có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong công tác; thực hiện nghiêm chỉnh nội quy của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;
7. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động, sáng tạo, phối hợp trong công tác nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao;

8. Chấp hành sự điều động, phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

**Điều 7.**

Cán bộ, công chức chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 8.**

Cán bộ, công chức phải chấp hành quyết định của cấp trên; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

**Điều 9.**

Cán bộ, công chức có các quyền lợi sau đây:

1. Được nghỉ hàng năm theo quy định tại Điều 74, Điều 75, khoản 2, khoản 3 Điều 76 và Điều 77, nghỉ các ngày lễ theo quy định tại Điều 73 và nghỉ việc riêng theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật lao động;

2. Trong trường hợp có lý do chính đáng được nghỉ không hưởng lương sau khi được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức;

3. Được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, hưu trí và chế độ tử tuất theo quy định tại các Điều 107, 142, 143, 144, 145 và 146 của Bộ luật lao động;

4. Được hưởng chế độ hưu trí, thôi việc theo quy định tại Mục 5 Chương IV của Pháp lệnh này;

5. Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng các quyền lợi quy định tại khoản 2 Điều 109, các Điều 111, 113, 114, 115, 116 và 117 của Bộ luật lao động;

6. Được hưởng các quyền lợi khác do pháp luật quy định.

**Điều 10.**

Cán bộ, công chức được hưởng tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, công vụ được giao, chính sách về nhà ở, các chính sách khác và được bảo đảm các điều kiện làm việc.

Cán bộ, công chức làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo hoặc làm việc trong các ngành, nghề độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi do Chính phủ quy định.

**Điều 11.**

Cán bộ, công chức có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của

pháp luật; được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao.

**Điều 12.**

Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật đến các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 13.**

Cán bộ, công chức khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ.

**Điều 14.**

Cán bộ, công chức hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

Cán bộ, công chức bị thương trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ thì được xem xét để áp dụng chính sách, chế độ tương tự như đối với thương binh.

### CHƯƠNG III

### NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHÔNG ĐƯỢC LÀM

**Điều 15.**

Cán bộ, công chức không được chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; không được gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc.

**Điều 16.**

Cán bộ, công chức không được cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc.

**Điều 17.**

Cán bộ, công chức không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý, điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư.

Cán bộ, công chức không được làm tư vấn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về các công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, những công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và các công việc khác mà việc tư vấn đó có khả năng gây phương hại đến lợi ích quốc gia.

Chính phủ quy định cụ thể việc làm tư vấn của cán bộ, công chức.

### **Điều 18.**

Cán bộ, công chức làm việc ở những ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước, thì trong thời hạn ít nhất là năm năm kể từ khi có quyết định hưu trí, thôi việc, không được làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc tổ chức liên doanh với nước ngoài trong phạm vi các công việc có liên quan đến ngành, nghề mà trước đây mình đã đảm nhiệm.

Chính phủ quy định cụ thể danh mục ngành, nghề, công việc, thời hạn mà cán bộ, công chức không được làm và chính sách ưu đãi đối với những người phải áp dụng quy định của Điều này.

### **Điều 19.**

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng, của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

### **Điều 20.**

Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán – tài vụ; làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hóa, giao dịch, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức đó.

## **CHƯƠNG IV**

# **BẦU CỬ, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

## **MỤC 1. BẦU CỬ**

### **Điều 21.**

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và các chức danh khác trong hệ thống các cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của Hiến pháp, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản pháp luật khác.

Việc bầu cử các chức danh trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội được thực hiện theo điều lệ của các tổ chức đó.

### **Điều 22.<sup>(\*)</sup>**

*Những người do bầu cử quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này khi thôi giữ chức vụ thì được bố trí công tác theo năng lực, sở trường, ngành nghề chuyên môn của mình và được bảo đảm các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức.*



## MỤC 2. TUYỂN DỤNG

### **Điều 23.<sup>(\*)</sup>**

1. Khi tuyển dụng cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này, cơ quan, tổ chức phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác của chức danh cán bộ, công chức và chỉ tiêu biên chế được giao.

2. Khi tuyển dụng cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này, đơn vị sự nghiệp phải căn cứ vào nhu cầu công việc, kế hoạch biên chế và nguồn tài chính của đơn vị. Việc tuyển dụng được thực hiện theo hình thức hợp đồng làm việc.

3. Người được tuyển dụng làm cán bộ, công chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này phải qua thực hiện chế độ công chức dự bị.

4. Người được tuyển dụng phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển; đối với việc tuyển dụng ở các đơn vị sự nghiệp, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ở vùng dân tộc ít người thì có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

Chính phủ quy định cụ thể chế độ thi tuyển và xét tuyển.

### **Điều 24.**

Việc tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân.

## MỤC 3. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

### **Điều 25.**

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch và tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ, công chức.

### **Điều 26.**

Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ, tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng ngạch.

### **Điều 27.**

Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức do ngân sách nhà nước cấp. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định.

## MỤC 4. ĐIỀU ĐỘNG, BIỆT PHÁI

### **Điều 28.**

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có quyền điều động cán

bộ, công chức đến làm việc tại cơ quan, tổ chức ở Trung ương hoặc địa phương theo yêu cầu nhiệm vụ, công vụ.

**Điều 29.**

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức có quyền biệt phái cán bộ, công chức đến làm việc có thời hạn ở một cơ quan, tổ chức khác theo yêu cầu nhiệm vụ, công vụ.

Cán bộ, công chức được biệt phái chịu sự phân công công tác của cơ quan, tổ chức nơi được cử đến. Cơ quan, tổ chức biệt phái cán bộ, công chức có trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi khác của cán bộ, công chức được biệt phái.

## MỤC 5. HƯU TRÍ, THÔI VIỆC

**Điều 30.**

Cán bộ, công chức có đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 145 của Bộ luật lao động thì được hưởng chế độ hưu trí và các chế độ khác quy định tại Điều 146 của Bộ luật lao động.

**Điều 31.**

1. Trong trường hợp do yêu cầu công việc ở một số ngành, nghề và vị trí công tác, thì thời gian công tác của cán bộ, công chức đã có đủ điều kiện được hưởng chế độ hưu trí có thể được kéo dài thêm. Thời gian kéo dài thêm không quá năm năm; trong trường hợp đặc biệt thì thời hạn này có thể được kéo dài thêm.

2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định cụ thể danh mục ngành, nghề và vị trí công tác mà thời gian công tác của cán bộ, công chức được phép kéo dài thêm.

3. Việc kéo dài thời gian công tác của cán bộ, công chức phải bảo đảm những nguyên tắc sau đây:

- a) Cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức thực sự có nhu cầu;
- b) Cán bộ, công chức tự nguyện và có đủ sức khỏe để tiếp tục làm việc.

**Điều 32. (\*)**

*1. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp sau đây:*

*a) Do sắp xếp tổ chức, giảm biên chế theo quyết định của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền;*

*b) Có nguyện vọng thôi việc và được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền đồng ý.*

*Chính phủ quy định chế độ, chính sách thôi việc đối với các trường hợp quy định tại khoản này.*

2. Cán bộ, công chức tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và các quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì cán bộ, công chức không được thôi việc trước khi có quyết định xử lý.

## CHƯƠNG V QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

### **Điều 33.<sup>(\*)</sup>**

*Nội dung quản lý về cán bộ, công chức bao gồm:*

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức;

2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;

3. Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức;

4. Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân; hướng dẫn định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương;

5. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;

6. Ban hành quy chế tuyển dụng, nâng ngạch; chế độ tập sự, thử việc;

7. Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức;

8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

9. Thực hiện việc thống kê cán bộ, công chức;

10. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

11. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết các khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức.

### **Điều 34.**

1. Việc quản lý cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định phân cấp của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước.

2. Việc quản lý cán bộ do bầu cử được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

3. Việc quản lý Thẩm phán, Kiểm sát viên được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân

4. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện việc quản lý cán bộ, công chức theo thẩm quyền.

**Điều 35.**

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định biên chế cán bộ, công chức thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân; số lượng Thẩm phán của các Tòa án.

2. Biên chế công chức Văn phòng Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

3. Biên chế công chức Văn phòng Chủ tịch nước do Chủ tịch nước quyết định.

4. Biên chế cán bộ làm việc trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội do tổ chức có thẩm quyền quyết định.

**Điều 36.<sup>(\*)</sup>**

1. Chính phủ quyết định biên chế và quản lý cán bộ, công chức làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân; hướng dẫn định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương.

2. Bộ Nội vụ giúp Chính phủ thực hiện việc quản lý cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý cán bộ, công chức theo phân cấp của Chính phủ và theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG VI KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 37.**

1. Cán bộ, công chức có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức sau đây:

- a) Giấy khen;
- b) Bằng khen;
- c) Danh hiệu vinh dự Nhà nước;
- d) Huy chương;
- đ) Huân chương.

2. Việc khen thưởng cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 38.<sup>(\*)</sup>**

Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp

*lệnh này lập thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định của Chính phủ.*

**Điều 39.<sup>(\*)</sup>**

*1. Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, d, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:*

*a) Khiển trách;*

*b) Cảnh cáo;*

*c) Hạ bậc lương;*

*d) Hạ ngạch;*

*d) Cách chức;*

*e) Buộc thôi việc.*

*Việc xử lý kỷ luật thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức.*

*2. Việc bãi nhiệm, kỷ luật đối với cán bộ quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.*

*3. Cán bộ, công chức vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.*

*4. Cán bộ, công chức làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản của Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.*

*5. Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.*

**Điều 40.**

*Việc kỷ luật đối với cán bộ, công chức phải được Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định.*

*Thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật do Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội quy định.*

**Điều 41.**

*Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có*

hành vi vi phạm. Thời hạn tạm đình chỉ không quá mười lăm ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không được quá ba tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì cán bộ, công chức được tiếp tục làm việc. Cán bộ, công chức trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

Cán bộ, công chức không có lỗi thì sau khi tạm đình chỉ công tác được bố trí về vị trí công tác cũ; trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí về vị trí công tác cũ hoặc chuyển làm công tác khác. Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng hình thức cách chức được bố trí làm công tác khác.

#### **Điều 42.<sup>(\*)</sup>**

*Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này khi bị kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.*

*Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống bị buộc thôi việc có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.*

#### **Điều 43.<sup>(\*)</sup>**

*Cán bộ, công chức quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh này bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm; trong trường hợp bị kỷ luật bằng một trong các hình thức từ khiển trách đến cách chức thì không được bổ nhiệm vào các chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.*

Trong trường hợp cán bộ, công chức bị kỷ luật vì có hành vi tham nhũng, thì việc xử lý kỷ luật được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh chống tham nhũng và các quy định khác của pháp luật, điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.

#### **Điều 44.**

Cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị buộc thôi việc, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

#### **Điều 45.**

Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 46.**

Các quyết định về khen thưởng và kỷ luật được lưu vào hồ sơ của cán bộ, công chức.

## CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### **Điều 47.**

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 1998<sup>1</sup>.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

### **Điều 48.**

1. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.
2. Căn cứ vào Pháp lệnh này, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội quy định cụ thể việc thực hiện đối với cán bộ thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Bản sao lưu trữ

---

<sup>1</sup>. Pháp lệnh Cán bộ, công chức có hiệu lực ngày 01-5-1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2000 có hiệu lực ngày 12-5-2000 là ngày công bố Pháp lệnh; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003 có hiệu lực ngày 01-7-2003.

## **2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 54/2005/NĐ-CP NGÀY 19-4-2005 CỦA CHÍNH PHỦ**

### **Về chế độ thôi việc, chế độ bồi thường chi phí đào tạo đối với cán bộ, công chức**

#### **CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 28 tháng 4 năm 2000 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

#### **NGHỊ ĐỊNH:**

#### **CHƯƠNG I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chế độ thôi việc, chế độ bồi thường chi phí đào tạo đối với cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan), đơn vị sự nghiệp của nhà nước (sau đây gọi chung là đơn vị).

##### **Điều 2. Đối tượng điều chỉnh**

Đối tượng điều chỉnh tại Nghị định này gồm:

1. Những người được quy định tại các điểm b, c, đ, e và h (sau đây gọi chung là công chức) và những người được quy định tại điểm d (sau đây gọi chung là viên chức) khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;

2. Những người quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này biệt phái sang làm việc tại các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp.

##### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chế độ thôi việc, chế độ bồi thường chi phí đào tạo**

Cơ quan, đơn vị khi thực hiện chế độ thôi việc, chế độ bồi thường chi phí đào tạo đối với công chức, viên chức phải bảo đảm các nguyên tắc sau:



1. Giải quyết nguyện vọng thôi việc của công chức, viên chức đúng quy định của pháp luật và sử dụng có hiệu quả chi phí hoạt động thường xuyên hàng năm của cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc từ nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật;

2. Công chức, viên chức được cơ quan, đơn vị cử đi đào tạo (ở trong nước và nước ngoài) mà trong thời gian đang học tập hoặc khi trở về cơ quan, đơn vị tự ý bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc thì phải bồi thường chi phí đào tạo;

3. Cơ quan, đơn vị phải thành lập Hội đồng xét bồi thường chi phí đào tạo; Hội đồng xét bồi thường chi phí đào tạo căn cứ vào thâm niên công tác, cống hiến của công chức, viên chức để quyết định mức bồi thường một phần hoặc toàn bộ chi phí đào tạo được tính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Nghị định này;

4. Công chức, viên chức được giải quyết chế độ thôi việc hoặc phải bồi thường chi phí đào tạo có quyền khiếu nại đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo hoặc đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật;

Cơ quan, đơn vị khi nhận được khiếu nại của công chức, viên chức phải có trách nhiệm trả lời dương sự theo phân cấp quản lý và theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

5. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý công chức, viên chức có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ của công chức, viên chức thôi việc, người phải bồi thường chi phí đào tạo;

Cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền quản lý hồ sơ của công chức, viên chức phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật khi làm mất, làm hỏng hoặc làm sai lệch hồ sơ của công chức, viên chức thôi việc, người phải bồi thường chi phí đào tạo.

#### **Điều 4. Công chức, viên chức thôi việc do sắp xếp tổ chức, giảm biên chế**

Công chức, viên chức thôi việc do sắp xếp tổ chức, giảm biên chế theo quyết định của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền không thuộc đối tượng thực hiện chế độ thôi việc theo quy định của Nghị định này.

## **CHƯƠNG II CHẾ ĐỘ THÔI VIỆC**

### **Điều 5. Trường hợp công chức, viên chức được hưởng chế độ thôi việc**

1. Công chức có đơn tự nguyện xin thôi việc được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản.

2. Viên chức được hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp sau:

a) Viên chức tuyển dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2003 có đơn tự nguyện xin thôi việc được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản;

b) Viên chức tuyển dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2003 có đơn tự nguyện xin thôi việc được người đứng đầu đơn vị đồng ý chấm dứt hợp đồng làm việc;

c) Viên chức tuyển dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2003 hết thời hạn của hợp đồng làm việc mà không được người đứng đầu đơn vị ký tiếp hợp đồng làm việc.

**Điều 6. Trường hợp công chức, viên chức không được hưởng chế độ thôi việc**

1. Công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hình thức buộc thôi việc.

2. Công chức, viên chức tự ý bỏ việc hoặc xin thôi việc mà chưa được sự đồng ý của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

3. Viên chức đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc.

**Điều 7. Trường hợp công chức, viên chức chưa được giải quyết chế độ thôi việc**

1. Công chức, viên chức đang trong thời gian bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Công chức, viên chức đang phải bồi thường thiệt hại vật chất theo quy định của pháp luật.

3. Viên chức đang thuộc một trong các trường hợp sau chưa được cho thôi việc theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Nghị định này:

a) Nghỉ phép hàng năm, nghỉ về việc riêng và những trường hợp nghỉ khác được người đứng đầu đơn vị cho phép;

b) Ốm đau hoặc bị tai nạn, bệnh nghề nghiệp đang điều trị có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền từ cấp huyện trở lên;

c) Có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 (mười hai) tháng tuổi.

**Điều 8. Trợ cấp thôi việc**

Công chức, viên chức thôi việc theo quy định tại Nghị định này thì cứ mỗi năm làm việc được tính bằng  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) tháng lương hiện hưởng (là mức lương theo ngạch, bậc) và các khoản phụ cấp hiện hưởng (nếu có gồm các khoản phụ cấp được đóng bảo hiểm xã hội) do nhà nước quy định; trường hợp thấp nhất cũng được hưởng bằng 01 (một) tháng lương hiện hưởng và các khoản phụ cấp hiện hưởng (nếu có) do nhà nước quy định.

**Điều 9. Thời gian làm việc được tính trợ cấp thôi việc**

1. Thời gian làm việc được tính trợ cấp thôi việc đối với công chức quy định tại Nghị định này là tổng thời gian làm việc (cộng dồn) kể từ khi có quyết định tuyển dụng đến khi công chức có quyết định thôi việc của cơ quan có thẩm quyền.

Tổng thời gian làm việc bao gồm:

a) Thời gian công chức làm việc thực tế tại cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp nhà nước;

b) Thời gian làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước, lực lượng vũ trang mà chưa

được hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa được hưởng chế độ phục viên, chế độ xuất ngũ;

c) Thời gian được cơ quan, đơn vị ký hợp đồng lao động;

d) Thời gian được cơ quan, đơn vị cử đi đào tạo, bồi dưỡng;

đ) Thời gian nghỉ theo quy định tại các Điều 73, 74, 75 và Điều 78 của Bộ luật lao động;

e) Thời gian nghỉ việc để chữa bệnh có giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền từ cấp huyện trở lên và thời gian này được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội;

g) Thời gian nghỉ sinh con theo quy định tại khoản 1 Điều 144 và khoản 1 Điều 117 của Bộ luật lao động;

h) Thời gian bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai theo quy định tại Điều 45 của Pháp lệnh cán bộ, công chức;

i) Thời gian bị tạm đình chỉ công tác theo quy định tại Điều 41 của Pháp lệnh cán bộ, công chức;

k) Thời gian chấp hành hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án (trường hợp được hưởng án treo, cải tạo không giam giữ) và trong thời gian này được cơ quan, đơn vị bố trí làm việc.

2. Thời gian làm việc được tính trợ cấp thôi việc đối với viên chức quy định tại Nghị định này:

a) Viên chức được tuyển dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2003: là tổng thời gian làm việc (cộng dồn) kể từ khi có quyết định tuyển dụng đến khi viên chức có quyết định thôi việc của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

Tổng thời gian làm việc bao gồm thời gian quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 9 của Nghị định này;

b) Viên chức được tuyển dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2003: là tổng thời gian làm việc theo hợp đồng làm việc (cộng dồn) tại đơn vị đó đến khi viên chức có quyết định thôi việc của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

Tổng thời gian làm việc bao gồm:

– Thời gian viên chức làm việc thực tế theo hợp đồng làm việc tại đơn vị nơi viên chức được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho thôi việc;

– Thời gian tham gia lực lượng vũ trang thuộc thời gian viên chức làm việc theo hợp đồng làm việc tại đơn vị nơi viên chức được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho thôi việc mà thời gian này chưa được hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa được hưởng chế độ phục viên, chế độ xuất ngũ;

– Thời gian quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 9 của Nghị định

này thuộc thời gian làm việc theo hợp đồng làm việc tại nơi viên chức được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho thôi việc.

3. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc được quy định tại Điều 9 của Nghị định này là thời gian có đóng bảo hiểm xã hội tại cơ quan, đơn vị của Nhà nước.

4. Cách tính thời gian làm việc đối với tháng lẻ được quy định như sau:

a) Từ 01 (một) tháng đến dưới 07 (bảy) tháng thì được tính bằng  $\frac{1}{2}$  (một phần hai) năm làm việc;

b) Từ đủ 07 (bảy) tháng đến 12 (mười hai) tháng thì được tính bằng 01 (một) năm làm việc.

#### **Điều 10. Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc**

Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc được quy định như sau:

1. Trong các cơ quan nhà nước thì nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc đối với công chức do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lấy trong chi phí hoạt động thường xuyên đã được cơ quan có thẩm quyền giao hàng năm;

2. Trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước:

a) Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước cấp toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên; đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên thì nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc lấy trong chi phí hoạt động thường xuyên của đơn vị, bao gồm chi phí hoạt động được cơ quan có thẩm quyền giao và nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên thì nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc lấy trong chi phí hoạt động thường xuyên của đơn vị.

#### **Điều 11. Các chế độ khác**

1. Công chức, viên chức thôi việc được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này, được hưởng trợ cấp xã hội, bảo hiểm xã hội và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Công chức, viên chức thôi việc quy định tại Điều 5 của Nghị định này được chính quyền địa phương giúp đỡ, đăng ký hộ khẩu và tạo điều kiện để làm ăn sinh sống.

### **CHƯƠNG III**

## **CHẾ ĐỘ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ ĐÀO TẠO**

#### **Điều 12. Trường hợp công chức, viên chức phải bồi thường chi phí đào tạo**

1. Công chức, viên chức sau khi được cử đi đào tạo mà chưa hết thời gian yêu cầu

phục vụ quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này mà tự ý bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc.

2. Công chức, viên chức đang trong thời gian được cử đi đào tạo tự ý bỏ việc hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc.

### **Điều 13. Các khoản chi phí đào tạo được tính để bồi thường và cách tính chi phí bồi thường**

1. Các khoản chi phí đào tạo được tính để bồi thường bao gồm: các khoản chi cho khóa đào tạo (bao gồm cả chi phí đi lại) tính theo từng người được đào tạo có thời gian từ 03 (ba) tháng trở lên từ nguồn ngân sách nhà nước, từ nguồn tài chính viện trợ chính thức của nước ngoài cho Việt Nam, từ nguồn tài chính của cơ quan, đơn vị.

2. Cách tính chi phí bồi thường:

a) Đối với công chức, viên chức đang trong thời gian được cử đi đào tạo mà tự ý bỏ việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc hoặc trở về cơ quan, đơn vị mà tự ý bỏ việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc ngay thì phải bồi thường toàn bộ chi phí đào tạo của khóa học đó.

b) Đối với các trường hợp khác thì chi phí bồi thường được tính như sau:

Căn cứ vào thời gian yêu cầu phục vụ và thời gian công chức, viên chức làm việc liên tục tại cơ quan, đơn vị sau khi hoàn thành khóa đào tạo và tổng chi phí của khóa đào tạo để tính mức bồi thường như sau:

$$\text{Chi phí đào tạo phải bồi thường} = \frac{\text{Thời gian yêu cầu phục vụ} - \text{Thời gian làm việc sau khi đào tạo}}{\text{Thời gian yêu cầu phục vụ}} \times \text{Tổng chi phí của khóa đào tạo}$$

Trong đó: thời gian yêu cầu phục vụ được quy định gấp 03 (ba) lần so với thời gian của khóa đào tạo.

### **Điều 14. Hội đồng xét bồi thường chi phí đào tạo và quy trình xét bồi thường**

1. Hội đồng xét bồi thường chi phí đào tạo do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định thành lập. Hội đồng có 05 thành viên gồm:

a) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị là Chủ tịch Hội đồng;

b) Đại diện lãnh đạo tổ chức công đoàn cùng cấp hoặc đại diện công đoàn cơ quan, đơn vị là ủy viên;

c) Người phụ trách công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của bộ phận tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị là ủy viên;

d) Người phụ trách bộ phận tài chính – kế toán của cơ quan, đơn vị là ủy viên;  
đ) Người phụ trách trực tiếp cơ quan, đơn vị của người phải bồi thường là ủy viên;  
Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số. Hội đồng chỉ tiến hành họp xem xét khi có đủ các thành viên Hội đồng.

2. Quy trình xét bồi thường chi phí đào tạo được thực hiện theo trình tự sau:

Chủ tịch Hội đồng công bố thành phần tham gia, cử thư ký;

Người phụ trách công tác đào tạo, bồi dưỡng của bộ phận tổ chức cán bộ báo cáo nội dung liên quan đến việc bồi thường và các quy định về chế độ bồi thường;

Người phụ trách bộ phận tài chính – kế toán báo cáo mức bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này;

Người phụ trách trực tiếp cơ quan, đơn vị của người phải bồi thường báo cáo quá trình công tác của người phải bồi thường;

Hội đồng thảo luận và bỏ phiếu kín về mức bồi thường sau khi căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này. Kiến nghị mức bồi thường của Hội đồng được lập thành văn bản đề nghị cơ quan, đơn vị có thẩm quyền hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quyết định;

Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

#### **Điều 15. Thu hồi chi phí bồi thường**

1. Người bồi thường chi phí đào tạo có trách nhiệm nộp trả khoản tiền phải bồi thường cho bộ phận tài chính – kế toán của cơ quan, đơn vị trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ khi có quyết định của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

2. Chi phí bồi thường đào tạo được giải quyết như sau:

a) Đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước cấp toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên thì chi phí bồi thường đào tạo được nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên; đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên thì chi phí bồi thường đào tạo do đơn vị sự nghiệp quyết định trong cân đối thu, chi để thực hiện các hoạt động về đào tạo của đơn vị theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp người phải bồi thường chi phí đào tạo không thực hiện nộp trả khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan, đơn vị không làm thủ tục chuyển trả sổ bảo hiểm và xác nhận các giấy tờ cần thiết khác, đồng thời có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

CHƯƠNG IV  
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 16. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 96/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về chế độ thôi việc đối với cán bộ, công chức.

**Điều 17. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi trả chế độ thôi việc và kinh phí thu hồi bồi thường chi phí đào tạo.
3. Cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội căn cứ các quy định tại Nghị định này hướng dẫn áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

**Điều 18. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**3. QUYẾT ĐỊNH SỐ 161/2003/QĐ-TTg NGÀY 04-8-2003  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 11 tháng 12 năm 1998;*

*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.



**QUY CHẾ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**  
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04-8-2003**  
**của Thủ tướng Chính phủ)**

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy chế này quy định về đào tạo, bồi dưỡng cho các đối tượng sau (gọi chung là cán bộ, công chức):

1. Công chức hành chính, công chức dự bị làm việc trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;
2. Cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn;
3. Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

**Điều 2.** Mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng là trang bị kiến thức về lý luận chính trị; kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước; chuyên môn nghiệp vụ; kiến thức ngoại ngữ, tin học và các kiến thức bổ trợ khác nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thành thạo về chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả của bộ máy nhà nước, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 3.** Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phải căn cứ vào tiêu chuẩn của từng chức vụ, tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng ngành, chức danh cán bộ, công chức; quy hoạch, kế hoạch xây dựng phát triển đội ngũ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, công chức, phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao.

**CHƯƠNG II**  
**NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH, KIỂM TRA VÀ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG**

**MỤC 1. NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU**

**Điều 4.** Nội dung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức gồm:

1. Lý luận chính trị;

2. Kiến thức pháp luật, kiến thức và kỹ năng quản lý nhà nước;
3. Kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ;
4. Kiến thức tin học, ngoại ngữ và các kiến thức bổ trợ khác.

**Điều 5.** Các chương trình, giáo trình, tài liệu sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức gồm:

1. Loại chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức theo tiêu chuẩn ngạch, chức danh cán bộ, công chức.

2. Các chương trình, tài liệu bồi dưỡng nâng cao, cập nhật kiến thức:

a) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng bổ sung kiến thức theo tiêu chuẩn ngạch, chức danh cán bộ, công chức;

b) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng cập nhật kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ;

c) Chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý;

d) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng thi nâng ngạch, chuyển ngạch; chương trình, tài liệu đào tạo dành cho công chức dự bị;

e) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

3. Các chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức tin học, ngoại ngữ và kiến thức bổ trợ khác theo tiêu chuẩn ngạch.

**Điều 6.** Việc quy định, cấu trúc nội dung các chương trình và tổ chức biên soạn các giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phân cấp như sau:

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương và các cơ quan có liên quan quy định cấu trúc nội dung các chương trình nêu tại khoản 1, các chương trình nêu tại các điểm a, d, e, các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn cán bộ lãnh đạo cấp vụ, cấp sở, ban ngành trở lên nêu tại điểm c khoản 2 của Điều 5.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức biên soạn các giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng theo cấu trúc nội dung các chương trình quy định tại khoản này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cấu trúc nội dung các chương trình và tổ chức biên soạn các tài liệu đào tạo, bồi dưỡng nêu tại điểm b, các chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn cán bộ lãnh đạo cấp phòng nói tại điểm c khoản 2 của Điều 5.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cấu trúc nội dung các chương trình, tổ chức biên soạn các giáo trình và quy định các nội dung khác liên quan đến việc đào tạo kiến thức tin học, ngoại ngữ và kiến thức bổ trợ nêu tại khoản 3 của Điều 5.

**Điều 7.** Các chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng theo

từng loại cụ thể trên cơ sở tiêu chuẩn nghiệp vụ quy định cho từng loại chức vụ, từng ngạch, chức danh cán bộ, công chức. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng phải thiết thực và có cấu trúc hợp lý giữa các phần kiến thức lý luận chính trị, quản lý nhà nước, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng thực hành.

#### **Điều 8.**

1. Các giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức quy định tại Điều 5 của Quy chế này đều phải được thẩm định trước khi ban hành sử dụng.

2. Cơ quan nào quy định cấu trúc nội dung chương trình, cơ quan đó có trách nhiệm tổ chức thẩm định và ra quyết định ban hành sử dụng giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng.

3. Cơ quan ra quyết định ban hành giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện; tổ chức nghiên cứu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện giáo trình, tài liệu hoặc tổ chức chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng được phân cấp.

#### **Điều 9.** Cơ quan biên soạn giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn sử dụng giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng sau khi có quyết định ban hành sử dụng;

2. Tổ chức nghiên cứu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cho phép chỉnh lý, bổ sung, hoàn thiện giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

### **MỤC 2. KIỂM TRA VÀ CẤP CHỨNG CHỈ**

**Điều 10.** Tất cả các khoá đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thực hiện theo các chương trình, giáo trình, tài liệu quy định tại Điều 5 của Quy chế này đều phải được tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả trước khi kết thúc. Hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành chương trình, giáo trình quy định.

#### **Điều 11.**

1. Chứng chỉ là văn bản pháp lý xác nhận kết quả học tập và trình độ của người được cấp chứng chỉ đã hoàn thành một chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

2. Chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức theo tiêu chuẩn ngạch là một trong những điều kiện để cán bộ, công chức được xếp vào ngạch đã học và là điều kiện để cán bộ, công chức được theo học chương trình quy định của ngạch cao hơn, liền kề.

#### **Điều 12.**

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương quy định, hướng dẫn sử dụng thống nhất trong phạm vi cả nước các loại chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng và bồi

dưỡng bổ sung trình độ kiến thức theo tiêu chuẩn ngạch, chức danh; các loại chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng công chức dự bị và bồi dưỡng thi nâng ngạch, chuyển ngạch; chứng chỉ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn cán bộ lãnh đạo cấp vụ, cấp sở, ban ngành trở lên.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và hướng dẫn sử dụng các loại chứng chỉ bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, chứng chỉ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn cán bộ lãnh đạo cấp phòng.

### **Điều 13.**

1. Việc tổ chức in, cấp chứng chỉ cho cán bộ, công chức sau khi hoàn thành các khoá đào tạo, bồi dưỡng do các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng được phân cấp đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình nội dung nào, được cấp chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng chương trình nội dung đó.

3. Chứng chỉ do các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp có giá trị sử dụng trong phạm vi cả nước

## **CHƯƠNG III GIẢNG VIÊN**

**Điều 14.** Giảng viên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức bao gồm: giảng viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và giảng viên kiêm chức là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của các Bộ, ngành Trung ương và địa phương; cán bộ, công chức thuộc các ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên.

**Điều 15.** Giảng viên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phải có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, trung thành với Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có kinh nghiệm thực tiễn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có phương pháp sư phạm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với giảng viên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

**Điều 16.** Giảng viên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được hưởng các chế độ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và các chế độ quy định khác của Nhà nước.

## CHƯƠNG IV

### TRÁCH NHIỆM, QUYỀN LỢI CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG LĨNH VỰC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

**Điều 17.** Trách nhiệm của cán bộ, công chức:

1. Cán bộ, công chức phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ lý luận; kiến thức, kỹ năng hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và các kiến thức bổ trợ khác theo quy định.
2. Cán bộ, công chức đang giữ chức vụ và thuộc ngạch, chức danh nào phải đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng các tiêu chuẩn trình độ kiến thức quy định cho chức vụ và ngạch, chức danh đó.
3. Cán bộ, công chức, sau khi đã được đào tạo, bồi dưỡng mà tự ý bỏ việc hoặc chuyển công tác khỏi khu vực nhà nước vì lý do cá nhân thì phải bồi thường cho cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ, công chức các chi phí đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Nhà nước.

**Điều 18.** Quyền lợi của cán bộ, công chức.

1. Cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được cơ quan bố trí thời gian và kinh phí theo chế độ quy định.
2. Trong trường hợp cán bộ, công chức theo nguyện vọng cá nhân mà được cơ quan có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng thì được cơ quan hỗ trợ về thời gian và kinh phí tùy theo khả năng và điều kiện cho phép.
3. Trong thời gian được cử đi dự các khoá đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức được hưởng nguyên lương và các chế độ khác theo quy định.

## CHƯƠNG V

### TỔ CHỨC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

#### MỤC 1. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

**Điều 19.** Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Nội vụ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức thuộc các ngạch chuyên viên chính trở lên và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn và cập nhật kiến thức cho cán bộ lãnh đạo quản lý cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cán bộ lãnh đạo quản lý cấp vụ, cấp sở, ban ngành trở lên và một số đối tượng khác.

**Điều 20.** Trường Chính trị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức bồi dưỡng cho cán bộ, công chức ngạch cán sự, ngạch chuyên viên; cán bộ, công chức cơ sở

xã, phường, thị trấn, đại diện Hội đồng nhân dân cấp huyện; tổ chức bồi dưỡng tạo nguồn và kỹ năng quản lý cho cán bộ lãnh đạo cấp phòng của địa phương.

**Điều 21.** Trường (Trung tâm) đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của các Bộ, ngành tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức ngạch cán sự, ngạch chuyên viên; tổ chức bồi dưỡng nâng cao, cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng quản lý chuyên ngành cho cán bộ lãnh đạo cấp phòng, cấp vụ, cấp sở, ban ngành và tương đương, các chức danh chuyên môn cấp cơ sở xã, phường, thị trấn theo chuyên môn ngành dọc và một số đối tượng khác theo nhu cầu.

**Điều 22.** Các hình thức cơ bản tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức là tập trung, bán tập trung, tại chức.

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiên cứu lựa chọn hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng thích hợp đối với từng đối tượng cán bộ, công chức, đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các khoá đào tạo, bồi dưỡng.

**Điều 23.** Phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức là phương pháp đào tạo, bồi dưỡng tích cực; phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động và tư duy sáng tạo của người học; tăng cường hoạt động đối thoại trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm giữa giảng viên với học viên và giữa các học viên với nhau.

**Điều 24.** Mối quan hệ phối hợp, hướng dẫn trong tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức:

1. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn nội dung chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng và bồi dưỡng giảng viên cho Trường Chính trị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của các Bộ, ngành.

2. Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của các Bộ, ngành có trách nhiệm thực hiện nội dung chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng theo sự hướng dẫn của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Nội vụ; tổ chức trao đổi kinh nghiệm, phối hợp biên soạn các giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng được phân cấp.

3. Trường Chính trị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện nội dung chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng theo sự hướng dẫn của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Nội vụ; tổ chức trao đổi kinh nghiệm, phối hợp biên soạn các giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng được phân cấp; phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức bồi dưỡng lý luận, nghiệp vụ và phương pháp sư phạm cho giám đốc, cán bộ giáo vụ và giảng viên kiêm chức của các Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện.

**Điều 25.** Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được sử dụng từ nguồn

ngân sách nhà nước cấp; đóng góp của các cơ quan, tổ chức cử cán bộ, công chức đi học; đóng góp của các cá nhân được cử đi học và các nguồn kinh phí do nước ngoài tài trợ.

Việc quản lý, sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thực hiện theo các quy định tài chính hiện hành.

## MỤC 2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

**Điều 26.** Bộ Nội vụ là đầu mối phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan tham mưu, giúp Chính phủ quản lý và thực hiện hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền được giao về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm:

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, các chế độ, chính sách thuộc lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

2. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành theo thẩm quyền; tổ chức, hướng dẫn thực hiện và chịu trách nhiệm về quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng sau khi được ban hành; theo dõi, tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của các Bộ, ngành và địa phương.

3. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng ở ngoài nước bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ khác;

4. Xây dựng chỉ tiêu ngân sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm, trung hạn và dài hạn trình Chính phủ phê duyệt; xây dựng định mức và phân bổ chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng cho các Bộ, ngành và địa phương;

5. Quyết định chương trình, kiểm tra, cấp chứng chỉ trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

6. Quy định tiêu chuẩn cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, cơ sở vật chất kỹ thuật; quy định tiêu chuẩn giảng viên;

7. Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

8. Tổ chức các hoạt động thi đua và khen thưởng, kỷ luật.

**Điều 27.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong phạm vi ngành và địa phương, có trách nhiệm:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng

đội ngũ cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương; thực hiện chế độ báo cáo kết quả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm và kế hoạch năm tiếp theo về Bộ Nội vụ để theo dõi, tổng hợp;

2. Quản lý, xây dựng các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và đội ngũ giảng viên thuộc phạm vi thẩm quyền;

3. Xây dựng và ban hành các chế độ khuyến khích cán bộ, công chức không ngừng học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác;

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện những nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 6, Điều 8 và khoản 2 Điều 12 của Quy chế này.

Bản sao lưu trữ



**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2005/NĐ-CP NGÀY 17-3-2005 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Về việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 28 tháng 4 năm 2000 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật.

2. Đối tượng điều chỉnh tại Nghị định này bao gồm cán bộ, công chức quy định tại điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003 (dưới đây gọi chung là Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003).

3. Các trường hợp sau đây nếu vi phạm pháp luật cũng xử lý kỷ luật theo quy định tại Nghị định này, bao gồm: cán bộ, công chức được điều động sang làm việc tại các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; cán bộ, công chức đang nghỉ chế độ chờ làm thủ tục hưu trí; cán bộ, công chức sau khi điều động công tác về các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác mới phát hiện vi phạm kỷ luật.

**Điều 2. Các trường hợp bị xử lý kỷ luật**

1. Vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ của cán bộ, công chức quy định tại Điều 6, 7 và Điều 8 của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003 trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ.

2. Vi phạm những việc cán bộ, công chức không được làm quy định tại Điều 15, 16, 17, 19 và Điều 20 của Pháp lệnh cán bộ, công chức năm 2003.

3. Vi phạm pháp luật bị Tòa án tuyên là có tội hoặc bị cơ quan có thẩm quyền kết luận bằng văn bản về hành vi vi phạm pháp luật.

**Điều 3.** Những trường hợp chưa xem xét kỷ luật đối với cán bộ, công chức

1. Đang trong thời gian nghỉ phép, nghỉ theo chế độ, nghỉ việc riêng được người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cho phép.

2. Đang điều trị tại các bệnh viện.

3. Đang bị tạm giam, tạm giữ chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm pháp luật.

4. Cán bộ, công chức nữ nghỉ thai sản.

**Điều 4.** Những trường hợp không áp dụng các hình thức kỷ luật quy định tại Nghị định này

1. Vi phạm pháp luật trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự theo kết luận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

2. Phải thi hành quyết định của cấp trên theo quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

3. Vi phạm kỷ luật trong tình thế bất khả kháng trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ và được cấp có thẩm quyền xác nhận.

**Điều 5.** Các nguyên tắc xem xét xử lý kỷ luật cán bộ, công chức

1. Khách quan, công bằng, nghiêm minh, đúng thời hiệu quy định.

2. Khi xử lý kỷ luật cán bộ, công chức phải thành lập Hội đồng kỷ luật, trừ trường hợp cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo.

3. Quyết định xử lý kỷ luật phải do người có thẩm quyền ký theo đúng quy định của Nghị định này.

4. Mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử lý một hình thức kỷ luật. Nếu cán bộ, công chức có nhiều hành vi vi phạm thì bị xử lý kỷ luật về từng hành vi và chịu hình thức kỷ luật cao hơn một mức.

5. Cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, công chức trong quá trình xem xét xử lý kỷ luật; cấm áp dụng biện pháp phạt tiền thay cho hình thức kỷ luật.

6. Không áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với cán bộ, công chức nữ khi đang có thai và cán bộ, công chức đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

**Điều 6.** Khiếu nại, khởi kiện

1. Trường hợp cán bộ, công chức không đồng ý với quyết định xử lý kỷ luật thì có quyền khiếu nại đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống bị buộc thôi việc, sau khi khiếu nại mà vẫn bị buộc thôi việc thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi nhận được khiếu nại của cán bộ, công chức phải có trách nhiệm xem xét trả lời đương sự theo đúng thẩm quyền và đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Giải quyết các kết luận khiếu nại**

1. Quyết định xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận hoặc Tòa án phán quyết là bị oan thì chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết luận hoặc từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ, công chức làm việc có trách nhiệm công bố công khai kết luận hoặc phán quyết trên đến toàn thể cán bộ, công chức đồng thời phải có trách nhiệm bồi hoàn những quyền lợi chính đáng đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo kết luận việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức tiến hành không đúng quy định về nội dung, hình thức, quy trình xử lý thì người có thẩm quyền ký quyết định kỷ luật phải ra quyết định hủy bỏ quyết định xử lý kỷ luật đồng thời chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức tổ chức lại việc xem xét kỷ luật cán bộ, công chức theo đúng quy định.

## **CHƯƠNG II XỬ LÝ KỶ LUẬT**

### **MỤC 1. HÌNH THỨC VÀ THỜI HIỆU XỬ LÝ KỶ LUẬT**

#### **Điều 8. Hình thức kỷ luật**

Cán bộ, công chức vi phạm các quy định của pháp luật thì phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

1. Khiển trách;
2. Cảnh cáo;
3. Hạ bậc lương;
4. Hạ ngạch;
5. Cách chức;
6. Buộc thôi việc.

#### **Điều 9. Thời hiệu xử lý kỷ luật**

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật là khoảng thời gian quy định phải tiến hành xem xét xử lý kỷ luật cán bộ, công chức và được tính từ thời điểm cơ quan, tổ chức đơn vị có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật xác định cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật cho đến thời điểm Hội đồng kỷ luật họp.

2. Thời hiệu xử lý kỷ luật quy định là 3 tháng.

3. Trường hợp vụ việc có những tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hiệu xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 6 tháng. Quá thời hiệu xử lý kỷ luật thì chấm dứt việc xem xét kỷ luật cán bộ, công chức.

4. Trường hợp cán bộ, công chức liên quan đến vụ việc đang bị các cơ quan tiến hành tố tụng điều tra, truy tố, xét xử thì thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật tính từ ngày phán quyết của Tòa án về hành vi vi phạm của cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật.

5. Trường hợp phải tiến hành xem xét lại việc kỷ luật cán bộ, công chức quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này thì thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật được tính từ khi nhận được kết luận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

6. Thời gian tạm thời chưa xem xét kỷ luật đối với các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này không tính vào thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật. Thời hiệu xem xét xử lý kỷ luật đối với các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này được tính từ ngày cán bộ, công chức đi làm trở lại bình thường.

7. Người được giao thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức phải chịu trách nhiệm về việc chưa xử lý kỷ luật cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật trong thời hiệu quy định.

#### **Điều 10. Tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật**

1. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức có thể bị cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm.

2. Thời hạn tạm đình chỉ công tác không quá 15 ngày. Trường hợp đặc biệt do có nhiều tình tiết phức tạp cần được làm rõ thì có thể kéo dài nhưng không được quá 3 tháng.

3. Hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu cán bộ, công chức chưa bị xử lý kỷ luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý phải bố trí cán bộ, công chức về vị trí công tác cũ hoặc bố trí công việc phù hợp.

4. Trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác, cán bộ, công chức được hưởng 50% tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có). Sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, nếu cán bộ, công chức không bị xử lý kỷ luật thì được truy lĩnh phần tiền lương và phụ cấp (nếu

có) còn lại trong thời gian tạm đình chỉ công tác, thời gian tạm đình chỉ công tác được tính vào thời gian để nâng bậc lương. Trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật thì không được truy lĩnh phần tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có) còn lại, thời gian tạm đình chỉ công tác tính đến khi có quyết định kỷ luật không được tính là thời gian để nâng bậc lương.

## MỤC 2. HỘI ĐỒNG KỶ LUẬT

### Điều 11. Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền thành lập, thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho người có thẩm quyền trong việc áp dụng hình thức kỷ luật phù hợp với vi phạm của cán bộ, công chức. Hội đồng kỷ luật làm việc theo các quy định tại Nghị định này và tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Số lượng thành viên tham gia Hội đồng kỷ luật là 5 người, bao gồm các thành phần cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Một ủy viên Hội đồng là đại diện Ban Chấp hành công đoàn cùng cấp cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Một ủy viên Hội đồng là đại diện cán bộ, công chức của bộ phận công tác có người vi phạm kỷ luật (do tập thể cán bộ, công chức ở bộ phận đó cử ra);

d) Một ủy viên Hội đồng là người trực tiếp quản lý hành chính và chuyên môn nghiệp vụ của người vi phạm kỷ luật;

đ) Một ủy viên Hội đồng là người phụ trách tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị có người vi phạm.

3. Trường hợp người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị vi phạm kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để xem xét xử lý. Trong trường hợp này, thành phần Hội đồng kỷ luật bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp;

b) Một ủy viên là đại diện đảng ủy cấp trên trực tiếp của đảng ủy cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Một ủy viên là đại diện Ban Chấp hành công đoàn của cơ quan, tổ chức, đơn vị có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật.

4. Khi thành lập Hội đồng kỷ luật không được cử người có quan hệ gia đình như

cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật tham gia thành viên Hội đồng kỷ luật.

**Điều 12. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng kỷ luật**

1. Khách quan, công khai, dân chủ và theo các quy định hiện hành.
2. Hội đồng kỷ luật chỉ họp khi có đầy đủ các thành viên Hội đồng.
3. Kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật được thực hiện thông qua biểu quyết bằng phiếu kín và theo nguyên tắc đa số.
4. Hội đồng kỷ luật họp phải có biên bản và được Hội đồng thông qua trước khi Chủ tịch Hội đồng ký.

**Điều 13. Các thành phần được mời tham dự họp Hội đồng kỷ luật**

1. Hội đồng kỷ luật có thể mời đại diện của tổ chức chính trị, chính trị xã hội có cán bộ, công chức vi phạm đang sinh hoạt đến dự họp.
2. Các thành phần quy định ở khoản 1 Điều này khi dự họp Hội đồng kỷ luật được tham gia phát biểu ý kiến và đề xuất mức thi hành kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết hình thức kỷ luật.

**Điều 14. Thư ký Hội đồng kỷ luật**

1. Thư ký Hội đồng kỷ luật là cán bộ, công chức thuộc bộ phận tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, do Chủ tịch Hội đồng chỉ định.
2. Thư ký Hội đồng kỷ luật có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc xử lý kỷ luật và chịu trách nhiệm ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật.

**MỤC 3. QUY TRÌNH XEM XÉT XỬ LÝ KỶ LUẬT**

**Điều 15. Công tác chuẩn bị họp Hội đồng kỷ luật**

1. Cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật phải làm bản kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật.
2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức có trách nhiệm tổ chức cuộc họp để người vi phạm kỷ luật kiểm điểm trước tập thể cơ quan, tổ chức, đơn vị. Biên bản cuộc họp kiểm điểm có kiến nghị hình thức kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
3. Hồ sơ trình Hội đồng kỷ luật gồm: bản kiểm điểm của người vi phạm kỷ luật; biên bản họp kiểm điểm người vi phạm kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị; trích ngang sơ yếu lý lịch của người vi phạm kỷ luật, các tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc xử lý kỷ luật.
4. Cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật được Hội đồng kỷ luật gửi giấy báo triệu tập trước khi Hội đồng kỷ luật họp 07 ngày.

Trường hợp nếu cán bộ, công chức vi phạm vắng mặt thì phải có lý do chính đáng. Nếu đã gửi giấy triệu tập 02 lần mà đương sự vẫn vắng mặt hoặc trường hợp người vi phạm kỷ luật không chịu viết bản kiểm điểm theo yêu cầu của cơ quan quản lý cán bộ, công chức thì Hội đồng kỷ luật vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật.

**Điều 16. Trình tự họp Hội đồng kỷ luật**

1. Chủ tịch Hội đồng tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự.
2. Thư ký Hội đồng trình bày trích ngang sơ yếu lý lịch, hồ sơ và các tài liệu có liên quan.
3. Người vi phạm kỷ luật đọc bản kiểm điểm. Trường hợp người vi phạm vắng mặt thì Thư ký Hội đồng đọc giúp bản kiểm điểm.
4. Thư ký Hội đồng đọc biên bản cuộc họp kiểm điểm người vi phạm của tập thể cơ quan, tổ chức, đơn vị.
5. Các thành viên Hội đồng và các đại biểu dự họp phát biểu ý kiến.
6. Cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật phát biểu ý kiến về hình thức kỷ luật trước khi Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu kín.
7. Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật.
8. Kiến nghị hình thức kỷ luật của Hội đồng được thông báo tại cuộc họp.

**Điều 17. Thời hạn và trách nhiệm ra quyết định kỷ luật**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc cuộc họp, Hội đồng kỷ luật phải có văn bản (kèm theo biên bản, các hồ sơ, tài liệu có liên quan) gửi người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức.
2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng kỷ luật (cùng hồ sơ, tài liệu), người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.
3. Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật thuộc thẩm quyền của cấp cao hơn quyết định thì thời hạn ra quyết định kỷ luật là 30 ngày.
4. Trường hợp kiến nghị của Hội đồng kỷ luật (hoặc ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị) khác với ý kiến của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền mà sau khi trao đổi, thảo luận không thống nhất thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị tự quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

**Điều 18. Quản lý hồ sơ kỷ luật**

1. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định thi hành kỷ luật phải được lưu giữ trong hồ sơ cán bộ, công chức.
2. Hình thức kỷ luật phải ghi vào lý lịch của cán bộ, công chức.

**Điều 19. Trường hợp đặc biệt**

1. Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì việc tổ chức và chủ trì họp kiểm điểm do lãnh đạo cấp trên trực tiếp thực hiện. Thành phần mời tham dự họp là cán bộ, công chức giữ các vị trí lãnh đạo trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc xác định thành phần mời dự họp do lãnh đạo cấp trên trực tiếp quyết định.

2. Trường hợp cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật trong thời gian biệt phái thì việc xem xét, xử lý kỷ luật do Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị được biệt phái tiến hành. Sau đó gửi toàn bộ hồ sơ và quyết định kỷ luật về cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức đó để lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức.

3. Trường hợp phát hiện cán bộ, công chức đang nghỉ công tác chờ thủ tục hưu trí có hành vi vi phạm kỷ luật trong thời gian thi hành nhiệm vụ, công vụ trước khi nghỉ công tác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức vẫn tiến hành xem xét xử lý kỷ luật theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp cán bộ, công chức sau khi chuyển công tác về các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác mới phát hiện vi phạm kỷ luật thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ vẫn tiến hành xem xét kỷ luật theo quy định tại Nghị định này. Sau đó gửi toàn bộ hồ sơ và quyết định kỷ luật về cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý cán bộ, công chức đó để lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức và theo dõi quản lý.

#### MỤC 4. ÁP DỤNG HÌNH THỨC KỶ LUẬT

##### **Điều 20. Hình thức khiển trách**

Áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ.

##### **Điều 21. Hình thức cảnh cáo**

Áp dụng đối với cán bộ, công chức đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng khuyết điểm có tính chất thường xuyên hoặc tuy mới vi phạm lần đầu nhưng có tính chất tương đối nghiêm trọng; vi phạm lần đầu nhưng liên quan đến tư cách, phẩm chất của cán bộ, công chức, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị; vi phạm nghĩa vụ cán bộ, công chức liên quan đến trách nhiệm rèn luyện, học tập, kỷ cương, tác phong của cán bộ, công chức; làm giả hồ sơ, lý lịch và sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp nhưng chưa gây hậu quả; vi phạm ở mức độ nhẹ quy định những việc cán bộ, công chức không được làm của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

##### **Điều 22. Hình thức hạ bậc lương**

Áp dụng đối với cán bộ, công chức vi phạm nghĩa vụ cán bộ, công chức đang trong thời gian bị kỷ luật cảnh cáo mà tái phạm; liên quan đến đạo đức công vụ và vi phạm kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định; làm giả hồ sơ, lý lịch và sử dụng văn bằng,



chúng chỉ không hợp pháp để được nâng bậc lương hoặc nâng ngạch; vi phạm kỷ luật và pháp luật nghiêm trọng trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ; vi phạm tương đối nghiêm trọng những điều cán bộ, công chức không được làm quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức.

#### **Điều 23. Hình thức hạ ngạch**

Áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm kỷ luật và pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ mà xét thấy không đủ phẩm chất đạo đức và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của ngạch đang đảm nhiệm; vi phạm nghiêm trọng những điều cán bộ, công chức không được làm quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức.

#### **Điều 24. Hình thức cách chức**

Áp dụng đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ có hành vi vi phạm kỷ luật và pháp luật nghiêm trọng không thể để tiếp tục đảm nhiệm chức vụ được giao.

#### **Điều 25. Hình thức buộc thôi việc**

1. Áp dụng đối với cán bộ, công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù giam.
2. Hội đồng kỷ luật có thể kiến nghị người có thẩm quyền quyết định hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với các trường hợp sau:

a) Cán bộ, công chức đang trong thời gian thi hành một trong các hình thức kỷ luật hạ ngạch, cách chức mà tái phạm hoặc tiếp tục vi phạm kỷ luật;

b) Cán bộ, công chức tuy có hành vi vi phạm lần đầu nhưng tính chất và mức độ vi phạm rất nghiêm trọng, không còn xứng đáng đứng trong đội ngũ cán bộ, công chức;

c) Cán bộ, công chức sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp để được tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước;

d) Cán bộ, công chức nghiện ma túy;

đ) Cán bộ, công chức tự ý bỏ việc và đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi giấy gọi 3 lần mà không đến.

### **MỤC 5. CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC BỊ KỶ LUẬT**

#### **Điều 26. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật**

1. Sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu cán bộ, công chức không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật.

2. Cấp có thẩm quyền khi ban hành quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian cán bộ, công chức bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm đủ 12 tháng theo quy định.

**Điều 27.** Các quy định liên quan đến cán bộ, công chức bị kỷ luật (trừ trường hợp bị buộc thôi việc)

1. Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm.

2. Cán bộ, công chức bị kỷ luật bằng một trong các hình thức từ khiển trách đến cách chức thì không được nâng ngạch hoặc bổ nhiệm vào các chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.

3. Cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí vị trí công tác cũ hoặc chuyển làm công tác khác.

4. Cán bộ, công chức lãnh đạo bị kỷ luật bằng hình thức cách chức được bố trí làm công tác khác.

5. Cán bộ, công chức đang trong thời gian bị xem xét kỷ luật thì không thực hiện việc điều động, biệt phái, bổ nhiệm, giải quyết nghỉ hưu hoặc giải quyết chế độ thôi việc.

6. Sau khi chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật, việc xếp lương, bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo cho cán bộ, công chức bị kỷ luật ở hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức do cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

**Điều 28.** Quy định liên quan đến cán bộ, công chức bị kỷ luật buộc thôi việc

1. Cán bộ, công chức bị kỷ luật buộc thôi việc không được hưởng chế độ thôi việc theo quy định của nhà nước nhưng được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thời gian làm việc đã đóng bảo hiểm xã hội để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ cán bộ, công chức bị kỷ luật buộc thôi việc do cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức lưu giữ. Trường hợp cán bộ, công chức sau khi bị kỷ luật buộc thôi việc cần hồ sơ, lý lịch của mình thì được cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức cấp bản sao hồ sơ, lý lịch (có xác nhận).

3. Cán bộ, công chức nếu bị kỷ luật ở hình thức buộc thôi việc thì sau 12 tháng (tính từ ngày ký quyết định kỷ luật) có thể được đăng ký dự tuyển lại vào làm cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước, nhưng không được đăng ký dự tuyển vào các vị trí công tác có liên quan đến nhiệm vụ, công vụ đã đảm nhiệm trước đây.

**Điều 29.** Quy định đối với cán bộ, công chức bị kỷ luật oan, sai

Trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cấp có thẩm quyền kết luận là oan sai thì ngoài việc được phục hồi về danh dự và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật, còn được bố trí công tác phù hợp, được hưởng mức lương tương ứng với mức lương trước khi bị xử lý kỷ luật; thời gian thi

hành quyết định kỷ luật mà sau đó được kết luận là oan, sai thì được tính vào thời gian để nâng bậc lương.

### CHƯƠNG III THẨM QUYỀN XỬ LÝ KỶ LUẬT

#### MỤC 1. ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

**Điều 30.** Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức lãnh đạo

1. Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xem xét và quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ bổ nhiệm.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét và quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bổ nhiệm.

4. Ngoài các trường hợp cán bộ, công chức lãnh đạo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, căn cứ vào phân cấp quản lý, cán bộ, công chức giữ các chức vụ thuộc cấp nào bổ nhiệm nếu vi phạm pháp luật thì người đứng đầu cấp đó xem xét và ra quyết định kỷ luật.

5. Nếu cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch, buộc thôi việc mà việc nâng ngạch, nâng bậc lương, tuyển dụng do cấp trên trực tiếp quyết định thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức xem xét và đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật.

**Điều 31.** Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo

1. Đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ):

a) Cán bộ, công chức thuộc cơ quan Bộ bị xử lý kỷ luật thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xem xét và ra quyết định kỷ luật.

b) Cán bộ, công chức thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ vi phạm kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ ra quyết định xử lý kỷ luật theo thẩm quyền được phân cấp. Trường hợp cán bộ, công chức ở ngạch chuyên viên chính trở lên bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch và buộc thôi việc thì sau khi

Hội đồng kỷ luật có kiến nghị về hình thức kỷ luật, căn cứ vào thẩm quyền được phân cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định hoặc đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật (qua cơ quan tổ chức cán bộ).

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh):

a) Cán bộ, công chức thuộc cơ quan Sở, Ban, ngành của Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh bị xử lý kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan này ra quyết định xử lý kỷ luật theo thẩm quyền được phân cấp.

b) Cán bộ, công chức thuộc các tổ chức trực thuộc Sở, Ban, ngành của Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh bị xử lý kỷ luật thì người đứng đầu các tổ chức này ra quyết định xử lý kỷ luật theo thẩm quyền được phân cấp.

c) Trường hợp cán bộ, công chức ở ngạch chuyên viên và chuyên viên chính trở lên bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch và buộc thôi việc thì sau khi Hội đồng kỷ luật có kiến nghị về hình thức kỷ luật, căn cứ vào thẩm quyền được phân cấp, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định kỷ luật hoặc đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật (qua cơ quan tổ chức cán bộ).

## MỤC 2. ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC

**Điều 32.** Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức lãnh đạo

1. Thủ tướng Chính phủ xem xét và ra quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức lãnh đạo giữ các chức vụ do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

2. Cán bộ, công chức là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp do cấp nào bổ nhiệm, tuyển dụng nếu vi phạm kỷ luật thì cấp đó xem xét và ra quyết định kỷ luật.

3. Nếu cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo bị xử lý kỷ luật bằng hình thức kỷ luật hạ bậc lương, hạ ngạch, buộc thôi việc mà việc nâng ngạch, nâng bậc lương, tuyển dụng do cấp trên trực tiếp ra quyết định thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét và đề nghị bằng văn bản lên cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật.

**Điều 33.** Trường hợp người vi phạm là cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo

Căn cứ vào phân cấp quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước, cấp nào được quyền (hoặc được giao quyền) tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, nâng bậc lương, bổ nhiệm ngạch thì cấp đó xem xét và ra quyết định kỷ luật hoặc đề nghị bằng văn bản cấp có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật.

## CHƯƠNG IV

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

#### **Điều 34. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Nghị định này thay thế Chương I, Chương II của Nghị định số 97/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức.

#### **Điều 35. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm kiểm tra và hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Căn cứ vào các quy định về kỷ luật tại Nghị định này (trừ quy định về hình thức kỷ luật) và các quy định về kỷ luật đối với công chức cấp xã tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện chế độ kỷ luật đối với công chức cấp xã.

3. Cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, chính trị – xã hội căn cứ vào các quy định tại Nghị định này hướng dẫn áp dụng đối với cán bộ, công chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức làm việc ở các cơ quan, đơn vị thuộc tổ chức chính trị, chính trị – xã hội; cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức làm việc ở các đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị, chính trị – xã hội.

#### **Điều 36. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/1998/QĐ-CP NGÀY 17-11-1998 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;  
Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998;  
Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Việc xử lý kỷ luật công chức nhằm mục đích giáo dục công chức, đồng thời góp phần phòng ngừa, đấu tranh và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật của công chức.

**Điều 2.**

1. Công chức áp dụng trong Nghị định này là những người trong biên chế, hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, bao gồm:

- a) Những người được quy định tại khoản 3 Điều 1 Pháp lệnh cán bộ, công chức;
- b) Những người được quy định tại khoản 5 Điều 1 Pháp lệnh cán bộ, công chức;

Đối với những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, ngoài việc thực hiện các quy định của Nghị định này, còn phải tuân theo các quy định về chế độ quản lý, chỉ huy của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân;

c) Công chức biệt phái sang làm việc tại các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp mà các tổ chức này đã được cơ quan có thẩm quyền giao chỉ tiêu biên chế.

2. Đối với những người làm việc theo hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị Nhà nước khi vi phạm kỷ luật thì xử lý theo quy định của Bộ luật lao động.

**Điều 3.**

1. Công chức chỉ bị xử lý kỷ luật khi vi phạm các quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều

8 và các Điều thuộc Chương III của Pháp lệnh cán bộ, công chức và các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Việc xử lý kỷ luật phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng thủ tục được quy định trong Nghị định này.

3. Việc xem xét xử lý kỷ luật phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm và quá trình công tác của công chức.

4. Không xử lý kỷ luật đối với công chức có hành vi vi phạm kỷ luật khi mắc bệnh tâm thần hoặc bị bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hành vi của mình hoặc phải thi hành quyết định của cấp trên quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

**Điều 4.** Công chức làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản của Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Trường hợp công chức gây thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng thì không phải bồi thường.

#### **Điều 5.**

1. Khi xử lý kỷ luật công chức nhất thiết phải thành lập Hội đồng kỷ luật.

2. Khi họp Hội đồng kỷ luật phải có mặt của đương sự. Trường hợp đương sự vắng mặt phải có lý do chính đáng. Nếu đương sự vắng mặt 2 lần khi đã được triệu tập thì Hội đồng kỷ luật vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật.

3. Thời hiệu để xử lý vi phạm kỷ luật tối đa là 3 tháng kể từ ngày phát hiện vi phạm; trường hợp việc vi phạm có những tình tiết phức tạp cần có thời gian để điều tra, xác minh thì có thể kéo dài nhưng thời hiệu không quá 6 tháng (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này).

#### **Điều 6.**

1. Công chức bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì việc nâng bậc lương và bổ nhiệm vào các chức vụ cao hơn thực hiện theo quy định tại Điều 43 Pháp lệnh cán bộ, công chức.

2. Kể từ ngày có quyết định kỷ luật sau 12 tháng nếu công chức không tái phạm và không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ra quyết định chấm dứt hiệu lực kỷ luật.

3. Việc bố trí lại chức vụ, xếp lại ngạch, bậc lương (đối với những trường hợp cách chức, hạ ngạch, hạ bậc) do cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, quyết định, hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

#### **Điều 7.**

1. Công chức bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai theo quy định tại Điều 45 Pháp lệnh cán bộ, công chức thì chậm nhất là 30 ngày, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công chức làm việc có trách nhiệm tổ chức công bố kết luận trên.

2. Công chức được phục hồi về danh dự và bố trí công tác phù hợp, được hưởng mức lương tương ứng với mức lương trước khi bị xử lý, được tính thời gian để nâng bậc lương và đền bù thiệt hại theo quy định tại Nghị định số 47/CP ngày 3 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức Nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tổ tụng gây ra.

#### **Điều 8.**

1. Công chức bị thi hành kỷ luật, nếu xét thấy chưa thoả đáng thì có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Các cơ quan, tổ chức khi nhận được khiếu nại của công chức phải có trách nhiệm xem xét và trả lời đương sự trong thời gian quy định của pháp luật.

3. Công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng và tương đương trở xuống bị buộc thôi việc, sau khi khiếu nại mà vẫn bị buộc thôi việc thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG II XỬ LÝ KỶ LUẬT**

**Điều 9.** Việc xử lý kỷ luật được tiến hành theo những nguyên tắc sau đây:

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm kỷ luật chỉ bị xử lý một hình thức kỷ luật.

Khi cùng một lúc, công chức có nhiều hành vi vi phạm kỷ luật thì bị xử lý kỷ luật về từng hành vi và chịu hình thức kỷ luật cao hơn một mức so với hình thức kỷ luật tương ứng với hành vi vi phạm nặng nhất.

Quy định này được áp dụng đối với trường hợp công chức có nhiều hành vi vi phạm mà mỗi hành vi bị xử lý theo cùng một hình thức kỷ luật.

2. Cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của công chức khi xử lý vi phạm kỷ luật;

3. Cấm áp dụng biện pháp phạt tiền, cúp lương thay cho hình thức kỷ luật;

4. Chưa xử lý kỷ luật đối với công chức trong các trường hợp sau đây:

a) Đang trong thời gian nghỉ hàng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ phép được thủ trưởng cơ quan cho phép;

b) Đang điều trị tại các bệnh viện theo quy định của thầy thuốc;

c) Đang bị tạm giam, đang bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác như đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính;

d) Phụ nữ đang trong thời gian nghỉ thai sản.



5. Không áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức khi đang có thai, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

**Điều 10.** Không điều động, không giải quyết nghỉ hưu, thôi việc đối với công chức đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị xem xét kỷ luật và bị tạm đình chỉ công tác theo quy định tại Điều 41 Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Công chức trong thời gian tạm đình chỉ công tác được tạm ứng 50% tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có). Sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét nếu công chức không bị xử lý kỷ luật thì được truy lĩnh phần tiền lương và các khoản phụ cấp (nếu có) còn lại trong thời gian tạm đình chỉ công tác.

**Điều 11.** Công chức vi phạm kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

1. Khiển trách;
2. Cảnh cáo;
3. Hạ bậc lương;
4. Hạ ngạch;
5. Cách chức;
6. Buộc thôi việc.

**Điều 12.**

1. Hình thức khiển trách áp dụng đối với công chức khi có hành vi vi phạm lần đầu, nhưng ở mức độ nhẹ.

2. Hình thức cảnh cáo áp dụng đối với công chức đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng khuyết điểm có tính chất thường xuyên hoặc tuy mới vi phạm lần đầu nhưng có tính chất tương đối nghiêm trọng.

3. Hình thức hạ bậc lương áp dụng đối với công chức có hành vi vi phạm nghiêm trọng trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

4. Hình thức hạ ngạch áp dụng đối với công chức có hành vi vi phạm nghiêm trọng xét thấy không đủ phẩm chất, đạo đức và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của ngạch đang đảm nhiệm.

5. Hình thức cách chức áp dụng đối với công chức có chức vụ mà hành vi vi phạm nghiêm trọng xét thấy không thể để tiếp tục đảm nhiệm được chức vụ được giao.

6. Hình thức buộc thôi việc áp dụng đối với công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo.

7. Hội đồng kỷ luật có thể xem xét, kiến nghị buộc thôi việc đối với các trường hợp sau:

- a) Đối với công chức phạm tội bị Tòa án phạt tù nhưng được hưởng án treo, hoặc cải

tạo không giam giữ, quản chế, cảnh cáo mà tội liên quan đến hoạt động công vụ thì có thể bị buộc thôi việc;

b) Công chức đã bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật hạ bậc, hạ ngạch, cách chức mà tái phạm thì có thể bị buộc thôi việc;

c) Công chức tuy có hành vi vi phạm lần đầu nhưng tính chất và mức độ vi phạm nghiêm trọng thì có thể buộc thôi việc.

**Điều 13.** Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể bị xử lý kỷ luật nếu để xảy ra những vi phạm kỷ luật thường xuyên hoặc nghiêm trọng trong hoạt động công vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

**Điều 14.** Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quyết định hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức phải thành lập Hội đồng kỷ luật để xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật.

Thành phần Hội đồng kỷ luật gồm:

1. Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;
2. Đại diện Ban chấp hành Công đoàn cùng cấp;
3. Đại diện công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị có người vi phạm kỷ luật (do tập thể công chức đơn vị cử ra).

Ngoài thành phần trên đây, Hội đồng kỷ luật mời đại diện Nữ công (nếu người phạm lỗi là nữ), đại diện tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu người phạm lỗi là thanh niên) đến dự họp. Các đại diện được mời có quyền phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

Trường hợp người đứng đầu cơ quan, đơn vị vi phạm kỷ luật thì người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để xem xét, xử lý.

**Điều 15.** Hội đồng kỷ luật làm việc theo chế độ tập thể, khách quan, công khai, dân chủ, biểu quyết theo đa số bằng phiếu kín. Hội đồng kỷ luật chỉ họp khi có đầy đủ các thành viên Hội đồng.

**Điều 16.** Công chức khi vi phạm kỷ luật phải làm bản tự kiểm điểm. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức có trách nhiệm tổ chức để người vi phạm kiểm điểm trước cơ quan, tổ chức, đơn vị. Bản tự kiểm điểm, biên bản buổi họp kiểm điểm có kiến nghị hình thức kỷ luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị nộp cho người đứng đầu cơ quan quản lý công chức để đưa ra Hội đồng kỷ luật xem xét.

**Điều 17.** Công chức vi phạm kỷ luật được Hội đồng kỷ luật gửi giấy triệu tập chậm nhất 7 ngày khi Hội đồng kỷ luật họp.

**Điều 18.** Bộ phận tổ chức, nhân sự của cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm

chuyển bị tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc xử lý kỷ luật để trình bày trước Hội đồng kỷ luật; đồng thời chịu trách nhiệm ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật.

**Điều 19.** Tại cuộc họp Hội đồng kỷ luật:

1. Chủ tịch Hội đồng tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự;
2. Đại diện bộ phận tổ chức, nhân sự trình bày hồ sơ và các tài liệu có liên quan;
3. Người phạm lỗi trình bày ý kiến; các thành viên Hội đồng và các đại biểu tham gia họp phát biểu;
4. Trước khi Hội đồng hội ý riêng để biểu quyết hình thức kỷ luật, công chức vi phạm được phát biểu ý kiến về hình thức kỷ luật của mình;
5. Quyết nghị của Hội đồng được thông báo tại cuộc họp.

**Điều 20.** Trong thời hạn 3 ngày kể từ khi có quyết nghị của Hội đồng kỷ luật, biên bản của Hội đồng và các hồ sơ, tài liệu có liên quan phải được gửi đến cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý công chức. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, tài liệu của Hội đồng kỷ luật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền phải ra quyết định kỷ luật.

**Điều 21.** Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định thi hành kỷ luật phải được lưu trữ trong hồ sơ công chức.

**Điều 22.** Công chức lãnh đạo do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, phê chuẩn khi vi phạm kỷ luật phải kiểm điểm trước tập thể lãnh đạo nơi công chức đó công tác; tập thể lãnh đạo ở đó góp ý phê bình và kiến nghị hình thức kỷ luật để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

### CHƯƠNG III

## TRÁCH NHIỆM VẬT CHẤT

**Điều 23.**

1. Việc xem xét, quyết định bồi thường thiệt hại phải căn cứ vào lỗi, tính chất hành vi gây thiệt hại, mức độ thiệt hại tài sản thực tế và cần xét đến thực trạng hoàn cảnh gia đình, nhân thân của công chức gây thiệt hại.

2. Trường hợp gây thiệt hại dưới 5 triệu đồng về nguyên tắc phải bồi thường toàn bộ thiệt hại bằng cách trừ dần vào lương; nếu do vô ý thì phải bồi thường nhiều nhất là 3 tháng lương và được trừ dần vào lương hàng tháng nhưng không dưới 10% và không vượt quá 30% tổng thu nhập tiền lương và phụ cấp (nếu có).

**Điều 24.**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thành lập Hội đồng để xem xét giải quyết việc bồi thường thiệt hại.

2. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị làm Chủ tịch Hội đồng;

b) Đại diện lãnh đạo tổ chức công đoàn cùng cấp làm Ủy viên;

c) Người phụ trách bộ phận tài chính – kế toán làm Ủy viên;

d) Người phụ trách đơn vị trực tiếp của người phải bồi thường làm Ủy viên;

d) Một chuyên gia về kinh tế, kỹ thuật làm Ủy viên.

3. Hội đồng có nhiệm vụ xem xét và kiến nghị với người đứng đầu cơ quan, tổ chức về mức và phương thức bồi thường thiệt hại.

**Điều 25.** Hội đồng họp xem xét giải quyết việc bồi thường thiệt hại theo trình tự sau:

1. Chủ tịch Hội đồng công bố thành phần tham gia, cử thư ký;

2. Đại diện bộ phận tài chính – kế toán báo cáo chế độ và mức bồi thường thiệt hại;

3. Hội đồng nghe giải trình của người phải bồi thường và nghe ý kiến của các thành viên Hội đồng;

4. Hội đồng thảo luận và bỏ phiếu kín về mức bồi thường;

5. Kết quả được lập thành văn bản kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định theo thẩm quyền;

6. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 26.** Công chức có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác quy định tại khoản 5 Điều 39 Pháp lệnh cán bộ, công chức thì bồi thường thiệt hại theo quy định tại Nghị định số 47/CP ngày 3 tháng 5 năm 1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức Nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tổ tụng gây ra.

**Điều 27.** Công chức phải bồi thường thiệt hại, nếu tự xét thấy chưa thoả đáng thì có quyền khiếu nại về quyết định bồi thường thiệt hại đối với mình đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 28.**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Nghị định này thay thế những quy định về kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với cán bộ, công chức tại các văn bản sau đây:

– Nghị định số 195/HĐCP ngày 31 tháng 12 năm 1964 của Hội đồng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ kỷ luật lao động trong cơ quan Nhà nước;

– Nghị định số 49/CP ngày 9 tháng 4 năm 1968 của Hội đồng Chính phủ ban hành Chế độ trách nhiệm vật chất của công nhân viên chức đối với tài sản của Nhà nước;

– Điều 25 Nghị định số 217/CP ngày 8 tháng 6 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ ban hành Bản quy định về chế độ trách nhiệm, chế độ kỷ luật, chế độ bảo vệ của công và chế độ phục vụ nhân dân của cán bộ, công nhân viên và cơ quan Nhà nước.

**Điều 29.**

1. Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bản sao lưu trữ

## 6. PHÁP LỆNH CHỐNG THAM NHŨNG

*Để nâng cao hiệu quả của việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng, tăng cường kỷ cương pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1998;*

*Pháp lệnh này quy định các biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.*

### CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1.**

Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham ô, hối lộ hoặc cố ý làm trái pháp luật vì động cơ vụ lợi, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, tập thể và cá nhân, xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức.

Người có hành vi tham nhũng phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 2.**

Người có chức vụ, quyền hạn quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

1. Cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức;

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

3. Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp nhà nước;

4. Cán bộ xã, phường, thị trấn;

5. Những người khác được giao nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

### **Điều 3.**

Các hành vi tham nhũng quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

1. Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa;

2. Nhận hối lộ;

3. Dùng tài sản xã hội chủ nghĩa làm của hối lộ; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đưa hối lộ, môi giới hối lộ;

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa;

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa;

6. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của cá nhân;

7. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ để vụ lợi;

8. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ để vụ lợi;

9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để vụ lợi;

10. Lập quỹ trái phép để vụ lợi;

11. Giả mạo trong công tác để vụ lợi.

### **Điều 4.**

Mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện kịp thời. Người có hành vi tham nhũng bất kỳ ở cương vị, chức vụ nào đều phải bị xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Tài sản bị chiếm đoạt do hành vi tham nhũng phải được thu hồi; tài sản do tham nhũng mà có phải bị tịch thu; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại thì phải bồi thường.

### **Điều 5.**

Người có hành vi tham nhũng nhưng đã chủ động khai báo, tích cực hạn chế thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra, nộp lại tài sản đã tham nhũng, thì tùy từng trường hợp mà được xem xét giảm nhẹ hoặc miễn xử lý kỷ luật, giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Người có hành vi tham nhũng mà dùng thủ đoạn xảo quyệt để che giấu hành vi vi phạm, cản trở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý thì bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật.

### **Điều 6.**

Công dân có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng, tham gia phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.

Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng khi người đó bị đe dọa, trả thù, trù dập.

Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, điều tra, xử lý người có hành vi tham nhũng.

#### **Điều 7.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng, xử lý và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý người có hành vi tham nhũng; nếu thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức mình thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 8.**

Các cơ quan Thanh tra, Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc phát hiện hành vi tham nhũng; xử lý người có hành vi tham nhũng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, quyết định của mình trong quá trình thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng.

#### **Điều 9.**

Chính phủ tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra các cấp, các ngành thực hiện việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng ở Bộ, ngành, địa phương.

#### **Điều 10.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát các cơ quan, tổ chức trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng; khi phát hiện có hành vi tham nhũng có quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời ngăn chặn hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng.

#### **Điều 11.**

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm động viên nhân dân tham gia tích cực vào việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng; yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận, xử lý vụ tham nhũng; giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng.



Tổ chức thanh tra nhân dân được thành lập ở cơ sở theo quy định của pháp luật dưới sự hướng dẫn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, công đoàn cơ sở, có trách nhiệm phát hiện, kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý và giám sát việc xử lý người có hành vi tham nhũng tại cơ quan, tổ chức, địa phương mình.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét lại quyết định xử lý vụ tham nhũng, nếu thấy việc xử lý chưa nghiêm minh theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải xem xét và trả lời cho tổ chức đã kiến nghị, yêu cầu.

#### **Điều 12.**

Cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm tham gia vào việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng; khi đưa tin công khai phải bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan theo quy định của pháp luật về báo chí và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đưa tin đó.

## **CHƯƠNG II**

### **CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, PHÁT HIỆN THAM NHŨNG**

#### **Điều 13.**

1. Người có chức vụ, quyền hạn không được làm những việc sau đây:

a) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà trong khi giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công việc mà mình giải quyết;

c) Chi tiền công quỹ cho việc tặng quà hoặc chia cho cán bộ, công chức và những người khác ngoài quy định của Nhà nước;

d) Can thiệp bất hợp pháp vào việc xem xét, giải quyết lợi ích cho mình, cho người khác hoặc để người khác lợi dụng ảnh hưởng của mình làm trái pháp luật, thu lợi bất chính;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vay, cho vay tiền của công quỹ, của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bảo lãnh cho người khác vay tiền của công quỹ, của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng;

e) Dùng tiền công quỹ, nhà, đất hoặc tài sản khác của cơ quan, tổ chức hoặc lợi dụng công sức của người do mình quản lý để thu lợi bất chính;

g) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng đất, sử dụng đất để phát canh thu tô hoặc kinh doanh trái pháp luật dưới các hình thức khác;

h) Tiết lộ thông tin kinh tế và các thông tin khác chưa được phép công bố;

i) Gửi tiền, kim khí quý, đá quý vào ngân hàng nước ngoài.

2. Những người quy định tại các điểm 1, 2 và 3 Điều 2 của Pháp lệnh này không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư, tổ chức nghiên cứu khoa học tư.

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá, thì cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ của doanh nghiệp, vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con của họ làm việc tại doanh nghiệp đó chỉ được mua cổ phần không vượt quá mức cổ phần bình quân của các cổ đông.

3. Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán – tài vụ; làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hóa, giao dịch, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức đó.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng những quy định tại Điều này.

#### **Điều 14.**

1. Người có chức vụ, quyền hạn phải kê khai nhà, đất và các loại tài sản khác có giá trị lớn của mình.

2. Người kê khai phải kê khai chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng phải kê khai, các loại tài sản phải kê khai, thời điểm, trình tự và thủ tục kê khai.

#### **Điều 15.**

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý trong lĩnh vực nhà, đất, xây dựng, đăng ký kinh doanh, xét duyệt dự án, cấp vốn ngân sách nhà nước, tín dụng, ngân hàng, xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, quản lý hộ khẩu, thuế, hải quan, bảo hiểm và các cơ quan khác trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải công khai thủ tục hành chính, giải quyết đúng thời hạn, đúng pháp luật và đúng yêu cầu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Nghiêm cấm việc tự đặt ra các thủ tục, phí, lệ phí ngoài quy định của pháp luật.

2. Việc cấp phát, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, vốn và tài sản nhà nước cho các dự án, chương trình có mục tiêu đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đúng nội dung đã được phê duyệt và phải công khai cho các cơ quan, tổ chức có liên quan và nhân dân nơi trực tiếp sử dụng biết.

3. Việc huy động nguồn vốn đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng các công trình, lập các quỹ ngoài quy định của Nhà nước phải được nhân dân bàn bạc, quyết định. Việc sử dụng nguồn vốn đó phải đúng mục đích, công khai để nhân dân giám sát và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 16.**

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải gương mẫu, liêm khiết; định kỳ kiểm điểm việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ và kiểm điểm trách nhiệm của mình trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng.

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thường xuyên tiến hành kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền; áp dụng các biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng và thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 17.**

Người có chức vụ, quyền hạn không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao, để người khác vi phạm pháp luật thu lợi bất chính, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

#### **Điều 18.**

Khi phát hiện hành vi tham nhũng, công dân có trách nhiệm kịp thời tố cáo với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nhận được tố cáo về hành vi tham nhũng phải kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật; giữ bí mật họ tên, địa chỉ của người tố cáo.

#### **Điều 19.**

1. Người tố cáo kịp thời hành vi tham nhũng, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng thì được xét khen thưởng thích đáng theo quy định của Chính phủ.

Người tố cáo hành vi tham nhũng có quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan bảo vệ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền để bảo vệ người tố cáo.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng quyền tố cáo để vu cáo làm thiệt hại đến danh dự, uy tín và lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Người vu cáo phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 20.**

Trong quá trình thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, các cơ quan Thanh tra, Điều tra,

Viện kiểm sát, Tòa án phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật để phát hiện nhanh chóng, chính xác hành vi tham nhũng và xử lý kịp thời, nghiêm minh người có hành vi tham nhũng.

Người được giao nhiệm vụ thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử do thiếu trách nhiệm mà để lọt người có hành vi tham nhũng, lọt hành vi tham nhũng, cố ý vi phạm các quy định của pháp luật, bao che cho người có hành vi tham nhũng hoặc làm oan người vô tội, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

### CHƯƠNG III XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG

#### **Điều 21.**

Người có một trong những hành vi tham nhũng sau đây phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

1. Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của cá nhân mà giá trị tài sản từ năm triệu đồng trở lên hoặc dưới năm triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần, đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm;
2. Nhận hối lộ hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để vụ lợi từ năm trăm ngàn đồng trở lên hoặc dưới năm trăm ngàn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần, đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm;
3. Dùng tài sản xã hội chủ nghĩa làm của-hối lộ hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đưa hối lộ, môi giới hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm ngàn đồng trở lên hoặc dưới năm trăm ngàn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần;
4. Vì vụ lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập quỹ trái phép có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên và đã sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm;
5. Vì vụ lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm;
6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa; vì vụ lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, lạm quyền trong khi thi hành công vụ, giả mạo trong công tác gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

#### **Điều 22.**

Người có hành vi tham nhũng nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự,

thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, giá trị tài sản tham nhũng, mức độ thiệt hại và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ quy định tại Điều 23 của Pháp lệnh này mà bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

1. Khiển trách;
2. Cảnh cáo;
3. Hạ bậc lương;
4. Hạ ngạch;
5. Cách chức, bãi nhiệm;
6. Buộc thôi việc.

**Điều 23.**

1. Các tình tiết tăng nặng để xem xét áp dụng hình thức kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng:

- a) Dùng thủ đoạn xảo quyệt che giấu hành vi vi phạm của mình;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng của mình;
- c) Không chấp hành quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc nộp lại tài sản tham nhũng hoặc bồi thường thiệt hại do hành vi tham nhũng của mình gây ra.

2. Các tình tiết giảm nhẹ để xem xét áp dụng hình thức kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng:

- a) Chủ động khai báo hành vi tham nhũng trước khi bị phát hiện;
- b) Tích cực hạn chế thiệt hại do hành vi tham nhũng của mình gây ra;
- c) Tự giác nộp lại tài sản tham nhũng, bồi thường thiệt hại do hành vi tham nhũng của mình gây ra.

**Điều 24.**

Người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, bãi nhiệm thì bị chuyển công tác khác không liên quan đến công việc dễ xảy ra tham nhũng.

Người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc, thì không được tiếp nhận làm cán bộ, công chức trong thời gian từ ba năm đến năm năm, kể từ ngày có quyết định kỷ luật.

Người có hành vi tham nhũng là thành viên của cơ quan, tổ chức có điều lệ hoặc quy chế riêng thì ngoài việc bị xử lý kỷ luật theo quy định của Pháp lệnh này, còn bị xử lý theo điều lệ hoặc quy chế của cơ quan, tổ chức đó.

Người có hành vi tham nhũng làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thì bị xử lý theo quy định của Bộ luật lao động và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

#### **Điều 25.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức khi phát hiện hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức mình thì phải xem xét và xử lý người có hành vi tham nhũng theo thẩm quyền, áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt và thông báo cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền biết; trong trường hợp có dấu hiệu của tội phạm thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo ngay cho cơ quan Điều tra hoặc Viện kiểm sát để xem xét, xử lý.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức không xử lý theo thẩm quyền hoặc không chuyển các vụ tham nhũng có dấu hiệu của tội phạm đến cơ quan Điều tra hoặc Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật thì bị xử lý về hành vi bao che.

Không được chuyển công tác, cho thôi việc hoặc hưu trí đối với người đang bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét về hành vi tham nhũng.

Người có hành vi tham nhũng đã chuyển công tác, thôi việc hoặc hưu trí trước khi bị phát hiện vẫn phải chịu trách nhiệm về hành vi tham nhũng đó.

#### **Điều 26.**

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm về tham nhũng, các cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Toà án có trách nhiệm xử lý nghiêm minh, kịp thời tội phạm về tham nhũng, áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt.

#### **Điều 27.**

1. Trong quá trình thanh tra, thủ trưởng cơ quan Thanh tra nhà nước có quyền áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tạm đình chỉ công tác của người có hành vi tham nhũng nếu có căn cứ để cho rằng người đó có thể tiếp tục thực hiện hành vi tham nhũng hoặc cản trở việc thanh tra;

b) Niêm phong tài liệu, kê biên tài sản của cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra đã được xác định là có liên quan đến vụ tham nhũng;

c) Áp dụng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Khi áp dụng các biện pháp quy định tại khoản này, các cơ quan Thanh tra nhà nước phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc áp dụng các biện pháp đó.

2. Khi có căn cứ kết luận hành vi tham nhũng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự, thì thủ trưởng cơ quan Thanh tra nhà nước chuyển hồ sơ cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu xử lý kỷ luật người có hành vi tham nhũng, áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt.

3. Khi xét thấy vụ tham nhũng có dấu hiệu của tội phạm thì thủ trưởng cơ quan Thanh tra nhà nước phải chuyển ngay hồ sơ đến cơ quan Điều tra hoặc Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật.

**Điều 28.**

Khi nhận được yêu cầu của cơ quan Thanh tra nhà nước, cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, thì trong thời hạn chậm nhất là ba mươi ngày, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thực hiện yêu cầu đó; trong trường hợp không thực hiện được phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

**Điều 29.**

Khi nhận được hồ sơ do cơ quan, tổ chức chuyển đến, cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát phải xem xét, xử lý kịp thời theo thẩm quyền, áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt và thông báo cho cơ quan, tổ chức đã chuyển đến biết kết quả.

**Điều 30.**

Người bao che cho người có hành vi tham nhũng, cản trở, can thiệp việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh này hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Người có hành vi trả thù, trù dập người phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng thì bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG IV**

**TRÁCH NHIỆM VÀ MỐI QUAN HỆ PHỐI HỢP GIỮA CÁC  
CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG VIỆC PHÒNG NGỪA  
VÀ XỬ LÝ NGƯỜI CÓ HÀNH VI THAM NHŨNG**

**Điều 31.**

Các cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp trong việc điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm về tham nhũng.

Viện kiểm sát nhân dân các cấp có trách nhiệm kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình phát hiện và xử lý các tội phạm về tham nhũng.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và thông báo đến Thủ tướng Chính phủ tình hình xử lý các tội phạm về tham nhũng.

**Điều 32.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm báo cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên và thông báo đến cơ quan Thanh tra nhà nước cùng cấp về việc phòng ngừa, phát

hiện hành vi tham nhũng và xử lý kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chánh thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng trong các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành, địa phương mình; báo cáo với thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp và cơ quan Thanh tra nhà nước cấp trên về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.

Tổng Thanh tra nhà nước chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, thủ trưởng cơ quan hữu quan giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng; tổng hợp tình hình, báo cáo Chính phủ về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

### **Điều 33.**

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng; báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

Khi cần thiết, Thủ tướng Chính phủ làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan để thống nhất chỉ đạo công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng.

### **Điều 34.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm áp dụng các biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng.

Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng thuộc phạm vi Bộ, ngành, địa phương mình.

### **Điều 35.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng; giám sát hoạt động thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng.

### **Điều 36.**

Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thực hiện các



biện pháp phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng; giám sát các hoạt động thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng ở địa phương.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và thông báo cho Mặt trận Tổ quốc cùng cấp về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng ở địa phương.

## CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### **Điều 37.**

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 1998.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

### **Điều 38.**

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

**7. PHÁP LỆNH SỐ 22/2000/PL-UBTVQH10 NGÀY 28-4-2000  
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

**Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;  
Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 6 về Chương trình xây  
dựng luật, pháp lệnh năm 2000;*

*Pháp lệnh này sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng đã  
được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 02 năm 1998.*

**Điều 1.**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh chống tham nhũng như sau:

**1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung:**

**"Điều 3.**

Các hành vi tham nhũng quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

1. Tham ô tài sản;
2. Nhận hối lộ;
3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;
4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ vì vụ lợi;
5. Lạm quyền trong khi thi hành công vụ vì vụ lợi;
6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;
7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi."

**2. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung:**

**"Điều 13.**

1. Người có chức vụ, quyền hạn không được làm những việc sau đây:

a) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà trong khi giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công việc mà mình giải quyết;

c) Chi tiền công quỹ cho việc tặng quà hoặc chia cho cán bộ, công chức và những người khác ngoài quy định của Nhà nước;

d) Can thiệp bất hợp pháp vào việc xem xét, giải quyết lợi ích cho mình, cho người khác hoặc để người khác lợi dụng ảnh hưởng của mình làm trái pháp luật, thu lợi bất chính;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vay, cho vay tiền của công quỹ, của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bảo lãnh cho người khác vay tiền của công quỹ, của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng;

e) Dùng tiền công quỹ, nhà, đất hoặc tài sản khác của cơ quan, tổ chức hoặc lợi dụng công sức của người do mình quản lý để thu lợi bất chính;

g) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng đất, sử dụng đất để phát canh thu tô hoặc kinh doanh trái pháp luật dưới các hình thức khác;

h) Tiết lộ thông tin kinh tế và các thông tin khác chưa được phép công bố;

i) Gửi tiền, kim khí quý, đá quý vào ngân hàng nước ngoài;

k) Những việc khác mà pháp luật quy định không được làm.

2. Những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 2 của Pháp lệnh này không được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã; bệnh viện tư, trường học tư, tổ chức nghiên cứu khoa học tư.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan; vợ hoặc chồng của những người đó không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá, thì cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ của doanh nghiệp, vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con của họ làm việc tại doanh nghiệp đó chỉ được mua cổ phần không vượt quá mức cổ phần bình quân của các cổ đông.

4. Người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân không được sử dụng công quỹ và tài sản khác của Nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh hoặc góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.

5. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ các chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán – tài vụ; làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hoá, giao dịch, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức đó.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng những quy định tại Điều này.”

**3. Điều 21 được sửa đổi, bổ sung:**

**"Điều 21**

Người nào có một trong các hành vi tham nhũng quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh

này mà cấu thành tội phạm quy định tại các Điều 278, 279, 280, 281, 282, 283 và 284 của Bộ luật Hình sự thì bị xử lý theo Bộ luật hình sự.”

**Điều 2.**

Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2000.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

**Điều 3.**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Bản sao lưu trữ

**8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 64/1998/NĐ-CP NGÀY 17-8-1998  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh chống tham nhũng**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;  
Căn cứ Pháp lệnh chống tham nhũng ngày 09 tháng 3 năm 1998;  
Căn cứ chỉ đạo của Thường vụ Bộ Chính trị (Công văn số 1033/CV-VPTW ngày 07 tháng 8 năm 1998 của Văn phòng Trung ương Đảng);  
Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Nhà nước,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN VÀ NHỮNG VIỆC  
KHÔNG ĐƯỢC LÀM**

**Điều 1.** Người có chức vụ, quyền hạn quy định tại Điều 2 Pháp lệnh chống tham nhũng bao gồm:

1. Cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức;

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và chuyên môn kỹ thuật trong các cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân;

3. Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp nhà nước gồm: thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng, Phó các phòng ban nghiệp vụ;

4. Cán bộ xã, phường, thị trấn gồm: Bí thư, Phó bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân; các ủy viên ủy ban và các chức danh chuyên môn;

5. Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong

khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ gồm: những người làm hợp đồng trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp hoặc những người được những cơ quan, tổ chức đó ủy quyền thực hiện một nhiệm vụ, công vụ.

**Điều 2.** Lợi dụng chức vụ, quyền hạn là việc người có chức vụ, quyền hạn sử dụng vị trí công tác, quan hệ công tác, danh nghĩa cơ quan, tổ chức mình hoặc sử dụng vị trí công tác, ảnh hưởng của người có chức vụ, quyền hạn để thu lợi bất chính hoặc thực hiện hành vi trái pháp luật.

Can thiệp trái pháp luật là việc làm của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi xem xét, giải quyết lợi ích cho mình hoặc cho người khác.

Thu lợi bất chính là những lợi ích vật chất thu được từ việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình hoặc lợi dụng ảnh hưởng của người khác.

**Điều 3.** Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc người được uỷ quyền không được chi tiền công quỹ cho việc tặng quà hoặc chia cho cán bộ, công chức và những người khác ngoài quy định của pháp luật.

Người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của Nhà nước trong việc trích lập và sử dụng các quỹ.

**Điều 4.** Khi thực hiện nhiệm vụ công vụ, người có chức vụ, quyền hạn không được tự đặt ra các thủ tục, yêu cầu ngoài quy định, trì hoãn việc giải quyết các yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi đã đủ các điều kiện quy định; không được trực tiếp hoặc thông qua người khác nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ công vụ của mình.

#### **Điều 5.**

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu hoặc người trực tiếp quản lý công quỹ trong các cơ quan, tổ chức không được vay, cho người khác vay tiền công quỹ ngoài quy định của pháp luật.

2. Những người là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc của tổ chức tín dụng, ngân hàng, người có thẩm quyền thẩm định, xét duyệt cho vay không được vay tiền, bảo lãnh cho người khác vay tiền của tổ chức tín dụng, ngân hàng mà mình công tác.

3. Người có chức vụ, quyền hạn không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để vay tiền của các tổ chức tín dụng, ngân hàng khi chưa đủ các điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định.

**Điều 6.** Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, người trực tiếp quản lý tài sản của cơ quan, tổ chức không được dùng công quỹ, nhà, đất và tài sản khác của cơ quan, tổ chức để thu lợi bất chính cho cá nhân mình; trong trường hợp đang sử dụng tài sản đó thì phải trả lại cơ quan, tổ chức; nếu để hư hỏng, mất mát thì phải bồi thường; lợi ích đã thu được do việc sử dụng tài sản đó phải nộp lại cho công quỹ.

Người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng công sức của những người do mình quản lý để thu lợi bất chính.

**Điều 7.** Người có chức vụ, quyền hạn không được tiết lộ cho người không có trách nhiệm những thông tin về kinh tế và thông tin khác chưa được phép công bố mà người đó có được từ vị trí công tác hoặc biết được từ các điều kiện khác.

**Điều 8.** Người có chức vụ, quyền hạn không được gửi tiền, kim khí quý, đá quý của mình vào ngân hàng nước ngoài ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, nếu đã gửi trước khi Nghị định này có hiệu lực thì phải chuyển số tiền, kim khí quý, đá quý đó về Việt Nam. Trong trường hợp công tác, học tập ở nước ngoài mà đã gửi thì sau khi kết thúc nhiệm kỳ công tác hoặc hết thời hạn học tập phải chuyển số tiền, kim khí quý, đá quý về Việt Nam.

**Điều 9.** Những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 1 Nghị định này không được:

1. Thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư, cơ sở nghiên cứu khoa học tư;

2. Đảm nhận các chức danh sau đây: thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát, trưởng, phó các phòng, ban nghiệp vụ trong công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân; Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm hợp tác xã; Giám đốc, Phó giám đốc bệnh viện tư, cơ sở nghiên cứu khoa học tư; Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng trường học tư, trừ trường hợp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cử giữ các chức vụ kể trên.

**Điều 10.** Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh chị em ruột của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức không được đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán – tài vụ; không được làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức hoặc mua bán vật tư, hàng hóa, tổ chức đấu thầu, giao dịch ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức do mình trực tiếp phụ trách; nếu cơ quan, tổ chức có phòng kho, phòng quỹ thì không được làm trưởng, phó các phòng kho, phòng quỹ. Trong trường hợp vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh chị em ruột hiện đang đảm nhiệm các chức vụ kể trên thì phải chuyển người đó làm các việc khác.

## CHƯƠNG II KÊ KHAI TÀI SẢN

### MỤC 1. NGƯỜI KÊ KHAI VÀ TÀI SẢN KÊ KHAI

**Điều 11.** Việc kê khai tài sản của người có chức vụ, quyền hạn là để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền biết được tài sản của người kê khai, phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng.

Việc kê khai không nhằm truy nguyên nguồn gốc tài sản kê khai của người kê khai.

#### **Điều 12.**

1. Những người sau đây phải kê khai tài sản:

a) Ở các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân; Bí thư, Phó bí thư Huyện ủy, Quận ủy, Thị ủy và những người giữ các chức vụ tương đương trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.

b) Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Giám đốc sở, Phó giám đốc sở; Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân; Bí thư, Phó bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy và những người giữ các chức vụ tương đương trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.

c) Ở các cơ quan Trung ương: Vụ trưởng, Phó vụ trưởng trở lên và những người giữ các chức vụ tương đương trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.

d) Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Chủ tịch, Phó chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng trong các doanh nghiệp Nhà nước; những người được Nhà nước cử giữ chức vụ kể trên trong doanh nghiệp có vốn Nhà nước.

2. Trong từng thời gian thích hợp, Thủ tướng Chính phủ sẽ quy định những đối tượng khác phải kê khai tài sản.

**Điều 13.** Tài sản phải kê khai bao gồm:

1. Nhà được thuê, nhà được thừa kế, nhà được tặng cho, nhà mua, nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác mà người kê khai hiện có.

2. Đất được giao quyền sử dụng, đất được thừa kế, đất do chuyển nhượng hoặc các loại đất khác mà trên thực tế người kê khai hiện có.

3. Các tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

### MỤC 2. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KÊ KHAI VÀ VIỆC QUẢN LÝ BẢN KÊ KHAI

**Điều 14.** Kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, người thuộc diện kê khai



tài sản phải kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các loại tài sản quy định tại Điều 13 của Nghị định này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai của mình.

**Điều 15.** Người kê khai phải khai đúng mẫu quy định ban hành kèm theo Nghị định này. Hàng năm nếu có sự thay đổi về tài sản thì người kê khai phải kê khai bổ sung.

Người kê khai thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì nộp bản kê khai cho cơ quan, tổ chức đó.

**Điều 16.** Khi tiếp nhận bản kê khai, người tiếp nhận phải vào sổ theo dõi, yêu cầu người kê khai ký giao nhận; nếu thấy việc kê khai chưa đúng mẫu quy định thì yêu cầu kê khai lại.

**Điều 17.** Bản kê khai được quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ cán bộ và chỉ được nghiên cứu, khai thác trong trường hợp người kê khai có hành vi tham nhũng.

Khi người kê khai được điều động, chuyển sang cơ quan, tổ chức khác thì bản kê khai của người đó phải được chuyển giao cùng với hồ sơ cán bộ cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý.

Khi người kê khai nghỉ hưu, thôi việc thì bản kê khai của người đó được lưu giữ cùng với hồ sơ cán bộ.

**Điều 18.** Các cơ quan thanh tra, điều tra, kiểm sát, toà án được nghiên cứu, khai thác bản kê khai để phục vụ việc thẩm tra, xác minh hành vi tham nhũng.

**Điều 19.** Việc nghiên cứu, khai thác bản kê khai phải có quyết định hoặc giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, trong đó ghi rõ họ tên, chức vụ của người đến nghiên cứu, khai thác và mục đích của việc nghiên cứu, khai thác.

Việc nghiên cứu, khai thác bản kê khai được tiến hành tại cơ quan quản lý bản kê khai. Người được giao nhiệm vụ nghiên cứu, khai thác phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

**Điều 20.** Người nào làm sai lệch nội dung, làm mất mát, hư hỏng hoặc để lộ bí mật nội dung bản kê khai, cung cấp cho những người không có thẩm quyền khai thác, sử dụng; người nào lợi dụng việc kê khai để gây mất đoàn kết nội bộ, sử dụng trái pháp luật bản kê khai thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

### CHƯƠNG III

### TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ TỔ CÁO THAM NHŨNG

**Điều 21.** Tổ cáo hành vi tham nhũng đối với người thuộc cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

Tố cáo về hành vi tham nhũng của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét, giải quyết.

**Điều 22.** Chậm nhất là 7 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo về hành vi tham nhũng, nếu thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, người đứng đầu cơ quan, tổ chức tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp cấp thiết phải báo ngay cho cơ quan chức năng để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm, thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, đồng thời áp dụng các biện pháp cần thiết bảo đảm an toàn cho người tố cáo.

**Điều 23.** Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phải tiến hành thẩm tra, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo; xác định trách nhiệm của tập thể hoặc cá nhân có hành vi tham nhũng; áp dụng hoặc kiến nghị việc áp dụng các biện pháp xử lý đối với người có hành vi tham nhũng.

**Điều 24.** Những đơn tố cáo về hành vi tham nhũng không rõ họ tên, địa chỉ người tố cáo nhưng có nội dung rõ ràng, bằng chứng cụ thể, có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định việc xem xét, xử lý.

**Điều 25.** Trong quá trình thẩm tra, xác minh vụ việc tố cáo về hành vi tham nhũng, cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền được áp dụng các biện pháp sau đây:

1. Yêu cầu người tố cáo cung cấp các bằng chứng, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
2. Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về nội dung tố cáo;
3. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
4. Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 26.** Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng, nếu thấy vụ việc có dấu hiệu phạm tội thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thông báo hoặc chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo hoặc hồ sơ vụ tham nhũng, cơ quan điều tra phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã thông báo hoặc đã chuyển hồ sơ đến biết.

**Điều 27.** Người đứng đầu cơ quan, tổ chức và những người được giao tiếp nhận, xác minh, giải quyết tố cáo về tham nhũng phải giữ bí mật cho người tố cáo; không được tiết lộ họ tên, địa chỉ người tố cáo và các thông tin khác có hại cho người tố cáo.

Người nào tiết lộ họ, tên người tố cáo hoặc chuyển đơn tố cáo, bản sao đơn tố cáo, bản ghi lời tố cáo cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân bị tố cáo thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG IV

### CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ HÀNH VI THAM NHŨNG

**Điều 28.** Khi phát hiện hành vi tham nhũng hoặc nhận được các yêu cầu của cơ quan thanh tra, điều tra, kiểm sát thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải áp dụng các biện pháp thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt và các biện pháp khác để ngăn chặn hành vi vi phạm, hạn chế thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra. Nếu hành vi tham nhũng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 21 Pháp lệnh chống tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 29.** Người có hành vi tham nhũng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh cán bộ, công chức và Nghị định này.

Việc quyết định hình thức kỷ luật người có hành vi tham nhũng phải căn cứ vào tính chất hành vi vi phạm, giá trị tài sản tham nhũng, mức độ thiệt hại và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ quy định tại Điều 23 Pháp lệnh Chống tham nhũng.

Không được chuyển công tác, cho thôi việc, cho nghỉ hưu để thay thế cho việc áp dụng kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng.

**Điều 30.** Người có hành vi tham nhũng bị Tòa án phạt tù thì bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

**Điều 31.** Trong quá trình thẩm tra, xác minh về hành vi tham nhũng, thủ trưởng cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác đối với người có hành vi cản trở việc thẩm tra, xác minh, trù dập người tố cáo.

Thời hạn tạm đình chỉ công tác không quá 90 ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài, thời gian kéo dài không quá 45 ngày.

Khi xét thấy không còn cần thiết áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác thì người đã ra quyết định đó phải ra quyết định huỷ bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác.

**Điều 32.** Trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày có kết luận vụ việc hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải đưa vụ việc ra Hội đồng kỷ luật để xem xét, xử lý đối với người có hành vi tham nhũng.

## CHƯƠNG V

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 33.** Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản và các quy định khác của pháp luật về chống tham nhũng;

2. Rà soát, bãi bỏ theo thẩm quyền; kiến nghị các cơ quan, tổ chức khác bãi bỏ các quy định gây khó khăn, phiền hà đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức;

3. Công khai hoá việc thu chi tài chính, việc huy động và sử dụng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

4. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện những quy định của pháp luật chống tham nhũng; kịp thời khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích, xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm.

**Điều 34.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức thuộc quyền trong việc thực hiện pháp luật về chống tham nhũng, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Tổng Thanh tra Nhà nước.

**Điều 35.** Tổng Thanh tra Nhà nước phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng cơ quan hữu quan giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành trong việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng; tổng hợp tình hình báo cáo Chính phủ về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

**Điều 36.** Viện trưởng Viện thi đua khen thưởng, Bộ trưởng Bộ tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích trong việc phát hiện, phòng ngừa và xử lý tham nhũng.

**Điều 37.** Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ban hành.

**Điều 38.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

## BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN

(Kèm theo Nghị định số 64/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998  
của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh  
chống tham nhũng)

\* Họ và tên người kê khai:

Chức vụ:

Tên cơ quan, đơn vị công tác:

Hộ khẩu thường trú:

Số nhân khẩu trong gia đình:

\* Họ và tên vợ hoặc chồng:

Nghề nghiệp:

Tên cơ quan, đơn vị công tác hoặc nơi làm việc:

Hộ khẩu thường trú:

### I. Kê khai về nhà

#### 1. Kê khai chung:

– Tổng số nhà:..... cái

– Tổng diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>

#### 2. Kê khai cụ thể từng loại nhà:

##### a) Biệt thự:

– Địa chỉ:

– Diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>

– Loại nhà (ghi rõ loại nhà thuê của Nhà nước, của tư nhân, của các đối tượng khác; nhà được thừa kế; nhà mua; nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác):.....

##### b) Nhà cấp 1:

– Địa chỉ:

– Diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>

– Loại nhà (ghi rõ loại nhà thuê của Nhà nước, của tư nhân, của các đối tượng khác; nhà được thừa kế; nhà mua; nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác):.....

##### c) Nhà cấp 2:

– Địa chỉ:

– Diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>

– Loại nhà (ghi rõ loại nhà thuê của Nhà nước, của tư nhân, của các đối tượng khác; nhà được thừa kế; nhà mua; nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác):.....

d) Nhà cấp 3:

– Địa chỉ:

– Diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>

– Loại nhà (ghi rõ loại nhà thuê của Nhà nước, của tư nhân, của các đối tượng khác; nhà được thừa kế; nhà mua; nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác):.....

đ) Nhà cấp 4:

– Địa chỉ:

– Diện tích xây dựng:..... m<sup>2</sup>

– Loại nhà (ghi rõ loại nhà thuê của Nhà nước, của tư nhân, của các đối tượng khác; nhà được thừa kế; nhà mua; nhà tự xây cất hoặc các loại nhà khác):.....

## II. Kê khai về đất:

1. Đất ở (đất khu dân cư nông thôn, đất đô thị):

– Diện tích:..... m<sup>2</sup>

– Địa chỉ:

– Nguồn gốc (ghi rõ đất được Nhà nước giao quyền sử dụng, đất thừa kế, đất chuyển nhượng và các loại đất khác):

2. Các loại đất khác (Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng):

– Diện tích:..... m<sup>2</sup>

– Địa chỉ:

– Nguồn gốc (ghi rõ đất được Nhà nước giao quyền sử dụng, đất thừa kế, đất chuyển nhượng và các loại đất khác):

III. Kê khai về tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (đối với mỗi tài sản)

1..... Giá trị..... triệu đồng

2..... Giá trị..... triệu đồng

3..... Giá trị..... triệu đồng

.....

Tôi xin cam đoan bản kê khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

..... ngày..... tháng..... năm 199...

**Họ tên người kê khai**

(Ký tên)

## 9. LUẬT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO<sup>(\*)</sup>

*Để việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng pháp luật, góp phần phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

*Luật này quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.*

### CHƯƠNG I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1.

1- Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Cán bộ, công chức có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật của người có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2- Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

##### Điều 2.

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1- "*Khiếu nại*" là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2- "*Tố cáo*" là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ

---

<sup>(\*)</sup> Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998.

chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

3- "*Người khiếu nại*" là công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức thực hiện quyền khiếu nại.

4- "*Cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại*" bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân.

5- "*Người tố cáo*" là công dân thực hiện quyền tố cáo.

6- "*Người bị khiếu nại*" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật bị khiếu nại.

7- "*Người bị tố cáo*" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo.

8- "*Người giải quyết khiếu nại*" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

9- "*Người giải quyết tố cáo*" là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

10- "*Quyết định hành chính*" là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính.

11- "*Hành vi hành chính*" là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

12- "*Quyết định kỷ luật*" là quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng một trong các hình thức kỷ luật là khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

13- "*Giải quyết khiếu nại*" là việc xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết của người giải quyết khiếu nại.

14- "*Giải quyết tố cáo*" là việc xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc quyết định xử lý của người giải quyết tố cáo.

15- "*Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng*" là quyết định có hiệu lực thi hành và người khiếu nại không được quyền khiếu nại tiếp.

16- "*Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật*" bao gồm: quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng; quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà trong thời hạn



do pháp luật quy định người khiếu nại đã không khiếu nại tiếp hoặc không khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án; quyết định giải quyết khiếu nại lần tiếp theo mà trong thời hạn khiếu nại do luật định người khiếu nại không khiếu nại tiếp.

### **Điều 3.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật của mình, nếu thấy trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh phát sinh khiếu nại.

Nhà nước khuyến khích việc hòa giải các tranh chấp trong nội bộ nhân dân trước khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đó nhằm hạn chế khiếu nại phát sinh từ cơ sở.

### **Điều 4.**

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật khiếu nại, tố cáo; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

### **Điều 6.**

Người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết hoặc cố tình giải quyết trái pháp luật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7.**

Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

### **Điều 8.**

Quyết định giải quyết khiếu nại phải được mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan nghiêm chỉnh chấp hành. Người có trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại mà không thi hành phải bị xử lý nghiêm minh.

Người giải quyết tố cáo phải xem xét, kết luận về nội dung tố cáo, nếu có vi phạm thì phải kịp thời xử lý hoặc yêu cầu người có thẩm quyền xử lý người vi phạm.

Người bị thiệt hại được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**Điều 9.**

Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 10.**

Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi cả nước.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức, chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

**Điều 11.**

Thanh tra nhà nước các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thanh tra việc chấp hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo của các cơ quan hành chính nhà nước; xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

**Điều 12.**

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

**Điều 13.**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này.

**Điều 14.**

Tổ chức thanh tra nhân dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở theo quy định của Luật này.

**Điều 15.**

Khiếu nại, tố cáo do cơ quan báo chí chuyển đến phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết và thông báo cho cơ quan đã chuyển đơn đến biết việc giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cơ quan báo chí đưa tin về việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

theo quy định của Luật báo chí sau khi đã xác minh đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đưa tin đó.

#### **Điều 16.**

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo; tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo; cố tình không giải quyết hoặc giải quyết khiếu nại, tố cáo trái pháp luật; bao che người bị khiếu nại, tố cáo; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật; đe dọa, xúc phạm người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo; lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự.

## **CHƯƠNG II**

### **KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH, HÀNH VI HÀNH CHÍNH**

#### **MỤC 1. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHIẾU NẠI, NGƯỜI BỊ KHIẾU NẠI**

#### **Điều 17.**

1- Người khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại;
- b) Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;
- c) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- d) Được khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật này và pháp luật về tố tụng hành chính;
- đ) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết.

2- Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;
- b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp các thông tin, tài liệu đó;
- c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

### **Điều 18.**

1- Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại;

b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại tiếp theo đối với khiếu nại mà mình đã giải quyết nhưng người khiếu nại tiếp tục khiếu nại.

2- Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; thông báo bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết của mình; trong trường hợp khiếu nại do cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chuyển đến thì phải thông báo việc giải quyết hoặc kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó theo quy định của Luật này;

b) Giải trình về quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;

d) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

## **MỤC 2. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

### **Điều 19.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

### **Điều 20.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền:

1- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;

2- Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

### **Điều 21.**

Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương có thẩm quyền giải quyết khiếu

nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

#### **Điều 22.**

Giám đốc sở và cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền:

1- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;

2- Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 21 của Luật này đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

#### **Điều 23.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền:

1- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;

2- Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

3- Giải quyết khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

#### **Điều 24.**

Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

#### **Điều 25.**

1- Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 24 của Luật này đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại;

c) Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu, khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình.

2- Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

#### **Điều 26.**

Tổng Thanh tra nhà nước có thẩm quyền:

1- Giải quyết khiếu nại mà thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại, trừ khiếu nại đã có quyết định giải quyết của thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ là Bộ trưởng; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

2- Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ;

3- Giải quyết khiếu nại do Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền theo quy định của Chính phủ;

4- Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

#### **Điều 27.**

1- Chánh thanh tra cấp tỉnh, Chánh thanh tra cấp huyện có thẩm quyền:

a) Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Giải quyết khiếu nại do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp uỷ quyền theo quy định của Chính phủ.

2- Chánh thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh thanh tra sở và cấp tương đương có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan đó.

#### **Điều 28.**

1- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết cuối cùng đối với:

a) Khiếu nại mà Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại, trừ khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

b) Khiếu nại đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

2- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

### **Điều 29.**

1- Thủ tướng Chính phủ giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2- Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

## **MỤC 3. KHIẾU NẠI, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

### **Điều 30.**

Người khiếu nại lần đầu phải khiếu nại với người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có cán bộ, công chức có hành vi hành chính mà người khiếu nại có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

### **Điều 31.**

Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được có hành vi hành chính.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu, thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

### **Điều 32.**

Khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây không được thụ lý để giải quyết:

1- Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;

2- Người khiếu nại không có năng lực hành vi đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

3- Người đại diện không hợp pháp;

4- Thời hiệu khiếu nại, thời hạn khiếu nại tiếp đã hết;

5- Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

6- Việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý để giải quyết hoặc đã có bản án, quyết định của Tòa án.

### **Điều 33.**

1- Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của

cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên.

2- Trong trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì cán bộ có trách nhiệm phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, có chữ ký của người khiếu nại.

3- Trong trường hợp việc khiếu nại được thực hiện thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và việc khiếu nại phải thực hiện theo đúng thủ tục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

#### **Điều 34.**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật này, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

#### **Điều 35.**

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết lần đầu. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

#### **Điều 36.**

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

#### **Điều 37.**

Khi cần thiết, người giải quyết khiếu nại lần đầu gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản và phải gửi quyết định này cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan; khi cần thiết thì công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại đối với người khiếu nại và người bị khiếu nại.



### **Điều 38.**

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung sau đây:

1- Ngày, tháng, năm ra quyết định;

2- Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;

3- Nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;

4- Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;

5- Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại;

6- Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có);

7- Quyền khiếu nại tiếp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

### **Điều 39.**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của Luật này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

### **Điều 40.**

Trong trường hợp tiếp tục khiếu nại, thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại trước đó và các tài liệu liên quan (nếu có) cho người giải quyết khiếu nại tiếp theo.

### **Điều 41.**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật này, người giải quyết khiếu nại tiếp theo phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó biết; trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

### **Điều 42.**

Trong quá trình giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại trước đó sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó.

Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại

trước đó, người có quyền, lợi ích liên quan. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải huỷ bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

#### **Điều 43.**

Thời hạn giải quyết khiếu nại mỗi lần tiếp theo không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Ở vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại mỗi lần tiếp theo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

#### **Điều 44.**

1- Trong quá trình giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo, người giải quyết khiếu nại có quyền:

- a) Yêu cầu người khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng về nội dung khiếu nại;
- b) Yêu cầu người bị khiếu nại giải trình bằng văn bản về những nội dung bị khiếu nại;
- c) Yêu cầu người giải quyết khiếu nại trước đó, cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại;
- d) Triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại khi cần thiết;
- đ) Xác minh tại chỗ;
- e) Trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

2- Cá nhân, cơ quan, tổ chức khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

#### **Điều 45.**

1- Người giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- c) Nội dung khiếu nại;
- d) Kết quả thẩm tra, xác minh;
- đ) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- e) Kết luận về nội dung khiếu nại và việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại trước đó;
- g) Giữ nguyên, sửa đổi, huỷ bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, huỷ bỏ một phần hay toàn bộ

quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại;

h) Việc bồi thường thiệt hại (nếu có);

i) Quyền khiếu nại tiếp của người khiếu nại; nếu là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì phải ghi rõ.

2- Quyết định giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại trước đó, người có quyền, lợi ích liên quan, người đã chuyển đơn đến trong thời hạn chậm nhất là 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

Người giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo khi cần thiết thì công bố công khai quyết định giải quyết đối với người khiếu nại và người bị khiếu nại.

#### **Điều 46.**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 43 của Luật này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại mà người khiếu nại không đồng ý, thì có quyền tiếp tục khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo, trừ trường hợp quyết định đó là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

#### **Điều 47.**

1- Việc giải quyết khiếu nại phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết khiếu nại bao gồm:

- a) Đơn khiếu nại hoặc bản ghi lời khiếu nại;
- b) Văn bản trả lời của người bị khiếu nại;
- c) Biên bản thẩm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định;
- d) Quyết định giải quyết khiếu nại;
- đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2- Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp người khiếu nại tiếp tục khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án thì hồ sơ đó phải được chuyển cho cơ quan hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết khi có yêu cầu.

### **CHƯƠNG III**

## **KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

#### **Điều 48.**

Khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo quy định của pháp luật thì được giải quyết theo quy định của Luật này.

Khiếu nại của cán bộ, công chức là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội đối với quyết định kỷ luật áp dụng theo Điều lệ thì được giải quyết theo Điều lệ của tổ chức đó.

**Điều 49.**

Thời hiệu khiếu nại là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kỷ luật.

Trong trường hợp vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

**Điều 50.**

Việc khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn; trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và có chữ ký của người khiếu nại.

**Điều 51.**

Đơn khiếu nại phải được gửi đến người đã ra quyết định kỷ luật. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, người đã ra quyết định kỷ luật phải thụ lý để giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết.

**Điều 52.**

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

**Điều 53.**

1– Người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- c) Nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
- d) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- đ) Giữ nguyên, sửa đổi hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định kỷ luật bị khiếu nại;
- e) Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có).

2– Quyết định giải quyết khiếu nại phải được gửi cho người khiếu nại và cơ quan, tổ chức hữu quan.

**Điều 54.**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần

đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo phải xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản; đối với vụ việc phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

#### **Điều 55.**

Cán bộ, công chức khiếu nại quyết định kỷ luật buộc thôi việc, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết lần đầu, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết đó thì trong thời hạn quy định tại Điều 39 của Luật này có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về tố tụng hành chính.

#### **Điều 56.**

Căn cứ vào quy định của Luật này, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quy định trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của cán bộ, công chức đối với quyết định kỷ luật.

## **CHƯƠNG IV**

### **TỐ CÁO, GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

#### **MỤC 1. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI BỊ TỐ CÁO**

#### **Điều 57.**

1– Người tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;
- c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.

2– Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;
- b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

#### **Điều 58.**

1– Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2- Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

## MỤC 2. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

### **Điều 59.**

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

### **Điều 60.**

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

### **Điều 61.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết thì giao cho cơ quan Thanh tra hoặc cơ quan có thẩm quyền khác tiến hành thẩm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo.

### **Điều 62.**

Chánh thanh tra các cấp có thẩm quyền:

1- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của thủ trưởng cơ quan cùng cấp khi được giao;

2- Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà thủ trưởng cơ quan cấp dưới trực tiếp của thủ trưởng cơ quan cùng cấp đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

#### **Điều 63.**

Tổng Thanh tra nhà nước có thẩm quyền:

1- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao;

2- Xem xét, kết luận về nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

#### **Điều 64.**

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc giải quyết những tố cáo có nội dung đặc biệt phức tạp; quyết định xử lý tố cáo mà Tổng Thanh tra nhà nước đã kết luận, kiến nghị theo quy định tại điểm 1 Điều 63 của Luật này.

### **MỤC 3. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

#### **Điều 65.**

Người tố cáo phải gửi đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Trong đơn tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo; nội dung tố cáo. Trong trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người có trách nhiệm tiếp nhận phải ghi lại nội dung tố cáo, họ, tên, địa chỉ của người tố cáo, có chữ ký của người tố cáo.

#### **Điều 66.**

Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo phải báo ngay cho cơ quan có trách nhiệm để áp dụng biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người tố cáo khi họ yêu cầu.

#### **Điều 67.**

Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 90 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

### **Điều 68.**

Người giải quyết tố cáo phải ra quyết định về việc tiến hành xác minh và kết luận về nội dung tố cáo, xác định trách nhiệm của người có hành vi vi phạm, áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người vi phạm.

### **Điều 69.**

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo; thời hạn giải quyết được thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Luật này.

### **Điều 70.**

Trong quá trình xác minh việc tố cáo, người giải quyết tố cáo có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- 1- Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;
- 2- Yêu cầu người tố cáo cung cấp bằng chứng, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
- 3- Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo;
- 4- Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
- 5- Trung cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 71.**

Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố cáo, nếu thấy có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận, giải quyết tố cáo phải chuyển tin báo, chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được tin báo hoặc nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc xử lý cho cơ quan, tổ chức đó biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

### **Điều 72.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo, giải quyết tố cáo phải giữ bí mật cho người tố cáo; không được tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và các thông tin khác có hại cho người tố cáo.

### **Điều 73.**

1- Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ giải quyết tố cáo bao gồm:



- a) Đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo;
- b) Biên bản xác minh, kết quả giám định, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết;
- c) Văn bản giải trình của người bị tố cáo;
- d) Kết luận về nội dung tố cáo; văn bản kiến nghị biện pháp xử lý;
- e) Quyết định xử lý;
- e) Các tài liệu khác có liên quan.

2- Hồ sơ giải quyết tố cáo phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu giữ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu thì hồ sơ được chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

## CHƯƠNG V VIỆC TỔ CHỨC TIẾP CÔNG DÂN

### **Điều 74.**

Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân và tổ chức việc tiếp công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; bố trí cán bộ có phẩm chất tốt, có kiến thức và am hiểu chính sách, pháp luật, có ý thức trách nhiệm làm công tác tiếp công dân.

### **Điều 75.**

Việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo được tiến hành tại nơi tiếp công dân.

Cơ quan nhà nước phải bố trí nơi tiếp công dân thuận tiện, bảo đảm các điều kiện để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo được dễ dàng, thuận lợi.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết lịch tiếp công dân, nội quy tiếp công dân.

### **Điều 76.**

1- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân theo quy định sau đây:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, mỗi tuần ít nhất một ngày;
- b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, mỗi tháng ít nhất hai ngày;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, mỗi tháng ít nhất một ngày;
- d) Thủ trưởng các cơ quan khác của Nhà nước, mỗi tháng ít nhất một ngày.

2- Thanh tra nhà nước các cấp, các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân thường xuyên theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 77.**

Người tiếp công dân có trách nhiệm:

- 1- Tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo;
- 2- Hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
- 3- Giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo khi người tố cáo yêu cầu.

#### **Điều 78.**

Người đến khiếu nại, tố cáo tại nơi tiếp công dân có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- 1- Xuất trình giấy tờ tùy thân, tuân thủ nội quy nơi tiếp công dân và thực hiện theo sự hướng dẫn của người tiếp công dân;
- 2- Trình bày trung thực sự việc, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo của mình và ký xác nhận những nội dung đã trình bày;
- 3- Được hướng dẫn, giải thích về việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
- 4- Cử đại diện để trình bày với người tiếp công dân trong trường hợp có nhiều người khiếu nại, tố cáo về cùng một nội dung;
- 5- Được khiếu nại, tố cáo về những hành vi sai trái, cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu của người tiếp công dân.

#### **Điều 79.**

Nghiêm cấm việc cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Nghiêm cấm việc gây rối trật tự ở nơi tiếp công dân, vu cáo, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan nhà nước, người thi hành nhiệm vụ, công vụ.

## **CHƯƠNG VI QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

#### **Điều 80.**

Nội dung quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo bao gồm:

- 1- Ban hành các văn bản pháp luật, quy chế, điều lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 2- Tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo;
- 3- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về khiếu nại, tố cáo;
- 4- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, công tác tiếp công dân;
- 5- Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 6- Tổng kết kinh nghiệm về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

**Điều 81.**

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước trong phạm vi cả nước.

Thanh tra nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ.

**Điều 82.**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của mình; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức do mình quản lý trong việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; thực hiện chế độ báo cáo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Chính phủ.

Thanh tra nhà nước các cấp giúp thủ trưởng cơ quan cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

**Điều 83.**

1- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; định kỳ thông báo với Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo mà việc giải quyết đó được thực hiện theo quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

2- Tòa án nhân dân địa phương, Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; định kỳ thông báo với Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo mà việc giải quyết đó được thực hiện theo quy định của pháp luật trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

**Điều 84.**

Khi cần thiết, Thủ tướng Chính phủ làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Tổng Thanh tra nhà nước định kỳ báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; kiến nghị các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm việc với Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi địa phương mình.

## CHƯƠNG VII

### GIÁM SÁT CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

#### MỤC 1. GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

##### **Điều 85.**

1- Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; hàng năm xem xét báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại kỳ họp cuối năm.

2- Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; xem xét báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm. Đối với khiếu nại, tố cáo gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội thì giao cho Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội hoặc người có thẩm quyền nghiên cứu, xem xét, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì thực hiện theo quy định tại điểm 2 Điều 86 của Luật này.

##### **Điều 86.**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm:

1- Tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan báo cáo về tình hình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

2- Khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời yêu cầu đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết;

3- Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền

áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

#### **Điều 87.**

1- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm:

a) Khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; đồng thời báo cho người khiếu nại, tố cáo biết việc chuyển đơn đó;

b) Khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2- Người có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyển đến phải xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết không thoả đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp thủ trưởng cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

#### **Điều 88.**

Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức để đại biểu Quốc hội trong đoàn tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo, tiếp nhận và chuyển khiếu nại, tố cáo đến người có thẩm quyền và đôn đốc, theo dõi việc giải quyết đó. Người giải quyết khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 87 của Luật này.

Trong trường hợp cần thiết, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm.

#### **Điều 89.**

1- Hội đồng nhân dân các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo tại kỳ họp;

b) Cử đoàn giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ở địa phương mình; khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp

của công dân, cơ quan, tổ chức thì yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt vi phạm và xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2- Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm nghiên cứu; nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

3- Các ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện giúp Hội đồng nhân dân cùng cấp giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 90.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### **MỤC 2. GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN CỦA MẶT TRẬN, CỦA TỔ CHỨC THANH TRA NHÂN DÂN**

#### **Điều 91.**

1- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tổ chức việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2- Khiếu nại, tố cáo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chuyển đến phải được người giải quyết khiếu nại, tố cáo xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì tổ chức đã chuyển đơn có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết.

#### **Điều 92.**

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ thông báo đến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp định kỳ thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

### **Điều 93.**

1- Tổ chức Thanh tra nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiếp nhận thông tin, phản ánh của nhân dân về việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo ở xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị cơ sở; kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo; kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở giải quyết kịp thời, đúng pháp luật về khiếu nại, tố cáo và giám sát việc giải quyết đó.

2- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm thông báo cho tổ chức Thanh tra nhân dân biết việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và xem xét, giải quyết kiến nghị của tổ chức Thanh tra nhân dân.

### **Điều 94.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức Thanh tra nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## **CHƯƠNG VIII KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

### **Điều 95.**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

### **Điều 96.**

Người giải quyết khiếu nại, tố cáo nếu có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- 1- Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 2- Gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo;
- 3- Cố tình trì hoãn việc giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 4- Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- 5- Ra quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo trái pháp luật;
- 6- Không kịp thời áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;
- 7- Đe dọa, trù dập, trả thù người khiếu nại, tố cáo; bao che cho người bị khiếu nại, tố cáo;

8- Không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức và đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại các Điều 15, 85, 86, 87, 88, 89, 91 và 93 của Luật này;

9- Vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 97.**

Người tiếp công dân nếu có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

1- Thiếu trách nhiệm trong việc tiếp công dân;

2- Gây phiền hà, sách nhiễu hoặc cản trở người đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

3- Vi phạm nội quy, quy chế tiếp công dân;

4- Không kịp thời xử lý hoặc làm sai lệch các thông tin, tài liệu do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp;

5- Vi phạm các quy định khác của pháp luật về việc tiếp công dân.

#### **Điều 98.**

Người có trách nhiệm chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 99.**

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mà không áp dụng biện pháp cần thiết để xử lý kịp thời đối với cá nhân vi phạm quy định tại Điều 96, Điều 97 và Điều 98 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 100.**

Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1- Kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật;

2- Lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự, gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

3- Tố cáo sai sự thật;

4- Đe dọa, trả thù, xúc phạm người khiếu nại, tố cáo, người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo;

5- Vi phạm các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.



**CHƯƠNG IX**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 101.**

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài, việc tố cáo và giải quyết tố cáo của cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

**Điều 102.**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này; căn cứ vào Luật này, các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình.

**Điều 103.**

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 7 tháng 5 năm 1991 hết hiệu lực, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Những quy định trước đây trái Luật này đều bãi bỏ.

## 10. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO<sup>(\*)</sup>

### LUẬT

#### CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỐ 26/2004/QH11 NGÀY 15 THÁNG 6 NĂM 2004 VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998.*

#### **Điều 1.**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo:

*1- Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:*

#### **“Điều 23**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình;
2. Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;
3. Giải quyết khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

---

<sup>(\*)</sup> Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004.

4. Xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của Tổng thanh tra.”

**2– Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 25**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà những người quy định tại Điều 24 của Luật khiếu nại, tố cáo đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại;

c) Giải quyết khiếu nại có nội dung thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu, khiếu nại mà Giám đốc sở hoặc cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chủ trì hoặc tham gia giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo kiến nghị của Tổng thanh tra.

3. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.”

**3– Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 26**

Tổng thanh tra có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại; quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước;

3. Giúp Thủ tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị hoặc yêu cầu người đã ra quyết định xem xét lại quyết định giải quyết đó, nếu sau 30 ngày mà kiến nghị hoặc yêu cầu đó không được thực hiện thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”

**4– Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 27**

Chánh thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp.”

**5– Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 28**

Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm:

1. Lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp;

2. Chỉ đạo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ giải quyết khiếu nại có liên quan đến nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước và giao Tổng thanh tra theo dõi, đôn đốc việc giải quyết đó;

3. Xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.”

**6– Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 37**

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại; người giải quyết khiếu nại lần tiếp theo phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại trong trường hợp cần thiết.

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản và phải gửi quyết định này cho người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan; khi cần thiết thì công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại đối với người khiếu nại và người bị khiếu nại.”

**7– Điều 39 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 39**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của Luật khiếu nại, tố cáo mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật; đối với vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại

lần đầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp luật có quy định khác.”

**8– Điều 54 được sửa đổi bổ, sung như sau:**

**“Điều 54**

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo; đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo là Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo phải xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết. Quyết định này là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.”

**Điều 2.**

1. Bãi bỏ Điều 12 của Luật khiếu nại, tố cáo.
2. Thay cụm từ “Tổng thanh tra nhà nước” tại các điều 63, 64 và 84 của Luật khiếu nại, tố cáo bằng cụm từ “Tổng thanh tra”; thay cụm từ “Thanh tra nhà nước” tại Điều 81 của Luật khiếu nại, tố cáo bằng cụm từ “Thanh tra Chính phủ”.

**Điều 3.**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

**11. NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2005/NĐ-CP NGÀY 19-4-2005 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi,**  
**bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*  
*Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02 tháng 12 năm 1998;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 15 tháng*  
*6 năm 2004;*  
*Theo đề nghị của Tổng thanh tra,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH**  
**HÀNH CHÍNH, HÀNH VI HÀNH CHÍNH**

**MỤC 1. KHIẾU NẠI VÀ VIỆC XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI**

**Điều 1.** Cơ quan nhà nước thụ lý khiếu nại để giải quyết khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Người khiếu nại phải là người có quyền, lợi ích hợp pháp chịu tác động trực tiếp bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình khiếu nại.
2. Người khiếu nại phải là người có năng lực hành vi đầy đủ theo quy định của pháp luật; trong trường hợp thông qua người đại diện để thực hiện việc khiếu nại thì người đại diện phải theo quy định tại Điều 2 của Nghị định này.
3. Người khiếu nại phải làm đơn khiếu nại và gửi đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hiệu, thời hạn theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.
4. Việc khiếu nại chưa có quyết định giải quyết cuối cùng.
5. Việc khiếu nại chưa được toà án thụ lý để giải quyết.

**Điều 2.**

1. Công dân tự mình hoặc thông qua người đại diện theo quy định pháp luật để thực

hiện quyền khiếu nại; khi thực hiện việc khiếu nại, người đại diện phải có giấy tờ để chứng minh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đại diện hợp pháp của mình.

2. Cơ quan thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện là Thủ trưởng cơ quan đó. Thủ trưởng cơ quan có thể ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại.

3. Tổ chức thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện là người đứng đầu tổ chức đó được quy định trong quyết định thành lập tổ chức hoặc trong Điều lệ của tổ chức. Người đứng đầu tổ chức có thể ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại.

**Điều 3.** Trong trường hợp người khiếu nại không thực hiện được việc khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, di công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại không tính vào thời hiệu khiếu nại; người khiếu nại phải xuất trình giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ sở y tế hoặc cơ quan, tổ chức nơi người khiếu nại làm việc về trở ngại khách quan với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

**Điều 4.** Trong quá trình thực hiện việc khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải chấp hành quyết định hành chính mà mình khiếu nại, trừ trường hợp quyết định đó bị tạm đình chỉ thi hành theo quy định tại Điều 35, Điều 42 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

**Điều 5.** Cơ quan nhà nước khi nhận được đơn khiếu nại thì xử lý như sau:

1. Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết và có đủ các điều kiện quy định tại Điều 1 của Nghị định này thì phải thụ lý để giải quyết; trong trường hợp đơn khiếu nại có chữ ký của nhiều người thì có trách nhiệm hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn riêng để thực hiện việc khiếu nại.

2. Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết nhưng không đủ các điều kiện để thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 1 của Nghị định này thì có văn bản trả lời cho người khiếu nại biết rõ lý do không thụ lý.

3. Đối với đơn vừa có nội dung khiếu nại, vừa có nội dung tố cáo thì cơ quan nhận được có trách nhiệm xử lý nội dung khiếu nại theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều này, còn nội dung tố cáo thì xử lý theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

4. Đối với đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp dưới nhưng quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết thì Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp trên yêu cầu cấp dưới giải quyết, đồng thời có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết của cấp dưới và áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với người thiếu trách nhiệm hoặc cố tình trì hoãn việc giải quyết khiếu nại đó. Trong trường hợp cần áp dụng

biện pháp vượt quá thẩm quyền của mình thì kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền để xử lý.

5. Đối với đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết, đơn khiếu nại về vụ việc đã có quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì cơ quan nhận được đơn không có trách nhiệm thụ lý nhưng có văn bản chỉ dẫn, trả lời người khiếu nại. Việc chỉ dẫn, trả lời chỉ thực hiện một lần đối với một vụ việc khiếu nại; trong trường hợp người khiếu nại gửi kèm các giấy tờ, tài liệu là bản gốc liên quan đến vụ việc khiếu nại thì cơ quan nhận được trả lại các giấy tờ, tài liệu đó cho người khiếu nại.

**Điều 6.** Cơ quan nhà nước nhận được đơn khiếu nại do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận hoặc các cơ quan báo chí chuyển đến, nếu thuộc thẩm quyền giải quyết thì thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã chuyển đơn đến biết; nếu đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết thì gửi trả lại và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã chuyển đơn biết.

**Điều 7.** Các cơ quan Thanh tra Nhà nước khi nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét và báo cáo để Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp quyết định việc thụ lý giải quyết khiếu nại đó.

## MỤC 2. TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

### **Điều 8.**

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại; việc gặp gỡ, đối thoại phải tiến hành công khai, dân chủ; nếu thấy cần thiết có thể mời đại diện tổ chức chính trị – xã hội tham dự.

Đối với giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo, việc gặp gỡ, đối thoại trực tiếp chỉ thực hiện khi thấy cần thiết. Trong trường hợp khiếu nại là vụ việc phức tạp, đông người, gay gắt, kéo dài thì người giải quyết khiếu nại các lần tiếp theo phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và lợi ích liên quan. Việc gặp gỡ, đối thoại được tiến hành như lần đầu.

Người khiếu nại được uỷ quyền cho người đại diện của mình tham gia việc gặp gỡ, đối thoại.

2. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan, đại diện tổ chức chính trị



– xã hội biết thời gian, địa điểm, nội dung việc gặp gỡ, đối thoại; người được thông báo có trách nhiệm đến đúng thời gian, địa điểm, thành phần như trong thông báo.

3. Khi gặp gỡ, đối thoại, người giải quyết khiếu nại phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả việc xác minh nội dung vụ việc khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền phát biểu ý kiến, đưa ra những bằng chứng có liên quan đến vụ việc khiếu nại và yêu cầu của mình.

4. Việc gặp gỡ, đối thoại phải được lập thành biên bản; biên bản phải ghi rõ ý kiến của những người tham gia, tóm tắt kết quả về các nội dung đã đối thoại, có chữ ký của người tham gia; trường hợp người tham gia đối thoại không ký xác nhận thì phải ghi rõ lý do; biên bản này được lưu vào hồ sơ vụ việc khiếu nại.

5. Kết quả việc gặp gỡ, đối thoại là một trong các căn cứ làm cơ sở cho việc giải quyết khiếu nại.

#### **Điều 9.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện; khi cần thiết công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình.

**Điều 10.** Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở, cơ quan thuộc Bộ, cơ quan thuộc cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền. Việc giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo và Điều 9 của Nghị định này.

#### **Điều 11.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chánh thanh tra cấp huyện có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại của Chánh thanh tra cấp huyện, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giải quyết khiếu nại trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và ủy ban nhân dân cấp tỉnh; khi cần thiết công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

### **Điều 12.**

1. Giám đốc Sở và cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Giám đốc Sở) có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chánh thanh tra Sở có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại của Chánh thanh tra Sở, Giám đốc Sở ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

3. Giám đốc Sở có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan và người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo; khi cần thiết công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

4. Giám đốc Sở có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

### **Điều 13.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chánh thanh tra cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Căn cứ vào quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại của Chánh thanh tra cấp tỉnh,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

Đối với những vụ việc phức tạp, trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tham khảo ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về những nội dung có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành đó; khi tham khảo ý kiến phải nêu rõ nội dung vụ việc và những nội dung cần tham khảo ý kiến; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nhận được đề nghị tham khảo ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền giải quyết tiếp theo đối với vụ việc khiếu nại đó. Nếu là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì gửi quyết định giải quyết khiếu nại đến Thủ tướng Chính phủ, Tổng thanh tra và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực liên quan đến nội dung khiếu nại. Khi cần thiết công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

4. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

#### **Điều 14.**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chánh thanh tra Bộ có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng.

2. Căn cứ vào quy định của pháp luật, kết quả gặp gỡ, đối thoại, kết quả thẩm tra xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo.

Đối với những vụ việc phức tạp thì trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải tham khảo ý kiến của Bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh về những nội dung có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành, địa phương đó.

Khi tham khảo ý kiến phải nêu rõ nội dung vụ việc và những nội dung cần tham

khảo ý kiến. Cơ quan nhận được đề nghị tham khảo ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan. Nếu là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì gửi quyết định giải quyết khiếu nại đến Thủ tướng Chính phủ và Tổng thanh tra. Khi cần thiết công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm thi hành, tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình; kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

#### **Điều 15. Tổng thanh tra có thẩm quyền:**

1. Giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết khiếu nại có liên quan tới nhiều địa phương, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

3. Giúp Thủ tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị hoặc yêu cầu người đã ban hành quyết định xem xét lại. Nếu sau 30 ngày mà kiến nghị hoặc yêu cầu không được thực hiện thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 16.** Người giải quyết khiếu nại phải ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo các nội dung quy định tại Điều 38, Điều 45 của Luật Khiếu nại, tố cáo; không dùng thông báo, biên bản cuộc họp hoặc các hình thức văn bản khác để thay thế quyết định giải quyết khiếu nại.

### **MỤC 3. VIỆC THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

**Điều 17.** Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật phải được cá nhân, cơ quan, tổ chức nghiêm chỉnh chấp hành; người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để quyết định giải quyết khiếu nại được thi hành nghiêm chỉnh. Trong trường hợp cần thiết, người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại yêu cầu các cơ quan chức năng phối hợp để tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 18.** Căn cứ vào nội dung quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền, Thủ trưởng cơ quan nhà nước có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại có trách nhiệm:

1. Ban hành quyết định hành chính để thay thế hoặc sửa đổi quyết định hành chính bị khiếu nại và tổ chức thực hiện quyết định đó, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại trong trường hợp nội dung khiếu nại là đúng; bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Giải thích, yêu cầu người khiếu nại chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại, nếu nội dung khiếu nại không đúng; trong trường hợp cần thiết yêu cầu các cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp theo thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 19.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp dưới đã có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 18 của Nghị định này; trong trường hợp người có trách nhiệm không chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền buộc họ phải chấp hành; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với người không thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 20.** Thủ trưởng các cơ quan nhà nước hữu quan phải thực hiện đúng nội dung quyết định giải quyết khiếu nại liên quan đến trách nhiệm của mình; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan nhà nước quy định tại Điều 18, Điều 19 của Nghị định này để tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại.

#### MỤC 4. VIỆC XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CUỐI CÙNG CÓ VI PHẠM PHÁP LUẬT

##### **Điều 21.**

1. Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng phải được người khiếu nại, người bị khiếu nại, công dân, cơ quan, tổ chức có liên quan chấp hành nghiêm chỉnh. Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng chỉ được xem xét lại khi phát hiện có một trong những căn cứ sau đây:

a) Phát hiện tình tiết mới làm thay đổi cơ bản nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng không phù hợp với các tình tiết khách quan của nội dung vụ việc khiếu nại;

c) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục khi xác minh, kết luận và ban hành

quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;

d) Có sai lầm nghiêm trọng về việc áp dụng chính sách, pháp luật trong quá trình giải quyết khiếu nại, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;

d) Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng ban hành không đúng thẩm quyền.

2. Người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu, hồ sơ vụ việc khiếu nại khi người có thẩm quyền yêu cầu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu, hồ sơ đã cung cấp.

3. Thời hiệu yêu cầu hoặc kiến nghị xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật là 24 tháng kể từ ngày quyết định đó có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ yêu cầu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

**Điều 22.** Khi phát hiện có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này thì người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có trách nhiệm xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

#### **Điều 23.**

1. Khi phát hiện quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì Tổng thanh tra yêu cầu người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại báo cáo bằng văn bản nội dung vụ việc và gửi bản sao hồ sơ vụ việc khiếu nại. Nếu cần thiết, Tổng thanh tra tổ chức kiểm tra việc giải quyết khiếu nại.

Trong trường hợp có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này thì Tổng thanh tra có văn bản kiến nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hoặc yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại việc giải quyết khiếu nại.

Văn bản của Tổng thanh tra kiến nghị hoặc yêu cầu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng được gửi đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực liên quan đến nội dung khiếu nại, người khiếu nại, người bị khiếu nại.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi nhận được văn bản kiến nghị hoặc yêu cầu của Tổng thanh tra có trách nhiệm xem xét lại vụ việc khiếu nại.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị hoặc yêu cầu, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo

Tổng thanh tra về việc thực hiện kiến nghị hoặc yêu cầu đó. Trong trường hợp kiến nghị hoặc yêu cầu không được thực hiện thì Tổng thanh tra báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

#### **Điều 24.**

1. Khi phát hiện quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ yêu cầu người đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại báo cáo bằng văn bản nội dung vụ việc và gửi bản sao hồ sơ vụ việc khiếu nại đó. Nếu cần thiết, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức kiểm tra việc giải quyết khiếu nại.

Trong trường hợp có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có văn bản yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét lại việc giải quyết khiếu nại.

Văn bản yêu cầu xem xét lại việc giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được gửi đến Thủ tướng Chính phủ, Tổng thanh tra, người khiếu nại, người bị khiếu nại.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi nhận được văn bản yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm xem xét lại vụ việc khiếu nại.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ về việc thực hiện yêu cầu đó. Trong trường hợp yêu cầu không được thực hiện thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 25.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, nếu thấy có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này thì phải ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng có vi phạm pháp luật.

Trong trường hợp vẫn giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo bằng văn bản với người đã yêu cầu hoặc kiến nghị về cơ sở pháp luật để giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng và có văn bản trả lời người khiếu nại.

**Điều 26.** Trong quá trình xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, nếu xét thấy việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì Tổng thanh tra, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có quyền yêu cầu tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó.

**CHƯƠNG II**  
**KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH**  
**KỶ LUẬT CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**

**MỤC 1. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT**

**Điều 27.** Khiếu nại đối với quyết định kỷ luật của Thủ trưởng cơ quan nào thì Thủ trưởng cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết; trong trường hợp còn khiếu nại tiếp thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết.

**Điều 28**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành;

b) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại này là quyết định cuối cùng.

**Điều 29.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

2. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại này là quyết định cuối cùng.

**Điều 30.** Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thẩm quyền:

1. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

2. Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại này là quyết định cuối cùng.

**Điều 31.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết thì giao cho cơ quan, bộ phận quản lý nhân sự hoặc cơ quan thanh tra cùng cấp tiến hành xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết.

**MỤC 2. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT**

**Điều 32.** Người đã ban hành quyết định kỷ luật công chức khi nhận được đơn khiếu



nại đối với quyết định kỷ luật đó thì phải xem xét và ra quyết định giải quyết bằng văn bản theo thủ tục quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

**Điều 33.** Trong trường hợp công chức bị kỷ luật không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tiếp tục khiếu nại thì người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo phải xem xét và ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản theo quy định tại Điều 53 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

**Điều 34.** Công chức giữ chức vụ từ Vụ trưởng hoặc tương đương trở xuống bị kỷ luật buộc thôi việc, sau khi khiếu nại mà người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu vẫn giữ nguyên hình thức kỷ luật đó thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

**Điều 35.** Bộ trưởng Bộ Nội vụ căn cứ quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo và Nghị định này và quy định của pháp luật về cán bộ, công chức hướng dẫn chi tiết việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước.

### CHƯƠNG III

## TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

### MỤC 1. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

**Điều 36.** Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

**Điều 37.** Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

**Điều 38.**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người do mình quản lý trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

3. Giám đốc Sở có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Sở và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

6. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thứ trưởng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

### **Điều 39.**

1. Chánh thanh tra cấp huyện có thẩm quyền:

a) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

2. Chánh thanh tra Sở có thẩm quyền:

a) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

3. Chánh thanh tra cấp tỉnh có thẩm quyền:

a) Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện,

Giám đốc Sở đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

4. Chánh thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

a) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ khi được giao;

b) Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**Điều 40. Tổng thanh tra có thẩm quyền:**

1. Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao.

2. Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

**Điều 41.** Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị của cơ quan Thanh tra theo quy định tại điểm b của các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 39 và khoản 2 Điều 40 của Nghị định này, Thủ trưởng cơ quan nhà nước đã giải quyết tố cáo có trách nhiệm thực hiện và thông báo kết quả cho cơ quan Thanh tra đã có kiến nghị đó.

## MỤC 2. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

**Điều 42.**

1. Cơ quan nhà nước nhận được đơn tố cáo có trách nhiệm phân loại và xử lý như sau:

a) Nếu tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải thụ lý để giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và Nghị định này;

b) Nếu tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì chậm nhất trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được phải chuyển đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo và các tài liệu, chứng cứ liên quan (nếu có) cho người có thẩm quyền giải quyết;

c) Không xem xét, giải quyết những tố cáo giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ, không có chữ ký trực tiếp mà sao chụp chữ ký hoặc những tố cáo đã được cấp có thẩm quyền giải quyết nay tố cáo lại nhưng không có bằng chứng mới;

d) Nếu tố cáo hành vi phạm tội thì chuyển cho cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát xử lý theo quy định tại Điều 71 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

2. Trong trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan nhận được đơn phải báo ngay cho cơ quan chức năng để có biện pháp ngăn chặn.

3. Trong trường hợp Thủ trưởng cơ quan nhà nước các cấp, các ngành nhận được thông tin người tố cáo bị đe dọa, trù dập, trả thù thì phải có trách nhiệm chỉ đạo hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan làm rõ, có biện pháp bảo vệ người tố cáo, ngăn chặn và đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật người có hành vi đe dọa, trù dập, trả thù người tố cáo.

**Điều 43.** Trong trường hợp người tố cáo trình bày trực tiếp thì người tiếp nhận phải ghi rõ nội dung tố cáo, họ tên, địa chỉ người tố cáo; khi cần thiết thì ghi âm lời tố cáo. Bản ghi nội dung tố cáo phải cho người tố cáo đọc lại, nghe lại và ký xác nhận. Việc xử lý tố cáo trực tiếp được thực hiện như xử lý đơn tố cáo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

**Điều 44.** Khi tiếp nhận thông tin, tài liệu do người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thì người giải quyết tố cáo phải làm giấy biên nhận, có chữ ký của người tiếp nhận và người cung cấp.

**Điều 45.** Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh phải ra quyết định về việc tiến hành kiểm tra, xác minh nội dung tố cáo; trong quyết định phải ghi rõ người được giao nhiệm vụ xác minh, nội dung cần xác minh, thời gian tiến hành xác minh, quyền hạn và trách nhiệm của người được giao nhiệm vụ xác minh.

**Điều 46.** Trong quá trình giải quyết tố cáo, người được giao nhiệm vụ xác minh phải tạo điều kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các bằng chứng để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo.

**Điều 47.** Việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình xác minh, giải quyết tố cáo phải được ghi chép thành văn bản và lưu vào hồ sơ giải quyết tố cáo.

Sau khi kết thúc việc xác minh, người được giao nhiệm vụ xác minh phải có văn bản kết luận về nội dung tố cáo và phải có những chứng cứ để chứng minh cho kết luận của mình.

**Điều 48.** Căn cứ vào kết quả xác minh, kết luận về nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo tiến hành xử lý như sau:

1. Trong trường hợp người bị tố cáo không vi phạm pháp luật, không vi phạm các quy định về nhiệm vụ, công vụ thì phải có kết luận rõ và thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết, đồng thời xử lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý người cố tình tố cáo sai sự thật.

2. Trong trường hợp người bị tố cáo có vi phạm pháp luật, vi phạm các quy định về nhiệm vụ, công vụ phải xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý, đồng thời áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để quyết định, kiến nghị xử lý được chấp hành nghiêm chỉnh.

3. Trong trường hợp hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra hoặc Viện Kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

**Điều 49.** Người giải quyết tố cáo phải gửi văn bản kết luận vụ việc tố cáo, quyết định xử lý tố cáo cho cơ quan Thanh tra, cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp; thông báo cho người tố cáo kết quả giải quyết nếu họ có yêu cầu, trừ những nội dung thuộc danh mục bí mật Nhà nước.

#### CHƯƠNG IV TIẾP CÔNG DÂN

**Điều 50.** Việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo được tiến hành tại nơi tiếp công dân.

Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải tổ chức và quản lý nơi tiếp công dân của cơ quan mình; ban hành nội quy tiếp công dân; bố trí nơi tiếp công dân tại địa điểm thuận tiện; bảo đảm các điều kiện vật chất cần thiết để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết lịch tiếp công dân và nội quy tiếp công dân. Lịch tiếp công dân phải được ghi cụ thể thời gian, chức vụ người tiếp công dân. Nội quy tiếp công dân phải ghi rõ trách nhiệm của người tiếp công dân, quyền và nghĩa vụ của người đến khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 51.**

1. Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm định kỳ tiếp công dân theo quy định tại Điều 76 của Luật Khiếu nại, tố cáo; lịch tiếp công dân phải được thông báo công khai cho công dân biết.

2. Ngoài việc tiếp công dân theo định kỳ, Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải tiếp công dân khi có yêu cầu khẩn thiết.

3. Đối với những khiếu nại thuộc thẩm quyền mà vụ việc rõ ràng, cụ thể, có cơ sở giải quyết thì khi tiếp công dân, Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải trả lời ngay cho công dân biết; nếu vụ việc phức tạp cần nghiên cứu, xem xét thì phải nói rõ thời hạn giải quyết, người cần liên hệ tiếp để biết kết quả giải quyết.

4. Việc tiếp công dân của Thủ trưởng cơ quan nhà nước phải được ghi chép vào sổ tiếp công dân và được lưu giữ tại nơi tiếp công dân.

**Điều 52.** Người tiếp công dân phải có sổ để ghi chép, theo dõi việc tiếp công dân; yêu cầu công dân đến khiếu nại, tố cáo xuất trình giấy tờ tùy thân, trình bày trung thực sự việc, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo; trong trường hợp có nhiều người đến khiếu nại, tố cáo về cùng một nội dung thì yêu cầu họ cử đại diện trực tiếp trình bày nội dung sự việc.

**Điều 53.** Việc xử lý khiếu nại, tố cáo tại nơi tiếp công dân được tiến hành như sau:

1. Đối với đơn khiếu nại thì xử lý theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này; trong trường hợp công dân đến khiếu nại trực tiếp mà vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì người tiếp công dân hướng dẫn họ viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung khiếu nại và yêu cầu công dân ký tên hoặc điểm chỉ; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì hướng dẫn công dân khiếu nại đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Đối với tố cáo thì người tiếp công dân phải tiếp nhận, phân loại và xử lý theo quy định tại các Điều 42, 43 và Điều 44 của Nghị định này.

**Điều 54.** Các cơ quan Thanh tra Nhà nước, các cơ quan: Công an, Quốc phòng, Thương mại, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường ở cấp Trung ương và cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân thường xuyên.

Các cơ quan khác của Nhà nước căn cứ vào quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo, Nghị định này và tình hình khiếu nại, tố cáo liên quan đến ngành, lĩnh vực của mình quản lý để bố trí thời gian tiếp công dân.

**Điều 55.**

1. Việc tổ chức tiếp công dân của Trung ương Đảng và Nhà nước tại trụ sở tiếp công dân ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Quy chế tổ chức tiếp công dân ban hành kèm theo Nghị định số 89/CP ngày 07 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí địa điểm chung để Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại diện tổ chức chính trị tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo; cử một công chức có chức vụ Phó Văn phòng hoặc cấp tương đương phụ trách nơi tiếp công dân để tổ chức thực hiện chế độ tiếp dân thường xuyên.

**Điều 56.** Đối với những người đến khiếu nại, tố cáo có hành vi gây rối, làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự công cộng, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan nhà nước, của cá nhân có trách nhiệm hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật khiếu nại,

tố cáo thì Thủ trưởng cơ quan nhà nước, người phụ trách trụ sở tiếp công dân yêu cầu cơ quan Công an phụ trách địa bàn có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 57.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Thủ trưởng cơ quan Công an trong việc bảo đảm trật tự, an toàn nơi tiếp công dân.

Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an tại các địa phương có trách nhiệm bảo vệ an toàn trụ sở tiếp công dân của các cơ quan trên địa bàn mình quản lý; trong trường hợp cần thiết thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với những người lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo có hành vi vi phạm pháp luật tại nơi tiếp công dân.

Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo lực lượng công an có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc bảo vệ trật tự, an toàn cho các trụ sở tiếp công dân, xử lý đối với các đối tượng vi phạm pháp luật ở nơi tiếp công dân.

## CHƯƠNG V

### QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

**Điều 58.** Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ. Nội dung quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo bao gồm:

1. Soạn thảo để Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành các văn bản pháp luật về khiếu nại, tố cáo; trình Chính phủ ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Thanh tra Nhà nước các cấp, các ngành về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Thanh tra, kiểm tra các cấp, các ngành trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

6. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

7. Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và báo cáo Chính phủ theo định kỳ hoặc đột xuất.

8. Tổng kết kinh nghiệm về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

**Điều 59.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của mình; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức do mình quản lý

trong việc thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; định kỳ báo cáo về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo quy định tại Điều 60 của Nghị định này.

**Điều 60.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân địa phương trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; tạo điều kiện để các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức thanh tra nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo tại địa phương; định kỳ báo cáo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo với Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên, đồng thời thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

**Điều 61.**

1. Định kỳ 3 tháng một lần, chậm nhất là ngày 15 của tháng cuối quý, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ qua Tổng thanh tra về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương mình.

2. Tổng thanh tra tổng hợp tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý của Chính phủ và báo cáo định kỳ tại các phiên họp thường kỳ của Chính phủ vào tháng đầu mỗi quý hoặc báo cáo đột xuất khi Thủ tướng Chính phủ có yêu cầu; định kỳ thông báo đến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Trong trường hợp cần thiết, Tổng thanh tra đề nghị Thủ tướng Chính phủ triệu tập lãnh đạo các cơ quan ở Trung ương, địa phương họp đề xuất các biện pháp để Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo xử lý đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều địa phương.

**Điều 62.** Thanh tra Nhà nước các cấp, các ngành có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng cấp trong việc tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo.

2. Kiểm tra, thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới của Thủ trưởng cùng cấp trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; trong trường hợp cần thiết, đề nghị Thủ trưởng cùng cấp triệu tập Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới họp để đề xuất biện pháp tổ chức chỉ đạo, xử lý đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp.



3. Khi phát hiện có vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

4. Kiến nghị các biện pháp nhằm chấn chỉnh công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý của Thủ trưởng cùng cấp.

5. Tổng hợp tình hình khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm của Thủ trưởng cùng cấp; thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng theo quy định của Tổng thanh tra.

## CHƯƠNG VI

### XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

**Điều 63.** Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

**Điều 64.** Thủ trưởng cơ quan nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo của Thủ trưởng cơ quan cấp dưới khi phát hiện việc giải quyết có vi phạm pháp luật.

2. Ra quyết định tạm đình chỉ công tác đối với công chức thuộc quyền quản lý cố tình cản trở hoặc không chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo hoặc không chấp hành yêu cầu của các cơ quan Thanh tra Nhà nước, của cơ quan nhà nước cấp trên trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; áp dụng các biện pháp xử lý khác đối với người có một trong các hành vi quy định tại các Điều 96, 97 và Điều 100 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

**Điều 65.** Cán bộ, công chức có một trong các hành vi quy định tại các Điều 96, 97, 98, 99, 100 của Luật Khiếu nại, tố cáo nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý bằng một trong các hình thức kỷ luật sau:

1. Khiển trách.
2. Cảnh cáo.
3. Hạ bậc lương.
4. Hạ ngạch.
5. Cách chức.
6. Buộc thôi việc.

**Điều 66.** Cán bộ, công chức đã gây ra thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo thì phải bồi thường; việc bồi thường thực hiện theo quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại.

**Điều 67.**

1. Thủ trưởng cơ quan nhà nước nếu thiếu trách nhiệm, nhiều lần để xảy ra vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong cơ quan do mình quản lý thì bị xử lý kỷ luật; nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Thủ trưởng cơ quan nhà nước nếu thiếu trách nhiệm, không áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo thì bị xử lý kỷ luật; nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**Điều 68.** Người nào có một trong các hành vi quy định tại Điều 100 của Luật Khiếu nại, tố cáo, nếu chưa đến mức độ phạm tội thì bị cảnh cáo hoặc bị phạt tiền hay bị xử lý bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Người tiếp công dân, người giải quyết khiếu nại, tố cáo có quyền lập biên bản, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với người có hành vi vi phạm pháp luật khiếu nại, tố cáo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân và cơ quan Công an địa phương căn cứ vào biên bản và yêu cầu của người tiếp công dân, người giải quyết khiếu nại, tố cáo phải xử lý theo thẩm quyền và thông báo kết quả xử lý cho người có yêu cầu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

## CHƯƠNG VII

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 69.** Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài, việc tố cáo và giải quyết tố cáo của cá nhân nước ngoài đang sinh sống, học tập, làm việc tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo và Nghị định này.

**Điều 70.** Khiếu nại quyết định hành chính trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của cấp trên đối với cấp dưới theo thứ bậc hành chính không giải quyết theo quy định của Nghị định này.

**Điều 71.** Những khiếu nại đang được xem xét, giải quyết trước ngày 01 tháng 10 năm 2004 mà chưa có quyết định giải quyết cuối cùng thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và Nghị định này.

**Điều 72.** Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 67/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo, Nghị định số 62/2002/NĐ-CP ngày 14

tháng 6 năm 2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 1999 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

**Điều 73.** Tổng thanh tra chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ vào các quy định của Nghị định này sau khi thống nhất với Tổng thanh tra hướng dẫn chi tiết việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quân đội và công an.

Bản sao lưu trữ

# ★ QUY ĐỊNH VỀ TUYỂN DỤNG VÀ SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

## • CÔNG CHỨC DỰ BỊ

### 1. NGHỊ ĐỊNH SỐ 115 /2003/NĐ-CP NGÀY 10-10-2003 CỦA CHÍNH PHỦ Về chế độ công chức dự bị

#### CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

#### NGHỊ ĐỊNH:

#### CHƯƠNG I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1.** Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chế độ tuyển dụng, sử dụng, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm, chế độ chính sách và quản lý đối với công chức dự bị.

##### **Điều 2.** Công chức dự bị

Công chức dự bị là công dân Việt Nam, trong biên chế, hưởng lương từ ngân sách nhà nước, được tuyển dụng để bổ sung cho đội ngũ cán bộ, công chức quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003. Công chức dự bị được phân công làm việc có thời hạn tại các cơ quan, tổ chức sau đây:

1. Văn phòng Quốc hội;
2. Văn phòng Chủ tịch nước;

3. Tòa án nhân dân các cấp;
4. Viện Kiểm sát nhân dân các cấp;
5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
6. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
7. Bộ máy giúp việc thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội;
8. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Tuyển dụng công chức dự bị” là việc tuyển người vào làm việc theo chế độ công chức dự bị thông qua thi hoặc xét tuyển.
2. “Cơ quan sử dụng công chức dự bị” là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý hành chính, chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức dự bị;
3. “Cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức” là cơ quan được giao thẩm quyền tuyển dụng và quản lý công chức bao gồm cả công chức dự bị.

## **CHƯƠNG II**

### **TUYỂN DỤNG VÀ SỬ DỤNG CÔNG CHỨC DỰ BỊ**

#### **Điều 4. Tuyển dụng công chức dự bị**

1. Việc tuyển dụng công chức dự bị phải thông qua thi tuyển.
2. Người tình nguyện làm việc từ năm năm trở lên ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ở vùng dân tộc ít người thì việc tuyển dụng có thể được thực hiện thông qua xét tuyển.

#### **Điều 5. Tiêu chuẩn và điều kiện dự tuyển**

Người đăng ký dự tuyển công chức dự bị phải có đủ tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của ngạch đăng ký dự tuyển và có đủ các điều kiện sau đây:

1. Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;
2. Phẩm chất đạo đức tốt;
3. Tuổi đời phải từ đủ 18 tuổi đến 40 tuổi;
4. Có đơn xin dự tuyển và lý lịch rõ ràng; có đủ văn bằng, chứng chỉ theo quy định của ngạch đăng ký dự tuyển;
5. Có đủ sức khỏe để đảm nhận nhiệm vụ;
6. Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải

tạo không giam giữ, quản chế, đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

Căn cứ vào tính chất và đặc điểm chuyên môn nghiệp vụ, cơ quan tuyển dụng có thể bổ sung thêm một số điều kiện đối với người dự tuyển.

#### **Điều 6. Ưu tiên trong thi tuyển công chức dự bị**

Ưu tiên trong thi tuyển công chức dự bị đối với các trường hợp sau đây:

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh được cộng 30 điểm vào tổng kết quả thi tuyển;

2. Con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, người có học vị tiến sĩ đúng chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu tuyển dụng được cộng 20 điểm vào tổng kết quả thi tuyển;

3. Những người có học vị thạc sĩ đúng chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; những người tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc ở các bậc đào tạo chuyên môn phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện phục vụ nông thôn, miền núi từ hai năm trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ được cộng 10 điểm vào tổng kết quả thi tuyển.

#### **Điều 7. Ưu tiên trong xét tuyển công chức dự bị**

Những người cam kết tình nguyện làm việc từ năm năm trở lên ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên sau đây:

1. Người dân tộc thiểu số, người cư trú tại nơi tình nguyện làm việc;

2. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động;

3. Thương binh;

4. Con liệt sĩ;

5. Con thương binh, con bệnh binh;

6. Người có học vị tiến sĩ đúng chuyên ngành đào tạo, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng;

7. Người có học vị thạc sĩ đúng chuyên ngành đào tạo, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; người tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc ở các bậc đào tạo chuyên môn, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện phục vụ nông thôn, miền núi từ hai năm trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ.

#### **Điều 8. Kế hoạch tuyển dụng công chức dự bị**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý công chức khi lập kế hoạch biên chế công chức, phải lập kế hoạch biên chế công chức dự bị trên cơ sở nhu cầu và vị trí công tác, cơ cấu ngạch công chức.

2. Trên cơ sở chỉ tiêu biên chế công chức dự bị được giao hàng năm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý công chức lập kế hoạch tuyển dụng và sử dụng công chức dự bị gồm: số lượng, ngạch công chức cần tuyển theo cơ quan đơn vị, hình thức, tiêu chuẩn và điều kiện tuyển dụng, thời gian tổ chức tuyển dụng, dự kiến số lượng công chức dự bị sẽ bố trí công tác về cơ quan, đơn vị.

3. Việc tuyển dụng công chức dự bị có thể được tổ chức tuyển theo từng ngạch công chức.

#### **Điều 9. Thông báo tuyển công chức dự bị**

1. Trước 60 ngày tổ chức thi tuyển công chức dự bị, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức phải thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những thông tin cần thiết về điều kiện, tiêu chuẩn, số lượng cần tuyển, thời gian, nội dung, hình thức tuyển, yêu cầu về hồ sơ của người dự tuyển, địa chỉ liên hệ.

2. Người dự tuyển phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện và nộp hồ sơ dự tuyển theo quy định.

#### **Điều 10. Sơ tuyển**

1. Việc sơ tuyển công chức dự bị do Hội đồng sơ tuyển của cơ quan, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức phân bổ chỉ tiêu tuyển dụng công chức dự bị thực hiện.

2. Hội đồng sơ tuyển do người đứng đầu cơ quan quyết định thành lập, có 03 hoặc 05 thành viên, bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan;
- b) Các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ phận chuyên ngành của cơ quan;
- c) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là công chức phụ trách công tác tuyển dụng của cơ quan.

3. Hội đồng sơ tuyển có nhiệm vụ sau đây:

- a) Tiếp nhận hồ sơ dự tuyển;
- b) Xem xét để lựa chọn những người dự tuyển đủ tiêu chuẩn và điều kiện tuyển dụng;
- c) Báo cáo và đề nghị người đứng đầu cơ quan quyết định danh sách những người được sơ tuyển. Số lượng được sơ tuyển phải nhiều hơn số chỉ tiêu được tuyển từ 1/3 (một phần ba) lần trở lên. Trường hợp không đủ số người sơ tuyển theo quy định thì phải báo cáo để Hội đồng tuyển dụng công chức dự bị xem xét, quyết định;
- d) Nộp danh sách cùng hồ sơ dự tuyển lên Hội đồng tuyển dụng công chức dự bị theo quy định.

### **Điều 11. Hội đồng tuyển dụng công chức dự bị**

1. Việc tuyển dụng công chức dự bị do Hội đồng tuyển dụng công chức dự bị thực hiện. Hội đồng tuyển dụng do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định thành lập.

2. Hội đồng tuyển dụng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức;

b) Phó chủ tịch Hội đồng là người phụ trách tổ chức cán bộ của cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức;

c) Các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức;

d) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là công chức phụ trách công tác tuyển dụng của cơ quan.

3. Giúp việc Hội đồng tuyển dụng có Ban coi thi, Ban chấm thi.

### **Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng**

Hội đồng tuyển dụng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thông báo kế hoạch tổ chức tuyển dụng; thể lệ, quy chế; tiêu chuẩn và điều kiện dự tuyển; môn thi, hình thức, thời gian và địa điểm thi;

2. Tổ chức việc ra đề thi; thành lập Ban coi thi, Ban chấm thi;

3. Tiếp nhận và xét hồ sơ dự tuyển từ Hội đồng sơ tuyển; thông báo danh sách những người đủ điều kiện và tiêu chuẩn dự tuyển;

4. Tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển theo đúng quy chế; báo cáo kết quả tuyển dụng lên cơ quan có thẩm quyền để xem xét và ra quyết định công nhận kết quả; thông báo kết quả tuyển dụng;

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dự tuyển.

### **Điều 13. Cách tính điểm và trúng tuyển trong kỳ thi tuyển**

1. Mỗi phần thi được chấm theo thang điểm 100.

2. Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển là người phải thi đủ các môn thi, có số điểm của mỗi phần thi đạt từ 50 điểm trở lên và tính từ người có tổng số điểm cao nhất cho đến hết chỉ tiêu được tuyển.

3. Việc cộng điểm và xác định người trúng tuyển trong trường hợp ưu tiên quy định tại Điều 6 Nghị định này được thực hiện như sau: nếu người dự thi thuộc nhiều diện ưu tiên thì chỉ được cộng một điểm ưu tiên cao nhất, điểm ưu tiên chỉ được cộng vào tổng số điểm của tất cả các phần thi.



4. Trường hợp nhiều người có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng được tuyển thì Hội đồng tuyển dụng quyết định tổ chức thi tiếp để chọn người có điểm cao nhất trúng tuyển.

**Điều 14. Trúng tuyển trong kỳ xét tuyển**

Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển là người đủ tiêu chuẩn và điều kiện, được Hội đồng tuyển dụng căn cứ vào quy định tại Điều 5 và Điều 7 Nghị định này để xem xét, thống nhất đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định tuyển dụng công chức dự bị.

**Điều 15. Thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc**

1. Trong thời hạn chậm nhất 30 ngày sau khi công bố kết quả tuyển dụng, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định tuyển dụng người trúng tuyển vào làm công chức dự bị.

2. Trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, người được tuyển phải đến cơ quan nhận việc, nếu trong quyết định tuyển dụng không quy định thời hạn khác.

3. Trường hợp người được tuyển có lý do chính đáng mà không thể nhận việc đúng thời hạn thì phải làm đơn xin gia hạn thời gian nhận việc và được cơ quan ra quyết định tuyển dụng đồng ý. Thời gian được gia hạn không quá 30 ngày.

4. Quá thời hạn nói trên, người được tuyển không đến nhận việc thì cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyển dụng công chức dự bị.

**Điều 16. Thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị**

Thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị là 24 tháng. Trong thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức có trách nhiệm tổ chức cho công chức dự bị hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước.

**Điều 17. Hướng dẫn công chức dự bị**

Cơ quan sử dụng công chức dự bị có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn công chức dự bị thực hiện chức trách, nhiệm vụ của ngạch công chức theo chế độ tập sự;

2. Cử một công chức cùng ngạch hoặc ngạch trên có kinh nghiệm hướng dẫn công chức dự bị. Mỗi công chức chỉ hướng dẫn mỗi lần cho một công chức dự bị.

**Điều 18. Chế độ, chính sách đối với công chức dự bị và người hướng dẫn công chức dự bị**

1. Công chức dự bị được hưởng 85% bậc lương khởi điểm của ngạch được tuyển

dụng; trường hợp công chức dự bị có học vị thạc sĩ phù hợp với yêu cầu tuyển dụng thì được hưởng 85% lương bậc 2 của ngạch được tuyển dụng; công chức dự bị có học vị tiến sĩ phù hợp với yêu cầu tuyển dụng thì được hưởng 85% lương bậc 3 của ngạch được tuyển dụng.

2. Những công chức dự bị sau đây được hưởng 100% lương và phụ cấp (nếu có) của ngạch tuyển dụng và các chính sách theo quy định:

- a) Làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;
- b) Làm việc trong các ngành, nghề độc hại nguy hiểm;
- c) Là người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện phục vụ nông thôn, miền núi từ hai năm trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ.

3. Công chức dự bị được hưởng 100% mức lương đang hưởng của ngạch tuyển dụng và kể từ thời điểm này được tính vào thời gian để xét nâng lương theo thâm niên khi đủ thời gian bằng thời gian tập sự quy định, ứng với ngạch tuyển dụng.

4. Công chức được cơ quan phân công hướng dẫn công chức dự bị được hưởng phụ cấp trách nhiệm bằng 30% mức lương tối thiểu trong thời gian hướng dẫn công chức dự bị.

#### **Điều 19. Đánh giá, bổ nhiệm công chức dự bị vào ngạch công chức**

1. Khi đủ 24 tháng thực hiện chế độ công chức dự bị, công chức dự bị phải làm bản báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ gửi người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức dự bị.

2. Công chức được cơ quan phân công hướng dẫn công chức dự bị làm bản nhận xét đánh giá công chức dự bị gửi người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức dự bị.

3. Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức dự bị nhận xét, đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của công chức dự bị gửi cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức xem xét, quyết định bổ nhiệm hoặc không bổ nhiệm vào ngạch công chức.

4. Công chức dự bị không được bổ nhiệm vào ngạch công chức thì cơ quan đã ra quyết định tuyển dụng hủy bỏ quyết định tuyển dụng và được trợ cấp mỗi năm làm việc một tháng lương và phụ cấp (nếu có) cùng tiền tàu, xe về nơi cư trú.

### **CHƯƠNG III**

## **NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI VÀ NHỮNG VIỆC CÔNG CHỨC DỰ BỊ KHÔNG ĐƯỢC LÀM**

#### **Điều 20. Nghĩa vụ**

Công chức dự bị phải thực hiện các nghĩa vụ như cán bộ, công chức quy định tại các Điều 6, 7 và 8 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

## **Điều 21. Quyền lợi**

Công chức dự bị có các quyền lợi sau đây:

1. Được hưởng các quyền lợi như cán bộ, công chức quy định tại khoản 1, 2, 3, 5, 6 Điều 9 và các Điều 10, 11, 12, 13 và 14 của Pháp lệnh cán bộ, công chức;
2. Được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản và chế độ tử tuất theo quy định tại các Điều 107, 142, 143 và 144 của Bộ luật lao động. Trường hợp công chức dự bị bị tai nạn lao động, được hưởng chính sách quy định tại khoản 2 Điều 146 của Bộ luật lao động;
3. Được hưởng lương và các chế độ phụ cấp (nếu có) như đối với công chức trong thời gian tập sự. Ngoài ra công chức dự bị còn được hưởng các quyền lợi khác như cán bộ, công chức nơi công chức dự bị công tác.

## **Điều 22. Những việc công chức dự bị không được làm**

Công chức dự bị phải chấp hành các quy định về những việc công chức không được làm tại các Điều 15, 16, 17 và 18 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

## **CHƯƠNG IV QUẢN LÝ CÔNG CHỨC DỰ BỊ**

### **Điều 23. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Nội vụ**

Bộ Nội vụ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công chức dự bị có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Chính phủ phê duyệt kế hoạch xây dựng đội ngũ công chức dự bị thuộc khu vực quản lý hành chính nhà nước;
2. Trình Chính phủ ban hành chế độ tiền lương và các chính sách đãi ngộ khác đối với công chức dự bị;
3. Quyết định việc giao chỉ tiêu biên chế công chức dự bị cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ;
4. Ban hành Quy chế tuyển dụng công chức dự bị;
5. Quy định về lập hồ sơ, số hiệu, thẻ và chế độ đeo thẻ công chức dự bị;
6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của nhà nước về công chức dự bị;
7. Chỉ đạo giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức dự bị theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;
8. Quy định chương trình, chứng chỉ và tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng cho công chức dự bị theo phân cấp.

**Điều 24. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Phân bổ chỉ tiêu biên chế để tuyển dụng và bố trí công chức dự bị;
2. Tổ chức tuyển dụng công chức dự bị theo quy định;
3. Ra quyết định tuyển dụng người trúng tuyển vào làm công chức dự bị; phân công và bố trí công chức dự bị làm việc tại cơ quan, đơn vị cơ sở; gia hạn thời gian nhận việc đối với công chức dự bị; ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyển dụng đối với công chức dự bị không hoàn thành nhiệm vụ; quyết định bổ nhiệm công chức dự bị vào ngạch công chức;
4. Phân bổ ngân sách cho các cơ quan, đơn vị sử dụng công chức dự bị để trả lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo đảm việc thực hiện chính sách đối với công chức dự bị;
5. Quản lý về số lượng, chất lượng và thực hiện chế độ chính sách đối với công chức dự bị;
6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của Nhà nước về công chức dự bị trong phạm vi quản lý;
7. Giải quyết khiếu nại tố cáo đối với công chức dự bị theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo;
8. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước cho công chức dự bị.

**Điều 25. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan sử dụng công chức dự bị**

Cơ quan sử dụng công chức dự bị có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức phân công, bố trí nhiệm vụ cho công chức dự bị, phân công người hướng dẫn công chức dự bị và thực hiện các quy định tại Nghị định này đối với công chức dự bị;
2. Bố trí thời gian để công chức dự bị hoàn thành chương trình bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước theo quy định;
3. Thực hiện các chế độ chính sách, trả lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với công chức dự bị;
4. Nhận xét, đánh giá công chức dự bị;
5. Khen thưởng và kỷ luật công chức dự bị theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật công chức dự bị;
6. Lập và quản lý hồ sơ công chức dự bị.

## CHƯƠNG V KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

### **Điều 26. Khen thưởng**

Công chức dự bị có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ thì được xét khen thưởng theo quy định tại Điều 37 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

### **Điều 27. Kỷ luật**

1. Công chức dự bị vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Buộc thôi việc.

2. Việc xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo đối với công chức dự bị do người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức dự bị quyết định. Việc xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc đối với công chức dự bị do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức quyết định.

3. Công chức dự bị vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Công chức dự bị nếu bị tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì bị buộc thôi việc, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

4. Công chức dự bị làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản của Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Công chức dự bị có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ mà có lỗi gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

### **Điều 28. Hội đồng kỷ luật**

1. Việc xử lý kỷ luật đối với công chức dự bị do Hội đồng kỷ luật của cơ quan sử dụng công chức dự bị xem xét và đề nghị cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này quyết định.

2. Hội đồng kỷ luật công chức dự bị do người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức dự bị thành lập, bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức dự bị;
- b) Ủy viên Hội đồng gồm: người phụ trách công tác tổ chức cán bộ của cơ quan sử

dụng công chức dự bị và đại diện công đoàn hoặc đại diện công chức của cơ quan sử dụng công chức dự bị (nếu cơ quan đó chưa có tổ chức công đoàn).

**Điều 29.** Xem xét kỷ luật và giải quyết các khiếu nại về kỷ luật

Việc xem xét kỷ luật và giải quyết các khiếu nại về kỷ luật đối với công chức dự bị còn được thực hiện theo quy định tại các Điều 41, 42, 44 và 45 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

## CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 30.** Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 31.** Trách nhiệm hướng dẫn thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị căn cứ vào các quy định của Nghị định này hướng dẫn áp dụng chế độ công chức dự bị cho các cơ quan thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.

**Điều 32.** Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

## **2. THÔNG TƯ SỐ 08/2004/TT-BNV NGÀY 19-02-2004 CỦA BỘ NỘI VỤ** **Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003** **của Chính phủ về chế độ công chức dự bị**

*Thi hành Nghị định số 115/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ công chức dự bị (sau đây gọi tắt là Nghị định số 115/2003/NĐ-CP), Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện như sau:*

### **I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Công chức dự bị là công dân Việt Nam, trong biên chế, hưởng lương từ Ngân sách nhà nước, là những người có đủ tiêu chuẩn, đủ điều kiện, được tuyển dụng để bổ sung cho đội ngũ cán bộ, công chức quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003.

2. Chế độ công chức dự bị được thực hiện trong các cơ quan nhà nước sau:

2.1. Các tổ chức thuộc Văn phòng Quốc hội thực hiện chức năng, nhiệm vụ giúp việc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội (trừ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc);

2.2. Các tổ chức giúp Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước trong việc phục vụ Chủ tịch nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật;

2.3. Các tổ chức giúp Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật (trừ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc);

2.4. Các tổ chức giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước;

2.5. Các tổ chức giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

3. Việc tuyển dụng công chức dự bị chỉ thực hiện đối với ngạch chuyên viên, ngạch cán sự và tương đương.

### **II. TUYỂN DỤNG VÀ SỬ DỤNG CÔNG CHỨC DỰ BỊ**

1. Hình thức tuyển dụng

Việc tuyển dụng công chức dự bị phải do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc

Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thông qua thi tuyển. Chỉ xét tuyển đối với những người cam kết tình nguyện làm việc từ 5 năm trở lên ở những vùng được Nhà nước công nhận là vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ở vùng dân tộc ít người.

## 2. Điều kiện và tiêu chuẩn dự tuyển

2.1. Người muốn được tuyển dụng vào công chức dự bị trong các cơ quan nhà nước phải có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển quy định tại Điều 5 của Nghị định số 115/2003/NĐ-CP.

2.2. Người được tuyển dụng vào công chức phải là người mang quốc tịch Việt Nam và có địa chỉ thường trú trên lãnh thổ Việt Nam.

### 2.3. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

2.3.1. Bản sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc của cơ quan, tổ chức nơi người đó đang công tác, học tập;

### 2.3.2. Bản sao giấy khai sinh;

2.3.3. Có đủ bản sao có công chứng hoặc chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền các văn bằng, chứng chỉ và bằng kết quả học tập, phù hợp với yêu cầu của ngạch dự tuyển (văn bằng tốt nghiệp về chuyên môn nghiệp vụ, chứng chỉ ngoại ngữ theo yêu cầu của ngạch dự tuyển; chứng chỉ tin học văn phòng, sử dụng thành thạo máy vi tính). Khi trúng tuyển phải xuất trình bản chính để kiểm tra;

2.3.4. Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp. Giấy chứng nhận sức khỏe có giá trị trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

2.4. Trong quá trình tổ chức tuyển dụng, cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng có thể bổ sung thêm một số điều kiện dự tuyển khác. Các điều kiện bổ sung này phải căn cứ vào tính chất và đặc điểm chuyên môn nghiệp vụ của ngạch cần tuyển để quy định cho phù hợp.

## 3. Thông báo tuyển dụng

3.1. Thông báo tuyển dụng phải được đăng tải trên một trong các phương tiện thông tin đại chúng sau: báo viết, báo nói, báo hình đồng thời phải được niêm yết công khai tại địa điểm tiếp nhận hồ sơ.

3.2. Nội dung thông báo tuyển dụng gồm: Điều kiện và tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển, số lượng cần tuyển, nội dung hồ sơ đăng ký dự tuyển, thời gian đăng ký dự tuyển và địa điểm nộp hồ sơ, số điện thoại liên hệ, nội dung thi, thời gian dự thi, địa điểm thi, lệ phí thi. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển phải sau thời gian thông báo ít nhất là 15 ngày. Thời gian thi phải sau thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển ít nhất là 15 ngày.



#### 4. Tổ chức sơ tuyển

4.1. Việc tổ chức sơ tuyển do Hội đồng sơ tuyển công chức dự bị của cơ quan, tổ chức được phân bổ chỉ tiêu công chức dự bị thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 115/2003/NĐ-CP.

4.2. Hội đồng sơ tuyển khi thực hiện việc sơ tuyển phải căn cứ vào tính chất, đặc điểm hoạt động của cơ quan và căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn tuyển dụng quy định để xem xét, quyết định.

4.3. Đối với trường hợp số người đăng ký dự tuyển từ 100 người trở lên và nhiều hơn 2 lần chỉ tiêu được tuyển thì căn cứ vào tình hình cụ thể, Hội đồng tuyển dụng quyết định tổ chức sơ tuyển để chọn ra số người đủ tiêu chuẩn và điều kiện dự thi tuyển. Danh sách những người đã được sơ tuyển phải nhiều hơn chỉ tiêu được tuyển ít nhất 2 lần. Danh sách này được gửi cùng hồ sơ dự tuyển về Hội đồng tuyển dụng công chức dự bị để tổng hợp trước khi tổ chức kỳ thi.

5. Kỳ thi tuyển công chức dự bị bao gồm các môn thi sau:

5.1. Môn hành chính Nhà nước.

5.2. Môn tin học.

5.3. Môn ngoại ngữ.

#### 6. Hình thức thi tiếp để chọn người trúng tuyển

Trường hợp nhiều người dự thi có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng được tuyển thì Hội đồng thi tuyển xem xét chọn người trúng tuyển theo trình tự sau:

6.1. Nếu Hội đồng thi tuyển không có điều kiện tổ chức thi tiếp thì người có điểm môn thi hành chính Nhà nước cao hơn sẽ được chọn là người trúng tuyển;

6.2. Nếu Hội đồng thi tuyển tổ chức thi tiếp thì môn thi tiếp để chọn người trúng tuyển là môn hành chính. Nếu điểm môn thi tiếp bằng nhau thì Hội đồng thi tuyển sẽ chọn người có trình độ đào tạo cao hơn là người trúng tuyển. Nếu người dự tuyển có trình độ đào tạo như nhau thì người nào có kết quả học tập cao hơn và tốt nghiệp ngành chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với ngạch dự tuyển hơn sẽ là người trúng tuyển.

#### 7. Việc xét tuyển công chức dự bị

7.1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước khi tổ chức việc xét tuyển công chức dự bị thì làm văn bản gửi về Bộ Nội vụ để thống nhất ý kiến trước khi thực hiện;

7.2. Nội dung văn bản gửi về Bộ Nội vụ để thống nhất ý kiến gồm: Chỉ tiêu, điều kiện và tiêu chuẩn xét tuyển công chức dự bị.

#### 8. Công chức dự bị được cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức phân công làm

việc tại các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm 2 Phần I của Thông tư này và tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

#### **9. Thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị**

9.1. Thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị là 24 tháng, kể từ khi có quyết định tuyển dụng.

9.2. Trong thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị, nếu công chức dự bị thực hiện nghĩa vụ quân sự thì sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về được tiếp tục bố trí thực hiện chế độ công chức dự bị cho đủ thời gian quy định.

#### **10. Nhiệm vụ của công chức dự bị**

Trong thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị, công chức dự bị phải hoàn thành các nhiệm vụ sau:

10.1. Hoàn thành các nhiệm vụ do cơ quan sử dụng công chức dự bị phân công;

10.2. Nắm vững và thực hiện nghĩa vụ của cán bộ, công chức và những việc cán bộ, công chức không được làm theo quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức;

10.3. Hiểu biết về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị đang công tác;

10.4. Thực hiện nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị;

10.5. Có kiến thức và các kỹ năng hành chính theo yêu cầu về trình độ, hiểu biết của ngạch sẽ được bổ nhiệm;

10.6. Nắm vững các quy định liên quan đến công việc của vị trí đang công tác;

10.7. Giải quyết và thực hiện các công việc theo phân công;

10.8. Soạn thảo các văn bản hành chính và sử dụng máy vi tính thành thạo;

10.9. Hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng công chức dự bị theo quy định;

#### **11. Chế độ, chính sách đối với công chức dự bị**

11.1. Công chức dự bị được hưởng lương theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 115/2003/NĐ-CP và các chế độ phụ cấp (nếu có) theo quy định của Nhà nước.

11.2. Khi công chức dự bị có đủ thời gian làm việc bằng thời gian tập sự quy định ứng với ngạch tuyển dụng thì cơ quan sử dụng công chức báo cáo bằng văn bản lên cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức để ra quyết định xếp lương theo quy định cho công chức dự bị và từ thời điểm này được tính vào thời gian để xét nâng lương theo thâm niên.

11.3. Thời gian công chức dự bị thực hiện nghĩa vụ quân sự được tính vào thời gian nâng lương theo thâm niên.

#### **12. Trách nhiệm của cơ quan sử dụng và quản lý công chức dự bị**

12.1. Cơ quan sử dụng công chức dự bị thực hiện việc quản lý hành chính, chuyên môn nghiệp vụ và chế độ đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức dự bị, đồng thời có trách nhiệm cử người hướng dẫn công chức dự bị theo quy định tại Điều 17 của Nghị định số 115/2003/NĐ-CP.

12.2. Công chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn công chức dự bị có trách nhiệm giúp đỡ và theo dõi công chức dự bị thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm 10 Phần II Thông tư này.

12.3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức, tạo điều kiện cho công chức dự bị hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

### 13. Đánh giá và bổ nhiệm công chức dự bị vào ngạch công chức

13.1. Hàng năm, công chức dự bị phải thực hiện việc đánh giá thường xuyên theo quy định như đối với công chức.

13.2. Khi hết thời gian dự bị, công chức dự bị phải viết báo cáo tự đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của mình theo các nội dung: phẩm chất đạo đức; ý thức chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; ý thức chấp hành kỷ luật, nội quy, quy chế của cơ quan; kết quả thực hiện nhiệm vụ trong thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị gửi cơ quan sử dụng công chức.

13.3. Công chức được phân công hướng dẫn công chức dự bị nhận xét và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của công chức dự bị bằng văn bản gửi người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức theo các nội dung: phẩm chất đạo đức; ý thức kỷ luật; kết quả thực hiện nhiệm vụ trong thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị.

13.4. Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức dự bị làm văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức về kết quả thực hiện nhiệm vụ của công chức dự bị (kèm theo bản tự đánh giá của công chức dự bị và bản nhận xét đánh giá của công chức được phân công hướng dẫn công chức dự bị).

13.5. Cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức xem xét, quyết định bổ nhiệm hoặc không bổ nhiệm công chức dự bị vào ngạch công chức.

13.6. Sau khi công chức dự bị được bổ nhiệm vào ngạch công chức, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức quyết định phân công công tác cho công chức.

13.7. Công chức dự bị không được bổ nhiệm vào ngạch công chức thì cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng hủy bỏ quyết định tuyển dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 115/2003/NĐ-CP.

## III. KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT CÔNG CHỨC DỰ BỊ

1. Việc khen thưởng công chức dự bị thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị

định số 115/2003/NĐ-CP. Ngoài ra công chức dự bị còn được khen thưởng theo các quy định khác của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Công chức dự bị vi phạm kỷ luật mà bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo thì sau 12 tháng, nếu đã sửa chữa khuyết điểm, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và không mắc thêm sai phạm khác thì được cơ quan sử dụng công chức ra quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật. Thời gian thi hành quyết định kỷ luật không được tính vào thâm niên xét nâng bậc lương nếu sau này được bổ nhiệm vào ngạch công chức.

3. Công chức dự bị vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm các quy định của pháp luật mà bị xử lý bằng hình thức buộc thôi việc thì người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức dự bị làm văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức xem xét quyết định (kèm theo biên bản của Hội đồng kỷ luật và các hồ sơ khác).

4. Công chức dự bị vi phạm pháp luật bị tòa án phạt tù mà không được hưởng án treo thì đương nhiên bị buộc thôi việc. Trong trường hợp này, cơ quan sử dụng công chức làm văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định buộc thôi việc. Thời điểm buộc thôi việc được tính kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực.

5. Trong thời gian 30 ngày, kể từ khi xác định rõ hoặc cơ quan có thẩm quyền kết luận công chức dự bị vi phạm kỷ luật, cơ quan sử dụng công chức dự bị phải thành lập Hội đồng kỷ luật để xét kỷ luật theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định số 115/2003/NĐ-CP.

6. Sau khi Hội đồng kỷ luật xem xét và có văn bản đề nghị, trong thời hạn 10 ngày, người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức phải ra quyết định kỷ luật hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định kỷ luật theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 115/2003/NĐ-CP.

7. Hội đồng kỷ luật có thể xem xét, kiến nghị buộc thôi việc đối với công chức dự bị trong các trường hợp sau:

7.1. Công chức dự bị bị Tòa án phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ, quản chế, cảnh cáo do vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động công vụ hoặc vi phạm pháp luật của Nhà nước;

7.2. Công chức dự bị đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật mà tiếp tục vi phạm kỷ luật;

7.3. Công chức dự bị tuy vi phạm lần đầu nhưng tính chất và mức độ vi phạm nghiêm trọng;

7.4. Công chức dự bị tự ý bỏ việc 5 ngày trong 1 tháng hoặc 15 ngày trong 6 tháng (cộng dồn) mà không có lý do chính đáng;

7.5. Trường hợp người đứng đầu có thẩm quyền quyết định kỷ luật có ý kiến khác với kiến nghị của Hội đồng kỷ luật thì trước khi ra quyết định, người có thẩm quyền quyết định kỷ luật trao đổi lại với Hội đồng kỷ luật. Nếu vẫn còn có ý kiến khác nhau thì người có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

#### **IV. QUẢN LÝ CÔNG CHỨC DỰ BỊ**

##### **1. Quản lý công tác tuyển dụng**

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý công tác tuyển dụng công chức dự bị gồm:

1.1. Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng để thực hiện tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức dự bị;

1.2. Căn cứ vào kết quả thi tuyển, xét tuyển, ra quyết định tuyển dụng và phân công công tác cho công chức dự bị, đồng thời báo cáo danh sách công chức dự bị về Bộ Nội vụ để theo dõi chung. Báo cáo theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư này;

1.3. Phân bổ ngân sách cho các cơ quan, đơn vị sử dụng công chức dự bị để trả lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo đảm việc thực hiện chính sách đối với công chức dự bị.

1.4. Cơ quan sử dụng công chức dự bị thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn đối với công chức dự bị theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP;

1.5. Đối với những người có học vị Thạc sĩ, Tiến sĩ có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, đăng ký tuyển dụng và cam kết phục vụ lâu dài ở Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định tuyển vào Công chức dự bị.

##### **2. Quản lý việc bổ nhiệm công chức dự bị vào ngạch công chức**

Căn cứ vào văn bản đánh giá của cơ quan sử dụng công chức, Vụ Tổ chức cán bộ của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Sở Nội vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm văn bản đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định bổ nhiệm vào ngạch tuyển dụng hoặc ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyển dụng và báo cáo danh sách công chức dự bị được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch về Bộ Nội vụ để theo dõi chung. Báo cáo theo Mẫu số 02 kèm theo Thông tư này.

##### **3. Quản lý hồ sơ công chức dự bị:**

Cơ quan quản lý công chức có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ cá nhân của công chức dự bị, bao gồm:

- Bản khai lý lịch gốc và các bản lý lịch do công chức dự bị khai theo mẫu quy định (kèm theo bản sao giấy khai sinh);
- Các văn bằng, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng;
- Các quyết định tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật, điều chỉnh lương;
- Bản nhận xét và đánh giá công chức dự bị của người hướng dẫn công chức dự bị và của cơ quan sử dụng công chức dự bị;
- Cập nhật các hồ sơ khác phát sinh trong quá trình công tác, những thay đổi trong lý lịch;
- Các tài liệu thẩm tra, xác minh, kết luận của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nguồn gốc xuất thân, quá trình công tác, khen thưởng, kỷ luật, các bản giải trình...
- Các bản kiểm điểm cá nhân, bản giải trình đơn khiếu nại, tố cáo, bản báo cáo thành tích để khen thưởng;
- Công chức dự bị chuyển công tác, cơ quan sử dụng công chức dự bị phải chuyển hồ sơ của công chức dự bị đến cơ quan mới để tiếp tục quản lý.

#### 4. Quản lý chế độ thống kê, báo cáo

Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo về Bộ Nội vụ theo các nội dung sau:

- 4.1. Số lượng, chất lượng đội ngũ công chức dự bị theo đơn vị trực thuộc.
- 4.2. Công tác tuyển dụng công chức dự bị.
- 4.3. Công tác khen thưởng, kỷ luật công chức dự bị.
- 4.4. Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức dự bị.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu giải quyết.

Bộ, ngành.....  
Tỉnh, thành phố.....

Mẫu số 1  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2004/TT-BNV,  
ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ)

**BÁO CÁO DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC TUYỂN DỤNG  
CÔNG CHỨC DỰ BỊ NĂM.....**

(Kèm theo Công văn số.....ngày.....)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghề nghiệp	Tên cơ quan sử dụng	Ngạch công chức đăng ký tuyển dụng	Thời gian kỳ quyết định tuyển dụng	Ghi chú
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9

NGƯỜI LẬP BẢNG  
(Ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký tên, đóng dấu)

Bộ, ngành.....  
 Tỉnh, thành phố.....

Mẫu số 1  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2004/TT-BNV,  
 ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ)

**BÁO CÁO DANH SÁCH CÔNG CHỨC DỰ BỊ ĐƯỢC BỎ NHIỆM VÀO  
 NGẠCH NĂM.....**

(Kèm theo Công văn số.....ngày.....)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Tên cơ quan công tác	Ngạch công chức được bổ nhiệm	Hệ số lương	Thời gian hưởng	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

....., ngày..... tháng..... năm.....  
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
 (Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BẢNG  
 (Ghi rõ họ tên)



**• CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2003/NĐ-CP NGÀY 10-10-2003 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh cán bộ, công chức sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Nghị định này quy định về chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm, chế độ chính sách và quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã).

**Điều 2. Đối tượng điều chỉnh**

Đối tượng điều chỉnh của Nghị định này là cán bộ, công chức quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức, làm việc tại Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cấp xã, bao gồm:

1. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ (sau đây gọi chung là cán bộ chuyên trách cấp xã), gồm có các chức vụ sau đây:

a) Bí thư, Phó bí thư đảng ủy, Thường trực đảng ủy (nơi không có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng ủy cấp xã);

b) Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân;

d) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

2. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (gọi chung là công chức cấp xã), gồm có các chức danh sau đây:

- a) Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);
- b) Chỉ huy trưởng quân sự;
- c) Văn phòng – Thống kê;
- d) Địa chính – Xây dựng;
- đ) Tài chính – Kế toán;
- e) Tư pháp – Hộ tịch;
- g) Văn hoá – Xã hội.

### **Điều 3. Yêu cầu đối với cán bộ, công chức cấp xã**

Cán bộ, công chức cấp xã là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

### **Điều 4. Nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức cấp xã**

Công tác cán bộ, công chức cấp xã đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của cấp ủy đảng, bảo đảm nguyên tắc tập thể, dân chủ đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

### **Điều 5. Trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã**

Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định này; các quy định cụ thể về chế độ, chính sách, tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã; các quy định của Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã.

## **CHƯƠNG II**

### **TIÊU CHUẨN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

#### **Điều 6. Tiêu chuẩn chung**

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

1. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực và tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;

2. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm, thạo việc, tận tụy với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong công tác. Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm;

3. Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ văn hoá, chuyên môn, đủ năng lực và sức khoẻ để làm việc có hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

#### **Điều 7. Tiêu chuẩn cụ thể**

Cán bộ, công chức cấp xã phải bảo đảm tiêu chuẩn cụ thể do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định:

1. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội ở cấp Trung ương quy định.

2. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và tiêu chuẩn của công chức cấp xã do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.

### **CHƯƠNG III**

## **NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI VÀ NHỮNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC LÀM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

#### **Điều 8. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức cấp xã**

Cán bộ, công chức cấp xã có những nghĩa vụ sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới xây dựng địa phương phát triển về mọi mặt;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật;

3. Có nếp sống lành mạnh, tôn trọng nhân dân, không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền;

4. Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy, quy chế, điều lệ của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công; bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động sáng tạo, phối hợp trong công tác để hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao; đạt tiêu chuẩn theo thời hạn quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức;

6. Gương mẫu thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở xã, phường, thị trấn; liên hệ chặt

chê với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân;

7. Chấp hành sự điều động, quyết định phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả việc thi hành quyết định đó;

8. Cán bộ, công chức cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức cấp xã giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 9. Thực hiện Quy chế làm việc**

Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện Quy chế làm việc giữa Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trong việc giải quyết những vấn đề quan trọng và bức xúc của địa phương.

#### **Điều 10. Quyền lợi của cán bộ, công chức cấp xã**

Cán bộ, công chức cấp xã có các quyền lợi sau đây:

1. Được nghỉ lễ, nghỉ hàng năm và nghỉ việc riêng theo quy định của Bộ luật lao động. Trong trường hợp có lý do chính đáng được nghỉ không hưởng lương, sau khi có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý và sử dụng cán bộ, công chức cấp xã;

2. Được hưởng lương và các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công tác phí, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, thôi việc và các quy định khác;

3. Được ưu tiên trong việc xét tuyển, thi tuyển vào làm việc ở các tổ chức, cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở lên khi có đủ điều kiện và tiêu chuẩn;

4. Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng các quyền lợi quy định tại khoản 2 Điều 109, các Điều 111, 113, 114, 115, 116, và 117 của Bộ luật lao động;

5. Có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao;

6. Có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những khiếu nại, tố cáo và khởi kiện đó;

7. Khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ;

8. Cán bộ, công chức hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để

công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật; bị thương trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để áp dụng chính sách chế độ tương tự như đối với thương binh.

**Điều 11.** Những việc cán bộ, công chức cấp xã không được làm

Cán bộ, công chức cấp xã không được làm những việc sau đây:

1. Chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc;

2. Cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc;

3. Thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, bệnh viện tư, trường học tư;

4. Bí thư đảng ủy, Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình vào làm công việc: Tài chính – Kế toán, Địa chính – Xây dựng.

#### CHƯƠNG IV

### BẦU CỬ, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

**Điều 12.** Bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã

1. Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện theo Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

2. Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội thực hiện theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.

**Điều 13.** Tuyển dụng công chức cấp xã

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác, tiêu chuẩn và số lượng của chức danh cần tuyển dụng.

2. Người được tuyển dụng làm công chức phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển. Việc tuyển dụng công chức ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số thì có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, tổ chức việc tuyển dụng công chức cấp xã theo Quy chế tuyển dụng công chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Người được tuyển dụng phải thực hiện chế độ tập sự đủ thời gian 06 tháng. Khi hết thời gian tập sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào tiêu chuẩn và kết quả

công việc của người tập sự, nếu đủ tiêu chuẩn thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định tuyển dụng; nếu không đủ tiêu chuẩn tuyển dụng thì cho thôi việc.

**Điều 14. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã**

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch để đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ, công chức cấp xã.

2. Việc đào tạo cán bộ, công chức cấp xã căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng chức danh.

3. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã do ngân sách nhà nước cấp. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định.

**Điều 15. Thôi việc, bỏ việc**

1. Cán bộ, công chức cấp xã được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp: do thực hiện việc tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức; do nghỉ công tác chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí; có nguyện vọng xin thôi việc và được cơ quan, tổ chức cấp huyện đồng ý.

2. Cán bộ, công chức cấp xã tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cán bộ, công chức cấp xã không được thôi việc trước khi có quyết định xử lý.

**CHƯƠNG V**  
**KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 16. Khen thưởng**

1. Cán bộ, công chức cấp xã có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức sau đây:

- a) Giấy khen;
- b) Bằng khen;
- c) Danh hiệu vinh dự nhà nước;
- d) Huy chương;
- đ) Huân chương.

2. Việc khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.

### **Điều 17. Kỷ luật và xử lý vi phạm**

1. Việc kỷ luật, bãi nhiệm đối với cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.

2. Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xem xét kỷ luật theo một trong những hình thức sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Hạ bậc lương;
- d) Cách chức;
- đ) Buộc thôi việc.

3. Công chức cấp xã bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm.

4. Cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không được bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.

5. Cán bộ, công chức cấp xã làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Cán bộ, công chức cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

8. Cán bộ, công chức cấp xã phạm tội bị tòa án nhân dân phạt tù mà không được hưởng án treo thì phải buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

### **Điều 18. Tạm đình chỉ công tác**

Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức cấp xã có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm. Thời hạn tạm đình chỉ không quá 15 ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không quá 03 tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì cán bộ, công chức cấp xã được tiếp tục làm việc. Cán bộ, công chức cấp xã trong thời gian bị đình chỉ công tác được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

Cán bộ, công chức cấp xã không có lỗi thì sau khi tạm đình chỉ công tác, được bố trí trở lại vị trí công tác cũ; trường hợp cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật bằng các

hình thức: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí về vị trí công tác cũ.

**Điều 19. Thẩm quyền xử lý kỷ luật**

1. Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã do cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức quyết định theo quy trình: Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức cấp xã xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định.

2. Thành phần và quy chế hoạt động cụ thể của Hội đồng kỷ luật do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp tỉnh quy định.

**Điều 20. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại**

Cán bộ, công chức cấp xã khi bị kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

**Điều 21. Phục hồi danh dự, quyền lợi khi bị oan sai**

Cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**Điều 22. Quản lý hồ sơ khen thưởng và kỷ luật**

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm quản lý hồ sơ khen thưởng, kỷ luật của cán bộ, công chức.

Các quyết định về khen thưởng và kỷ luật được lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

## CHƯƠNG VI QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

**Điều 23. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã**

Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức;
2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;
3. Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức;
4. Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và hướng dẫn thực hiện;
5. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;
6. Ban hành quy chế tuyển dụng, chế độ tập sự đối với công chức;
7. Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức;



8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

9. Thực hiện công tác thống kê cán bộ, công chức;

10. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định về cán bộ, công chức;

11. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo với cán bộ, công chức.

**Điều 24.** Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Bộ Nội vụ

Bộ Nội vụ có nhiệm vụ và quyền hạn giúp Chính phủ quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Trình Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức;

2. Trình Chính phủ ban hành và hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

3. Quy định tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã;

4. Hướng dẫn việc quy định số lượng cán bộ, công chức;

5. Hướng dẫn việc quản lý và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;

6. Hướng dẫn việc xây dựng quy chế tuyển dụng, sử dụng công chức;

7. Quản lý về nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

8. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;

9. Thống kê, tổng hợp số lượng cán bộ, công chức.

**Điều 25.** Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Quyết định cụ thể số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;

2. Xây dựng quy chế tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc và chế độ tập sự cán bộ, công chức;

3. Xây dựng nội dung, chương trình, bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức;

4. Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

5. Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;

6. Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức;

7. Quy định thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức;

8. Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 26.** Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và từng bước thực hiện tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức;

2. Tổ chức việc thi tuyển hoặc xét tuyển, quyết định tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc công chức cấp xã và quản lý công chức, hồ sơ công chức cấp xã theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

3. Tổ chức việc thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức;

4. Tổ chức việc bồi dưỡng cán bộ, công chức;

5. Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cán bộ, công chức;

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

8. Thống kê, đánh giá số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

**Điều 27.** Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp xã  
Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Trực tiếp quản lý đội ngũ công chức;

2. Thực hiện các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức;

3. Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

4. Đề nghị cơ quan, tổ chức cấp có thẩm quyền khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã theo thẩm quyền;

5. Xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện về kỷ luật và xử lý vi phạm đối với công chức;

6. Giải quyết việc khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

7. Thống kê số lượng, đánh giá chất lượng và việc bố trí, sử dụng đội ngũ công chức;

8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy khen cho công chức có thành tích.

**CHƯƠNG VII**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 28. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

**Điều 29. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bản sao lưu trữ

**4. THÔNG TƯ SỐ 03/2004/TT-BNV NGÀY 16-01-2004 CỦA BỘ NỘI VỤ**  
**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003**  
**của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn**

*Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ như sau:*

**I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

1. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ (gọi chung là cán bộ chuyên trách cấp xã), gồm có các chức vụ sau đây:

1.1. Bí thư, Phó bí thư đảng uỷ, Thường trực đảng uỷ (nơi không có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng uỷ cấp xã);

1.2. Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân,

1.3. Chủ tịch, Phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân;

1.4. Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ; Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

2. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã (gọi chung là công chức cấp xã) gồm có các chức danh sau đây:

2.1. Chỉ huy trưởng quân sự;

2.2. Trưởng Công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

2.3. Văn phòng – Thống kê;

2.4. Tư pháp – Hộ tịch;

2.5. Địa chính – Xây dựng;

2.6. Tài chính – Kế toán;

2.7. Văn hoá – Xã hội.

## **II. THỰC HIỆN QUY CHẾ, CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Quy chế làm việc giữa Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trong hệ thống chính trị ở cơ sở để phối hợp trong lãnh đạo, quản lý điều hành và vận động nhân dân theo trách nhiệm vụ chính trị của địa phương.

2. Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện Quy chế làm việc trong khi giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương, những công việc liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân và vận động nhân dân thực hiện nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

3. Chế độ làm việc của cán bộ, công chức cấp xã;

3.1. Cán bộ, công chức cấp xã thực hiện chế độ làm việc 8 giờ một ngày, 40 giờ một tuần;

3.2. Thực hiện chế độ thường trực tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong các ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định của Ủy ban nhân dân các cấp.

## **III. NHỮNG VIỆC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ KHÔNG ĐƯỢC LÀM**

1. Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã đã thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, bệnh viện tư, trường học tư thì không được tham gia các hoạt động nêu trên trong thời hạn chậm nhất là 06 tháng kể từ ngày được bầu giữ chức vụ hoặc được tuyển dụng vào công chức.

2. Những người được bầu giữ chức vụ Bí thư đảng ủy, Chủ tịch, Phó chủ tịch, Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tại đơn vị mà vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình đang làm công việc Tài chính, kế toán. Địa chính – Xây dựng thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện có kế hoạch bố trí lại công chức nói trên tại xã hoặc điều động tới làm việc ở đơn vị khác trong thời gian chậm nhất là 06 tháng kể từ khi giữ chức vụ bầu cử.

## **IV. TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện theo đúng Quy chế tuyển dụng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy chế tuyển dụng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần quy định cụ thể toàn phần Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã, quy trình thủ tục, cách thức tiến hành thi tuyển (hoặc xét tuyển) yêu cầu đảm bảo công khai về tiêu chuẩn, đối tượng, số lượng người cần tuyển, thủ tục, hồ sơ, thời gian nộp hồ sơ, lệ phí thi tuyển, công tác thẩm định và công bố kết quả trúng tuyển.

3. Việc xét tuyển công chức cấp xã chỉ được áp dụng trong trường hợp đối với các xã ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ vào quyết định tuyển dụng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, bố trí sử dụng công chức cấp xã, cử cán bộ, công chức hướng dẫn trong thời gian tập sự là 06 tháng để người tập sự làm đúng; chức trách nhiệm vụ của ngạch công chức sẽ được bổ nhiệm; rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ và phẩm chất đạo đức lối sống.

Hết thời gian tập sự, người tập sự viết báo cáo kết quả, người hướng dẫn có bản nhận xét đối với người tập sự. Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến bằng văn bản của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức, nếu không đủ điều kiện thì quyết định cho thôi việc.

## **V. THẨM QUYỀN XỬ LÝ KỶ LUẬT**

1. Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã do cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức quyết định theo quy trình; Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức cấp xã xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định kỷ thuật cán bộ, công chức cấp xã theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức của địa phương.

2. Thành phần và quy chế hoạt động cụ thể của Hội đồng kỷ luật cấp xã do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp tỉnh quy định.

## **VI. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

1. Căn cứ các nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã đã được quy định tại Chương VI, Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện báo cáo thống kê hàng năm về số lượng, chất lượng, kết quả bố trí, sử dụng hồ sơ, phiếu quản lý nhân sự cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ để thống nhất trong cả nước.

2. Hàng năm Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cấp trên trực tiếp để xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, sử dụng, việc thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã.

3. Việc giải quyết khiếu nại tố cáo có liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại tố cáo.

4. Cuối năm, cán bộ, công chức cấp xã kiểm điểm theo 3 nội dung phẩm chất chính

trị: hoàn thành nhiệm vụ được giao; ý thức tổ chức kỷ luật và đạo đức lối sống đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cấp xã theo 3 loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

## **VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức, xã, phường, thị trấn và Thông tư này để hướng dẫn thực hiện cho phù hợp tình hình cụ thể của địa phương quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để hướng dẫn bổ sung.

Bản sao lưu trữ

**5. NGHỊ ĐỊNH SỐ 121/2003/NĐ-CP NGÀY 21-10-2003 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức**  
**ở xã, phường, thị trấn**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*  
*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*  
*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Nghị định này quy định về số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã); quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã, chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã và cán bộ thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc ở xã và tổ dân phố ở phường, thị trấn (sau đây gọi chung là thôn và tổ dân phố).

**Điều 2. Đối tượng điều chỉnh**

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

**1. Cán bộ chuyên trách cấp xã bao gồm:**

a) Bí thư, Phó bí thư Đảng ủy, Thường trực Đảng ủy cấp xã (nơi không có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng); Bí thư, Phó bí thư Chi bộ xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã);

b) Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân;

d) Chủ tịch ủy ban Mặt trận Tổ quốc;

đ) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

**2. Công chức cấp xã bao gồm:**

a) Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

b) Chỉ huy trưởng quân sự;



- c) Văn phòng – Thống kê;
- d) Địa chính – Xây dựng;
- d) Tài chính – Kế toán;
- e) Tư pháp – Hộ tịch;
- g) Văn hóa – Xã hội.

3. Cán bộ không chuyên trách cấp xã bao gồm:

a) Trưởng Ban Tổ chức đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo và 01 cán bộ Văn phòng Đảng ủy;

b) Phó Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

c) Phó Chỉ huy trưởng quân sự;

d) Cán bộ kế hoạch – giao thông – thủy lợi – nông, lâm, ngư, diêm nghiệp;

d) Cán bộ lao động – thương binh và xã hội;

e) Cán bộ dân số – gia đình và trẻ em;

g) Thủ quỹ – văn thư – lưu trữ;

h) Cán bộ phụ trách đài truyền thanh;

i) Cán bộ quản lý nhà văn hóa;

k) Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; Phó các đoàn thể cấp xã: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh;

l) Chủ tịch Hội Người cao tuổi; Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

4. Cán bộ không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố gồm: Bí thư Chi bộ thôn; trưởng thôn; công an viên ở thôn và Bí thư Chi bộ, tổ trưởng dân phố ở phường, thị trấn.

### **Điều 3. Số lượng cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã**

Số lượng cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 và 2 Điều 2 của Nghị định này được quy định như sau:

1. Đối với xã đồng bằng, phường và thị trấn:

– Dưới 10.000 dân được bố trí không quá 19 cán bộ, công chức;

– Từ 10.000 dân trở lên, cứ thêm 3.000 dân được bố trí thêm 01 cán bộ, công chức, nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

2. Đối với xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo:

– Dưới 1.000 dân được bố trí không quá 17 cán bộ, công chức;

– Từ 1.000 dân đến dưới 5.000 dân được bố trí không quá 19 cán bộ, công chức;

– Từ 5.000 dân trở lên, cứ thêm 1.500 dân được bố trí thêm 01 cán bộ, công chức, nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

3. Việc bố trí thêm cán bộ, công chức cấp xã ở mỗi xã tăng theo số dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

#### **Điều 4. Chế độ tiền lương đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã**

1. Cán bộ chuyên trách cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này được hưởng chế độ tiền lương như sau:

a) Bí thư Đảng ủy, Bí thư Chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy xã): hệ số 2,0 mức lương tối thiểu;

b) Phó bí thư Đảng ủy, Phó bí thư Chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã), Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân: hệ số 1,9 mức lương tối thiểu;

c) Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Đảng ủy (nơi chưa có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng), Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: hệ số 1,8 mức lương tối thiểu;

d) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: hệ số 1,7 mức lương tối thiểu;

đ) Các chức vụ trên nếu được tái cử, kể từ nhiệm kỳ thứ hai (từ tháng 6/1 trở đi) được hưởng phụ cấp thêm 5% hàng tháng theo mức lương chức vụ đảm nhiệm;

e) Trường hợp công chức cấp xã được bầu giữ các chức vụ qua bầu cử quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này nếu xếp lương theo chức vụ bầu cử mà thấp hơn mức lương của chức danh chuyên môn hiện hưởng thì được hưởng lương chức vụ đó và bảo lưu hệ số chênh lệch giữa mức lương chuyên môn và mức lương chức vụ.

2. Công chức cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này được hưởng chế độ tiền lương như sau:

a) Công chức cấp xã tốt nghiệp đào tạo đại học trở lên phù hợp chuyên môn của chức danh được hưởng lương theo bảng lương hành chính, ngạch chuyên viên; tốt nghiệp trung cấp phù hợp chuyên môn của chức danh được hưởng lương theo ngạch cán sự; tốt nghiệp sơ cấp phù hợp chuyên môn của chức danh được hưởng lương theo ngạch nhân viên văn thư. Được nâng lương theo niên hạn như đối với cán bộ, công chức ngạch tương ứng ở cấp huyện trở lên;

b) Người đang tập sự công chức cấp xã được hưởng 85% lương theo các ngạch công chức tương ứng; thời gian hưởng lương tập sự thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Công chức cấp xã đang công tác chưa tốt nghiệp đào tạo chuyên môn theo quy định thì được hưởng: hệ số lương bằng 1,09 mức lương tối thiểu;

d) Riêng đối với trưởng công an, chỉ huy trưởng quân sự, hưởng theo lương chức

danh, nếu thấp hơn mức sinh hoạt phí hiện hưởng thì được bảo lưu khoản chênh lệch để bằng mức sinh hoạt phí hiện hưởng cho đến hết năm 2005 sau đó hưởng theo lương chức danh.

#### **Điều 5. Chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế**

1. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2003 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và bảo hiểm y tế theo Điều lệ Bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Nghị định số 58/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ; khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật lao động, nếu có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí.

2. Cán bộ chuyên trách cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ, có đủ 10 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và còn thiếu tối đa 5 năm thì đủ tuổi nghỉ hưu, chưa nhận trợ cấp một lần về bảo hiểm xã hội và tự nguyện đóng tiếp 15% tiền bảo hiểm xã hội hàng tháng theo mức lương trước khi thôi đảm nhiệm chức vụ cho cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú cho đến khi đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội và đủ tuổi nghỉ hưu thì được hưởng chế độ hưu trí.

#### **Điều 6. Chế độ áp dụng đối với cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã là người đang được hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động**

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động được hưởng 40% lương chức danh theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

#### **Điều 7. Chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố**

Cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố được hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng.

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể số lượng cán bộ không chuyên trách cho từng xã, phường, thị trấn và mức phụ cấp cụ thể cho từng chức danh cán bộ không chuyên trách.

#### **Điều 8. Đào tạo, bồi dưỡng**

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách ở xã, ở thôn và tổ dân phố khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng thì được hưởng chế độ như cán bộ, công chức ở cấp trên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Đối với cán bộ chuyên trách, công chức

cấp xã và cán bộ không chuyên trách ở xã, ở thôn thuộc các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì được cấp toàn bộ chi phí học tập, ăn ở, đi lại.

**Điều 9. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách**

Nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ cho các đối tượng quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước hiện hành.

**Điều 10. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 và Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Bãi bỏ các chế độ quy định đối với cán bộ xã, phường, thị trấn tại Điều 12 Nghị định số 40/1999/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về công an xã; tiết 3 khoản 1 và tiết 1 khoản 3 Điều 1 Nghị định số 46/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/CP ngày 14 tháng 6 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện Pháp lệnh dân quân tự vệ.

**Điều 11. Trách nhiệm thi hành**

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

**Điều 12.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**6. THÔNG TƯ SỐ 34/2004/TTLB-BNV-BTC-BLĐTBXH NGÀY 14-5-2004  
LIÊN TỊCH NỘI VỤ – TÀI CHÍNH – LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI**

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21-10-2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn**

*Căn cứ Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (dưới đây gọi tắt là Nghị định số 121/2003/NĐ-CP); sau khi thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương Đảng, liên tịch Bộ Nội vụ – Bộ Tài chính – Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện như sau:*

**I. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

1. Đối với xã, phường, thị trấn có dưới 1.000 dân được bố trí không quá 17 cán bộ, công chức, bao gồm các chức danh sau:

1.1. Bí thư Đảng ủy, Bí thư Chi bộ xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã);

1.2. Phó bí thư Đảng ủy hoặc Thường trực Đảng ủy (nơi chưa có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng); Phó bí thư Chi bộ xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy cấp xã); Chủ tịch Hội đồng nhân dân (do Bí thư hoặc Phó bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm);

1.3. Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân;

1.4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

1.5. Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân;

1.6. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;

1.7. Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

1.8. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;

1.9. Chủ tịch Hội Nông dân;

1.10. Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;

1.11. Chỉ huy trưởng quân sự;

1.12. Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

1.13. Văn phòng – Thống kê;

1.14. Tư pháp – Hộ tịch;

1.15. Tài chính – Kế toán;

1.16. Địa chính – Xây dựng;

1.17. Văn hóa – Xã hội.

2. Xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo có từ 1.000 dân đến dưới 5.000 dân và xã đồng bằng, phường, thị trấn có dưới 10.000 dân, sau khi sử dụng cán bộ, công chức thuộc các chức danh nêu ở điểm 1 Mục I trên đây, được bố trí thêm 02 cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã trong số các chức danh: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân (theo quy định của Chính phủ nơi được bố trí 02 Phó chủ tịch); Văn phòng – Thống kê; Văn hóa – Xã hội; Tư pháp – Hộ tịch, nhưng tổng số không quá 19 cán bộ, công chức.

3. Xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo có từ 5.000 dân trở lên cứ thêm 1.500 dân được bố trí thêm 01 cán bộ chuyên trách, công chức và xã đồng bằng, phường, thị trấn có từ 10.000 dân trở lên, cứ thêm 3.000 dân được bố trí thêm 01 cán bộ chuyên trách, công chức, sau khi đã sử dụng các chức danh nêu ở điểm 1 Mục I trên đây, được bố trí thêm cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã trong các chức danh: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân (theo quy định của Chính phủ nơi được bố trí 02 Phó Chủ tịch); Văn phòng – Thống kê; Văn hóa – Xã hội; Địa chính – Xây dựng; Tài chính – Kế toán; Tư pháp – Hộ tịch, nhưng tối đa không quá 25 cán bộ, công chức.

4. Việc bố trí thêm cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã tăng theo số dân:

Ở những nơi được bố trí cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã tăng thêm thì cùng một chức danh được bố trí từ 2 đến 3 cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã đảm nhiệm. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và hướng dẫn trên đây, quyết định những chức danh cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được bố trí thêm đồng thời hướng dẫn việc phân công nhiệm vụ cụ thể cho phù hợp với đặc điểm, yêu cầu nhiệm vụ của địa phương.

## **II. CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ**

1. Nguyên tắc xếp lương đối với cán bộ chuyên trách cấp xã:

1.1. Hiện tại đang giữ chức vụ chuyên trách nào thì xếp lương theo chức vụ chuyên trách đó. Trường hợp được phân công kiêm nhiệm nhiều chức vụ chuyên trách thì được xếp lương theo chức vụ chuyên trách có mức lương cao nhất; khi không kiêm nhiệm chức vụ chuyên trách thì đảm nhận chức vụ chuyên trách nào xếp lương theo chức vụ chuyên trách đó.

1.2. Khi thôi giữ chức vụ chuyên trách thì được giữ nguyên (bảo lưu) mức lương và phụ cấp tái cử (nếu có) trong 6 tháng, sau đó làm công việc gì thì xếp lương theo công việc đó.

Trường hợp khi thôi giữ chức vụ chuyên trách mà làm công việc khác có mức lương cao hơn thì được xếp ngay vào mức lương cao hơn đó.

Trường hợp trước khi giữ chức vụ chuyên trách cấp xã đã là công chức cấp xã, khi thôi giữ chức vụ chuyên trách nếu trở về ngạch cũ thì thời gian giữ chức vụ chuyên trách được tính để xếp bậc lương thâm niên theo ngạch lương của công chức cấp xã.

2. Chuyển xếp vào hệ số mức lương chức vụ đối với cán bộ chuyên trách cấp xã (bao gồm cả chức vụ được bố trí thêm tăng theo số dân).

Căn cứ vào các chức danh cán bộ chuyên trách cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP thực hiện chuyển xếp vào hệ số mức lương chức vụ đối với cán bộ chuyên trách cấp xã như sau:

2.1. Bí thư Đảng ủy, Bí thư Chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy xã): xếp hệ số 2,0 mức lương tối thiểu;

2.2. Phó bí thư Đảng ủy, Phó bí thư Chi bộ cấp xã (nơi chưa thành lập Đảng ủy xã), Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân: xếp hệ số 1,9 mức lương tối thiểu;

2.3. Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Đảng ủy (nơi chưa có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng), Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: xếp hệ số 1,8 mức lương tối thiểu;

2.4. Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, ủy viên Ủy ban nhân dân: xếp hệ số 1,7 mức lương tối thiểu.

3. Trường hợp công chức cấp xã được bầu giữ các chức vụ cán bộ chuyên trách quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP, xếp lương theo chức vụ bầu cử có mức lương thấp hơn mức lương của công chức đã hưởng trước đó thì được hưởng lương chức vụ và bảo lưu hệ số chênh lệch giữa mức lương của công chức và mức lương chức vụ. Thời hạn bảo lưu hệ số chênh lệch thực hiện trong suốt thời gian giữ chức vụ bầu cử.

4. Cán bộ chuyên trách cấp xã nếu được tái cử cùng chức vụ hoặc được bầu giữ chức vụ khác trong số cán bộ chuyên trách thì từ tháng thứ 61 trở đi kể từ thời điểm được bầu giữ chức vụ lần đầu theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-01-1998 của Chính phủ (dưới đây gọi tắt là Nghị định số 09/1998/NĐ-CP) hoặc theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP, được hưởng phụ cấp thêm 5% hàng tháng theo mức lương chức vụ hiện đang đảm nhiệm (sau đây gọi là phụ cấp tái cử); mức hưởng phụ cấp tái cử thêm 5% hàng tháng ổn định trong suốt thời gian tái cử.

### III. CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Công chức cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP (bao gồm cả công chức được bố trí thêm tăng theo số dân) được hưởng chế độ tiền lương theo quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23-5-1993 của Chính phủ như sau:

## **1. Nguyên tắc xếp lương đối với công chức cấp xã:**

1.1. Công chức cấp xã tốt nghiệp đào tạo từ đại học trở lên phù hợp với chuyên môn của chức danh hiện đang đảm nhiệm, được xếp lương theo bảng lương hành chính, ngạch chuyên viên (mã số 01.003) như quy định đối với công chức ngạch chuyên viên từ cấp huyện trở lên.

1.2. Công chức cấp xã tốt nghiệp đào tạo trung cấp phù hợp với chuyên môn của chức danh hiện đang đảm nhiệm, được xếp lương theo bảng lương hành chính, ngạch cán sự (mã số 01.004).

Trường hợp được tuyển dụng lần đầu mà có trình độ đào tạo cao đẳng phù hợp với chuyên môn của chức danh hiện đang đảm nhiệm thì sau thời gian tập sự được xếp vào bậc 2 của ngạch cán sự (trong thời gian tập sự được hưởng theo phần trăm mức lương bậc 2 của ngạch cán sự).

1.3. Công chức cấp xã tốt nghiệp đào tạo sơ cấp phù hợp với chuyên môn của chức danh hiện đang đảm nhiệm, được xếp lương theo bảng lương hành chính, ngạch nhân viên văn thư (mã số 01.008).

1.4. Những đối tượng quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 121/2003/NĐ-CP đang công tác chưa tốt nghiệp đào tạo chuyên môn theo quy định của chức danh hiện đang đảm nhiệm, được xếp hệ số mức lương bằng 1,09 so với mức lương tối thiểu đến ngày 31 tháng 12 năm 2006, sau đó nếu không đảm bảo tiêu chuẩn theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn thì Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét cụ thể từng trường hợp để quyết định.

1.5. Công chức cấp xã nếu có sự thay đổi về bằng cấp chuyên môn do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định cử đi đào tạo thì được xếp lương vào ngạch tương ứng với trình độ đào tạo mới; thời gian nâng bậc lương lần sau được tính từ thời điểm có bằng cấp mới. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý công chức phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc chuyển xếp lương theo quy định này.

**2. Chuyển xếp vào ngạch, bậc lương chuyên môn đối với công chức cấp xã trước đó là cán bộ chuyên môn hưởng sinh hoạt phí theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP:**

Căn cứ vào thời gian công chức cấp xã đã được hưởng mức sinh hoạt phí theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP tính cho đến ngày 01 tháng 11 năm 2003 (ngày được thực hiện các chế độ, chính sách quy định tại Thông tư này) để chuyển xếp vào ngạch, bậc lương như sau:

2.1. Trường hợp công chức cấp xã được xếp lương theo ngạch chuyên viên:



a) Nếu có thời gian hưởng sinh hoạt phí (theo ngạch, bậc lương công chức) dưới 3 năm (dưới 36 tháng), thì giữ nguyên ngạch, bậc lương hiện hưởng; thời gian tính nâng bậc lương lần sau kể từ ngày hưởng sinh hoạt phí.

b) Nếu có thời gian hưởng sinh hoạt phí (theo ngạch, bậc lương công chức) từ đủ 3 năm (đủ 36 tháng) trở lên, thì được xếp vào một bậc lương trên liền kề (nếu trong ngạch còn bậc) so với bậc lương hiện hưởng; thời gian tính nâng bậc lương lần sau kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2003.

2.2. Trường hợp công chức cấp xã được xếp lương theo ngạch cán sự hoặc ngạch nhân viên văn thư:

a) Nếu có thời gian hưởng sinh hoạt phí (theo ngạch, bậc lương công chức) dưới 2 năm (dưới 24 tháng), thì giữ nguyên ngạch, bậc lương hiện hưởng; thời gian tính nâng bậc lương lần sau kể từ ngày hưởng sinh hoạt phí.

b) Nếu có thời gian hưởng sinh hoạt phí (theo ngạch, bậc lương công chức) từ đủ 2 năm (đủ 24 tháng) trở lên, thì được xếp vào một bậc lương trên liền kề (nếu trong ngạch còn bậc) so với bậc lương hiện hưởng; thời gian tính nâng bậc lương lần sau kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2003.

3. Chuyển xếp vào ngạch, bậc lương chuyên môn đối với công chức cấp xã trước đó là cán bộ chuyên trách cấp xã:

3.1. Trường hợp trước khi giữ chức vụ chuyên trách cấp xã đã là cán bộ chuyên môn theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP hoặc công chức cấp xã theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP thì sau khi thôi giữ chức vụ chuyên trách được bảo lưu mức lương và phụ cấp tái cử (nếu có) theo quy định tại tiết 1.2, điểm 1, Mục II trên đây.

Sau thời hạn bảo lưu lương được xếp lương như sau:

a) Nếu không có sự thay đổi về bằng cấp chuyên môn được đào tạo thì căn cứ vào ngạch, bậc lương chuyên môn đã được xếp trước khi giữ chức vụ bầu cử và thời gian giữ chức vụ bầu cử để xếp vào bậc lương cho phù hợp với quy định về thời gian tính nâng bậc lương đối với công chức cấp xã quy định tại Thông tư này.

b) Nếu có sự thay đổi về bằng cấp chuyên môn do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định cử đi đào tạo thì được xếp lương theo nguyên tắc quy định tại tiết 1.5, điểm 1, Mục III trên đây.

3.2. Trường hợp trước khi giữ chức vụ chuyên trách cấp xã chưa phải là cán bộ chuyên môn theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP hoặc chưa phải là công chức cấp xã theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP thì căn cứ vào bằng cấp chuyên môn hiện có chuyển xếp vào bậc khởi điểm theo trình độ đào tạo quy định tại điểm 1, Mục III trên đây (không phải qua thời gian tập sự), sau đó tính thời gian có bằng cấp chuyên môn để xếp vào bậc lương cho phù hợp như sau:

a) Trường hợp có bằng cấp chuyên môn được đào tạo trước khi giữ chức vụ bầu cử thì thời gian tính nâng bậc lương (sau bậc khởi điểm theo trình độ đào tạo) kể từ ngày giữ chức vụ bầu cử.

b) Trường hợp có bằng cấp chuyên môn được đào tạo trong khi giữ chức vụ bầu cử thì thời gian tính nâng bậc lương (sau bậc khởi điểm theo trình độ đào tạo) kể từ ngày có bằng cấp chuyên môn.

4. Chế độ tiền lương trong thời gian tập sự đối với công chức cấp xã: Công chức cấp xã đang trong thời gian tập sự được hưởng 85% bậc lương khởi điểm theo trình độ đào tạo chuyên môn của ngạch công chức được tuyển dụng; đối với công chức tập sự ở các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì trong thời gian tập sự được hưởng 100% bậc lương khởi điểm theo trình độ đào tạo chuyên môn của ngạch công chức được tuyển dụng. Thời gian tập sự không được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương theo thâm niên.

5. Chế độ nâng bậc lương thường xuyên đối với công chức cấp xã: Công chức cấp xã có đủ điều kiện về thời gian giữ bậc cũ là 3 năm (đủ 36 tháng) đối với công chức được xếp ngạch chuyên viên và 2 năm (đủ 24 tháng) đối với công chức được xếp ngạch cán sự hoặc ngạch nhân viên văn thư; đồng thời đạt đủ 2 tiêu chuẩn quy định dưới đây trong suốt thời gian giữ bậc cũ thì được nâng 1 bậc lương (nếu trong ngạch còn bậc):

- Hoàn thành các nhiệm vụ được giao;
- Không bị một trong các hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương hoặc chịu hình phạt của Tòa án.

Trường hợp công chức cấp xã bị một trong các hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương hoặc chịu hình phạt của Tòa án, thì thời gian nâng bậc lương bị kéo dài thêm một năm (đủ 12 tháng).

#### **IV. CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ BẢO HIỂM Y TẾ ĐỐI VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VÀ CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

1. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội theo Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ và được thực hiện chế độ bảo hiểm y tế theo Điều lệ Bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Nghị định số 58/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ, bao gồm các chế độ: chế độ trợ cấp ốm đau; chế độ trợ cấp thai sản; chế độ trợ cấp tai nạn lao động; chế độ hưu trí; chế độ tử tuất; chế độ nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe và chế độ bảo hiểm y tế.

2. Mức đóng bảo hiểm xã hội bằng 20% tiền lương hàng tháng bao gồm: mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp tái cử và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) của cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã; trong đó cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã đóng bằng 5%, người sử dụng lao động (Ủy ban nhân dân cấp xã) đóng bằng 15%.

Mức đóng bảo hiểm y tế bằng 3% tiền lương hàng tháng bao gồm: mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp tái cử và hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) của cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã; trong đó cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã đóng bằng 1%, người sử dụng lao động (Ủy ban nhân dân cấp xã) đóng bằng 2%.

Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã có đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được cấp Sổ bảo hiểm xã hội và phiếu khám, chữa bệnh theo quy định.

3. Cán bộ chuyên trách cấp xã khi thôi đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP nếu có đủ 10 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và còn thiếu không quá 5 năm tuổi đời để đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định không nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần và tự nguyện đóng tiếp tiền bảo hiểm xã hội hàng tháng với mức đóng bằng 15% tiền lương hàng tháng trước khi thôi đảm nhiệm chức vụ cho cơ quan Bảo hiểm xã hội ở nơi cư trú cho đến khi đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội và đủ tuổi nghỉ hưu thì được hưởng chế độ hưu trí.

4. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và sau đó được tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và hướng dẫn của Thông tư này, thì thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP được cộng với thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP để tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

5. Cách tính mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính lương hưu hàng tháng, trợ cấp một lần về bảo hiểm xã hội như sau:

5.1. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã đóng bảo hiểm xã hội theo các mức tiền lương quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và hướng dẫn của Thông tư này, thì tính mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối, kể cả phụ cấp tái cử, hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) để tính lương hưu hoặc trợ cấp một lần về bảo hiểm xã hội;

5.2. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo mức sinh hoạt phí của các chức danh quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo mức tiền lương quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP và hướng dẫn của Thông tư này, thì tính bình quân các mức sinh hoạt phí và tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối để tính lương hưu hoặc trợ cấp một lần về bảo hiểm xã hội.

6. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí, trợ cấp mất sức lao động, bệnh binh hạng 1 và hạng 2, được hưởng 100% mức lương theo chức danh của Nghị định số 121/2003/NĐ-CP đến ngày 31 tháng 12 năm 2004, từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 hưởng 40% mức lương theo chức danh của Nghị định số 121/2003/NĐ-CP, không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, khi nghỉ việc không được tính hưởng bảo hiểm xã hội quy định tại Thông tư này.

7. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã là người đang hưởng chế độ thương binh các hạng, bệnh binh hạng 3 (trừ những người đang hưởng chế độ quy định tại điểm 6 Mục IV nêu trên), được hưởng 100% mức lương theo chức danh đang đảm nhiệm, được đóng và hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

8. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã có thời gian công tác và tham gia bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP, nay theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP không còn thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi nghỉ việc được giải quyết như sau:

8.1. Nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi, có thời gian công tác liên tục từ 15 năm trở lên, có đóng bảo hiểm xã hội đủ 15 năm trở lên thì được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng.

Mức trợ cấp hàng tháng của 15 năm đầu bằng 45% mức sinh hoạt phí bình quân của 5 năm cuối trước khi nghỉ; sau 15 năm, cứ thêm một năm công tác và có đóng bảo hiểm thì được tính thêm 2% nhưng mức trợ cấp cao nhất không quá 75% mức sinh hoạt phí bình quân của 5 năm cuối trước khi nghỉ;

8.2. Trường hợp chưa đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội liên tục, khi nghỉ việc được hưởng trợ cấp một lần, mỗi năm công tác được hưởng một tháng sinh hoạt phí tính theo bình quân 5 năm cuối trước khi nghỉ việc;

8.3. Trường hợp đã đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội liên tục trở lên nhưng chưa đủ tuổi đời để hưởng trợ cấp hàng tháng mà không hưởng trợ cấp một lần, có đơn tự nguyện chờ giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì được nghỉ chờ đến khi đủ 55 tuổi đối với nam, 50 tuổi đối với nữ được hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại điểm 8.1 Mục IV nêu trên. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm lập đủ hồ sơ như người đủ điều kiện hưởng trợ cấp hàng tháng, gửi cơ quan Bảo hiểm xã hội địa phương quản lý, theo dõi và giải quyết trợ cấp hàng tháng khi đủ điều kiện về tuổi đời.

9. Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2003 đến ngày 01 tháng 7 năm 2004 chưa xếp lương và đóng bảo hiểm xã hội theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP, khi nghỉ việc được giải quyết chế độ theo điểm 8, Mục IV trên đây.

## **V. CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, CÁN BỘ Ở THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ**

1. Cán bộ không chuyên trách cấp xã, cán bộ ở thôn, tổ dân phố được hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Điều 7 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP quy định số lượng và mức phụ cấp hàng tháng cho số cán bộ không chuyên trách nói trên, đảm bảo các yêu cầu sau đây:

2.1. Có nhu cầu cần thiết về công việc thì mới bố trí cán bộ làm việc;

2.2. Mức phụ cấp phải căn cứ vào khối lượng, tính chất công việc và khả năng ngân sách của địa phương để chi trả cho phù hợp.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khối lượng, tính chất công việc và khả năng ngân sách địa phương để quy định mức phụ cấp của Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ, Chủ tịch Hội Người cao tuổi cho phù hợp đảm bảo tương quan với các chức danh cán bộ đoàn thể khác.

## **VI. NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH**

Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã, cán bộ không chuyên trách làm việc ở xã, phường, thị trấn và cán bộ thôn, tổ dân phố do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước hiện hành.

## **VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên tịch số 99/1998/TT-LT ngày 19 tháng 5 năm 1998 của Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ – Bộ Tài chính – Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

2. Các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 11 năm 2003.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và Thông tư này; căn cứ tình hình cụ thể của địa phương để hướng dẫn thực hiện. Quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị phản ánh về liên Bộ để hướng dẫn bổ sung.

**7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/2004/QĐ-TTg NGÀY 07-01-2004  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 10 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh ngày 29 tháng 4 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Quyết định số 85/2002/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn";*

*Căn cứ Quyết định số 161/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010 (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã) với nội dung chủ yếu sau đây:

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG QUY HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

**1. Mục tiêu**

a) Mục tiêu chung đến năm 2010:

Xây dựng, chuẩn hoá và từng bước trẻ hoá đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là cán bộ chủ chốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất và năng lực, bảo

đảm đủ về số lượng, tiêu chuẩn, đồng bộ về cơ cấu, trình độ, tính kế thừa giữa các thế hệ nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn.

**b) Mục tiêu cụ thể:**

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo tiêu chuẩn chức danh, trang bị, bổ sung những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng quản lý điều hành, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức cấp xã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

– Đến hết năm 2005, phấn đấu đạt:

+ 70 – 80% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử được đào tạo, bồi dưỡng đạt tiêu chuẩn quy định về trình độ lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng quản lý điều hành;

+ 80% công chức cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị đạt trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên;

+ 100% cán bộ chủ chốt và các chức danh chuyên môn ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý hành chính nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ đạt trình độ sơ cấp; lựa chọn để quy hoạch đào tạo trình độ trung cấp cho 25% đội ngũ cán bộ, công chức này.

– Từ năm 2006 đến năm 2010, trên cơ sở kết quả đạt được và kinh nghiệm của giai đoạn này, phấn đấu nâng trình độ cán bộ, công chức cấp xã giữ các chức danh được đào tạo đạt trình độ trung cấp trở lên; đạt mục tiêu trẻ hoá đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là cán bộ chủ chốt; bảo đảm đủ về số lượng, tiêu chuẩn, đồng bộ về cơ cấu.

**2. Yêu cầu:**

a) Từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng và an ninh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, điều hành của chính quyền cấp xã.

b) Bảo đảm tính khả thi.

c) Bảo đảm tính đồng bộ và tính kế thừa trong đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

d) Bảo đảm từng bước chuẩn hoá và trẻ hoá đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

**3. Đối tượng:**

Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng áp dụng cho các đối tượng sau đây:

a) Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ (sau đây gọi chung là cán bộ chuyên trách cấp xã) trong hệ thống chính trị ở cơ sở bao gồm:

– Bí thư, Phó bí thư Đảng uỷ, Thường trực Đảng uỷ (nơi không có Phó bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó bí thư Chi bộ (đối với những xã chưa thành lập Đảng bộ);

– Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân;

- Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

b) Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (gọi chung là công chức cấp xã) gồm các chức danh:

- Trưởng công an (nơi chưa có lực lượng Công an chính quy);
- Chỉ huy trưởng quân sự;
- Văn phòng – Thống kê;
- Tài chính – Kế toán;
- Địa chính – Xây dựng;
- Tư pháp – Hộ tịch;
- Văn hoá – Xã hội.

c) Những người đưa vào quy hoạch dự kiến nguồn cho các chức danh trên, bao gồm:

- Học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học đáp ứng đúng yêu cầu chuyên ngành các chức danh chuyên môn của cấp xã, hiện chưa có việc làm đang cư trú tại địa phương;

- Những người đã hoàn thành nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang (quân đội, công an), thanh niên xung phong và các đối tượng khác ở địa phương có trình độ văn hoá tốt nghiệp trung học phổ thông đủ tiêu chuẩn theo yêu cầu chức danh cán bộ, công chức cấp xã.

## **II. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

### **1. Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo chức danh**

Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo chức danh tập trung vào các nội dung sau:

- Đào tạo, đào tạo bổ sung trình độ lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ cho những người đang giữ các chức vụ qua bầu cử hay các chức danh chuyên môn còn trong độ tuổi quy hoạch (dưới 45 tuổi) đủ tiêu chuẩn về văn hoá, nhưng thiếu những kiến thức nêu trên;

- Bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn cho những người giữ các chức vụ qua bầu cử, các chức danh chuyên môn gần đến tuổi nghỉ hưu theo quy định, nhưng thiếu tiêu chuẩn kiến thức chuyên môn;

- Đào tạo, bồi dưỡng bổ sung kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho những người



được dự kiến phương án kiêm nhiệm theo hình thức đi học tập trung hoặc vừa học vừa làm.

Việc đào tạo, bồi dưỡng các chức danh chuyên môn ở cấp xã cần tập trung trước hết vào những người chưa được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đang phụ trách.

## **2. Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo vùng**

### **a) Vùng đồng bằng và đô thị**

Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã tập trung vào các nội dung sau:

– Đào tạo cán bộ đương chức theo phương châm cán bộ còn trong độ tuổi quy hoạch nhưng thiếu kiến thức nào thì đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức đó để đạt trình độ từ trung cấp trở lên;

– Đào tạo những người chuẩn bị thay thế những cán bộ hưu trí đang đảm nhận công tác tại địa phương và những người đã cao tuổi.

### **b) Các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo**

Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã tập trung các nội dung sau:

– Quy hoạch đào tạo trình độ học vấn gắn với đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị theo chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn để nhanh chóng có được đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có đủ kiến thức và năng lực quản lý, điều hành kinh tế – xã hội của địa phương;

– Quy hoạch đào tạo cán bộ thông qua việc thực hiện nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang (quân đội, công an) và thanh niên xung phong; thông qua việc luân chuyển cán bộ ở huyện, tỉnh về công tác ở cơ sở.

## **3. Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn cán bộ, công chức cấp xã**

Đối với những người đã hoàn thành nghĩa vụ trong các lực lượng vũ trang (quân đội, công an), thanh niên xung phong và các đối tượng khác ở địa phương có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông, có đủ tiêu chuẩn theo yêu cầu chức danh cán bộ, công chức cấp xã; học sinh, sinh viên các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học tốt nghiệp ra trường chưa có việc làm đang cư trú tại địa phương, việc quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo các nội dung sau:

– Lập kế hoạch đào tạo nguồn đối với các đối tượng đã hoàn thành nhiệm vụ trong các lực lượng vũ trang (quân sự, công an), thanh niên xung phong đã tốt nghiệp trung học phổ thông;

– Tổ chức điều tra, tổng hợp, phân tích, phân loại các đối tượng là học sinh, sinh viên đã tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học theo chuyên

ngành được đào tạo chưa có việc làm hiện đang cư trú tại địa phương; lập kế hoạch bồi dưỡng các kiến thức còn thiếu đối với các đối tượng này;

– Dự kiến kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ không chuyên trách, hợp đồng có thời hạn đưa vào diện quy hoạch cán bộ, công chức chuyên trách (coi nguồn này là công chức dự bị của cơ sở);

– Dự báo nhu cầu đào tạo của địa phương để lập kế hoạch đào tạo nguồn cán bộ dự bị theo chức danh chuẩn bị cho việc bổ sung, thay thế khi cần thiết.

### **III. NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH, HÌNH THỨC, CƠ SỞ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

#### **1. Yêu cầu**

a) Chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã được xây dựng theo tinh thần đổi mới phù hợp với những quan điểm chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, yêu cầu cải cách hành chính và đặc điểm địa lý, trình độ dân trí, phù hợp với trình độ quản lý điều hành của chính quyền cấp xã ở từng vùng.

b) Nội dung đào tạo bồi dưỡng phải sát với thực tiễn, cụ thể với vị trí, chức năng, nhiệm vụ của từng chức danh, chú trọng kết hợp giữa đào tạo lý luận theo mục tiêu chương trình với đào tạo theo tình huống và phương pháp xử lý giải quyết các tình huống cụ thể trong quản lý điều hành của cán bộ chuyên trách và trong chuyên môn nghiệp vụ của công chức.

#### **2. Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng**

a) Đối với cán bộ đảng, đoàn thể: Bí thư, Phó bí thư đảng uỷ, Thường trực đảng uỷ, Bí thư, Phó bí thư chi bộ (đối với những xã chưa thành lập đảng bộ), Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, cần đào tạo, bồi dưỡng:

– Trình độ trung cấp lý luận chính trị và trung cấp chuyên môn, nghiệp vụ theo chức vụ đang đảm nhận (đối với cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị);

– Đào tạo trình độ học vấn kết hợp với bồi dưỡng chương trình lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ (đối với xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo).

b) Đối với cán bộ chính quyền: Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân, cần đào tạo:

– Trình độ trung cấp lý luận chính trị, trung cấp quản lý nhà nước và trung cấp chuyên môn nghiệp vụ (đối với cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị);

– Trình độ học vấn kết hợp với bồi dưỡng chương trình lý luận chính trị, chương

trình quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ (đối với xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, hải đảo).

c) Đối với các chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (quy định tại điểm b khoản 3 Mục I Điều này) nội dung, chương trình đào tạo:

– Chuyên môn, nghiệp vụ hệ trung cấp, kiến thức cơ bản về tin học văn phòng (đối với cấp xã ở vùng đồng bằng);

– Đối với cán bộ, công chức ở phường của các thành phố, thị xã, trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đào tạo phổ cập chương trình tin học văn phòng;

– Trình độ học vấn kết hợp với bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (đối với xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo);

d) Đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức cấp xã không biết tiếng dân tộc ở những xã có đồng bào dân tộc chiếm từ 50% dân số trở lên ở địa phương.

### **3. Hình thức đào tạo**

Các hình thức đào tạo: chính quy, không chính quy, bán tập trung, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn.

### **4. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng**

a) Kiện toàn, củng cố để nâng cao năng lực đào tạo bồi dưỡng của các trường chính trị, trường quân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học của các Bộ, ngành được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên của các cơ sở đào tạo cán bộ, công chức cấp xã.

### **5. Các giải pháp thực hiện**

a) Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Điều tra, thống kê, phân tích thực trạng cán bộ, công chức cấp xã theo các tiêu chí: độ tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo, chức vụ, thâm niên công tác, trình độ học vấn, lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ, làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

c) Dự báo nhu cầu và xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010.

d) Xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã theo chức danh, theo vùng; quy hoạch cán bộ, công chức nguồn.

## **Điều 2. Phân công tổ chức thực hiện**

### **1. Bộ Nội vụ**

a) Hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã; tổng hợp quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã của cả nước.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung ban hành các chính sách, chế độ cho cán bộ, công chức cấp xã được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, thống nhất hệ thống chương trình khung, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Lao động – Thương binh và Xã hội, Văn hoá – Thông tin, Quốc phòng, Công an chỉ đạo các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học chuyên ngành được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức chuyên môn cấp xã xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng về các chuyên môn nghiệp vụ để đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức cấp xã.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình nội dung giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức nhà nước và cán bộ, công chức cấp xã các địa phương vùng đồng bào dân tộc.

e) Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã hàng năm và 5 năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổng hợp, đánh giá kết quả và hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã trong toàn quốc; định kỳ 2 năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

## **2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính**

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn các địa phương cân đối kế hoạch ngân sách hàng năm và 5 năm dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ xây dựng kế hoạch ngân sách đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy, học cho các cơ sở được giao nhiệm vụ trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

## **3. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ (Học viện Hành chính Quốc gia) xây dựng kết hợp chương trình đào tạo trung cấp lý luận chính trị với đào tạo trung cấp quản lý nhà nước để tổ chức đào tạo cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

## **4. Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành quy chế hướng dẫn thực hiện việc đào tạo trình độ học vấn kết hợp với chuyên môn, nghiệp vụ cho các chức danh chuyên môn

thuộc Ủy ban nhân dân xã ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo. Ưu tiên các vùng Tây Nguyên, các tỉnh vùng núi phía Bắc và các tỉnh Tây Nam Bộ.

#### **5. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ chỉ đạo các trường nghiệp vụ của Bộ:

a) Xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình về chuyên môn, nghiệp vụ để đào tạo trình độ trung cấp cho Trường Công an xã, Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã ở vùng đồng bằng và đô thị.

b) Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho Trường Công an xã, Chỉ huy trưởng Quân sự xã, thị trấn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, hải đảo.

#### **6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Căn cứ các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cán bộ, công chức cấp xã; đặc điểm địa lý, tự nhiên, yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội và trình độ dân trí của từng địa phương; quy hoạch cán bộ, công chức cấp xã và năng lực của các cơ sở đào tạo tại địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện điều tra, thống kê, phân tích, phân loại cán bộ, công chức cấp xã phục vụ cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

b) Tổng hợp quy hoạch, đào tạo cán bộ, công chức cấp xã; lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã 5 năm, hàng năm của địa phương gửi Bộ Nội vụ và tổ chức triển khai thực hiện.

c) Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức được đào tạo hàng năm, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cơ sở hàng năm báo cáo về Bộ Nội vụ.

d) Trong phạm vi những quy định của Chính phủ, ban hành chế độ, chính sách phù hợp với thực tiễn của địa phương động viên, khuyến khích cán bộ, công chức cấp xã tham gia học tập.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 04/2004/QĐ-BNV NGÀY 16-01-2004  
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

**Về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã,  
phường, thị trấn**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ  
quy định về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;*

*Sau khi thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương tại Công văn số 3815/CV-TCTW  
ngày 07 tháng 01 năm 2004,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với  
cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách  
nhiệm thi hành Quyết định này.

**QUY ĐỊNH**  
**TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV  
ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Phạm vi điều chỉnh của Quy định này là tiêu chuẩn của cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã).

**Điều 2. Đối tượng điều chỉnh**

Đối tượng điều chỉnh của Quy định này là cán bộ, công chức cấp xã được quy định tại Điều 2 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ bao gồm các chức danh: Bí thư, Phó bí thư, Thường trực đảng uỷ hoặc Bí thư, Phó bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng uỷ cấp xã); Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ; Chủ tịch Hội Nông dân; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân; Tài chính – Kế toán; Tư pháp – Hộ tịch; Địa chính – Xây dựng; Văn phòng – Thống kê; Văn hoá – Xã hội; Trưởng Công an xã; Chỉ huy trưởng Quân sự.

**Điều 3. Tiêu chuẩn chung**

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

1. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ở địa phương.

2. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm thạo việc, tận tụy với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức kỷ luật trong công tác.

Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm.

3. Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực và sức khoẻ để làm việc có hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

**Điều 4.** Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức cấp xã là căn cứ để các địa phương thực hiện các quy hoạch, kế hoạch bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng xếp lương, nâng bậc lương và các chế độ, chính sách khác.

## CHƯƠNG II

### TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

#### MỤC I. TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

**Điều 5.** Bí thư, Phó bí thư Đảng uỷ, Chi uỷ, Thường trực đảng uỷ xã, phường, thị trấn:

1. Chức trách: là cán bộ chuyên trách công tác Đảng ở Đảng bộ, chi bộ (nơi chưa thành lập Đảng bộ) xã, phường, thị trấn, có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ, cùng tập thể đảng uỷ, chi uỷ lãnh đạo toàn diện đối với hệ thống chính trị ở cơ sở trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Bí thư:

+ Nắm vững Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết và chỉ thị của cấp trên và chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cấp mình; nắm vững nhiệm vụ trọng tâm, giải quyết có hiệu quả công việc đột xuất; nắm chắc và sát tình hình Đảng bộ, tổ chức đảng trực thuộc và của nhân dân trên địa bàn; chịu trách nhiệm chủ yếu về các mặt công tác của Đảng bộ.

+ Chủ trì cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và chỉ đạo việc chuẩn bị xây dựng nghị quyết của Đảng bộ, của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và tổ chức chỉ đạo thực hiện thắng lợi các nghị quyết đó.

+ Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động và giữ vai trò trung tâm đoàn kết giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn.

+ Lãnh đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên, của Đảng bộ, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ Đảng uỷ.

3. Nhiệm vụ của Phó bí thư, Thường trực Đảng uỷ:

+ Giúp Bí thư Đảng bộ chuẩn bị nội dung các cuộc họp và dự thảo nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về các mặt công tác của Đảng bộ.

+ Tổ chức việc thông tin tình hình và chủ trương của Ban chấp hành, Ban thường vụ cho các Uỷ viên Ban chấp hành và tổ chức đảng trực thuộc.



+ Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị của cấp uỷ cấp trên, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ.

#### 4. Tiêu chuẩn cụ thể:

+ Tuổi đời: Không quá 45 tuổi khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp chính trị trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng và đô thị có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ở khu vực miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu tham gia giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng, nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế.

**Điều 6.** Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh:

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách đứng đầu Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội ở xã, phường, thị trấn; chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của điều lệ của tổ chức đoàn thể, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

#### 2. Nhiệm vụ:

+ Chuẩn bị nội dung, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của tổ chức mình.

+ Cùng tập thể Ban Thường trực (Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc), Ban Thường trực (4 tổ chức đoàn thể) xây dựng chương trình kế hoạch công tác, hướng dẫn hoạt động đối với Ban Công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố.

+ Phối hợp với chính quyền, các đoàn thể cùng cấp vận động, hướng dẫn cán bộ, đoàn viên, hội viên tổ chức mình, các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện các chương trình kinh tế – xã hội, an ninh – quốc phòng, hiệp thương bầu cử xây dựng chính quyền, thực hiện quy chế dân chủ tại xã, phường, thị trấn và các phong trào thi đua của tổ chức mình theo chương trình, nghị quyết của tổ chức chính trị – xã hội cấp trên tương ứng đề ra.

+ Tổ chức, chỉ đạo việc học tập chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; các chủ trương, nghị quyết đối với đoàn viên, hội viên của tổ chức mình.

+ Chỉ đạo việc lập kế hoạch kinh phí, chấp hành, quyết toán kinh phí hoạt động và quyết định việc phân bổ kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp đối với tổ chức mình.

+ Tham mưu đối với cấp uỷ Đảng ở xã, phường, thị trấn trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ của tổ chức mình.

+ Bám sát hoạt động các phong trào, định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá và báo cáo với cấp uỷ cùng cấp và các tổ chức đoàn thể cấp trên về hoạt động của tổ chức mình.

+ Chỉ đạo việc xây dựng quy chế hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành cấp cơ sở tổ chức mình; chỉ đạo hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành đảm bảo theo đúng quy chế đã xây dựng.

### 3. Tiêu chuẩn cụ thể:

+ Các tiêu chuẩn (do các đoàn thể chính trị – xã hội quy định) của cán bộ chuyên trách thuộc Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội được giữ nguyên trong nhiệm kỳ hiện tại. Các tiêu chuẩn quy định này được áp dụng kể từ đầu nhiệm kỳ tới của từng tổ chức đoàn thể.

+ Tuổi đời:

– Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Không quá 60 tuổi đối với nam, không quá 55 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

– Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Không quá 30 tuổi khi tham gia giữ chức vụ công tác.

– Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân: Không quá 55 tuổi đối với nam, không quá 50 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

– Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: Không quá 65 tuổi khi tham gia giữ chức vụ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên ở khu vực đồng bằng, tốt nghiệp tiểu học trở lên ở khu vực miền núi..

+ Lý luận chính trị: Có trình độ sơ cấp và tương đương trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Đã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực công tác mà cán bộ đang đảm nhiệm tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

### **Điều 7. Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân**

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp xã, bảo đảm phát triển kinh tế – xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

+ Triệu tập, chủ tọa các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phối hợp với Uỷ ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân; chủ trì trong việc tham gia xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

+ Giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

+ Tổ chức tiếp dân, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

+ Giữ mối quan hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân, phối hợp công tác với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, thông báo hoạt động của Hội đồng nhân dân với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

+ Báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân lên Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Chủ trì và phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc quyết định đưa ra bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

### 3. Nhiệm vụ của Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân:

Căn cứ vào nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công cụ thể và thay mặt Chủ tịch Hội đồng nhân dân giải quyết công việc khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt.

#### 4. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân:

+ Tuổi đời: Tuổi của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương nhưng tuổi tham gia lần đầu phải đảm bảo làm việc ít nhất hai nhiệm kỳ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị đối với khu vực đồng bằng; khu vực miền núi phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên đối với khu vực đồng bằng. Với khu vực miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn tương đương trình độ sơ cấp trở lên. Ngành chuyên môn phù hợp với đặc điểm kinh tế – xã hội của từng loại hình đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Đã qua lớp bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, kiến thức và kỹ năng hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

### **Điều 8. Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân**

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân và hoạt động quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng đã được phân công trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

#### 2. Nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

1. Lãnh đạo phân công công tác của Ủy ban nhân dân, các thành viên Ủy ban nhân dân, công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, gồm:

+ Tổ chức chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra đối với công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và các quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

+ Quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, tham gia quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tập thể Ủy ban nhân dân.

+ Áp dụng các biện pháp cải tiến lề lối làm việc, quản lý và điều hành bộ máy hành chính ở xã, phường, thị trấn hoạt động có hiệu quả.

+ Ngăn ngừa, đấu tranh chống biểu hiện tiêu cực trong cán bộ công chức Nhà nước và trong bộ máy chính quyền địa phương cấp xã; tiếp dân, xét và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật; giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

+ Trực tiếp quản lý, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của trường, phó thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

+ Báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên.

+ Triệu tập và chủ tọa phiên họp của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

+ Thực hiện việc bố trí sử dụng, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức cơ sở theo sự phân cấp quản lý.

+ Đình chỉ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật của trường thôn và tổ dân phố.

### 3. Nhiệm vụ của Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân:

Tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo khối công việc (khối kinh tế – tài chính, khối văn hoá – xã hội...) của Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công và những công việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân ủy nhiệm khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân đi vắng.

### 4. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch và Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân:

+ Tuổi đời: Tuổi đời của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương nhưng tuổi tham gia lần đầu phải đảm bảo làm việc ít nhất hai nhiệm kỳ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên đối với khu vực đồng bằng; khu vực miền núi phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng, có trình độ trung cấp chuyên môn

trở lên. Với miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ngành chuyên môn phải phù hợp với đặc điểm kinh tế – xã hội của từng loại hình đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Đã được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, quản lý kinh tế.

## MỤC 2. TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ

### Điều 9. Chức trách

Là công chức làm công tác chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý Nhà nước về lĩnh vực công tác (Tài chính, Tư pháp, Địa chính, Văn phòng, Văn hoá – Xã hội, Công an, Quân sự) và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

### Điều 10. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Tài chính Kế toán

#### 1. Nhiệm vụ:

+ Xây dựng dự toán thu chi ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, giúp Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách, quyết toán ngân sách, kiểm tra hoạt động tài chính khác của xã.

+ Thực hiện quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, tài sản công tại xã, phường, thị trấn theo quy định.

+ Tham mưu cho Ủy ban nhân dân trong khai thác nguồn thu, thực hiện các hoạt động tài chính ngân sách đúng quy định của pháp luật.

+ Kiểm tra các hoạt động tài chính, ngân sách theo đúng quy định, tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cấp trên.

+ Thực hiện chi tiền theo lệnh chuẩn chi; thực hiện theo quy định về quản lý quỹ tiền mặt và giao dịch đối với Kho bạc Nhà nước về xuất nhập quỹ.

+ Báo cáo tài chính, ngân sách đúng quy định.

#### 2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị với trình độ tương đương sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Tài chính Kế toán trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn Tài chính – Kế toán; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải

có trình độ trung cấp Tài chính – Kế toán trở lên. Phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước sau khi tuyển dụng. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

## **Điều 11. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Tư pháp – Hộ tịch**

### **1. Nhiệm vụ:**

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã soạn thảo, ban hành các văn bản quản lý theo quy định của pháp luật; giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với dự án luật, pháp lệnh theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp trên; giúp Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cộng đồng dân cư tự quản xây dựng hương ước, quy ước, kiểm tra việc thực hiện hương ước, quy ước; thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; quản lý tử sách pháp luật; tổ chức phục vụ nhân dân nghiên cứu pháp luật; phối hợp hướng dẫn hoạt động đối với tổ hoà giải. Phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố sơ kết, tổng kết công tác hoà giải, báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan tư pháp cấp trên.

+ Thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo các nhiệm vụ cụ thể được phân cấp quản lý và đúng thẩm quyền được giao.

+ Thực hiện việc chứng thực theo thẩm quyền đối với các công việc thuộc nhiệm vụ được pháp luật quy định.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số công việc về quốc tịch theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý lý lịch tư pháp, thống kê tư pháp ở xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Ủy ban nhân dân xã về công tác thi hành án theo nhiệm vụ cụ thể được phân cấp.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan quyết định việc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

+ Chấp hành quy chế làm việc của cơ quan, các chế độ quản lý hồ sơ tài liệu, chế độ báo cáo công tác theo quy định.

+ Thực hiện các nhiệm vụ Tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **2. Tiêu chuẩn:**

+ Tuổi đời: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị; tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Luật trở lên và phải qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tư pháp cấp xã sau khi được tuyển dụng. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ tư pháp cấp xã; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp luật trở lên. Phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước sau khi được tuyển dụng. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

## **Điều 12. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Địa chính – Xây dựng**

### **1. Nhiệm vụ:**

+ Lập sổ địa chính đối với chủ sử dụng đất hợp pháp, lập sổ mục kê toàn bộ đất của xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn thủ tục, thẩm tra để xác nhận việc tổ chức, hộ gia đình đăng ký đất ban đầu, thực hiện các quyền công dân liên quan tới đất trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn tất các thủ tục thì có trách nhiệm chỉnh lý sự biến động đất đai trên sổ và bản đồ địa chính đã được phê duyệt.

+ Thẩm tra, lập văn bản để Ủy ban nhân dân cấp xã Ủy ban nhân dân cấp trên quyết định về giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình và cá nhân và tổ chức thực hiện quyết định đó.

+ Thu thập tài liệu số liệu về số lượng đất đai; tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê đất đai theo thời gian và mẫu quy định.

+ Bảo quản hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ địa giới địa chính, bản đồ chuyên ngành, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ theo dõi biến động đất đai, số liệu thống kê, kiểm kê, quy hoạch – kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, các mốc địa giới...

+ Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công tác xây dựng, giám sát về kỹ thuật trong việc xây dựng các công trình phúc lợi ở địa phương.

+ Tuyên truyền, giải thích, hoà giải tranh chấp về đất đai, tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo của dân về đất đai, để giúp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết,

thường xuyên kiểm tra nhằm phát hiện các trường hợp vi phạm đất đai để kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý.

+ Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp trên trong việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ địa giới hành chính, giải phóng mặt bằng.

+ Tham gia tuyên truyền, phổ biến về chính sách pháp luật đất đai.

## 2. Tiêu chuẩn:

+ Tuổi đời: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Địa chính hoặc trung cấp Xây dựng trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn Địa chính hoặc xây dựng; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Địa chính hoặc xây dựng trở lên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng về quản lý đất đai, đo đạc bản đồ, quản lý hành chính Nhà nước. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

## Điều 13. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Văn phòng – Thống kê

### 1. Nhiệm vụ:

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng chương trình công tác, lịch làm việc và theo dõi thực hiện chương trình, lịch làm việc đó; tổng hợp báo cáo tình hình kinh tế – xã hội, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân trong việc chỉ đạo thực hiện.

+ Giúp Ủy ban nhân dân dự thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền; làm báo cáo gửi lên cấp trên.

+ Quản lý công văn, sổ sách, giấy tờ, quản lý việc lập hồ sơ lưu trữ, biểu báo cáo thống kê; theo dõi biến động số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã.

+ Giúp Hội đồng nhân dân tổ chức kỳ họp, giúp Ủy ban nhân dân tổ chức tiếp dân, tiếp khách, nhận đơn khiếu nại của nhân dân chuyển đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc lên cấp trên có thẩm quyền giải quyết.

+ Đảm bảo điều kiện vật chất phục vụ cho các kỳ họp của Hội đồng nhân dân cho công việc của Ủy ban nhân dân.

+ Giúp Ủy ban nhân dân về công tác thi đua khen thưởng ở xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện nghiệp vụ công tác bầu cử



đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật và công tác được giao.

+ Nhận và trả kết quả trong giao dịch công việc giữa Ủy ban nhân dân với cơ quan, tổ chức và công dân theo cơ chế "một cửa".

## 2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Văn thư, lưu trữ hoặc trung cấp Hành chính, trung cấp Luật trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về một trong các ngành chuyên môn trên; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp của một trong ba ngành chuyên môn trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước (nếu chưa qua trung cấp hành chính). Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học phục vụ công tác chuyên môn.

## Điều 14. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Văn hoá – Xã hội

### 1. Nhiệm vụ:

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thông tin tuyên truyền giáo dục về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tình hình kinh tế – chính trị ở địa phương và đấu tranh chống âm mưu tuyên truyền phá hoại của địch; báo cáo thông tin về dư luận quần chúng về tình hình môi trường văn hoá ở địa phương lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Giúp Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ, lễ hội truyền thống, bảo vệ các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh ở địa phương, điểm vui chơi giải trí và xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, ngăn chặn việc truyền bá tư tưởng phản động, đối trụy dưới hình thức văn hoá, nghệ thuật và các tệ nạn xã hội khác ở địa phương.

+ Giúp Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức vận động để xã hội hoá các nguồn lực nhằm xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, bảo vệ các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các điểm vui chơi giải trí ở địa phương.

+ Hướng dẫn, kiểm tra đối với tổ chức và công dân chấp hành pháp luật trong hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao.

+ Lập chương trình, kế hoạch công tác văn hoá, văn nghệ, thông tin tuyên truyền,

thể dục thể thao, công tác lao động, thương binh và xã hội trình Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch được phê duyệt.

+ Thống kê dân số, lao động, tình hình việc làm, ngành nghề trên địa bàn; nắm số lượng và tình hình các đối tượng chính sách lao động – thương binh và xã hội.

+ Hướng dẫn và nhận hồ sơ của người xin học nghề, tìm việc làm, người được hưởng chính sách ưu đãi, chính sách xã hội trình Ủy ban nhân dân xã giải quyết theo thẩm quyền.

+ Theo dõi và đôn đốc việc thực hiện chi trả trợ cấp cho người hưởng chính sách lao động, thương binh và xã hội.

+ Phối hợp với các đoàn thể trong việc chăm sóc, giúp đỡ các đối tượng chính sách; quản lý các nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ và bảo trợ xã hội, việc nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng xã hội ở cộng đồng.

+ Theo dõi thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo.

+ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện sơ kết, tổng kết báo cáo công tác văn hoá, văn nghệ, thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao, công tác lao động – thương binh và xã hội ở xã, phường, thị trấn.

## 2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng phải đạt trung cấp về văn hoá nghệ thuật (chuyên ngành) hoặc trung cấp quản lý Văn hoá – Thông tin hoặc trung cấp nghiệp vụ Lao động – Thương binh và Xã hội trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về một trong các ngành chuyên môn trên; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các ngành chuyên môn nêu trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước và ngành chuyên môn còn thiếu liên quan tới nhiệm vụ được giao. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phù hợp với ngành chuyên môn. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác.

**Điều 15. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Trưởng Công an xã.**

### 1. Nhiệm vụ:

+ Tổ chức lực lượng công an xã, nắm chắc tình hình an ninh trật tự trên địa bàn; tham mưu đề xuất với cấp uỷ Đảng, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và cơ quan công an cấp

trên về chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Phối hợp với các cơ quan, đoàn thể tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan tới an ninh trật tự cho nhân dân, hướng dẫn tổ chức quần chúng làm công tác an ninh, trật tự trên địa bàn quản lý.

+ Tổ chức phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của công an cấp trên.

+ Tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, giữ trật tự công cộng và an toàn giao thông, quản lý vũ khí, chất nổ dễ cháy; quản lý hộ khẩu, kiểm tra các quy định về an ninh trật tự trên địa bàn theo thẩm quyền.

+ Xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định; tổ chức việc quản lý, giáo dục đối tượng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

+ Chỉ đạo việc bảo vệ môi trường, bắt người phạm tội quả tang, tổ chức bắt người có lệnh truy nã, người có lệnh truy tìm hành chính theo quy định của pháp luật; tiếp nhận và dẫn giải người bị bắt lên công an cấp trên; cấp cứu người bị nạn.

+ Tuân tra, bảo vệ mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng ở địa bàn theo hướng dẫn của Công an cấp trên.

+ Xây dựng nội bộ lực lượng công an xã, trong sạch, vững mạnh và thực hiện một số nội dung nhiệm vụ khác do cấp uỷ đảng, Ủy ban nhân dân xã, công an cấp trên giao.

## 2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực đồng bằng, có trình độ tương đương sơ cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực miền núi.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng phải đạt trình độ tương đương trung cấp chuyên môn ngành công an trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn ngành công an, nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải được bồi dưỡng chương trình huấn luyện trưởng công an xã theo quy định của Công an cấp trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phù hợp với ngành chuyên môn.

## **Điều 16. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Chỉ huy trưởng Quân sự**

## 1. Nhiệm vụ:

+ Tham mưu đề xuất với cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã về chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo và trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, xây dựng lực lượng dân quân, lực lượng dự bị động viên.

+ Xây dựng kế hoạch xây dựng lực lượng, giáo dục chính trị và pháp luật, huấn luyện quân sự, hoạt động chiến đấu, trị an của lực lượng dân quân; xây dựng kế hoạch tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; huy động lực lượng dự bị động viên và các kế hoạch khác liên quan tới nhiệm vụ quốc phòng, quân sự; phối hợp với các đoàn thể triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới công tác quốc phòng, quân sự trên địa bàn.

+ Phối hợp với lực lượng quân đội trên địa bàn huấn luyện quân dự bị theo quy định.

+ Tổ chức thực hiện đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, quân nhân dự bị và dân quân theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác động viên, gọi thanh niên nhập ngũ.

+ Chỉ đạo dân quân phối hợp với công an và lực lượng khác thường xuyên hoạt động bảo vệ an ninh trật tự, sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và tổ chức khắc phục thiên tai, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn.

+ Phối hợp với các đoàn thể trên địa bàn được giao giáo dục toàn dân ý thức quốc phòng quân sự và các văn bản pháp luật liên quan tới quốc phòng, quân sự.

+ Có kế hoạch phối hợp với các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội thực hiện nền quốc phòng gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

+ Thực hiện chính sách hậu phương quân đội; các tiêu chuẩn, chế độ, chính sách cho dân quân, tự vệ, quân nhân dự bị theo quy định.

+ Tổ chức thực hiện nghiêm chế độ quản lý sử dụng, bảo quản vũ khí trang bị, sẵn sàng chiến đấu; quản lý công trình quốc phòng theo phân cấp; thực hiện chế độ kiểm tra, báo cáo, sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng, quân sự ở xã, phường, thị trấn.

## 2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực đồng bằng, có trình độ tương đương sơ cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực miền núi.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng phải đạt trình độ tương đương

trung cấp về quân sự của sĩ quan dự bị cấp phân đội trở lên. Đối với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn ngành quân sự; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải tương đương trung cấp quân sự của sĩ quan dự bị cấp phân đội trở lên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý Nhà nước về quốc phòng cấp xã. Sử dụng thành thạo trang, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn.

### MỤC 3. TIÊU CHUẨN VỀ TIẾNG DÂN TỘC ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ Ở ĐỊA PHƯƠNG CÓ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

**Điều 17.** Những cán bộ, công chức cấp xã công tác tại các nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống phải biết ít nhất tiếng của một dân tộc thiểu số.

## CHƯƠNG III

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 18.** Căn cứ các quy định tại Quyết định này và tình hình thực tế ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch thực hiện bản quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và phê duyệt bản kế hoạch nói trên.

**Điều 19.** Bản tiêu chuẩn này là căn cứ để chuẩn bị nhân sự cho cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và thực hiện Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 20.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc thực hiện bản Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc thì báo cáo về Bộ Nội vụ để nghiên cứu và giải quyết.

**• CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP  
CỦA NHÀ NƯỚC**

**9. NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2003/NĐ-CP NGÀY 10-10-2003 CỦA CHÍNH PHỦ  
Về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong  
các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội (sau đây gọi chung là viên chức).

**Điều 2. Đối tượng điều chỉnh**

Viên chức nói tại Nghị định này là công dân Việt Nam, trong biên chế, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003, hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Biên chế*" là số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, do đơn vị quyết định hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hướng dẫn của Nhà nước;

2. "*Ngạch viên chức*" là chức danh của viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, thể hiện cấp độ về chuyên môn nghiệp vụ;

3. "*Bậc*" là khái niệm chỉ thang giá trị trong mỗi ngạch viên chức, ứng với mỗi bậc có một hệ số tiền lương;

4. "*Nâng ngạch*" là nâng từ ngạch thấp lên ngạch cao trong cùng một ngành chuyên môn nghiệp vụ;

5. "*Chuyển ngạch*" là chuyển từ ngạch viên chức này sang ngạch viên chức khác có cùng cấp độ về trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

6. "*Tuyển dụng*" là việc tuyển người theo hình thức hợp đồng làm việc trong biên chế ở đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thông qua thi hoặc xét tuyển;

7. "*Hợp đồng làm việc*" là hình thức tuyển dụng người vào làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước bằng văn bản thoả thuận giữa đơn vị được giao thẩm quyền tuyển dụng và người được tuyển dụng;

8. "*Bổ nhiệm ngạch*" là việc quyết định bổ nhiệm người có đủ tiêu chuẩn vào một ngạch viên chức nhất định;

9. "*Thử việc*" là quá trình người được tuyển dụng làm thử chức trách, nhiệm vụ của ngạch sẽ được bổ nhiệm sau khi ký hợp đồng làm việc;

10. "*Đơn vị sử dụng viên chức*" là đơn vị có thẩm quyền quản lý hành chính, chuyên môn nghiệp vụ đối với viên chức;

11. "*Cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức*" là cơ quan, đơn vị được giao quyền tuyển dụng và quản lý viên chức;

12. "*Cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch viên chức*" là cơ quan được giao quyền quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành.

#### **Điều 4. Phân loại viên chức**

Viên chức nói tại Nghị định này được phân loại như sau:

1. Phân loại theo trình độ đào tạo:

a) Viên chức loại A là những người được bổ nhiệm vào ngạch có yêu cầu chuẩn là trình độ giáo dục đại học trở lên;

b) Viên chức loại B là những người được bổ nhiệm vào ngạch có yêu cầu chuẩn là trình độ giáo dục nghề nghiệp;

c) Viên chức loại C là những người được bổ nhiệm vào ngạch có yêu cầu chuẩn là trình độ dưới giáo dục nghề nghiệp.

2. Phân loại theo ngạch viên chức:

- a) Viên chức ngạch tương đương với ngạch chuyên viên cao cấp trở lên;
- b) Viên chức ngạch tương đương ngạch chuyên viên chính;
- c) Viên chức ngạch tương đương ngạch chuyên viên;
- d) Viên chức ngạch tương đương ngạch cán sự;
- đ) Viên chức ngạch nhân viên.

3. Phân loại theo vị trí công tác:

- a) Viên chức lãnh đạo;
- b) Viên chức chuyên môn nghiệp vụ.

Việc phân cấp quản lý viên chức phải căn cứ vào việc phân loại viên chức quy định tại Điều này.

## CHƯƠNG II TUYỂN DỤNG

### MỤC 1. ĐIỀU KIỆN TUYỂN DỤNG

**Điều 5. Điều kiện của người đăng ký dự tuyển viên chức**

1. Người đăng ký dự tuyển vào làm việc tại đơn vị sự nghiệp phải có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng đủ tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của ngạch viên chức tuyển dụng và có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;
- b) Tuổi đời dự tuyển từ đủ 18 tuổi đến dưới 45 tuổi. Đối với ngành nghề đặc biệt, tuổi dự tuyển có thể thấp hơn 18 tuổi nhưng phải từ đủ 15 tuổi trở lên và có thể trên 45 tuổi nhưng không được quá 50 tuổi;

Đối với các trường hợp đăng ký dự tuyển vào một số ngành nghề đặc biệt mà đang ở độ tuổi từ đủ 15 tuổi trở lên đến dưới 18 tuổi thì thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Điều 18 của Nghị định này;

- c) Có đơn xin dự tuyển, có lý lịch rõ ràng, có các văn bằng, chứng chỉ đào tạo theo tiêu chuẩn của ngạch viên chức tuyển dụng;
- d) Có đủ sức khoẻ để đảm nhận nhiệm vụ;
- đ) Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế, đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

2. Căn cứ vào tính chất và đặc điểm chuyên môn nghiệp vụ, cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức hoặc đơn vị được quyền tuyển dụng viên chức có thể bổ sung thêm một số điều kiện khi tuyển dụng.



Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn cụ thể về tuổi tuyển dụng đối với ngành nghề đặc biệt.

#### **Điều 6. Hình thức tuyển dụng**

1. Việc tuyển dụng viên chức quy định tại Nghị định này thông qua thi tuyển hoặc xét tuyển và được thực hiện theo hình thức hợp đồng làm việc.

2. Việc tuyển dụng có thể tổ chức tuyển theo từng ngạch viên chức hoặc tuyển theo đơn vị.

#### **Điều 7. Ưu tiên trong tuyển dụng**

Ưu tiên trong tuyển dụng các trường hợp sau đây:

1. Người dân tộc thiểu số, người tình nguyện phục vụ ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; anh hùng lực lượng vũ trang; anh hùng lao động; thương binh; con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh;

2. Những người có học vị tiến sĩ đúng chuyên ngành đào tạo, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng;

3. Những người có học vị thạc sĩ đúng chuyên ngành đào tạo, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; những người tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc ở các bậc đào tạo chuyên môn phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện phục vụ nông thôn, miền núi từ hai năm trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ.

## **MỤC 2. TUYỂN DỤNG**

#### **Điều 8. Căn cứ tuyển dụng**

Căn cứ vào nhu cầu công việc, kế hoạch biên chế được duyệt và nguồn tài chính của đơn vị, cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức hoặc đơn vị được giao quyền tuyển dụng xây dựng kế hoạch tuyển dụng và quyết định hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển, báo cáo cấp trên trực tiếp và cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức để theo dõi kiểm tra.

#### **Điều 9. Thông báo tuyển dụng**

Trước 30 ngày tổ chức tuyển dụng, đơn vị sự nghiệp phải thông báo công khai về tiêu chuẩn, điều kiện, số lượng, chức danh cần tuyển, nội dung của hồ sơ dự tuyển trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương để mọi người biết và đăng ký.

#### **Điều 10. Hội đồng tuyển dụng**

1. Khi thực hiện việc tuyển dụng viên chức, cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức hoặc đơn vị được giao quyền tuyển dụng phải thành lập Hội đồng thi tuyển nếu tổ chức thi tuyển hoặc Hội đồng xét tuyển nếu tổ chức xét tuyển (sau đây gọi chung là Hội

đồng tuyển dụng). Trường hợp tuyển dụng mà người đăng ký tuyển dụng cao hơn nhiều so với số lượng cần tuyển thì Hội đồng tuyển dụng có thể tổ chức sơ tuyển trước khi tổ chức tuyển dụng chính thức.

2. Hội đồng tuyển dụng do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức hoặc do người đứng đầu đơn vị được giao quyền tuyển dụng ra quyết định thành lập có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan được giao quyền tuyển dụng viên chức;

b) Phó chủ tịch Hội đồng là người phụ trách công tác tổ chức cán bộ của cơ quan được giao quyền tuyển dụng viên chức;

c) Các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các tổ chức, đơn vị chuyên ngành của cơ quan được giao quyền tuyển dụng viên chức;

d) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là viên chức phụ trách công tác tuyển dụng của cơ quan, đơn vị.

3. Giúp việc cho Hội đồng tuyển dụng có Ban coi thi, Ban chấm thi.

**Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng**

Hội đồng tuyển dụng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thông báo công khai kế hoạch tuyển dụng; thể lệ, quy chế; tiêu chuẩn và điều kiện dự tuyển; hồ sơ cần thiết của người dự tuyển; môn thi, hình thức thi (nếu là thi tuyển), thời gian, địa điểm;

2. Tổ chức việc ra đề thi, thành lập Ban coi thi, Ban chấm thi;

3. Tiếp nhận và xét hồ sơ dự tuyển; tổ chức sơ tuyển (nếu có); công bố danh sách những người đủ điều kiện và tiêu chuẩn dự tuyển;

4. Chỉ đạo và tổ chức kỳ thi (coi thi, chấm thi) theo đúng quy chế; báo cáo kết quả tuyển dụng lên cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức để xem xét và ra quyết định tuyển dụng;

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dự tuyển.

**Điều 12. Tính điểm và xác định người trúng tuyển trong thi tuyển**

1. Mỗi phần thi được chấm theo thang điểm 100.

2. Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển là người phải thi đủ các môn thi, có số điểm của mỗi phần thi đạt từ 50 điểm trở lên và tính từ người có tổng số điểm cao nhất cho đến hết chỉ tiêu được tuyển.

3. Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Điều 7 Nghị định này thì được cộng điểm ưu tiên vào tổng số điểm thi, cụ thể như sau: đối tượng ưu tiên được quy

định ở khoản 1 Điều 7 được cộng 30 điểm, đối tượng được quy định ở khoản 2 Điều 7 được cộng 20 điểm, đối tượng được quy định ở khoản 3 Điều 7 được cộng 10 điểm; nếu người dự thi thuộc nhiều diện ưu tiên thì chỉ được cộng một điểm ưu tiên cao nhất.

4. Trường hợp nhiều người thi có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng được tuyển thì Hội đồng thi tuyển quyết định hình thức thi tiếp để chọn người có điểm cao nhất trúng tuyển.

#### **Điều 13. Trúng tuyển trong kỳ xét tuyển**

Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển là người đủ tiêu chuẩn và điều kiện, được Hội đồng tuyển dụng xem xét và nhất trí đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định tuyển dụng.

#### **Điều 14. Thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc**

1. Trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày công bố kết quả tuyển dụng, người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng để ký hợp đồng làm việc.

2. Trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng làm việc, người được tuyển dụng phải đến nhận nhiệm vụ.

3. Trường hợp người được tuyển có lý do chính đáng mà không thể đến ký hợp đồng làm việc hoặc nhận việc theo thời hạn quy định nêu trên thì phải làm đơn đề nghị gia hạn và được đơn vị sử dụng viên chức đồng ý.

4. Quá thời hạn nói trên, người được tuyển không đến ký hợp đồng, nhận việc thì cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức huỷ bỏ kết quả tuyển dụng hoặc huỷ hợp đồng làm việc đã ký.

### **MỤC 3. HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC**

#### **Điều 15. Các loại hợp đồng làm việc**

1. Việc tuyển dụng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp được thực hiện theo hình thức hợp đồng làm việc, bao gồm các loại hợp đồng làm việc sau đây:

a) Hợp đồng làm việc lần đầu có thời hạn bằng thời gian thử việc ứng với mỗi loại viên chức quy định tại Điều 19 Nghị định này. Nếu đạt yêu cầu trong thời gian thử việc thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý viên chức ký tiếp hợp đồng làm việc theo hình thức quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều này và quyết định bổ nhiệm vào ngạch viên chức;

b) Hợp đồng làm việc có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng;

c) Hợp đồng làm việc không có thời hạn;

d) Hợp đồng làm việc đặc biệt.

2. Áp dụng các loại hợp đồng trong đơn vị sự nghiệp:

a) Hợp đồng làm việc lần đầu áp dụng đối với người được tuyển dụng vào các đơn vị sự nghiệp;

b) Hợp đồng làm việc có thời hạn áp dụng đối với người đã đạt yêu cầu sau thời gian thử việc trong đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên, đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên;

c) Hợp đồng làm việc không có thời hạn áp dụng đối với người đã đạt yêu cầu sau thời gian thử việc trong các đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước cấp toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên;

d) Hợp đồng làm việc đặc biệt áp dụng đối với người đã trúng tuyển vào một số ngành nghề đặc biệt mà đang ở độ tuổi từ đủ 15 tuổi trở lên đến dưới 18 tuổi.

3. Hợp đồng làm việc được ký kết bằng văn bản. Bộ Nội vụ quy định nội dung và mẫu hợp đồng làm việc.

#### **Điều 16. Nghĩa vụ và quyền lợi của các bên ký kết hợp đồng làm việc**

Nghĩa vụ và quyền lợi của các bên ký kết hợp đồng làm việc được thực hiện theo các quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức và các cam kết cụ thể ghi trong hợp đồng làm việc.

#### **Điều 17. Tiếp tục hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc**

1. Khi đến thời điểm hết hạn của hợp đồng làm việc có thời hạn thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức căn cứ vào nhu cầu công việc, chỉ tiêu biên chế và nguồn tài chính của đơn vị để ký tiếp hoặc không ký tiếp hợp đồng làm việc theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Người không được ký tiếp hợp đồng làm việc thì được hưởng chính sách thôi việc hoặc hưu trí theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 18. Hợp đồng làm việc đặc biệt**

1. Nghĩa vụ, quyền lợi và các chế độ, chính sách đối với người được ký hợp đồng làm việc đặc biệt thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

2. Những người được ký hợp đồng làm việc đặc biệt, nếu đã hoàn thành thời gian thử việc theo quy định thì phải đủ 18 tuổi mới được bổ nhiệm vào ngạch viên chức.

3. Bộ Nội vụ quy định nội dung và mẫu của hợp đồng làm việc đặc biệt.

### **MỤC 4. THỬ VIỆC VÀ BỔ NHIỆM VÀO NGẠCH VIÊN CHỨC**

#### **Điều 19. Thử việc**

1. Người được tuyển dụng vào làm việc trong các đơn vị sự nghiệp phải thực hiện chế độ thử việc, trừ những người đã làm việc ở các cơ quan, đơn vị nhà nước có cùng chuyên môn với ngạch được tuyển dụng vào đơn vị sự nghiệp.

2. Thời gian thử việc đối với người tuyển dụng sau khi ký hợp đồng làm việc lần đầu được quy định như sau:

- a) Đối với viên chức loại A: Thời gian thử việc là 12 tháng (riêng bác sĩ là 9 tháng);
- b) Đối với viên chức loại B: thời gian thử việc là 6 tháng;
- c) Đối với viên chức loại C: thời gian thử việc là 3 tháng.

**Điều 20. Hướng dẫn thử việc**

Việc hướng dẫn thử việc được thực hiện như sau:

1. Đơn vị sử dụng viên chức có trách nhiệm hướng dẫn cho người thử việc nắm vững chức năng, nhiệm vụ, nội quy, quy chế của đơn vị; thử làm chức trách, nhiệm vụ của ngạch sẽ được bổ nhiệm;

2. Đơn vị sử dụng viên chức có trách nhiệm cử một viên chức cùng ngạch hoặc ở ngạch trên có năng lực và kinh nghiệm về nghiệp vụ hướng dẫn người thử việc. Mỗi viên chức cùng ngạch chỉ hướng dẫn mỗi lần một người thử việc.

**Điều 21. Chế độ, chính sách đối với người thử việc và người hướng dẫn thử việc**

1. Trong thời gian thử việc, người tốt nghiệp đạt trình độ chuẩn theo quy định được hưởng 85% bậc lương khởi điểm của ngạch tuyển dụng; nếu có học vị thạc sĩ phù hợp với yêu cầu tuyển dụng thì được hưởng 85% lương bậc 2 của ngạch tuyển dụng; nếu có học vị tiến sĩ phù hợp với yêu cầu tuyển dụng thì được hưởng 85% lương bậc 3 của ngạch tuyển dụng.

2. Những người sau đây, trong thời gian thử việc được hưởng 100% lương và phụ cấp (nếu có) của ngạch tuyển dụng:

- a) Người được tuyển dụng làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;
- b) Người được tuyển dụng làm việc trong các ngành, nghề độc hại, nguy hiểm;
- c) Người được tuyển dụng là người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện phục vụ nông thôn, miền núi từ hai năm trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ.

3. Đối với người thử việc trong đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên hoặc tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên có được hưởng các chế độ tiền thưởng và phúc lợi khác theo quy định của Nhà nước và của đơn vị.

4. Viên chức được cơ quan phân công hướng dẫn thử việc được hưởng phụ cấp trách nhiệm bằng 30% mức lương tối thiểu trong thời gian hướng dẫn thử việc.

5. Thời gian thử việc không được tính vào thời gian xét nâng bậc lương.

**Điều 22. Hoàn thành thử việc và bổ nhiệm vào ngạch viên chức**

1. Khi hết thời gian thử việc, người thử việc phải làm bản báo cáo kết quả thử việc; người hướng dẫn thử việc phải có bản nhận xét, đánh giá kết quả đối với người thử việc và báo cáo người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức.

2. Người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức đánh giá phẩm chất đạo đức và kết quả công việc của người thử việc. Nếu đạt yêu cầu thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức hoặc đơn vị được giao quyền tuyển dụng viên chức ký tiếp hợp đồng làm việc và quyết định bổ nhiệm vào ngạch viên chức.

**Điều 23. Nguyên tắc bổ nhiệm vào ngạch**

Việc bổ nhiệm vào ngạch viên chức được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ra quyết định bổ nhiệm theo nguyên tắc sau đây:

1. Làm công việc gì thì bổ nhiệm vào ngạch viên chức đó;
2. Người được bổ nhiệm phải đủ tiêu chuẩn quy định của ngạch.

**Điều 24. Chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người thử việc**

1. Chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người thử việc trong các trường hợp sau:

- a) Người thử việc không đạt yêu cầu thử việc;
- b) Người thử việc bị thi hành kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

2. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức hoặc đơn vị được quyền tuyển dụng viên chức ra quyết định bằng văn bản chấm dứt hợp đồng làm việc đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người thử việc bị chấm dứt hợp đồng làm việc thì được đơn vị sử dụng viên chức trợ cấp 01 tháng lương và phụ cấp (nếu có) đang được hưởng và tiền tàu, xe về nơi thường trú.

### CHƯƠNG III SỬ DỤNG VIÊN CHỨC

#### MỤC 1. BỐ TRÍ, PHÂN CÔNG CÔNG TÁC, CHUYỂN NGẠCH, NÂNG NGẠCH

**Điều 25. Bố trí, phân công công tác**

1. Người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức chịu trách nhiệm bố trí phân công công tác, giao nhiệm vụ cho viên chức và bảo đảm các chế độ chính sách, các điều kiện cần thiết để viên chức thực hiện nhiệm vụ.

2. Khi thực hiện việc phân công, bố trí công tác cho viên chức phải bảo đảm phù hợp giữa nhiệm vụ được giao với ngạch viên chức theo nguyên tắc: viên chức ở ngạch nào thì bố trí công việc phù hợp với ngạch đó.

3. Viên chức chịu trách nhiệm trước người đứng đầu đơn vị trực tiếp sử dụng viên

chức về kết quả và chất lượng thực hiện nhiệm vụ của mình; viên chức giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ của viên chức thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 26. Chuyển ngạch**

1. Viên chức được giao nhiệm vụ mới mà nhiệm vụ đó không phù hợp với ngạch viên chức đang giữ thì phải chuyển ngạch viên chức sang ngạch tương đương phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ được giao.

2. Viên chức được chuyển ngạch phải đáp ứng đúng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch được chuyển.

3. Đơn vị sử dụng viên chức khi chuyển ngạch cho viên chức phải thành lập Hội đồng kiểm tra để sát hạch về trình độ, năng lực của viên chức. Nếu viên chức đáp ứng đủ tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch mới, thì đơn vị sử dụng viên chức ra quyết định bổ nhiệm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức bổ nhiệm.

4. Hội đồng kiểm tra có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu đơn vị.
- b) Phó chủ tịch Hội đồng là người phụ trách công tác tổ chức cán bộ của đơn vị;
- c) Các Ủy viên Hội đồng là viên chức lãnh đạo bộ phận chuyên môn và một số viên chức có năng lực, trình độ nghiệp vụ công tác ở cùng ngạch hoặc ngạch cao hơn (Chủ tịch Hội đồng phân công một trong số các Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng).

5. Hội đồng kiểm tra có nhiệm vụ sau đây:

- a) Xem xét các văn bằng, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của ngạch mới, văn bản đánh giá nhận xét quá trình công tác;
- b) Phỏng vấn viên chức chuyển ngạch về hiểu biết, nhận thức về chính trị, xã hội;
- c) Kiểm tra người chuyển ngạch về chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu nhiệm vụ của ngạch;
- d) Hội đồng kiểm tra họp đánh giá kết quả, nếu xét thấy viên chức đạt yêu cầu thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức bổ nhiệm vào ngạch.

6. Khi xét chuyển ngạch không được kết hợp nâng bậc lương, nâng ngạch.

#### **Điều 27. Nâng ngạch, nâng bậc lương**

1. Viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, vị trí công tác phù hợp với ngạch và còn ngạch trên trong cùng ngành chuyên môn thì có thể được nâng ngạch.

2. Việc nâng ngạch cho viên chức phải thông qua kỳ thi nâng ngạch, đối với ngành nghề đặc biệt có thể thực hiện xét nâng ngạch theo quy định.

3. Viên chức lập thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ thì được nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn quy định.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn cụ thể việc xét nâng ngạch đối với ngành nghề đặc biệt, việc nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn.

**Điều 28. Tổ chức thi nâng ngạch**

Hàng năm, căn cứ vào cơ cấu ngạch viên chức, cơ quan được giao quyền tổ chức thi nâng ngạch xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu thi nâng ngạch gửi cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức để thống nhất với Bộ Nội vụ về kế hoạch và chỉ tiêu dự thi.

**Điều 29. Cử viên chức dự thi nâng ngạch**

1. Việc xét cử viên chức dự thi nâng ngạch phải căn cứ vào nhu cầu của cơ quan, vị trí công tác của viên chức đồng thời căn cứ vào phẩm chất đạo đức, trình độ năng lực, khả năng phát triển, kết quả hoàn thành nhiệm vụ của viên chức.

2. Viên chức tham gia thi nâng ngạch phải đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch dự thi, có đủ văn bằng, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng, đạt hệ số lương tối thiểu quy định đối với từng ngạch dự thi và các điều kiện cần thiết khác theo quy định của ngạch dự thi và được người đứng đầu đơn vị sự nghiệp cử tham dự kỳ thi.

**Điều 30. Hội đồng thi nâng ngạch**

1. Khi tổ chức thi nâng ngạch, cơ quan được giao quyền tổ chức thi nâng ngạch phải thành lập Hội đồng thi nâng ngạch có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan được giao quyền tổ chức thi nâng ngạch;

b) Phó chủ tịch Hội đồng là người phụ trách công tác tổ chức cán bộ của cơ quan được giao quyền tổ chức thi nâng ngạch;

c) Các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị của cơ quan được giao quyền tổ chức thi nâng ngạch;

d) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là viên chức phụ trách công tác tuyển dụng và nâng ngạch của cơ quan được giao thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch.

2. Giúp việc cho Hội đồng tuyển dụng có Ban coi thi, Ban chấm thi.

**Điều 31. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thi nâng ngạch**

Hội đồng thi nâng ngạch hoạt động theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thông qua và công bố công khai kế hoạch tổ chức thi nâng ngạch; thể lệ; quy chế thi; tiêu chuẩn và điều kiện dự thi; hồ sơ cần thiết của người dự thi; môn thi, hình thức thi; thời gian và địa điểm thi;

2. Tổ chức việc ra đề thi; thành lập Ban coi thi, Ban chấm thi;

3. Tiếp nhận và xét hồ sơ dự thi; công bố danh sách những người đủ điều kiện và tiêu chuẩn dự thi;



4. Chỉ đạo và tổ chức kỳ thi (coi thi, chấm thi) theo đúng quy chế; báo cáo kết quả thi lên cấp có thẩm quyền để xem xét và ra quyết định công nhận kết quả kỳ thi; công bố kết quả nâng ngạch;

5. Giải quyết khiếu nại của người dự thi nâng ngạch.

**Điều 32. Cách tính điểm và xác định trúng tuyển trong kỳ thi nâng ngạch**

1. Mỗi phần thi được chấm theo thang điểm 100.

2. Người trúng tuyển trong kỳ thi là người phải thi đủ các môn thi, có số điểm của mỗi phần thi đạt từ 55 điểm trở lên.

**Điều 33. Chứng nhận ngạch và bổ nhiệm vào ngạch**

1. Căn cứ vào kết quả kỳ thi, cơ quan được giao quyền tổ chức thi nâng ngạch đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch viên chức cấp giấy chứng nhận cho viên chức.

2. Căn cứ vào giấy chứng nhận ngạch, người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương cho viên chức vào ngạch dự thi theo quy định.

## MỤC 2. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

**Điều 34. Đào tạo, bồi dưỡng viên chức**

1. Cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch và tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực của viên chức.

2. Đơn vị sử dụng viên chức phải tạo điều kiện để viên chức được tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực theo tiêu chuẩn chức danh chuyên môn nghiệp vụ của ngạch viên chức và theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

## MỤC 3. ĐIỀU ĐỘNG, BỔ NHIỆM VIÊN CHỨC GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, MIỄN NHIỆM, TỪ CHỨC, LUÂN CHUYỂN, BIỆT PHÁI

**Điều 35. Điều động viên chức**

1. Việc điều động viên chức phải căn cứ vào trình độ, năng lực của viên chức và nhu cầu công tác.

2. Khi điều động viên chức sang vị trí công tác có chuyên môn nghiệp vụ khác, cơ quan sử dụng và quản lý viên chức phải đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chuyển ngạch viên chức sang ngạch tương đương phù hợp.

3. Khi điều động viên chức sang đơn vị sự nghiệp khác, đơn vị sự nghiệp tiếp nhận viên chức phải ký lại hợp đồng làm việc, bố trí và phân công nhiệm vụ cho viên chức.

Nếu vị trí công tác có chuyên môn nghiệp vụ khác với ngạch viên chức đang giữ thì phải đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chuyển ngạch viên chức sang ngạch phù hợp.

4. Những cán bộ, công chức thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003, được cơ quan có thẩm quyền điều động về làm việc tại các đơn vị sự nghiệp, khi bổ nhiệm vào ngạch viên chức phải căn cứ vào vị trí công tác và tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm vào ngạch thực hiện như việc chuyển ngạch quy định tại Điều 26 Nghị định này.

#### **Điều 36. Bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo**

1. Việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo được thực hiện theo yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp, tiêu chuẩn, điều kiện và vị trí lãnh đạo, thực hiện theo thẩm quyền và trình tự thủ tục quy định về bổ nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo.

2. Việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo được thực hiện theo thời hạn, khi hết thời hạn giữ chức vụ phải được xem xét để bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại.

3. Viên chức được bổ nhiệm giữ chức vụ đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp thì được người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp đó ký hợp đồng làm việc. Thời hạn hợp đồng làm việc tương ứng với thời hạn được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo.

4. Viên chức được bố trí sang công tác khác hoặc được bổ nhiệm chức vụ mới thì đương nhiên thôi giữ chức vụ đang đảm nhiệm.

#### **Điều 37. Miễn nhiệm chức vụ lãnh đạo**

Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, được cấp có thẩm quyền xem xét cho miễn nhiệm và bố trí công tác khác không chờ hết thời hạn bổ nhiệm trong các trường hợp sau đây:

1. Do nhu cầu công tác;
2. Do sức khỏe không bảo đảm;
3. Do không hoàn thành nhiệm vụ;
4. Do vi phạm kỷ luật nhưng chưa đến mức bị thi hành kỷ luật bằng hình thức cách chức.

#### **Điều 38. Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo xin từ chức**

1. Viên chức lãnh đạo xin từ chức, phải làm đơn gửi người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức, người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức xem xét, quyết định.

2. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ khi nhận được đơn từ chức, đơn vị sự nghiệp phải xem xét để quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định.

3. Khi đơn từ chức chưa được chấp thuận thì viên chức giữ chức vụ lãnh đạo vẫn phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, chức trách được giao.

4. Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo sau khi từ chức được bố trí công tác khác.

#### **Điều 39. Luân chuyển viên chức**

1. Việc luân chuyển viên chức chỉ thực hiện đối với các đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước cấp toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên và được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Thực hiện việc tăng cường, bổ sung cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, đơn vị sự nghiệp về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

b) Luân chuyển giữa trung ương và địa phương, giữa các cơ quan, các ngành, các lĩnh vực theo quy hoạch.

3. Những cán bộ, công chức giữ chức vụ quản lý, lãnh đạo thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c, đ, e và g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003, được cơ quan có thẩm quyền quyết định luân chuyển về giữ chức vụ lãnh đạo tạo đơn vị sự nghiệp thì khi bổ nhiệm vào ngạch viên chức phải căn cứ vào vị trí công tác và tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm vào ngạch thực hiện như việc chuyển ngạch quy định tại Điều 26 Nghị định này.

3. Viên chức được luân chuyển về làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo ngoài việc áp dụng các chính sách ưu đãi còn được hưởng một số chính sách khuyến khích khác theo quy định chung của Nhà nước.

#### **Điều 40. Biệt phái viên chức**

1. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức cử biệt phái viên chức đến làm việc có thời hạn ở một cơ quan, tổ chức, đơn vị khác. Thời hạn cử biệt phái mỗi lần không quá ba năm.

2. Việc cử biệt phái viên chức chỉ thực hiện đối với các đơn vị sự nghiệp do nhà nước cấp toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên và trong các trường hợp sau:

a) Do có những nhiệm vụ đột xuất, cấp bách mà chưa thể thực hiện việc điều động viên chức:

b) Do có những công việc chỉ cần giải quyết trong một thời gian nhất định.

3. Đơn vị sự nghiệp tiếp nhận viên chức biệt phái phải ký lại hợp đồng làm việc, bố trí, phân công nhiệm vụ cho viên chức biệt phái. Thời hạn hợp đồng tương ứng với thời

gian biệt phái. Đơn vị nhận viên chức biệt phái có trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi khác của viên chức đến biệt phái.

4. Hết thời hạn biệt phái, viên chức trở về đơn vị cũ công tác. Người đứng đầu đơn vị cử viên chức biệt phái có trách nhiệm tiếp nhận, ký lại hợp đồng làm việc, phân công công tác cho viên chức hết thời gian biệt phái.

5. Viên chức được cử biệt phái đến vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định chung của Nhà nước.

**Điều 41. Chấm dứt hợp đồng làm việc theo nguyện vọng của viên chức**

1. Viên chức khi có nguyện vọng chấm dứt hợp đồng làm việc thì phải gửi đơn đề nghị trước 30 ngày cho người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận được đơn đề nghị chấm dứt hợp đồng làm việc, người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức để ra quyết định chấm dứt hợp đồng làm việc và tiến hành các thủ tục cần thiết như chuyển giao hồ sơ lý lịch, giấy thôi trả lương, xác nhận bảo hiểm xã hội đối với viên chức.

#### MỤC 4. ĐÁNH GIÁ VIÊN CHỨC

**Điều 42. Mục đích đánh giá viên chức**

Đánh giá viên chức để làm rõ năng lực, trình độ, kết quả công tác, phẩm chất đạo đức làm căn cứ để bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách đối với viên chức.

**Điều 43. Căn cứ và trình tự đánh giá**

1. Khi đánh giá viên chức phải căn cứ vào nhiệm vụ được phân công, kết quả hoàn thành nhiệm vụ và phẩm chất đạo đức của viên chức.

2. Việc đánh giá viên chức được tổ chức hàng năm và thực hiện vào cuối năm hoặc cuối kỳ công tác theo trình tự sau: viên chức tự nhận xét công tác; tập thể nơi viên chức làm việc tham gia góp ý và ghi phiếu phân loại; người đứng đầu đơn vị sử dụng trực tiếp đánh giá viên chức và tham khảo ý kiến góp ý và phân loại của tập thể để tổng hợp và xếp loại viên chức; thông báo ý kiến đánh giá đến từng viên chức.

3. Viên chức có quyền được trình bày, bảo lưu ý kiến tự đánh giá nhưng phải chấp hành ý kiến kết luận của lãnh đạo đơn vị.

4. Việc đánh giá viên chức biệt phái do đơn vị sử dụng viên chức thực hiện. Văn bản đánh giá viên chức biệt phái được gửi về cơ quan, đơn vị cử biệt phái để lưu vào hồ sơ cá nhân.

5. Tài liệu đánh giá viên chức được lưu giữ trong hồ sơ viên chức.

**Điều 44. Đánh giá viên chức giữ chức vụ lãnh đạo**

Việc đánh giá viên chức giữ chức vụ lãnh đạo được thực hiện theo phân cấp quản lý. Ngoài những nội dung nêu tại Điều 43 Nghị định này, khi đánh giá viên chức giữ chức vụ lãnh đạo còn phải căn cứ vào kết quả hoạt động của đơn vị và trách nhiệm của viên chức giữ chức vụ lãnh đạo.

**CHƯƠNG IV  
QUẢN LÝ VIÊN CHỨC**

**Điều 45. Nội dung quản lý viên chức**

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về viên chức.
2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ viên chức.
3. Quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức.
4. Hướng dẫn định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế viên chức thuộc Ủy ban nhân dân.
5. Ban hành quy chế tuyển dụng, nâng ngạch; chế độ thử việc.
6. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý viên chức.
7. Đào tạo, bồi dưỡng viên chức.
8. Đánh giá viên chức.
9. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức.
10. Thực hiện việc thống kê viên chức.
11. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của pháp luật về viên chức.
12. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với viên chức.

**Điều 46. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Nội vụ**

Bộ Nội vụ là cơ quan giúp Chính phủ quản lý nhà nước về viên chức có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng dự án luật, pháp lệnh về viên chức để Chính phủ xem xét trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;
2. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành chế độ tiền lương đối với viên chức; thẩm định và trình Chính phủ ban hành các chế độ, chính sách đối với viên chức chuyên ngành do các Bộ được giao nhiệm vụ quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành xây dựng;
3. Xây dựng, trình Chính phủ quy định định mức biên chế sự nghiệp đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

4. Trình Thủ tướng Chính phủ quy định định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương;

5. Ban hành Quy chế tuyển dụng, Quy chế nâng ngạch viên chức; thẩm định và ban hành Quy chế đánh giá viên chức chuyên môn do các Bộ được giao nhiệm vụ quản lý ngạch theo ngành chuyên môn xây dựng;

6. Ban hành chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức do Bộ được giao nhiệm vụ quản lý ngạch theo ngành chuyên môn xây dựng;

7. Quy định về lập hồ sơ, số hiệu viên chức; phiếu và thẻ viên chức; chế độ đeo thẻ của viên chức;

8. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, xếp lương các ngạch viên chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên cao cấp trở lên; phối hợp với các Bộ được giao quản lý ngạch viên chức chuyên ngành tổ chức thi nâng ngạch và cấp giấy chứng nhận ngạch viên chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên cao cấp; kiểm tra, giám sát các kỳ thi nâng ngạch viên chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên chính do các Bộ tổ chức;

9. Tổng hợp số lượng viên chức ở các đơn vị sự nghiệp trong phạm vi cả nước;

10. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý viên chức.

**Điều 47. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ) có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Quản lý về số lượng, chất lượng, bổ nhiệm, miễn nhiệm ngạch tương đương ngạch chuyên viên chính trở xuống đối với viên chức;

2. Phân cấp việc tuyển dụng, quản lý viên chức thuộc Bộ;

3. Quyết định biên chế đối với đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ do nhà nước cấp toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên; phê duyệt biên chế đối với đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Bộ tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên; hướng dẫn định mức biên chế đối với đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Bộ tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên;

4. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ được phân công quản lý ngạch viên chức theo ngành chuyên môn quy định tại Điều 49 Nghị định này đối với các ngạch viên chức chuyên môn do Bộ quản lý;

5. Tổ chức thi nâng ngạch đối với các ngạch viên chức tương đương ngạch chuyên viên chính trở xuống theo quy định;

6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức thuộc ngành chuyên môn căn cứ

vào tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức và hướng dẫn của Bộ được phân công quản lý ngạch viên chức theo ngành chuyên môn;

7. Thống kê, báo cáo số lượng viên chức trong cả nước thuộc ngành chuyên môn do Bộ trực tiếp quản lý;

8. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng viên chức thuộc Bộ;

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với viên chức theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

10. Ký hợp đồng làm việc với viên chức được bổ nhiệm là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp trực thuộc;

11. Huỷ bỏ các quyết định của đơn vị sự nghiệp trực thuộc về tuyển dụng, xếp ngạch, nâng ngạch, bổ nhiệm, xếp lương, khen thưởng, kỷ luật viên chức trái với quy định của pháp luật.

#### **Điều 48. Phân công cơ quan quản lý ngạch viên chức chuyên ngành**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ sau đây được phân công quản lý ngạch viên chức chuyên ngành:

1. Bộ Nội vụ quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành lưu trữ;
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành giáo dục – đào tạo;
3. Bộ Y tế quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành y tế;
4. Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành khoa học, công nghệ;
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành tài nguyên, môi trường;
6. Bộ Văn hoá – Thông tin quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành văn hoá – thông tin;
7. Ủy ban Thể dục Thể thao quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành thể dục, thể thao;
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy lợi;
9. Bộ Thủy sản quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành thủy sản;
10. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành lao động – thương binh và xã hội;
11. Bộ Bưu chính, Viễn thông quản lý các ngạch viên chức chuyên ngành bưu chính, viễn thông.

**Điều 49. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ được phân công quản lý ngạch viên chức theo ngành chuyên môn**

1. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của Nhà nước về viên chức ngành chuyên môn được phân công quản lý.

2. Xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ viên chức chuyên ngành để Bộ Nội vụ thống nhất ban hành; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức thuộc ngành chuyên môn căn cứ vào tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức.

3. Xây dựng chế độ, chính sách đối với viên chức chuyên ngành được phân công quản lý.

4. Quyết định nội dung và hình thức thi tuyển, thi nâng ngạch viên chức theo ngành chuyên môn.

5. Tổ chức thi nâng ngạch và cấp giấy chứng nhận ngạch đối với các ngạch viên chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên chính được giao quản lý; phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức thi nâng ngạch viên chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên cao cấp.

6. Xây dựng quy chế đánh giá viên chức ngành chuyên môn được phân công quản lý để Bộ Nội vụ thống nhất ban hành.

**Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Quản lý về số lượng, chất lượng đội ngũ viên chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Bổ nhiệm, miễn nhiệm ngạch đối với viên chức từ ngạch tương đương ngạch chuyên viên chính trở xuống;

2. Quyết định biên chế đối với đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh do nhà nước cấp toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên; phê duyệt biên chế đối với đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên; hướng dẫn định mức biên chế đối với đơn vị sự nghiệp có thu thuộc tỉnh tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên;

3. Phân cấp việc tuyển dụng, quản lý viên chức cho các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

4. Thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách đãi ngộ khác đối với viên chức;

5. Hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng viên chức; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng viên chức ngành chuyên môn căn cứ vào tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức và hướng dẫn của Bộ được phân công quản lý ngạch viên chức theo ngành chuyên môn;



6. Tổ chức thi nâng ngạch cho viên chức các ngạch tương đương ngạch chuyên viên trở xuống;

7. Tổ chức thống kê và thực hiện chế độ báo cáo về viên chức;

8. Thanh tra, kiểm tra việc thi tuyển, xét tuyển, nâng ngạch và việc thi hành các quy định của Nhà nước về viên chức ở các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

9. Ký hợp đồng làm việc với viên chức là người được bổ nhiệm chức vụ đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp trực thuộc;

10. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với viên chức theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

11. Huỷ bỏ các quyết định của đơn vị sự nghiệp về tuyển dụng, xếp ngạch, nâng ngạch, bổ nhiệm, xếp lương, khen thưởng, kỷ luật viên chức trái với quy định của pháp luật.

**Điều 51. Nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị sự nghiệp**

Đơn vị sự nghiệp có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về viên chức;

2. Thực hiện tuyển dụng, thôi việc đối với viên chức theo phân cấp;

3. Bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, điều động, xếp lương, nâng bậc lương, đánh giá viên chức theo quy định;

4. Thực hiện các chính sách chế độ của nhà nước đối với viên chức;

5. Khen thưởng, kỷ luật, viên chức theo thẩm quyền và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định;

6. Thực hiện việc lập và lưu giữ hồ sơ cá nhân của viên chức theo quy định của pháp luật;

7. Thống kê và báo cáo về đội ngũ viên chức thuộc quyền quản lý cho cơ quan quản lý viên chức cấp trên theo quy định;

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với viên chức thuộc quyền;

9. Lập và quản lý hồ sơ của viên chức.

**Điều 52. Nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp**

Đơn vị cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Ký hợp đồng làm việc với viên chức là người được bổ nhiệm chức vụ đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp trực thuộc;

2. Hướng dẫn, kiểm tra việc tuyển dụng, bổ nhiệm, xếp lương, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, hưu trí đối với viên chức ở các đơn vị sự nghiệp trực thuộc; thực hiện đánh giá người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp trực thuộc;

3. Quyết định huỷ bỏ hoặc yêu cầu người đứng đầu đơn vị sự nghiệp huỷ bỏ các

quyết định của đơn vị sự nghiệp trực thuộc về tuyển dụng, xếp ngạch, nâng ngạch, bổ nhiệm, xếp lương, khen thưởng, kỷ luật viên chức trái với quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### **Điều 53. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 56/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2002 sửa đổi khoản 2 Điều 6 Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

### **Điều 54. Trách nhiệm hướng dẫn**

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị căn cứ quy định tại Nghị định này hướng dẫn áp dụng tại các đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

### **Điều 55. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**10. THÔNG TƯ SỐ 10/2004/TT-BNV NGÀY 19-02-2004 CỦA BỘ NỘI VỤ**  
**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP**  
**ngày 10-10-2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công**  
**chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước**

*Thi hành Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 116/2003/NĐ-CP), Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP như sau:*

**I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

Nghị định số 116/2003/NĐ-CP quy định việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp), bao gồm các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, của tổ chức chính trị, của tổ chức chính trị - xã hội được thành lập đúng thẩm quyền, đúng trình tự pháp luật, có con dấu, có tư cách pháp nhân và có tài khoản tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước.

**2. Đối tượng điều chỉnh:**

2.1. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức và những người được giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên, làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;

2.2. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch nhân viên phục vụ không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

**3. Phân loại viên chức:**

Viên chức được phân loại theo trình độ đào tạo, ngạch và vị trí công tác theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP.

3.1 Đối với những người được bổ nhiệm vào ngạch yêu cầu chuẩn trình độ là cao đẳng thì được xếp vào viên chức loại A;

3.2. Viên chức ngạch nhân viên là những người có trình độ đào tạo chuyên môn ở bậc sơ cấp và đã được tuyển dụng vào biên chế, làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của

Nhà nước trước khi ban hành Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang.

## **II. TUYỂN DỤNG**

### **MỤC 1. ĐIỀU KIỆN TUYỂN DỤNG**

Người đăng ký dự tuyển phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP.

#### **1. Về tuổi dự tuyển:**

1.1. Phải từ đủ 18 tuổi đến dưới 45 tuổi;

1.2. Các đối tượng sau đây, tuổi dự tuyển có thể trên 45 tuổi nhưng không được quá 50 tuổi:

1.2.1. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

1.2.2. Viên chức trong doanh nghiệp nhà nước;

1.2.3. Cán bộ, công chức cấp xã bao gồm các chức danh quy định tại Điều 2 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

1.2.4. Những người được công nhận chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ thuộc chuyên ngành phù hợp với ngạch viên chức tuyển dụng;

1.3. Những người có năng khiếu đặc biệt, đăng ký dự tuyển vào các ngạch viên chức thuộc ngành văn hoá, nghệ thuật, thông tin, thể dục thể thao thì tuổi đời phải từ đủ 15 tuổi trở lên và thực hiện ký hợp đồng làm việc đặc biệt theo quy định tại điểm 3 Mục 3 Phần II của Thông tư này.

**2. Về quốc tịch:** Người dự tuyển phải là người mang một quốc tịch Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam.

#### **3. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:**

3.1. Bản sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc của cơ quan, tổ chức nơi người đó đang công tác, học tập;

3.2. Bản sao giấy khai sinh;

3.3. Có đủ bản sao có công chứng hoặc chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền các văn bằng, chứng chỉ và bảng kết quả học tập phù hợp với yêu cầu của ngạch dự tuyển. Khi trúng tuyển thì phải xuất trình bản chính để kiểm tra.

4. Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp quận, huyện trở lên cấp. Giấy chứng nhận sức khỏe có giá trị trong 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

5. Điều kiện bổ sung: Căn cứ vào tính chất và đặc điểm chuyên môn nghiệp vụ, đơn vị tuyển dụng có thể bổ sung thêm một số điều kiện dự tuyển như: ngoại hình, năng khiếu, giới tính, trình độ đào tạo trên chuẩn của ngạch tuyển dụng.

## MỤC 2. TUYỂN DỤNG, NHẬN VIỆC

1. Hàng năm đơn vị sử dụng viên chức lập kế hoạch tuyển dụng gửi cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức theo quy định tại Điều 47, Điều 50 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP xem xét, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng.

2. Trước 30 ngày tổ chức tuyển dụng, đơn vị sự nghiệp phải thông báo tuyển dụng trên báo viết, báo nói, báo hình và niêm yết công khai tại địa điểm tiếp nhận hồ sơ.

3. Nội dung thông báo tuyển dụng gồm: Điều kiện và tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển, số lượng cần tuyển, nội dung hồ sơ đăng ký dự tuyển, thời gian đăng ký dự tuyển và địa điểm nộp hồ sơ, số điện thoại liên hệ.

Nếu tổ chức tuyển dụng bằng hình thức thi tuyển thì phải thông báo thêm về nội dung thi, thời gian dự thi, địa điểm thi, phí dự thi. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển phải sau thời gian thông báo ít nhất là 15 ngày. Thời gian thi phải sau thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển ít nhất là 15 ngày.

4. Đối với việc tuyển dụng bằng hình thức thi tuyển: Những người tham gia dự thi tuyển đều phải thi thông qua 2 hình thức bắt buộc là thi viết và thi vấn đáp hoặc trắc nghiệm hoặc thực hành. Nội dung thi là chuyên môn nghiệp vụ của ngạch dự thi.

Đối với các ngành nghệ thuật, thể dục thể thao và các ngành đặc thù khi tuyển không thực hiện theo hình thức nêu trên mà thi về năng khiếu và các nội dung khác theo quy định của cơ quan quản lý ngạch viên chức chuyên ngành.

5. Đối với việc tuyển dụng bằng hình thức xét tuyển: Hội đồng tuyển dụng căn cứ yêu cầu, tiêu chuẩn, điều kiện tuyển dụng, thứ tự ưu tiên để xét tuyển thông qua hồ sơ và phỏng vấn từng người dự tuyển.

Trường hợp nhiều người có tiêu chuẩn và điều kiện bằng nhau ở chỉ tiêu tuyển dụng cuối cùng của kỳ xét tuyển thì Hội đồng xét tuyển căn cứ vào yêu cầu cụ thể của ngạch tuyển dụng quyết định bổ sung thêm điều kiện xét để xác định người trúng tuyển.

6. Việc tuyển dụng người đang công tác ở các doanh nghiệp nhà nước hoặc ở lực lượng vũ trang hoặc cán bộ, công chức cấp xã vào đơn vị sự nghiệp thực hiện như sau:

6.1. Những người làm việc ở doanh nghiệp nhà nước được tuyển dụng từ trước khi Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ hoặc những người công tác

ở lực lượng vũ trang từ trước khi Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ có hiệu lực, cán bộ, công chức cấp xã thì được tiếp nhận vào đơn vị sự nghiệp. Đơn vị sử dụng viên chức phải thành lập Hội đồng kiểm tra sát hạch theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP và đề nghị với cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức làm thủ tục tiếp nhận, bổ nhiệm vào ngạch theo quy định;

6.2. Những người làm việc ở doanh nghiệp nhà nước được tuyển dụng sau khi Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ hoặc những người công tác ở lực lượng vũ trang sau khi Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ có hiệu lực thì thực hiện việc thi tuyển hoặc xét tuyển theo quy định;

6.3. Các trường hợp khi được tuyển dụng mà đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội, chưa hưởng chế độ thôi việc thì thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội được tính để hưởng chế độ thôi việc, hưu trí.

7. Chậm nhất 30 ngày sau khi tổ chức thi tuyển, 15 ngày sau khi tổ chức xét tuyển, Hội đồng tuyển dụng phải báo cáo kết quả tuyển dụng lên cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức để xem xét và ra quyết định công nhận kết quả tuyển dụng.

8. Chậm nhất 45 ngày kể từ khi kết thúc kỳ thi tuyển, 30 ngày kể từ khi kết thúc kỳ xét tuyển, người đứng đầu đơn vị tuyển dụng viên chức phải công bố kết quả tuyển dụng và kết quả trúng tuyển tại trụ sở của đơn vị tuyển dụng và gửi giấy thông báo cho người dự tuyển.

9. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày công bố kết quả tuyển dụng, các đơn vị sự nghiệp báo cáo kết quả và danh sách những người được tuyển dụng gửi về Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ) và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) để theo dõi (theo Mẫu số 04 kèm theo Thông tư này).

10. Người được tuyển dụng, khi nhận được giấy thông báo trúng tuyển phải đến đơn vị tuyển dụng để ký hợp đồng làm việc và nhận việc theo quy định. Trường hợp có lý do chính đáng mà không thể đến ký hợp đồng làm việc và nhận việc đúng thời hạn quy định thì phải làm đơn đề nghị gia hạn thời gian ký hợp đồng làm việc, thời gian nhận việc. Người đứng đầu đơn vị tuyển dụng viên chức xem xét và gia hạn thời gian ký hợp đồng làm việc, thời gian nhận việc nhưng không được quá 30 ngày kể từ khi nhận được giấy thông báo trúng tuyển (theo dấu Bưu điện).

### MỤC 3. HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC

1. Hợp đồng làm việc lần đầu được ký kết giữa người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp với người được tuyển dụng và được thực hiện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sau khi hết thời gian thực hiện hợp đồng làm việc lần đầu, người đạt yêu cầu thử việc được tiếp tục ký hợp đồng làm việc cụ thể như sau:

2.1. Hợp đồng làm việc có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng được ký kết giữa người đứng đầu hoặc người được uỷ quyền của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp với người đã đạt yêu cầu thử việc của đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên và đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên.

Đối với các trường hợp đã có từ hai lần liên tiếp trở lên ký hợp đồng làm việc có thời hạn 36 tháng thì lần ký hợp đồng tiếp theo, người đứng đầu hoặc người được uỷ quyền của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp căn cứ vào nhu cầu công việc, năng lực làm việc của viên chức và khả năng tài chính của đơn vị sự nghiệp quyết định việc ký Hợp đồng làm việc không có thời hạn đối với từng trường hợp cụ thể;

2.2. Hợp đồng làm việc không có thời hạn được ký kết giữa người đứng đầu hoặc người được uỷ quyền của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp với người đã đạt yêu cầu thử việc của đơn vị sự nghiệp do nhà nước cấp toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên;

2.3. Nội dung bản Hợp đồng làm việc có thời hạn, Hợp đồng làm việc không có thời hạn thực hiện theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hợp đồng làm việc đặc biệt được áp dụng đối với người được tuyển dụng từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi quy định tại điểm 1.3 Mục 1 Phần II của Thông tư này.

3.1. Hợp đồng làm việc đặc biệt được ký kết giữa người đứng đầu hoặc người được uỷ quyền của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp với người đã đạt yêu cầu thử việc và đại diện theo pháp luật của người trúng tuyển. Thời gian ký hợp đồng làm việc đặc biệt được tính từ khi hết thời gian thử việc cho đến khi người trúng tuyển đủ 18 tuổi;

3.2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng làm việc đặc biệt người được tuyển dụng phải thực hiện đúng nghĩa vụ và những điều không được làm đối với cán bộ, công chức quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức;

3.3. Người ký hợp đồng làm việc đặc biệt được hưởng quyền lợi và các chế độ chính sách như quy định đối với cán bộ, công chức. Trong thời gian thực hiện hợp đồng làm việc đặc biệt, kể từ khi hoàn thành chế độ thử việc theo quy định, thời gian còn lại được tính để nâng bậc lương thường xuyên. Thời gian thực hiện hợp đồng làm việc đặc biệt được tính vào thời gian công tác để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội;

3.4. Trường hợp xảy ra tranh chấp trong thực hiện hợp đồng làm việc đặc biệt, người được tuyển dụng được người đại diện theo pháp luật của mình thay mặt để giải quyết tranh chấp hợp đồng làm việc;

3.5. Nội dung bản hợp đồng làm việc đặc biệt thực hiện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Những người được tuyển dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2003 trở đi được thực hiện theo hình thức hợp đồng làm việc.

5. Những người đã được tuyển dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2003 nhưng đang trong thời gian tập sự, thì khi hết thời gian tập sự được xem xét để bổ nhiệm vào ngạch, không thực hiện việc ký hợp đồng làm việc như đối với người được tuyển dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2003.

6. Không thực hiện ký hợp đồng làm việc đối với các chức danh lãnh đạo thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

#### MỤC 4. THỬ VIỆC, BỔ NHIỆM

1. Mục đích của chế độ thử việc là giúp cho người mới được tuyển dụng làm quen với môi trường công tác, tập làm những công việc của ngạch viên chức sẽ được bổ nhiệm.

2. Trong thời gian thử việc, người được tuyển dụng phải hoàn thành những vấn đề sau đây:

2.1. Nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm của cán bộ, công chức quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức;

2.2. Tổ chức, chức năng nhiệm vụ đơn vị được tuyển dụng vào làm việc;

2.3. Nội quy, quy chế làm việc của đơn vị, chế độ trách nhiệm của vị trí được phân công;

2.4. Các kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu về trình độ, hiểu biết của ngạch sẽ được bổ nhiệm;

2.5. Các chế độ chính sách và các quy định liên quan đến công việc của vị trí đang công tác;

2.6. Giải quyết và thực hiện các công việc của ngạch viên chức sẽ được bổ nhiệm và các công việc sẽ được phân công.

3. Thời gian thử việc đối với người được tuyển dụng thực hiện như quy định tại Điều 19 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP. Một số trường hợp đặc biệt được thực hiện như sau:

3.1. Những người có trình độ trên chuẩn của ngạch yêu cầu trình độ chuẩn giáo dục nghề nghiệp (trung học chuyên nghiệp) nếu tự nguyện và được tuyển dụng vào những ngạch yêu cầu trình độ trung học chuyên nghiệp thì thời gian thử việc là 6 tháng;

3.2. Những người có trình độ trên chuẩn của ngạch yêu cầu trình độ chuẩn dưới giáo dục nghề nghiệp (sơ cấp) nếu tự nguyện và được tuyển dụng vào những ngạch yêu cầu trình độ sơ cấp thì thời gian thử việc là 3 tháng;

3.3. Những trường hợp trên, sau khi đã được bổ nhiệm vào ngạch, nếu đơn vị có yêu



cầu, vị trí công tác ở ngạch cao hơn phù hợp với năng lực, trình độ đào tạo chuyên môn thì chỉ được xem xét chuyển ngạch đối với viên chức đã có thời gian làm việc từ đủ 12 tháng trở lên; việc chuyển ngạch thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP.

4. Những viên chức có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, đã được tuyển dụng mà đến ngày 01 tháng 7 năm 2003 vẫn đang trong thời gian tập sự thì được xếp lương theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP và được hưởng từ ngày 01 tháng 7 năm 2003.

5. Đơn vị quản lý, sử dụng viên chức tạo điều kiện để người thử việc được bồi dưỡng kiến thức theo yêu cầu của ngạch. Trong thời gian thử việc, nếu người thử việc được cử đi học tập, bồi dưỡng dưới 03 tháng hoặc nghỉ có lý do chính đáng dưới 01 tháng (đối với ngạch viên chức yêu cầu trình độ chuẩn giáo dục đại học trở lên); đi học tập, bồi dưỡng dưới 01 tháng hoặc nghỉ có lý do chính đáng dưới 15 ngày (đối với ngạch viên chức yêu cầu trình độ chuẩn giáo dục nghề nghiệp trở xuống) thì được tính thời gian này vào thời gian thử việc theo quy định.

6. Đối với người hướng dẫn người thử việc:

6.1. Người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức phải ra quyết định bằng văn bản cử người hướng dẫn thử việc. Người hướng dẫn thử việc phải có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có uy tín trong đơn vị;

6.2. Trường hợp người hướng dẫn thử việc là viên chức cùng ngạch với người thử việc thì phải có thời gian ở ngạch tối thiểu là 5 năm. Trường hợp không có người cùng ngạch hoặc không có người ở ngạch trên hướng dẫn người thử việc thì người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức trực tiếp hướng dẫn người thử việc;

6.3. Người hướng dẫn thử việc phải có bản đánh giá, nhận xét kết quả đối với người thử việc, báo cáo với người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức và phải chịu trách nhiệm về việc đánh giá của mình;

6.4. Người hướng dẫn thử việc được hưởng phụ cấp trách nhiệm mỗi tháng bằng 30% mức lương tối thiểu trong thời gian thực tế hướng dẫn thử việc. Phụ cấp trách nhiệm này không được tính để nộp bảo hiểm xã hội.

7. Hết thời gian thử việc, người thử việc phải viết bản tự nhận xét kết quả thử việc theo nội dung sau:

7.1. Về phẩm chất đạo đức;

7.2. Về năng lực, trình độ và kết quả làm việc, học tập trong thời gian thử việc;

7.3. Về ý thức tổ chức chấp hành kỷ luật, nội quy, quy chế của đơn vị;

7.4. Về việc chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

8. Chậm nhất 15 ngày kể từ khi nhận được bản đánh giá kết quả thử việc, người đứng đầu hoặc người được uỷ quyền của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp ký hợp đồng làm việc với viên chức và báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức hoặc đơn vị được giao quyền tuyển dụng viên chức ra quyết định bổ nhiệm vào ngạch và xếp lương theo đúng bản hợp đồng đã được ký kết.

9. Người thử việc không đạt yêu cầu thử việc hoặc bị thi hành kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên thì người đứng đầu đơn vị sử dụng viên chức báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng viên chức hoặc đơn vị được giao quyền tuyển dụng viên chức ra quyết định bằng văn bản chấm dứt hợp đồng làm việc.

Người thử việc bị chấm dứt hợp đồng làm việc được hưởng chính sách quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP.

### III. NÂNG NGẠCH VIÊN CHỨC

1. Hàng năm các đơn vị sử dụng viên chức phải xây dựng kế hoạch nâng ngạch để báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch viên chức. Cơ quan quản lý ngạch viên chức lập đề án thi nâng ngạch gồm:

1.1 Cơ cấu ngạch viên chức hiện có thuộc ngành chuyên môn ở từng đơn vị sự nghiệp;

1.2. Xây dựng chỉ tiêu thi cho từng ngạch;

1.3. Tài liệu phục vụ cho việc tổ chức thi nâng ngạch;

1.4. Thành phần Hội đồng thi nâng ngạch.

1.5. Ban chấm thi (danh sách, ngạch, văn bằng và chức danh khoa học);

1.6. Thời gian giới thiệu nội dung ôn thi và thời gian thi.

2. Căn cứ vào yêu cầu và tính chất của từng ngạch viên chức chuyên ngành, cơ quan quản lý ngạch viên chức chuyên ngành quy định cụ thể nội dung và hình thức thi.

3. Về tổ chức thi nâng ngạch:

3.1. Đối với các ngạch viên chức tương đương ngạch chuyên viên trở xuống: Bộ, tỉnh quyết định đề án thi, quyết định đơn vị tổ chức thi trên cơ sở cơ cấu ngạch và nhu cầu thực tế của từng đơn vị sự nghiệp;

3.2. Đối với các ngạch viên chức tương đương với ngạch chuyên viên chính: Sau khi tổng hợp nhu cầu thi nâng ngạch của các đơn vị sự nghiệp, Bộ, tỉnh xây dựng đề án theo quy định tại điểm 1 Phần III của Thông tư này gửi Bộ Nội vụ để thống nhất kế hoạch và chỉ tiêu dự thi. Sau khi các Bộ tổ chức kỳ thi và công nhận kết quả thi nâng ngạch gửi Bộ được phân công quản lý ngạch viên chức chuyên ngành cấp giấy chứng nhận ngạch để Bộ, tỉnh bổ nhiệm vào ngạch viên chức theo thẩm quyền;

3.3. Đối với các ngạch viên chức tương đương với ngạch chuyên viên cao cấp: Sau

khi tổng hợp nhu cầu thi nâng ngạch của các Bộ, tỉnh, Bộ quản lý ngạch viên chức chuyên ngành xây dựng đề án gửi Bộ Nội vụ để thống nhất kế hoạch và chỉ tiêu dự thi. Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ quản lý ngạch viên chức chuyên ngành tổ chức kỳ thi nâng ngạch. Sau khi có kết quả công nhận kỳ thi nâng ngạch, Bộ, tỉnh gửi danh sách viên chức đạt kết quả về Bộ Nội vụ để Bộ trưởng Bộ Nội vụ cấp chứng nhận ngạch và ra quyết định bổ nhiệm vào ngạch;

3.4. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi nâng ngạch, Hội đồng thi nâng ngạch phải báo cáo kết quả kỳ thi nâng ngạch đến người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch để xem xét, quyết định công nhận và đề nghị Bộ quản lý ngạch viên chức chuyên ngành hoặc Bộ Nội vụ cấp giấy chứng nhận ngạch.

Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi nâng ngạch, Hội đồng thi nâng ngạch phải công bố kết quả thi, thông báo cho người dự thi biết và gửi giấy chứng nhận ngạch cho người đạt kết quả.

Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày công bố kết quả kỳ thi, căn cứ vào giấy chứng nhận ngạch, cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch viên chức ra quyết định bổ nhiệm vào ngạch;

3.5. Chậm nhất 20 ngày kể từ khi công bố kết quả thi nâng ngạch, nếu người dự thi có đơn khiếu nại thì Hội đồng thi nâng ngạch có trách nhiệm xem xét, giải quyết và trả lời cho đương sự biết. Sau thời hạn trên, mọi đơn khiếu nại sẽ không giải quyết;

3.6. Chậm nhất 30 ngày kể từ khi công nhận kết quả kỳ thi nâng ngạch cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch viên chức gửi báo cáo danh sách những người đạt kỳ thi nâng ngạch (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này) về Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch viên chức chuyên ngành để theo dõi.

4. Cách tính kết quả thi: người đạt kết quả kỳ thi nâng ngạch là người phải thi đủ các môn thi, có số điểm của mỗi môn thi đạt từ 55 điểm trở lên theo thang điểm 100. Người có điểm của mỗi môn thi từ 55 đến 69 điểm là đạt loại trung bình. Người có điểm của mỗi môn thi từ 70 đến 79 điểm là đạt loại khá, người có điểm của mỗi môn thi từ 80 điểm trở lên là đạt loại giỏi.

#### **IV. QUẢN LÝ VIÊN CHỨC**

1. Các Bộ, tỉnh căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, lập danh sách các đơn vị sự nghiệp, phân loại các đơn vị sự nghiệp theo các mức độ tự chủ về tài chính, phân cấp thẩm quyền quản lý viên chức cho từng đơn vị sự nghiệp thuộc quyền quản lý như sau:

1.1. Đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước cấp toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, Bộ, tỉnh thực hiện quản lý việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của đơn vị sự nghiệp đó;

1.2. Đơn vị sự nghiệp có thu, tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính, tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, thì Bộ, tỉnh phân cấp cho đơn vị sự nghiệp đó được tự chủ việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của đơn vị mình;

1.3. Đơn vị sự nghiệp có thu, tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính, tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên, thì tùy theo mức độ tự chủ và tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên của từng đơn vị sự nghiệp mà Bộ, tỉnh phân cấp cho đơn vị sự nghiệp đó được tự chủ từng phần về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của đơn vị mình.

2. Các Bộ được giao quản lý ngạch viên chức chuyên ngành tổ chức rà soát chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức theo ngành chuyên môn, đề xuất bổ sung, sửa đổi hoặc xây dựng chức danh và tiêu chuẩn mới gửi về Bộ Nội vụ để xem xét, ban hành thống nhất thực hiện.

3. Đơn vị sử dụng viên chức có trách nhiệm lập, quản lý và lưu giữ hồ sơ của viên chức. Hồ sơ của viên chức bao gồm:

3.1. Bản khai lý lịch gốc và các bản lý lịch do viên chức tự khai theo yêu cầu của cơ quan quản lý;

3.2. Bản sao giấy khai sinh;

3.3. Các văn bằng chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng (bản sao);

3.4. Các quyết định khen thưởng, kỷ luật, nâng bậc lương, nâng ngạch;

3.5. Phiếu đánh giá viên chức hàng năm;

3.6. Cập nhật các phát sinh khác trong quá trình công tác, những thay đổi trong lý lịch;

3.7. Các tài liệu thẩm tra, xác minh, kết luận của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nguồn gốc xuất thân, quá trình công tác, khen thưởng, kỷ luật, các bản giải trình;

3.8. Các bản kiểm điểm cá nhân, bản giải trình đơn khiếu nại, tố cáo, bản thành tích liên quan khen thưởng hoặc văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo và kỷ luật viên chức.

4. Quản lý số lượng và chất lượng đội ngũ viên chức:

4.1. Bộ, tỉnh tổ chức cơ sở dữ liệu viên chức thuộc quyền quản lý của Bộ, tỉnh theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Nội vụ.

Trước mắt, Bộ, tỉnh thực hiện tổ chức thành hai hệ thống dữ liệu: Hệ thống dữ liệu về công chức và Hệ thống dữ liệu về viên chức để quản lý riêng biệt;

4.2. Bộ, tỉnh chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp trực thuộc lập danh sách viên chức, thống kê số lượng, chất lượng viên chức tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003 theo Mẫu số 06 và Mẫu số 07 kèm theo Thông tư này, gửi về Bộ Nội vụ để theo dõi;

4.3. Từ năm 2004, Bộ, tỉnh thực hiện chế độ báo cáo thống kê mỗi năm một lần vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nội dung báo cáo bao gồm:

– Số lượng, chất lượng và cơ cấu đội ngũ viên chức (theo lĩnh vực và theo đơn vị trực thuộc);

– Công tác tuyển dụng viên chức;

– Công tác nâng ngạch viên chức;

– Công tác khen thưởng – kỷ luật viên chức;

– Công tác đánh giá viên chức hàng năm;

– Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức viên chức lãnh đạo;

– Danh sách ngạch, bậc lương viên chức.

5. Bộ Nội vụ quản lý thống nhất mẫu, phối "chứng nhận ngạch" và mẫu "Hợp đồng làm việc".

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Thông tư này.

Các Bộ được Chính phủ phân công quản lý ngạch viên chức chuyên ngành thực hiện việc quản lý theo nội dung quy định tại Điều 49 của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP và thống nhất với Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 04/1999/TT-BTCCBCP ngày 20 tháng 3 năm 1999 của Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Thông tư số 32/TCCP- BCTL ngày 20 tháng 01 năm 1996 của Ban Tổ chức- Cán bộ Chính phủ về việc hướng dẫn nội dung và hình thức thi tuyển vào các ngạch công chức viên chức. Chấm dứt hiệu lực Công văn số 197/BNV-CCVC ngày 12 tháng 9 năm 2002 của Bộ Nội vụ về việc xét chuyển ngạch cán sự, chuyên viên hoặc tương đương.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu giải quyết.

## MẪU SỐ 1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2004/TT-BNV ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116 /2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước)*

Tên đơn vị... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Số..... Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

### HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC LẦN ĐẦU

*Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;  
Căn cứ Quyết định số..... của..... về việc công nhận kết quả tuyển dụng.....*

Chúng tôi, một bên là Ông/ Bà:.....

Chức vụ:.....

Đại diện cho (1).....

Địa chỉ..... Điện thoại:.....

Và một bên là Ông/ Bà:.....

Sinh ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Nghề nghiệp.....

Địa chỉ thường trú tại:.....

Số CMTND.....

Cấp ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng làm việc lần đầu và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

#### **Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng**

– Thời gian thực hiện hợp đồng (2).....

– Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

- Địa điểm làm việc (3):.....
- Chức danh chuyên môn:.....
- Nhiệm vụ (4):.....

**Điều 2. Chế độ làm việc**

- Thời giờ làm việc (5):.....
- Được trang bị những phương tiện làm việc gồm:.....

**Điều 3. Nghĩa vụ và quyền lợi của người ký hợp đồng làm việc lần đầu**

**1. Nghĩa vụ:**

- Hoàn thành những nhiệm vụ đã cam kết trong Hợp đồng.
- Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc và các quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**2. Quyền lợi:**

- Được hưởng các quyền lợi quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Phương tiện đi lại làm việc (6):.....
- Thử việc của ngạch (mã số) (7):....., Bạc:..... Hệ số lương:
- Phụ cấp (nếu có) gồm (8):.....  
được trả..... lần vào các ngày.... và ngày.... hàng tháng.
- Khoản trả ngoài lương.....
- Được trang bị bảo hộ khi làm việc (nếu có) gồm:.....
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ, phép, việc riêng)
- Bảo hiểm xã hội (9):.....
- Bảo hiểm y tế.....
- Được hưởng các phúc lợi:.....
- Được các khoản thưởng, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo quy định của pháp luật (10):.....

.....  
– Được hưởng chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

– Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt Hợp đồng theo quy định của pháp luật.

– Những thỏa thuận khác (11).....  
.....

#### **Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp**

##### **1. Nghĩa vụ:**

– Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc lần đầu.

– Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người thử việc đã cam kết trong Hợp đồng thử việc.

##### **2. Quyền hạn:**

– Điều hành người ký hợp đồng làm việc lần đầu hoàn thành nhiệm vụ theo hợp đồng.

(Bố trí, điều động, tạm đình chỉ công tác...)

– Chấm dứt Hợp đồng thử việc, kỷ luật người thử việc theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

Hợp đồng này làm thành hai bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày..... tháng.... năm.....

Hợp đồng này làm tại..... Ngày..... tháng..... năm.....

**Người ký hợp đồng làm việc lần đầu**

*(Ký tên)*

*Ghi rõ họ và tên*

**Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Ghi rõ họ và tên*



## HƯỚNG DẪN GHI MẪU HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC LẦN ĐẦU

1. Ghi cụ thể tên đơn vị sự nghiệp.
2. Ghi rõ thời gian thử việc theo quy định của ngạch viên chức.
3. Ghi cụ thể số nhà, phố, phường (thôn, xã), quận (huyện, thị xã), tỉnh, thành phố thuộc tỉnh hoặc Trung ương.
4. Ghi cụ thể nhiệm vụ phải đảm nhiệm.
5. Ghi cụ thể số giờ làm việc trong ngày, hoặc trong tuần, hoặc làm việc theo giờ hành chính.
6. Phương tiện đi làm việc do đơn vị đảm nhiệm hoặc người ký hợp đồng tự lo.
7. Ghi cụ thể ký hợp đồng làm việc lần đầu ở ngạch nào, mức lương, hình thức trả lương (lương thời gian, khoán...).
8. Ghi cụ thể tỷ lệ % các phụ cấp (nếu có) như: Khu vực, trượt giá, độc hại, thu hút, thâm niên, trách nhiệm v.v..
9. Ghi cụ thể quyền lợi bảo hiểm xã hội và trợ cấp khác mà người ký hợp đồng được hưởng.
10. Ghi cụ thể người ký hợp đồng được hưởng quyền lợi nào đã nêu trong mục này.
11. Những thỏa thuận khác thường là những thỏa thuận khuyến khích và có lợi hơn cho người ký hợp đồng như: Những vật dụng rẻ tiền mau hỏng, khi hư hỏng, mất, không phải đền bù, thực hiện tốt Hợp đồng làm việc lần đầu được đi du lịch, nghỉ mát, tham quan không mất tiền; tai nạn rủi ro ngoài giờ làm việc được trợ cấp thêm một khoản tiền, được tặng quà ngày sinh nhật...

## MẪU SỐ 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2004/TT-BNV ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước)

Tên đơn vị... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Số..... Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

### HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC

Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;  
Căn cứ Quyết định số..... của..... về việc bổ nhiệm viên chức vào ngạch.....

Chúng tôi, một bên là Ông/ Bà:.....

Chức vụ:.....

Đại diện cho (1).....

Địa chỉ.....Điện thoại:.....

Và một bên là Ông/ Bà:.....

Sinh ngày..... tháng..... năm.....tại.....

Nghề nghiệp.....

Địa chỉ thường trú tại:.....

Số CMTND.....

Cấp ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng làm việc và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

#### **Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng**

– Loại Hợp đồng làm việc (2).....

- Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....
- Địa điểm làm việc (3):.....
- Chức danh chuyên môn:.....
- Chức vụ (nếu có):.....
- Nhiệm vụ (4).....

**Điều 2. Chế độ làm việc**

- Thời giờ làm việc (5):.....
- Được trang bị những phương tiện làm việc gồm:.....
- .....
- .....
- .....

**Điều 3. Nghĩa vụ và quyền lợi của người được tuyển dụng**

1. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành nhiệm vụ đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.
- Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc, và các quy định tại Điều 6, 7, 8, 15, 16, 17, 18,19, và Điều 20 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
- Chấp hành việc điều động khi đơn vị sự nghiệp có nhu cầu.

2. Quyền lợi:

- Được hưởng các quyền lợi quy định tại Điều 9, 10, 11, 12, 13 và Điều 14 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

- Phương tiện đi lại làm việc (6):.....
- Ngạch được bổ nhiệm (mã số) (7):....., Bạc:..... Hệ số lương:
- Phụ cấp (nếu có) gồm (8):.....
- được trả..... lần vào các ngày..... và ngày..... hàng tháng.
- Thời gian tính nâng bậc lương.....
- Khoản trả ngoài lương.....
- .....
- Được trang bị bảo hộ khi làm việc (nếu có) gồm:.....
- .....
- .....

– Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ, phép, việc riêng)

.....  
.....

– Bảo hiểm xã hội (9):.....

– Bảo hiểm y tế.....

.....  
.....

– Được hưởng các phúc lợi:.....

.....  
.....

– Được các khoản thưởng, nâng bậc lương, thi nâng ngạch, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo quy định của pháp luật (10):.....

.....  
.....

– Được hưởng các chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

– Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt Hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

– Những thỏa thuận khác (11).....

.....  
.....

#### **Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp**

##### **1. Nghĩa vụ:**

– Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc

– Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người được tuyển dụng đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

##### **2. Quyền hạn:**

– Điều hành người được tuyển dụng hoàn thành công việc theo hợp đồng.

(Bố trí, điều động, tạm đình chỉ công tác...)

– Chấm dứt Hợp đồng làm việc, kỷ luật người được tuyển dụng theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

– Những vấn đề về cán bộ, công chức không ghi trong hợp đồng làm việc này thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức.

– Hợp đồng này làm thành hai bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày..... tháng.... năm.....

Hợp đồng này làm tại..... Ngày..... tháng..... năm.....

**Người được tuyển dụng**

*(Ký tên)*

*Ghi rõ họ và tên*

**Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp**

*(Ký tên, đóng dấu)*

*Ghi rõ họ và tên*

Bản sao lưu trữ

## HƯỚNG DẪN GHI MẪU HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC

1. Ghi cụ thể tên đơn vị sự nghiệp.
2. Ghi rõ loại Hợp đồng làm việc nào. Hợp đồng làm việc có thời hạn, Hợp đồng làm việc không có thời hạn. Nếu là Hợp đồng có thời hạn thì ghi cụ thể thời hạn bắt đầu và kết thúc.
3. Ghi cụ thể số nhà, phố, phường (thôn, xã), quận (huyện, thị xã), tỉnh, thành phố thuộc tỉnh hoặc Trung ương.
4. Ghi cụ thể nhiệm vụ phải đảm nhiệm.
5. Ghi cụ thể số giờ làm việc trong ngày, hoặc trong tuần, hoặc làm việc theo giờ hành chính.
6. Phương tiện đi làm việc do đơn vị đảm nhiệm hoặc cán bộ, công chức tự lo.
7. Ghi cụ thể ngạch được bổ nhiệm, mức lương chính, hình thức trả lương (lương thời gian, khoán...).
8. Ghi cụ thể tỷ lệ % các phụ cấp (nếu có) như: Khu vực, trượt giá, độc hại, thu hút, thâm niên, trách nhiệm v.v...
9. Ghi cụ thể quyền lợi bảo hiểm xã hội và trợ cấp khác mà cán bộ, công chức được hưởng. Ví dụ: Đối với người làm hợp đồng làm việc không có thời hạn, hoặc có thời hạn từ 1 năm trở lên ghi là được hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội theo chế độ hiện hành của Nhà nước.
10. Ghi cụ thể cán bộ, công chức được hưởng quyền lợi nào đã nêu trong mục này.
11. Những thỏa thuận khác thường là những thỏa thuận khuyến khích và có lợi hơn cho cán bộ, công chức như: Những vật dụng rẻ tiền mau hỏng, khi hư hỏng, mất, không phải đền bù, thực hiện tốt Hợp đồng làm việc được đi du lịch, nghỉ mát, tham quan không mất tiền, được hưởng lương tháng thứ 13, 14, được nghỉ phép thêm vài ngày đến một tuần, tai nạn rủi ro ngoài giờ làm việc được trợ cấp thêm một khoản tiền, được tặng quà ngày sinh nhật...

## MẪU SỐ 3

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2004/TT-BNV ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước)*

Tên đơn vị... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Số..... Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

### HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC ĐẶC BIỆT

*Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước;  
Căn cứ Quyết định số..... của..... về việc công nhận kết quả tuyển dụng.....*

Chúng tôi, một bên là Ông/ Bà:.....

Chức vụ:.....

Đại diện cho (1).....

Địa chỉ..... Điện thoại:.....

Và một bên là Ông/ Bà (2):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ thường trú tại:.....

Số CMTND.....

Cấp ngày..... tháng..... năm..... tại.....

và Ông/Bà (3).....

Sinh ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Chức vụ:.....

Địa chỉ..... Điện thoại:.....

Nghề nghiệp.....

Địa chỉ thường trú tại:.....

Số CMTND.....

Cấp ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Đại diện cho (4).....

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng làm việc đặc biệt và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

### **Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng**

– Thời gian thực hiện hợp đồng (5).....

– Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Trong đó thời gian hợp đồng thử việc.....

Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

– Địa điểm làm việc (6):.....

– Chức danh chuyên môn:.....

– Nhiệm vụ (7):.....

### **Điều 2. Chế độ làm việc**

– Thời giờ làm việc (8):.....

– Được trang bị những phương tiện làm việc gồm:.....

.....

.....

### **Điều 3. Nghĩa vụ và quyền lợi của người được tuyển dụng**

#### **1. Nghĩa vụ:**

– Hoàn thành nhiệm vụ đã cam kết trong Hợp đồng làm việc đặc biệt.

– Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc và các quy định tại các Điều 6, 7, 8, 15, 16, 17, 18, 9 và Điều 20 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

– Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

– Chấp hành việc điều động khi đơn vị sự nghiệp có nhu cầu.

#### **2. Quyền lợi:**

– Được hưởng các quyền lợi quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13 và Điều 14 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

– Phương tiện đi lại làm việc (9):.....

– Ngạch được xếp (mã số) (10):....., Bạc:..... Hệ số lương:



- Phụ cấp (nếu có) gồm (11):.....  
 được trả..... lần vào các ngày..... và ngày..... hàng tháng.
- Thời gian tính nâng bậc lương.....
- Khoản trả ngoài lương.....
- Được trang bị bảo hộ khi làm việc (nếu có) gồm:.....  
 .....
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ, phép, việc riêng)  
 .....
- Bảo hiểm xã hội (12):.....
- Bảo hiểm y tế.....  
 .....
- Được hưởng các phúc lợi:.....  
 .....
- Được các khoản thưởng, nâng bậc lương, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo quy định của pháp luật (13):.....  
 .....
- Được hưởng các chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt Hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.
- Những thỏa thuận khác (14).....

#### **Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp**

##### **1. Nghĩa vụ:**

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc đặc biệt.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người được tuyển dụng đã cam kết trong Hợp đồng làm việc đặc biệt.

##### **2. Quyền hạn:**

- Điều hành người được tuyển dụng hoàn thành nhiệm vụ theo hợp đồng (Bố trí, điều động, tạm đình chỉ công tác...).
- Chấm dứt Hợp đồng làm việc đặc biệt, kỷ luật người được tuyển dụng theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

– Những vấn đề về cán bộ, công chức không ghi trong hợp đồng làm việc đặc biệt này thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức.

– Hợp đồng này làm thành hai bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày..... tháng.... năm.....

Hợp đồng này làm tại..... Ngày..... tháng..... năm.....

**Người đại diện theo pháp  
luật của người  
được tuyển dụng**  
*(Ký tên)*  
*Ghi rõ họ và tên*

**Người được tuyển dụng**  
*(Ký tên, đóng dấu)*  
*Ghi rõ họ và tên*

**Người đứng đầu đơn vị  
sự nghiệp**  
*(Ký tên, đóng dấu)*  
*Ghi rõ họ và tên*

Bản sao lưu trữ

## HƯỚNG DẪN GHI MẪU HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC ĐẶC BIỆT

1. Ghi cụ thể tên đơn vị sự nghiệp.
2. Ghi rõ tên người được tuyển dụng.
3. Ghi rõ tên người đại diện theo pháp luật của người được tuyển dụng.
4. Ghi cụ thể đại diện cho người được tuyển dụng. Ví dụ: người được tuyển dụng là Nguyễn Văn A, người đại diện theo pháp luật của Ông A là Nguyễn Văn B thì điểm này ghi là Đại diện cho Nguyễn Văn A.
5. Ghi rõ Hợp đồng làm việc thử việc, Hợp đồng làm việc với thời hạn từ khi bắt đầu ký đến khi đủ 18 tuổi, ghi cụ thể thời hạn bắt đầu và kết thúc.
6. Ghi cụ thể số nhà, phố, phường (thôn, xã), quận (huyện, thị xã), tỉnh, thành phố thuộc tỉnh hoặc Trung ương.
7. Ghi cụ thể nhiệm vụ phải đảm nhiệm.
8. Ghi cụ thể số giờ làm việc trong ngày, hoặc trong tuần, hoặc làm việc theo giờ hành chính.
9. Phương tiện đi làm việc do đơn vị đảm nhiệm hoặc người được tuyển dụng tự lo.
10. Ghi cụ thể ngạch được xếp, mức lương chính, hình thức trả lương (lương thời gian, khoán...).
11. Ghi cụ thể tỷ lệ % các phụ cấp (nếu có) như: Khu vực, trượt giá, độc hại, thu hút, thâm niên, trách nhiệm v.v..
12. Ghi cụ thể quyền lợi bảo hiểm xã hội và trợ cấp khác mà người được tuyển dụng được hưởng. Ví dụ: Đối với người làm hợp đồng làm việc với thời hạn xác định từ 1 năm trở lên ghi là được hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội theo chế độ hiện hành của Nhà nước.
13. Ghi cụ thể người được tuyển dụng được hưởng quyền lợi nào đã nêu trong Mục này.
14. Những thỏa thuận khác thường là những thỏa thuận khuyến khích và có lợi hơn cho người được tuyển dụng như: Những vật dụng rẻ tiền mau hỏng, khi hư hỏng, mất, không phải đền bù, thực hiện tốt Hợp đồng làm việc được đi du lịch, nghỉ mát, tham quan không mất tiền, được hưởng lương tháng thứ 13, 14, được nghỉ phép thêm vài ngày đến một tuần, tai nạn rủi ro ngoài giờ làm việc được trợ cấp thêm một khoản tiền, được tặng quà ngày sinh nhật...

Bộ, ngành .....  
 Tỉnh, thành phố.....

Mẫu số 4  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2004/TT-BNV  
 ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ)

**BÁO CÁO DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC TUYỂN DỤNG NĂM.....**

(Kèm theo Công văn số..... ngày.....)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Tên đơn vị tuyển dụng	Hình thức tuyển dụng		Ngạch viên chức được tuyển dụng	Hệ số lương	Ghi chú
		Nam	Nữ			Xét tuyển	Thi tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Người lập bảng  
 (Ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....  
 Thủ trưởng đơn vị  
 (Ký tên, đóng dấu)

Bộ, ngành .....  
 Tỉnh, thành phố.....

Mẫu số 5  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2004/TT-BNV  
 ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ)

**BÁO CÁO DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐẠT KỶ THI NÂNG NGẠCH  
 TỪ NGẠCH ..... LÊN NGẠCH..... NĂM .....**  
 (Kèm theo Công văn số..... ngày.....)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hiện nay	Cơ quan công tác	Kết quả đạt loại	Lương hiện hưởng		Dự kiến xếp hệ số lương	Thời gian xét nâng lương lần sau	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số	Thời gian hưởng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

....., ngày.... tháng.... năm.....

**Người lập bảng**  
 (Ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký tên, đóng dấu)

Bộ, ngành .....  
 Tỉnh, thành phố.....  
 Mẫu số 6  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2004/TT-BNV  
 ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ)

**BÁO CÁO DANH SÁCH VIÊN CHỨC NGẠCH TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI NGẠCH  
 CHUYÊN VIÊN CHÍNH VÀ NGẠCH CHUYÊN VIÊN CAO CẤP**  
 (Tính đến ngày 31/12/2003)

S TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ngạch, bậc lương hiện hưởng		Trình độ đào tạo										Chức danh khoa học		Đảng viên	Phụ nữ	Dân tộc ít người					
						Mã ngạch	Hệ số lương	Thời gian hưởng	Chuyên môn					Tín học					Ngoại ngữ				Giáo sư	Phó giáo sư			
									Đại học	Cao đẳng	Trung học	Còn lại	Cao cấp	Trung cấp	Đại học	Chức g	Đại học	Chức g	Chức g						Chức g	Chức g	Chức g
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30

....., ngày .... tháng .... năm .....

**Người lập bảng**  
 (Ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký tên, đóng dấu)

Bộ, ngành .....  
 Tỉnh, thành phố.....

Mẫu số 7  
 (ban hành kèm theo Thông tư số 10/2004/TT-BNV  
 ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ)

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG VIÊN CHỨC**  
 (Tính đến ngày 31/12/2003)

ST T	Tên đơn vị trực thuộc	Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Chia theo ngạch viên chức				Chia theo trình độ đào tạo						Chia theo độ tuổi				Dân tộc ít người													
			Giáo dục	Y tế	NC KH	VHTT	Khác	TĐ CVCC	TĐ CV	TĐ CS	Còn lại	Chuyên môn	Chính trị	Tin học	Ngoại ngữ	Dưới 30	Từ 30 đến 50	Trên 50 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu	Đang viên		Phụ nữ												
											Chuyên môn		Chính trị		Tin học		Ngoại ngữ		Dưới 30		Trên 50 đến 60		Trên tuổi nghỉ hưu											
											Thạc sĩ		Đại học		Còn lại		Gao cấp		Trung cấp		Đại học		Đại học		Đại học									
											Tiên si		Thạc sĩ		Đại học		Còn lại		Gao cấp		Trung cấp		Đại học		Đại học									
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			

....., ngày.... tháng.... năm.....

**Người lập bảng**  
 (Ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký tên, đóng dấu)

**• CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

**11. NGHỊ ĐỊNH SỐ 117/2003/NĐ-CP NGÀY 10-10-2003 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong**  
**các cơ quan nhà nước**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội (sau đây gọi chung là công chức).

**Điều 2. Đối tượng điều chỉnh**

Công chức nói tại Nghị định này là công dân Việt Nam, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước được quy định tại điểm b, điểm c, điểm e khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức, làm việc trong các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội sau đây:

1. Văn phòng Quốc hội;
2. Văn phòng Chủ tịch nước;
3. Các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện;
4. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp;
5. Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;



6. Đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân;

7. Bộ máy giúp việc thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Ngạch công chức*” là chức danh công chức được phân theo ngành, thể hiện cấp độ về chuyên môn nghiệp vụ;

2. “*Bậc*” là khái niệm chỉ thang giá trị trong mỗi ngạch công chức, ứng với mỗi bậc có một hệ số tiền lương;

3. “*Nâng ngạch*” là nâng từ ngạch thấp lên ngạch cao hơn trong cùng một ngành chuyên môn nghiệp vụ;

4. “*Chuyển ngạch*” là chuyển từ ngạch này sang ngạch khác có cùng cấp độ về chuyên môn nghiệp vụ (ngạch tương đương);

5. “*Tuyển dụng*” là việc tuyển người vào làm việc trong biên chế của cơ quan nhà nước thông qua thi hoặc xét tuyển;

6. “*Bổ nhiệm vào ngạch*” là việc quyết định bổ nhiệm người có đủ tiêu chuẩn vào một ngạch công chức nhất định;

7. “*Cơ quan sử dụng công chức*” là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý hành chính, chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức;

8. “*Cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức*” là cơ quan được giao thẩm quyền tuyển dụng và quản lý công chức;

9. “*Cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch công chức*” là cơ quan được giao thẩm quyền quản lý các ngạch công chức chuyên ngành;

10. “*Tập sự*” là việc người được tuyển dụng tập làm việc theo chức trách, nhiệm vụ của ngạch sẽ được bổ nhiệm;

### **Điều 4. Phân loại công chức**

Công chức nói tại Nghị định này được phân loại như sau

1. Phân loại theo trình độ đào tạo:

a) Công chức loại A là người được bổ nhiệm vào ngạch yêu cầu trình độ đào tạo chuyên môn giáo dục đại học và sau đại học;

b) Công chức loại B là người được bổ nhiệm vào ngạch yêu cầu trình độ đào tạo chuyên môn giáo dục nghề nghiệp;

c) Công chức loại C là người được bổ nhiệm vào ngạch yêu cầu trình độ đào tạo chuyên môn dưới giáo dục nghề nghiệp.

2. Phân loại theo ngạch công chức:

- a) Công chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương trở lên;
- b) Công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương;
- c) Công chức ngạch chuyên viên và tương đương;
- d) Công chức ngạch cán sự và tương đương;
- đ) Công chức ngạch nhân viên và tương đương.

3. Phân loại theo vị trí công tác:

- a) Công chức lãnh đạo, chỉ huy;
- b) Công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

Việc phân cấp quản lý công chức phải căn cứ vào việc phân loại công chức quy định tại Điều này.

## CHƯƠNG II TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC

### **Điều 5. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức**

1. Người đăng ký dự tuyển vào công chức phải bảo đảm những điều kiện sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;
- b) Tuổi của người dự tuyển từ đủ 18 tuổi đến 40 tuổi. Trường hợp người dự tuyển là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước thì tuổi dự tuyển có thể cao hơn nhưng không quá 45 tuổi;
- c) Có đơn dự tuyển; có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với yêu cầu của ngạch dự tuyển;
- d) Đủ sức khỏe để đảm nhận nhiệm vụ, công vụ;
- đ) Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế, đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

2. Những người dự tuyển vào công chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003 phải qua thực hiện chế độ công chức dự bị.

3. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ vào tính chất và đặc điểm chuyên môn nghiệp vụ của ngạch tuyển dụng, cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng có thể bổ sung thêm một số điều kiện đối với người dự tuyển.

### **Điều 6. Tuyển dụng công chức**

1. Việc tuyển dụng công chức phải thông qua thi tuyển.

2. Người tình nguyện làm việc từ năm năm trở lên ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức ở vùng dân tộc ít người thì việc tuyển dụng có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

#### **Điều 7. Ưu tiên trong thi tuyển**

Các trường hợp sau đây được ưu tiên trong thi tuyển:

1. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh được cộng 30 điểm vào tổng kết quả thi tuyển;

2. Con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, người có học vị tiến sĩ đúng chuyên ngành đào tạo, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng được cộng 20 điểm vào tổng kết quả thi tuyển;

3. Những người có học vị thạc sĩ đúng chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; những người tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc ở các bậc đào tạo chuyên môn phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện phục vụ nông thôn, miền núi từ hai năm trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ được cộng 10 điểm vào tổng kết quả thi tuyển.

#### **Điều 8. Ưu tiên trong xét tuyển**

Những người cam kết tình nguyện làm việc từ năm năm trở lên ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên sau đây:

1. Người dân tộc thiểu số, người cư trú tại nơi tự nguyện làm việc;
2. Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động;
3. Thương binh;
4. Con liệt sĩ;
5. Con thương binh, con bệnh binh;
6. Người có học vị tiến sĩ đúng chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu tuyển dụng;
7. Người có học vị thạc sĩ đúng chuyên ngành đào tạo, phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; người tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc ở các bậc đào tạo chuyên môn phù hợp với nhu cầu tuyển dụng; người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, đội viên thanh niên xung phong, đội viên đội trí thức trẻ tình nguyện phục vụ nông thôn, miền núi từ hai năm trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ.

#### **Điều 9. Căn cứ tuyển dụng**

Việc tuyển dụng công chức phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác và theo chỉ tiêu biên chế được giao.

#### **Điều 10. Thông báo tuyển dụng**

Chậm nhất là 30 ngày trước ngày tổ chức tuyển dụng, cơ quan có thẩm quyền quản

lý công chức phải thông báo công khai về tiêu chuẩn, điều kiện, số lượng cần tuyển trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người biết và đăng ký dự tuyển.

#### **Điều 11. Hội đồng tuyển dụng**

1. Việc tuyển dụng công chức do Hội đồng thi tuyển khi tổ chức thi tuyển và Hội đồng xét tuyển khi tổ chức xét tuyển (sau đây gọi chung là Hội đồng tuyển dụng) thực hiện. Trường hợp số người đăng ký dự tuyển cao hơn nhiều so với chỉ tiêu được tuyển, Hội đồng tuyển dụng có thể tổ chức sơ tuyển.

2. Hội đồng tuyển dụng do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định thành lập, có 05 hoặc 07 thành viên.

3. Hội đồng tuyển dụng bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu cơ quan tổ chức cán bộ của cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức;

c) Các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức;

d) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là công chức phụ trách công tác tuyển dụng.

4. Giúp việc cho Hội đồng tuyển dụng có Ban coi thi, Ban chấm thi.

#### **Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng**

Hội đồng tuyển dụng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thông báo công khai kế hoạch tổ chức tuyển dụng; thể lệ, quy chế; tiêu chuẩn và điều kiện dự tuyển; môn thi, hình thức, thời gian và địa điểm thi;

2. Tổ chức việc ra đề thi, thành lập Ban coi thi, Ban chấm thi;

3. Tiếp nhận và xét hồ sơ dự tuyển; tổ chức sơ tuyển (nếu có); thông báo danh sách những người đủ điều kiện và tiêu chuẩn dự tuyển;

4. Tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển theo đúng quy chế; báo cáo kết quả tuyển dụng lên cơ quan có thẩm quyền để xem xét và ra quyết định công nhận kết quả; công bố kết quả tuyển dụng;

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dự tuyển.

#### **Điều 13. Cách tính điểm trong kỳ thi tuyển**

1. Mỗi phần thi được chấm theo thang điểm 100.

2. Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển là người phải thi đủ các môn thi, có số điểm của mỗi phần thi đạt từ 50 điểm trở lên và tính từ người có tổng số điểm cao nhất cho đến hết chỉ tiêu được tuyển.

3. Người được ưu tiên tuyển dụng quy định tại Điều 7 Nghị định này, được cộng thêm điểm ưu tiên vào tổng số điểm thi, nếu người dự thi thuộc nhiều diện ưu tiên thì chỉ được cộng một điểm ưu tiên cao nhất.

4. Trường hợp nhiều người có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng được tuyển thì Hội đồng thi tuyển quyết định tổ chức thi tiếp để chọn người có điểm cao nhất trúng tuyển.

**Điều 14. Nguyên tắc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển**

Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển là người đủ tiêu chuẩn và điều kiện dự tuyển, được Hội đồng xét tuyển căn cứ vào quy định tại Điều 5 và Điều 8 Nghị định này để xem xét và nhất trí đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tuyển dụng.

**Điều 15. Thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc**

1. Trong thời hạn chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày công bố kết quả tuyển dụng, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định tuyển dụng.

2. Trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng phải đến cơ quan nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng có quy định thời hạn khác.

3. Trường hợp người được tuyển dụng có lý do chính đáng mà không thể nhận việc đúng thời hạn thì phải làm đơn xin gia hạn và được cơ quan sử dụng công chức đồng ý. Thời gian được gia hạn không quá 30 ngày.

4. Trường hợp người có quyết định tuyển dụng đến nhận việc chậm quá thời hạn nói trên và không có lý do chính đáng thì cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyển dụng.

**Điều 16. Tập sự**

1. Người được tuyển dụng vào công chức quy định tại Nghị định này phải thực hiện chế độ tập sự.

2. Thời gian tập sự đối với các ngạch công chức được quy định như sau:

a) 12 tháng đối với ngạch chuyên viên và tương đương;

b) 06 tháng đối với ngạch cán sự và tương đương;

c) 03 tháng đối với ngạch nhân viên và tương đương.

3. Thời gian tập sự đối với công chức dự bị được tính trong thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị.

4. Những người đang công tác tại các doanh nghiệp nhà nước hoặc những người quy định tại các điểm a, d, đ, g và điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức khi được điều động hoặc tuyển dụng về làm việc tại các cơ quan nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định này thực hiện chế độ tập sự theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

## **Điều 17. Hướng dẫn tập sự**

Cơ quan sử dụng công chức có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn cho người tập sự nắm vững chức năng, nhiệm vụ, nội quy, quy chế của cơ quan; mối quan hệ giữa các tổ chức trong cơ quan, với các cơ quan liên quan và tập làm các chức trách, nhiệm vụ của ngạch sẽ được bổ nhiệm;
2. Cử một công chức cùng ngạch hoặc ngạch trên, có năng lực và kinh nghiệm về nghiệp vụ hướng dẫn người tập sự. Mỗi công chức chỉ hướng dẫn mỗi lần một người tập sự.

## **Điều 18. Chế độ, chính sách đối với người tập sự và người hướng dẫn tập sự**

Người tập sự và người hướng dẫn tập sự được hưởng chế độ, chính sách sau đây:

1. Trong thời gian tập sự, người tập sự được hưởng 85% bậc lương khởi điểm bậc 1 của ngạch tuyển dụng; trường hợp người tập sự có học vị thạc sĩ phù hợp với yêu cầu tuyển dụng thì được hưởng 85% lương bậc 2 của ngạch tuyển dụng; người tập sự có học vị tiến sĩ phù hợp với yêu cầu tuyển dụng thì được hưởng 85% lương bậc 3 của ngạch tuyển dụng.
2. Những người sau đây trong thời gian tập sự được hưởng 100% lương và phụ cấp (nếu có) của ngạch tuyển dụng:
  - a) Người được tuyển dụng làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;
  - b) Người được tuyển dụng làm việc trong các ngành, nghề độc hại nguy hiểm;
  - c) Người được tuyển dụng là người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện phục vụ nông thôn, miền núi từ hai năm trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ.
3. Công chức được cơ quan phân công hướng dẫn tập sự được hưởng phụ cấp trách nhiệm bằng 30% mức lương tối thiểu trong thời gian hướng dẫn tập sự.
4. Thời gian tập sự không được tính vào thời gian xét nâng lương theo thâm niên.

## **Điều 19. Bổ nhiệm vào ngạch công chức**

1. Việc bổ nhiệm vào ngạch công chức được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bổ nhiệm theo nguyên tắc sau đây:
  - a) Làm công việc nào thì bổ nhiệm vào ngạch công chức đó;
  - b) Người được bổ nhiệm phải đủ tiêu chuẩn quy định của ngạch.
2. Việc bổ nhiệm vào ngạch đối với người thực hiện chế độ tập sự:
  - a) Khi hết thời gian tập sự, người tập sự phải làm báo cáo kết quả tập sự; người hướng dẫn tập sự phải có bản nhận xét, đánh giá kết quả đối với người tập sự gửi cơ quan sử dụng công chức;

b) Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức đánh giá phẩm chất đạo đức và kết quả công việc của người tập sự, nếu người tập sự đạt yêu cầu của ngạch tập sự thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức.

#### **Điều 20. Huỷ bỏ quyết định tuyển dụng**

1. Huỷ bỏ quyết định tuyển dụng trong các trường hợp sau đây:

- a) Người tập sự không hoàn thành nhiệm vụ;
- b) Người tập sự bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

2. Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định bằng văn bản huỷ bỏ quyết định tuyển dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tập sự bị huỷ bỏ quyết định tuyển dụng thì được cơ quan sử dụng công chức trợ cấp 01 tháng lương và phụ cấp (nếu có) đang được hưởng và tiền tàu xe về nơi thường trú.

### **CHƯƠNG III SỬ DỤNG CÔNG CHỨC**

#### **MỤC 1. BỐ TRÍ, PHÂN CÔNG CÔNG TÁC, CHUYỂN NGẠCH, NÂNG NGẠCH**

##### **Điều 21. Bố trí, phân công công tác**

1. Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức chịu trách nhiệm bố trí, phân công, giao nhiệm vụ cho công chức, bảo đảm các điều kiện cần thiết để công chức thi hành nhiệm vụ, thực hiện các chế độ, chính sách đối với công chức.

2. Khi thực hiện việc bố trí, phân công công tác cho công chức phải bảo đảm phù hợp giữa nhiệm vụ được giao với ngạch công chức được bổ nhiệm, công chức ở ngạch nào thì bố trí công việc phù hợp với ngạch đó.

3. Công chức chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; công chức giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của công chức thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 22. Chuyển ngạch**

1. Công chức được phân công nhiệm vụ mới không phù hợp với ngạch công chức đang giữ thì phải chuyển ngạch cho phù hợp với vị trí và chuyên môn nghiệp vụ được giao.

2. Công chức được chuyển ngạch phải đáp ứng đúng tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của ngạch được chuyển và phù hợp với cơ cấu ngạch công chức của cơ quan.

3. Cơ quan sử dụng công chức khi chuyển ngạch cho công chức phải thành lập Hội

đồng kiểm tra để sát hạch về trình độ, năng lực của công chức. Nếu công chức đáp ứng đủ tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch mới, thì cơ quan sử dụng công chức ra quyết định bổ nhiệm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức bổ nhiệm.

4. Hội đồng kiểm tra có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan;
- b) Phó chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu bộ phận tổ chức cán bộ cơ quan;
- c) Các Ủy viên Hội đồng là lãnh đạo bộ phận chuyên môn, một số công chức có năng lực, trình độ nghiệp vụ ở cùng ngạch hoặc ngạch cao hơn (Chủ tịch Hội đồng phân công một trong số các Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng).

5. Hội đồng kiểm tra có nhiệm vụ:

- a) Xem xét các văn bản, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của ngạch mới, văn bản đánh giá nhận xét quá trình công tác của cơ quan cũ;
- b) Phỏng vấn công chức chuyển ngạch các vấn đề về chính trị, xã hội, chuyên môn;
- c) Kiểm tra công chức chuyển ngạch soạn thảo văn bản quản lý theo yêu cầu nhiệm vụ của ngạch;
- d) Hội đồng kiểm tra họp đánh giá kết quả; nếu xét thấy công chức đạt yêu cầu thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức bổ nhiệm vào ngạch.

6. Khi xét chuyển ngạch không được kết hợp nâng ngạch, nâng bậc lương.

### **Điều 23. Nâng ngạch, nâng bậc lương**

1. Công chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, vị trí công tác phù hợp với ngạch và còn ngạch trên trong cùng ngành chuyên môn thì có thể được nâng ngạch. Việc nâng ngạch cho công chức phải thông qua kỳ thi nâng ngạch theo quy định. Công chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xem xét để nâng ngạch.

2. Công chức có đủ tiêu chuẩn, thời hạn và còn bậc trong ngạch thì được xem xét để nâng bậc lương. Công chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định của Chính phủ.

3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu công chức đạt hiệu quả công tác cao và có triển vọng phát triển thì được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định nâng ngạch hoặc nâng bậc lương trước thời hạn theo phân cấp.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc nâng ngạch và nâng bậc lương trước thời hạn quy định tại Điều này.

### **Điều 24. Cử công chức dự thi nâng ngạch**

1. Việc xét cử công chức dự thi nâng ngạch do Hội đồng sơ tuyển của cơ quan thực



hiện trên cơ sở nhu cầu ngạch công chức của cơ quan, vị trí công tác của công chức, phẩm chất đạo đức, trình độ năng lực, khả năng phát triển, kết quả hoàn thành nhiệm vụ của công chức. Thành phần Hội đồng sơ tuyển như thành phần của Hội đồng kiểm tra khi chuyển ngạch quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định này.

2. Công chức tham gia thi nâng ngạch phải đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch dự thi, có đủ văn bằng, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng, đạt hệ số lương tối thiểu quy định đối với từng ngạch dự thi và các điều kiện cần thiết khác theo quy định, đồng thời phải được cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức cử tham gia kỳ thi.

#### **Điều 25. Tổ chức thi nâng ngạch**

Hàng năm, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức căn cứ vào cơ cấu ngạch công chức, xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu thi nâng ngạch gửi Bộ Nội vụ để thống nhất kế hoạch và chỉ tiêu dự thi.

#### **Điều 26. Hội đồng thi nâng ngạch**

1. Khi tổ chức thi nâng ngạch, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi phải thành lập Hội đồng thi nâng ngạch có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch;

b) Phó chủ tịch Hội đồng là người phụ trách công tác quản lý cán bộ, công chức của cơ quan được giao quyền tổ chức thi nâng ngạch công chức;

c) Các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các đơn vị chuyên ngành của cơ quan được giao quyền tổ chức thi nâng ngạch công chức;

d) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là người phụ trách lĩnh vực tuyển dụng và nâng ngạch của cơ quan được giao quyền tổ chức thi nâng ngạch công chức.

2. Giúp việc Hội đồng nâng ngạch có Ban coi thi, Ban chấm thi.

#### **Điều 27. Nhiệm vụ và quyền hạn Hội đồng thi nâng ngạch**

Hội đồng thi nâng ngạch hoạt động theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số và có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Thông báo kế hoạch thi nâng ngạch; thể lệ, quy chế thi; tiêu chuẩn và điều kiện dự thi; hồ sơ của người dự thi; môn thi, hình thức thi, thời gian, địa điểm;

2. Tổ chức việc ra đề thi; thành lập Ban coi thi, Ban chấm thi;

3. Tiếp nhận và xét hồ sơ dự thi; thông báo danh sách những người đủ điều kiện và tiêu chuẩn dự thi;

4. Chỉ đạo và tổ chức thi theo đúng quy chế; báo cáo kết quả thi lên cơ quan có thẩm quyền để xem xét và ra quyết định công nhận kết quả kỳ thi;

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dự thi.

**Điều 28. Cách tính điểm và xác định trúng tuyển**

1. Mỗi phần thi được chấm theo thang điểm 100.
2. Người trúng tuyển trong kỳ thi là người phải thi đủ các môn thi, có số điểm của mỗi phần thi đạt từ 55 điểm trở lên.

**Điều 29. Chứng nhận ngạch và bổ nhiệm vào ngạch công chức**

1. Căn cứ vào kết quả kỳ thi, chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày có kết quả thi, cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch công chức cấp giấy chứng nhận ngạch cho công chức đạt kết quả kỳ thi.

2. Căn cứ vào giấy chứng nhận ngạch, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương cho công chức vào ngạch dự thi theo quy định.

**MỤC 2. ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG**

**Điều 30. Đào tạo bồi dưỡng công chức**

1. Cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch và tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực của công chức.

2. Cơ quan sử dụng công chức phải tạo điều kiện để công chức được tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực theo tiêu chuẩn chức danh chuyên môn nghiệp vụ của ngạch công chức và theo kế hoạch đào tạo bồi dưỡng.

**MỤC 3. ĐIỀU ĐỘNG, BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, TỪ CHỨC, MIỄN NHIỆM, LUÂN CHUYỂN, BIỆT PHÁI**

**Điều 31. Điều động**

1. Việc điều động công chức phải căn cứ vào nhu cầu công tác của cơ quan và trình độ, năng lực của công chức.

2. Khi điều động công chức sang vị trí công tác có chuyên môn nghiệp vụ khác, cơ quan sử dụng và quản lý công chức phải đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chuyển ngạch công chức sang ngạch công chức tương đương phù hợp.

3. Những cán bộ, công chức thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, d, đ, g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003 nếu được cơ quan có thẩm quyền điều động về làm việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, lực lượng vũ trang, thì khi bổ nhiệm vào ngạch công chức phải căn cứ vào vị trí công tác và tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch công chức. Trình tự thủ tục bổ nhiệm vào ngạch thực hiện như việc chuyển ngạch quy định tại Điều 22 Nghị định này.

### **Điều 32. Bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo**

1. Việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo được thực hiện căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ của cơ quan, tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí lãnh đạo, theo thẩm quyền và trình tự thủ tục quy định về bổ nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo.

2. Công chức giữ chức vụ lãnh đạo được bổ nhiệm có thời hạn, khi hết thời hạn giữ chức vụ phải được xem xét để bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại.

3. Công chức được bố trí sang công tác khác hoặc được bổ nhiệm chức vụ mới thì đương nhiên thôi giữ chức vụ đang đảm nhiệm.

### **Điều 33. Miễn nhiệm chức vụ lãnh đạo**

Công chức giữ chức vụ lãnh đạo được cấp có thẩm quyền xem xét cho miễn nhiệm và bố trí công tác khác không chờ hết thời hạn bổ nhiệm trong các trường hợp sau đây:

1. Do nhu cầu công tác;
2. Do sức khỏe không bảo đảm;
3. Do không hoàn thành nhiệm vụ;
4. Do vi phạm kỷ luật nhưng chưa đến mức bị thi hành kỷ luật bằng hình thức cách chức.

### **Điều 34. Từ chức**

1. Công chức giữ chức vụ lãnh đạo xin từ chức, phải làm đơn gửi người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức. Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức xem xét, quyết định.

2. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ khi nhận được đơn từ chức, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức phải xem xét để quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Khi đơn từ chức chưa được chấp thuận thì công chức giữ chức vụ lãnh đạo vẫn phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, chức trách được giao.

4. Công chức giữ chức vụ lãnh đạo sau khi từ chức được bố trí công tác khác.

### **Điều 35. Luân chuyển**

1. Việc luân chuyển công chức được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện việc tăng cường, bổ sung cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, đơn vị sự nghiệp về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện việc luân chuyển cán bộ, công chức giữa trung ương và địa phương, giữa các cơ quan, các ngành, các lĩnh vực theo quy hoạch.

2. Cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, d, đ, g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh

cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003, được cơ quan có thẩm quyền quyết định luân chuyển về giữ chức vụ lãnh đạo tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, lực lượng vũ trang, khi bổ nhiệm vào ngạch công chức phải căn cứ vào vị trí công tác và tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch công chức. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm vào ngạch thực hiện như việc chuyển ngạch quy định tại Điều 22 Nghị định này.

3. Công chức được luân chuyển về làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo ngoài việc áp dụng các chính sách ưu đãi còn được hưởng một số chính sách khuyến khích khác theo quy định chung của Nhà nước.

#### **Điều 36. Biệt phái**

1. Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, công vụ, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức cử công chức biệt phái đến làm việc có thời hạn ở một cơ quan, tổ chức, đơn vị khác. Thời hạn cử biệt phái mỗi lần không quá ba năm.

2. Việc cử biệt phái công chức được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Do có những nhiệm vụ đột xuất, cấp bách mà chưa thể thực hiện việc điều động công chức;

b) Do có những công việc chỉ cần giải quyết trong một thời gian nhất định.

3. Công chức được cử biệt phái chịu sự phân công công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi được cử đến. Cơ quan cử công chức biệt phái có trách nhiệm trả lương và bảo đảm các quyền lợi khác của công chức biệt phái.

4. Công chức được cử biệt phái đến vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định chung của Nhà nước.

### **MỤC 4. ĐÁNH GIÁ CÔNG CHỨC**

#### **Điều 37. Mục đích**

Đánh giá công chức để làm rõ năng lực, trình độ, kết quả công tác, phẩm chất đạo đức làm căn cứ để bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách đối với công chức.

#### **Điều 38. Căn cứ và trình tự đánh giá công chức**

1. Khi đánh giá công chức, cơ quan sử dụng công chức phải căn cứ vào nhiệm vụ được phân công, kết quả hoàn thành nhiệm vụ và phẩm chất đạo đức của công chức.

2. Việc đánh giá công chức được tổ chức hàng năm và thực hiện vào cuối năm theo trình tự sau: công chức tự nhận xét công tác; tập thể nơi công chức làm việc tham gia góp ý và ghi phiếu phân loại; sau khi tham khảo ý kiến nhận xét, phân loại của tập thể, người đứng đầu cơ quan đánh giá và quyết định xếp loại công chức; thông báo ý kiến đánh giá đến từng công chức.

3. Công chức có quyền được trình bày, bảo lưu ý kiến tự đánh giá nhưng phải chấp hành ý kiến kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Việc đánh giá công chức biệt phái do cơ quan sử dụng công chức thực hiện. Văn bản đánh giá công chức biệt phái được gửi về cơ quan cử biệt phái để lưu vào hồ sơ công chức.

5. Tài liệu đánh giá công chức được lưu giữ trong hồ sơ công chức.

#### **Điều 39. Đánh giá công chức lãnh đạo**

Việc đánh giá công chức giữ chức vụ lãnh đạo được thực hiện theo phân cấp quản lý. Ngoài những căn cứ nêu tại Điều 38 Nghị định này, khi đánh giá công chức lãnh đạo còn phải căn cứ vào kết quả hoạt động của cơ quan, đơn vị và trách nhiệm của công chức giữ chức vụ lãnh đạo.

### **CHƯƠNG IV QUẢN LÝ CÔNG CHỨC**

#### **Điều 40. Nội dung quản lý công chức**

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế, phân cấp quản lý về công chức.

2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức.

3. Quy định chức danh và tiêu chuẩn công chức.

4. Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính thuộc Ủy ban nhân dân.

5. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng công chức.

6. Ban hành Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch; chế độ tập sự.

7. Đánh giá công chức.

8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức.

9. Thực hiện chế độ báo cáo và thống kê công chức.

10. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định của pháp luật về công chức.

11. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức.

#### **Điều 41. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Nội vụ**

Bộ Nội vụ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công chức, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng dự án luật, pháp lệnh về công chức để Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

2. Xây dựng trình Chính phủ: phê duyệt quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ công chức; đề án phân công, phân cấp quản lý công chức và tổng biên chế hành chính nhà nước; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức; chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ đãi ngộ khác đối với công chức; chế độ công chức dự bị, chế độ tập sự và các văn bản pháp quy về quản lý công chức;

3. Xây dựng trình Chính phủ đề án về sử dụng, đánh giá, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật công chức và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước;

4. Xây dựng trình Chính phủ quy định định mức biên chế hành chính thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

5. Quyết định việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ;

6. Ban hành các quy định về chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức; ban hành Quy chế tuyển dụng, Quy chế nâng ngạch công chức;

7. Quản lý về số lượng, chất lượng, bổ nhiệm ngạch, xếp lương và nâng bậc lương các ngạch công chức cao cấp; tổ chức thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp và chuyên viên chính cho công chức; kiểm tra, giám sát các kỳ thi tuyển và thi nâng ngạch do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức; cấp giấy chứng nhận ngạch chuyên viên cao cấp và ngạch công chức chuyên ngành tương đương với ngạch chuyên viên cao cấp;

8. Quy định về lập hồ sơ, quản lý hồ sơ; số hiệu công chức; phiếu công chức; thẻ và chế độ đeo thẻ của công chức;

9. Tổ chức thống kê đội ngũ công chức trong cả nước;

10. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương;

11. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo đối với công chức theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 42. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bộ) có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Quản lý về số lượng, chất lượng, tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, đánh giá, xếp lương và nâng bậc lương đối với công chức từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống;

2. Tổ chức việc tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng công chức do Bộ trực tiếp quản lý;

3. Tổ chức tuyển dụng, quản lý và sử dụng công chức dự bị theo quy định của pháp luật;

4. Giao chỉ tiêu biên chế đối với các cơ quan hành chính nhà nước do Bộ trực tiếp quản lý;

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý ngạch công chức chuyên ngành quy định tại Điều 44 Nghị định này đối với các ngạch công chức chuyên ngành do Bộ quản lý;

6. Tổ chức thi nâng ngạch đối với các ngạch công chức tương đương ngạch chuyên viên trở xuống theo quy định;

7. Tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ khác đối với công chức thuộc Bộ;

8. Thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với công chức hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định;

9. Tổ chức thống kê và báo cáo thống kê công chức theo các quy định;

10. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của Nhà nước đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành;

11. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức theo phân cấp và theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 43. Phân công cơ quan quản lý ngạch công chức chuyên ngành**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ sau đây được phân công quản lý các ngạch công chức chuyên ngành:

1. Bộ Nội vụ quản lý các ngạch công chức chuyên ngành hành chính, cơ yếu;

2. Bộ Tài chính quản lý các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, kiểm toán, hải quan, dự trữ;

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý ngạch công chức chuyên ngành ngân hàng;

4. Thanh tra Nhà nước quản lý ngạch công chức chuyên ngành thanh tra;

5. Bộ Tư pháp quản lý ngạch công chức chuyên ngành tư pháp;

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý các ngạch công chức chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy lợi;

7. Bộ Bưu chính, Viễn thông quản lý ngạch công chức chuyên ngành bưu chính, viễn thông.

#### **Điều 44. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ quản lý ngạch công chức chuyên ngành**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý các ngạch công chức chuyên ngành có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành để Bộ Nội vụ thống nhất ban hành;

2. Quy định nội dung thi tuyển, thi nâng ngạch các ngạch công chức chuyên ngành;

3. Xây dựng chế độ, chính sách đối với công chức chuyên ngành để Bộ Nội vụ trình Chính phủ;

4. Quy định nội dung, chương trình, phương thức và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công chức các ngạch công chức chuyên ngành;

5. Tổ chức thi nâng ngạch và cấp giấy chứng nhận ngạch đối với các ngạch công chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên chính được giao quản lý;

6. Phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức thi nâng ngạch đối với các ngạch công chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên cao cấp được giao quản lý.

**Điều 45.** Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Quản lý về số lượng, chất lượng, tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, đánh giá, xếp lương và nâng bậc lương đối với công chức từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống;

2. Quyết định chỉ tiêu biên chế các cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

3. Tổ chức việc tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng công chức theo quy định;

4. Tổ chức thi tuyển, sử dụng và quản lý công chức dự bị theo quy định;

5. Tổ chức việc thi nâng lên ngạch cán sự, chuyên viên và các ngạch tương đương khác theo quy định;

6. Tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ khác đối với công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

7. Thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với công chức theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định;

8. Thực hiện thống kê và báo cáo thống kê công chức theo các quy định;

9. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành các quy định của Nhà nước đối với công chức trong các cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

10. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 46.** Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan sử dụng công chức

Cơ quan sử dụng công chức có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:



1. Tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước đối với công chức;
2. Bố trí, phân công nhiệm vụ và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của công chức;
3. Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức các yêu cầu về tuyển dụng, bổ nhiệm, nâng ngạch, chuyển ngạch, điều động, biệt phái, đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức trong cơ quan;
4. Đánh giá công chức thuộc quyền sử dụng theo quy định;
5. Bố trí, giao nhiệm vụ, hướng dẫn, nhận xét, đánh giá đối với công chức dự bị;
6. Thực hiện khen thưởng, kỷ luật công chức theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định;
7. Thống kê và báo cáo tình hình đội ngũ công chức thuộc quyền quản lý cho cơ quan quản lý công chức cấp trên theo quy định;
8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức thuộc phạm vi cơ quan.

#### **Điều 47. Quản lý hồ sơ công chức**

Cơ quan sử dụng công chức có trách nhiệm lập hồ sơ và lưu giữ hồ sơ cá nhân của công chức. Mọi diễn biến trong quá trình công tác của công chức từ khi được tuyển dụng, bổ nhiệm đến khi thôi làm việc đều phải được lưu vào hồ sơ công chức.

Việc lập, quản lý và lưu giữ hồ sơ công chức thực hiện theo phân cấp quản lý.

## **CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 48. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 56/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ sửa đổi khoản 2 Điều 6 Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

#### **Điều 49. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị căn cứ các quy định tại Nghị định này hướng dẫn áp dụng đối với các cơ quan thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội.

#### **Điều 50. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**12. THÔNG TƯ SỐ 09/2004/TT-BNV NGÀY 19-02-2004 CỦA BỘ NỘI VỤ**  
**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP**  
**ngày 10-10-2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công**  
**chức trong các cơ quan nhà nước**

*Thi hành Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 117/2003/NĐ-CP), Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP như sau:*

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi và đối tượng**

Nghị định số 117/2003/NĐ-CP quy định việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, đã quy định công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng vào biên chế, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc được giao giữ một công vụ thường xuyên, hưởng lương từ ngân sách, làm việc trong các cơ quan nhà nước sau:

1.1. Các tổ chức thuộc Văn phòng Quốc hội thực hiện chức năng, nhiệm vụ giúp việc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội (trừ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc);

1.2. Các tổ chức giúp Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước trong việc phục vụ Chủ tịch nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật;

1.3. Các tổ chức giúp Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước;

1.4. Các tổ chức giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước;

1.5. Các tổ chức giúp Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật (trừ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc);

1.6. Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

**2. Phân loại công chức**

2.1. Công chức được phân loại theo trình độ đào tạo, theo ngạch và theo vị trí công tác quy định tại Điều 4 của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP.

2.2. Công chức loại A là những người được bổ nhiệm vào ngạch yêu cầu trình độ đào tạo chuyên môn giáo dục đại học và sau đại học bao gồm: cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2.3. Công chức có trình độ cao đẳng đã được bổ nhiệm vào ngạch cán sự hoặc tương đương nếu cơ quan có vị trí công tác, đủ điều kiện và tiêu chuẩn thì được xem xét cử dự thi nâng ngạch theo quy định hiện hành.

## **II. TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC**

### **1. Một số hướng dẫn chung về nguyên tắc tuyển dụng**

1.1. Tuyển dụng công chức phải căn cứ vào nhu cầu công việc, có vị trí công tác và theo chỉ tiêu biên chế được giao.

1.2. Việc tuyển dụng công chức vào làm việc trong các cơ quan nhà nước nói tại điểm 1 Phần I của Thông tư này phải thông qua thi tuyển. Việc xét tuyển chỉ thực hiện đối với các trường hợp quy định tại điểm 2 Điều 6 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP.

1.3. Công chức dự bị hoàn thành nhiệm vụ được tuyển dụng vào công chức theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ công chức dự bị và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

1.4. Những người đang là cán bộ, công chức quy định tại điểm a, điểm g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức và những người đang là cán bộ quản lý, lãnh đạo ở đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước khi chuyển về các cơ quan nhà nước không thực hiện theo các quy định về tuyển dụng mà thực hiện theo các quy định về điều động, luân chuyển hiện hành của Đảng và Nhà nước.

### **2. Điều kiện tuyển dụng**

2.1. Người muốn được tuyển dụng vào công chức phải có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển quy định tại Điều 5 của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP.

2.2. Người được tuyển dụng vào công chức phải là người mang quốc tịch Việt Nam và có địa chỉ thường trú trên lãnh thổ Việt Nam.

2.3. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

2.3.1. Bản sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc của cơ quan, tổ chức nơi người đó đang công tác, học tập;

2.3.2. Bản sao giấy khai sinh;

2.3.3. Có đủ bản sao được công chứng hoặc chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền

các văn bằng, chứng chỉ và bản kết quả học tập phù hợp với yêu cầu của ngạch dự tuyển. Khi trúng tuyển, phải xuất trình bản chính để kiểm tra;

2.3.4. Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp quận, huyện trở lên cấp. Giấy chứng nhận sức khỏe có giá trị trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

2.4. Trong quá trình tổ chức tuyển dụng, cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng có thể bổ sung thêm một số điều kiện dự tuyển khác, các điều kiện bổ sung này phải căn cứ vào tính chất và đặc điểm chuyên môn nghiệp vụ của ngạch cần tuyển để quy định cho phù hợp.

2.5. Người dự tuyển vào công chức quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003 nếu trúng tuyển phải thực hiện chế độ công chức dự bị quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP. Nếu hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị mới được xem xét để bổ nhiệm vào ngạch công chức.

2.6. Những trường hợp tuyển dụng vào công chức không qua chế độ công chức dự bị chỉ áp dụng đối với các trường hợp sau:

2.6.1. Những người là cán bộ, công chức từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2003 đang làm việc ở các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ;

2.6.2. Những người được tuyển dụng vào cán bộ, công chức sau ngày 01 tháng 7 năm 2003 làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ đã có thời gian làm việc liên tục từ 3 năm trở lên (đủ 36 tháng);

2.6.3. Những người đang làm công tác quản lý, lãnh đạo từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp của Nhà nước đã có thời gian làm việc liên tục từ 3 năm trở lên (đủ 36 tháng);

2.6.4. Những người là cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn đã có thời gian làm việc liên tục từ 3 năm trở lên (đủ 36 tháng);

2.6.5. Những người là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đã có thời gian công tác trong lực lượng vũ trang từ 3 năm trở lên (đủ 36 tháng).

### **3. Thông báo tuyển dụng**

3.1. Thông báo tuyển dụng phải được đăng tải trên một trong các phương tiện thông tin đại chúng sau: báo viết, báo nói, báo hình đồng thời phải được niêm yết công khai tại địa điểm tiếp nhận hồ sơ.

3.2. Nội dung thông báo tuyển dụng gồm: Điều kiện và tiêu chuẩn đăng ký dự

tuyển, số lượng cần tuyển, nội dung hồ sơ đăng ký dự tuyển, thời gian đăng ký dự tuyển và địa điểm nộp hồ sơ, số điện thoại liên hệ, nội dung thi, thời gian dự thi, địa điểm thi, lệ phí thi. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển phải sau thời gian thông báo ít nhất là 15 ngày. Thời gian thi phải sau thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển ít nhất là 15 ngày.

#### **4. Tổ chức sơ tuyển**

Đối với trường hợp số người đăng ký dự tuyển từ 100 người trở lên và nhiều hơn 2 lần chỉ tiêu được tuyển thì căn cứ vào tình hình cụ thể, Hội đồng tuyển dụng quyết định tổ chức sơ tuyển để chọn ra số người đủ tiêu chuẩn và điều kiện dự thi tuyển. Số người dự thi tuyển phải nhiều hơn chỉ tiêu được tuyển ít nhất 2 lần.

#### **5. Hình thức thi tiếp**

Trường hợp nhiều người dự thi có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng được tuyển thì Hội đồng thi tuyển xem xét chọn người trúng tuyển theo trình tự sau:

5.1. Nếu Hội đồng thi tuyển không có điều kiện tổ chức thi tiếp thì người có điểm môn thi hành chính Nhà nước cao hơn sẽ được chọn là người trúng tuyển;

5.2. Nếu Hội đồng thi tuyển tổ chức thi tiếp thì môn thi tiếp để chọn người trúng tuyển là môn hành chính. Nếu điểm môn thi tiếp bằng nhau thì Hội đồng thi tuyển sẽ chọn người có trình độ đào tạo cao hơn là người trúng tuyển. Nếu người dự tuyển có trình độ đào tạo như nhau thì người nào có kết quả học tập cao hơn và tốt nghiệp ngành chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với ngạch dự tuyển hơn sẽ là người trúng tuyển.

#### **6. Tập sự**

6.1. Tập sự là để người mới được tuyển dụng làm quen với môi trường công tác, tập làm những công việc của ngạch công chức sẽ được bổ nhiệm.

6.2. Nội dung tập sự gồm:

6.2.1. Nắm vững và thực hiện nghĩa vụ của cán bộ, công chức theo Pháp lệnh cán bộ, công chức;

6.2.2. Hiểu biết về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị đang công tác;

6.2.3. Nắm vững nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị và chức trách, nhiệm vụ của ngạch sẽ được bổ nhiệm;

6.2.4. Trau dồi kiến thức và các kỹ năng hành chính theo yêu cầu về trình độ, hiểu biết của ngạch sẽ được bổ nhiệm;

6.2.5. Nắm vững các chế độ chính sách và các quy định liên quan đến công việc của vị trí đang công tác;

6.2.6. Giải quyết và thực hiện các công việc của ngạch công chức sẽ được bổ nhiệm;

6.2.8. Soạn thảo văn bản hành chính và sử dụng máy tính thành thạo.

6.3. Thời gian tập sự thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP.

6.4. Những trường hợp được điều động về làm việc tại các cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang quy định tại Điều 2 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP thì không phải thực hiện chế độ tập sự, bao gồm:

6.4.1. Những người giữ các chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng công tác tại các doanh nghiệp nhà nước;

6.4.2. Những người trước khi là cán bộ, công chức quy định tại điểm a, điểm d, điểm g khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức đã là cán bộ, công chức quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức;

6.4.3. Những người đã được tuyển dụng vào cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức trước ngày 01 tháng 7 năm 2003;

6.4.4. Những người đã được tuyển dụng vào cán bộ, công chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức sau ngày 01 tháng 7 năm 2003 đã có thời gian thâm niên từ đủ 3 năm (36 tháng) trở lên;

6.4.5. Cán bộ, công chức quy định tại điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức đã có thời gian công tác từ đủ 3 năm (36 tháng) trở lên.

6.5. Hết thời gian tập sự, người tập sự phải viết báo cáo tự đánh giá kết quả tập sự của mình theo các nội dung: phẩm chất đạo đức; ý thức chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; ý thức chấp hành kỷ luật, nội quy, quy chế của cơ quan; kết quả làm việc và học tập trong thời gian tập sự gửi cơ quan sử dụng công chức.

6.6. Người hướng dẫn tập sự nhận xét và đánh giá kết quả công tác của người tập sự bằng: văn bản gửi người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức theo các nội dung: Phẩm chất đạo đức; ý thức kỷ luật; kết quả làm việc và học tập trong thời gian tập sự.

6.7. Người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức đánh giá phẩm chất đạo đức và kết quả công việc của người tập sự, nếu người tập sự đạt yêu cầu thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức.

## **7. Chế độ, chính sách đối với người tập sự**

7.1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2003, những người được tuyển dụng vào công chức khi thực hiện chế độ tập sự được hưởng chế độ, chính sách như quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP và các khoản phụ cấp (nếu có) theo quy định của Nhà nước.

7.2. Những người đang trong thời gian tập sự theo Nghị định số 95/1998/NĐ-CP

ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ, nếu đã có bằng Thạc sĩ phù hợp với chuyên môn của ngạch dự tuyển thì được điều chỉnh cho hưởng 85% bậc 2 của ngạch tuyển dụng; nếu đã có bằng Tiến sĩ phù hợp với chuyên môn của ngạch dự tuyển thì được điều chỉnh cho hưởng 85% bậc 3 của ngạch tuyển dụng. Thời gian hưởng chỉ được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2003 cho đến khi hết thời gian tập sự quy định, không thực hiện đối với thời gian tập sự trước ngày 01 tháng 7 năm 2003.

#### **8. Bổ nhiệm vào ngạch công chức**

Cơ quan có thẩm quyền căn cứ kết quả đánh giá tập sự, xem xét và quyết định ngạch bổ nhiệm vào công chức. Người được bổ nhiệm vào ngạch công chức phải đủ tiêu chuẩn quy định của ngạch và phải có vị trí công tác phù hợp với ngạch được bổ nhiệm.

#### **9. Báo cáo kết quả tuyển dụng**

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày công bố kết quả tuyển dụng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập báo cáo về kết quả tuyển dụng, danh sách người được tuyển dụng gửi về Bộ Nội vụ để theo dõi chung (theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư này).

### **III. SỬ DỤNG CÔNG CHỨC**

#### **1. Phân công công tác**

Căn cứ vào nhu cầu công tác và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức, người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức bố trí, phân công công tác phù hợp cho công chức.

#### **2. Chuyển ngạch**

2.1. Việc chuyển công chức từ ngạch này sang ngạch khác phải thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 22 của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP.

2.2. Cơ quan sử dụng công chức căn cứ vào vị trí công tác, cơ cấu ngạch công chức và trình độ đào tạo bồi dưỡng của công chức thành lập Hội đồng kiểm tra để sát hạch trình độ, năng lực của công chức hoặc làm văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức xem xét thực hiện việc chuyển ngạch cho công chức theo phân cấp thẩm quyền.

2.3. Trường hợp Hội đồng kiểm tra sát hạch kết luận công chức không đáp ứng đủ tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch mới thì cơ quan sử dụng công chức bố trí và phân công công tác lại cho công chức vào vị trí khác phù hợp.

#### **3. Nâng ngạch và nâng bậc lương**

3.1. Nâng ngạch công chức được thực hiện thông qua kỳ thi.

3.2. Nâng lương cho công chức được thực hiện thông qua nâng bậc lương theo thâm niên và nâng bậc lương trước thời hạn.

3.3. Chỉ thực hiện nâng ngạch không qua thi và nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức có thành tích xuất sắc trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ.

3.4. Nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn và quy trình thực hiện việc nâng ngạch không qua thi và nâng bậc lương trước thời hạn sẽ được quy định và hướng dẫn tại một Thông tư khác của Bộ Nội vụ.

#### **4. Cử công chức dự thi nâng ngạch**

4.1. Công chức dự thi nâng ngạch phải được Hội đồng sơ tuyển của cơ quan nhất trí đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức cử dự thi. Công chức không được Hội đồng sơ tuyển đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức cử dự thi nâng ngạch thì không được tham gia kỳ thi nâng ngạch.

4.2. Hội đồng sơ tuyển khi xét đề nghị cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức cử công chức dự thi nâng ngạch phải căn cứ vào:

4.2.1. Cơ cấu và nhu cầu ngạch công chức của cơ quan, đơn vị hoặc vào vị trí công tác của công chức;

4.2.2. Phẩm chất đạo đức, trình độ năng lực và khả năng phát triển của công chức so với tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của ngạch đăng ký dự thi;

4.2.3. Điều kiện và tiêu chuẩn quy định của ngạch dự thi.

4.3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc cử công chức dự thi nâng ngạch.

#### **5. Tiêu chuẩn và điều kiện dự thi nâng ngạch**

Công chức được cử dự thi nâng ngạch phải có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn sau:

5.1. Công chức được cử dự thi nâng ngạch là người đã được bổ nhiệm hoặc xếp vào ngạch công chức chuyên ngành còn ngạch cao hơn liền kề, có nhu cầu và vị trí công tác. Đối với công chức ở các ngạch nhân viên khi có đủ tiêu chuẩn, điều kiện và vị trí công tác thì có thể được tham gia dự thi vào ngạch chuyên viên, cán sự hoặc tương đương;

5.2. Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ, có phẩm chất đạo đức tốt, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước và của cơ quan, đơn vị trong thời gian 3 năm liên tục gần nhất;

5.3. Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên;

5.4. Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch công chức dự thi do Nhà nước ban hành;

5.5. Đủ thời gian tối thiểu ở ngạch công chức đang giữ theo quy định (không kể thời gian tập sự và thời gian thực hiện chế độ công chức dự bị);

5.6. Đạt hệ số lương quy định ở ngạch đang giữ;

5.7. Phải có đủ các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi.



## **6. Về kế hoạch và chỉ tiêu thi**

6.1. Hàng năm, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ, tỉnh) xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu cử công chức dự thi nâng ngạch và làm văn bản gửi về Bộ Nội vụ để thống nhất kế hoạch và chỉ tiêu dự thi nâng ngạch công chức đối với từng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên.

6.2. Sau khi Bộ Nội vụ thống nhất kế hoạch và chỉ tiêu dự thi nâng ngạch công chức đối với từng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên, các Bộ, tỉnh tổ chức sơ tuyển cử công chức dự thi theo quy định gửi Bộ được phân công quản lý ngạch công chức chuyên ngành để tổ chức kỳ thi nâng ngạch.

6.3. Các Bộ, tỉnh hướng dẫn các cơ quan trực thuộc đăng ký chỉ tiêu dự thi nâng ngạch đối với từng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống. Sau khi xem xét và phê duyệt, Bộ, tỉnh thông báo chỉ tiêu dự thi cho các cơ quan trực thuộc để tổ chức sơ tuyển cử công chức dự thi đồng thời xây dựng kế hoạch để tổ chức kỳ thi nâng ngạch theo thẩm quyền.

## **7. Tổ chức thi**

Căn cứ vào kế hoạch và chỉ tiêu dự thi nâng ngạch công chức đối với từng ngạch công chức, các Bộ, tỉnh triển khai việc thi nâng ngạch như sau:

7.1. Đối với các ngạch công chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên, cán sự trở xuống:

7.1.1. Căn cứ vào nhu cầu và vị trí công tác, cơ cấu ngạch công chức, các Bộ, tỉnh xác định và thông báo chỉ tiêu dự thi về các cơ quan, tổ chức trực thuộc để tổ chức sơ tuyển cử công chức dự thi theo quy định;

7.1.2. Căn cứ vào danh sách công chức được cử dự thi nâng ngạch do các cơ quan, tổ chức trực thuộc đề nghị, các Bộ, tỉnh lập kế hoạch tổ chức kỳ thi nâng ngạch;

7.1.3. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức thành lập Hội đồng thi nâng ngạch theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP;

7.1.4. Hội đồng thi nâng ngạch tổ chức thẩm định hồ sơ, lên danh sách công chức đủ điều kiện dự thi và tổ chức kỳ thi nâng ngạch theo quy định;

7.1.5. Căn cứ vào kết quả kỳ thi nâng ngạch do Hội đồng thi nâng ngạch báo cáo, người đứng đầu Bộ, tỉnh ra quyết định công nhận kết quả kỳ thi và có văn bản gửi Bộ được phân công quản lý ngạch công chức chuyên ngành đề nghị cấp giấy chứng nhận ngạch cho công chức đạt kết quả kỳ thi.

7.2. Đối với các ngạch công chức chuyên ngành tương đương ngạch chuyên viên chính do cơ quan có thẩm quyền quản lý các ngạch công chức chuyên ngành tổ chức thi:

7.2.1. Căn cứ vào kế hoạch và chỉ tiêu dự thi đã được thông báo, các Bộ, tỉnh phân bổ chỉ tiêu dự thi cho các cơ quan, tổ chức trực thuộc. Các cơ quan, tổ chức trực thuộc làm văn bản cử công chức dự thi gửi về Bộ, tỉnh. Căn cứ vào văn bản và danh sách đề nghị, Bộ, tỉnh thành lập Hội đồng sơ tuyển để cử công chức dự thi;

7.2.2. Căn cứ vào danh sách công chức được Hội đồng sơ tuyển đề nghị, các Bộ, tỉnh làm văn bản (có danh sách và hồ sơ dự thi kèm theo) gửi về Bộ được giao thẩm quyền quản lý ngạch công chức chuyên ngành để tham dự kỳ thi;

7.2.3. Các Bộ được giao thẩm quyền quản lý ngạch công chức chuyên ngành xây dựng đề án thi nâng ngạch và gửi về Bộ Nội vụ để thống nhất ý kiến trước khi thực hiện. Đề án gửi về Bộ Nội vụ gồm:

- Cơ cấu ngạch công chức hiện tại thuộc ngành chuyên môn ở từng cơ quan, tổ chức do Bộ, ngành, tỉnh quản lý;

- Chỉ tiêu dự thi đã được thông báo;

- Danh sách các Bộ, tỉnh có công chức dự thi nâng ngạch;

- Thành viên của Hội đồng thi, Ban chấm thi (danh sách, ngạch, văn bằng và chức danh khoa học), Ban coi thi;

- Kế hoạch tổ chức thi.

7.2.4. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch công chức chuyên ngành thành lập Hội đồng thi nâng ngạch theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP;

7.2.5. Hội đồng thi nâng ngạch tổ chức tiếp nhận và thẩm định hồ sơ dự thi của các Bộ, tỉnh, lên danh sách công chức đủ điều kiện dự thi và tổ chức kỳ thi theo quy định;

7.2.6. Hội đồng thi nâng ngạch tổ chức chấm thi, tổng hợp và báo cáo kết quả thi lên người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch công chức để công nhận kết quả kỳ thi và cấp giấy chứng nhận ngạch cho công chức trúng tuyển theo quy định;

7.2.7. Căn cứ vào giấy chứng nhận ngạch, người đứng đầu Bộ, tỉnh ra quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương cho công chức vào ngạch dự thi theo quy định.

7.3. Đối với các ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương thuộc thẩm quyền của Bộ Nội vụ và các Bộ được phân công quản lý ngạch công chức chuyên ngành:

7.3.1. Trước khi tổ chức kỳ thi nâng ngạch, các Bộ xây dựng đề án thi nâng ngạch và gửi về Bộ Nội vụ để thống nhất ý kiến trước khi thực hiện. Đề án gửi về Bộ Nội vụ gồm:

- Các thành viên của Hội đồng thi, Ban chấm thi (danh sách, ngạch, văn bằng và chức danh khoa học), Ban coi thi;

- Chỉ tiêu dự thi;

- Danh sách các Bộ, tỉnh cử công chức dự thi;
- Kế hoạch tổ chức thi;

7.3.2. Căn cứ vào chỉ tiêu dự thi nâng ngạch được thông báo, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành tổ chức sơ tuyển công chức dự thi và gửi hồ sơ dự thi kèm theo công văn đề nghị về Bộ được phân công quản lý ngạch công chức chuyên ngành;

7.3.3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định thành lập Hội đồng thi nâng ngạch theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP;

7.3.4. Hội đồng thi nâng ngạch tổ chức tiếp nhận công văn của các cơ quan, đơn vị kèm theo hồ sơ của công chức dự thi để tổ chức thẩm định, lập danh sách công chức đủ điều kiện dự thi và tổ chức kỳ thi, tổ chức chấm thi và báo cáo kết quả thi lên Bộ trưởng Bộ Nội vụ để công nhận kết quả kỳ thi và cấp giấy chứng nhận ngạch cho công chức trúng tuyển theo quy định.

7.4. Bộ Nội vụ thực hiện chức năng kiểm tra và giám sát việc tổ chức các kỳ thi nâng ngạch công chức theo quy định.

## **8. Môn thi, nội dung thi và phân loại kết quả thi nâng ngạch**

8.1. Kỳ thi nâng ngạch công chức bao gồm các môn thi sau:

- 8.1.1. Môn hành chính (là môn thi bắt buộc bằng thi viết);
- 8.1.2. Môn chuyên môn nghiệp vụ;
- 8.1.3. Môn tin học;
- 8.1.4. Môn ngoại ngữ.

Các môn thi chuyên môn nghiệp vụ, tin học và ngoại ngữ được tổ chức theo các hình thức thi viết, thi vấn đáp hoặc thi trắc nghiệm. Riêng môn thi tin học có thể tổ chức thi thực hành trên máy.

8.2. Ngoài các môn thi nói ở điểm 8.1 Mục 8 Phần II, công chức dự thi nâng ngạch cao cấp còn phải xây dựng và bảo vệ Đề án thuộc lĩnh vực chuyên ngành công tác của mình.

8.3. Bộ được phân công quản lý ngạch công chức chuyên ngành quy định và hướng dẫn nội dung thi về nghiệp vụ của ngạch công chức chuyên ngành. Bộ Nội vụ hướng dẫn nội dung thi về hành chính.

8.4. Nội dung môn thi tin học và thi ngoại ngữ phải căn cứ vào yêu cầu về trình độ ngoại ngữ và tin học quy định tại tiêu chuẩn chức danh của ngạch công chức dự thi.

8.5. Mỗi phần thi được chấm theo thang điểm 100. Người trúng tuyển trong kỳ thi là người phải thi đủ các môn thi và có số điểm của mỗi phần thi đạt từ 55 điểm trở lên. Nếu có một môn thi đạt dưới 55 điểm thì không trúng tuyển kỳ thi.

8.6. Hệ số của các môn thi được tính như sau:

8.6.1. Điểm môn thi hành chính được tính theo hệ số 2;

8.6.2. Điểm môn thi nghiệp vụ, tin học và ngoại ngữ được tính theo hệ số 1.

8.7. Phân loại kết quả thi nâng ngạch được quy định như sau:

- Kết quả điểm từ 275 điểm đến dưới 350 điểm đạt loại trung bình.
- Kết quả điểm từ 350 điểm đến dưới 450 điểm đạt loại khá.
- Kết quả điểm từ 450 điểm trở lên đạt loại giỏi.

### **9. Chứng nhận ngạch và bổ nhiệm vào ngạch công chức sau kỳ thi nâng ngạch**

9.1. Căn cứ vào kết quả thi, Hội đồng thi nâng ngạch báo cáo và đề nghị người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng thi xem xét quyết định công nhận kết quả kỳ thi.

9.2. Sau khi có quyết định công nhận kết quả kỳ thi, chậm nhất là 30 ngày, cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch công chức chuyên ngành cấp giấy chứng nhận ngạch cho công chức đạt kết quả kỳ thi.

9.3. Bộ Nội vụ quản lý thống nhất phôi giấy chứng nhận ngạch.

9.4. Trường hợp các kỳ thi nâng ngạch do Bộ, tỉnh tổ chức thì chậm nhất là 15 ngày, các Bộ, tỉnh gửi công văn kèm theo quyết định công nhận kết quả kỳ thi nâng ngạch về cơ quan có thẩm quyền quản lý ngạch công chức chuyên ngành để đề nghị cấp giấy chứng nhận ngạch cho công chức đạt kết quả kỳ thi.

9.5. Căn cứ vào giấy chứng nhận ngạch, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức ra quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương theo quy định.

### **10. Báo cáo kết quả kỳ thi nâng ngạch**

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi nâng ngạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính Phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập báo cáo về kết quả kỳ thi nâng ngạch, danh sách người đạt kết quả kỳ thi gửi về Bộ Nội vụ để theo dõi chung (theo Mẫu số 02 kèm theo Thông tư này).

### **11. Quản lý hồ sơ dự thi nâng ngạch**

Chậm nhất là 30 ngày, sau khi kết thúc kỳ thi nâng ngạch, việc quản lý hồ sơ công chức dự thi được thực hiện như sau:

11.1. Đối với các kỳ thi nâng ngạch cán sự, chuyên viên hoặc tương đương do Bộ, tỉnh tổ chức theo thẩm quyền: Hội đồng thi nâng ngạch giao hồ sơ công chức dự thi về cho Vụ Tổ chức cán bộ hoặc Sở Nội vụ quản lý;

11.2. Đối với các kỳ thi nâng ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương do Bộ được phân công quản lý ngạch công chức chuyên ngành tổ chức: Hội đồng thi nâng ngạch giao hồ sơ công chức dự thi về cho Vụ Tổ chức cán bộ hoặc Sở Nội vụ quản lý;

11.3. Đối với các kỳ thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương: Hội đồng thi nâng ngạch giao hồ sơ công chức dự thi về Bộ Nội vụ để lập hồ sơ công chức cao cấp ban đầu và theo dõi.

#### **IV. QUẢN LÝ CÔNG CHỨC**

##### **1. Quản lý ngạch công chức chuyên ngành**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ được Chính phủ phân công quản lý ngạch công chức chuyên ngành quy định tại Điều 43 của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều 44 của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP và làm ngay những việc sau:

1.1. Phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức rà soát sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành để thống nhất ban hành;

1.2. Nghiên cứu và khẩn trương ban hành quy định nội dung thi tuyển, thi nâng ngạch các ngạch công chức chuyên ngành theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch.

##### **2. Quản lý công tác tuyển dụng công chức**

2.1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng để tổ chức tuyển dụng công chức.

2.2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ vào kết quả thi tuyển, xét tuyển để quyết định tuyển dụng và phân công công chức về các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ.

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ kết quả thi tuyển, xét tuyển để quyết định tuyển dụng và phân công công chức về các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

##### **3. Bổ nhiệm ngạch và nâng lương cho công chức hàng năm**

3.1. Đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, Vụ Tổ chức cán bộ (nếu là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) hoặc Sở Nội vụ (nếu là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) lập danh sách trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định.

3.2. Đối với công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống, Vụ Tổ chức cán bộ (nếu là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) hoặc Sở Nội vụ (nếu là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) lập danh sách trình Bộ

trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

#### **4. Quản lý số lượng và chất lượng đội ngũ công chức**

4.1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ, tỉnh) tổ chức cơ sở dữ liệu toàn bộ công chức thuộc quyền quản lý theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Nội vụ.

4.2. Bộ, tỉnh chỉ đạo các cơ quan, tổ chức trực thuộc lập báo cáo danh sách công chức, thống kê số lượng, chất lượng công chức tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003 theo Mẫu số 03 và Mẫu số 04 kèm Thông tư này, sau đó tổng hợp gửi về Bộ Nội vụ.

4.3. Từ tháng 12 năm 2004 trở đi, các Bộ, tỉnh thực hiện chế độ báo cáo thống kê mỗi năm một lần vào ngày 31 tháng 12 hàng năm theo quy định tại điểm 6 Mục IV của Thông tư này.

#### **5. Quản lý hồ sơ công chức**

5.1. Cơ quan sử dụng công chức theo thẩm quyền phân cấp có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ cá nhân của công chức, bao gồm:

- Bản khai lý lịch gốc và các bản lý lịch do công chức tự khai theo mẫu quy định, giấy khai sinh;
- Các văn bằng, chứng chỉ đào tạo bồi dưỡng (bản sao có công chứng);
- Các Quyết định tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nâng bậc lương;
- Phiếu đánh giá công chức hàng năm;
- Cập nhật các hồ sơ khác phát sinh trong quá trình công tác, những thay đổi trong lý lịch;
- Các tài liệu thẩm tra, xác minh, kết luận của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nguồn gốc xuất thân, quá trình công tác, khen thưởng, kỷ luật, các bản giải trình;
- Các bản kiểm điểm cá nhân, bản giải trình đơn khiếu nại, tố cáo, bản báo cáo thành tích để khen thưởng.

5.2. Hồ sơ ban đầu của công chức được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương trở lên là hồ sơ dự thi nâng ngạch hoặc hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét bổ nhiệm ngạch do Bộ Nội vụ quản lý, bao gồm: Tóm tắt sơ yếu lý lịch có ảnh 3cm x 4cm của cá nhân công chức, các bản sao văn bằng, chứng chỉ các khoá đào tạo, bồi dưỡng có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, bản sao Quyết định nâng bậc lương gần nhất, văn bản nhận xét đối với công chức dự thi trong thời gian 3 năm gần nhất của cấp quản lý trực tiếp.

5.3. Hồ sơ dự thi nâng ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương của công chức

sau khi kết thúc kỳ thi được Hội đồng thi nâng ngạch giao trả về cho cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức lưu giữ.

## **6. Quản lý chế độ thống kê, báo cáo**

6.1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập danh sách và thống kê đội ngũ công chức thuộc phạm vi được giao quản lý tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2003 và báo cáo tăng giảm vào thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm gửi về Bộ Nội vụ để tổng hợp theo các nội dung sau:

6.1.1. Số lượng, chất lượng và cơ cấu đội ngũ công chức (theo lĩnh vực và theo đơn vị trực thuộc);

6.1.2. Công tác tuyển dụng công chức;

6.1.3. Công tác nâng ngạch công chức;

6.1.4. Công tác khen thưởng – kỷ luật công chức;

6.1.5. Công tác đánh giá công chức hàng năm;

6.1.6. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức công chức lãnh đạo;

6.1.7. Danh sách và ngạch, bậc lương cán bộ, công chức.

6.2. Các biểu mẫu báo cáo cho từng nội dung quy định tại điểm 6.1 Mục 6 Phần IV thực hiện thống nhất theo quy định và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi tuyển dụng công chức theo chỉ tiêu biên chế từ năm 2004 trở đi thì thực hiện theo quy định của Thông tư này. Nếu tuyển dụng công chức dự bị thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 115/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về chế độ công chức dự bị và các văn bản hướng dẫn.

2. Căn cứ nguyên tắc bổ nhiệm vào ngạch công chức quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 117/2003/NĐ-CP, kể từ khi Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2004, các Bộ, ngành và địa phương phối hợp với Bộ Nội vụ để tiến hành triển khai rà soát việc xếp ngạch hoặc bổ nhiệm ngạch công chức theo vị trí công tác, nhiệm vụ và chức trách được giao trong các đơn vị trực thuộc. Những trường hợp đã xếp ngạch hoặc bổ nhiệm ngạch công chức chưa phù hợp với nhiệm vụ và chức trách được giao thì tiến hành bổ nhiệm công chức vào ngạch chức danh phù hợp.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

4. Thông tư này thay thế Thông tư số 04/1999/TT-BTCCBCP ngày 20-3-1999 của

Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17-11-1999 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức. Bãi bỏ Công văn số 197/BNV-CCVC ngày 12-9-2002 của Bộ Nội vụ về việc xét chuyển ngạch cán sự, chuyên viên hoặc tương đương.

5. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu giải quyết.

Bản sao lưu trữ



Bộ, ngành.....  
 Tỉnh, thành phố.....

Mẫu số 1  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 9/2004/TT-BNV  
 ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ)

**BÁO CÁO DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC TUYỂN DỤNG NĂM.....**  
 (Kèm theo Công văn số... ngày.....)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Tên cơ quan tuyển dụng	Hình thức tuyển dụng		Ngạch công chức được tuyển dụng	Hệ số lương	Ghi chú
		Nam	Nữ			Xét tuyển	Thi tuyển			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

**NGƯỜI LẬP BẢNG**  
 (Ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
 (Ký tên, đóng dấu)

Bộ, ngành.....  
 Tỉnh, thành phố.....

Mẫu số 2  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2004/TT –BNV  
 ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ)

**BÁO CÁO DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐẠT KỶ THI NÂNG NGẠCH  
 TỪ NGẠCH..... LÊN NGẠCH..... NĂM.....**

(Kèm theo Công văn số... ngày.....)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ hiện nay	Cơ quan công tác	Kết quả đạt loại	Lương hiện hưởng		Dự kiến xếp hệ số lương	Thời gian xét nâng lương lần sau	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số	Thời gian hưởng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

**NGƯỜI LẬP BẢNG**  
 (Ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
 (Ký tên, đóng dấu)  
 ....., ngày... tháng... năm.....

Bộ, ngành.....  
 Tỉnh, thành phố.....

Mẫu số 3  
 (ban hành kèm theo Thông tư số 09/2004/TT-BNV  
 ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ)

**BÁO CÁO DANH SÁCH CÔNG CHỨC THEO HỆ THỐNG TỔ CHỨC**  
 (Tính đến ngày 31-12-2003)

S TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ngạch, bậc lương hiện hưởng			Trình độ đào tạo						Chức danh khoa học			Phụ nữ	Dân tộc (t người)									
						Mã ngạch	Hệ số lương	Thời gian hưởng	Chuyên môn			Tin học			Ngoại ngữ		Giáo sư			Phó giáo sư								
									Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung học	Còn lại	Cao cấp	Trung cấp					Đại học	Chứng chỉ	Đại học	Ngoại ngữ khác	Chứng chỉ			
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI LẬP BẢNG**  
 (Ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
 (Ký tên, đóng dấu)

Bộ, ngành.....  
 Tỉnh, thành phố.....

Mẫu số 4  
 (ban hành kèm theo Thông tư số 09/2004/TT-BNV  
 ngày 19-02-2004 của Bộ Nội vụ)

## BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC

(Tính đến ngày 31-12-2003)

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Chia theo chức vụ bầu cử và ngạch công chức								Chia theo trình độ đào tạo										Chia theo độ tuổi					Phụ nữ	Dân tộc ít người					
		Bầu cử		CVCC và TB		CVC và TB		CV và TB		CS và TB		Còn lại		Chuyên môn		Chính trị		Tin học		Ngoại ngữ		Dưới 30	Từ 30 đến 50	Trên 50			Đảng viên				
		Tổng số	Đã học	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung học	Còn lại	Cao cấp	Trung cấp	Đại học	Chứng chỉ	Đại học	Chứng chỉ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Đại học	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chứng chỉ			Chứng chỉ				Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chứng chỉ	Chứng chỉ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**NGƯỜI LẬP BẢNG**

(Ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

**★ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG VIỆC THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC  
GIAI ĐOẠN 2001 – 2010**

**• CÁC VĂN BẢN LUẬT VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG  
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

**1. LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI<sup>(\*)</sup>**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội; về nhiệm vụ, quyền hạn của các đại biểu Quốc hội.*

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.**

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

---

<sup>(\*)</sup> Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001.

## **Điều 2.**

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;
2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
3. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của đất nước;
4. Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;
5. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;
6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;
7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Uỷ viên Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;
8. Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt;
9. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;
10. Quyết định đại xá;
11. Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;
12. Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;
13. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước;

14. Quyết định việc trưng cầu ý dân.

### **Điều 3.**

Nhiệm kỳ của mỗi khoá Quốc hội là năm năm, kể từ kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá sau.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình.

### **Điều 4.**

Quốc hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ; làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

### **Điều 5.**

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội dựa vào sự tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội khác và của công dân.

Cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ.

## **CHƯƠNG II**

### **ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VÀ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

#### **Điều 6.**

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên do Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội làm các Phó Chủ tịch.

Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.

3. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ, làm việc theo chế độ chuyên trách.

4. Ủy ban thường vụ Quốc hội mỗi khoá thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội mới.

## **Điều 7.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;
2. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;
3. Giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh;
4. Ra Pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;

5. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc huỷ bỏ các văn bản đó; huỷ bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

6. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

7. Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;

8. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

9. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

10. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

11. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

## **Điều 8.**

Trong việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Dự kiến chương trình kỳ họp căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội;

2. Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của các cơ quan hữu quan trong việc chuẩn bị nội dung kỳ họp; xem xét việc chuẩn bị các dự án luật, các báo cáo và các dự án khác trình Quốc hội;



3. Tổ chức và bảo đảm việc thực hiện chương trình kỳ họp Quốc hội;
4. Xem xét các kiến nghị của cử tri và yêu cầu các cơ quan liên quan nghiên cứu, giải quyết để báo cáo với Quốc hội;
5. Chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và ý kiến của nhân dân để chỉnh lý dự án luật, dự thảo nghị quyết và dự án khác trình Quốc hội;
6. Quyết định các vấn đề khác liên quan đến kỳ họp Quốc hội.

#### **Điều 9.**

Trong việc xây dựng luật, pháp lệnh, Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lập dự án về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và trình Quốc hội quyết định; chỉ đạo việc thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;
2. Thành lập Ban soạn thảo, phân công cơ quan thẩm tra các dự án luật, dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật;
3. Cho ý kiến về các dự án luật.

#### **Điều 10.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội ra pháp lệnh căn cứ vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh đã được Quốc hội thông qua.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội đều có quyền trình dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Dự án pháp lệnh phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội. Khi xét thấy cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định gửi dự án pháp lệnh lấy ý kiến đại biểu Quốc hội trước khi thông qua.

#### **Điều 11.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc thi hành Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hàng quý và hàng năm; có thể giao cho Hội đồng dân tộc và Ủy ban hữu quan của Quốc hội thực hiện một số nhiệm vụ thuộc chương trình giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xem xét, thảo luận các báo cáo và kiến nghị trong hoạt động giám sát; yêu cầu cá nhân, tổ chức và cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện những kiến nghị mà Ủy ban thường vụ Quốc hội xét thấy cần thiết.

#### **Điều 12.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn khi có kiến nghị của ít nhất hai mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội hoặc kiến nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

#### **Điều 13.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định bãi bỏ hoặc theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội quyết định bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

#### **Điều 14.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định huỷ bỏ hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội huỷ bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Pháp lệnh và Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc huỷ bỏ tại kỳ họp gần nhất.

#### **Điều 15.**

Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

#### **Điều 16.**

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét việc Thủ tướng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời chất vấn và thực hiện kiến nghị của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

#### **Điều 17.**

Trong trường hợp đặc biệt, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định trình Quốc hội hoặc theo kiến nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trình Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội.

#### **Điều 18.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội họp mỗi tháng ít nhất một lần.

Tài liệu của phiên họp phải được gửi đến các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất là bảy ngày, trước ngày họp.

#### **Điều 19.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội tham dự. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, Nghị quyết phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

#### **Điều 20.**

Chủ tịch Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ tọa các phiên họp của Quốc hội, bảo đảm thi hành Quy chế đại biểu Quốc hội, Nội quy kỳ họp Quốc hội; ký chứng thực Luật, Nghị quyết của Quốc hội;

2. Lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự kiến chương trình làm việc, chỉ đạo việc chuẩn bị, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; ký Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

3. Triệu tập và chủ tọa hội nghị Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội bàn chương trình hoạt động của Quốc hội, của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; tham dự phiên họp của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội khi xét thấy cần thiết;

4. Giữ mối quan hệ với các đại biểu Quốc hội;

5. Chỉ đạo việc thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội;

6. Chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện công tác đối ngoại của Quốc hội; thay mặt Quốc hội trong quan hệ đối ngoại của Quốc hội; lãnh đạo hoạt động của Đoàn Quốc hội Việt Nam trong các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch. Khi Chủ tịch Quốc hội vắng mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch uỷ nhiệm thay mặt thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội.

### **CHƯƠNG III**

## **HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI**

#### **Điều 21.**

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội là những cơ quan của Quốc hội, làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Nhiệm kỳ của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có nhiệm vụ thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác; thẩm tra những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát; kiến nghị với Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh và những vấn đề trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### **Điều 22.**

Quốc hội thành lập Hội đồng dân tộc và các Ủy ban sau đây:

1. Ủy ban pháp luật;
2. Ủy ban kinh tế và ngân sách;
3. Ủy ban quốc phòng và an ninh;
4. Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;
5. Ủy ban về các vấn đề xã hội;
6. Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường;
7. Ủy ban đối ngoại.

#### **Điều 23.**

Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định.

#### **Điều 24.**

1. Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Số Phó Chủ tịch và số Ủy viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội quyết định.

Thành viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Số thành viên hoạt động chuyên trách do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Chủ tịch Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Điều hành công việc của Hội đồng dân tộc;
- b) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng dân tộc;
- c) Giữ mối liên hệ thường xuyên với các thành viên của Hội đồng dân tộc;
- d) Được tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện chính sách dân tộc;

- d) Thay mặt Hội đồng dân tộc giữ mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;
- e) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

3. Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc giúp Chủ tịch Hội đồng dân tộc thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng dân tộc. Khi Chủ tịch Hội đồng dân tộc vắng mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch.

#### **Điều 25.**

1. Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Số Phó Chủ nhiệm và số Ủy viên Ủy ban do Quốc hội quyết định.

Thành viên Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Số thành viên hoạt động chuyên trách do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Điều hành công việc của Ủy ban;
- b) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Ủy ban;
- c) Giữ mối liên hệ thường xuyên với các thành viên của Ủy ban;
- d) Thay mặt Ủy ban giữ mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;
- đ) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

3. Phó Chủ nhiệm Ủy ban giúp Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ nhiệm Ủy ban. Khi Chủ nhiệm Ủy ban vắng mặt thì một Phó Chủ nhiệm được Chủ nhiệm uỷ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ nhiệm.

#### **Điều 26.**

Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- 1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh và dự án khác liên quan đến vấn đề dân tộc;
- 2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực dân tộc; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội miền núi, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số;
- 3. Tham gia ý kiến về dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị – xã hội có liên quan đến vấn đề dân tộc và giám sát việc thực hiện các văn bản đó;
- 4. Kiến nghị với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các vấn đề về chính sách dân tộc của Nhà nước; các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan; kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và

các cơ quan khác của Nhà nước ở Trung ương và địa phương về những vấn đề có liên quan đến dân tộc thiểu số.

#### **Điều 27.**

Ủy ban pháp luật có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước, về hình sự, dân sự, hành chính và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao, dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, đề nghị của cơ quan khác, của tổ chức, của đại biểu Quốc hội về xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị của đại biểu Quốc hội về luật, pháp lệnh;

2. Chủ trì thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Thẩm tra các báo cáo của Chính phủ về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, về công tác phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác thi hành án, các báo cáo công tác của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

4. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với các dự án luật, pháp lệnh trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua;

5. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước, về hình sự, dân sự, hành chính; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách; giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giám sát hoạt động điều tra, thi hành án;

6. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị – xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

7. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan, các biện pháp cần thiết nhằm hoàn thiện bộ máy nhà nước và hệ thống pháp luật.

#### **Điều 28.**

Ủy ban kinh tế và ngân sách có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính, tiền tệ và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Chủ trì thẩm tra dự án, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, các báo cáo của Chính

phủ về việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương, tổng quyết toán ngân sách nhà nước;

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính, tiền tệ; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện kế hoạch nhà nước về phát triển kinh tế – xã hội, thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và việc thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ;

4. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị – xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính, tiền tệ.

### **Điều 29.**

Ủy ban quốc phòng và an ninh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị – xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách quốc phòng và an ninh, những biện pháp cần thiết nhằm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh.

### **Điều 30.**

Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao và thanh niên, thiếu niên, nhi đồng và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của

Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao và thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chính sách về văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước; giám sát việc thực hiện chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị – xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về phát triển văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao của đất nước, chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

### **Điều 31.**

Ủy ban về các vấn đề xã hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực lao động, y tế, xã hội, tôn giáo và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực các vấn đề xã hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chính sách về các vấn đề xã hội trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị – xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các chính sách, biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội.

### **Điều 32.**

Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chính sách phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước;



3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị – xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái.

### **Điều 33.**

Ủy ban đối ngoại có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực hoạt động đối ngoại của Nhà nước và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thẩm tra điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội, báo cáo của Chính phủ về công tác đối ngoại trình Quốc hội;

2. Giám sát việc thực hiện Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực đối ngoại; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chính sách đối ngoại của Nhà nước, hoạt động đối ngoại của các ngành và địa phương; giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị – xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Thực hiện quan hệ đối ngoại với Quốc hội các nước, các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực theo sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội; giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội điều hoà, phối hợp các hoạt động đối ngoại của Quốc hội;

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách đối ngoại của Nhà nước, về quan hệ với Quốc hội các nước, với các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực, với các tổ chức quốc tế khác, về chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

### **Điều 34.**

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Tham gia với Ủy ban kinh tế và ngân sách thẩm tra báo cáo của Chính phủ về kinh tế – xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, tổng quyết toán ngân sách nhà nước;

2. Tham gia với Ủy ban pháp luật thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách.

#### **Điều 35.**

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách.

#### **Điều 36.**

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội thực hiện quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế theo sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội phối hợp với Ủy ban đối ngoại thực hiện quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế của mình.

#### **Điều 37.**

Chương trình hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội do Hội đồng và Ủy ban quyết định căn cứ vào Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và sự chỉ đạo, điều hoà của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### **Điều 38.**

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu các thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và những viên chức nhà nước hữu quan cung cấp tài liệu hoặc đến trình bày những vấn đề mà Hội đồng hoặc Ủy ban xem xét, thẩm tra. Người nhận được yêu cầu của Hội đồng hoặc Ủy ban của Quốc hội phải đáp ứng yêu cầu đó.

#### **Điều 39.**

Khi cần thiết, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội cử các thành viên của mình đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề mà Hội đồng hoặc Ủy ban quan tâm. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban thực hiện nhiệm vụ.

#### **Điều 40.**

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Ủy ban. Người nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị. Quá thời hạn này mà người nhận được kiến nghị không trả lời hoặc trong trường hợp Hội đồng, Ủy ban không tán thành với nội dung trả lời, thì Hội đồng hoặc Ủy ban có quyền kiến nghị với Chủ tịch Quốc hội yêu cầu trả lời tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp Quốc hội gần nhất.

#### **Điều 41.**

Khi tiến hành hoạt động giám sát đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao mà phát hiện có vi phạm pháp luật thì Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan hữu quan xem xét và theo thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ những văn bản trái pháp luật, chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý người vi phạm. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan phải thông báo cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan được yêu cầu không trả lời thì Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 42.**

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội thành lập các tiểu ban để nghiên cứu, chuẩn bị các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội đồng, Ủy ban. Trưởng tiểu ban phải là thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban, các thành viên khác có thể không phải là thành viên của Hội đồng, Ủy ban hoặc không phải là đại biểu Quốc hội.

### **CHƯƠNG IV**

## **ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI**

#### **Điều 43.**

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước; là người thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

#### **Điều 44.**

Nhiệm kỳ của đại biểu mỗi khóa Quốc hội bắt đầu từ kỳ họp thứ nhất của khóa Quốc hội đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được bầu bổ sung bắt đầu từ kỳ họp sau cuộc bầu cử bổ sung đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

#### **Điều 45.**

Trong số các đại biểu Quốc hội, có những đại biểu hoạt động chuyên trách và có những đại biểu hoạt động không chuyên trách. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có ít nhất là hai mươi lăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.

#### **Điều 46.**

Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri, đồng thời chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình.

Đại biểu Quốc hội phải gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, động viên nhân dân chấp hành pháp luật và tham gia quản lý nhà nước.

#### **Điều 47.**

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tham gia các phiên họp toàn thể của Quốc hội, các cuộc họp của Tổ đại biểu Quốc hội, của Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia các phiên họp, thảo luận, biểu quyết các vấn đề và tham gia các hoạt động khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà mình là thành viên.

Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách được dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc để thực hiện nhiệm vụ đại biểu. Cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu thực hiện nhiệm vụ.

#### **Điều 48.**

Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, kiến nghị về luật ra trước Quốc hội, dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

#### **Điều 49.**

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời về những vấn đề mà đại biểu Quốc hội chất vấn.

Trong thời gian Quốc hội họp, đại biểu Quốc hội gửi chất vấn đến Chủ tịch Quốc hội. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp đó. Trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, chất vấn được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội để chuyển đến cơ quan hoặc người bị chất vấn và quyết định thời hạn trả lời chất vấn.

Nếu đại biểu Quốc hội không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Chủ tịch Quốc hội đưa ra thảo luận trước Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi cần thiết, Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn.

#### **Điều 50.**

Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

#### **Điều 51.**

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội và cơ quan nhà nước hữu quan.

Mỗi năm ít nhất một lần đại biểu Quốc hội phải báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình. Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội.

#### **Điều 52.**

Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân. Khi nhận được kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người kiến nghị, khiếu nại, tố cáo biết; đôn đốc và theo dõi việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đó trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thoả đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

#### **Điều 53.**

Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của công dân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi trái pháp luật đó. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn

vị phải thông báo cho đại biểu Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị không trả lời thì đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên, đồng thời báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

#### **Điều 54.**

Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp và đáp ứng những yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

#### **Điều 55.**

Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình được bầu, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không biểu quyết.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội biết ngày họp Hội đồng nhân dân cấp mình, mời đại biểu tới dự và cung cấp tài liệu cần thiết.

#### **Điều 56.**

Đại biểu Quốc hội không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Quốc hội hoặc cử tri bãi nhiệm.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc đưa ra Quốc hội bãi nhiệm hoặc cử tri nơi bầu ra đại biểu bãi nhiệm đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của cử tri nơi bầu ra đại biểu Quốc hội đó.

Trong trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo thể thức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

#### **Điều 57.**

Đại biểu Quốc hội có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác. Việc chấp nhận đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ do Quốc hội quyết định; trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội thì do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

#### **Điều 58.**

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội. Việc đề nghị bắt giam, truy tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Trong trường hợp đại biểu Quốc hội bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội đó.

Đại biểu Quốc hội bị Tòa án kết án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đại biểu Quốc hội không thể bị cơ quan, đơn vị nơi đại biểu làm việc cách chức, buộc thôi việc, nếu không được Ủy ban thường vụ Quốc hội đồng ý.

#### **Điều 59.**

Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được bố trí nơi làm việc và các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu của mình.

Khi đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách thôi làm nhiệm vụ đại biểu thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí công tác cho đại biểu Quốc hội.

Thời gian đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được tính vào thời gian công tác liên tục.

Lương, các chế độ khác của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các khoản phụ cấp của đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

#### **Điều 60.**

1. Các đại biểu Quốc hội được bầu trong một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương hợp thành Đoàn đại biểu Quốc hội. Đoàn đại biểu Quốc hội có đại biểu hoạt động chuyên trách.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức việc tiếp công dân của đại biểu Quốc hội; phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở địa phương tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri;

b) Tổ chức để các đại biểu Quốc hội thảo luận về dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác, dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đã chuyển đến cơ quan, tổ chức;

d) Tổ chức để đại biểu Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

d) Báo cáo với Ủy ban thường vụ Quốc hội về tình hình hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

3. Đoàn đại biểu Quốc hội có trụ sở, Văn phòng giúp việc và có kinh phí hoạt động theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Điều 61.**

Đoàn đại biểu Quốc hội có Trưởng đoàn và Phó trưởng đoàn. Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ sau đây:

1. Tổ chức để các đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện các nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội và nhiệm vụ của Đoàn đại biểu Quốc hội;
2. Giữ mối liên hệ với Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đại biểu Quốc hội trong Đoàn, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương và Văn phòng Quốc hội.

## **CHƯƠNG V KỶ HỌP QUỐC HỘI**

### **Điều 62.**

Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ.

Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp bất thường.

### **Điều 63.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình làm việc của các kỳ họp Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá trước dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá mới.

### **Điều 64.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập kỳ họp Quốc hội thường lệ chậm nhất là ba mươi ngày, kỳ họp Quốc hội bất thường chậm nhất là bảy ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp được gửi đến đại biểu Quốc hội cùng với quyết định triệu tập kỳ họp.

### **Điều 65.**

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá trước triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội khoá trước khai mạc và chủ toạ cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khoá mới.

### **Điều 66.**

Chương trình kỳ họp Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp đã được



thông qua. Việc sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

#### **Điều 67.**

Quốc hội họp công khai.

Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

#### **Điều 68.**

Các vấn đề trong chương trình kỳ họp Quốc hội được thảo luận và quyết định tại các phiên họp toàn thể. Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội quyết định thảo luận tại Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các tổ đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

#### **Điều 69.**

Thành viên Chính phủ không phải là đại biểu Quốc hội được mời dự các kỳ họp Quốc hội, có trách nhiệm tham dự các phiên họp toàn thể của Quốc hội khi Quốc hội xem xét về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách; được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà thành viên đó phụ trách theo yêu cầu của Quốc hội hoặc được Quốc hội đồng ý theo đề nghị của thành viên đó.

#### **Điều 70.**

Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí, công dân và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

#### **Điều 71.**

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Quyền trình dự án luật được thực hiện bằng việc trình dự án luật mới, dự án luật sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Đại biểu Quốc hội thực hiện quyền kiến nghị về luật thông qua việc kiến nghị ban hành luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

#### **Điều 72.**

Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cả nhiệm kỳ Quốc hội và chương trình hàng năm theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các dự án luật trước khi trình ra Quốc hội phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến và được gửi đến

đại biểu Quốc hội chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Đối với dự án luật do Ủy ban thường vụ Quốc hội trình thì Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra hoặc thành lập Ủy ban lâm thời để thẩm tra dự án luật đó.

#### **Điều 73.**

Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật tại một hoặc nhiều kỳ họp của Quốc hội.

Quốc hội thảo luận về dự án luật sau khi cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án luật thuyết trình về nội dung dự án, Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra.

Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo các cơ quan hữu quan tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự thảo luật.

Quốc hội nghe báo cáo về việc tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội, nghe đọc dự thảo đã được chỉnh lý và xem xét, thông qua dự thảo luật.

#### **Điều 74.**

Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước; các công trình quan trọng quốc gia; chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương.

Chính phủ trình Quốc hội dự án kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương của năm sau tại kỳ họp Quốc hội cuối năm trước.

Quốc hội phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình chậm nhất là mười tám tháng, sau khi năm ngân sách kết thúc.

Các dự án phải được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là mười ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

#### **Điều 75.**

Quốc hội xem xét các dự án, công trình quan trọng quốc gia sau khi nghe thuyết trình của Chính phủ, báo cáo thẩm tra của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan và biểu quyết thông qua sau khi Quốc hội đã thảo luận.

Quốc hội thông qua các dự án bằng cách biểu quyết từng vấn đề, sau đó biểu quyết toàn bộ, hoặc biểu quyết toàn bộ một lần.

#### **Điều 76.**

Quốc hội xem xét Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và báo cáo với Quốc hội kết quả giải quyết.

Khi cần thiết, Quốc hội ra Nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

#### **Điều 77.**

Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội

đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại kỳ họp cuối năm. Tại kỳ họp giữa năm, các cơ quan này gửi báo cáo công tác đến các đại biểu Quốc hội, khi cần thiết Quốc hội có thể xem xét, thảo luận.

Quốc hội có thể ra nghị quyết về công tác của các cơ quan đã báo cáo.

#### **Điều 78.**

Tại kỳ họp cuối cùng của mỗi khoá Quốc hội, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội chuẩn bị.

#### **Điều 79.**

Tại phiên họp đầu tiên của kỳ họp thứ nhất mỗi khoá Quốc hội, Quốc hội bầu Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội gồm Chủ nhiệm, một Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên trong số đại biểu Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội khoá trước giới thiệu.

Căn cứ vào báo cáo của Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu, Quốc hội quyết định xác nhận tư cách đại biểu của các đại biểu Quốc hội đã được bầu, tuyên bố những trường hợp cá biệt mà việc bầu cử đại biểu không có giá trị.

Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội hết nhiệm vụ khi việc thẩm tra tư cách đại biểu đã hoàn thành.

#### **Điều 80.**

Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá trước giới thiệu.

Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.

#### **Điều 81.**

Quốc hội bầu Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội giới thiệu.

Theo đề nghị của Chủ tịch nước, Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh.

#### **Điều 82.**

Quốc hội bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên Hội đồng dân tộc trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Số Phó Chủ tịch và số Ủy viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội quyết định.

### **Điều 83.**

Quốc hội bầu Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên của mỗi Ủy ban của Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Số Phó Chủ nhiệm và số Ủy viên của mỗi Ủy ban do Quốc hội quyết định.

### **Điều 84.**

Quốc hội bầu Thủ tướng Chính phủ trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu.

Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ theo danh sách đề cử chức vụ từng người.

### **Điều 85.**

Quốc hội bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu.

### **Điều 86.**

Quốc hội bầu Đoàn thư ký kỳ họp của mỗi khoá Quốc hội, gồm Trưởng đoàn thư ký và các Thư ký trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Đoàn thư ký có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm biên bản mỗi phiên họp, biên bản kỳ họp; chuẩn bị thông cáo về phiên họp của Quốc hội; tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội;
2. Phối hợp với Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan hữu quan để chỉnh lý các dự án luật, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội;
3. Thực hiện những công tác khác do Chủ tịch Quốc hội giao.

Chủ tịch Quốc hội khoá trước chỉ định Thư ký lâm thời các phiên họp của kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá mới cho đến khi Quốc hội bầu Đoàn thư ký.

### **Điều 87.**

Người được Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm, nếu vì lý do sức khoẻ hoặc vì lý do khác mà không thể thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin từ chức.

### **Điều 88.**

1. Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn do Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị theo trình tự sau đây:

- a) Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội về việc bỏ phiếu tín nhiệm;
- b) Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Quốc hội;
- c) Quốc hội thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Trong trường hợp không được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội tín nhiệm thì cơ quan hoặc người đã giới thiệu đề bầu hoặc đề nghị phê chuẩn người đó có trách nhiệm trình Quốc hội xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức người không được Quốc hội tín nhiệm.

#### **Điều 89.**

Tại các kỳ họp sau kỳ họp thứ nhất, trong trường hợp cần thiết, Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm quy định tại các điều 81, 82, 83, 84, 85 và 86 của Luật này theo đề nghị của cơ quan hoặc người đã giới thiệu đề bầu hoặc đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm các chức vụ đó.

Việc bầu hoặc phê chuẩn những người thay thế các chức vụ nói trên được thực hiện theo quy định tại các điều 80, 81, 82, 83, 84, 85 và 86 của Luật này.

#### **Điều 90.**

Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo công tác từ kỳ họp cuối cùng của Quốc hội khoá trước đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá mới.

#### **Điều 91.**

Luật, Nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Đối với các nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, sửa đổi Hiến pháp thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực và Chủ tịch nước công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

### **CHƯƠNG VI BỘ MÁY GIÚP VIỆC VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI**

#### **Điều 92.**

Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức bộ máy giúp việc của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

Tổ chức, nhiệm vụ của các cơ quan này do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

**Điều 93.**

Kinh phí hoạt động của Quốc hội là một khoản độc lập trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định.

Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội.

**CHƯƠNG VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 94.**

Luật này thay thế Luật tổ chức Quốc hội ngày 15 tháng 4 năm 1992.

Bản sao lưu trữ

## 2. LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ<sup>(\*)</sup>

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Chính phủ.*

### CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1.**

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

#### **Điều 2.**

Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm có:

- Các Bộ;
- Các cơ quan ngang Bộ.

Quốc hội quyết định thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

#### **Điều 3.**

Chính phủ gồm có:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

---

<sup>(\*)</sup> Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001

Số Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ do Quốc hội quyết định.

Thủ tướng do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Thủ tướng trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và từ chức đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, chấp thuận việc từ chức đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

#### **Điều 4.**

Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ. Thủ tướng chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Khi Thủ tướng vắng mặt, một Phó Thủ tướng được Thủ tướng uỷ nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Chính phủ. Phó Thủ tướng chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, trước Quốc hội về nhiệm vụ được giao.

Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ là người đứng đầu và lãnh đạo một Bộ, cơ quan ngang Bộ, phụ trách một số công tác của Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, trước Quốc hội về quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước hoặc về công tác được giao phụ trách.

#### **Điều 5.**

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới thành lập Chính phủ mới.

#### **Điều 6.**

Chính phủ tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hiệu quả hoạt động của Chính phủ được bảo đảm bằng hiệu quả hoạt động của tập thể Chính phủ, của Thủ tướng Chính phủ và từng thành viên Chính phủ.

Chính phủ thảo luận tập thể và quyết định theo đa số những vấn đề quan trọng được quy định tại Điều 19 của Luật này.

Thủ tướng lãnh đạo và điều hành hoạt động của Chính phủ, quyết định những vấn đề được Hiến pháp và pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của mình.

Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tham gia vào hoạt động của tập thể Chính phủ; lãnh đạo, quyết định và chịu trách nhiệm về ngành, lĩnh vực hoặc về công tác được giao phụ trách; tham dự các phiên họp của Quốc hội khi Quốc hội xem xét về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực hoặc về công tác được giao phụ trách.

#### **Điều 7.**

Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước bằng pháp luật; sử dụng tổng hợp



các biện pháp hành chính, kinh tế, tổ chức, tuyên truyền, giáo dục; phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Ban chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

## CHƯƠNG II NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH PHỦ

### Điều 8.

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiểm tra toàn hệ thống bộ máy hành chính nhà nước thống nhất từ Trung ương đến cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước;

2. Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân;

3. Trình dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

4. Thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân, phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, các dịch vụ công; quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân; thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và ngân sách nhà nước, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia;

5. Thi hành những biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình; bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội; bảo vệ môi trường;

6. Củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

7. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra nhà nước, chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong bộ máy nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

8. Thống nhất quản lý công tác đối ngoại; đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân

danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp do Chủ tịch nước ký với người đứng đầu Nhà nước khác; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

9. Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo; thống nhất quản lý công tác thi đua khen thưởng;

10. Quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

11. Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tạo điều kiện để các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả.

#### **Điều 9.**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực kinh tế:

1. Thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; củng cố và phát triển kinh tế nhà nước, chú trọng các ngành và lĩnh vực then chốt để bảo đảm vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể tạo thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Quyết định chính sách cụ thể để phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

2. Quyết định chính sách cụ thể thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn;

3. Xây dựng dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội dài hạn, năm năm, hàng năm trình Quốc hội; chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đó;

4. Trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước, dự kiến phân bổ ngân sách trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, tổng quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm; tổ chức và điều hành thực hiện ngân sách nhà nước được Quốc hội quyết định;

5. Quyết định chính sách cụ thể, các biện pháp về tài chính, tiền tệ, tiền lương, giá cả;

6. Thống nhất quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân, tài nguyên quốc gia; thi hành chính sách tiết kiệm; thực hiện chức năng chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;

7. Thi hành chính sách bảo vệ, cải tạo, tái sinh và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

8. Thống nhất quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở phát huy nội lực của đất nước, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với các quốc gia, tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, hỗ trợ và thúc đẩy sản xuất trong nước.

Quyết định chính sách cụ thể khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh tế đối ngoại; khuyến khích đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện thuận lợi để người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước;

9. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước.

#### **Điều 10.**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường:

1. Thống nhất quản lý và phát triển hoạt động khoa học và công nghệ; chỉ đạo thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ;

2. Quyết định chính sách cụ thể về khoa học và công nghệ để bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, ưu tiên đầu tư cho những hướng khoa học công nghệ hiện đại, công nghệ cao, chú trọng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học; đa dạng hoá và sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư phát triển khoa học và công nghệ;

3. Thống nhất quản lý các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hệ thống thông tin khoa học và công nghệ; sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ;

4. Thống nhất quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

5. Quyết định chính sách cụ thể về bảo vệ, cải thiện và giữ gìn môi trường; chỉ đạo tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường ở các khu vực trọng điểm; kiểm soát ô nhiễm, ứng cứu và khắc phục sự cố môi trường.

#### **Điều 11.**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao và du lịch:

1. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp văn hoá, văn học, nghệ thuật; quy định các biện pháp để bảo tồn, phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; khuyến khích phát triển các tài năng sáng tạo văn hoá, nghệ thuật, chống việc truyền bá tư tưởng và sản phẩm văn hoá độc hại; bài trừ mê tín, hủ tục; không ngừng xây dựng nếp sống văn minh trong xã hội;

2. Quyết định chính sách cụ thể về giáo dục để bảo đảm phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu; ưu tiên đầu tư, khuyến khích các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, phát hiện, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài.

Thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chức danh khoa học, các loại hình trường, lớp và các hình thức giáo dục khác; thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở và chống tái mù chữ;

3. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp thông tin, báo chí; thi hành các biện pháp để ngăn chặn có hiệu quả những hoạt động thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam;

4. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao; tạo điều kiện để mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao;

5. Quyết định chính sách cụ thể nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch trong nước và phát triển du lịch quốc tế.

#### **Điều 12.**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực y tế và xã hội:

1. Quyết định chính sách cụ thể nhằm hướng nghiệp, tạo việc làm, cải thiện điều kiện làm việc, an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp cho người lao động; chỉ đạo thực hiện các chương trình xoá đói, giảm nghèo; mở rộng các hình thức bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội; thực hiện cứu trợ xã hội;

2. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam; đầu tư, phát triển sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ của nhân dân; thống nhất quản lý công tác phòng bệnh, chữa bệnh, sản xuất và lưu thông thuốc chữa bệnh, ngăn ngừa các bệnh xã hội, thực hiện các chính sách, chế độ về y tế, bảo vệ sức khoẻ nhân dân;

3. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, chính sách khen thưởng và chăm sóc đối với những người và gia đình có công với nước;

4. Thực hiện chính sách và biện pháp bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và thực hiện quyền trẻ em; giúp đỡ người già, người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt; có biện pháp ngăn ngừa và chống mọi hành vi bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ và trẻ em;

5. Thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, giảm tỷ lệ tăng dân số; nâng cao chất lượng dân số;

6. Tổ chức và tạo điều kiện cho thanh niên được học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý

tưởng xã hội chủ nghĩa, phát huy khả năng của thanh niên trong công cuộc lao động sáng tạo để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

7. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh, ngăn chặn các tai nạn, tệ nạn xã hội.

### **Điều 13.**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực dân tộc và tôn giáo:

1. Quyết định chính sách, các biện pháp cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc, quyền dùng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc, giữ gìn, phát huy và làm giàu bản sắc văn hoá, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; chống mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc;

2. Quyết định chính sách cụ thể, các biện pháp ưu tiên phát triển mọi mặt ở các vùng dân tộc thiểu số, xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội, phát triển kinh tế hàng hoá, từng bước nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn và các vùng căn cứ địa cách mạng;

3. Thực hiện chính sách ưu tiên phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nguồn nhân lực, chương trình chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào miền núi, dân tộc thiểu số; có quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số;

4. Thực hiện chính sách tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân; bảo đảm sự bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật; chống mọi hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

### **Điều 14.**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội:

1. Tổ chức thực hiện các chính sách, biện pháp cụ thể để củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh, quốc phòng, an ninh với kinh tế nhằm bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

2. Thực hiện chính sách ưu đãi, bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần và chính sách hậu phương đối với các lực lượng vũ trang nhân dân;

3. Tổ chức và thực hiện các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh chống các loại tội phạm, các vi phạm pháp luật.

#### **Điều 15.**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực đối ngoại:

1. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi; quyết định các chủ trương và biện pháp để tăng cường và mở rộng quan hệ với nước ngoài và các tổ chức quốc tế; bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; thống nhất quản lý nhà nước về công tác đối ngoại;

2. Trình Chủ tịch nước quyết định việc ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước và trình Chủ tịch nước phê chuẩn việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế do Chính phủ ký nhân danh Nhà nước; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

3. Quyết định và chỉ đạo việc thực hiện các chính sách cụ thể về hợp tác kinh tế, khoa học và công nghệ, văn hoá, giáo dục và các lĩnh vực khác với các nước, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế; mở rộng công tác thông tin đối ngoại;

4. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của các cơ quan đại diện của Nhà nước tại nước ngoài và tại các tổ chức quốc tế; bảo vệ lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài; quản lý hoạt động của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

5. Quyết định chính sách cụ thể nhằm khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài đoàn kết cộng đồng, giữ gìn bản sắc văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước; thực hiện các biện pháp bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

#### **Điều 16.**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực tổ chức hệ thống hành chính nhà nước:

1. Trình Quốc hội quyết định cơ cấu tổ chức của Chính phủ, việc thành lập, bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, việc thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt.

Quyết định việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của hệ thống bộ máy hành chính nhà nước thống nhất từ Trung ương đến cơ sở; bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước thông suốt trong hệ thống

hành chính nhà nước, cơ quan hành chính cấp dưới phải phục tùng sự lãnh đạo và chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định của cơ quan hành chính cấp trên.

Quyết định và chỉ đạo thực hiện phân công, phân cấp quản lý ngành và lĩnh vực trong hệ thống hành chính nhà nước.

Chỉ đạo thực hiện cải cách hành chính nhà nước, xây dựng nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả;

3. Quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và hướng dẫn về tổ chức một số cơ quan chuyên môn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với đặc điểm riêng của địa phương; quy định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân;

4. Thống nhất quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong sạch, có trình độ, năng lực, trung thành với Nhà nước xã hội chủ nghĩa, tận tụy phục vụ nhân dân; quyết định và chỉ đạo thực hiện các chính sách, chế độ về đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; quy định và chỉ đạo thực hiện chính sách cụ thể đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

#### **Điều 17.**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Hướng dẫn và kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước, Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng; kiểm tra tính hợp pháp của các nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

2. Tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định:

a) Gửi Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng có liên quan đến hoạt động của chính quyền địa phương; giải quyết những kiến nghị của Hội đồng nhân dân;

b) Bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân kiến thức về quản lý nhà nước;

c) Bảo đảm cơ sở vật chất, tài chính để Hội đồng nhân dân hoạt động.

#### **Điều 18.**

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực pháp luật và hành chính tư pháp:

1. Trình các dự án luật trước Quốc hội, dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và chương trình của Chính phủ về xây dựng Luật, Pháp lệnh với Ủy ban thường vụ Quốc hội; ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật để thi hành Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước và để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp;

2. Quyết định các biện pháp chỉ đạo và kiểm tra việc thi hành Hiến pháp, Pháp luật, các quyết định của Chính phủ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật; báo cáo với Quốc hội về công tác phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật và tội phạm;

3. Quyết định những biện pháp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội;

4. Thống nhất quản lý công tác hành chính tư pháp, các hoạt động về luật sư, giám định tư pháp, công chứng và bảo trợ tư pháp; tổ chức và quản lý công tác thi hành án, quốc tịch, hộ khẩu, hộ tịch;

5. Tổ chức và lãnh đạo công tác thanh tra nhà nước; tổ chức và chỉ đạo giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc trách nhiệm của Chính phủ.

#### **Điều 19.**

Chính phủ thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số những vấn đề quan trọng sau đây:

1. Chương trình hoạt động hàng năm của Chính phủ;

2. Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm và cả nhiệm kỳ, các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trình Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội; các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ;

3. Dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội dài hạn, năm năm, hàng năm, các công trình quan trọng; dự toán ngân sách nhà nước, dự kiến phân bổ ngân sách trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương; tổng quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm trình Quốc hội;

4. Đề án về chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo trình Quốc hội;

5. Các chính sách cụ thể về phát triển kinh tế – xã hội, tài chính, tiền tệ, các vấn đề quan trọng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

6. Các đề án trình Quốc hội về việc thành lập, sáp nhập, giải thể Bộ, cơ quan ngang Bộ; việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung



ương, việc thành lập hoặc giải thể các đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt; quyết định việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

7. Quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ;

8. Các báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

### CHƯƠNG III

## NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

### Điều 20.

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Quyết định các chủ trương, biện pháp cần thiết để lãnh đạo và điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ Trung ương đến cơ sở;

b) Chỉ đạo việc xây dựng các dự án luật trình Quốc hội, các dự án pháp lệnh trình Ủy ban thường vụ Quốc hội; các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ;

c) Quy định chế độ làm việc của Thủ tướng với thành viên Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; quyết định những vấn đề có ý kiến khác nhau giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

đ) Đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện những quyết định của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng ở các ngành, các cấp;

2. Triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Chính phủ;

3. Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ, cơ quan ngang Bộ; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, cho từ chức vì lý do sức khỏe hoặc lý do khác đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; trong thời gian Quốc hội không họp trình Chủ tịch nước quyết định tạm đình chỉ công tác của Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

4. Thành lập hội đồng, ủy ban thường xuyên hoặc lâm thời khi cần thiết để giúp Thủ tướng nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn

việc bầu cử các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

6. Quyết định các biện pháp cải tiến lề lối làm việc, hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước, đề cao kỷ luật, ngăn ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong bộ máy và trong cán bộ, công chức, viên chức nhà nước;

7. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên;

8. Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

9. Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân về những vấn đề quan trọng thông qua những báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, trả lời của Chính phủ đối với chất vấn của đại biểu Quốc hội và ý kiến phát biểu với cơ quan thông tin đại chúng.

#### **Điều 21.**

Thủ tướng Chính phủ ký các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, ra quyết định, chỉ thị và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

## **CHƯƠNG IV BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ**

#### **Điều 22.**

Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 23.**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và

hàng năm, các công trình quan trọng của ngành, lĩnh vực; tổ chức và chỉ đạo thực hiện khi được phê duyệt;

2. Chuẩn bị các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác theo sự phân công của Chính phủ;

3. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ.

Quyết định các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và các định mức kinh tế – kỹ thuật của ngành thuộc thẩm quyền;

4. Trình Chính phủ việc ký kết, gia nhập, phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc ngành, lĩnh vực; tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế, điều ước quốc tế theo quy định của Chính phủ;

5. Tổ chức bộ máy quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ; trình Chính phủ quyết định phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước cho Ủy ban nhân dân địa phương về nội dung quản lý ngành, lĩnh vực.

Đề nghị Thủ tướng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng và chức vụ tương đương.

Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức vụ tương đương; tổ chức thực hiện công tác đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, chế độ tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của mình;

6. Quản lý nhà nước các tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật; bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân do ngành, lĩnh vực mình phụ trách; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;

7. Quản lý nhà nước các tổ chức kinh tế, sự nghiệp và hoạt động của các hội, tổ chức phi Chính phủ thuộc ngành, lĩnh vực;

8. Quản lý và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ;

9. Trình bày trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo của Bộ, cơ quan ngang Bộ theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội và kiến nghị của cử tri; gửi các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành đến Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực mà Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách;

10. Tổ chức và chỉ đạo việc chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong ngành, lĩnh vực mình phụ trách;

11. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng uỷ nhiệm.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trưởng phụ trách một số công tác do Chính phủ quy định.

**Điều 24.**

Căn cứ vào Hiến pháp, Luật và Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ra quyết định, chỉ thị, thông tư và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

Các Quyết định, Chỉ thị, Thông tư về quản lý nhà nước thuộc ngành và lĩnh vực do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

**Điều 25.**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hướng dẫn và kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có quyền kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quy định do các cơ quan đó ban hành trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của bộ, cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách; nếu người nhận được kiến nghị không nhất trí thì trình lên Thủ tướng quyết định.

**Điều 26.**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có quyền kiến nghị với Thủ tướng đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của Bộ, cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách.

**Điều 27.**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có quyền đình chỉ việc thi hành, đề nghị Thủ tướng bãi bỏ những quy định của Uỷ ban nhân dân và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với các văn bản của Bộ, cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách và chịu trách nhiệm về quyết định đình chỉ đó; nếu Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không nhất trí với quyết định đình chỉ việc thi hành thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền kiến nghị với Thủ tướng.

**Điều 28.**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp để chuẩn bị các

đề án chung trình Chính phủ và Thủ tướng; ra Thông tư liên tịch để chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện những vấn đề thuộc chức năng quản lý nhà nước.

**Điều 29.**

Thứ trưởng, Phó Thứ trưởng cơ quan ngang Bộ là người giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, được phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Khi Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ vắng mặt, một Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được uỷ nhiệm lãnh đạo công tác của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

**Điều 30.**

Văn phòng Chính phủ là bộ máy giúp việc của Chính phủ do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ lãnh đạo.

Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và hoạt động của Văn phòng Chính phủ do Chính phủ quy định.

**Điều 31.**

Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn được giao

## CHƯƠNG V

### CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ

**Điều 32.**

Chính phủ làm việc theo chế độ kết hợp trách nhiệm của tập thể với việc đề cao quyền hạn và trách nhiệm cá nhân của Thủ tướng và của mỗi thành viên Chính phủ.

**Điều 33.**

Hình thức hoạt động của tập thể Chính phủ là phiên họp Chính phủ.

Chính phủ họp thường kỳ mỗi tháng một lần. Thủ tướng triệu tập phiên họp bất thường của Chính phủ theo quyết định của mình hoặc theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Chính phủ.

**Điều 34.**

Thành viên Chính phủ có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp của Chính phủ, nếu vắng mặt trong phiên họp hoặc vắng mặt một số thời gian của phiên họp thì phải được Thủ tướng đồng ý.

Thủ tướng có thể cho phép thành viên Chính phủ vắng mặt và được cử người Phó dự phiên họp Chính phủ.

Khi cần thiết, Thủ tướng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ.

Những người dự họp không phải là thành viên Chính phủ có quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

**Điều 35.**

Phiên họp của Chính phủ chỉ được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Chính phủ tham dự.

Trong các phiên họp thảo luận các vấn đề quan trọng được quy định tại Điều 19 của Luật này, các quyết định của Chính phủ phải được quá nửa tổng số thành viên Chính phủ biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Thủ tướng đã biểu quyết.

**Điều 36.**

Các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Thủ tướng cơ quan ngang Bộ phải được công bố theo thời hạn quy định và phải đăng trong Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ văn bản có nội dung bí mật nhà nước.

**Điều 37.**

Thủ tướng ủy nhiệm cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thường xuyên thông báo cho các cơ quan thông tin đại chúng về nội dung phiên họp của Chính phủ và các quyết định của Chính phủ, của Thủ tướng.

**Điều 38.**

Chính phủ mời Chủ tịch nước tham dự các phiên họp của Chính phủ; trình Chủ tịch nước quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

Chính phủ mời Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội dự các phiên họp của Chính phủ bàn thực hiện chính sách dân tộc.

Hàng quý, sáu tháng, Chính phủ gửi báo cáo công tác của Chính phủ đến Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tại kỳ họp giữa năm của Quốc hội, Chính phủ gửi báo cáo công tác đến các đại biểu Quốc hội. Trong kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Chính phủ báo cáo trước Quốc hội về công tác của Chính phủ.

Khi Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội yêu cầu thì các thành viên của Chính phủ có trách nhiệm đến trình bày hoặc cung cấp các tài liệu cần thiết.

Thủ tướng Chính phủ hoặc thành viên của Chính phủ có trách nhiệm trả lời các kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Thủ tướng Chính phủ hoặc thành viên của Chính phủ có trách nhiệm trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội theo quy định của Luật tổ chức Quốc hội.

#### **Điều 39.**

Chính phủ phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và Ban chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và tổ chức, chỉ đạo các phong trào nhân dân thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về chính trị, kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Chính phủ cùng Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và Ban chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân xây dựng quy chế cụ thể về mối quan hệ công tác.

Chính phủ mời Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và người đứng đầu Ban chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân dự các phiên họp của Chính phủ khi bàn về các vấn đề có liên quan; thường xuyên thông báo cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và Ban chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân tình hình kinh tế – xã hội và các quyết định, chủ trương, công tác lớn của Chính phủ.

Khi xây dựng dự án luật, pháp lệnh và dự thảo nghị quyết, nghị định, Chính phủ gửi dự thảo văn bản để Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và Ban chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân có liên quan để tham gia ý kiến.

Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong nhân dân, động viên, tổ chức nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức và viên chức nhà nước

Chính phủ và các thành viên Chính phủ có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết và trả lời các kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

#### **Điều 40.**

Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật, giữ vững kỷ cương, pháp luật nhà nước, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội và các chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Chính phủ mời Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao dự các phiên họp của Chính phủ bàn về các vấn đề có liên quan.

**Điều 41.**

Kinh phí hoạt động của Chính phủ do Quốc hội quyết định từ ngân sách nhà nước.

**CHƯƠNG VI**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 42.**

Luật này thay thế Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

**Điều 43.**

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.



### 3. LUẬT TỔ CHỨC TOÀ ÁN NHÂN DÂN<sup>(\*)</sup>

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân.*

#### CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1.**

Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự và các Toà án khác do luật định là các cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Toà án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Trong phạm vi chức năng của mình, Toà án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Bằng hoạt động của mình, Toà án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

##### **Điều 2.**

Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các Toà án sau đây:

1. Toà án nhân dân tối cao;
2. Các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
3. Các Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
4. Các Toà án quân sự;
5. Các Toà án khác do luật định.

---

<sup>(\*)</sup> Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2002

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

### **Điều 3.**

Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán được thực hiện đối với các Tòa án các cấp.

Chế độ bầu Hội thẩm nhân dân được thực hiện đối với các Tòa án nhân dân địa phương. Chế độ cử Hội thẩm quân nhân được thực hiện đối với các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực.

### **Điều 4.**

Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân tham gia, việc xét xử của Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

### **Điều 5.**

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

### **Điều 6.**

Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Thành phần Hội đồng xét xử ở mỗi cấp xét xử do pháp luật tố tụng quy định.

### **Điều 7.**

Toà án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

### **Điều 8.**

Toà án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

### **Điều 9.**

Toà án bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

### **Điều 10.**

Toà án bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

### **Điều 11.**

1. Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy định thì có hiệu lực pháp luật. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do pháp luật tố tụng quy định.

#### **Điều 12.**

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi người tôn trọng.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án nhân dân và các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

#### **Điều 13.**

Trong trường hợp cần thiết, cùng với việc ra bản án, quyết định, Tòa án ra kiến nghị yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại cơ quan, tổ chức đó. Cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị có trách nhiệm nghiên cứu thực hiện và trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị phải thông báo cho Tòa án về việc đó.

#### **Điều 14.**

Toà án phối hợp với cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân trong việc phát huy tác dụng giáo dục của phiên tòa và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

#### **Điều 15.**

Toà án cùng với Viện kiểm sát, các cơ quan Công an, Thanh tra, Tư pháp, cơ quan hữu quan khác, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đơn vị vũ trang nhân dân nghiên cứu và thực hiện những chủ trương, biện pháp nhằm phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

#### **Điều 16.**

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội.

Chánh án Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp; trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

**Điều 17.**

1. Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương.

2. Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ quốc phòng.

3. Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân địa phương, giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự về tổ chức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

**CHƯƠNG II**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**Điều 18.**

1. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Tòa án quân sự trung ương, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính và các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; trong trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Bộ máy giúp việc.

3. Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

**Điều 19.**

Toà án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Tòa án;

2. Giám đốc việc xét xử của các Tòa án các cấp; giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trừ trường hợp có quy định khác khi thành lập các Tòa án đó;

3. Trình Quốc hội dự án luật và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật.

## **Điều 20.**

Toà án nhân dân tối cao có thẩm quyền xét xử:

1. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
2. Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

## **Điều 21.**

1. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và là cơ quan hướng dẫn các Toà án áp dụng thống nhất pháp luật.

2. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao gồm có:

- a) Chánh án, các Phó Chánh án Toà án nhân dân tối cao;
- b) Một số Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao.
3. Tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao không quá mười bảy người.

## **Điều 22.**

1. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
- b) Hướng dẫn các Toà án áp dụng thống nhất pháp luật;
- c) Tổng kết kinh nghiệm xét xử;
- d) Thông qua báo cáo của Chánh án Toà án nhân dân tối cao về công tác của các Toà án để trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;
- d) Chuẩn bị dự án luật để trình Quốc hội, dự án pháp lệnh để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia. Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tham dự các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao khi thảo luận việc hướng dẫn áp dụng pháp luật.

## **Điều 23.**

1. Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động và Toà hành chính Toà án nhân dân tối cao có Chánh toà, các Phó Chánh toà, Thẩm phán, Thư ký Toà án.

2. Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động và Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

#### **Điều 24.**

1. Các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

2. Các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc giải quyết các cuộc đình công theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 25.**

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân tối cao;

2. Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

3. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án các cấp theo quy định của pháp luật tố tụng;

4. Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh tòa, Phó Chánh tòa các Tòa chuyên trách, Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức vụ khác trong Tòa án nhân dân tối cao, trừ Phó Chánh án, Thẩm phán;

6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán;

7. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án các Tòa án nhân dân địa phương sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân địa phương; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

8. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ của các Tòa án;

9. Báo cáo công tác của các Tòa án trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

10. Chỉ đạo việc soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh do Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

11. Quy định bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quy định bộ máy giúp việc của các Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn;

12. Tổ chức kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí trong phạm vi trách nhiệm của ngành Tòa án bảo đảm đúng quy định của pháp luật về ngân sách; thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 26.**

Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án uỷ nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

## **CHƯƠNG III TOÀ ÁN NHÂN DÂN ĐỊA PHƯƠNG**

### **MỤC A. CÁC TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

### **Điều 27.**

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

a) Ủy ban Thẩm phán;

b) Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính; trong trường hợp cần thiết Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Bộ máy giúp việc.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án.

### **Điều 28.**

Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền:

1. Sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;

2. Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

3. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

4. Giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 29.**

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

a) Chánh án, các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Một số Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không quá chín người.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng nghị;

b) Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại Tòa án cấp mình và các Tòa án cấp dưới;

c) Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

d) Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác của các Tòa án ở địa phương để báo cáo trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án nhân dân tối cao.

3. Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

#### **Điều 30.**

1. Các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Chánh toà, Phó Chánh toà, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

2. Tòa hình sự, Tòa dân sự và Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.



3. Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Sơ thẩm những vụ án kinh tế theo quy định của pháp luật tố tụng;
- b) Phúc thẩm những vụ án kinh tế mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
- c) Giải quyết việc phá sản theo quy định của pháp luật.

4. Tòa lao động Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Sơ thẩm những vụ án lao động theo quy định của pháp luật tố tụng;
- b) Phúc thẩm những vụ án lao động mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
- c) Giải quyết các cuộc đình công theo quy định của pháp luật.

### **Điều 31.**

1. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức công tác xét xử;
- b) Chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán;
- c) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;
- d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh toà, Phó Chánh toà các Tòa chuyên trách và các chức vụ khác trong Tòa án cấp mình, trừ Phó Chánh án, Thẩm phán;
- đ) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ Tòa án cấp mình và cấp dưới;
- e) Báo cáo công tác của các Tòa án địa phương trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án nhân dân tối cao;
- g) Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án uỷ nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án địa phương. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

**MỤC B. TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ,  
THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

**Điều 32.**

1. Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có Chánh án, một hoặc hai Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án.

Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có bộ máy giúp việc.

2. Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng.

**Điều 33.**

1. Chánh án Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử và các công tác khác theo quy định của pháp luật;

b) Báo cáo công tác của Toà án trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Toà án cấp trên trực tiếp.

2. Phó Chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án và chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

**CHƯƠNG IV  
TOÀ ÁN QUÂN SỰ**

**Điều 34.**

1. Các Toà án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Các Toà án quân sự gồm có:

a) Toà án quân sự trung ương;

b) Các Toà án quân sự quân khu và tương đương;

c) Các Toà án quân sự khu vực.

3. Quân nhân, công chức và công nhân quốc phòng làm việc tại Toà án quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của Quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành Toà án.

**Điều 35.**

1. Toà án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thư ký Toà án.

Chánh án Toà án quân sự trung ương là Phó Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Thẩm phán Toà án quân sự trung ương là Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

2. Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

3. Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

### **Điều 36.**

Tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

## **CHƯƠNG V THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM**

### **Điều 37.**

1. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có năng lực làm công tác xét xử, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán.

2. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, thì có thể được bầu hoặc cử làm Hội thẩm.

3. Thẩm phán, Hội thẩm chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và phải giữ bí mật công tác theo quy định của pháp luật; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm phán, Hội thẩm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại, thì Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Thẩm phán, Hội thẩm đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

5. Tiêu chuẩn cụ thể của Thẩm phán, Hội thẩm của Tòa án mỗi cấp, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán, bầu hoặc cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm, quyền và nghĩa vụ của Thẩm phán, Hội thẩm do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

### **Điều 38.**

Thẩm phán, Hội thẩm phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thẩm phán, Hội thẩm có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm tạo điều kiện để Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Thẩm phán, Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ.

### **Điều 39.**

Người có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này để được bổ nhiệm làm Thẩm phán phải được Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán tuyển chọn và đề nghị.

Tổ chức và hoạt động của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, quan hệ giữa Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

### **Điều 40.**

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu Chánh án mới.

2. Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

3. Thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của các Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

4. Chánh án, Phó Chánh án các Tòa án nhân dân địa phương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân địa phương; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ quốc phòng.

5. Nhiệm kỳ của Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự là năm năm.

### **Điều 41.**

1. Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp và do Hội đồng nhân dân cùng cấp miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

2. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương sau khi thống nhất với cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương.

3. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương.

4. Nhiệm kỳ của Hội thẩm quân nhân là năm năm.

5. Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

6. Việc quản lý Hội thẩm nhân dân và Hội thẩm quân nhân do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

#### **Điều 42.**

1. Số lượng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao, số lượng Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân của các Tòa án nhân dân địa phương do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Số lượng Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân của các Tòa án quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ quốc phòng.

#### **Điều 43.**

Các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội có người được bầu hoặc cử làm Hội thẩm có trách nhiệm tạo điều kiện cho Hội thẩm làm nhiệm vụ xét xử.

Hội thẩm được bồi dưỡng về nghiệp vụ, được cấp trang phục và được hưởng phụ cấp khi làm nhiệm vụ xét xử.

## **CHƯƠNG VI BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TOÀ ÁN**

#### **Điều 44.**

Chế độ tiền lương, phụ cấp, giấy chứng minh, trang phục đối với cán bộ, công chức ngành Tòa án và chế độ ưu tiên đối với Thẩm phán do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

#### **Điều 45.**

1. Tổng biên chế của Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án nhân dân địa phương do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tổng biên chế của Tòa án quân sự trung ương và các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ quốc phòng.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phối hợp chặt chẽ với Bộ trưởng Bộ quốc phòng quy định biên chế cho từng Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

#### **Điều 46.**

1. Kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao, của các Tòa án nhân dân địa phương do Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Kinh phí hoạt động của các Tòa án quân sự do Bộ quốc phòng phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

3. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin và các phương tiện khác để bảo đảm cho ngành Tòa án nhân dân thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

#### **Điều 47.**

Cơ quan Công an có nhiệm vụ áp giải bị cáo và bảo vệ phiên tòa của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân địa phương.

Lực lượng cảnh vệ trong Quân đội có nhiệm vụ áp giải bị cáo và bảo vệ phiên tòa của Tòa án quân sự.

### **CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 48.**

Luật này thay thế Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 06 tháng 10 năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo các luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 28 tháng 12 năm 1993 và ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

## 4. LUẬT TỔ CHỨC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN<sup>(\*)</sup>

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân.*

### CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1.**

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp ở địa phương mình.

Các Viện kiểm sát quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 2.**

Trong phạm vi chức năng của mình, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân, bảo đảm để mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật.

#### **Điều 3.**

Viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng, nhiệm vụ bằng những công tác sau đây:

1. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra

---

<sup>(\*)</sup> Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2002.

các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

2. Điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp;

3. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự;

4. Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật;

5. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nhân dân;

6. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù.

#### **Điều 4.**

Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về các hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5.**

Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận các tin báo, tố giác về tội phạm do các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân chuyển đến.

Viện kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thực hiện việc thống kê tội phạm. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan tiến hành tố tụng khác có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân trong việc thực hiện nhiệm vụ này.

#### **Điều 6.**

Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện kiểm sát nhân dân có quyền ra quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bản đó.

Trong trường hợp các văn bản nói trên trái pháp luật thì tùy theo tính chất và mức độ sai phạm mà người ra văn bản bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Các quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân phải được các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7.**

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan Tòa án, Công an, Thanh tra, Tư pháp, các cơ quan khác của Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các đơn vị vũ trang



nhân dân để phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả, xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm và vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; tuyên truyền, giáo dục pháp luật; xây dựng pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; nghiên cứu tội phạm và vi phạm pháp luật.

#### **Điều 8.**

Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh vi phạm pháp luật của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có quyền rút, đình chỉ hoặc huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới.

Tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương thành lập Ủy ban kiểm sát để thảo luận và quyết định theo đa số những vấn đề quan trọng theo quy định của Luật này.

#### **Điều 9.**

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước; chịu sự giám sát của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn, kiến nghị, yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực, Điều tra viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân; trả lời chất vấn, kiến nghị, yêu cầu của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Phó Viện trưởng giúp Viện trưởng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Viện trưởng. Khi Viện trưởng vắng mặt, một Phó Viện trưởng được Viện trưởng uỷ nhiệm thay mặt lãnh

đạo công tác của Viện kiểm sát. Phó Viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về nhiệm vụ được giao.

#### **Điều 10.**

Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát, quản lý đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên, Điều tra viên nhằm thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, xây dựng ngành kiểm sát trong sạch, vững mạnh.

#### **Điều 11.**

Kiểm sát viên, Điều tra viên phải tôn trọng và chịu sự giám sát của nhân dân.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để Kiểm sát viên, Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ.

Nghiêm cấm mọi hành vi gây cản trở Kiểm sát viên, Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ.

### **CHƯƠNG II**

## **THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ**

#### **Điều 12.**

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, nhằm bảo đảm:

1. Mọi hành vi phạm tội đều phải được khởi tố, điều tra và xử lý kịp thời, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội;
2. Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm một cách trái pháp luật;
3. Việc điều tra phải khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật; những vi phạm pháp luật trong quá trình điều tra phải được phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh;
4. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can phải có căn cứ và đúng pháp luật.

#### **Điều 13.**

Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can; yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố hoặc thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can;

2. Đề ra yêu cầu điều tra và yêu cầu cơ quan điều tra tiến hành điều tra; trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật;

3. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên theo quy định của pháp luật; nếu hành vi của Điều tra viên có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự;

4. Quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam và các biện pháp ngăn chặn khác, phê chuẩn, không phê chuẩn các quyết định của cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật;

5. Huỷ bỏ các quyết định trái pháp luật của cơ quan điều tra;

6. Quyết định việc truy tố bị can; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

#### **Điều 14.**

Khi thực hiện công tác kiểm sát điều tra, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc khởi tố; kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của cơ quan điều tra;

2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;

3. Giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền điều tra theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu cơ quan điều tra khắc phục các vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra xử lý nghiêm minh Điều tra viên đã vi phạm pháp luật trong khi tiến hành điều tra;

5. Kiến nghị với cơ quan, tổ chức và đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

#### **Điều 15.**

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình trong việc khởi tố, bắt, giam, giữ, truy tố và các quyết định khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan điều tra, các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định và yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật.

### **CHƯƠNG III**

## **THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ**

#### **Điều 16.**

Trong giai đoạn xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm thực hành quyền công tố, bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để

lọt tội phạm và người phạm tội; kiểm sát việc xét xử các vụ án hình sự, nhằm bảo đảm việc xét xử đúng pháp luật, nghiêm minh, kịp thời.

#### **Điều 17.**

Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Đọc cáo trạng, quyết định của Viện kiểm sát nhân dân liên quan đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa;

2. Thực hiện việc luận tội đối với bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm; tranh luận với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm;

3. Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.

#### **Điều 18.**

Khi thực hiện công tác kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân;

2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;

3. Kiểm sát các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị.

#### **Điều 19.**

Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật; kiến nghị với Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục vi phạm trong việc xét xử; kiến nghị với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự.

### **CHƯƠNG IV**

## **KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN DÂN SỰ, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, HÀNH CHÍNH, KINH TẾ, LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

#### **Điều 20.**

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia

đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc giải quyết các vụ án đúng pháp luật, kịp thời.

#### **Điều 21.**

Khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc thụ lý, lập hồ sơ vụ án; yêu cầu Tòa án nhân dân hoặc tự mình xác minh những vấn đề cần làm sáng tỏ nhằm giải quyết đúng đắn vụ án;
2. Khởi tố vụ án theo quy định của pháp luật;
3. Tham gia các phiên tòa và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc giải quyết vụ án;
4. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân;
5. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;
6. Kiểm sát các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân;
7. Yêu cầu Tòa án nhân dân áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật;
8. Yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật để xem xét, quyết định việc kháng nghị.

#### **Điều 22.**

Khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật; kiến nghị với Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục những vi phạm pháp luật trong việc giải quyết các vụ án; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự.

### **CHƯƠNG V KIỂM SÁT VIỆC THI HÀNH ÁN**

#### **Điều 23.**

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm các bản án, quyết định đó được thi hành đúng pháp luật, đầy đủ, kịp thời.

#### **Điều 24.**

Khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu Toà án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án:

a) Ra quyết định thi hành án đúng quy định của pháp luật;

b) Tự kiểm tra việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát nhân dân;

c) Thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật;

d) Cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án;

2. Trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan và việc giải quyết kháng cáo, khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án;

3. Tham gia việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xoá án tích;

4. Đề nghị miễn chấp hành hình phạt theo quy định của pháp luật;

5. Kháng nghị với Toà án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trong việc thi hành án; yêu cầu đình chỉ việc thi hành án, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc thi hành án, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật trong việc thi hành án; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự; trong trường hợp do pháp luật quy định thì khởi tố về dân sự.

#### **Điều 25.**

Toà án nhân dân, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật này, Toà án nhân dân, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị.

### **CHƯƠNG VI**

### **KIỂM SÁT VIỆC TẠM GIỮ, TẠM GIAM, QUẢN LÝ VÀ GIÁO DỤC NGƯỜI CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ**

#### **Điều 26.**

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan, đơn vị và

người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, nhằm bảo đảm:

1. Việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo đúng quy định của pháp luật;

2. Chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù được chấp hành nghiêm chỉnh;

3. Tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù và các quyền khác của họ không bị pháp luật tước bỏ được tôn trọng.

#### **Điều 27.**

Khi thực hiện công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thường kỳ và bất thường trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, trại tạm giam và trại giam;

2. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của cơ quan cùng cấp và cấp dưới có trách nhiệm tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; gặp, hỏi người bị tạm giữ, tạm giam và người chấp hành án phạt tù về việc giam, giữ;

3. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;

4. Yêu cầu cơ quan cùng cấp và cấp dưới quản lý nơi tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù kiểm tra những nơi đó và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát nhân dân;

5. Yêu cầu cơ quan cùng cấp, cấp dưới và người có trách nhiệm thông báo tình hình tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;

6. Kháng nghị với cơ quan cùng cấp và cấp dưới yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật và yêu cầu xử lý người vi phạm pháp luật.

#### **Điều 28.**

Trong quá trình kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm:

1. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp oan, sai trong tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật;

2. Khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù thì khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố về hình sự.

### **Điều 29.**

Cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù phải chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân khiếu nại, tố cáo của người bị tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo.

Đối với các yêu cầu quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 27 của Luật này, cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm phải trả lời trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Đối với quyết định quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này, cơ quan, đơn vị hoặc người có trách nhiệm phải chấp hành ngay; nếu không nhất trí với quyết định đó thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải giải quyết.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 6 Điều 27 của Luật này, cơ quan, đơn vị hữu quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị; nếu không nhất trí với kháng nghị đó thì cơ quan, đơn vị hữu quan có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp; Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải được chấp hành.

## **CHƯƠNG VII**

### **TỔ CHỨC CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN**

#### **Điều 30.**

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân gồm có:

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
2. Các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
3. Các Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
4. Các Viện kiểm sát quân sự.

#### **Điều 31.**

1. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có:

a) Ủy ban kiểm sát, các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng và Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát;



b) Viện kiểm sát quân sự trung ương.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, các Kiểm sát viên và các Điều tra viên.

### **Điều 32.**

1. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có:

a) Viện trưởng;

b) Các Phó Viện trưởng;

c) Một số Kiểm sát viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

a) Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của toàn ngành;

b) Dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

c) Bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban thường vụ Quốc hội về những ý kiến của Viện trưởng không nhất trí với nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm gửi Thủ tướng Chính phủ; những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng, những vấn đề quan trọng khác do ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát yêu cầu.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước.

### **Điều 33.**

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác kiểm sát và xây dựng Viện kiểm sát nhân dân về mọi mặt; quyết định những vấn đề về công tác kiểm sát không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát;

2. Ban hành quyết định, chỉ thị, thông tư, điều lệ, quy chế, chế độ công tác áp dụng đối với ngành kiểm sát;

3. Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của ngành kiểm sát;

4. Quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quyết định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân địa phương; quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn;

5. Chỉ đạo việc xây dựng và trình dự án luật, dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh khi thấy cần thiết cho việc áp dụng thống nhất pháp luật;

6. Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;

7. Tổ chức việc thống kê tội phạm;

8. Tham dự các phiên họp của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bàn về việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật.

#### **Điều 34.**

1. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Ủy ban kiểm sát, các phòng và Văn phòng.

2. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

#### **Điều 35.**

1. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

a) Viện trưởng;

b) Các Phó Viện trưởng;

c) Một số Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

a) Việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác, chỉ thị, thông tư và quyết định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Báo cáo tổng kết công tác với Viện kiểm sát nhân dân tối cao; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng;

d) Những vấn đề quan trọng khác do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát.

#### **Điều 36.**

1. Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc do Viện trưởng, các Phó Viện trưởng phụ trách.

2. Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

### **CHƯƠNG VIII VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ**

#### **Điều 37.**

Các Viện kiểm sát quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 38.**

Các Viện kiểm sát quân sự gồm có Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Căn cứ vào nhiệm vụ của quân đội trong từng thời kỳ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc thành lập Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.

#### **Điều 39.**

Viện kiểm sát quân sự trung ương thuộc cơ cấu Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương là Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, có nhiệm vụ chỉ đạo hoạt động của Viện kiểm sát quân sự các cấp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác kiểm sát trong Quân đội trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

#### **Điều 40.**

Quân nhân, công chức và công nhân quốc phòng làm việc ở Viện kiểm sát quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của Quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành kiểm sát.

#### **Điều 41.**

Tổ chức và hoạt động của các Viện kiểm sát quân sự, việc giám sát đối với hoạt động của các Viện kiểm sát quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

### **CHƯƠNG IX KIỂM SÁT VIÊN VÀ ĐIỀU TRA VIÊN**

#### **Điều 42.**

1. Kiểm sát viên được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

2. Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ điều tra tội phạm.

#### **Điều 43.**

Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có trình độ cử nhân luật, đã được đào tạo về nghiệp vụ kiểm sát, điều tra, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có sức khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm sát viên, Điều tra viên.

Tiêu chuẩn cụ thể, Hội đồng tuyển chọn và quy chế tuyển chọn Kiểm sát viên và Điều tra viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

#### **Điều 44.**

Nhiệm kỳ của Kiểm sát viên, Điều tra viên là năm năm.

#### **Điều 45.**

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Viện trưởng phân công, Kiểm sát viên phải tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình, sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Kiểm sát viên do Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quy định.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Thủ trưởng cơ quan điều tra phân công, Điều tra viên phải tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan điều tra, sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên do pháp luật quy định.

#### **Điều 46.**

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà gây ra thiệt hại thì Viện kiểm sát nhân dân nơi những người đó công tác phải có trách nhiệm bồi thường và những người đã gây ra thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG X

### BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

#### Điều 47.

1. Tổng biên chế, số lượng Kiểm sát viên, Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Căn cứ vào tổng biên chế do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định biên chế của Viện kiểm sát các địa phương và các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Biên chế, số lượng Kiểm sát viên, Điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ quốc phòng.

#### Điều 48.

Chế độ tiền lương, phụ cấp, giấy chứng minh, trang phục đối với cán bộ ngành kiểm sát và chế độ ưu tiên đối với Kiểm sát viên, Điều tra viên khi thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

#### Điều 49.

1. Kinh phí hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân do Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Kinh phí hoạt động của Viện kiểm sát quân sự do Bộ quốc phòng phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

3. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin và các phương tiện khác để bảo đảm cho ngành kiểm sát nhân dân thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

CHƯƠNG XI  
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 50.**

Luật này thay thế Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày 07 tháng 10 năm 1992.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Bản sao lưu trữ

## 5. LUẬT TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN<sup>(\*)</sup>

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

*Luật này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.*

### CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1.** Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân là văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật này quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức quyết định, chỉ thị.

#### **Điều 2.** Phạm vi ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Hội đồng nhân dân ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong những trường hợp sau đây:

a) Quyết định những chủ trương, chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;

c) Quyết định biện pháp nhằm ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao cho;

---

<sup>(\*)</sup> Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004.

d) Quyết định trong phạm vi thẩm quyền được giao những chủ trương, biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế – xã hội của địa phương nhằm phát huy tiềm năng của địa phương, nhưng không được trái với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

d) Văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên giao cho Hội đồng nhân dân quy định một vấn đề cụ thể.

2. Ủy ban nhân dân ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong những trường hợp sau đây:

a) Để thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế – xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh;

b) Để thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và thực hiện các chính sách khác trên địa bàn;

c) Văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên giao cho Ủy ban nhân dân quy định một vấn đề cụ thể.

**Điều 3. Tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong hệ thống pháp luật**

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải phù hợp với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, bảo đảm tính thống nhất, thứ bậc hiệu lực pháp lý của văn bản trong hệ thống pháp luật; văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân còn phải phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân trái với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cùng cấp phải được cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, hủy bỏ hoặc bãi bỏ.

**Điều 4. Tham gia góp ý kiến về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân**

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, cơ quan, tổ chức khác và cá nhân có quyền tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

2. Trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này tham gia góp ý kiến vào dự thảo văn bản.

3. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan hữu quan phải tổ chức lấy ý kiến của các đối



tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản trong phạm vi và với hình thức thích hợp.

4. Cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu ý kiến để chỉnh lý dự thảo văn bản.

**Điều 5.** Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải quy định hiệu lực về thời gian, không gian và đối tượng áp dụng.

**Điều 6.** Ngôn ngữ của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được thể hiện bằng tiếng Việt.

Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu; đối với thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung thì phải được giải thích trong văn bản.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có thể được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số. Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ra tiếng dân tộc thiểu số do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có thể được dịch ra tiếng nước ngoài. Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ra tiếng nước ngoài do Chính phủ quy định.

**Điều 7.** Số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành phải được đánh số thứ tự cùng với năm ban hành và ký hiệu cho từng loại văn bản.

Việc đánh số thứ tự phải bắt đầu từ số 01 theo từng loại văn bản cùng với năm ban hành loại văn bản đó.

Ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được sắp xếp như sau: số thứ tự của văn bản/năm ban hành/tên viết tắt của loại văn bản – tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản.

2. Tên viết tắt của loại văn bản và cơ quan ban hành văn bản được quy định như sau:

a) Nghị quyết viết tắt là NQ, Quyết định viết tắt là QĐ, Chỉ thị viết tắt là CT;

b) Hội đồng nhân dân viết tắt là HĐND, Ủy ban nhân dân viết tắt là UBND.

**Điều 8.** Đăng Công báo, niêm yết, đưa tin, gửi và lưu trữ văn bản

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phải được đăng Công báo cấp tỉnh. Việc đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Văn bản đăng Công báo có giá trị như bản gốc.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý Công báo.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện), văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã) phải được niêm yết tại trụ sở của cơ quan ban hành và những địa điểm khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được gửi đến các cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp, các cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan ở địa phương chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ; văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội.

4. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**Điều 9.** Giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

2. Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; Hội đồng nhân dân giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, cơ quan, tổ chức khác và nhân dân địa phương tham gia giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và kiến nghị với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật.

5. Việc giám sát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân khi có vi phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 10.** Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải được thường xuyên rà soát và định kỳ hệ thống hoá.

2. Ủy ban nhân dân có trách nhiệm tổ chức việc rà soát, hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật của mình và của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Cơ quan tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân (sau đây gọi là cơ quan tư pháp) có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình để kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

**Điều 11.** Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ bằng văn bản của chính Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành, hủy bỏ, bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

2. Văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản khác phải xác định rõ tên văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản bị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

## CHƯƠNG II

### NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN

#### MỤC 1. NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

**Điều 12.** Nội dung nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được ban hành để quyết định chủ trương, chính sách, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương được ban hành để quyết định chủ trương, chính sách, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và chủ trương, chính sách, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn thành phố quy định tại Điều 18 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

#### **Điều 13. Nội dung quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh được ban hành để thực hiện chủ trương, chính sách, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, đất đai, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch, giáo dục và đào tạo, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, y tế, xã hội, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh quy định tại các Điều 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94 và 95 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương được ban hành để thực hiện chủ trương, chính sách, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chủ trương, chính sách, biện pháp khác về xây dựng, quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn thành phố quy định tại Điều 96 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

#### **Điều 14. Nội dung Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ban hành để quy định biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động, đôn đốc và kiểm tra hoạt động của cơ quan, đơn vị trực thuộc và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân cùng cấp và quyết định của mình.

## MỤC 2. NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

### **Điều 15. Nội dung nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện**

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, xã hội, đời sống, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính trên địa bàn huyện quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quận được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn quận quy định tại Điều 26 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại Điều 27 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện thuộc địa bàn hải đảo được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển hải đảo quy định tại Điều 28 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

### **Điều 16. Nội dung quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, đất đai, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ, du lịch, giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính trên địa bàn huyện quy định tại các Điều 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106 và 107 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân quận được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn quận quy định tại Điều 109 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

3. Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại Điều 108 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

4. Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện thuộc địa bàn hải đảo được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển hải đảo quy định tại Điều 110 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

#### **Điều 17. Nội dung chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện được ban hành để quy định biện pháp chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của cơ quan, đơn vị trực thuộc và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân cùng cấp và quyết định của mình.

### **MỤC 3. NỘI DUNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

#### **Điều 18. Nội dung nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã**

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, thị trấn được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, xã hội, đời sống, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, bảo vệ tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật, xây dựng chính quyền địa phương trên địa bàn xã, thị trấn quy định tại các Điều 29, 30, 31, 32, 33 và 34 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường được ban hành để quyết định chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn phường quy định tại Điều 35 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

### **Điều 19. Nội dung quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Quyết định của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thể dục thể thao, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, thi hành pháp luật trên địa bàn xã, thị trấn quy định tại các Điều 111, 112, 113, 114, 115, 116 và 117 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân phường được ban hành để thực hiện chủ trương, biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chủ trương, biện pháp khác về xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn phường quy định tại Điều 118 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của cơ quan nhà nước cấp trên.

### **Điều 20. Nội dung Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã**

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành để quy định biện pháp chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân cùng cấp và quyết định của mình.

## **CHƯƠNG III**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

#### **MỤC 1. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH**

**Điều 21. Lập, thông qua và điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**

1. Chương trình xây dựng nghị quyết hàng năm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được xây dựng căn cứ vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh, yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương, bảo đảm thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân lập dự kiến chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân quyết định tại kỳ họp cuối năm.

3. Trong trường hợp cần điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng

nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân phối hợp với Ủy ban nhân dân điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân và phân công Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra dự thảo nghị quyết.

**Điều 22. Soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân trình hoặc do cơ quan, tổ chức khác trình theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Cơ quan trình dự thảo nghị quyết tổ chức việc soạn thảo hoặc phân công cơ quan soạn thảo.

3. Cơ quan soạn thảo có các nhiệm vụ sau đây:

a) Khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội ở địa phương liên quan đến dự thảo; nghiên cứu đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và thông tin, tư liệu có liên quan đến dự thảo;

b) Xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo nghị quyết; xác định văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản dự kiến sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ;

c) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu ý kiến và chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

**Điều 23. Lấy ý kiến về dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**

Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, cơ quan soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết.

Cơ quan, tổ chức hữu quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo nghị quyết.

Trong trường hợp lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết thì cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến, địa chỉ nhận ý kiến và dành ít nhất bảy ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý vào dự thảo nghị quyết.

**Điều 24. Thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình**

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình phải được cơ quan tư pháp cùng cấp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân.

Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến cơ quan tư pháp để thẩm định.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

a) Công văn yêu cầu thẩm định;



- b) Tờ trình và dự thảo nghị quyết;
- c) Bản tổng hợp ý kiến về dự thảo nghị quyết;
- d) Các tài liệu có liên quan.

3. Phạm vi thẩm định bao gồm:

- a) Sự cần thiết ban hành nghị quyết;
- b) Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo nghị quyết;
- c) Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật;
- d) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

Cơ quan tư pháp có thể đưa ra ý kiến về tính khả thi của dự thảo nghị quyết.

4. Chậm nhất là bảy ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan tư pháp gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan soạn thảo. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

**Điều 25.** Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hồ sơ dự thảo nghị quyết bao gồm:

- a) Tờ trình và dự thảo nghị quyết;
- b) Báo cáo thẩm định;
- c) Các tài liệu có liên quan.

2. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ủy ban nhân dân để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là ba ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp.

**Điều 26.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp

1. Đối với dự thảo nghị quyết do Ủy ban nhân dân trình thì Ủy ban nhân dân có trách nhiệm xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số để quyết định việc trình dự thảo nghị quyết ra Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Đối với dự thảo nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình thì Ủy ban nhân dân có trách nhiệm tham gia ý kiến bằng văn bản.

Chậm nhất là hai mươi lăm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, cơ quan trình dự thảo nghị quyết phải gửi tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan đến Ủy ban nhân dân để Ủy ban nhân dân tham gia ý kiến.

Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phải gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan trình dự thảo nghị quyết.

**Điều 27.** Thẩm tra dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp thẩm tra trước khi trình Hội đồng nhân dân.

2. Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, cơ quan trình dự thảo nghị quyết gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết đến Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra để thẩm tra. Hồ sơ gửi thẩm tra bao gồm:

- a) Tờ trình và dự thảo nghị quyết;
- b) Các tài liệu có liên quan.

3. Phạm vi thẩm tra bao gồm:

a) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với tình hình, điều kiện phát triển kinh tế – xã hội của địa phương;

c) Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật.

4. Báo cáo thẩm tra phải được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân chậm nhất là bảy ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân.

**Điều 28.** Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo nghị quyết để gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân. Hồ sơ dự thảo nghị quyết bao gồm:

a) Tờ trình và dự thảo nghị quyết;

b) Báo cáo thẩm tra;

c) Ý kiến của Ủy ban nhân dân đối với dự thảo nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình;

d) Các tài liệu có liên quan.

2. Hồ sơ dự thảo nghị quyết phải được gửi đến các đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân.

**Điều 29.** Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan trình dự thảo trình bày dự thảo nghị quyết;

b) Đại diện Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Hội đồng nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

2. Dự thảo nghị quyết được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực nghị quyết.

## MỤC 2. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

### **Điều 30. Soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện**

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Hội đồng nhân dân. Căn cứ vào tính chất và nội dung của nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phân công cơ quan soạn thảo. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo nghị quyết.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, cơ quan soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết.

Cơ quan, tổ chức hữu quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo nghị quyết.

Trong trường hợp lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị quyết thì cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến, địa chỉ nhận ý kiến và dành ít nhất năm ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý vào dự thảo nghị quyết.

3. Ủy ban nhân dân có trách nhiệm xem xét, thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số để quyết định việc trình dự thảo nghị quyết ra Hội đồng nhân dân.

Ủy ban nhân dân có trách nhiệm gửi tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan đến Thường trực Hội đồng nhân dân để chuyển đến các đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân.

### **Điều 31. Thẩm tra dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện**

Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện phải được Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp thẩm tra trước khi trình Hội đồng nhân dân. Chậm nhất là mười ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có trách nhiệm gửi dự thảo nghị quyết đến Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra. Phạm vi thẩm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật này.

Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra có trách nhiệm gửi báo cáo thẩm tra đến Thường trực Hội đồng nhân dân để chuyển đến các đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân.

**Điều 32.** Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện

1. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện Ủy ban nhân dân trình bày dự thảo nghị quyết;
- b) Đại diện Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;
- c) Hội đồng nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

2. Dự thảo nghị quyết được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực nghị quyết.

### MỤC 3. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

**Điều 33.** Soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã do Ủy ban nhân dân cùng cấp soạn thảo và trình Hội đồng nhân dân.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, của nhân dân tại các thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố về dự thảo nghị quyết bằng các hình thức thích hợp.

**Điều 34.** Trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Chậm nhất là ba ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân gửi tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan đến các đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện Ủy ban nhân dân trình bày dự thảo nghị quyết;
  - b) Hội đồng nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.
3. Dự thảo nghị quyết được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.
4. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực nghị quyết.

**CHƯƠNG IV**  
**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH,**  
**CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN**

**MỤC 1. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH,**  
**CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH**

**Điều 35.** Lập, thông qua và điều chỉnh chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xây dựng căn cứ vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Văn phòng Ủy ban nhân dân chủ trì, phối hợp với cơ quan tư pháp lập dự kiến chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân để trình Ủy ban nhân dân quyết định tại phiên họp tháng một hằng năm của Ủy ban nhân dân.

2. Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị phải xác định tên văn bản, thời điểm ban hành, cơ quan soạn thảo văn bản.

3. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân quyết định điều chỉnh chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị.

**Điều 36.** Soạn thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tùy theo tính chất và nội dung của quyết định, chỉ thị, Ủy ban nhân dân tổ chức việc soạn thảo hoặc phân công cơ quan soạn thảo quyết định, chỉ thị.

2. Cơ quan soạn thảo có các nhiệm vụ sau đây:

a) Khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội ở địa phương; nghiên cứu đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và thông tin, tư liệu có liên quan đến dự thảo;

b) Xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo quyết định, chỉ thị; xác định văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản dự kiến sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ;

c) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu ý kiến và chỉnh lý dự thảo quyết định, chỉ thị.

**Điều 37.** Lấy ý kiến về dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, chỉ thị, cơ quan soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quyết định, chỉ thị.

Cơ quan, tổ chức hữu quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo quyết định, chỉ thị.

Trong trường hợp lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quyết định, chỉ thị thì cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến, địa chỉ nhận ý kiến và dành ít nhất bảy ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý vào dự thảo quyết định, chỉ thị.

**Điều 38.** Thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được cơ quan tư pháp cùng cấp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân. Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đến cơ quan tư pháp để thẩm định.

2. Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

- a) Công văn yêu cầu thẩm định;
- b) Tờ trình và dự thảo quyết định, chỉ thị;
- c) Bản tổng hợp ý kiến về dự thảo quyết định, chỉ thị;
- d) Các tài liệu có liên quan.

3. Phạm vi thẩm định bao gồm:

- a) Sự cần thiết ban hành, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định, chỉ thị;
- b) Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo quyết định, chỉ thị với hệ thống pháp luật;
- c) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.

Cơ quan tư pháp có thể đưa ra ý kiến về tính khả thi của dự thảo quyết định, chỉ thị.

4. Chậm nhất là bảy ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan tư pháp gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan soạn thảo.

**Điều 39.** Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Cơ quan soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đến Ủy ban nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là ba ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp. Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị bao gồm:

- a) Tờ trình và dự thảo quyết định, chỉ thị;
- b) Báo cáo thẩm định;
- c) Bản tổng hợp ý kiến về dự thảo quyết định, chỉ thị;
- d) Các tài liệu có liên quan.

**Điều 40.** Trình tự xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị tại phiên họp Ủy ban nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện cơ quan soạn thảo trình bày dự thảo quyết định, chỉ thị;
- b) Đại diện cơ quan tư pháp trình bày báo cáo thẩm định;
- c) Ủy ban nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị.

2. Dự thảo quyết định, chỉ thị được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành quyết định, chỉ thị.

## MỤC 2. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

### **Điều 41.** Soạn thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công và trực tiếp chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân soạn thảo. Cơ quan soạn thảo có trách nhiệm xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo quyết định, chỉ thị.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, chỉ thị, cơ quan soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quyết định, chỉ thị.

Cơ quan, tổ chức hữu quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo quyết định, chỉ thị.

Trong trường hợp lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quyết định, chỉ thị thì cơ quan lấy ý kiến có trách nhiệm xác định những vấn đề cần lấy ý kiến, địa chỉ nhận ý kiến và dành ít nhất năm ngày, kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến góp ý vào dự thảo quyết định, chỉ thị.

### **Điều 42.** Thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện phải được cơ quan tư pháp cùng cấp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân. Chậm nhất là mười ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đến cơ quan tư pháp để thẩm định. Phạm vi thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật này.

2. Chậm nhất là bảy ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan tư pháp gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan soạn thảo.

### **Điều 43.** Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị trình Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Cơ quan soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đến Ủy ban nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ đạo việc chuẩn bị hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị để chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là ba ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp. Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị bao gồm:

- a) Tờ trình và dự thảo quyết định, chỉ thị;
- b) Báo cáo thẩm định;
- c) Bản tổng hợp ý kiến về dự thảo quyết định, chỉ thị;
- d) Các tài liệu có liên quan.

**Điều 44.** Trình tự xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị tại phiên họp Ủy ban nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện cơ quan soạn thảo trình bày dự thảo quyết định, chỉ thị;
- b) Đại diện cơ quan tư pháp trình bày báo cáo thẩm định;
- c) Ủy ban nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị.

2. Dự thảo quyết định, chỉ thị được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành quyết định, chỉ thị.

### MỤC 3. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

**Điều 45.** Soạn thảo Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công và chỉ đạo việc soạn thảo.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, chỉ thị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan, của nhân dân tại các thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố và chính lý dự thảo Quyết định, Chỉ thị.

**Điều 46.** Trình tự xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức, cá nhân được phân công soạn thảo gửi tờ trình, dự thảo quyết định, chỉ thị, bản tổng hợp ý kiến và các tài liệu có liên quan đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là ba ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp.



2. Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị tại phiên họp Ủy ban nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Đại diện tổ chức, cá nhân được phân công soạn thảo trình bày dự thảo quyết định, chỉ thị;

b) Ủy ban nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị.

3. Dự thảo quyết định, chỉ thị được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành quyết định, chỉ thị.

#### MỤC 4. VIỆC SOẠN THẢO, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐỘT XUẤT, KHẨN CẤP

**Điều 47.** Ban hành quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp

Trong trường hợp phải giải quyết các vấn đề phát sinh đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, cháy, nổ, dịch bệnh, an ninh, trật tự thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã ban hành quyết định, chỉ thị theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 48 của Luật này.

**Điều 48.** Trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp

1. Trong trường hợp phải giải quyết các vấn đề đột xuất thì trình tự, thủ tục soạn thảo quyết định, chỉ thị được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân hoặc cá nhân soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị và trực tiếp chỉ đạo việc soạn thảo;

b) Cơ quan, cá nhân soạn thảo có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị và gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị bao gồm tờ trình, dự thảo quyết định, chỉ thị, ý kiến của cơ quan, tổ chức hữu quan và tài liệu có liên quan;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ đạo việc gửi hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị đến các thành viên Ủy ban nhân dân chậm nhất là một ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp.

2. Trong trường hợp phải giải quyết các vấn đề khẩn cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công, chỉ đạo việc soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị và triệu tập ngay phiên họp Ủy ban nhân dân để thông qua dự thảo quyết định, chỉ thị.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành quyết định, chỉ thị.

## CHƯƠNG V

# HIỆU LỰC VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN

**Điều 49.** Hiệu lực về không gian, đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó.

2. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có hiệu lực trong phạm vi nhất định của địa phương thì phải được xác định ngay trong văn bản đó.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có hiệu lực áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tham gia các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật đó điều chỉnh.

**Điều 50.** Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính

1. Trong trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành các đơn vị hành chính mới thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được chia có hiệu lực đối với các đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế.

2. Trong trường hợp nhiều đơn vị hành chính được sáp nhập thành một đơn vị hành chính mới thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được sáp nhập có hiệu lực đối với đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế.

3. Trong trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính này được sáp nhập về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa phận và bộ phận dân cư được sáp nhập.

**Điều 51.** Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực sau mười ngày và phải được đăng trên báo cấp tỉnh chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có hiệu lực sau bảy ngày và phải được niêm yết chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có hiệu lực sau năm ngày và phải được niêm yết chậm nhất là hai ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thông qua hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn.

Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân quy định các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh đột xuất, khẩn cấp quy định tại Điều 47 của Luật này thì có thể quy định ngày có hiệu lực sớm hơn.

2. Không quy định hiệu lực trở về trước đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

**Điều 52.** Ngưng hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bị đình chỉ thi hành thì ngưng hiệu lực cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền; trường hợp không bị hủy bỏ, bãi bỏ thì văn bản tiếp tục có hiệu lực; trường hợp bị hủy bỏ, bãi bỏ thì văn bản hết hiệu lực.

2. Thời điểm ngưng hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực hoặc hết hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định rõ tại văn bản đình chỉ thi hành, văn bản xử lý của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền.

3. Văn bản đình chỉ thi hành, văn bản xử lý của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền đối với văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được đăng Công báo cấp tỉnh, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

Văn bản đình chỉ thi hành, văn bản xử lý của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền đối với văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải được niêm yết, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

**Điều 53.** Những trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hết hiệu lực

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản;

b) Được thay thế bằng một văn bản mới của chính cơ quan đã ban hành văn bản đó;

c) Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền;

d) Không còn đối tượng điều chỉnh.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hết hiệu lực thi hành thì văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành văn bản đó cũng hết hiệu lực.

**Điều 54.** Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được áp dụng từ thời điểm có hiệu lực.

2. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân.

3. Trong trường hợp các nghị quyết của cùng một Hội đồng nhân dân có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của nghị quyết được ban hành sau.

4. Trong trường hợp các quyết định, chỉ thị của cùng một Ủy ban nhân dân có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của quyết định, chỉ thị được ban hành sau.

## **CHƯƠNG VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 55.** Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân do ngân sách địa phương bảo đảm và được dự toán trong kinh phí thường xuyên của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

**Điều 56.** Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2005.

**• CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC  
TRONG THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC  
GIAI ĐOẠN 2001 - 2010**

**1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 136/2001/QĐ-TTg NGÀY 17-9-2001  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  
Ban hành Chương trình Tổng thể  
Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;  
Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ số 06/2001/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2001 tại  
Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2001;  
Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

## **CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 – 2010**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg  
ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ)*

### **I. THỰC TRẠNG NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 – 2010**

#### **1. Thực trạng nền hành chính nhà nước**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết Đại hội VIII, các Nghị quyết Trung ương 3, Trung ương 6 (lần 2) và Trung ương 7 (khóa VIII), công cuộc cải cách hành chính trong 10 năm qua (1991 – 2000) đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Những kết quả rõ nét, có ý nghĩa của cải cách hành chính thời gian qua là:

– Chức năng và hoạt động của các cơ quan trong hệ thống hành chính từ Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương đến Ủy ban nhân dân các cấp đã có nhiều thay đổi tiến bộ, tập trung nhiều hơn vào quản lý nhà nước;

– Từng bước đổi mới thể chế hành chính trên các lĩnh vực, trước hết là hình thành thể chế kinh tế phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

– Cơ cấu tổ chức bộ máy của Chính phủ và cơ quan hành chính các cấp được sắp xếp, điều chỉnh tinh giản hơn trước; bộ máy hành chính từ Trung ương đến cơ sở vận hành phát huy tác dụng, hiệu quả tốt hơn;

– Việc quản lý, sử dụng cán bộ, công chức được đổi mới một bước theo các quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức: từ khâu tuyển chọn, đánh giá, thi năng ngạch, khen thưởng, kỷ luật đến đào tạo, bồi dưỡng. Chế độ, chính sách tiền lương bước đầu được cải cách theo hướng tiền tệ hóa.

Tuy nhiên, nền hành chính nhà nước còn mang nặng dấu ấn của cơ chế quản lý tập trung, quan liêu bao cấp, chưa đáp ứng được những yêu cầu của cơ chế quản lý mới cũng như yêu cầu phục vụ nhân dân trong điều kiện mới, hiệu lực, hiệu quả quản lý chưa cao:

– Chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ máy hành chính trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được xác định thật rõ và phù hợp; sự phân công, phân cấp giữa các ngành và các cấp chưa thật rành mạch;

– Hệ thống thể chế hành chính chưa đồng bộ, còn chông chéo và thiếu thống nhất; thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp; trật tự, kỷ cương chưa nghiêm;

– Tổ chức bộ máy còn công kênh, nhiều tầng nấc; phương thức quản lý hành chính vừa tập trung quan liêu lại vừa phân tán, chưa thông suốt; chưa có những cơ chế, chính sách tài chính thích hợp với hoạt động của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức làm dịch vụ công;

– Đội ngũ cán bộ, công chức còn nhiều điểm yếu về phẩm chất, tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn, kỹ năng hành chính; phong cách làm việc chậm đổi mới; tề quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu nhân dân tiếp tục diễn ra nghiêm trọng trong một bộ phận cán bộ, công chức;

– Bộ máy hành chính ở các địa phương và cơ sở chưa thực sự gắn bó với dân, không nắm chắc được những vấn đề nổi cộm trên địa bàn, lúng túng, bị động khi xử lý các tình huống phức tạp.

Tình hình trên đây do nhiều nguyên nhân gây ra. Trước hết, nhận thức của cán bộ, công chức về vai trò và chức năng quản lý của Nhà nước, về xây dựng bộ máy nhà nước nói chung và bộ máy hành chính nhà nước trong tình hình mới, điều kiện mới chưa thật rõ ràng và chưa thống nhất, còn nhiều vấn đề về lý luận và thực tiễn chưa được làm sáng tỏ, còn nhiều chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật ra đời trong cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp chưa được kịp thời sửa đổi, thay thế. *Thứ hai*, việc triển khai các nhiệm vụ về cải cách hành chính chưa được tiến hành đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo, cải cách hành chính chưa gắn bó chặt chẽ với đổi mới hoạt động lập pháp và cải cách tư pháp. *Thứ ba*, cải cách hành chính gặp trở ngại lớn do đụng chạm đến lợi ích cục bộ của nhiều cơ quan hành chính, nhiều cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước ở Trung ương và địa phương; ảnh hưởng của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp còn đè nặng lên nếp nghĩ, cách làm của không ít cán bộ, công chức; cuộc cải cách chưa được chuẩn bị tốt về mặt tư tưởng. *Thứ tư*, các chế độ, chính sách về tổ chức và cán bộ, về tiền lương còn nhiều điều chưa phù hợp, chưa tạo ra động lực thúc đẩy công cuộc cải cách. *Thứ năm* là những thiếu sót trong công tác chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các địa phương trong việc tiến hành cải cách hành chính; sự chỉ đạo thực hiện các chủ trương đã đề ra thiếu kiên quyết và chưa thống nhất.

## **2. Bài học về cải cách hành chính**

Từ thực tiễn tiến hành cải cách hành chính 10 năm qua, trên cơ sở những kết quả đã đạt được và những khuyết điểm, có thể rút ra mấy bài học chung sau đây:

– Cải cách hành chính là nhiệm vụ rộng lớn, liên quan đến nhiều lĩnh vực, phải được tiến hành đồng bộ trong tổng thể đổi mới hệ thống chính trị, gắn với xây dựng và chỉnh đốn Đảng, gắn với cải cách bộ máy nhà nước nói chung;

– Kết hợp chặt chẽ cải cách hành chính với cải cách kinh tế trong từng bước đi và trong từng lĩnh vực, trên từng địa bàn, tạo ra sự ăn khớp và thúc đẩy lẫn nhau giữa cải cách hành chính và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế;

– Cải cách hành chính là công việc nhạy cảm, khó khăn, đòi hỏi các cơ quan chỉ đạo có quan điểm, nguyên tắc nhất quán, có chương trình hành động thiết thực trong từng thời gian; sự lãnh đạo, chỉ đạo cuộc cải cách phải tập trung, thống nhất với quyết tâm và ý chí cải cách mạnh mẽ;

– Cải cách hành chính phải được triển khai đồng bộ từ trên xuống, từ dưới lên, coi trọng, khuyến khích những sáng kiến, thử nghiệm của địa phương và cơ sở, xác định được khâu đột phá trong từng giai đoạn, tìm ra được động lực cụ thể thúc đẩy các hoạt động cải cách;

– Cải cách hành chính phải xuất phát từ thực tiễn Việt Nam với đặc điểm, truyền thống, bản sắc Việt Nam; đồng thời tham khảo, học hỏi kiến thức, kinh nghiệm của các nước về tổ chức và hoạt động quản lý để vận dụng thích hợp.

### **3. Thuận lợi và khó khăn đối với cải cách hành chính trong thời gian tới**

10 năm mở đầu của Thế kỷ 21 sẽ là giai đoạn có nhiều cơ hội và thuận lợi để đẩy mạnh hơn nữa tiến trình cải cách hành chính:

– Những bài học thực tiễn về cải cách hành chính 10 năm qua là cơ sở tốt cho những quyết định mới về cải cách hành chính trong thời gian tới;

– Yêu cầu xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo ra sự thúc đẩy mạnh mẽ đối với cải cách nền hành chính gắn với quá trình cải cách kinh tế. Quá trình hội nhập khu vực và quốc tế tiếp tục mở rộng cơ hội cho sự hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm về cải cách hành chính giữa Việt Nam với các nước.

Tuy nhiên, cuộc cải cách hành chính cũng đứng trước *những khó khăn, thách thức*:

– Thách thức lớn nhất đối với yêu cầu xây dựng hệ thống hành chính nhà nước trong sạch, vững mạnh, quản lý có hiệu lực, hiệu quả là những yếu kém kéo dài của bộ máy hành chính nhà nước, tệ quan liêu, nạn tham nhũng, sự thoái hóa về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, công chức;

– Phạm vi và quy mô rộng lớn của cải cách hành chính đòi hỏi phải tiến hành một cách liên tục, với quyết tâm cao, vừa làm vừa nghiên cứu, tổng kết thử nghiệm những mô hình tổ chức và quản lý mới. Các cơ quan hành chính nhà nước phải phấn đấu tự đổi mới, tự cải cách mình để thực hiện cho được mục tiêu xây dựng một nền hành chính dân chủ và từng bước hiện đại hóa, thực hiện được đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường được pháp chế, kỷ cương nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

– Cải cách hành chính được đặt trong tổng thể đổi mới hệ thống chính trị và cải cách



bộ máy nhà nước nói chung. Trên thực tế còn nhiều vấn đề quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định nội dung và phương thức tiến hành cải cách bộ máy nhà nước, cải cách hành chính, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cần phải tiếp tục nghiên cứu để có kết luận rõ;

– Sức ỳ của cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp còn ảnh hưởng khá nặng đến nếp nghĩ, phong cách làm việc của một bộ phận cán bộ, công chức, trong khi đó cuộc cải cách lại được tiến hành trong điều kiện còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm quản lý nhà nước trong cơ chế kinh tế mới, trước yêu cầu xây dựng hệ thống hành chính nhà nước dân chủ và hiện đại.

## **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 – 2010 VÀ QUAN ĐIỂM CẢI CÁCH**

### **1. Mục tiêu**

Mục tiêu chung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010 là: *xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Đến năm 2010, hệ thống hành chính về cơ bản được cải cách phù hợp với yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Những mục tiêu cụ thể của Chương trình là:

1.1. Hoàn thiện hệ thống thể chế hành chính, cơ chế, chính sách phù hợp với thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước hết là các thể chế về kinh tế, về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính.

Tiếp tục đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, khắc phục tính cục bộ trong việc chuẩn bị, soạn thảo các văn bản; đề cao trách nhiệm của từng cơ quan trong quá trình xây dựng thể chế; phát huy dân chủ, huy động trí tuệ của nhân dân để nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật.

1.2. Xóa bỏ về cơ bản các thủ tục hành chính mang tính quan liêu, rườm rà, gây phiền hà cho doanh nghiệp và nhân dân; hoàn thiện các thủ tục hành chính mới theo hướng công khai, đơn giản và thuận tiện cho dân.

1.3. Các cơ quan trong hệ thống hành chính được xác định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm rõ ràng; chuyển được một số công việc và dịch vụ không cần thiết phải do cơ quan nhà nước thực hiện cho doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận.

1.4. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gọn nhẹ, hợp lý theo nguyên tắc Bộ quản lý đa

ngành, đa lĩnh vực, thực hiện chức năng chủ yếu là quản lý vĩ mô toàn xã hội bằng pháp luật, chính sách, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện.

Bộ máy của các Bộ được điều chỉnh về cơ cấu trên cơ sở phân biệt rõ chức năng, phương thức hoạt động của các bộ phận tham mưu, thực thi chính sách, cung cấp dịch vụ công.

1.5. Đến năm 2005, về cơ bản xác định xong và thực hiện được các quy định mới về phân cấp quản lý hành chính nhà nước giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương; định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và tổ chức bộ máy chính quyền ở đô thị và nông thôn.

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được tổ chức lại gọn nhẹ, thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước theo nhiệm vụ và thẩm quyền được xác định trong Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi). Xác định rõ tính chất, cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc của chính quyền cấp xã.

1.6. Đến năm 2010, đội ngũ cán bộ, công chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, chuyên nghiệp, hiện đại. Tuyệt đại bộ phận cán bộ, công chức có phẩm chất tốt và đủ năng lực thi hành công vụ, tận tụy phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước và phục vụ nhân dân.

1.7. Đến năm 2005, tiền lương của cán bộ, công chức được cải cách cơ bản, trở thành động lực của nền công vụ, bảo đảm cuộc sống của cán bộ, công chức và gia đình.

1.8. Đến năm 2005, cơ chế tài chính được đổi mới thích hợp với tính chất của cơ quan hành chính và tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công.

1.9. Nền hành chính nhà nước được hiện đại hóa một bước rõ rệt. Các cơ quan hành chính có trang thiết bị tương đối hiện đại phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước kịp thời và thông suốt. Hệ thống thông tin điện tử của Chính phủ được đưa vào hoạt động.

**2. Cuộc cải cách hành chính đặt trong khuôn khổ các quan điểm và chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới hệ thống chính trị và cải cách bộ máy nhà nước**

– Cải cách và hoàn thiện nền hành chính nhà nước gắn liền với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nói chung và nền hành chính nói riêng, nhằm giữ vững và phát huy bản chất của giai cấp công nhân, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

– Nền hành chính phải được tổ chức thành một hệ thống thống nhất ổn định, hoạt động thông suốt, trên cơ sở phân công, phân cấp và chế độ trách nhiệm rành mạch, có kỷ cương nghiêm ngặt, cơ quan hành chính và cán bộ, công chức nhà nước chịu sự giám sát chặt chẽ của nhân dân. Áp dụng các cơ chế, biện pháp hữu hiệu ngăn ngừa những hành vi mất dân chủ, tự do, tùy tiện, quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho dân.

– Các chủ trương, giải pháp cải cách hành chính phải gắn liền chặt chẽ với bước đi của

đổi mới kinh tế, với yêu cầu phát triển đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành và hoàn thiện các yếu tố của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững trật tự, kỷ cương trong các hoạt động kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân.

– Cải cách hành chính là nhiệm vụ rộng lớn, phức tạp đòi hỏi có tầm nhìn bao quát với những giải pháp đồng bộ, kết hợp chặt chẽ cải cách hành chính với đổi mới hoạt động lập pháp, cải cách tư pháp.

– Cải cách hành chính phải được tiến hành từng bước vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm, lựa chọn khâu đột phá trong từng giai đoạn cụ thể.

### **III. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2001 – 2010**

#### **1. Cải cách thể chế**

1.1. Xây dựng và hoàn thiện các thể chế, trước hết là thể chế kinh tế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước.

Trong 5 năm tới, chú trọng một số thể chế then chốt sau đây:

– Thể chế về thị trường vốn và tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường lao động, thị trường dịch vụ.

– Thể chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính, trước hết là tổ chức và hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

– Thể chế về quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, như: thu thập ý kiến của nhân dân trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quan trọng, trưng cầu dân ý, xử lý các hành vi trái pháp luật của cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước trong khi thi hành công vụ; thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hành chính và của Tòa án trong việc giải quyết khiếu kiện của nhân dân.

– Thể chế về thẩm quyền quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng; phân biệt rõ quyền của chủ sở hữu, quyền quản lý hành chính nhà nước và quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **1.2. Đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

– Rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật theo từng lĩnh vực, loại bỏ những quy định pháp luật không còn hiệu lực hoặc chồng chéo, trùng lặp. Phát huy hiệu quả của cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật.

– Tăng cường năng lực của các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và địa

phương trong việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Khắc phục tình trạng luật, pháp lệnh chờ nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành.

– Để nâng cao chất lượng và tránh tình trạng thiếu khách quan, cục bộ trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cần thiết phải nghiên cứu đổi mới phương thức, quy trình xây dựng pháp luật từ khâu đầu cho đến khâu Chính phủ xem xét, quyết định hoặc thông qua để trình Quốc hội.

– Ban hành các quy định bảo đảm sự tham gia có hiệu quả của nhân dân vào quá trình xây dựng pháp luật, tổ chức tốt việc lấy ý kiến đóng góp của các tầng lớp nhân dân, của những người là đối tượng điều chỉnh của văn bản trước khi ban hành.

– Các văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo hoặc yết thị, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ngay sau khi ký ban hành để công dân và các tổ chức có điều kiện tìm hiểu và thực hiện.

1.3. Bảo đảm việc tổ chức thực thi pháp luật nghiêm minh của cơ quan nhà nước, của cán bộ, công chức

– Cung cấp cho cán bộ, công chức đầy đủ thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước để vận dụng, giải quyết công việc theo chức trách và thẩm quyền.

– Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, chế độ thông tin công khai cho dân về chủ trương, chính sách của Nhà nước, của chính quyền địa phương; chế độ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các ngành ở Trung ương và địa phương định kỳ trực tiếp gặp gỡ, đối thoại giải quyết các vấn đề do doanh nghiệp và nhân dân đặt ra.

– Phát huy hiệu lực của các thiết chế thanh tra, kiểm sát và tài phán để bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước, giữ gìn kỷ cương xã hội. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan thanh tra và Tòa hành chính trong việc giải quyết các khiếu kiện của dân đối với các cơ quan và cán bộ, công chức.

– Mở rộng dịch vụ tư vấn pháp luật cho nhân dân, cho người nghèo, người thuộc diện chính sách và đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa. Tạo điều kiện cho các luật sư hoạt động tư vấn có hiệu quả theo pháp luật.

1.4. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính

– Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính nhằm bảo đảm tính pháp lý, hiệu quả, minh bạch và công bằng trong khi giải quyết công việc hành chính. Loại bỏ những thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho dân. Mở rộng cải cách thủ tục hành chính trong tất cả các lĩnh vực, xóa bỏ kịp thời những quy định không cần thiết về cấp phép và thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, kiểm dịch, giám định.

Mẫu hóa thống nhất trong cả nước các loại giấy tờ mà công dân hoặc doanh nghiệp cần phải làm khi có yêu cầu giải quyết các công việc về sản xuất, kinh doanh và đời sống.

– Ban hành cơ chế kiểm tra cán bộ, công chức tiếp nhận và giải quyết công việc của

dân; xử lý nghiêm người có hành vi sách nhiễu, hách dịch, vô trách nhiệm; khen thưởng những người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

– Mở rộng thực hiện cơ chế "một cửa" trong việc giải quyết công việc của cá nhân và tổ chức ở các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Cơ quan hành chính các cấp có trách nhiệm giải quyết công việc của cá nhân và tổ chức phải niềm yết công khai, đầy đủ mọi thủ tục, trình tự, lệ phí, lịch công tác tại trụ sở làm việc.

– Quy định cụ thể và rõ ràng trách nhiệm cá nhân trong khi thi hành công vụ. Việc xác định quyền hạn và trách nhiệm của cán bộ, công chức trong khi thi hành công vụ phải đi liền với việc đánh giá, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức.

## **2. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính**

2.1. Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trong tình hình mới

– Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện chức năng xây dựng, ban hành thể chế, kế hoạch, chính sách, quản lý vĩ mô đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, chỉ đạo và kiểm tra thực hiện.

– Phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của tập thể và trách nhiệm cá nhân trong cơ quan hành chính các cấp.

– Định rõ vai trò, chức năng và trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp phù hợp với yêu cầu đổi mới sự phân cấp quản lý hành chính giữa Trung ương và địa phương, gắn với các bước phát triển của cải cách kinh tế.

2.2. Từng bước điều chỉnh những công việc mà Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương đảm nhiệm để khắc phục những chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ. Chuyển cho các tổ chức xã hội, tổ chức phi Chính phủ hoặc doanh nghiệp làm những công việc về dịch vụ không cần thiết phải do cơ quan hành chính nhà nước trực tiếp thực hiện.

2.3. Đến năm 2005, về cơ bản ban hành xong và áp dụng các quy định mới về phân cấp trung ương – địa phương, phân cấp giữa các cấp chính quyền địa phương, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm của chính quyền địa phương, tăng cường mối liên hệ và trách nhiệm của chính quyền trước nhân dân địa phương. Gắn phân cấp công việc với phân cấp về tài chính, tổ chức và cán bộ. Định rõ những loại việc địa phương toàn quyền quyết định, những việc trước khi địa phương quyết định phải có ý kiến của Trung ương và những việc phải thực hiện theo quyết định của Trung ương.

## **2.4. Bố trí lại cơ cấu tổ chức của Chính phủ**

– Xây dựng cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ làm chức

năng quản lý nhà nước. Trên cơ sở xác định, điều chỉnh chức năng của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại, về mối quan hệ giữa các ngành, các lĩnh vực trong tình hình mới mà định lại số lượng và cơ cấu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, làm cho bộ máy của Chính phủ gọn nhẹ, chức trách rõ ràng, làm việc khoa học, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Điều chỉnh tổ chức các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước cho phù hợp với cơ cấu của Chính phủ. Đổi tên một số Bộ, cơ quan ngang Bộ cho phù hợp với nội dung và phạm vi trách nhiệm quản lý nhà nước.

– Giảm mạnh các cơ quan thuộc Chính phủ và tổ chức trực thuộc Thủ tướng Chính phủ. Chỉ duy trì một số ít cơ quan thuộc Chính phủ có tính chất chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ cho công việc quản lý vĩ mô của Chính phủ.

– Định rõ tính chất, phương thức hoạt động của các tổ chức tư vấn do Thủ tướng Chính phủ thành lập. Chỉ thành lập các tổ chức này khi Chính phủ có yêu cầu chỉ đạo tập trung những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Các tổ chức này không có bộ máy chuyên trách và biên chế riêng, bộ phận thường trực đặt tại Bộ hoặc cơ quan ngang Bộ có liên quan nhiều nhất.

– Trên cơ sở xác định đúng chức năng quản lý nhà nước và phạm vi quản lý của mỗi Bộ, cơ quan ngang Bộ, tách chức năng quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với toàn ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước với việc chỉ đạo, điều hành các tổ chức sự nghiệp có tính chất dịch vụ công trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.

**2.5. Điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

– Tách chức năng quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước với chức năng điều hành các tổ chức sự nghiệp công trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; theo đó, tách tổ chức hành chính với tổ chức sự nghiệp công để hoạt động theo các cơ chế riêng, phù hợp, có hiệu quả.

– Cơ cấu lại tổ chức bộ máy bên trong của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, làm cho bộ máy tinh gọn, hợp lý, tương xứng với chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mỗi cơ quan; định rõ tính chất và các loại hình tổ chức trực thuộc để tham mưu và thực thi pháp luật.

**2.6. Cải cách tổ chức bộ máy chính quyền địa phương**

– Quy định các tiêu chí cụ thể đối với từng loại đơn vị hành chính ở nước ta để đi đến ổn định, chấm dứt tình trạng chia, tách nhiều như thời gian qua.

– Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền địa phương trên cơ sở phân cấp rõ ràng và hợp lý giữa Trung ương và địa phương, phân biệt chức năng, nhiệm vụ của chính quyền ở đô thị với chính quyền ở nông thôn; tổ chức hợp lý

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở từng cấp căn cứ vào quy định của Hiến pháp (sửa đổi) và Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi).

– Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân các cấp theo hướng trách nhiệm rõ ràng, phân công rành mạch, bộ máy gọn nhẹ, tăng cường tính chuyên nghiệp, giải quyết nhanh công việc của cá nhân và tổ chức.

#### 2.7. Cải tiến phương thức quản lý, lề lối làm việc của cơ quan hành chính các cấp

– Xác định rõ các nguyên tắc làm việc và quy chế phối hợp trong sự vận hành bộ máy hành chính. Định rõ phạm vi, thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về kết quả hoạt động của bộ máy do mình phụ trách.

– Loại bỏ những việc làm hình thức, không có hiệu quả thiết thực, giảm hội họp, giảm giấy tờ hành chính. Tăng cường trách nhiệm và năng lực của cơ quan hành chính trong giải quyết công việc của cá nhân và tổ chức.

#### 2.8. Thực hiện từng bước hiện đại hóa nền hành chính

– Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của hệ thống hành chính nhà nước; áp dụng các công cụ, phương pháp quản lý tiên tiến, hiện đại trong các cơ quan hành chính nhà nước.

– Tăng cường đầu tư để đến năm 2010, các cơ quan hành chính có trang thiết bị tương đối hiện đại, cơ quan hành chính cấp xã trong cả nước có trụ sở và phương tiện làm việc bảo đảm nhiệm vụ quản lý; mạng tin học diện rộng của Chính phủ được thiết lập tới cấp xã.

### 3. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

#### 3.1. Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức

Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức phù hợp với quá trình phát triển kinh tế – xã hội và cải cách hành chính:

– Tiến hành tổng điều tra, đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức nhằm xác định chính xác số lượng, chất lượng của toàn bộ đội ngũ cán bộ, công chức, trên cơ sở đó quy hoạch, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức để từng bước chuyển sang quản lý cán bộ, công chức bằng hệ thống tin học ở các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và ở địa phương;

– Sửa đổi, bổ sung hệ thống ngạch, bậc, các quy định hiện hành về tiêu chuẩn nghiệp vụ, chức danh cán bộ, công chức. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh phù hợp với thực tiễn Việt Nam, với yêu cầu công tác chuyên môn của từng đối tượng, làm căn cứ cho việc đánh giá năng lực của cán bộ, công chức;

– Xác định cơ cấu cán bộ, công chức hợp lý gắn với chức năng, nhiệm vụ trong các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương và ở địa phương, làm cơ sở cho việc định biên và xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức. Cải tiến phương pháp định biên làm căn cứ

cho việc quyết định về số lượng, chất lượng và cơ cấu cán bộ, công chức phù hợp với khối lượng và chất lượng công việc của từng cơ quan hành chính;

– Hoàn thiện chế độ tuyển dụng cán bộ, công chức, thực hiện quy chế mới về đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức để nâng cao chất lượng hoạt động công vụ. Cơ chế thi tuyển phải bảo đảm tính dân chủ, công khai, chọn đúng người đủ tiêu chuẩn vào bộ máy nhà nước, chú ý bảo đảm một tỷ lệ thích đáng cán bộ, công chức nữ trong các ngành, lĩnh vực khác nhau;

– Xây dựng quy định thống nhất về tinh giản biên chế trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp ở Trung ương và địa phương để thực hiện được việc thường xuyên đưa ra khỏi bộ máy những cán bộ, công chức không đủ năng lực, trình độ, những người vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, tạo điều kiện đổi mới, trẻ hóa, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức;

– Đổi mới, nâng cao năng lực của các cơ quan và cán bộ làm nhiệm vụ quản lý cán bộ, công chức, công vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

– Sửa đổi việc phân cấp trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức. Mở rộng quyền và trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức của chính quyền địa phương. Phân cấp quản lý về nhân sự đi liền với phân cấp về nhiệm vụ và phân cấp về tài chính.

### 3.2. Cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ

Cải cách tiền lương theo quan điểm: coi tiền lương là hình thức đầu tư trực tiếp cho con người, đầu tư cho phát triển kinh tế – xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cán bộ, công chức và hoạt động công vụ. Những việc chính là:

– Nâng mức lương tối thiểu cho cán bộ, công chức đủ sống bằng lương. Cải cách hệ thống thang lương, bảng lương trên cơ sở xem xét tính chất và đặc điểm lao động của các loại cán bộ, công chức; điều chỉnh bội số và hệ số tiền lương trong các thang, bảng lương;

– Chậm nhất đến năm 2005, thực hiện xong cải cách cơ bản chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, thực hiện tiền tệ hoá đầy đủ tiền lương, điều chỉnh tiền lương tương ứng với nhịp độ tăng thu nhập trong xã hội;

– Sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ phụ cấp ngoài tiền lương theo ngạch, bậc, theo cấp bậc chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, công chức cho cán bộ, công chức làm việc trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm, độc hại;

– Ban hành và thực hiện chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và các chế độ đãi ngộ khác ngoài tiền lương đối với cán bộ, công chức.

### 3.3. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức

– Đánh giá lại công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, xây dựng và triển khai kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính nhà nước theo



từng loại: cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tham mưu hoạch định chính sách; cán bộ, công chức các ngành hành chính, sự nghiệp và cán bộ chính quyền cơ sở.

– Tiếp tục đổi mới nội dung chương trình và phương thức đào tạo, bồi dưỡng, chú trọng nâng cao kiến thức, kỹ năng hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức theo chức trách, nhiệm vụ đang đảm nhận. Mỗi loại cán bộ, công chức có chương trình, nội dung đào tạo và bồi dưỡng phù hợp.

Kết hợp đào tạo chính quy với các hình thức đào tạo không chính quy, đào tạo trong nước và gửi đi đào tạo ngoài nước. Khuyến khích cán bộ, công chức tự học có sự giúp đỡ của Nhà nước.

– Tổ chức lại hệ thống cơ sở đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức; điều chỉnh sự phân công giữa các cơ sở đào tạo. Tạo điều kiện để Học viện Hành chính Quốc gia, các trường đào tạo cán bộ của các tỉnh, thành phố có thể chủ động đào tạo một bộ phận nhân lực phục vụ bộ máy hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương.

#### 3.4. Nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức cán bộ, công chức

– Tăng cường các biện pháp giáo dục cán bộ, công chức về tinh thần trách nhiệm, ý thức tận tâm, tận tụy với công việc. Xây dựng tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp cán bộ, công chức. Tôn vinh nghề nghiệp, danh dự của người cán bộ, công chức.

– Ban hành và thực hiện nghiêm Quy chế công vụ, gắn với thực hiện Quy chế dân chủ trong các cơ quan hành chính nhà nước, thực hiện triệt để nguyên tắc công khai hóa hoạt động công vụ, nhất là trong các công việc có quan hệ trực tiếp với công dân, trong lĩnh vực tài chính, ngân sách; bảo đảm thực hiện kỷ cương của bộ máy, nâng cao trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật của đội ngũ cán bộ, công chức.

– Đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước. Thực hiện chế độ kiểm toán và các chế độ bảo vệ công sản và ngân sách nhà nước.

#### 4. Cải cách tài chính công

4.1. Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và vai trò chỉ đạo của ngân sách trung ương; đồng thời phát huy tính chủ động, năng động, sáng tạo và trách nhiệm của địa phương và các ngành trong việc điều hành tài chính và ngân sách.

4.2. Bảo đảm quyền quyết định ngân sách địa phương của Hội đồng nhân dân các cấp, tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động xử lý các công việc ở địa phương; quyền quyết định của các Bộ, Sở, Ban, ngành về phân bổ ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; quyền chủ động của các đơn vị sử dụng ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt phù hợp với chế độ, chính sách.

4.3. Trên cơ sở phân biệt rõ cơ quan hành chính công quyền với tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công, trong 2 năm 2001 và 2002 thực hiện đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính, xoá bỏ chế độ cấp kinh phí theo số lượng biên chế, thay thế bằng cách tính toán kinh phí căn cứ vào kết quả và chất lượng hoạt động, hướng vào kiểm soát đầu ra, chất lượng chi tiêu theo mục tiêu của cơ quan hành chính, đổi mới hệ thống định mức chi tiêu cho đơn giản hơn, tăng quyền chủ động của cơ quan sử dụng ngân sách.

#### 4.4. Đổi mới cơ bản cơ chế tài chính đối với khu vực dịch vụ công

– Xây dựng quan niệm đúng về dịch vụ công. Nhà nước có trách nhiệm chăm lo đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, nhưng không phải vì thế mà mọi công việc về dịch vụ công đều do cơ quan nhà nước trực tiếp đảm nhận. Trong từng lĩnh vực định rõ những công việc mà Nhà nước phải đầu tư và trực tiếp thực hiện, những công việc cần phải chuyển để các tổ chức xã hội đảm nhiệm.

Nhà nước có các chính sách, cơ chế tạo điều kiện để doanh nghiệp, tổ chức xã hội và nhân dân trực tiếp làm các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ và kiểm tra, kiểm soát của cơ quan hành chính nhà nước.

– Xoá bỏ cơ chế cấp phát tài chính theo kiểu “xin – cho”, ban hành các cơ chế, chính sách thực hiện chế độ tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có điều kiện như trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu v.v... trên cơ sở xác định nhiệm vụ phải thực hiện, mức hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước và phần còn lại do các đơn vị tự trang trải.

#### 4.5. Thực hiện thí điểm để áp dụng rộng rãi một số cơ chế tài chính mới, như:

– Cho thuê đơn vị sự nghiệp công, cho thuê đất để xây dựng cơ sở nhà trường, bệnh viện; chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với cán bộ, công chức chuyển từ các đơn vị công lập sang dân lập;

– Cơ chế khuyến khích các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo dạy nghề, đại học, trên đại học, cơ sở chữa bệnh có chất lượng cao ở các thành phố, khu công nghiệp; khuyến khích liên doanh và đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào lĩnh vực này;

– Thực hiện cơ chế khoán một số loại dịch vụ công cộng như: vệ sinh đô thị, cấp, thoát nước, cây xanh công viên, nước phục vụ nông nghiệp...;

– Thực hiện cơ chế hợp đồng một số dịch vụ công trong cơ quan hành chính.

4.6. Đổi mới công tác kiểm toán đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao trách nhiệm và hiệu quả sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước, xoá bỏ tình trạng nhiều đầu mối thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch về tài chính công, tất cả các chỉ tiêu tài chính đều được công bố công khai.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Các giải pháp chủ yếu**

#### **1.1. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành**

Cải cách hành chính đòi hỏi sự đổi mới sâu sắc trong tư duy, nhận thức về tổ chức thực hiện cải cách. Qua những bài học sâu sắc về cải cách hành chính thời gian qua, cần tăng cường công tác chỉ đạo, triển khai cải cách hành chính từ Trung ương một cách quyết liệt. Để thực hiện được Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010 cần có quyết tâm chính trị của các cấp lãnh đạo cao của Đảng và Nhà nước, của những người đứng đầu các cơ quan hành chính các cấp.

#### **1.2. Thực hiện cải cách hành chính đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị**

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010 phải được tổ chức thực hiện đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo toàn bộ hoạt động của Nhà nước, trong đó bộ máy hành pháp là công cụ quan trọng thực hiện đường lối, chính sách của Đảng. Sự đổi mới tổ chức và hoạt động của Đảng, trước hết là đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với cải cách hành chính. Sự chỉ đạo cải cách hành chính phải gắn chặt với sự chỉ đạo đổi mới hoạt động lập pháp và cải cách tư pháp.

#### **1.3. Thực hiện cải cách hành chính đồng bộ từ Trung ương tới địa phương**

Thực hiện đồng bộ cải cách hành chính ở các ngành, các cấp; trước hết tập trung làm mạnh ở các Bộ, ngành Trung ương, từ đó tạo tiền đề động viên, thúc đẩy cải cách hành chính của chính quyền địa phương. Cần khắc phục sự thụ động, không khẩn trương của các Bộ, ngành Trung ương trong việc sửa đổi những thể chế không còn phù hợp; trong việc phân cấp cho chính quyền địa phương.

Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính trong phạm vi mình phụ trách. Từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đến các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải thực sự dành công sức chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về cải cách hành chính đã đề ra, coi đó là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên trong toàn bộ hoạt động chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước ở các cấp.

#### **1.4. Bố trí đủ nguồn tài chính và nhân lực**

Để thực hiện được Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010, cần phải huy động và bố trí đủ cán bộ có năng lực cho việc chuẩn bị và thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra. Nâng cao năng lực nghiên cứu và chỉ đạo của các cơ quan có trách nhiệm giúp Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

Bố trí nguồn lực tài chính cần thiết từ ngân sách nhà nước để xây dựng và thực hiện các chương trình hành động cụ thể đã xác định.

#### 1.5. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền

Cải cách hành chính không chỉ là công việc riêng của hệ thống hành chính, mà là yêu cầu chung của toàn xã hội. Vì vậy, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin để mọi cán bộ, công chức và người dân nhận thức đúng về cải cách bộ máy nhà nước và cải cách hành chính. Cần có những biện pháp thiết thực để thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của bộ máy hành chính.

### 2. Các giai đoạn thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010

Chương trình tổng thể 10 năm được chia làm 2 giai đoạn:

– Giai đoạn 1 (2001 – 2005): nhiệm vụ trọng tâm là:

+ Xác định rành mạch chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan hành chính từ Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tới Ủy ban nhân dân các cấp;

+ Thực hiện xong về cơ bản việc phân cấp chức năng và thẩm quyền về quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương;

+ Đổi mới cơ chế hoạt động và quản lý tài chính công đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

+ Thực hiện xong về cơ bản việc cải cách chế độ tiền lương cán bộ, công chức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Các giải pháp chính trong hai năm 2001 – 2002:

+ Tiếp tục hoàn thiện thể chế tổ chức bộ máy nhà nước thông qua sửa đổi Hiến pháp năm 1992 và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước;

+ Các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện việc rà soát chức năng, nhiệm vụ, xác định cơ cấu tổ chức và thực hiện tinh giản biên chế theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 207/1999/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 1999 và Nghị quyết của Chính phủ số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000;

+ Có chính sách giải quyết thoả đáng số người dôi ra;

+ Cuối năm 2002, chuẩn bị xong đề án cải cách cơ bản tiền lương cán bộ, công chức để có thể thực hiện từ năm 2003;

+ Xây dựng và đưa vào thực hiện các cơ chế mới về tổ chức và hoạt động của trường đại học, bệnh viện, viện nghiên cứu khoa học;

+ Trình Quốc hội khóa mới (khóa XI) trong năm 2002 phê chuẩn cơ cấu tổ chức của Chính phủ đã được đổi mới theo tinh thần cải cách hành chính.

– Giai đoạn 2 (2006 – 2010): Trên cơ sở các kết quả đã đạt được trong giai đoạn 1, tiếp tục điều chỉnh, hoàn chỉnh, làm cho bộ máy của Chính phủ và toàn bộ hệ thống quản lý hành chính nhà nước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, thực hiện được mục tiêu chung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010.

### 3. Các chương trình hành động thực hiện Chương trình tổng thể

Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010 được thực hiện thông qua các chương trình hành động cụ thể sau đây:

#### 3.1. Chương trình đổi mới công tác xây dựng, ban hành và nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật

– Nội dung chủ yếu:

+ Đổi mới quy trình, thủ tục chuẩn bị và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, phương thức hợp tác và phân công giữa các cơ quan có liên quan trong chuẩn bị và ban hành văn bản;

+ Huy động sự tham gia của chuyên gia, nhân dân và các bộ phận chủ yếu có liên quan đến các quy định nêu trong văn bản vào quá trình xây dựng và thông qua văn bản;

+ Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 và các Nghị định có liên quan; xây dựng và ban hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương;

+ Tăng cường năng lực các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

– Thời gian thực hiện: 2001 – 2010, chia 2 giai đoạn là: 2001 – 2005 và 2006 – 2010.

– Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ.

#### 3.2. Chương trình nghiên cứu xác định vai trò, chức năng và cơ cấu tổ chức của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước

– Nội dung chủ yếu:

+ Xác định vai trò, chức năng của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo hướng tập trung vào thực hiện quản lý nhà nước vĩ mô toàn xã hội;

+ Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành Trung ương để khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp; loại bỏ dần các công việc không nhất thiết do cơ quan nhà nước làm;

+ Nghiên cứu xác định lại cơ cấu tổ chức của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

+ Tinh giản các cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước;

+ Xác định cơ cấu hợp lý, gọn nhẹ các tổ chức bên trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

+ Xác định vai trò, chức năng của chính quyền địa phương các cấp, phân biệt rõ tính chất, phương thức quản lý của chính quyền ở đô thị và chính quyền ở nông thôn;

+ Nghiên cứu và thực hiện sự phân cấp trung ương và địa phương trên các ngành và lĩnh vực;

+ Xác định cơ cấu tổ chức bộ máy phù hợp của chính quyền các cấp.

– Thời gian thực hiện: 2001 – 2010, chia 2 giai đoạn là: 2001 – 2005 và 2006 – 2010.

– Cơ quan chủ trì: Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ và Văn phòng Chính phủ.

### 3.3. Chương trình tinh giản biên chế

Chương trình này được tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2001 – 2002 căn cứ vào Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về việc tinh giản biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Cơ quan chủ trì: Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ.

### 3.4. Chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

– Nội dung chủ yếu:

+ Đánh giá lại, sửa đổi việc phân loại, ban hành tiêu chuẩn cán bộ, công chức;

+ Thực hiện phân cấp quản lý nhân sự;

+ Đổi mới phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

+ Xác định nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phù hợp, tập trung vào công chức hành chính và cán bộ chính quyền cơ sở;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, bao gồm kế hoạch chung của Chính phủ, kế hoạch của các Bộ, ngành và chính quyền địa phương;

+ Tổ chức lại hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên cơ sở phân công và phân cấp hợp lý;

+ Xây dựng các công cụ quản lý nguồn nhân lực với sự trợ giúp của công nghệ tin học.

– Thời gian thực hiện: 2001 – 2010, chia 2 giai đoạn là: 2001 – 2005 và 2006 – 2010.

– Cơ quan chủ trì: Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ và Học viện Hành chính quốc gia.

### 3.5. Chương trình cải cách tiền lương

– Nội dung chủ yếu:

+ Nâng mức lương tối thiểu;

+ Cải cách hệ thống thang bảng lương phù hợp với các đối tượng là cán bộ, công chức hành chính, sự nghiệp;

+ Hợp lý hóa ngạch, bậc;

- + Áp dụng các chế độ khuyến khích ngoài lương;
- + Chế độ thưởng cho cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Thời gian thực hiện: 2001 – 2005.
- Cơ quan chủ trì: Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ.

3.6. Chương trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công

- Nội dung chủ yếu:
  - + Xác lập tiêu chí mới về xây dựng và phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính theo kết quả đầu ra và chất lượng hoạt động, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao;
  - + Thực hiện chế độ khoán chi trong cơ quan hành chính;
  - + Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp với các tổ chức thực hiện chức năng dịch vụ công và đơn vị sự nghiệp nhằm bảo đảm tính độc lập tương đối và vai trò tự chủ của các tổ chức này trong hoạt động, giảm dần chi từ ngân sách nhà nước tiến tới thực hiện chế độ tự quản tài chính.

- Thời gian thực hiện: 2001 – 2005.
- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính.

3.7. Chương trình hiện đại hóa nền hành chính

- Nội dung chủ yếu:
  - + Đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính;
  - + Hiện đại hóa công sở, bảo đảm trang thiết bị và điều kiện làm việc tương đối hiện đại cho các cơ quan hành chính;
  - + Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;
  - + Tiếp tục nâng cấp và mở rộng mạng tin học diện rộng của Chính phủ đến 4 cấp chính quyền;
  - + Chính quyền cấp xã có trụ sở và phương tiện làm việc đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ quản lý.

- Thời gian thực hiện: 2001 – 2010, chia 2 giai đoạn là: 2001 – 2005 và 2006 – 2010.
- Cơ quan chủ trì: Văn phòng Chính phủ.

4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010

4.1. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo chung việc triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010.

4.2. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ

đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010.

4.3. Các cơ quan được giao chủ trì các chương trình hành động cụ thể chịu trách nhiệm xây dựng chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, làm đầu mối phối hợp với các cơ quan có liên quan để thực hiện.

4.4. Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Văn phòng Chính phủ xây dựng kế hoạch huy động các nguồn lực trong nước và nước ngoài theo yêu cầu thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010.

4.5. Các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Chương trình tổng thể này và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính 5 năm và hàng năm, định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ.

Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện, định kỳ báo cáo tình hình và kết quả thực hiện với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.



**2. QUYẾT ĐỊNH SỐ 69/2003/QĐ-TTg NGÀY 29-4-2003  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Ban hành Chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ,  
công chức nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005)**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2001/NQ-CP của Chính phủ ngày 06 tháng 6 năm 2001;*

*Căn cứ Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005).

**Điều 2.** Giao Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Chương trình này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**CHƯƠNG TRÌNH**  
**XÂY DỰNG, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ,**  
**CÔNG CHỨC NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN I (2003 – 2005)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2003/QĐ-TTg  
ngày 29 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ)*

**PHẦN I**  
**BỐI CẢNH CHUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

*Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước là một trong những nội dung quan trọng của công tác cải cách hành chính. Vì vậy, trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010 (Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ), xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức là một trong bảy Chương trình hành động có ý nghĩa quan trọng góp phần xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, từng bước hiện đại, hoạt động có hiệu lực hiệu quả. Chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức từ năm 2003 đến năm 2010 được phân làm hai giai đoạn: giai đoạn I từ năm 2003 đến hết năm 2005 và giai đoạn II từ năm 2006 đến năm 2010 với những nội dung, nhiệm vụ trọng tâm của từng giai đoạn. Từ nay đến hết năm 2005, phải tập trung thực hiện có kết quả những nội dung cấp thiết đặt ra trên cơ sở kết quả và kinh nghiệm của giai đoạn này tiếp tục xây dựng và thực hiện nội dung chương trình cho giai đoạn tiếp theo.*

**I. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NHÀ NƯỚC**

Tính đến tháng 12 năm 2002, cả nước có 1.529.852 cán bộ, công chức (không tính cán bộ, công chức trong lực lượng vũ trang), trong đó 209.171 cán bộ, công chức trong cơ quan hành chính nhà nước; 1.218.446 công chức sự nghiệp; 19.235 cán bộ, công chức khối lập pháp, tư pháp, còn lại là cán bộ, công chức trong các cơ quan Đảng, đoàn thể. Ngoài ra, có khoảng trên 200.000 cán bộ cơ sở.

Trong những năm qua, việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước đã có những tiến bộ rõ rệt, bên cạnh đó còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém.

**1. Những kết quả đạt được:**

Về chất lượng, phần lớn đội ngũ cán bộ, công chức hiện đang công tác đã được rèn

luyện, thử thách qua quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với sự nghiệp cách mạng. Kiến thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực hoạt động thực tiễn của đội ngũ cán bộ, công chức từng bước được nâng cao về mọi mặt, góp phần tích cực vào thành công của sự nghiệp đổi mới đất nước trong giai đoạn vừa qua.

Công tác quản lý, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức qua 15 năm đổi mới đã có những chuyển biến quan trọng về nhận thức, quan điểm tư tưởng, được thể hiện trong cơ chế, chính sách, luật pháp từ khâu tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đào tạo và quản lý, từng bước đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

## **2. Những hạn chế, yếu kém:**

### ***a) Về đội ngũ cán bộ, công chức:***

– Chưa có đội ngũ cán bộ, công chức hành chính ổn định và chuyên nghiệp. Trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức chưa ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ, còn bất cập, hẫng hụt về nhiều mặt: tri thức và năng lực quản lý nhà nước về xã hội, kinh tế thị trường, pháp luật, hành chính, kỹ năng thực thi công vụ cũng như khả năng vận dụng khoa học công nghệ hiện đại trong công tác quản lý còn rất hạn chế.

– Tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật của một bộ phận cán bộ, công chức còn yếu, phong cách làm việc chậm đổi mới; tinh thần phục vụ nhân dân chưa cao; tệ quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu nhân dân chưa được ngăn chặn gây nên sự trì trệ, trở ngại lớn cho công cuộc cải cách, làm giảm hiệu lực của bộ máy nhà nước.

– Số lượng, cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu trước mắt và lâu dài; tình trạng hẫng hụt giữa các thế hệ cán bộ, công chức trong mỗi cơ quan, đơn vị còn phổ biến; thiếu đội ngũ cán bộ, công chức nòng cốt kế cận có trình độ chuyên môn cao và các chuyên gia hoạch định chính sách ở các cấp. Đặc biệt, ở những vùng sâu, vùng xa và miền núi, hải đảo, đại bộ phận cán bộ, công chức yếu về năng lực trình độ chuyên môn, thiếu nguồn nhân lực bổ sung vào bộ máy hành chính nhà nước. Số lượng cán bộ chuyên trách ở cơ sở (xã, phường, thị trấn) đông nhưng chất lượng thấp.

### ***b) Về công tác quản lý cán bộ, công chức:***

– Việc bố trí cán bộ, công chức ở nhiều cơ quan, đơn vị chưa có tỷ lệ phù hợp với đặc điểm, tính chất và yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của mỗi loại cơ quan, tổ chức nhà nước. Tiêu chuẩn chức danh chuyên môn nghiệp vụ các ngạch công chức chưa được bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của từng loại công chức.

– Cơ chế quản lý, sử dụng và chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức còn nhiều bất hợp lý, chưa tạo được động lực khuyến khích đội ngũ cán bộ, công chức đề cao trách nhiệm, phấn đấu rèn luyện nâng cao phẩm chất đạo đức, năng lực công tác.

– Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức chậm được đổi mới, cải tiến, chưa

gắn với yêu cầu xây dựng một đội ngũ công chức chuyên nghiệp, hiện đại, phục vụ nhu cầu của sự nghiệp đổi mới. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng vẫn nặng về hình thức tiêu chuẩn bằng cấp, chưa chú trọng bồi dưỡng nâng cao năng lực thực hành và không gắn với chức trách, nhiệm vụ của từng loại công chức. Phương thức đào tạo chưa chú trọng khuyến khích tính tích cực của người học. Năng lực, trình độ đội ngũ giảng viên không đồng đều, còn thiếu kiến thức thực tiễn, kỹ năng sư phạm hạn chế. Hệ thống các cơ sở đào tạo chưa được tổ chức phân cấp hợp lý, chông chéo về nội dung chương trình, cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu giảng dạy.

### **3. Nguyên nhân:**

Nhận thức của lãnh đạo các cấp về đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức chưa chuyển biến kịp thời ngang tầm đòi hỏi của thời kỳ mới. Trong tổ chức, chỉ đạo thiếu kiên quyết, phối hợp không chặt chẽ nên nhiều nội dung, yêu cầu mới về quản lý đội ngũ cán bộ, công chức chưa thực sự đi vào cuộc sống. Nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức về vai trò, vị trí, nhiệm vụ của mình trong bộ máy nhà nước chưa rõ ràng, chưa thấy rõ đòi hỏi về kiến thức và kỹ năng công tác trong thực thi nhiệm vụ của mình, từ đó chưa thực sự tích cực phấn đấu vươn lên, tu dưỡng rèn luyện.

– Hệ thống pháp luật điều chỉnh đối với công chức và nền công vụ chưa hoàn chỉnh, pháp chế chưa nghiêm minh, chế tài chưa chặt chẽ. Cơ chế quản lý mới được hình thành, nhưng thực tiễn áp dụng còn nhiều bất cập gây trở ngại cho công chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình.

– Sự phân công, phân cấp về trách nhiệm, quyền hạn quản lý cán bộ, công chức vừa trùng lặp chông chéo, vừa phân tán thiếu tập trung, thiếu sự phân công hợp lý giữa các cấp, các ngành, giữa các cơ quan quản lý cán bộ, công chức. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan chưa rõ ràng, chưa thực sự gắn với thẩm quyền quyết định bố trí, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức.

– Việc đánh giá cán bộ, công chức chưa thường xuyên, chưa được quan tâm đầy đủ. Quan điểm, tiêu chí đánh giá không rõ ràng, chưa gắn với chức trách, nhiệm vụ và kết quả hoàn thành công việc của cán bộ, công chức.

## **II. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG VIỆC XÂY DỰNG, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

### **1. Thuận lợi:**

– Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc qua các nhiệm kỳ đã thể hiện rõ quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng đội ngũ cán bộ. Những quan điểm đó được cụ thể hoá trong các Nghị quyết các Hội nghị của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (Khoá VII), Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (Khoá IX) của Đảng đã

khẳng định cải cách hành chính nhà nước và chiến lược cán bộ, trong đó có nội dung xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức là vấn đề thuộc đường lối chiến lược của Đảng ta.

– Xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức là một trong những nội dung cải cách hành chính và là một trong 7 chương trình hành động của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010 đã được Thủ tướng phê duyệt (Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001). Thực hiện các Chương trình hành động trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước, tạo ra sự đồng bộ, hỗ trợ lẫn nhau sẽ đạt được hiệu quả thiết thực.

– Tiến trình cải cách hành chính trong những năm qua đã đạt được những kết quả nhất định: chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, ngành được xác định rõ, giảm bớt sự chồng chéo, trùng lặp; tổ chức bộ máy được sắp xếp tương đối hợp lý, giảm bớt nhiều đầu mối trung gian không cần thiết; sự phân công, phân cấp giữa các bộ, ngành, giữa Trung ương và địa phương được phân định; các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ công chức, công vụ ngày càng được hoàn thiện.

– Quá trình hội nhập khu vực và quốc tế tạo nhiều điều kiện thuận lợi trong việc hợp tác, trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực công chức, công vụ, tạo cơ sở cho việc tiếp tục nghiên cứu, đổi mới về cơ chế, chính sách để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu của nền hành chính hiện đại.

– Truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, ý chí tự lực, tự cường được toàn Đảng, toàn dân ta phát huy cao độ sẽ tiếp thêm sức mạnh cho công cuộc xây dựng đất nước. Đội ngũ cán bộ, công chức nước ta có truyền thống hiếu học, được rèn luyện thử thách và từng bước trưởng thành, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

## **2. Khó khăn:**

– Bộ máy hành chính của nước ta hiện nay đang trong quá trình cải cách về tổ chức và cơ chế vận hành. Chức trách, nhiệm vụ, yêu cầu về tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ cần thiết đối với từng loại công chức chưa được chuẩn hoá, gây nhiều khó khăn cho việc quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức tương xứng với yêu cầu xây dựng nền hành chính hiện đại.

– Những yếu kém kéo dài của bộ máy hành chính nhà nước, tệ quan liêu, tham nhũng, sự thoái hóa về phẩm chất của một bộ phận cán bộ, công chức chưa được hạn chế và khắc phục; tư tưởng ỷ lại, sức ỳ của cơ chế tập trung bao cấp còn ảnh hưởng khá nặng nề đến tư tưởng, lề lối làm việc của một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức.

– Quan niệm đổi mới về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chưa thông suốt, thực hiện thiếu tích cực và thường xuyên. Sự đổi mới tư duy, nghiên cứu lý luận và tổng kết thực

tiễn còn chậm so với yêu cầu xây dựng nền hành chính trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

## PHẦN II MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Mục tiêu tổng quát:

Mục tiêu chung của Chương trình này là: xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính có số lượng, cơ cấu phù hợp với yêu cầu thực tiễn, từng bước tiến tới chuyên nghiệp, hiện đại; có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực thi hành công vụ, tận tụy phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước và phục vụ nhân dân.

### 2. Mục tiêu cụ thể:

a) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế xây dựng, quản lý cán bộ, công chức nhà nước, quy chế hoạt động công vụ phù hợp với yêu cầu, mục tiêu của nền hành chính hiện đại. Xác định tiêu chuẩn chức danh ngạch công chức cho từng lĩnh vực, từng cấp ở Trung ương, cấp tỉnh – thành phố, quận – huyện và xã – phường, thị trấn; xây dựng chức trách, nhiệm vụ của từng loại công chức; trách nhiệm xây dựng, quản lý công chức của người đứng đầu các cơ quan hành chính và tổ chức sự nghiệp và chế độ chính sách đối với công chức. Đến năm 2005 xây dựng xong cơ cấu công chức ở các cơ quan hành chính nhà nước; xây dựng và thực hiện quy chế công chức dự bị để tạo nguồn tuyển chọn, bổ sung vào đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước.

b) Thực hiện việc bố trí, đánh giá và sử dụng cán bộ, công chức trên cơ sở các tiêu chuẩn cụ thể. Có quy chế quản lý cán bộ, công chức theo hướng bảo đảm nguyên tắc đề cao vai trò, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan hành chính các cấp và chế độ trách nhiệm của mỗi tổ chức, cá nhân cơ quan quản lý cán bộ, công chức; chấn chỉnh, xây dựng nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan quản lý cán bộ, công chức; có quy định thưởng phạt nghiêm minh để bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính và hiệu quả của công tác quản lý.

c) Cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng thực hành theo yêu cầu nghề nghiệp của từng loại công chức, biết sử dụng máy vi tính và ngoại ngữ trong hoạt động công vụ. Đến hết năm 2005, 100% công chức hành chính thuộc các ngạch chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính và chuyên viên được đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn ngạch về kiến thức quản lý nhà nước và lý luận chính trị; 70% cán bộ chuyên trách ở cơ sở đạt tỷ lệ được đào tạo, bồi dưỡng cơ bản về kiến thức, kỹ năng hành chính, kiến thức về quản lý nhà nước trên địa bàn, đảm bảo tiêu chuẩn các chức danh chuyên môn của cơ quan hành chính xã, phường, thị trấn.

d) Từng bước cải tiến công tác quản lý hồ sơ nhằm hiện đại hoá công tác quản lý cán

bộ, công chức. Công nghệ thông tin và các công cụ quản lý hiện đại khác được áp dụng rộng rãi trong việc quản lý đội ngũ cán bộ, công chức.

đ) Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách ở cơ sở vững mạnh, có năng lực tổ chức, công tâm với nhiệm vụ, thạo việc, tận tụy với dân, biết phát huy sức dân, tăng cường mối quan hệ giữa chính quyền với nhân dân; nâng cao trách nhiệm công tác, ý thức tổ chức kỷ luật và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức.

### PHẦN III NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

#### I. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU

Tiến hành tổng điều tra, đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước, trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, xây dựng hệ thống dữ liệu quản lý cán bộ, công chức bằng hệ thống tin học.

Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chức danh công chức phù hợp với thực tiễn, yêu cầu chuyên môn của từng loại công chức và chế độ tuyển dụng cán bộ, công chức, thực hiện quy chế mới về đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức. Xác định cơ cấu công chức hợp lý phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước. Sửa đổi việc phân cấp trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức. Nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan và cán bộ làm công tác tổ chức cán bộ.

Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho các đối tượng cán bộ, công chức làm công tác tham mưu xây dựng chính sách; cán bộ, công chức hành chính và cán bộ chính quyền cơ sở. Đổi mới nội dung chương trình, phương thức đào tạo; điều chỉnh, sắp xếp tổ chức hệ thống cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

Tăng cường giáo dục nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ; xây dựng tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp cán bộ, công chức tiến tới xây dựng Luật Công vụ. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước.

#### II. CÁC ĐỀ ÁN

Nội dung của Chương trình này được thực hiện thông qua 4 Đề án sau đây:

##### **ĐỀ ÁN 1: Tổng điều tra, khảo sát, đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức**

###### **1. Mục tiêu:**

– Xác định số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính và cán bộ chuyên trách ở cơ sở. Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về cán bộ, công chức phục vụ cho công tác phân loại, đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức.

– Đánh giá tình hình công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đối với từng loại cán bộ, công chức. Dự báo số lượng cán bộ, công chức nghỉ chế độ và nhu cầu tuyển dụng mới bổ sung vào bộ máy hành chính nhà nước.

– Thông qua các kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá được thực trạng tình hình quản lý cán bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị, làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức và đổi mới công tác quản lý.

## **2. Nội dung**

**a) Tiến hành tổng điều tra, khảo sát đội ngũ cán bộ, công chức với các nội dung chính sau đây:**

– Tổng điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính, thống kê được thông tin đầy đủ đến từng người theo các tiêu chí về quá trình đào tạo, trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, tuổi đời, thời gian công tác, chức danh chuyên môn, chức vụ quản lý, đảng viên, ngạch bậc công chức, thân nhân gia đình.

– Tổ chức khảo sát thực tế theo khối bộ, ngành Trung ương, khu vực vùng, miền và một số cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức để kết hợp đánh giá tình hình quản lý cán bộ, công chức hành chính ở các cấp và tình hình, nhu cầu công tác đào tạo. Chú trọng ưu tiên khảo sát đánh giá đội ngũ cán bộ chuyên trách ở cơ sở.

– Tiến hành thống kê lại đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp (giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá thông tin, thể dục thể thao và nghiên cứu khoa học...) để tổng hợp, phân tích những số liệu cơ bản về số lượng, chức danh, ngành nghề, trình độ, học hàm, học vị của đội ngũ cán bộ, công chức, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, hoạch định chính sách quản lý.

– Tổng hợp, phân tích các số liệu đã thu thập, hình thành cơ sở dữ liệu thông tin về cán bộ, công chức để từng bước xây dựng chương trình quốc gia về quản lý cán bộ, công chức.

**b) Những việc cụ thể cần triển khai:**

– Xây dựng chương trình, kế hoạch điều tra, khảo sát cán bộ, công chức; lập lịch trình tổng điều tra khảo sát; xây dựng các mẫu biểu thống kê, phiếu điều tra, khảo sát; chuẩn bị các phương tiện vật chất, kỹ thuật phục vụ tổng điều tra, khảo sát.

– Tổ chức tập huấn, hướng dẫn biểu mẫu thống kê, phiếu điều tra khảo sát. Các bộ, ngành và địa phương căn cứ yêu cầu, nội dung tổng điều tra tổ chức tập huấn điều tra, khảo sát cho cán bộ điều tra ở cơ sở.

– Các bộ, ngành, địa phương triển khai điều tra, khảo sát, thống kê, đánh giá cán bộ, công chức và rà soát việc bố trí cán bộ, công chức hiện có; tổng hợp số liệu chung theo mẫu biểu gửi về Bộ Nội vụ; đội ngũ cán bộ chuyên trách ở cơ sở giao cho các Ban tổ chức chính



quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành điều tra, khảo sát và tổng hợp báo cáo theo sự chỉ đạo thống nhất.

– Tổ chức các đoàn khảo sát thực tế, phỏng vấn trực tiếp theo trọng điểm từng khu vực bộ, ngành, địa phương và một số cơ sở đào tạo phục vụ việc đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức và tình hình công tác đào tạo (gồm 10 Bộ, ngành Trung ương; khoảng 25 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và một số cơ sở đào tạo của bộ, ngành và địa phương). Việc khảo sát đánh giá dựa trên cơ sở áp dụng phương pháp điều tra xã hội học, kết hợp phỏng vấn trực tiếp một số cán bộ, công chức theo phân loại chuyên môn nghiệp vụ, khu vực vùng, miền và theo các cấp tổ chức hành chính nhà nước để đánh giá thực tế chất lượng, cơ cấu, nhu cầu về đội ngũ cán bộ, công chức trong thời kỳ đổi mới.

– Tổng hợp, phân tích số liệu điều tra, khảo sát, phân tích số liệu từ kết quả điều tra, khảo sát thực tế, xây dựng báo cáo tổng hợp chung về chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và tình hình công tác đào tạo báo cáo Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ (gồm báo cáo tổng hợp chung và các phụ lục số liệu kèm theo) để xin ý kiến.

– Tổ chức hội nghị đánh giá về tình hình đội ngũ cán bộ, công chức hành chính nhà nước, cán bộ, công chức cơ sở, về công tác quản lý, sử dụng cán bộ, công chức ở các bộ, ngành và địa phương. Báo cáo kết quả đánh giá và những đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

### **3. Dự kiến kết quả:**

– Báo cáo tổng hợp chung, thống kê về chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính (kèm các phụ lục số liệu báo cáo).

– Báo cáo tình hình thực trạng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hành chính và cán bộ chuyên trách ở cơ sở.

– Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về cán bộ, công chức hành chính.

– Bản báo cáo đề xuất, kiến nghị về tổ chức triển khai nội dung chương trình.

### **4. Cơ quan thực hiện:**

– Cơ quan chủ trì: Bộ Nội Vụ.

– Cơ quan phối hợp: Tổng cục Thống kê; các bộ, ngành, địa phương.

### **5. Thời gian thực hiện: Quý II năm 2003 đến quý IV năm 2003.**

## **ĐỀ ÁN 2: Xây dựng, hoàn thiện thể chế quản lý đội ngũ cán bộ, công chức**

### **1. Mục tiêu:**

– Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định về xây dựng, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức hành chính, cán bộ chuyên trách ở cơ sở nhằm đổi mới cơ chế quản lý phù hợp với mỗi loại đối tượng cán bộ, công chức. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ, nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ.

– Nghiên cứu chuẩn bị cơ sở lý luận, thực tiễn để chuẩn bị xây dựng Luật Công vụ và tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy trong giai đoạn sau năm 2005.

## **2. Nội dung:**

**a) Sửa đổi, bổ sung nội dung các văn bản hiện hành theo quy định mới tại Pháp lệnh cán bộ, công chức (sửa đổi):**

– Trên cơ sở Pháp lệnh cán bộ, công chức được sửa đổi, tiến hành chỉnh sửa nội dung Nghị định số 95/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 96/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về chế độ thôi việc đối với cán bộ, công chức; Nghị định số 97/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức.

– Sửa đổi Quy chế đánh giá công chức theo các tiêu chí phù hợp với yêu cầu đổi mới công tác đánh giá cán bộ, công chức.

**b) Tiếp tục hoàn chỉnh và xây dựng một số văn bản của Chính phủ cụ thể hoá một số quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức:**

– Nghị định của Chính phủ về phân cấp quản lý cán bộ, công chức để quy định rõ trách nhiệm, thẩm quyền của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về quản lý cán bộ, công chức.

– Nghị định của Chính phủ về việc nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

– Nghị định của Chính phủ quy định về cơ cấu cán bộ, công chức trong các tổ chức, cơ quan nhà nước để bảo đảm việc bố trí các ngạch công chức phù hợp với yêu cầu sử dụng cán bộ, công chức, phát huy được tính hiệu quả của bộ máy hành chính và làm cơ sở cho việc đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, nâng ngạch cán bộ, công chức sát với yêu cầu nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị.

– Nghị định của Chính phủ ban hành một số chính sách đối với cán bộ, công chức khi điều động, luân chuyển nhằm bảo đảm thực hiện tốt chủ trương của Bộ Chính trị về luân chuyển cán bộ.

– Nghị định của Chính phủ ban hành quy định xử lý trách nhiệm đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý để xảy ra các vụ tiêu cực tham nhũng trong cơ quan, đơn vị quản lý nhằm tăng cường kỷ cương trong công tác quản lý của những người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

– Các quyết định, thông tư hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý cán bộ, công chức đã được ban hành.

**c) Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, chức danh các ngạch công chức:**

– Tiến hành rà soát, đánh giá lại hệ thống tiêu chuẩn chức danh công chức đã ban

hành, đưa ra những kiến nghị đề xuất sửa đổi những tiêu chuẩn chức danh không còn phù hợp với yêu cầu, tình hình thực tiễn xây dựng phát triển đội ngũ cán bộ, công chức.

– Xây dựng tiêu chuẩn chức danh cán bộ chuyên trách ở cơ sở gồm các chức danh cán bộ chuyên trách về chuyên môn của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

– Xây dựng chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức mới.

#### ***d) Chuẩn bị xây dựng Luật Công vụ:***

– Khảo sát nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức hoạt động công vụ của nước ngoài.

– Tổng kết thực tiễn và đánh giá thực trạng hoạt động công vụ trong các cơ quan hành chính nhà nước từ khi triển khai thực hiện Pháp lệnh cán bộ, công chức. Trên cơ sở đó nghiên cứu, đề xuất các nguyên tắc nội dung Luật Công vụ để chuẩn bị tiến hành xây dựng trong giai đoạn sau năm 2005.

#### **3. Dự kiến kết quả:**

– Báo cáo đánh giá về hệ thống tiêu chuẩn chức danh các ngạch công chức.

– Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về xây dựng, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức hành chính, cán bộ chuyên trách ở cơ sở và công chức dự bị.

– Ban hành tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ chuyên trách về chuyên môn xã, phường, thị trấn; tiêu chuẩn chức danh nghiệp vụ các ngạch công chức mới.

– Báo cáo nghiên cứu, đề xuất về xây dựng Luật Công vụ.

#### **4. Thời gian thực hiện: Quý II năm 2003 đến quý IV năm 2005.**

#### **5. Cơ quan thực hiện:**

– Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

– Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, các bộ quản lý các ngạch công chức cơ bản.

### **ĐỀ ÁN 3: Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức**

#### **1. Mục tiêu:**

– Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức tạo khuôn khổ pháp lý để quản lý và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

– Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên chuyên ngành về quản lý nhà nước, cán bộ lãnh đạo quản lý, đội ngũ chuyên gia đầu ngành làm công tác tham mưu hoạch định chính sách.

– Xây dựng và hoàn thiện chương trình, nội dung và phương thức đào tạo, bồi dưỡng theo hướng nâng cao kiến thức, kỹ năng hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức theo

ngạch và theo chức vụ đang đảm nhận, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, kiến thức và kỹ năng.

– Cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn quy định đối với từng ngạch, từng chức danh; bổ sung và cập nhật các kiến thức, kỹ năng quản lý theo tiêu chuẩn quy định của các chức danh mà công chức đảm nhận. Đến hết năm 2005 phấn đấu đạt các chỉ tiêu: 100% công chức hành chính đang thiếu tiêu chuẩn ngạch về kiến thức quản lý nhà nước, lý luận chính trị được đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ngạch; 70% cán bộ chuyên trách là cán bộ chuyên môn ở cơ sở xã, phường, thị trấn được đào tạo, bồi dưỡng đạt tiêu chuẩn quy định.

## **2. Nội dung:**

*a) Hoàn thiện và xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức:*

– Tiến hành rà soát các quy định hiện hành về quản lý và tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hành chính.

– Xây dựng mới quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; quy chế gửi cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài; quy chế về giảng viên chuyên ngành quản lý nhà nước; quy chế hoạt động các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của bộ, cơ quan ngang bộ.

*b) Xây dựng, chuẩn hoá chương trình, giáo trình; cải tiến phương pháp đào tạo, bồi dưỡng:*

– *Về chương trình, giáo trình:*

+ Xây dựng hệ thống chương trình khung làm cơ sở thống nhất quản lý nhà nước về chương trình đào tạo; trên cơ sở đó tổ chức nghiên cứu, biên soạn giáo trình theo chương trình khung đã được phê duyệt; tổ chức thẩm định và ban hành sử dụng giáo trình mới.

+ Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, các chuyên gia đầu ngành, kết hợp bồi dưỡng nâng cao trình độ cao về khoa học hành chính với việc đảm bảo cập nhật những kiến thức, thông tin cần thiết cho công tác tham mưu, hoạch định chính sách.

+ Đối với chương trình bồi dưỡng giảng viên chuyên ngành quản lý nhà nước, ngoài việc bổ sung những kiến thức chuyên môn, sẽ tập trung trang bị và rèn luyện phương pháp sư phạm hành chính phục vụ cho việc đào tạo cán bộ quản lý theo hướng hiện đại hoá quá trình đào tạo.

+ Xây dựng nội dung chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng công chức dự bị theo yêu cầu chức trách, hiểu biết của ngạch công chức quy định.

– *Về phương pháp đào tạo, bồi dưỡng:* cải tiến phương pháp đào tạo, bồi dưỡng theo

hướng áp dụng những phương pháp giảng dạy tiến tiến, hiện đại, đồng thời phát huy tính tích cực của người học trong việc tiếp nhận kiến thức.

**c) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước đến hết năm 2005 bao gồm:**

– Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trong nước và tổ chức thực hiện theo kế hoạch hàng năm đến hết năm 2005, ưu tiên các đối tượng: cán bộ lãnh đạo, quản lý (cao cấp và trung cấp), đội ngũ chuyên gia đầu ngành, công chức hành chính (chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính và chuyên viên), giảng viên chuyên ngành về quản lý nhà nước. Riêng đối với đào tạo cán bộ, công chức ngoài nước, cần xây dựng quy hoạch tiêu chuẩn về đối tượng đào tạo và việc bố trí sử dụng sau khi đào tạo.

– Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách ở cơ sở: việc bồi dưỡng cán bộ chuyên trách ở cấp xã, phường, thị trấn do các trường chính trị, trường cán bộ địa phương đảm nhiệm. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách ở cơ sở, chú trọng kết hợp giữa đào tạo chuyên môn quản lý theo mục tiêu của chương trình với đào tạo theo tình huống; tiến tới thực hiện đào tạo theo địa chỉ đối với các chức danh chuyên môn ở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

**d) Xây dựng hệ thống kiểm tra, đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng:**

– Xây dựng hệ thống tiêu chí kiểm tra, đánh giá về chất lượng công tác đào tạo làm cơ sở thống nhất xem xét, đánh giá về hiệu quả của các cơ sở đào tạo cán bộ, công chức.

– Nghiên cứu, xây dựng chuẩn hoá các loại văn bằng, chứng chỉ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức để thống nhất quản lý.

– Tổ chức tuyên truyền, phổ biến hệ thống giám sát, đánh giá.

– Tiến hành thí điểm giám sát đánh giá, trên cơ sở đó hoàn thiện hệ thống kiểm tra, đánh giá và tổ chức ban hành thực hiện.

**d) Hiện đại hoá cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hành chính:**

Tiến hành xây dựng các tiêu chuẩn mẫu về chất lượng đội ngũ giảng viên và về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác cho từng loại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng công chức theo các tiêu chí phù hợp với quy mô, đối tượng đào tạo ở từng cấp: học viện, các bộ, ngành và địa phương.

**3. Dự kiến kết quả:**

– Báo cáo kết quả khảo sát về thực trạng và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; báo cáo đánh giá các quy định hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng.

– Cấp có thẩm quyền ban hành các quy chế về đào tạo, nghị định về hệ thống tổ chức đào tạo.

– Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho các đối tượng cán bộ, công chức.

– Các quy định về hệ thống chương trình khung và giáo trình theo chương trình khung được thẩm định.

– Ban hành hệ thống các tiêu chuẩn của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

– Ban hành các mẫu văn bằng, chứng chỉ.

– Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo đến năm 2005 đạt mục tiêu của đề án đã đề ra.

**4. Thời gian thực hiện:** Quý II năm 2003 đến quý IV năm 2005.

**5. Cơ quan thực hiện:**

– Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

– Cơ quan phối hợp: Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

#### **ĐỀ ÁN 4: Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý quản lý cán bộ, công chức**

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý cán bộ, công chức, cần thiết phải đổi mới và hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý như: thiết lập khuôn khổ pháp lý chặt chẽ, tổ chức quản lý khoa học và đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện quản lý hiện đại. Theo nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước, trong giai đoạn I (2003 – 2005), việc xây dựng và hoàn thiện công cụ quản lý cán bộ, công chức tập trung vào những mục tiêu, nội dung chủ yếu sau đây:

##### **1. Mục tiêu:**

– Xây dựng và ban hành quy chế quản lý hồ sơ cán bộ, công chức áp dụng thống nhất trong hệ thống hành chính nhà nước nhằm phục vụ tốt công tác quản lý và đánh giá công chức.

– Hoàn thiện nội dung hồ sơ quản lý công chức và thiết kế lại bộ hồ sơ công chức phù hợp với yêu cầu quản lý trong điều kiện cải cách hành chính nhà nước; xây dựng thống nhất quy cách bảo đảm tính chất pháp lý các văn bản quản lý: phiếu lý lịch công chức, thẻ công chức, các quyết định bổ nhiệm vào ngạch, bổ nhiệm chức vụ, quyết định lương, v.v...)

– Nâng cao chất lượng về chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức làm công tác cán bộ ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

– Nâng cấp, hiện đại hoá trang thiết bị và phương tiện quản lý công chức nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý công chức.

##### **2. Nội dung:**

*a) Xây dựng quy chế thống nhất về nội dung công tác quản lý, khai thác, sử dụng hồ sơ công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước:*

*b) Hoàn thiện nội dung hồ sơ quản lý công chức bao gồm:*

– Tiến hành rà soát, đánh giá công tác quản lý hồ sơ công chức ở Việt Nam hiện nay (bao gồm: nội dung hồ sơ, quy trình và phương pháp quản lý hồ sơ, trang thiết bị quản lý và lưu trữ...) để chuẩn hoá danh mục và các tiêu chí thông tin trong từng loại tài liệu của bộ hồ sơ công chức.

– Xây dựng hệ thống các tiêu chí thông tin và tài liệu trong hồ sơ lưu trữ của công chức để thống nhất nội dung quản lý đảm bảo yêu cầu theo dõi được thông tin của từng công chức kể từ khi tuyển dụng vào cơ quan đến khi ra khỏi bộ máy hành chính nhà nước.

– Thiết kế các mẫu biểu thông tin phục vụ cho việc thu thập và khai thác (mẫu biểu thống kê, báo cáo) thông tin về công chức. Thiết kế bộ hồ sơ công chức để áp dụng thống nhất trong cả nước.

*c) Bồi dưỡng, huấn luyện:* tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ quản lý công chức về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và công tác quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, phương thức xây dựng và ban hành các văn bản, quyết định hành chính theo yêu cầu mới.

*d) Nâng cấp hiện đại hoá công cụ quản lý công chức:*

– Đánh giá hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin đang ứng dụng trong quản lý công chức hiện nay, chỉ ra những bất cập về năng lực của hệ thống, qua đó xây dựng phương án từng bước hiện đại hoá công cụ thông tin trong quản lý công chức.

– Nâng cấp trang thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác quản lý công chức, đặc biệt ưu tiên cho địa phương vùng sâu, vùng xa, miền núi.

– Áp dụng công nghệ mã vạch, mã số vào công tác quản lý hồ sơ công chức và thẻ công chức đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá nền công vụ.

**3. Dự kiến kết quả:**

– Báo cáo đánh giá hiện trạng về chất lượng công tác quản lý hồ sơ công chức.

– Báo cáo đánh giá hiệu quả, năng lực hệ thống công cụ thông tin quản lý công chức hiện nay.

– Trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chế quản lý hồ sơ cán bộ, công chức.

– Ban hành các biểu tổng hợp, mẫu phiếu, hồ sơ công chức, các mẫu văn bản quyết định hành chính theo quy định mới.

– Mở các lớp bồi dưỡng tập huấn về công nghệ thông tin và quản lý hồ sơ công chức.

**4. Thời gian thực hiện:** Quý II năm 2003 đến quý IV năm 2005

**5. Cơ quan thực hiện:**

– Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.

– Cơ quan phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ.

## PHẦN IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Các giải pháp thực hiện:

Để đạt được mục tiêu xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước đến năm 2005, cần phải thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

#### *a) Tăng cường chỉ đạo thống nhất từ Trung ương đến địa phương:*

Chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức được triển khai trên diện rộng trong bộ máy hành chính các cấp. Để thống nhất thực hiện kế hoạch chung theo lộ trình của Chương trình, cần bảo đảm sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đến các bộ, ngành ở Trung ương và các cấp chính quyền ở địa phương. Lãnh đạo, cấp uỷ và Thủ trưởng các cơ quan quản lý ở các bộ, ngành, địa phương cần chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện chương trình đã đề ra, coi đó là một nội dung, nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động chỉ đạo điều hành của cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

#### *b) Bảo đảm phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, giữa các chương trình, đề án:*

Chương trình xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức được triển khai đồng thời với các chương trình hành động khác trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính, do đó cần bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các tổ chức, cơ quan chủ trì các chương trình tạo ra sự thúc đẩy hỗ trợ lẫn nhau giữa các chương trình.

#### *c) Cung cấp đầy đủ tài chính và các nguồn lực cần thiết:*

Nguồn tài chính được cung cấp đầy đủ để triển khai công việc, vì vậy phải dựa vào ngân sách nhà nước là chính, huy động sự hỗ trợ của các tổ chức trong nước và quốc tế dưới hình thức các dự án, chương trình. Nguồn nhân lực để triển khai cũng phải được chuẩn bị, huấn luyện nắm vững chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện.

#### *d) Tăng cường công tác tư tưởng:*

Chương trình xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức khi thực hiện sẽ tác động trực tiếp đến vị trí công tác và công việc từng người, vì vậy cần làm tốt công tác tư tưởng, giải thích đầy đủ để mọi người thông suốt, yên tâm phấn khởi ủng hộ thực hiện nghĩa vụ của mình. Công tác tư tưởng được làm trong nội bộ, ở mỗi đơn vị và tuyên truyền giải thích rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### 2. Phân công thực hiện chương trình

*a) Cơ quan chủ trì:* Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình, xây dựng nội dung chi tiết các đề án để triển khai thực hiện; là đầu mối tổ chức hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan bộ, ngành, địa phương có liên quan đến việc triển khai các đề án của



chương trình; tổ chức tiến hành kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp kết quả theo định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

**b) Cơ quan phối hợp:**

– Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính căn cứ vào chương trình, nội dung các đề án xây dựng kế hoạch bảo đảm nguồn lực kinh phí theo yêu cầu.

– Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng có trách nhiệm cùng phối hợp với cơ quan chủ trì triển khai những nội dung có liên quan đã nêu trong các đề án cụ thể của chương trình; tổ chức thống kê, tổng hợp đội ngũ cán bộ, công chức thuộc quyền, triển khai thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo phân cấp; định kỳ báo cáo kết quả về Bộ Nội vụ để tổng hợp chung báo cáo cấp có thẩm quyền.

**3. Tiến độ thực hiện:**

Thời gian của Chương trình được thực hiện theo quy định của mỗi đề án đã xác định. Đến cuối năm 2005 tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện chương trình và tiếp tục xây dựng Chương trình hành động cho giai đoạn II (2006 – 2010).

**4. Kinh phí và nhân lực:**

– Về kinh phí: căn cứ vào Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ tính toán xây dựng kế hoạch ngân sách bảo đảm thực hiện Chương trình này.

– Về nhân lực: Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần bố trí cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn nghiệp vụ tham gia Chương trình; kết hợp tranh thủ sự hỗ trợ của các chuyên gia tư vấn trong nước và nước ngoài khi triển khai thực hiện các đề án của Chương trình.

**5. Ban Chủ nhiệm Chương trình:**

Thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước. Một đại diện lãnh đạo Bộ Nội vụ làm Chủ nhiệm Chương trình; các Phó Chủ nhiệm Chương trình là đại diện lãnh đạo Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ.

Tổ thư ký gồm một số chuyên viên của Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ và Bộ Tư pháp.

Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, nếu có vướng mắc, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần báo cáo, phản ánh về Bộ Nội vụ để tổng hợp báo cáo, đề xuất với Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

**3. QUYẾT ĐỊNH 181/2003/QĐ-TTg NGÀY 04-9-2003  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế "một cửa" tại cơ quan hành chính  
nhà nước ở địa phương**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/CP ngày 04 tháng 5 năm 1994 của Chính phủ về cải cách  
một bước thủ tục hành chính trong việc giải quyết công việc của công dân và tổ chức;*

*Căn cứ Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng  
Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 –  
2010;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện cơ chế “một cửa” tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

# **QUY CHẾ THỰC HIỆN CƠ CHẾ “MỘT CỬA” TẠI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ)*

## **CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy chế này quy định việc áp dụng, triển khai thực hiện cơ chế “một cửa” và quy trình giải quyết công việc theo cơ chế “một cửa” tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

1. “Một cửa” là cơ chế giải quyết công việc của tổ chức, công dân thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước từ tiếp nhận yêu cầu, hồ sơ đến trả lại kết quả thông qua một đầu mối là “bộ phận tiếp nhận và trả kết quả” tại cơ quan hành chính nhà nước.

2. Việc thực hiện cơ chế “một cửa” nhằm đạt được bước chuyển căn bản trong quan hệ và thủ tục giải quyết công việc giữa cơ quan hành chính nhà nước với tổ chức, công dân, giảm phiền hà cho tổ chức, công dân, chống tệ quan liêu, tham nhũng, cửa quyền của cán bộ, công chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

**Điều 2.** Cơ chế “một cửa” được áp dụng trong các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, cụ thể là: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (các sở, ban, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân); Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

**Điều 3.** Cơ chế “một cửa” được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Thủ tục hành chính đơn giản, rõ ràng, đúng pháp luật.
2. Công khai các thủ tục hành chính, phí, lệ phí và thời gian giải quyết công việc của tổ chức, công dân.
3. Nhận yêu cầu và trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.
4. Việc phối hợp giữa các bộ phận có liên quan để giải quyết công việc của tổ chức, công dân là trách nhiệm của cơ quan hành chính nhà nước.
5. Bảo đảm giải quyết công việc nhanh chóng, thuận tiện cho tổ chức, công dân.

**Điều 4.** Cơ chế “một cửa” được thực hiện trong các lĩnh vực sau:

1. Tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: phê duyệt các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài, xét duyệt cấp vốn xây dựng cơ bản, cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

cho doanh nghiệp, cấp giấy phép xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất, cho thuê đất, giải quyết chính sách xã hội.

2. Tại quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh: cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các hộ kinh doanh cá thể, cấp giấy phép xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất, đăng ký hộ khẩu, công chứng và chính sách xã hội.

3. Tại xã, phường, thị trấn: xây dựng nhà ở, đất đai, hộ tịch, chứng thực.

**Điều 5.** Ngoài các quy định tại Điều 4, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào tình hình thực tế ở địa phương quyết định lựa chọn thêm một số lĩnh vực công tác khác để áp dụng cơ chế “một cửa”.

## CHƯƠNG II TRÁCH NHIỆM TRIỂN KHAI CƠ CHẾ “MỘT CỬA”

**Điều 6.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Ban hành quyết định về áp dụng cơ chế “một cửa” đối với các lĩnh vực công việc ở các cấp chính quyền địa phương theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Quy chế này.

2. Quy định thống nhất thủ tục, trình tự giải quyết những loại công việc được áp dụng theo cơ chế “một cửa” trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, đồng thời bãi bỏ quy định do địa phương ban hành không cần thiết, gây phiền hà cho tổ chức, công dân.

3. Quy định thời gian giải quyết các loại công việc, phí, lệ phí được thu theo quy định của pháp luật.

**Điều 7.** Thủ trưởng cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

1. Ban hành Quy chế làm việc quy định quy trình chuyển hồ sơ, xử lý, trình ký, trả lại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; trách nhiệm của các bộ phận có liên quan trong thực hiện cơ chế “một cửa”; trách nhiệm của cán bộ, công chức làm việc ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

2. Niêm yết công khai các quy định, thủ tục hành chính, phí, lệ phí và thời gian giải quyết các loại công việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

3. Bố trí cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: là những cán bộ, công chức có trình độ, năng lực và phẩm chất tốt, có khả năng giao tiếp với tổ chức, công dân. Cán bộ, công chức làm việc ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả phải đeo thẻ cán bộ, công chức, ghi rõ họ tên, chức danh. Trên bàn làm việc của cán bộ, công chức phải có

bảng ghi rõ giải quyết loại công việc gì, ví dụ về đất đai, xây dựng, công chứng hoặc đăng ký kinh doanh...

4. Bố trí phòng làm việc của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cách thích hợp, đủ điều kiện làm việc.

5. Tập huấn về nghiệp vụ và cách giao tiếp cho đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp làm việc ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

6. Có các hình thức thông báo, tuyên truyền thích hợp để tổ chức, công dân biết về hoạt động theo cơ chế “một cửa” tại địa phương.

**Điều 8.** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở các sở, ban cấp tỉnh đặt tại Phòng hành chính tổng hợp, chịu sự quản lý của Phòng hành chính tổng hợp.

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở cấp huyện đặt tại Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, chịu sự quản lý của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở cấp xã đặt tại Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cấp xã, chịu sự quản lý của Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 9.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm trình Chính phủ quy định phân cấp các công việc thuộc ngành, lĩnh vực cho Ủy ban nhân dân các cấp; quy định rõ thủ tục hành chính trong giải quyết công việc của tổ chức, công dân.

**Điều 10.** Kinh phí triển khai cơ chế “một cửa” do các cơ quan có liên quan lập dự toán, được cấp từ ngân sách nhà nước.

### CHƯƠNG III QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC THEO CƠ CHẾ “MỘT CỬA”

**Điều 11.** Tổ chức, công dân có yêu cầu giải quyết công việc trực tiếp liên hệ với bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

**Điều 12.** Cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm xem xét yêu cầu, hồ sơ của tổ chức, công dân:

1. Tiếp nhận và viết giấy biên nhận hồ sơ, hẹn ngày trả kết quả theo quy định. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cụ thể để tổ chức, công dân bổ sung, hoàn chỉnh.

2. Trường hợp yêu cầu của tổ chức, công dân không thuộc phạm vi giải quyết thì hướng dẫn để tổ chức, công dân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

**Điều 13.** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm chuyển hồ sơ của tổ chức, công dân đến các bộ phận chức năng có liên quan để giải quyết.

**Điều 14.** Các bộ phận liên quan có trách nhiệm giải quyết hồ sơ của tổ chức, công dân do bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển đến, trình lãnh đạo có thẩm quyền ký và chuyển về bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo đúng thời gian quy định.

**Điều 15.** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận lại kết quả giải quyết công việc và trả lại tổ chức, công dân theo đúng thời gian đã hẹn, thu phí, lệ phí đối với những công việc được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**Điều 16.** Trường hợp giải quyết hồ sơ không đúng thời gian như đã hẹn thì bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, công dân biết lý do và hẹn lại thời gian trả kết quả.

#### CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 17.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện cơ chế “một cửa” đối với cấp tỉnh và cấp huyện từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, đối với cấp xã từ ngày 01 tháng 01 năm 2005; hàng năm tổng kết, đánh giá, gửi báo cáo về Bộ Nội vụ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 18.** Bộ trưởng Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kịp thời báo cáo về Bộ Nội vụ để xem xét, giải quyết.

**4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 192/2001/QĐ-TTg NGÀY 17-12-2001 CỦA  
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Về mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với  
các cơ quan hành chính Nhà nước**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 02 năm 1998;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2000/NQ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2000 của Chính phủ về  
phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 2000;*

*Căn cứ Chương trình cải cách hành chính của Chính phủ năm 2001 ban hành kèm  
theo Quyết định số 13/2001/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2001;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức – Cán bộ  
Chính phủ, trên cơ sở tổng kết việc thực hiện thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý  
hành chính ở một số đơn vị đã làm đầu tiên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước và các tổ chức trực tiếp sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Không áp dụng cơ chế này đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan thực hiện khoán.

**Điều 2.** Việc mở rộng thực hiện thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính nhằm các mục tiêu, yêu cầu sau:

1. Đổi mới cơ chế quản lý biên chế và kinh phí đối với các cơ quan hành chính và các tổ chức được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động.

2. Thúc đẩy việc sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn để nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của các cơ quan, đơn vị.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính.

4. Nâng cao hiệu suất lao động, hiệu quả sử dụng kinh phí hành chính trong cơ quan, đơn vị, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

**Điều 3.** Cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm thực hiện chức năng và nhiệm vụ được giao.
2. Không tăng biên chế và tổng kinh phí của các khoản chi thực hiện khoán so với trước khi thực hiện khoán.
3. Thực hiện công khai, dân chủ và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức.

**Điều 4.** Việc lựa chọn các cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng và vị trí tổ chức ổn định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.
2. Có biên chế được giao ổn định và dự kiến không có biến động trong thời gian thực hiện khoán, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.
3. Có đề án thực hiện thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 5.** Nội dung và mức giao khoán.

1. Biên chế giao khoán:

Biên chế giao khoán là số biên chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm khoán sau khi đã rà soát lại trên cơ sở biên chế hiện có và được giao ổn định trong 03 năm kể từ khi thực hiện thí điểm khoán.

2. Kinh phí ngân sách nhà nước giao khoán được ổn định trong 03 năm, bao gồm:

a) Tổng quỹ lương được xác định trên cơ sở số biên chế được giao khoán và ngạch, bậc lương của cán bộ, công chức theo quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ và các chế độ liên quan đến chính sách tiền lương hiện hành của Nhà nước.

b) Kinh phí quản lý hành chính được xác định căn cứ vào:

– Hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước theo quy định;

– Tình hình thực tế sử dụng kinh phí trong 03 năm liền kề trước năm thực hiện thí điểm khoán, có xem xét đến các yếu tố tăng giảm đột biến.

c) Mức khoán kinh phí hành chính được phép điều chỉnh trong các trường hợp sau:

– Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương;

– Có sự thay đổi ở mức tối thiểu là 20% đối với các định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện



đang là cơ sở cho việc lập dự toán và phân bổ kinh phí đối với các khoản chi thực hiện khoán;

- Nhà nước có chính sách tăng chi cho các lĩnh vực đang thực hiện khoán;
- Sáp nhập, chia tách cơ quan, đơn vị theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

d) Không thực hiện khoán đối với các khoản chi sau đây:

- Chi sửa chữa lớn trang thiết bị, phương tiện, trụ sở và nhà công vụ;
- Chi mua sắm tài sản cố định, cải tạo, xây dựng trụ sở, nhà công vụ;
- Chi đoàn ra, đoàn vào;
- Chi đào tạo cán bộ, công chức.

Đối với các khoản chi không thực hiện khoán, việc cấp phát và quyết toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 6.** Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng biên chế và kinh phí thực hiện thí điểm khoán.

1. Quyền hạn:

a) Được chủ động sắp xếp lại tổ chức nội bộ cơ quan, đơn vị phù hợp với mục tiêu cải cách hành chính và yêu cầu thực hiện thí điểm khoán.

b) Được chủ động phân bổ và sử dụng các khoản kinh phí được giao khoán cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

c) Được quyền quyết định việc sử dụng kinh phí tiết kiệm từ các khoản chi do thực hiện khoán; trường hợp chưa sử dụng hết trong năm thì được chuyển sang năm sau. Cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm khoán phải xây dựng quy chế sử dụng kinh phí tiết kiệm được theo các nội dung sau đây:

- Kinh phí tiết kiệm được từ quỹ lương do thực hiện tinh giản biên chế, được sử dụng toàn bộ cho mục đích tăng thu nhập cán bộ, công chức.

- Kinh phí tiết kiệm được từ các khoản chi hành chính, chi nghiệp vụ và chi khác được sử dụng cho các mục đích: Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức; chi phúc lợi, chi khen thưởng; chi cho mục đích nâng cao hiệu quả, chất lượng công việc của cơ quan, đơn vị; trợ cấp thêm ngoài chính sách chung cho những người tự nguyện về nghỉ chế độ trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại lao động (nếu có). Trong phạm vi nguồn kinh phí tiết kiệm được, cơ quan, đơn vị được áp dụng hệ số điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu không quá 2,5 lần so với mức tiền lương tối thiểu chung do nhà nước quy định để tính toán chi trả tiền lương, phụ cấp cho cán bộ, công chức.

- Đối với các cơ quan, đơn vị mà khả năng tiết kiệm kinh phí không ổn định, có thể lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập. Mức trích để lập quỹ dự phòng từ nguồn kinh phí tiết kiệm được do đơn vị tự quyết định.

2. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm khoán:

a) Hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án thí điểm khoán, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, sử dụng kinh phí tiết kiệm được theo nguyên tắc bảo đảm dân chủ, công khai theo quy định của Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan và theo quy định hiện hành.

c) Định kỳ 6 tháng, tổ chức sơ kết, đánh giá tình hình hoạt động và kết quả thực hiện thí điểm khoán của cơ quan, đơn vị để điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 7.** Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị thực hiện khoán trong việc giao khoán cho các đơn vị trực thuộc (nếu có).

1. Giao khoán biên chế cho đơn vị trực thuộc theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này.

2. Giao khoán kinh phí và phê duyệt quyết toán đối với các đơn vị trực thuộc trên cơ sở tổng mức kinh phí nhận khoán.

**Điều 8.** Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm khoán:

1. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng đề án thực hiện thí điểm khoán, trên cơ sở đó lựa chọn các cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm khoán.

2. Duyệt đề án và chỉ đạo thực hiện đối với cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ.

3. Giải quyết số lao động thuộc diện tinh giản do sắp xếp lại tổ chức của cơ quan, đơn vị thực hiện khoán như sau:

a) Ưu tiên chuyển sang các tổ chức không sử dụng biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

b) Giải quyết cho thôi việc theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ thôi việc đối với cán bộ, công chức và về việc tinh giản biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

c) Không sử dụng chỉ tiêu biên chế do cơ quan, đơn vị nhận khoán tiết kiệm được để làm nguồn bổ sung chỉ tiêu biên chế cho các cơ quan, đơn vị khác có sử dụng biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

4. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc những cơ quan, đơn vị thực hiện khoán, có biện pháp kịp thời chấn chỉnh hoạt động của cơ quan, đơn vị thực hiện khoán hoặc xử lý kỷ luật đối với các cá nhân có vi phạm theo quy định của pháp luật trong trường hợp vi phạm các quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

5. Hàng năm, chủ trì tổ chức sơ kết, đánh giá rút kinh nghiệm trong việc chỉ đạo thực hiện thí điểm khoán; trong trường hợp có phát sinh vướng mắc vượt quá thẩm quyền xử lý, phải làm việc với các Bộ, ngành chức năng để thống nhất giải quyết.

**Điều 9. Trách nhiệm của Bộ Tài chính và Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ**

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Xây dựng và ban hành đề án mẫu để làm căn cứ xây dựng đề án cụ thể của các cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm khoán.

b) Quy định cụ thể về các khoản chi thực hiện thí điểm khoán.

c) Ban hành quy định tạm thời về việc lập dự toán, cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện khoán và sử dụng các khoản kinh phí tiết kiệm được.

2. Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn các Bộ, ngành, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc xác định và giao biên chế thực hiện khoán.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện thí điểm khoán; hàng năm, tổ chức đánh giá rút kinh nghiệm, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện thí điểm khoán; trên cơ sở đó, đề xuất, kiến nghị với Chính phủ đổi mới cơ chế quản lý biên chế và kinh phí đối với các cơ quan hành chính và các tổ chức được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động.

**Điều 10. Việc triển khai thí điểm được thực hiện như sau:**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lựa chọn các cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm và lập kế hoạch triển khai thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính gửi Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ lựa chọn và quyết định các Bộ, ngành và địa phương thực hiện thí điểm khoán.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm khoán chịu trách nhiệm giao khoán cho đơn vị trực thuộc và phối hợp với Bộ Tài chính, Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện.

**Điều 11.** Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức – Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quyết định này.

**Điều 12.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 169/2003/QĐ-TTg NGÀY 12-8-2003 CỦA  
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Ban hành Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở  
của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005)**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng  
Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 –  
2010;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005).

**Điều 2.** Giao Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan triển khai thực hiện Đề án này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**ĐỀ ÁN**  
**ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC ĐIỀU HÀNH VÀ HIỆN ĐẠI HOÁ CÔNG SỞ**  
**CỦA HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN I (2003 – 2005)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 169/2003/QĐ-TTg  
ngày 12 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. BỐI CẢNH CỦA ĐỀ ÁN**

Trước yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và tiến trình hội nhập quốc tế, một trong những vấn đề đặt ra là phải nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý của hệ thống hành chính nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước phải tiến hành đồng thời với đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước, từng bước làm cho bộ máy hành chính phù hợp yêu cầu của cơ chế quản lý mới, như đã xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2001 – 2010: Xúc tiến nhanh và có hiệu quả việc hiện đại hóa công tác hành chính.

**1. Những kết quả đạt được:**

Thời gian qua, phương thức điều hành của Chính phủ và cơ quan hành chính nhà nước các cấp đã từng bước được đổi mới. Chính phủ, các bộ đã tập trung nhiều hơn vào công tác hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật trước hết là thể chế kinh tế; Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của cả nước; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và tổ chức thực hiện đối với toàn xã hội.

Các bộ, ngành và địa phương đã chú trọng vào việc hiện đại hoá công sở; đặc biệt về đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp, xây dựng công sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan, từng bước cải thiện điều kiện làm việc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước.

**2. Những hạn chế:**

Nền hành chính của chúng ta vẫn còn mang nặng dấu ấn của cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của cơ chế quản lý mới cũng như yêu cầu phục vụ nhân dân trong điều kiện mới, hiệu lực, hiệu quả quản lý chưa cao. Những hạn chế này thể hiện trên các mặt sau:

– Phương thức điều hành của Chính phủ, các bộ, ngành ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp còn nhiều bất cập, vừa tập trung quan liêu lại vừa phân tán, chưa thông suốt;

phân công, phân cấp thiếu rành mạch; trật tự, kỷ cương hành chính chưa nghiêm; việc phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch còn nhiều yếu kém; quy chế làm việc của các bộ, ngành và chính quyền địa phương còn thiếu và chưa thống nhất; quy trình giải quyết công việc trong các cơ quan hành chính nhà nước chưa được chuẩn hoá và công khai hoá; tình trạng họp và giấy tờ hành chính còn nhiều;

– Công sở của cơ quan hành chính nhà nước các cấp được đầu tư, xây dựng thiếu quy hoạch, tùy tiện, gây tốn kém. Gần đây, một số cơ quan hành chính nhà nước có điều kiện đã tiến hành hiện đại hoá công sở, tuy nhiên chưa có bước đi cụ thể, thiếu tính đồng bộ và chuẩn hoá, có nơi chưa phù hợp với trình độ của cán bộ, công chức và trình độ tổ chức lao động trong cơ quan. Hiện đại hoá công sở đang được hiểu một cách đơn thuần chỉ là xây cất công sở, mua sắm trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, không tính đến khả năng sử dụng và hiệu quả kinh tế kỹ thuật.

### 3. Nguyên nhân:

Tình hình trên đây do nhiều nguyên nhân gây ra, nhưng chủ yếu và trước hết là:

– Xuất phát từ thói quen đã được hình thành trong nền hành chính tập trung quan liêu bao cấp, các cơ quan từ trung ương đến địa phương chưa thật sự quan tâm đến việc đổi mới phương thức chỉ đạo điều hành, đặc biệt là công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương trong quá trình hoạch định và thực hiện chính sách; quy chế công vụ, công chức chưa rõ ràng, cơ chế trách nhiệm cá nhân chưa được cụ thể, nhất là người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước;

– Chính phủ chưa có quy hoạch tổng thể về hệ thống công sở, kế hoạch đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp, xây dựng hệ thống công sở và xây dựng tiêu chuẩn chế độ về trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước. Các tiêu chuẩn về thiết kế, chế độ bảo hành, bảo trì và quy chế quản lý, sử dụng công sở ban hành trước đây đã không còn phù hợp, gây lãng phí các nguồn lực, ngân sách của nhà nước và làm giảm hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý.

## II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

### 1. Mục tiêu:

Mục tiêu của đề án là tiếp tục đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính nhà nước, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; từng bước hiện đại hoá công sở, trang bị các phương tiện làm việc cần thiết; trước mắt, tập trung xây dựng cơ sở khoa học, thực tiễn để ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà

nước, là một bộ phận hợp thành của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010.

## 2. Yêu cầu:

a) Xác định rõ phương thức điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo hướng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tập trung chỉ đạo điều hành vĩ mô đối với toàn xã hội thông qua việc xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

b) Hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, thực hiện chính sách; xác định rõ các nguyên tắc làm việc, quy chế hoá quy trình giải quyết công việc của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, theo hướng mỗi việc phải có một tổ chức, một cá nhân chịu trách nhiệm, việc nào chưa thể giao tách bạch cho một cơ quan thì phải quy định cơ quan chủ trì kèm theo quy chế phối hợp; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm cá nhân của cán bộ, công chức bằng các quy định cụ thể, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước;

c) Quy trình giải quyết công việc trong các cơ quan hành chính nhà nước phải được chuẩn hoá và công khai hoá; hệ thống các biểu mẫu, giấy tờ hành chính được sử dụng thống nhất trong các cơ quan hành chính nhà nước;

d) Xây dựng quy hoạch tổng thể hệ thống công sở của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp; đồng thời định rõ kế hoạch đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp, xây dựng công sở; xây dựng tiêu chuẩn hoá chế độ về trang thiết bị, phương tiện làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước và cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước, làm cơ sở xác định nguyên tắc đầu tư, thứ tự đầu tư và bảo đảm sử dụng có hiệu quả nguồn vốn có tính đến hoàn cảnh cụ thể của nước ta.

## 3. Phạm vi:

Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005) được giới hạn trong phạm vi sau đây:

- a) Đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính nhà nước;
- b) Hiện đại hoá công sở các cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

## III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005) được thực hiện thông qua các tiểu Đề án cụ thể sau đây:

Tiểu Đề án 1: Nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính

nhà nước trong quá trình xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

#### 1. Mục tiêu:

Tạo được một sự chuyển biến về chất trong công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương trong quá trình xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội. Định rõ được trách nhiệm của bộ, ngành và địa phương trong quá trình tham gia xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

#### 2. Nội dung:

Khảo sát, đánh giá thực trạng chất lượng công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong việc xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; nghiên cứu, xác định rõ các nguyên nhân và đưa ra những kiến nghị đổi mới công tác phối hợp, ban hành cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

#### 3. Phân công thực hiện:

- Chủ trì: Văn phòng Chính phủ,
- Phối hợp: Các bộ, ngành và địa phương.

#### 4. Sản phẩm của tiểu Đề án:

a) Báo cáo đánh giá về thực trạng công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; những kiến nghị cụ thể (trong quý I năm 2004);

b) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch (trong quý II năm 2004).

Tiểu Đề án 2: Rà soát, đánh giá quy chế làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước; xây dựng quy chế làm việc mẫu của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp

#### 1. Mục tiêu:

Quy chế hoá quy trình giải quyết công việc của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp theo hướng mỗi việc phải có một tổ chức, một cá nhân chịu trách nhiệm, việc nào chưa thể giao tách bạch cho một cơ quan thì phải quy định cơ quan chủ trì kèm theo quy chế phối hợp; đề cao trách nhiệm cá nhân của cán bộ, công chức bằng các quy định cụ thể, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước.

#### 2. Nội dung:

– Điều tra, thu thập tài liệu các quy chế làm việc hiện hành các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp;



– Rà soát, đánh giá quy chế làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước; xây dựng quy chế làm việc mẫu của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp.

3. Phân công thực hiện:

- Chủ trì: Văn phòng Chính phủ.
- Phối hợp: Các bộ, ngành và địa phương.

4. Sản phẩm của tiểu Đề án:

a) Báo cáo đánh giá về thực trạng quy chế làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý IV năm 2003);

b) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế làm việc mẫu của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp (trong quý IV năm 2003);

c) Căn cứ quy chế làm việc mẫu, các bộ, ngành và địa phương xây dựng và ban hành quy chế làm việc của cơ quan, địa phương mình phụ trách (trong quý I năm 2004).

Tiểu Đề án 3: Thí điểm và triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước

1. Mục tiêu:

Xây dựng một quy trình xử lý công việc trong các cơ quan hành chính nhà nước một cách khoa học, hợp lý, tạo điều kiện để người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước kiểm soát được quá trình giải quyết công việc trong nội bộ của cơ quan, thông qua đó từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý và cung cấp dịch vụ công.

2. Nội dung:

– Khảo sát tình hình, xây dựng văn bản về điều kiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

– Lựa chọn một số cơ quan để làm thí điểm và cấp chứng chỉ khi đạt yêu cầu;

– Tiến hành tổng kết, đánh giá, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật quy định cho phép mở rộng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng; tổ chức áp dụng và cấp chứng chỉ cho các cơ quan đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng trong quản lý hành chính.

3. Phân công thực hiện:

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Phối hợp: Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ.

4. Sản phẩm của tiểu Đề án:

a) Báo cáo đánh giá tổng kết về thí điểm thực hiện hệ thống quản lý chất lượng trong các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý IV năm 2003).

b) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý I năm 2004).

**Tiểu Đề án 4: Cải tiến chế độ họp, giảm bớt giấy tờ hành chính trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước**

**1. Mục tiêu:**

Đổi mới một cách căn bản chế độ họp và giấy tờ hành chính (không bao gồm văn bản quy phạm pháp luật) trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; giảm tối đa và loại bỏ những cuộc họp không cần thiết, xây dựng hệ thống mẫu văn bản hành chính thống nhất trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

**2. Nội dung:**

– Khảo sát, đánh giá về thực trạng họp và giấy tờ hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước;

– Xây dựng biểu mẫu, giấy tờ hành chính trong các cơ quan hành chính nhà nước.

**3. Phân công thực hiện:**

– Chủ trì: Văn phòng Chính phủ.

– Phối hợp: Các bộ, ngành và địa phương.

**4. Sản phẩm của tiểu Đề án:**

a) Báo cáo đánh giá thực trạng họp, giấy tờ hành chính và những kiến nghị đối với chế độ họp, giấy tờ hành chính (trong quý I năm 2004).

b) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp của các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý II năm 2004).

c) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định hệ thống các biểu mẫu, giấy tờ hành chính được sử dụng thống nhất của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương (trong quý II năm 2004).

**Tiểu Đề án 5: Khảo sát, đánh giá thực trạng và xây dựng quy hoạch tổng thể hệ thống công sở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp**

**1. Mục tiêu:**

Đánh giá thực trạng hệ thống công sở của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; ủy ban nhân dân các cấp từ quy hoạch đến đầu tư xây dựng mới, sửa chữa cải tạo; đề xuất yêu cầu, nội dung và giải pháp hiện đại hoá công sở.

**2. Nội dung:**

– Khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống công sở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; đề xuất nội dung, nguyên tắc quy hoạch và quy hoạch tổng thể công sở của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp;

– Nghiên cứu và xây dựng bộ tiêu chuẩn công sở mới của các cơ quan hành chính nhà nước;

– Nghiên cứu, xây dựng mô hình khu hành chính tập trung ở cấp tỉnh, huyện;

– Nghiên cứu, xây dựng các quy định về thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, chế độ bảo hành bảo trì, quy chế quản lý nhà công sở các cơ quan hành chính nhà nước.

3. Phân công thực hiện:

– Chủ trì: Bộ Xây dựng.

– Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ, Tổng cục Thống kê, các bộ, ngành và địa phương.

4. Sản phẩm của tiểu Đề án:

a) Báo cáo đánh giá thực trạng hệ thống công sở và nhu cầu hiện đại hoá công sở của các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý I năm 2004);

b) Dự thảo Nghị định của Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống công sở của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong quý II năm 2004);

c) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn xây dựng nhà công sở các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý I năm 2004);

d) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mô hình công sở mẫu cho các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý I năm 2004);

đ) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mô hình khu hành chính tập trung ở cấp tỉnh, huyện (trong quý I năm 2004);

e) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý nhà công sở các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý II năm 2004);

g) Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, chế độ bảo hành, bảo trì công sở các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý I năm 2004);

h) Đề xuất cơ sở khoa học để thay đổi bổ sung nội dung các tiêu chuẩn Việt Nam trong lĩnh vực nhà công sở (trong quý I năm 2004).

**Tiểu Đề án 6: Lập kế hoạch đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp, xây dựng hệ thống công sở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp giai đoạn 2005 – 2010**

1. Mục tiêu:

Lập kế hoạch để nắm được nhu cầu cần đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp, xây dựng hệ thống công sở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các

cấp; trên cơ sở đó xác định nguyên tắc đầu tư, thứ tự đầu tư và bảo đảm sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước.

## 2. Nội dung:

Nghiên cứu và lập kế hoạch đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp, xây dựng hệ thống công sở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các cấp.

## 3. Phân công thực hiện:

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Phối hợp: Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Văn phòng Chính phủ.

## 4. Sản phẩm của tiểu Đề án:

a) Báo cáo tổng hợp kế hoạch đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp, xây dựng hệ thống công sở của các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý II năm 2004);

b) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp, xây dựng hệ thống công sở của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trong quý II năm 2004).

Tiểu Đề án 7: Điều tra, nghiên cứu, xây dựng tiêu chuẩn chế độ về trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước

## 1. Mục tiêu:

Tiêu chuẩn hoá về chế độ trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước trên nguyên tắc bảo đảm sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm cho ngân sách nhà nước.

## 2. Nội dung:

- Điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước;
- Nghiên cứu, xây dựng tiêu chuẩn chế độ về trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước.

## 3. Phân công thực hiện:

- Chủ trì: Bộ Tài chính.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ, Tổng cục Thống kê.

## 4. Sản phẩm của tiểu Đề án:

a) Báo cáo đánh giá thực trạng trang thiết bị, phương tiện làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước (trong quý IV năm 2003);

b) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn chế độ trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước (trong quý I năm 2004).

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Phân công thực hiện

#### a) Văn phòng Chính phủ:

– Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc nghiên cứu xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước; điều hoà, phối hợp hoạt động của các cơ quan liên quan trong việc thực hiện Đề án, bảo đảm sự lồng ghép có hiệu quả của các tiểu Đề án;

– Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước; tổng hợp tình hình để thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý lên Thủ tướng Chính phủ;

– Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; quy chế làm việc mẫu của các bộ, ngành và ủy ban nhân dân các cấp; chế độ họp, giấy tờ hành chính trong các cơ quan hành chính các cấp.

#### b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

– Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính và các bộ, ngành, địa phương có liên quan đưa Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005) vào kế hoạch nhà nước hàng năm;

– Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan lập kế hoạch đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp và xây dựng hệ thống công sở của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

#### c) Bộ Tài chính:

– Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ cân đối ngân sách nhà nước cho Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005) trong tổng dự toán ngân sách nhà nước để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

– Bố trí đủ nguồn kinh phí cho việc xây dựng, triển khai và thực hiện Đề án; kiểm tra tài chính trong việc thực hiện Đề án; tổng hợp tình hình cấp phát kinh phí hàng năm cho các tiểu Đề án và duyệt quyết toán kinh phí các tiểu Đề án đã kết thúc;

– Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xây dựng tiêu chuẩn chế độ về trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước.

#### d) Bộ Xây dựng:

Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch tổng thể hệ thống công sở, mô hình công sở mẫu, mô hình khu hành chính tập trung cấp tỉnh và huyện, quy chế quản lý nhà công sở, tiêu chuẩn xây dựng nhà công sở, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, chế độ bảo hành, bảo trì công sở các cơ quan hành chính nhà nước.

**d) Bộ Nội vụ:**

– Phối hợp với Văn phòng Chính phủ để gắn việc triển khai thực hiện Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá nền hành chính nhà nước với Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010;

– Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ huy động nguồn lực quốc tế cho việc thực hiện Đề án.

**e) Bộ Khoa học và Công nghệ:**

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ xây dựng hệ thống tiêu chuẩn về quản lý chất lượng áp dụng trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

**g) Tổng cục Thống kê:**

Phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng để khảo sát, thống kê, đánh giá cơ sở vật chất và trang thiết bị, phương tiện làm việc của hệ thống công sở cơ quan hành chính nhà nước.

**h) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:**

– Trong phạm vi chức năng có trách nhiệm cùng phối hợp với cơ quan chủ trì triển khai những nội dung có liên quan đã nêu trong Đề án, định kỳ báo cáo kết quả về Văn phòng Chính phủ để tổng hợp chung báo cáo cấp có thẩm quyền;

– Xây dựng quy chế làm việc; quy hoạch tổng thể hệ thống công sở; lập kế hoạch đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp và xây dựng hệ thống công sở thuộc phạm vi của bộ, ngành và địa phương mình phụ trách;

– Thí điểm và triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính; cải tiến chế độ họp và giảm bớt giấy tờ hành chính thuộc phạm vi của bộ, ngành và địa phương mình phụ trách;

**2. Tiến độ thực hiện**

Thời gian của đề án đã được xác định trong từng tiểu Đề án. Đến cuối năm 2005 tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án và tiếp tục xây dựng Đề án cho giai đoạn II (2006 – 2010).

**3. Xác định các yêu cầu về nguồn lực**

**a) Về nhân lực:**

- Huy động chuyên gia giỏi, am hiểu lĩnh vực này tham gia (cả trong và ngoài nước);
- Sử dụng đội ngũ chuyên gia của các bộ, ngành và địa phương để thực hiện Đề án.

**b) Về tài chính:**

– Các khoản chi thực hiện Đề án:

- + Xây dựng chương trình, kế hoạch của các tiểu Đề án;
- + Tổ chức khảo sát các bộ, ngành, địa phương và nước ngoài;
- + Điều tra, khảo sát, thống kê cơ sở vật chất hệ thống công sở;
- + Thuê chuyên gia tư vấn;
- + Tổ chức hội thảo lấy ý kiến các nhà khoa học, nhà quản lý;
- + Xây dựng, hoàn chỉnh dự thảo báo cáo và các văn bản pháp quy;
- + Tổ chức tập huấn, triển khai thực hiện.

– Dự toán kinh phí cho việc thực hiện Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005):

Căn cứ vào Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và dự toán chi tiết do các Bộ được phân công thực hiện các tiểu Đề án lập trên cơ sở đề nghị của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm bố trí kinh phí ngân sách để thực hiện Đề án, trong đó có phân theo nhu cầu hàng năm và nguồn vốn bố trí cho năm 2003.

Nguồn kinh phí này được chuyển vào tài khoản của Văn phòng Chính phủ để Ban Điều hành Đề án quản lý và phân bổ cho các cơ quan chủ trì thực hiện các tiểu Đề án.

**4. Ban Điều hành Đề án**

Thành lập Ban Điều hành Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005). Ban Điều hành hoạt động kiêm nhiệm do một Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ làm Trưởng ban, các ủy viên là đại diện lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ. Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính Văn phòng Chính phủ là ủy viên thư ký.

Giúp việc Ban Điều hành Đề án có Tổ thư ký. Tổ thư ký gồm một số cán bộ, chuyên viên của Văn phòng Chính phủ, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổng cục Thống kê.

Quy chế hoạt động và tổ chức cụ thể của Ban Điều hành Đề án do Trưởng Ban Điều hành ban hành sau khi thống nhất ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức thực hiện Đề án đổi mới phương thức điều hành và hiện đại hoá công sở của hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn I (2003 – 2005).

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, nếu có vướng mắc, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần báo cáo kịp thời về Văn phòng Chính phủ để tổng hợp báo cáo, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

**7. NGHỊ ĐỊNH SỐ 71/2003/NĐ-CP NGÀY 19-6-2003 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**CHƯƠNG I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Nghị định này quy định việc phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ, ngành) và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

**Điều 2. Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:**

1. Biên chế hành chính là số người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các tổ chức giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân nhân dân cấp huyện) thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý hành chính nhà nước được giao.

2. Biên chế sự nghiệp là số người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước về giáo dục và đào tạo, khoa học, y tế, văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao và các đơn vị sự nghiệp khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc để thực hiện một số dịch vụ công của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định của pháp luật.



3. Phân cấp quản lý biên chế là việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm về quản lý biên chế đối với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và khả năng ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ, ngành, địa phương.

**Điều 3. Mục tiêu phân cấp quản lý biên chế**

1. Đề cao trách nhiệm và phát huy quyền chủ động của các bộ, ngành, địa phương, các đơn vị sự nghiệp nhà nước trong quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước.

2. Tạo điều kiện cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước phát huy hiệu lực, hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính, tổ chức, biên chế và thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.

**Điều 4. Nguyên tắc thực hiện phân cấp quản lý biên chế**

1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, chặt chẽ trong việc quản lý biên chế đối với các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Phân cấp quản lý biên chế phải phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; định mức biên chế phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tế khối lượng, quy mô công việc được giao, phải đặt trong khả năng cho phép của ngân sách nhà nước.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về định mức, cơ cấu biên chế; quản lý, sử dụng tiết kiệm chỉ tiêu biên chế; thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.

4. Phân cấp quản lý biên chế gắn liền với việc tăng cường trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Thực hiện công khai, dân chủ trong sử dụng, quản lý biên chế theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG II

### NỘI DUNG, CĂN CỨ VÀ YÊU CẦU CỦA KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ

**Điều 5. Nội dung kế hoạch biên chế bao gồm:**

1. Những căn cứ, yêu cầu về xây dựng kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước.

2. Thống kê, tổng hợp, báo cáo và đánh giá kết quả thực hiện quản lý biên chế của năm trước trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành và địa phương.

3. Xây dựng kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước của Bộ, ngành và địa phương, dự toán tiền lương phù hợp với kế hoạch biên chế và chính sách chế độ tiền lương hiện hành.

#### **Điều 6. Căn cứ xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm**

1. Nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội của năm kế hoạch và những chỉ tiêu cụ thể phản ánh quy mô nhiệm vụ, đặc điểm về địa lý tự nhiên, dân số và điều kiện thực hiện.
2. Chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức; kế hoạch bố trí nguồn nhân lực, sắp xếp bộ máy cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý.
3. Khả năng của ngân sách địa phương; kinh phí hoạt động của Bộ, ngành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt hàng năm.
4. Định mức biên chế do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.
5. Kế hoạch thực hiện xã hội hoá hoạt động đối với một số lĩnh vực sự nghiệp về giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, thông tin, thể thao, nghiên cứu khoa học và sự nghiệp khác.
6. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện có và dự kiến nguồn cán bộ, công chức, viên chức thay thế.

#### **Điều 7. Yêu cầu đối với việc xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm của Bộ, ngành, địa phương**

1. Kế hoạch biên chế phản ánh việc sử dụng biên chế đối với các đơn vị trực thuộc và phân định rõ biên chế theo các lĩnh vực: quản lý hành chính, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao, nghiên cứu khoa học và sự nghiệp khác.
2. Kế hoạch biên chế phải kèm theo báo cáo thuyết minh đầy đủ, chi tiết về cơ sở, căn cứ tính toán, số lượng, cơ cấu biên chế của các đơn vị trực thuộc và dự toán kinh phí hoạt động theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, biểu mẫu và thời gian lập kế hoạch biên chế theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.
3. Việc bố trí biên chế chỉ được thực hiện đối với những cơ quan, đơn vị, tổ chức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập.

### **CHƯƠNG III PHÂN CẤP QUẢN LÝ BIÊN CHẾ**

#### **Điều 8. Thẩm quyền quản lý biên chế**

1. Chính phủ phê duyệt tổng biên chế các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân.
2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chỉ tiêu biên chế hành chính đối với từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước ở Trung ương.
3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ giúp Chính phủ thống nhất quản lý về biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ trong phạm vi cả nước.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý biên chế trong bộ, ngành và địa phương do mình quản lý theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ liên quan, xây dựng và đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định các định mức biên chế mới và sửa đổi, bổ sung định mức biên chế hiện hành theo chuyên môn nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực phụ trách để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc lập kế hoạch biên chế theo quy định tại các Điều 5, 6, 7 của Nghị định này.

3. Thẩm định biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp của các đơn vị trực thuộc; lập kế hoạch biên chế của Bộ, ngành mình gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Quyết định việc phân bổ, quản lý chỉ tiêu biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp của các đơn vị trực thuộc.

5. Quyết định chỉ tiêu biên chế sự nghiệp đối với những lĩnh vực đã có định mức biên chế thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn việc thực hiện định mức biên chế sự nghiệp và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính, tổ chức bộ máy, biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chỉ tiêu biên chế sự nghiệp đối với những lĩnh vực chưa có định mức của Bộ, ngành mình.

7. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê hàng năm về tình hình thực hiện biên chế theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

8. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra đối với các đơn vị trực thuộc trong việc chấp hành các quy định về quản lý biên chế.

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý những vi phạm về quản lý biên chế thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) lập kế hoạch biên chế theo quy định tại các Điều 5, 6, 7 Nghị định này.

2. Tổ chức thẩm định biên chế của các đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổng hợp, lập kế hoạch tổng biên chế của địa phương.

3. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

Phê chuẩn tổng biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp hàng năm của địa phương để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và phát triển kinh tế – xã hội trên cơ sở định mức biên chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và khả năng của ngân sách địa phương hàng năm.

4. Quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính đối với các đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Hướng dẫn việc thực hiện định mức biên chế sự nghiệp và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính, tổ chức bộ máy và biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê về tình hình thực hiện biên chế theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

7. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra đối với các đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý biên chế.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý những vi phạm về quản lý biên chế thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

#### **Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nội vụ**

1. Trình Chính phủ tổng biên chế hành chính các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và việc quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân, cơ chế quản lý biên chế sự nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp nhà nước.

2. Trình Thủ tướng Chính phủ chỉ tiêu biên chế hành chính hàng năm của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và việc quy định định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương.

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện sau khi được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiêu biên chế hành chính cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; giao chỉ tiêu biên chế sự nghiệp đối với các lĩnh vực chưa có định mức biên chế của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

4. Theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ ban hành các định mức biên chế theo chuyên môn, nghiệp vụ của từng ngành, lĩnh vực trên cơ sở đề nghị của Bộ, ngành để áp dụng trong phạm vi cả nước.

5. Tổng hợp biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp hàng năm của các cơ quan nhà nước.

6. Tổ chức thực hiện công tác thống kê biên chế hành chính, sự nghiệp trong phạm vi cả nước; định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

7. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quản lý và sử dụng biên chế của các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý biên chế thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính**

1. Hướng dẫn định mức phân bổ ngân sách cho biên chế sự nghiệp: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá thông tin, thể thao, sự nghiệp nghiên cứu khoa học và sự nghiệp khác; định mức phân bổ ngân sách cho quản lý hành chính đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Tham gia với Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong việc quy định và thực hiện các định mức biên chế do các Bộ, ngành xây dựng bảo đảm phù hợp với khả năng và định mức phân bổ ngân sách.

## CHƯƠNG IV KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 13. Khen thưởng**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong quản lý biên chế được khen thưởng theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức, được thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về khuyến khích tiết kiệm sử dụng biên chế.

**Điều 14. Xử lý vi phạm**

Người có trách nhiệm trong khi thi hành nhiệm vụ về quản lý biên chế vi phạm những quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 15. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây về quản lý biên chế trái với Nghị định này đều không còn hiệu lực thi hành.

**Điều 16. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn và theo dõi thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

## **8. NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2004/NQ-CP NGÀY 30-6-2004 CỦA CHÍNH PHỦ** **Về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ** **và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*Công cuộc đổi mới đất nước, sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xu hướng mở cửa, hội nhập quốc tế tạo ra những tiến bộ và đòi hỏi phải đổi mới, tăng cường phân cấp quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương nhằm phát huy mạnh mẽ tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong quản lý, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn.*

*Để đẩy mạnh cải cách hành chính, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của đất nước hiện nay, cần tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương, tập trung vào phân cấp nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) trên các lĩnh vực chủ yếu nhất: quản lý quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển; ngân sách nhà nước; đất đai, tài nguyên; doanh nghiệp nhà nước; hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công; tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức. Trên cơ sở đó, để tiếp tục phân cấp quản lý nhà nước giữa chính quyền địa phương các cấp (tỉnh – huyện – xã).*

### **I. TÌNH HÌNH PHÂN CẤP GIỮA CHÍNH PHỦ VÀ CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH HIỆN NAY**

Quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp quản lý, những năm qua Chính phủ đã có nhiều giải pháp tích cực, cụ thể để đổi mới, tăng cường phân cấp quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp đã được tăng thêm thẩm quyền, trách nhiệm trong việc quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của địa phương; quyết định các dự án đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; phân bổ và điều hành ngân sách địa phương; quản lý đất đai, tài nguyên, doanh nghiệp; quản lý các hoạt động sự nghiệp và quyết định một số vấn đề về tổ chức bộ máy, cán bộ công chức. Từ việc thí điểm phân cấp nhiều hơn cho Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh trong một số lĩnh vực, đã rút ra những bài học bổ ích để tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền cấp tỉnh.

Những kết quả đạt được về phân cấp những năm vừa qua đã phát huy được tính chủ

động, sáng tạo của chính quyền địa phương; khai thác các nguồn lực góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, phục vụ tốt hơn nhu cầu của tổ chức và lợi ích của nhân dân.

Tuy nhiên, quá trình đổi mới phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp vừa qua xét về tổng thể vẫn chưa đáp ứng được những đòi hỏi bức xúc của thực tiễn, còn nhiều hạn chế, bất hợp lý:

– Phân cấp nhưng chưa bảo đảm quản lý thống nhất, còn biểu hiện phân tán, cục bộ; kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa nghiêm; chưa chú trọng việc thanh tra, kiểm tra đối với những việc đã phân cấp cho địa phương.

– Chưa phân định rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi cấp chính quyền trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tổ chức cung cấp dịch vụ công, đại diện chủ sở hữu đối với các tổ chức kinh tế nhà nước và tài sản nhà nước. Chưa xác định rõ trách nhiệm của mỗi cấp, của tập thể và cá nhân đối với những nhiệm vụ đã được phân cấp.

– Phân cấp nhiệm vụ cho cấp dưới, nhưng chưa bảo đảm tương ứng các điều kiện cần thiết để thực hiện, còn thiếu sự ăn khớp, đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực có liên quan, chưa tạo điều kiện thực tế cho địa phương chủ động cân đối các nguồn lực và các nhu cầu cụ thể của mình.

– Một số nội dung phân cấp đã được pháp luật quy định nhưng chậm được triển khai thực hiện hoặc thực hiện không triệt để. Mặt khác, các quy định phân cấp hiện hành chưa phù hợp với thực tiễn của mỗi khu vực, vùng lãnh thổ, chưa phân biệt rõ sự khác nhau giữa đô thị và nông thôn.

Những hạn chế, bất cập trên đây do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng chủ yếu là do các nguyên nhân: nhận thức, quan điểm về các chủ trương, giải pháp phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền cấp tỉnh chưa rõ ràng, rành mạch, thiếu nhất quán, lo ngại phân cấp mạnh dẫn đến tình trạng cục bộ, cát cứ, phân tán. Trong tổ chức chỉ đạo còn thiếu quyết tâm, mạnh dạn từ xây dựng, ban hành thể chế, chính sách đến tổ chức thực hiện; chưa chú trọng tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm. Hệ thống pháp luật thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng với yêu cầu của phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong tình hình mới.

## **II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM PHÂN CẤP**

### **1. Mục tiêu**

Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền cấp tỉnh, giữa chính quyền địa phương các cấp nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trên cơ sở phân định rõ, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mỗi cấp trong bộ máy chính quyền nhà nước, bảo

đảm sự quản lý tập trung, thống nhất và thông suốt của Chính phủ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước phục vụ tốt hơn nhu cầu và lợi ích của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội ở từng địa phương trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

## **2. Các quan điểm, nguyên tắc**

a) Quán triệt quan điểm quyền lực nhà nước là thống nhất, bảo đảm quản lý thống nhất của Chính phủ về thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, thanh tra, kiểm tra; đồng thời phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền cấp tỉnh trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

b) Tuân thủ nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ, phân định rõ những nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, ngành với nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với các hoạt động kinh tế – xã hội trên địa bàn lãnh thổ.

c) Bảo đảm nguyên tắc hiệu quả, việc nào, cấp nào sát thực tế hơn, giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn các yêu cầu của tổ chức và nhân dân thì giao cho cấp đó thực hiện; phân cấp phải rõ việc, rõ địa chỉ, rõ trách nhiệm, gắn với chức năng, nhiệm vụ của mỗi cấp.

d) Phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế – xã hội trong từng giai đoạn, đặc thù của ngành, lĩnh vực, điều kiện và khả năng phát triển của từng khu vực, vùng lãnh thổ, với từng loại hình đô thị, nông thôn, với xu thế hội nhập khu vực và quốc tế.

đ) Phải bảo đảm tương ứng giữa nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm với nguồn lực tài chính, tổ chức, nhân sự và các điều kiện cần thiết khác; phải đồng bộ, ăn khớp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan.

e) Bảo đảm quyền và thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định, thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp; chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính; đồng thời phát huy dân chủ rộng rãi để nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

g) Phân cấp phải thể hiện được sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống thể chế, văn bản quy phạm pháp luật gắn với đổi mới cơ chế và bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị cơ sở.

h) Đối với những vấn đề đã phân cấp, chính quyền cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; các Bộ, ngành Trung ương có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc trái với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực thì xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét.

## **III. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CHỦ YẾU**

### **1. Phân cấp quản lý quy hoạch, kế hoạch và đầu tư phát triển**

#### ***a) Về phân cấp quản lý quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội***



Chính phủ thống nhất quản lý công tác quy hoạch trên phạm vi cả nước. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tiếp quyết định quy hoạch cấp quốc gia, bao gồm: quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương; quy hoạch các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng có ý nghĩa chiến lược; quy hoạch tổng thể phát triển ngành, vùng kinh tế; quy hoạch chung xây dựng các đô thị (từ loại II trở lên); quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Các bộ quản lý ngành phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng quy hoạch phát triển ngành, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Bộ trưởng Bộ quản lý ngành quyết định quy hoạch cụ thể phát triển nội bộ ngành, lĩnh vực theo phân công của Chính phủ.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể của cả nước, của ngành, của vùng kinh tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng các quy hoạch cấp địa phương, bao gồm: quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, của các tiểu vùng lãnh thổ thuộc tỉnh và của các đơn vị hành chính trực thuộc; quy hoạch cụ thể phát triển ngành trên địa bàn; quy hoạch xây dựng các đô thị (từ loại III trở xuống), nông thôn của tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn, trước khi quyết định.

Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm và hàng năm của cấp nào do cấp đó quyết định. Chính phủ lập, trình Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của cả nước; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn.

#### ***b) Về phân cấp quản lý đầu tư***

Căn cứ tính chất, phạm vi hoạt động, lĩnh vực đầu tư, quy mô và nguồn vốn đầu tư mà thực hiện phân cấp cụ thể, không lệ thuộc vào nhóm A, B hoặc C, không áp dụng cơ chế ủy quyền của cấp trên cho cấp dưới. Chính quyền cấp tỉnh được quyền quyết định các dự án đầu tư từ ngân sách địa phương và cấp giấy phép cho các dự án đầu tư nước ngoài phù hợp với trình độ phát triển kinh tế – xã hội và khả năng quản lý của địa phương.

### **2. Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước**

Phân định rõ quyền và trách nhiệm quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước của các cấp. Chính phủ điều hành ngân sách trung ương do Quốc hội phê chuẩn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán, điều chỉnh, phân bổ, quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định một số chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tiêu ngân sách trong trường hợp không trái quy định của pháp luật; quyết định một số loại, mức lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân phù hợp với đặc điểm, điều kiện cụ thể của địa phương.

Điều chỉnh lại các nguồn thu và tăng tỷ lệ để lại cho địa phương theo hướng để các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt mức phát triển trung bình của cả nước tự cân đối được chi thường xuyên theo định mức của Chính phủ.

### **3. Phân cấp quản lý đất đai, tài nguyên, tài sản nhà nước**

Phân định rõ quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước và đại diện chủ sở hữu nhà nước của các cấp về đất đai, tài nguyên theo hướng:

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai trong phạm vi cả nước, quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh. Chính quyền địa phương các cấp trực tiếp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể về quản lý nhà nước đối với đất đai, tài nguyên trên địa bàn (trừ những trường hợp có quy định riêng của Chính phủ); chịu trách nhiệm quản lý sự biến động đất đai và thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất trên địa bàn.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập quy hoạch, quyết định kế hoạch sử dụng đất; quyết định hạn mức giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt; quyết định giá đất cụ thể theo khung giá các loại đất do Chính phủ quy định.

Phân định rõ quyền quản lý, sử dụng tài sản của các cấp (gắn với trách nhiệm), theo đó có loại tài sản cấp quốc gia, có loại tài sản cấp tỉnh, có loại tài sản cấp huyện, có loại tài sản cấp xã. Tài sản của cấp nào do cấp đó quyết định và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, định đoạt theo quy định của pháp luật.

### **4. Phân cấp quản lý doanh nghiệp nhà nước**

Phân định rõ quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước và đại diện chủ sở hữu nhà nước của mỗi cấp chính quyền đối với doanh nghiệp nhà nước tùy theo quy mô, đặc điểm, tính chất và tầm quan trọng của mỗi loại hình doanh nghiệp nhà nước.

Chính phủ quản lý thống nhất thể chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi và quyết định hỗ trợ trong những trường hợp cần thiết đối với doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức kinh tế khác. Chính quyền cấp tỉnh quyết định việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước do địa phương trực tiếp quản lý theo đề án tổng thể đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước trực thuộc.

Thủ tướng Chính phủ thông qua đề án thành lập công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước; quyết định thành lập các tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp đặc biệt quan trọng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các loại doanh nghiệp nhà nước còn lại.

Đổi mới về tổ chức và hoạt động của cơ cấu quản trị doanh nghiệp nhà nước cho phù hợp với cơ cấu góp vốn và cơ cấu đại diện chủ sở hữu, bảo đảm đầy đủ quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị và phải có cơ cấu tổ chức giám sát phù hợp, có hiệu quả.

### **5. Phân cấp quản lý các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công**

Chính phủ thống nhất quản lý chiến lược, quy hoạch, thể chế, chính sách và thanh tra, kiểm tra các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công; chỉ đạo các Bộ, ngành tổ chức cung ứng

các dịch vụ công thiết yếu nhất, quan trọng trên phạm vi cả nước và những dịch vụ công mà chính quyền địa phương không có khả năng, điều kiện thực hiện.

Phân cấp cho chính quyền cấp tỉnh quyết định:

– Quy hoạch mạng lưới tổ chức, quyết định thành lập và quản lý các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công trên địa bàn như: giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, văn hoá, thể dục thể thao, dịch vụ công ích vệ sinh, môi trường, nước sạch... và các dịch vụ phục vụ sản xuất (khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công...);

– Các chủ trương, biện pháp cụ thể để khuyến khích phát triển và đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công ở các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, văn hoá, thể dục thể thao... để phục vụ tốt hơn nhu cầu của nhân dân địa phương. Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công về kế hoạch, tài chính, nhân lực, tổ chức, cán bộ.

Chuyển giao cho chính quyền cấp tỉnh trực tiếp quản lý các đơn vị sự nghiệp hiện do các Bộ, ngành đang quản lý, trừ một số đơn vị sự nghiệp đặc thù, phức tạp, có tính chất quan trọng, chính quyền địa phương chưa đủ khả năng, điều kiện quản lý.

Chính quyền các thành phố chịu trách nhiệm quản lý các dịch vụ công cộng trên địa bàn đô thị; trực tiếp thực hiện các hoạt động đầu tư, xây dựng, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, kiểm tra theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; bảo đảm trật tự an toàn giao thông, vệ sinh môi trường...; quyết định chủ trương khuyến khích phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và phát triển các loại hình dịch vụ vận tải hành khách công cộng trên địa bàn.

## **6. Phân cấp quản lý về tổ chức bộ máy và cán bộ công chức.**

Trên cơ sở các quy định khung của Chính phủ, chính quyền cấp tỉnh quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ một số cơ quan chuyên môn do Chính phủ quy định thống nhất) và các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, phù hợp với tình hình, đặc điểm cụ thể của mỗi địa phương; quyết định việc điều chỉnh một số nhiệm vụ cụ thể giữa các sở, ban, ngành của cấp tỉnh và cấp huyện (không phải là những nhiệm vụ cơ bản, chủ yếu theo chức năng của mỗi cơ quan chuyên môn).

Căn cứ vào các định mức, tiêu chuẩn biên chế do Chính phủ quy định, chính quyền cấp tỉnh xác định tổng biên chế hành chính của địa phương trình Chính phủ quyết định; quyết định tổng biên chế sự nghiệp của tỉnh; quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức hành chính cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện; quyết định các chế độ khuyến khích, thu hút nhân tài, nhân lực có trình độ cao về làm việc tại địa phương; quyết định cụ thể số lượng cán bộ chuyên trách, công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định khung của Chính phủ; quyết định số lượng và mức phụ cấp

đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã phù hợp với đặc điểm, tính chất và khả năng ngân sách của mỗi địa phương.

Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và quy trình cán bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, từ chức đối với người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và đơn vị sự nghiệp thuộc cấp tỉnh, không phải thoả thuận với các bộ, ngành liên quan.

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với những việc được phân cấp quản lý nhà nước.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, đối chiếu với Nghị quyết này, xác định cụ thể những việc cần tiếp tục phân cấp cho chính quyền địa phương; những việc đã phân cấp theo quy định của pháp luật nhưng chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa tốt, những việc cần kiến nghị sửa đổi bổ sung luật, pháp lệnh hiện hành, gửi Bộ Nội vụ tổng hợp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Thời gian thực hiện: quý III năm 2004.

3. Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ đề xuất những nội dung phân cấp đòi hỏi phải sửa đổi bổ sung luật, pháp lệnh, báo cáo Chính phủ để kiến nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh có liên quan.

Thời gian thực hiện: quý III năm 2004.

4. Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nội vụ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cụ thể hóa Nghị quyết, xây dựng dự thảo nghị định về phân cấp quản lý thuộc ngành, lĩnh vực trình Chính phủ ban hành và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền để thực hiện các nhiệm vụ phân cấp đã được pháp luật quy định.

Thời gian thực hiện: từ nay đến hết quý IV năm 2004.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nghị định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương.

Thời gian thực hiện: quý I năm 2005.

6. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ giúp Chính phủ chỉ đạo, kiểm tra việc triển khai thực hiện Nghị quyết này. Đề xuất kiến nghị xử lý kịp thời những vướng mắc trong quá trình thực hiện phân cấp. Đến cuối năm 2005 tiến hành tổng kết việc thực hiện Nghị quyết.

## **8. CHỈ THỊ SỐ 09/2005/CT-TTg NGÀY 05-4-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

### **Về tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính**

*Năm 2004, công tác cải cách hành chính tiếp tục là khâu trọng tâm và ưu tiên hàng đầu trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đã có bước tiến rõ nét hơn và thu được một số kết quả tích cực trên cả 4 nội dung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010, nhất là về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế và hành chính phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng vào thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.*

*Tuy nhiên, so với yêu cầu và mục tiêu đề ra, nhìn chung công tác cải cách hành chính vẫn còn bộc lộ nhiều khuyết điểm, yếu kém, tiến độ cải cách còn chậm, hiệu quả thấp, chưa đồng bộ. Tình trạng quy định và thực hiện các thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực, nhất là trong quan hệ với dân và doanh nghiệp vẫn còn phức tạp, phiền hà, chậm được khắc phục cơ bản. Công tác quản lý, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức chưa có chuyển biến đáng kể. Việc triển khai phân cấp cụ thể trên từng ngành, lĩnh vực và công tác xã hội hoá thực hiện chậm và còn nhiều yếu kém. Yêu cầu về điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả chưa được tuân thủ nghiêm túc cả ở Trung ương và địa phương, số lượng các đầu mối trực thuộc tăng lên. Đổi mới quản lý tài chính công chưa theo kịp với cải cách trên các lĩnh vực khác.*

*Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên đây là công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính ở các cấp, các ngành chưa tập trung và thật sự quyết liệt; chưa đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu, nhất là trong việc thanh tra, kiểm tra thi hành công vụ, xiết chặt và duy trì kỷ luật, kỷ cương hành chính trong bộ máy.*

*Để tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính đồng bộ, sâu rộng và có hiệu quả hơn trên các lĩnh vực, mà trọng tâm và yêu cầu cấp bách là tập trung vào cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, tạo cho được chuyển biến cơ bản trong quan hệ giữa cơ quan hành chính với dân và doanh nghiệp, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc các giải pháp về đẩy mạnh cải cách hành chính được Chính phủ quyết định tại Nghị quyết số 01/2005/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2005, đồng thời từ nay đến hết năm 2005 thực hiện tốt một số công việc cụ thể sau đây:*

1. Tổng rà soát và sửa đổi, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được phân công. Tập trung trước hết đối với một số lĩnh vực đang có nhiều bức xúc là: đăng ký hộ tịch, hộ khẩu, công chứng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, cấp phép xây dựng, thi tuyển cán bộ, công chức, đăng ký kinh doanh, thuế, hải quan.

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải đích thân trực tiếp chỉ đạo sâu sát, quyết liệt công tác rà soát, sửa đổi các thủ tục hành chính và coi đây là trọng tâm công tác chỉ đạo, điều hành của mình trong năm 2005. Đối với những lĩnh vực có nhiều bức xúc nói trên, các Bộ, ngành cần ưu tiên tập trung lực lượng cán bộ có trình độ, năng lực, thành lập các nhóm công tác để tiến hành.

Các Bộ, ngành, địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả rà soát, tự loại bỏ, sửa đổi thủ tục hành chính trước tháng 9 năm 2005. Những thủ tục hành chính cần loại bỏ hoặc sửa đổi thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì các Bộ, ngành xây dựng đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chậm nhất là tháng 12 năm 2005.

Việc sửa đổi cũng như quy định mới về thủ tục hành chính phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện đối với dân và doanh nghiệp; loại bỏ những khâu trung gian, những giấy tờ không cần thiết, rút ngắn tối đa thời gian thực hiện. Các thủ tục tự đặt ra không đúng thẩm quyền phải được huỷ bỏ; xử lý trách nhiệm đối với người ban hành. Các thủ tục hành chính trên từng ngành, lĩnh vực được hệ thống hóa hoặc được quy định tập trung thống nhất vào một văn bản. Việc thực hiện thủ tục hành chính phải bảo đảm công khai, minh bạch; đồng thời thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức trong việc tiếp nhận và xử lý công việc của dân và doanh nghiệp.

b) Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Tổ trưởng Tổ công tác liên ngành xử lý các vướng mắc và kiến nghị của doanh nghiệp về thủ tục hành chính được thành lập theo Quyết định số 23/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo khẩn trương xúc tiến các công việc cụ thể của Tổ công tác này tại một số địa phương.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu huy động lực lượng cán bộ có trình độ, năng lực từ các sở, ban, ngành của địa phương tham gia và phối hợp với Tổ công tác rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của địa phương không còn phù hợp, gây vướng mắc đối với các hoạt động của doanh nghiệp.

Từ kết quả xử lý những vướng mắc và kiến nghị cụ thể của doanh nghiệp, Tổ công tác kịp thời đề xuất, kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ những sửa đổi, bổ sung về cơ chế, chính sách, thể chế quản lý vĩ mô

có liên quan nhằm tháo gỡ những vướng mắc, rào cản về thủ tục hành chính đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư.

c) Văn phòng Chính phủ tiếp tục hợp tác chặt chẽ với báo chí phát hiện và lựa chọn một số vụ việc điển hình về thủ tục hành chính gây phiền hà cho dân và doanh nghiệp; cử đoàn công tác đến tận nơi kiểm tra, làm rõ bản chất sự việc, kiến nghị các biện pháp khắc phục và xử lý nghiêm những cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, gây những phiền hà, đồng thời nghiên cứu, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những sửa đổi, bổ sung về cơ chế, chính sách có liên quan.

Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các Bộ, ngành, chính quyền địa phương thực hiện các công việc trên đây; hàng quý có báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Tiếp tục triển khai và tổ chức thực hiện tốt cơ chế "một cửa" theo Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ tại các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương; sơ kết, rút kinh nghiệm, hoàn thiện và phát huy hiệu quả, tác dụng thực chất của cơ chế này ở cấp tỉnh và cấp huyện; triển khai áp dụng rộng khắp tại cấp xã.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ tiến hành sơ kết việc thực hiện Quyết định trên đây của Thủ tướng Chính phủ trước tháng 9 năm 2005.

Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ trong quý II năm 2005 nghiên cứu, đề xuất lựa chọn một số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để xây dựng và thực hiện đề án áp dụng cơ chế "một cửa" trong giải quyết công việc.

3. Căn cứ Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ, các Bộ, ngành trong quý II năm 2005 phải khẩn trương hoàn thành và trình Chính phủ các đề án phân cấp quản lý nhà nước cho địa phương trên các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi được phân công.

Trên cơ sở những nội dung quản lý nhà nước được Chính phủ quyết định phân cấp cho chính quyền địa phương trên từng ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quý IV năm 2005 rà soát những nhiệm vụ đã phân cấp và quyết định thực hiện phân cấp những công việc thuộc phạm vi quản lý của mình cho cấp huyện, cấp xã.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo và hướng dẫn cụ thể công việc này.

4. Đẩy mạnh và kiên quyết thực hiện chủ trương xã hội hóa, chuyển hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công sang cơ chế dịch vụ phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

a) Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hoàn chỉnh dự

thảo Nghị quyết của Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa – thông tin, thể dục thể thao thay thế Nghị quyết số 90/CP ngày 21 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ, trình Chính phủ ban hành trong tháng 4 năm 2005.

b) Trong tháng 4 năm 2005, Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉnh lý, trình Chính phủ các nghị định về thực hiện cơ chế tự chủ đối với bệnh viện, trường đại học, cao đẳng và dạy nghề và viện nghiên cứu khoa học.

c) Bộ Tài chính trong tháng 5 năm 2005 trình Chính phủ ban hành các nghị định của Chính phủ thay thế Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 và Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002.

5. Bộ Nội vụ và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tiếp tục phổ biến, hướng dẫn việc chuyển xếp lương mới; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành xong các thông tư hướng dẫn chế độ tiền lương mới; trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giải quyết những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện lương mới trong quý II năm 2005, điều chỉnh tiền lương tối thiểu trong quý III năm 2005.

6. Ban hành đồng bộ khuôn khổ thể chế và thực hiện thanh tra, kiểm tra công vụ; tiếp tục chấn chỉnh và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước ở các cấp.

Trong tháng 4 năm 2005, Bộ Nội vụ trình Chính phủ ban hành Nghị định về thanh tra công vụ; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ, ngành và chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm tra công vụ theo phạm vi lĩnh vực và đối tượng được phân công, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất; cấp giấy phép xây dựng, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; đăng kiểm, cấp giấy phép điều khiển phương tiện giao thông; cấp phép đầu tư cho các dự án, đăng ký kinh doanh; thủ tục hải quan, xuất nhập khẩu; quy trình, thủ tục quản lý thuế; đăng ký hộ tịch, hộ khẩu; công chứng, chứng thực. Việc thanh tra, kiểm tra công vụ phải làm rõ được trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra những vụ việc vi phạm kỷ luật hành chính, tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức, kiến nghị các biện pháp xử lý nghiêm minh; đồng thời phát hiện và đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung những cơ chế, chính sách, thể chế có liên quan.

7. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng kết và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện giai đoạn I Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010 trước tháng 8 năm 2005.

Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện công việc này.



Trong tháng 10 năm 2005, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ báo cáo Chính phủ về tổng kết tình hình và kết quả thực hiện giai đoạn I và nội dung, kế hoạch triển khai giai đoạn II (2006 – 2010) Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 – 2010.

8. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch, chương trình hành động và hợp tác chặt chẽ với báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức xã hội, xã hội – nghề nghiệp trong việc thực hiện những nội dung công việc liên quan thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Văn phòng Chính phủ phối hợp với Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc triển khai thực hiện Chỉ thị này ở các Bộ, ngành, địa phương.

Bản sao lưu trữ

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**  
**NĂM 2005**

---

**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ,**  
**CÔNG CHỨC TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA**  
**– HIỆN ĐẠI HÓA**

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**NGUYỄN ĐÌNH THIÊM**

Biên tập:	THU THỦY
Trình bày:	THANH HÀ
Sửa bản in:	THU THỦY
Vẽ bìa:	MAI TRANG

07-43

Mã số \_\_\_\_\_

26-4

---

khổ 19 × 27 cm tại Xí nghiệp in Thủy lợi.  
Giấy đăng ký KHXB số 07-720/XB-QLXB cấp ngày 20 - 5 - 2005.  
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2005.



XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

**ĐỘI NGŨ  
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**

TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA  
HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

Giá: 290.000đ